

# **Tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu và thay đổi ở nông thôn Việt Nam**

*(Bản dịch)*

Viện Nghiên cứu thế giới về Kinh tế Phát triển của Đại học Liên Hợp quốc (UNU-WIDER) được thành lập bởi Đại học Liên Hợp Quốc (UNU), là trung tâm nghiên cứu và đào tạo đầu tiên của UNU, bắt đầu hoạt động tại Helsinki, Phần Lan năm 1985. Nhiệm vụ của Viện là thực hiện các nghiên cứu ứng dụng và phân tích chính sách về những thay đổi cơ cấu ảnh hưởng đến các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi, tạo lập diễn đàn tư vấn chính sách hướng đến tăng trưởng bền vững, công bằng và thân thiện với môi trường, và thúc đẩy việc nâng cao năng lực cũng như đào tạo về hoạch định chính sách kinh tế và xã hội. Các hoạt động của Viện được thực hiện bởi đội ngũ các cán bộ nghiên cứu của Viện và cộng tác viên tại Helsinki cùng mạng lưới các học giả và các tổ chức trên toàn thế giới.

*Viện Nghiên cứu thế giới về Kinh tế Phát triển của Đại học Liên hợp quốc (UNU-WIDER) Katajanokanlaituri 6B, 00160 Helsinki, Finland*

*[www.wider.unu.edu](http://www.wider.unu.edu)*

# **Tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu và thay đổi của nông thôn Việt Nam**

Con rồng mới nổi đang chuyển mình

Chủ biên

Finn Tarp

Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu thế giới về Kinh tế Phát triển, Đại học Liên hợp quốc (UNU-WIDER)

## Nhà xuất bản Đại học Oxford

Great Clarendon Street, Oxford, OX2 6DP, United Kingdom

Nhà xuất bản Đại học Oxford trực thuộc Đại học Oxford.

Nhà xuất bản Oxford thúc đẩy mục tiêu của Đại học Oxford hướng đến sự ưu tú trong nghiên cứu, học bổng, và giáo dục thông qua việc xuất bản rộng rãi trên toàn thế giới. Oxford là thương hiệu đã được đăng kí của Nhà xuất bản Oxford ở Vương quốc Anh và ở một số nước.

© United Nations University World Institute for Development Economics Research (UNU-WIDER) 2017

Các quyền của tác giả được bảo đảm

Ấn phẩm đầu tiên được xuất bản năm 2017

Bản in: 1

Một số quyền được bảo lưu. Không được sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất, hoặc truyền tải dưới bất kì hình thức hoặc bằng bất cứ phương tiện nào cho mục đích thương mại mà không có sự cho phép trước ằng văn bản của Nhà xuất bản Đại học Oxford.



Đây là một ấn phẩm truy cập mở. Trừ khi có các ghi chú khác, tác phẩm này được phân phối theo điều khoản của giấy phép số 3.0 IGO Creative Commons Attribution-Non Commercial-Share Alike 3.0 IGO licence (CC BY-NC-SA 3.0 IGO), bả nsao có thể truy cập tại <https://creativecommons.org/licenses/by-nc-sa/3.0/igo/>.

Các yêu cầu liên quan đến việc sử dụng bên ngoài các điều khoản của giấy phép Creative Commons được gửi tới Bộ phận quyền, Nhà xuất bản Đại học Oxford, tại địa chỉ trên, hoặc tới [acad.permission@oup.com](mailto:acad.permission@oup.com).

Xuất bản tại Hoa Kỳ bởi Nhà xuất bản Đại học Oxford  
198 Madison Avenue, New York, NY 10016, United States of America

British Library Cataloguing in Publication Data

Data available

Số kiểm soát của thư viện Quốc hội: 2016945575

ISBN 978-0-19-879696-1

Được in ở Anh bởi  
Clays Ltd, St Ives plc

Các liên kết với bên thứ ba được cung cấp bởi Oxford với thiện chí và chỉ để thông tin. Oxford không chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tài liệu có trong trang web của bên thứ ba được tham chiếu trong cuốn sách này.



## Lời mở đầu

Tôi đến Việt Nam lần đầu tiên vào tháng Tám năm 2000 để bắt đầu Chương trình do Danida tài trợ về nghiên cứu phát triển và nâng cao năng lực tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Hà Nội. Thời điểm đó, tôi đang là phó giáo sư tại Đại học Copenhagen, và chuẩn bị bước sang tuổi năm mươi. Lúc đó tôi không ngờ rằng đây lại là khởi đầu cho hơn mười lăm năm hợp tác chặt chẽ tại CIEM và tại Việt Nam. Quá trình này bắt đầu với ba năm tôi sinh sống tại Hà Nội, tiếp đó là khoảng năm mươi chuyến công tác, mỗi lần kéo dài từ một đến vài tuần trong suốt mười hai năm. Kinh nghiệm nghiên cứu về kinh tế phát triển của tôi cho đến năm 2000 chủ yếu là về các nước châu Phi thuộc tiểu vùng Saharan, do vậy tôi rất háo hức để tìm hiểu nhiều hơn về “ngôi nhà” mới của tôi ở Châu Á – mà nhiều người gọi đó là một con hổ mới nổi. Tuy nhiên ngay sau khi đặt chân đến Việt Nam, tôi đã không còn coi đất nước này như một chú hổ.

Một đồng nghiệp nổi tiếng người Việt Nam, TS. Võ Trí Thành đã cười khi tôi hỏi về quan điểm của ông ấy. Ông ấy bổ sung thêm rằng, có thể Việt Nam là một con hổ - nhưng rõ nhất là một con hổ đang tiến hành chuyển đổi từ việc đi xe đạp sang xe máy! Điều này đã ghim sâu vào trong suy nghĩ của tôi kể từ đó, và tôi bắt đầu từ từ suy nghĩ rằng Việt Nam là một con rồng mới nổi. Một con rồng chắc chắn có những bước đi khác với một con hổ. Sẵn sàng hơn, nhưng cũng thận trọng hơn, như quan điểm của một đồng nghiệp thân thiết khác ở CIEM (Bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng). Tuy nhiên sau đó, điều này đã trở nên rất rõ ràng, như chỉ ra ở trong báo cáo đầu tiên của dự án, rằng:

Quá trình cải cách kinh tế ở Việt Nam có thể được so sánh với việc vi hành trên một con đường dài lộng gió, xuyên qua những ngọn núi hiểm trở và những thung lũng sông rộng lớn. Nhiều thành tựu đã đạt được kể từ khi quá trình Đổi Mới bắt đầu năm 1986, nhưng Việt Nam mới chỉ đi được một phần trên con đường vượt qua những thử thách kép của nghèo đói và kém phát triển. Những thử thách lớn vẫn còn nằm ở phía trước...

Điều này là rất rõ ràng khi xem xét đến sự sẵn có, đến việc xây dựng và sử dụng các bộ dữ liệu có chất lượng tốt. Nếu không có những dữ liệu này, rất khó có thể đưa ra những khuyến nghị chính sách dựa trên bằng chứng, có tính học thuật và ứng dụng cao trong một môi trường kinh tế đang ngày càng toàn cầu hóa và cạnh tranh hơn. Khắc phục sự thiếu hụt này luôn là ưu tiên hàng đầu của chương trình hợp tác giữa CIEM-Danida trong suốt những năm qua. Do vậy, chúng tôi rất tự hào khi đưa ra Ma trận hạch toán xã hội Việt Nam (SAM) lần đầu tiên vào năm 2001 để hỗ trợ quá trình xây dựng và thực thi chính sách kinh tế của Việt Nam. Bảng SAM này cung cấp một bản đồ về kinh tế vĩ mô

cần thiết, và được cập nhật thường xuyên sau đó. Một bản đồ như thế này – theo kinh nghiệm của tôi đối với các nước châu Phi – là một công cụ không thể thiếu được trong các phân tích kinh tế hiện đại về hành vi cung-cầu và vai trò của các thể chế thị trường.

Việc xây dựng bảng SAM cũng rất hữu ích theo nhiều cách khác. Nó giúp định hướng trọng tâm vào một khoảng trống thậm chí còn lớn hơn trong các dữ liệu hiện có của Việt Nam, trong đó nhu cầu tìm hiểu về các điều kiện kinh tế vi mô và hành vi của các hộ gia đình và doanh nghiệp, gồm việc tiếp cận và tương tác với các thị trường chủ yếu, nhất là ở các khu vực nghèo đói ở nông thôn. Để mô tả rõ hơn, khoảng trống này có thể được so sánh với việc tạo ra các lát cắt quan trọng của bản đồ lớn về kinh tế vĩ mô, mà không có chúng thì các nghiên cứu về tăng trưởng và chuyển đổi cấu trúc sẽ có rất ít cơ sở để nói về cuộc sống của người dân trên thực tế.

Nhiều nước đang phát triển – trong đó có Việt Nam – tiếp tục phải phấn đấu để nâng cao thu nhập bình quân đầu người, và nhiều nước đã thành công trong việc thúc đẩy tăng trưởng (dù không phải lúc nào cũng bền vững) trong vài thập kỉ qua. Một đặc điểm chung của các nước thu nhập thấp này là quá trình thay đổi căn bản trong mô thức của các hoạt động kinh tế, khi các hộ gia đình tái phân bổ lao động từ nông nghiệp truyền thống, sang các hình thức sản xuất nông nghiệp khác có năng suất cao hơn, và sang các ngành công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Sự kết hợp giữa việc dịch chuyển trên quy mô lớn của việc làm và phân bổ lao động và sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm của nền kinh tế được xem là quá trình chuyển đổi cơ cấu. Việc tìm hiểu sâu hơn tác động của quá trình này đến phúc lợi và các đặc điểm kinh tế xã hội của người nghèo ở nông thôn là hết sức cần thiết. Đây là nhu cầu của cả những người làm về phát triển và các nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy phát triển bền vững, bình đẳng và chấm dứt đói nghèo. Tôi cũng xin lưu ý rằng đây cũng là một nội dung chính của các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (SDGs) của cộng đồng quốc tế và của Đại hội đồng Liên hợp quốc đưa ra vào tháng 9 năm 2015 – tuy nhiên tự bản thân tôi đã đặt ra mục tiêu này từ trước.

Cuốn sách này có nguồn gốc từ rất lâu trước đó. Năm 2002, điều tra thử nghiệm đầu tiên về Tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (VARHS) đối với khoảng 930 hộ gia đình được thực hiện. Kết quả của VARHS02 đã thúc đẩy CIEM, Trung tâm tư vấn chính sách nông nghiệp của Viện chiến lược chính sách phát triển nông nghiệp (CAP-IPSARD) của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (MARD), Viện khoa học lao động và xã hội (ILSSA) của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA), và nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển của Đại học Copenhagen, cùng với Danida đã xây dựng kế hoạch và triển khai vòng tiếp theo của VARHS với nhiều tham vọng hơn vào năm 2006 để tăng quy mô và tính đại diện cấp tỉnh. Kể từ đó, điều tra với các hộ gia đình này được thực hiện hai năm một lần, vào các năm 2008, 2010, 2012 và

2014. Cuốn sách này được xây dựng dựa trên số liệu của các vòng điều tra đó, và vòng điều tra năm 2016 đang chuẩn bị được thực hiện dưới sự bảo trợ của UNU-WIDER khi tôi ngồi viết lời mở đầu này.

Điều quan trọng là, do VARHS thực hiện điều tra đối với cùng các hộ gia đình theo thời gian, do vậy đây là một công cụ rất mạnh để thu thập các thông tin chi tiết, liên quan đến chính sách về kinh tế và xã hội của khu vực nông thôn ở Việt Nam. Theo ngôn ngữ kinh tế, VARHS bao gồm một bộ dữ liệu điều tra dạng bảng cân đối và độc đáo từ năm 2006 đến 2014 về những thay đổi trong cuộc sống và công việc của các hộ gia đình nông thôn trên khắp cả nước. Mặc dù đã có các báo cáo mô tả kết quả mỗi vòng điều tra, tuy nhiên cuốn sách này lần đầu tiên trình bày một cách toàn diện các nghiên cứu dựa trên bộ số liệu thống nhất đối với 2.162 hộ thuộc 466 xã (sẽ được trình bày sâu hơn ở Chương 2) trong bộ dữ liệu bảng VARHS 2006-2014; trong đó chúng tôi quan tâm đến góc độ về thời gian hơn là các thông tin của dữ liệu chéo giữa các hộ. Nói cách khác, tất cả các chương - ngoại trừ Chương 1 nêu lên khung khổ chung, và một phần nào đó của Chương 12 – sử dụng chủ yếu bộ dữ liệu bảng VARHS này; thành viên của các hộ gia đình trong bảng dữ liệu này đều sống và trải qua giai đoạn quan trọng của quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam khi họ xoay sở với cuộc sống của bản thân và gia đình. Tìm hiểu cách thức họ đối mặt và các kết quả đạt được trong một môi trường kinh tế vĩ mô đầy biến động này là trọng tâm trong nghiên cứu của chúng tôi.

Các vòng điều tra của VARHS gồm các cuộc phỏng vấn rất chi tiết, được thực hiện dưới các điều kiện khá khắc nghiệt trong các tháng 6 và 7 ở các vùng nông thôn thuộc 12 tỉnh của Việt Nam bao gồm: (i) 04 tỉnh (Hà Tây cũ, Nghệ An, Khánh Hòa và Lâm Đồng) được tài trợ bởi Danida trong Chương trình hỗ trợ khu vực kinh doanh (BSPS); (ii) 05 tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu) được tài trợ bởi Chương trình hỗ trợ nông nghiệp và phát triển nông thôn (ARDSPS); và (iii) 03 tỉnh (Phú Thọ, Quảng Nam và Long An) ban đầu được điều tra năm 2002, và gần đây thuộc chương trình BSPS. Vị trí của 12 tỉnh này được trình bày ở các bản đồ trong Chương 2.

ILSSA thực hiện một loạt các nhiệm vụ liên quan đến lập kế hoạch và tổ chức điều tra thực địa, DERG, và sau đó là UNU-WIDER phối hợp với CIEM và IPSARD trong việc thiết kế điều tra và phân tích số liệu. Các hoạt động nâng cao năng lực được thực hiện bởi DERG và UNU-WIDER, bao gồm các khóa học chính thức, các buổi đào tạo tại chỗ, các hội thảo được thực hiện ở Việt Nam, ở Đan Mạch và một số nơi khác, do các đơn vị liên quan sắp xếp. Mục tiêu chung hướng đến là dự án VARHS giúp phát triển cả bộ dữ liệu cần thiết để thực hiện các nghiên cứu liên quan đến chính sách và năng lực nghiên cứu của các tổ chức của Việt Nam để tận dụng bộ dữ liệu này.

Tôi rất muốn được nhấn mạnh cụ thể rằng, VARHS ngay từ đầu được thiết kế như là một dự án hợp tác nghiên cứu. Một mục tiêu khác của dự án là để bổ sung cho bộ số liệu điều tra có tính đại diện cấp quốc gia là Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) được thực hiện hai năm một lần bởi Tổng cục thống kê (GSO). Rất nhiều hộ được điều tra bởi VARHS đã được điều tra trong VHLSS. Quan trọng là, thay vì tập trung ước lượng tỉ lệ nghèo đói theo chi tiêu, một mục tiêu chính của VHLSS, VARHS hướng đến thu thập các dữ liệu có chất lượng về một số vấn đề như tiết kiệm, đầu tư, sử dụng đất, tương tác với các thị trường chính thức và phi chính thức, và tham gia vào các thể chế ở nông thôn và cấu trúc của xã hội nông thôn. Cụ thể, VARHS bao gồm số lượng lớn các hộ dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở nông thôn, những hộ thường bị loại ra khỏi quá trình tăng trưởng truyền thống. Điều này có nghĩa rằng, các bằng chứng từ VARHS có thể hỗ trợ việc xác định các chính sách thúc đẩy tăng trưởng bao trùm, trong đó không có nhóm nào bị bỏ lại phía sau, và phù hợp với sự kêu gọi của quốc tế về việc cải cách số liệu trong bối cảnh thực hiện chương trình nghị sự về phát triển bền vững đến năm 2030 như đã nêu lên ở phần trước.

Chắc chắn tôi đã không tiên đoán được từ năm 2000 rằng báo cáo của Nhóm các cá nhân xuất sắc của Hội đồng thư kí liên hợp quốc về Chương trình nghị sự về phát triển sau năm 2015 với tựa đề *Hình thức hợp tác toàn cầu mới: Xóa bỏ nghèo đói và chuyển đổi các nền kinh tế thông qua phát triển bền vững*, sau 15 năm, kêu gọi một cuộc cách mạng về số liệu cho phát triển bền vững sau năm 2015 như sau:

Chúng tôi muốn kêu gọi một cuộc cách mạng về số liệu cho phát triển bền vững, với các sáng kiến quốc gia để nâng cao chất lượng của các số liệu thống kê và thông tin sẵn có cho người dân. Chúng ta phải chủ động tận dụng lợi thế của các công nghệ mới, tận dụng nguồn lực cộng đồng, và tăng cường kết nối để nâng cao vị thế của con người với các thông tin về tiến độ thực hiện các mục tiêu.

Là Giám đốc của Viện nghiên cứu thế giới về kinh tế phát triển của Đại học liên hợp quốc (UNU-WIDER) từ năm 2009, và gần đây trong cương vị là một thành viên của Nhóm công tác của Liên hợp quốc soạn thảo chương trình nghị sự về phát triển sau năm 2015, tôi đánh giá cao lời kêu gọi hành động quốc tế này. Lời kêu gọi về một cuộc cách mạng số liệu của HLP là rất thích đáng, và tôi muốn lưu ý rằng, mặc dù đã có rất nhiều cải thiện về hệ thống thống kê ở các nước đang phát triển trong suốt hai thập kỉ qua, vẫn còn rất nhiều điều phải làm ở nhiều nước trong nhiều lĩnh vực. HLP ghi nhận rằng có hơn 40 nước thiếu các hệ thống đủ mạnh để theo dõi các xu hướng của nghèo đói; và họ cũng lưu ý về việc báo cáo các kết quả của việc thực hiện MDG (Mục tiêu phát triển thiên niên kỉ) có độ chậm trễ về thời gian rất lớn.

Gần đây, việc xem xét lại cách thức ước lượng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) ở Ghana và Nigeria cũng như ở một số nơi khác đã nhắc nhở về sự yếu kém trong hệ thống thống kê trên diện rộng đang tồn tại ở các nước đang phát triển thuộc châu Phi và châu Á Thái Bình Dương. Trong bối cảnh này – và với kinh nghiệm lâu năm của UNU-WIDER về đổi mới trong thu thập và phân tích số liệu – tôi tin tưởng chắc chắn rằng số liệu sẽ là trung tâm của các hoạt động phát triển trong những năm sắp tới.

Mặc dù những lập luận về sự cần thiết phải có một “cuộc cách mạng số liệu” rất thuyết phục, những lời kêu gọi này thường khá mơ hồ - và trên thực tế hoàn toàn không rõ ràng từ các cuộc tranh luận đang diễn ra rằng một cuộc cách mạng như thế này đòi hỏi và hàm ý những điều gì trong thực tế.

Mục đích của cuốn sách này được thiết kế với những mối quan tâm trên, sử dụng Việt Nam như một trường hợp nghiên cứu, dựa vào bộ số liệu và kinh nghiệm cụ thể, độc nhất, ở một mức nào đó có sự trùng khớp, sẵn có của VARHS. Hơn thế nữa, sự tương đồng giữa Việt Nam đương đại và nhiều nước đang phát triển khác khiến cho những kinh nghiệm và đề xuất chính sách dựa trên phân tích số liệu kinh tế vi mô, cũng phù hợp cho nhiều nước trong và ngoài khu vực. Trên thực tế, Việt Nam đưa đến một môi trường đặc biệt hữu ích để quan sát và xem xét các cơ chế kinh tế và xã hội cơ bản như:

- Khu vực kinh tế nông thôn trong chuyển đổi;
- Tầm quan trọng đặc biệt của các nhân tố sản xuất chính và các thể chế; và
- Các vấn đề về tác động phúc lợi và phân phối.

Các khía cạnh trên tạo thành ba cấu phần quan trọng của cuốn sách này, được trình bày sau phần thiết lập bối cảnh chung và giới thiệu của Chương 1 và 2, cùng với các hàm ý chính sách được đưa ra ở Chương 14. Theo đánh giá của tôi, những điều rút ra được từ nghiên cứu này cần được lưu ý và cân nhắc cẩn thận khi xem xét trường hợp của các nước khác và trong các hợp tác phát triển khi xây dựng mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, và trong các chương trình hành động hướng đến phát triển bao trùm với mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau.

Tóm lại, cuốn sách này hướng đến:

- Đánh giá sâu về những thay đổi trong đời sống nông thôn ở Việt Nam trong một thập kỷ qua, kết hợp bộ dữ liệu bảng sơ cấp và độc nhất với các công cụ phân tích tốt nhất hiện có.
- Một mặt, tìm hiểu sâu về tác động của tiếp cận của hộ gia đình ở nông thôn đến các thị trường đất đai, lao động, và vốn, và mặt khác, về tác động của các chính sách của chính phủ đến tăng trưởng, bất bình đẳng, và nghèo đói

ở cấp độ xã ở Việt Nam, bao gồm sự phân bố những lợi ích và thua thiệt từ quá trình tăng trưởng kinh tế.

- Đóng vai trò như một lăng kính qua đó các nước khác và cộng đồng phát triển quốc tế có thể tiếp cận nhiệm vụ to lớn về việc theo đuổi một cuộc cách mạng số liệu có ý nghĩa như là một nhân tố không thể thiếu của chương trình nghị sự về phát triển bền vững đến năm 2030.
- Đưa ra bộ dữ liệu và tài liệu nghiên cứu sử dụng trong học thuật, cho sinh viên, và những người làm công tác phát triển có quan tâm đến cách tiếp cận hợp nhất đến nghiên cứu về tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu, và phân tích kinh tế vi mô về phát triển ở một nước đang phát triển.

Tôi hi vọng cuốn sách này có thể đóng góp một phân tích toàn diện về một chủ đề thuộc kinh tế học phát triển dựa trên những nỗ lực ở một quốc gia trong mười lăm năm liên tiếp. Tôi cũng hi vọng cuốn sách này có thể giúp thuyết phục các nhà làm chính sách trong nước và quốc tế (gồm cả các nhà tài trợ) về nhu cầu cần phải có một cuộc cách mạng về số liệu một cách nghiêm túc, trong các kế hoạch và phân bổ ngân sách, và trong các hoạt động bền vững cần thiết ở cấp quốc gia. Đây là điều mà phát triển kinh tế xã hội bao trùm cần để mang lại lợi ích cho người nghèo và những người bị phân biệt đối xử, những người đang phải vật lộn để kiếm sống.

*Finn Tarp*

*Helsinki, tháng 10/2016*

## Lời cảm ơn

Ý định tổng hợp các nghiên cứu trong cuốn sách này được nung nấu trong suốt hơn một thập kỉ qua. Rất nhiều người đã cùng làm việc với tôi trong quá trình lên kế hoạch, thực hiện, và phân tích VARHS. Ở phần dưới đây, tôi sẽ cố gắng nhắc đến một cách trọn vẹn nhất những đóng góp quan trọng của họ, và tôi xin lỗi trước nếu như có điều gì tôi còn bỏ sót. Danh sách rất dài, với khung khổ hạn hẹp ở đây không thể kể hết được.

Tôi biết ơn sâu sắc các đồng nghiệp cao cấp tại Việt Nam, bao gồm các nguyên Viện trưởng của CIEM, TS. Lê Đăng Doanh, TS. Đinh Văn Ân, và PGS.TS Lê Xuân Bá, cũng như Viện trưởng - TS. Nguyễn Đình Cung. Nguyên Viện trưởng của IPSARD, TS. Đặng Kim Sơn, Viện trưởng - TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, hai nguyên Viện trưởng của ILSSA là TS. Nguyễn Hữu Dũng và TS. Nguyễn Thị Lan Hương, và Viện trưởng - TS. Đào Quang Vinh, là những người đã làm việc trực tiếp với tôi để chỉ đạo thực hiện VARHS từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc của năm vòng điều tra. Tôi xin được cảm ơn họ với vai trò lãnh đạo đã thúc đẩy hợp tác hiệu quả giữa các đơn vị tham gia trong VARHS. Các đồng nghiệp cao cấp này cũng đã có những đóng góp quan trọng tại nhiều hội thảo và hội nghị được tổ chức trong suốt quá trình thực hiện dự án VARHS, và đã được đưa tin đầy đủ trên website của CIEM.

Tôi thực sự biết ơn hỗ trợ tài chính từ Danida dưới nhiều chương trình trong suốt một thời gian dài. Tôi đặc biệt cảm ơn nguyên Đại sứ Đan Mạch tại Việt Nam, H.E. Peter Lysholt- Hansen. Ngài Peter, cùng với giác quan nhạy bén về những ưu tiên chiến lược, đã hỗ trợ rất lớn trong giai đoạn đầu xây dựng VARHS, và nếu không có ông ấy, VARHS có lẽ sẽ không bao giờ được thực hiện. Đại sứ John Nielsen đã tiếp tục hỗ trợ chúng tôi cho đến khi dự án Danida kết thúc vào năm 2014.

Tôi xin được mau chóng bổ sung thêm rằng, dự án này sẽ không thể hoàn thành nếu không có sự cộng tác cả về chuyên môn và hành chính, những lời khuyên và động viên từ rất nhiều cá nhân tại CIEM và IPSARD. Trong số đó, tôi xin phép được nói lời cảm ơn với các cá nhân sau đây.

Ở CIEM, nguyên Phó Viện trưởng, bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng, và Phó Viện trưởng - TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh đã cộng tác rất chặt chẽ với chúng tôi ngay từ lúc bắt đầu, và nguyên Trưởng ban Chính sách phát triển nông thôn, TS. Chu Tiến Quang, và TS. Đặng Thu Hoài - Trưởng ban Chính sách phát triển nông thôn, đã cung cấp những đầu vào quan trọng trong giai đoạn đầu của dự án. Tôi cũng xin được cảm ơn các thành viên của nhóm nghiên cứu của CIEM, gồm Lưu Đức Khải, Nguyễn Hữu Thọ, Lê Thị Xuân Quỳnh và Hoàng Xuân Diễm. Thêm vào đó, tôi rất biết ơn các trợ lý của dự án là Đỗ Hồng

Giang và Bùi Phương Liên. Nếu không có những hỗ trợ không mệt mỏi của họ trong việc tổ chức hàng loạt các hoạt động của dự án, bao gồm việc xuất bản số lượng lớn các báo cáo và nghiên cứu trong suốt một thập kỉ của dự án, cuốn sách này có lẽ đã không thể xuất bản.

Ở IPSARD, tôi đặc biệt cảm ơn TS. Nguyễn Ngọc Quế, Nguyễn Lê Hoa, Nguyễn Thị Ngọc Linh, Phạm Thị Phương Liên, Đỗ Liên Hương, Trần Thị Thanh Nhân, Ngô Quang Thành, Hiền Phạm và Đỗ Huy Thiệp. Họ đều đã đóng góp cho rất nhiều nghiên cứu của chúng tôi, cùng với sự hỗ trợ của Trần Thị Quỳnh Chi và Phùng Đức Tùng đã hỗ trợ về mảng chương trình và hành chính.

Về phía ILSSA, họ đã thực hiện hoạt động điều tra rất hiệu quả và tích cực, với sự điều phối của nguyên Viện trưởng TS. Nguyễn Hữu Dũng và TS. Nguyễn Thị Lan Hương; Viện trưởng - TS. Đào Quang Vinh; Phó Viện trưởng - ông Lê Ngự Bình; và các đồng nghiệp của họ bao gồm Chu Thị Lan, Nguyễn Hải Ninh, Nguyễn Phương Trà Mi, Lưu Quang Tuấn, Hoàng Thị Minh, Lê Quỳnh Hương, Lê Hoàng Dũng, Nguyễn Tiến Quyết, Nguyễn Văn Du, và Trần Thị Thu Hằng. ILLSA cũng phụ trách việc phối hợp với GSO và ông Nguyễn Phong, để có được những tư vấn rất hữu ích về các vấn đề chọn mẫu. Cuộc điều tra này sẽ không thể thực hiện được nếu không có những nỗ lực từ các cá nhân kể trên và nhiều nhân viên khác của ILSSA, có quá nhiều cái tên ở đây, trong việc tập hợp các câu hỏi, đào tạo điều tra viên, tiến hành điều tra thực địa và làm sạch số liệu. Chúng tôi cũng đặc biệt cảm ơn sự hỗ trợ nhiệt tình và hiệu quả của các cơ quan quản lý các cấp ở Việt Nam, từ trung tâm Hà Nội cho đến các tỉnh, huyện và xã, và rất nhiều người đã hỗ trợ tổ chức các buổi điều tra thực địa và các cuộc điều tra thử nghiệm tại địa phương trong suốt hơn một thập kỉ qua. Nếu không có sự hỗ trợ này, bản thân tôi hay các cộng sự quốc tế chắc chắn sẽ không thể ở vị trí này để bắt đầu việc phân tích về tình hình thực tế và những thách thức đối với đời sống nông thôn ở Việt Nam. Tôi hy vọng những gì chúng tôi tìm hiểu được sẽ được trình bày một cách rõ ràng trong cuốn sách này.

Một điều rất quan trọng là, tôi muốn thể hiện lòng cảm kích sâu sắc nhất đối với khoảng thời gian quý báu mà hàng nghìn hộ gia đình ở nông thôn thuộc 12 tỉnh đã giành để trả lời phỏng vấn của chúng tôi trong các năm 2006, 2008, 2010, 2012, và 2014. Chúng tôi rất cảm động và được truyền cảm hứng rất nhiều khi chứng kiến sự cởi mở và sẵn sàng hợp tác của họ với nhóm nghiên cứu và các nhóm điều tra, và tôi thực sự hi vọng rằng cuốn sách này sẽ rất hữu ích trong việc tìm kiếm các chính sách hiệu quả hướng đến nâng cao đời sống của những người dân này. Đây cũng là mục tiêu cao nhất mà cuốn sách này hướng đến, và cũng là tham vọng của riêng tôi.

Đối với rất nhiều nhân viên của Đại sứ quán Đan Mạch, những người đã hỗ trợ tôi dưới sự chỉ dẫn của các ngài đại sứ như tôi nhắc đến ở trên, tôi muốn cảm ơn các nỗ lực



của Nguyên phó Đại sứ, Tove Degnbok và Lis Rosenholm, cùng với Mimi Grønbech, Henrik Vistisen, Cathrine Dolleris, và Anders Baltzer Jørgensen, cũng như cố vấn của Danida Ole Sparre Pedersen. Tôi cũng gửi lời cảm ơn đến Vũ Hương Mai, cùng với Nguyễn Thị Thu Hằng, Hoàng Văn Tú, Nguyễn Thị Phương Bắc, và Nguyễn Thị Phương Thảo, đã hỗ trợ hành chính và giám sát theo yêu cầu của Đại sứ quán Đan Mạch.

Mỗi vòng điều tra của VARHS bao gồm việc chuẩn bị, thực hiện, phân tích, trình bày và thảo luận các kết quả ở nhiều hội thảo và sự kiện công bố với rất nhiều người tham dự. Cuốn sách này được đọc và góp ý sâu của TS. Lê Đăng Doanh, TS. Vũ Thị Minh và bà Nguyễn Thị Kim Dung tại hội thảo tổ chức ở CIEM, Hà Nội ngày 19/5/2015 khi bản thảo đầu tiên của cuốn sách này được trình bày; và chúng tôi cũng cảm ơn các cơ quan truyền thông đã quan tâm đến VARHS trong nhiều năm qua.

Thêm vào đó, tôi muốn nhắc đến các đồng nghiệp quốc tế, những người, ở các giai đoạn khác nhau của quá trình thực hiện VARHS, đã cung cấp các hỗ trợ và lời khuyên hữu ích nhất. Họ bao gồm Carl Kalapesi, Adam McCarty, và các nhân viên của Mekong Economics Ltd, những người đã làm việc cùng với tôi về VARHS02; Phil Abbott đã chia sẻ những hiểu biết của mình về phát triển nông thôn và tham gia thiết kế bảng câu hỏi; và Sarah Bales và Bob Baulch, đã chia sẻ những hiểu biết quý báu của mình về Việt Nam ở các giai đoạn quan trọng của dự án này.

Mikkel Barslund và Katleen Van den Broeck đã làm việc với chúng tôi trong giai đoạn đầu của VARHS (ở Việt Nam và ở Copenhagen), cũng như Lotte Isager; Simon McCoy và Theo Talbot hỗ trợ kỹ thuật và các vấn đề chuyên môn khác trong quá trình làm việc tại CIEM, Hà Nội trong “văn phòng cũ của tôi”. Tôi cũng cảm ơn các nhân viên hành chính và thư kí của Đại học Copenhagen, quá nhiều người để nêu tên ở đây, mặc dù tôi thấy cần phải cảm ơn Christel Brink Hansen với những hỗ trợ của cô ấy trong rất nhiều năm. Tôi cảm thấy tự tin là họ đều hiểu tôi biết ơn nhiều và sâu sắc như nào đến những nỗ lực hàng ngày của họ để VARHS được diễn ra.

Bây giờ tôi muốn chuyển sang các tác giả, những người đã viết nên cuốn sách này. Thông tin của họ có thể được tìm thấy trong danh sách các tác giả và tôi muốn thể hiện sự ngưỡng mộ và biết ơn họ với những nghiên cứu định lượng và phân tích chuyên sâu đã làm nên phần cốt lõi của cuốn sách này.

Lời cảm ơn cụ thể trong nhóm các tác giả tôi xin được gửi đến bảy đồng nghiệp. Họ đã hợp tác rất chặt chẽ với tôi trong suốt quá trình thực hiện VARHS, ở nhiều cương vị khác nhau. Đó là giáo sư của Đại học Trinity ở Ireland - Carol Newman, và giáo sư của đại học Copenhagen Đan Mạch - Thomas Markussen, mà tôi đã có quan hệ làm việc rất thân thiết trong hơn 10 năm, hai nghiên cứu viên rất xuất sắc khác của Đại học Copenhagen, Ulrik Beck and Kasper Brandt, một nghiên cứu viên rất triển vọng của

UNU-WIDER Saurabh Singhal, và một người đã đóng góp cho cả cuốn sách này lẫn các công việc khác, giáo sư của Đại học Sussex, Andy McKay. Các tác giả này – cùng với các tác giả khác đã làm việc không mệt mỏi với tôi để tập hợp các số liệu của VARHS và phân tích các số liệu này. Họ cũng đã tham gia giải quyết rất nhiều khó khăn trong thực tiễn và học thuật khác trong quá trình thực hiện VARHS để hoàn thành cuốn sách này. Hiệu quả làm việc của họ đã được minh chứng qua nhiều năm với các kết quả nghiên cứu có chất lượng cao đã được xuất bản ở các tạp chí hàng đầu thế giới. Tôi cam kết sẽ làm hết sức mình để tiếp tục duy trì và phát triển mối hợp tác này.

Tôi hi vọng mọi người đều hiểu rõ rằng tôi mang nợ với rất nhiều người, những người đã đưa ra những lời phê bình và góp ý rất hữu ích. Biên tập viên kinh tế của Nhà xuất bản Đại học Oxford (OUP) Adam Swallow và nhóm của mình, cùng bốn phản biện kín khác. Sự khích lệ của các bạn, những hướng dẫn nghề nghiệp, và các phản biện có tính chất xây dựng đã giúp chúng tôi làm sắc nét hơn câu hỏi nghiên cứu và cách tiếp cận áp dụng trong cuốn sách này. Tôi muốn được gửi đến họ lòng biết ơn chân thành nhất.

UNU-WIDER và đội ngũ nhân viên mẫn cán đã hỗ trợ rất kiên trì trong việc thực hiện cuốn sách này, bao gồm các trợ lý nghiên cứu như Risto Rönkkö và Sinnikka Parviainen cho Chương 1. Xin cảm ơn Lorraine Telfer- Taivainen đã biên tập rất công phu, cẩn thận cuốn sách này cũng như hỗ trợ xuất bản, bao gồm rất nhiều buổi làm việc với OUP; và Anna-Mari Vesterinen và nhóm các biên tập viên (trước hết là Lesley Ellen) đã giúp đưa ra rất nhiều bài nghiên cứu của UNU-WIDER được viết trong quá trình thực hiện nghiên cứu làm cơ sở cho cuốn sách này.

Các hoạt động của UNU-WIDER được tài trợ bởi Chính phủ Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Điển, và Vương quốc Anh, và trong trường hợp này, dự án được tài trợ thêm bởi Cơ quan hợp tác quốc tế của Hàn Quốc (KOICA). UNU-WIDER rất biết ơn sự hỗ trợ quý báu này mà không có nó, cuốn sách này sẽ không thể ra đời.

Cuối cùng, và quan trọng là, mặc dù tôi đã nhận được các góp ý từ các cá nhân ở trên, cùng với rất nhiều đồng nghiệp và bạn bè, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm với các thiếu sót trong cuốn sách này. Mọi nguyên tắc thông thường được áp dụng.

*Finn Tarp*

*Helsinki, Tháng 10/ 2016*

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	xvi
DANH MỤC HÌNH .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	xix
<b>CÁC TÁC GIẢ</b> .....	xxi
1. Việt Nam – Bối cảnh .....	1
<i>Finn Tarp</i>	
2. Đặc điểm của bộ số liệu VARHS và các bộ số liệu khác.....	25
<i>Kasper Brandt và Finn Tarp</i>	
PHẦN I. Chuyển đổi kinh tế nông thôn .....	45
3. Những chuyển đổi ở địa phương – Phân tích cấp xã.....	46
<i>Ulrik Beck</i>	
4. Thương mại hóa trong nông nghiệp, 2006-14.....	63
<i>Chiara Cazzuffi, Andy McKay, và Emilie Perge</i>	
5. Kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn.....	88
<i>Christina Kinghan và Carol Newman</i>	
Phần II. Thể chế và các yếu tố sản xuất chính .....	113
6. Các vấn đề về đất đai – Thị trường, Quyền tài sản và Đầu tư.....	114
<i>Thomas Markussen</i>	
7. Lao động và Di cư.....	137
<i>Gaia Narciso</i>	
8. Công nghệ thông tin và truyền thông.....	157
<i>Heidi Kaila</i>	
9. Vốn xã hội và chính trị.....	182
<i>Thomas Markussen</i>	
Phần III. Vấn đề phân phối và phúc lợi.....	204
10. Biến động phúc lợi: 2006-2014.....	206
<i>Andy McKay và Finn Tarp</i>	

11. Bình đẳng giới và nâng cao vị thế của nữ giới.....	227
<i>Carol Newman</i>	
12. Trẻ em và thanh thiếu niên.....	245
<i>Gaia Narciso và Carol Newman</i>	
13. Những bất lợi của nhóm dân tộc thiểu số - Bằng chứng từ dữ liệu bảng.....	266
<i>Saurabh Singhal và Ulrik Beck</i>	
Phần IV: Bài học và chính sách .....	290
14. Bài học kinh nghiệm và hàm ý chính sách.....	291
<i>Finn Tarp</i>	

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1: Tăng trưởng GDP Việt Nam .....	3
Hình 1. 2: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở một số nước, 1985-2013 .....	3
Hình 1. 3: GDP bình quân đầu người ở một số quốc gia Đông Nam Á.....	4
Hình 1. 4: Phân phối tổng sản lượng theo ngành ở Việt Nam .....	4
Hình 1. 5: Giá trị gia tăng bình quân lao động của khu vực nông nghiệp (giá cố định 2005, USD\$) .	5
Hình 1. 6: Bảng thông rộng cố định trên 100 dân, 2006-2013.....	6
Hình 1. 7: Tỷ lệ dân số 15-64 tuổi (% trên tổng dân số).....	6
Hình 1. 8: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (từ 15 tuổi trở lên).....	7
Hình 1. 9: Lạm phát của Việt Nam (thay đổi hàng năm trong % CPI).....	7
Hình 1. 10: Lạm phát của một số quốc gia (thay đổi hàng năm trong % CPI) .....	8
Hình 1. 11: Lãi suất cơ bản (Việt Nam).....	8
Hình 1. 12: Tín dụng nội địa được cung cấp bởi khu vực tài chính (% GDP).....	9
Hình 1. 13: Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân (%GDP) .....	10
Hình 1. 14: Tỷ trọng thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) trên GDP.....	11
Hình 1. 15: Cán cân thương mại trên GDP, % .....	12
Hình 1. 16: Cán cân tài khoản vãng lại trên GDP.....	12
Hình 1. 17: Thu hút Đầu tư trực tiếp nước ngoài (thuần) (% GDP) .....	13
Hình 1. 18: Tỷ trọng tổng dự trữ trữ vàng trong GDP , % .....	13
Hình 1. 19: Tỷ giá ngoại tệ USD/VND.....	14
Hình 1. 20: Chi tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (tốc độ tăng trưởng % hàng năm).....	14
Hình 1. 21: Tuổi thọ trung bình của nữ giới, 2006-2013 .....	15
Hình 1. 22: Tuổi thọ trung bình của nam giới, 2006-2013 .....	15
Hình 1. 23: Tỷ lệ suy dinh dưỡng (% dân số) .....	16
Hình 1. 24: Tình trạng thiếu thốn lương thực (kilocalories/ 1 người/ 1 ngày).....	17
Hình 1. 25: Tỷ lệ nghèo đói (ngưỡng nghèo đói là 1,25 đô la Mỹ/ 1 ngày theo sức mua ngang giá)	18
Hình 2. 1: Bản đồ Việt Nam.....	26
Hình 2. 2: Vị trí của 12 tỉnh, thành phố trong VARHS.....	27
Hình 2. 3: Vị trí của các xã điều tra trong VARHS .....	27
Hình 2. 4: Tỷ lệ hộ có nam giới là chủ hộ, năm 2014.....	30
Hình 2. 5: Tuổi trung bình của chủ hộ, 2014 .....	31
Hình 2. 6: Tỷ lệ hộ là dân tộc Kinh, 2014.....	32
Hình 2. 7: Số năm đi học trung bình của các thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên, năm 2014.....	33
Hình 2. 8: Số năm đi học trung bình của chủ hộ năm 2014.....	34
Hình 2. 9: Thiết kế lấy mẫu luân phiên của VHLSS.....	38
Hình 3. 1: Số hộ trung bình ở các xã VARHS phân theo vùng.....	48
Hình 3. 2: Các nghề nghiệp quan trọng nhất theo thời gian, % của xã.....	49
Hình 3. 3: Các nghề nghiệp quan trọng nhất trong năm 2014 phân theo vùng, % của xã .....	50
Hình 3. 4: Phân bổ đất đai cho các mục đích khác nhau giữa các vùng địa lý theo thời gian .....	51
Hình 3. 5: Sáu loại hình hạ tầng ở các xã theo thời gian, % xã.....	54

Hình 3. 6: Khoảng cách đến các phương tiện vận chuyển và các cơ sở vật chất khác theo năm,% xã .....	54
Hình 3. 7: Khoảng cách đến các phương tiện vận chuyển và các cơ sở vật chất khác trong năm 2014 phân theo vùng,% xã .....	55
Hình 3. 8: Tỷ lệ xã có hệ thống đèn đường và nước sạch theo vùng qua các năm .....	56
Hình 3. 9: Tỷ lệ xã có ít nhất một điểm truy cập internet theo vùng qua các năm .....	57
Hình 3. 10: Tỷ lệ xã bị tác động bởi các vấn đề khác nhau trong quá khứ, hiện tại và tương lai .....	58
Hình 3. 11: Tỷ lệ xã bị tác động bởi các vấn đề khác nhau trong năm 2014 theo vùng .....	59
Hình 4. 1: Sản lượng lúa gạo ở Việt Nam, 1975-2011 (tấn) .....	63
Hình 4. 2: Một số thống kê mô tả liên quan đến thương mại hóa cho mẫu đầy đủ.....	68
Hình 6. 1: Tình trạng không có đất .....	116
Hình 6. 2: Quy mô ruộng đất.....	118
Hình 6. 3: Số mảnh đất sử dụng phân theo vùng .....	119
Hình 6. 4: Mua bán đất phân theo vùng trong hai năm qua .....	121
Hình 6. 5: Mua bán đất phân theo nhóm ngũ vị phân thu nhập trong hai năm qua .....	122
Hình 6. 6: Tỷ lệ hộ thuê và cho thuê đất phân theo vùng.....	123
Hình 6. 7: Tỷ lệ hộ thuê và cho thuê đất phân theo nhóm ngũ vị phân thu nhập.....	124
Hình 6. 8: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .....	126
Hình 8. 1: Phân bố địa lý về sở hữu công nghệ.....	161
Hình 8. 2: Số điện thoại hộ gia đình sở hữu .....	163
Hình 8. 3: Nguồn truy cập internet trong năm 2006 và 2014.....	168
Hình 8. 4: Nguồn thông tin quan trọng nhất, 2014 .....	177
Hình 9. 1. Phần trăm các hộ gia đình có ít nhất một Đảng viên.....	184
Hình 9. 2: Số lượng thành viên trung bình tham gia các tổ chức quần chúng khác nhau của hộ gia đình.....	186
Hình 9. 3: Thành viên của các tổ chức quần chúng và các nhóm tự nguyện khác.....	187
Hình 9. 4: Thành viên thuộc các nhóm không phải MOs .....	188
Hình 9. 5: Sự tin tưởng chung và mất lòng tin .....	189
Hình 9. 6. Sự tin tưởng chung.....	190
Hình 9. 7: Tỷ lệ những người giúp đỡ tài chính là họ hàng của người trả lời.....	192
Hình 9. 8: Tỷ lệ mảnh đất cho thuê khi người đi thuê có họ hàng với chủ đất.....	194
Hình 10. 1: Biểu đồ tần suất Kernel của các thước đo phúc lợi khác nhau.....	209
Hình 13. 1: Biến động của chi tiêu lương thực hàng tháng (a) và thu nhập (b) theo giá thực tế 1000 VND chia theo nhóm dân tộc (2006-14).....	269
Hình 13. 2: Ước lượng phi tham số đối với tăng trưởng thu nhập của hộ dân tộc Kinh và DTTS, ứng với mức thu nhập ban đầu (2008 và 2014).....	270
Hình 13. 3: Tỷ lệ sở hữu tài sản hộ gia đình theo tài sản và dân tộc (2006-14).....	272
Hình 13. 4 Đa dạng hóa thu nhập, 2006-14.....	275
Hình 13. 5: Chất lượng đất canh tác và tình trạng sở hữu sổ đỏ, 2014 .....	276
Hình 13. 6: Các vấn đề mà hộ gặp phải trước khi thu hoạch, 2008-14 .....	278
Hình 13. 7: Các vấn đề mà hộ gặp phải sau khi thu hoạch, 2008-14 .....	279

Hình 13. 8: Tiếp cận tín dụng phân theo nhóm dân tộc, 2008–14 .....	280
Hình 13. 9: Khoảng cách tăng thêm đối với các hộ DTTS theo năm, 2008-14 .....	282
Hình 13. 10: Có nhiều hoặc ít kết nối với người Kinh hơn so với mức trung bình của xã.....	283
Hình 13. 11: Sự biến động về chi tiêu lương thực bình quân đầu người hàng tháng bằng 1000 đồng Việt Nam của các hộ dân tộc thiểu số phân theo (a) khu vực, (b) dân tộc, và (c) ngôn ngữ, 2008–14 .....	285

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1: Phân phối tổng sản lượng theo ngành ở một số nước.....	4
Bảng 1. 2: Cho vay thuận của chính phủ (% GDP) (tính trung bình cho từng giai đoạn) .....	9
Bảng 1. 3: Tổng nợ của chính phủ (% GDP) (tính trung bình từng giai đoạn).....	9
Bảng 1. 4: Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi tử vong.....	16
Bảng 1. 5: Số lượng tuyển sinh đại học năm 2006 và 2011, nữ giới và nam giới .....	17
Bảng 1. 6: Tỷ lệ nghèo đói ở một số nước (ngưỡng nghèo đói là 1,25 đô la Mỹ/ 1 ngày theo sức mua ngang giá).....	19
Bảng 2. 1: Quy mô mẫu điều tra theo các năm .....	35
Bảng 2. 2: Bảng cân đối số hộ gia đình và số xã điều tra .....	35
Bảng 2. 3: Mức độ hao hụt và so sánh nhóm hộ hao hụt và nhóm hộ ở lại .....	36
Bảng 2. 4: So sánh giới tính, tuổi tác, dân tộc, và tình trạng mù chữ của chủ hộ.....	41
Bảng 3. 1: Phân bố các xã trong mẫu điều tra theo khu vực và tam vị phân thu nhập .....	47
Bảng 4. 1: Tỷ lệ hộ trồng lúa phân theo tỉnh/thành phố và nhóm ngũ vị phân qua các năm .....	69
Bảng 4. 2: Tỷ lệ hộ gia đình trồng lúa để bán phân theo tỉnh/thành phố qua các năm .....	71
Bảng 4. 3: Tỷ trọng sản lượng lúa được bán phân theo tỉnh/thành phố và nhóm ngũ vị phân qua các năm .....	72
Bảng 4. 4: Tỷ lệ hộ gia đình trồng một hay nhiều cây công nghiệp phân theo tỉnh/thành phố và nhóm ngũ vị phân qua các năm .....	73
Bảng 4. 5: Tỷ lệ hộ gia đình tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản trên đất riêng của họ phân theo tỉnh/thành phố và nhóm ngũ vị phân qua các năm .....	73
Bảng 4. 6: Tỷ lệ hộ gia đình tham gia vào một số hoạt động thương mại nông nghiệp trong tất cả các năm của vòng điều tra .....	75
Bảng 4. 7: Sự khác biệt giữa các hộ buôn bán thóc và các hộ không bán .....	78
Bảng 4. 8: Kết quả hồi quy mối tương quan giữa bán lúa và trồng cây công nghiệp .....	79
Bảng 4. 9: Kết quả hồi quy mối tương quan của sự tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản .....	82
Bảng 5. 1: Các hoạt động kinh tế của hộ gia đình, 2008-2014 .....	92
Bảng 5. 2: Tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động kinh tế khác nhau, 2008-2014 .....	92
Bảng 5. 3: Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình.....	93
Bảng 5. 4: Thống kê mô tả làm thuê ở ngoài của các thành viên hộ.....	94
Bảng 5. 5: Ma trận chuyển dịch các hoạt động kinh tế của hộ, 2008-2014 .....	96
Bảng 5. 6: Các biện pháp phúc lợi, 2008-14 .....	98
Bảng 5. 7: Tác động của đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đến phúc lợi gia đình .....	101
Bảng 5. 8: Tác động của đa dạng hóa trong nông nghiệp đến phúc lợi gia đình .....	103
Bảng 5. 9: Các yếu tố quyết định sự chuyển đổi ra khỏi nông nghiệp.....	104
Bảng 5.A 1: Danh mục các ngành công nghiệp của hoạt động doanh nghiệp .....	107
Bảng 5.A 2: Danh mục các ngành công nghiệp của lao động nước ngoài .....	107
Bảng 5.A 3: Thống kê tóm tắt .....	108



Bảng 5.A 4: Tác động của đa dạng hóa đến phúc lợi hộ gia đình, kết quả cho các biến số kiểm soát .....	108
Bảng 5.A 5: Tác động của sự đa dạng hoá trong nông nghiệp đến phúc lợi hộ gia đình, kết quả cho các biến số kiểm soát.....	109
Bảng 6. 1: Quyền sở hữu và đầu tư nông nghiệp, hồi quy theo cấp độ mảnh ruộng .....	131
Bảng 6. 2: Quyền sở hữu và đầu tư vào nông nghiệp, các hồi quy cụ thể theo vùng .....	132
Bảng 7. 1: Xu hướng dịch chuyển trong nội tỉnh và ra ngoài tỉnh .....	140
Bảng 7. 2: Các tỉnh xuất phát .....	140
Bảng 7. 3: Các tỉnh nhận người di cư chủ yếu .....	141
Bảng 7. 4: Lý do di cư.....	141
Bảng 7. 5: Phân bố của các hộ theo tình trạng di cư và theo ngũ vị phân chi tiêu.....	142
Bảng 7. 6: Đặc điểm của hộ gia đình theo tình trạng di cư.....	143
Bảng 7. 7: Đặc điểm hộ gia đình theo lý do di cư.....	144
Bảng 7. 8: Đặc điểm người di cư để lao động và người di cư khác .....	145
Bảng 7. 9: Nghề nghiệp của người di cư.....	146
Bảng 7. 10: Vai trò của mạng lưới di cư .....	146
Bảng 7. 11: Đặc điểm hộ gia đình nhận tiền gửi về và không nhận tiền gửi về .....	147
Bảng 7. 12: Sử dụng tiền gửi về.....	148
Bảng 7. 13: Di cư và chi tiêu cho lương thực thực phẩm.....	150
Bảng 7. 14: Di cư và các cú sốc tự nhiên .....	151
Bảng 7. 15: Tiền gửi về và chi tiêu cho lương thực thực phẩm .....	152
Bảng 7. 16: Di cư, nhận tiền gửi về và số tiền đi vay .....	153
Bảng 8. 1: So sánh sự khác biệt giữa các hộ có và không có điện thoại, 2014.....	165
Bảng 8. 2: Sự khác biệt giữa các hộ có và không có tiếp cận internet, 2014.....	170
Bảng 8. 3: Biến phụ thuộc: số lượng điện thoại .....	174
Bảng 8. 4: Biến phụ thuộc: truy cập internet.....	175
Bảng 9. 1: Vốn xã hội và thu nhập, mô hình đơn giản.....	197
Bảng 9. 2: Vốn xã hội và thu nhập, mô hình đầy đủ.....	198
Bảng 10. 1: Thống kê mô tả cho các thước đo phúc lợi VARHS 208	
Bảng 10. 2: Cơ cấu thu nhập của hộ theo cách tính thu nhập tổng quát (%) .....	211
Bảng 10. 3: Phân tích chi tiết các thành phần cấu thành nên thu nhập hộ, 2008-2014 (%).....	213
Bảng 10. 4: Các mức và thay đổi trong chi tiêu thực bình quân đầu người cho lương thực thực phẩm trong dữ liệu bảng VARHS 2006-14.....	214
Bảng 10. 5: Tỷ lệ hộ gia đình có sự tăng hoặc giảm đáng kể về chi tiêu cho lương thực thực phẩm và thu nhập trong giai đoạn điều tra.....	216
Bảng 10. 6: Mức độ hao hụt mẫu trong dữ liệu bảng VARHS 2006-12.....	217
Bảng 10. 7: Kết quả hồi quy cho sự thay đổi của các thước đo phúc lợi, 2006-2014 (với các tác động cố định cấp huyện) .....	219
Bảng 10. 8: Kết quả hồi quy cho sự thay đổi của các thước đo phúc lợi qua từng vòng trong bộ dữ liệu VARHS (với các tác động cố định cấp huyện) .....	220
Bảng 10.A 1: Trọng số của các cấu phần trong chỉ số về tài sản .....	224

Bảng 11. 1: Đặc điểm của các hộ có nữ giới là chủ hộ, 2008–2014 .....	230
Bảng 11. 2: Thu nhập và tài sản của hộ có nữ giới là chủ hộ, 2008–2014 .....	231
Bảng 11. 3: Các nguồn thu nhập của các hộ có chủ hộ là nữ, 2008–2014.....	232
Bảng 11. 4: Mức độ dễ bị tổn thương của các hộ có chủ hộ là nữ, 2008–14.....	233
Bảng 11. 5: Sự khác biệt về tình trạng sức khỏe phân theo giới, 2008 – 2014.....	235
Bảng 11. 6: Sự khác biệt về kết quả giáo dục phân theo giới, 2008-2014.....	236
Bảng 11. 7: Sự khác biệt về sử dụng thời gian trong các hoạt động kinh tế phân theo giới, 2008-2014 .....	237
Bảng 11. 8: Thống kê mô tả chỉ số trao quyền cho phụ nữ, 2008–2014.....	238
Bảng 11. 9: Nữ quyền và phúc lợi.....	240
Bảng 12. 1: Khác biệt địa lý về tỉ lệ sinh .....	248
Bảng 12. 2: Đặc điểm hộ gia đình có trẻ nhỏ, 2008–14a .....	249
Bảng 12. 3: Đặc điểm của trẻ em phân theo các nhóm tuổi khác nhau, 2008–14.....	252
Bảng 12. 4: Sự phát triển về giáo dục của trẻ em từ 6-9 tuổi trong năm 2008, phân theo mức ngũ vị phân chi tiêu lương thực năm 2008.....	254
Bảng 12. 5: Đặc điểm của trẻ em theo các nhóm tuổi khác nhau phân theo giới tính, 2008–14a ...	256
Bảng 12. 6: Đặc điểm của các nhóm tuổi khác nhau phân theo dân tộc, 2008–14a .....	257
Bảng 12. 7: Phân tích dữ liệu bảng về các yếu tố quyết định phúc lợi trẻ em, nhóm từ 6-18 tuổi , 2008-14.....	259
Bảng 12. 8: Phân tích dữ liệu bảng về các yếu tố quyết định phúc lợi trẻ em, nhóm từ 10-15 tuổi , 2008-14.....	261
Bảng 12. 9: Phân tích dữ liệu bảng về các yếu tố quyết định phúc lợi trẻ em, nhóm từ 10-15 tuổi , 2008-14.....	263
Bảng 13.1 Số liệu thống kê mô tả hộ theo nhóm dân tộc năm 2014.....	268
Bảng 13. 2: Đa dạng hóa thu nhập theo dân tộc năm 2014.....	274

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

ADSL	Đường truyền băng thông rộng bất đối xứng
AERC	Hiệp hội nghiên cứu kinh tế châu Phi
ARDSPS	Chương trình hỗ trợ nông nghiệp và phát triển nông thôn
BSPS	Chương trình hỗ trợ khu vực kinh doanh
CAP-IPSARD	Trung tâm tư vấn chính sách nông nghiệp của Viện chiến lược chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn
CBMS	Hệ thống giám sát dựa vào cộng đồng
CEMA	Ủy ban các vấn đề về người dân tộc thiểu số và người miền núi
CIEM	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPR	Các nguồn lực chung của hộ
DERG	Nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển
DHS	Điều tra nhân khẩu học và y tế
DN	Doanh nghiệp
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
EAs	Các khu vực điều tra
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp của liên hợp quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục thống kê
HLP	Hội đồng cao cấp của những người có uy tín
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
ILO	Tổ chức lao động thế giới
ILSSA	Viện khoa học lao động và xã hội
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IPSARD	Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn

IRRI	Viện nghiên cứu lúa gạo thế giới
ISS	Điều tra khu vực phi chính thức
IT	Công nghệ thông tin
KOICA	Văn phòng hợp tác quốc tế của Hàn Quốc
LFS	Điều tra lực lượng lao động
LUCs	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MDG	Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
MO	Mass organization
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MRD	Đồng bằng sông Cửu Long
NN	Nông nghiệp
OLS	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
SAM	Ma trận hạch toán xã hội
SDG	Các mục tiêu phát triển bền vững
SME	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ
TIME	Trung tâm đánh giá tác động Trinity
UNU-WIDER	Viện nghiên cứu thế giới về kinh tế phát triển của Liên hợp quốc
VARHS	Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam
VBSP	Ngân hàng Chính sách Xã hội
VEC	Tổng điều tra doanh nghiệp Việt Nam
VES	Điều tra doanh nghiệp Việt Nam
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam
VLSS	Điều tra mức sống Việt Nam
VNPT	Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam
WDI	Các chỉ số phát triển thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
WVS	Khảo sát giá trị thế giới

## CÁC TÁC GIẢ

Ulrik Beck là nghiên cứu sinh tại Đại học Copenhagen, Đan Mạch. Ulrik có bằng cử nhân và bằng thạc sĩ về Kinh tế học tại Đại học Copenhagen, và là sinh viên du học ngắn hạn tại Đại học Cornell và UC-Berkeley. Lĩnh vực nghiên cứu của Ulrik là kinh tế học phát triển sử dụng kinh tế vi mô ứng dụng, tập trung vào các vấn đề nông nghiệp cũng như đo lường đói nghèo và bất bình đẳng.

Kasper Brandt là trợ lý nghiên cứu của Khoa Kinh tế học, Đại học Copenhagen. Kasper đã theo học chương trình thạc sĩ về Kinh tế học tại Đại học Copenhagen và đã nộp đơn xin học bổng tiến sĩ tại đây. Các nghiên cứu của Kasper chủ yếu liên quan đến kinh tế học vĩ mô của kinh tế phát triển ở Việt Nam và một vài nước châu Phi.

Chiara Cazzuffi là nghiên cứu viên tại Trung tâm Rimips-Mỹ La Tinh về phát triển nông thôn, Santiago. Các lĩnh vực nghiên cứu của Chiara bao gồm kinh tế học phát triển, nông nghiệp, và di cư. Chiara có bằng tiến sĩ về Kinh tế học tại Đại học Sussex, và đã tham gia vào các dự án nghiên cứu được tài trợ quốc tế về nhiều khía cạnh của bất bình đẳng bộ phận ở Mỹ Latin và tác động của chúng tới đói nghèo và phát triển.

Heidi Kaila là nghiên cứu sinh ngành Kinh tế học tại Đại học Copenhagen. Lĩnh vực nghiên cứu của Heidi thuộc cả lý thuyết và ứng dụng của kinh tế học phát triển, tập trung vào các hộ gia đình ở nông thôn. Heidi có bằng cử nhân và bằng thạc sĩ về Kinh tế học tại Đại học Helsinki, đã từng là trợ lý nghiên cứu tại UNU-WIDER, và là nghiên cứu sinh trao đổi ngắn hạn tại Đại học Cornell.

Christina Kinghan là nghiên cứu sinh ngành Kinh tế học tại Đại học Trinity Dublin. Christina quan tâm đến sự phát triển của các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ và trung bình ở các nước đang phát triển. Christina có bằng thạc sĩ về Kinh tế học tại Đại học Dublin,

và bằng cử nhân về Kinh doanh tại Đại học Trinity Dublin, là nghiên cứu sinh thực tập tại UNU-WIDER

Andy McKay là giáo sư ngành Kinh tế phát triển tại Đại học Sussex, nơi ông làm việc kể từ năm 2006. Andy nghiên cứu sâu về các chủ đề liên quan đến nghèo đói và thay đổi của điều kiện sống, cũng như lao động, thương mại, nông nghiệp và tác động phân phối của chính sách. Mặc dù Andy đã nghiên cứu rất nhiều về tiểu vùng Saharan của Châu Phi, ông đã nghiên cứu về Việt Nam kể từ năm 2003, nhưng nhất là từ năm 2008 với các số liệu VARHS. Hiện ông có các dự án nghiên cứu về nguồn cung lao động nữ giới ở châu Phi và châu Á, và ông là Biên tập quản lý của tạp chí Review of Development Economics kể từ năm 2015.

Thomas Markussen là phó giáo sư tại DERG, khoa Kinh tế học, Đại học Copenhagen. Thomas tập trung nghiên cứu về hành động tập thể, thể chế và kinh tế chính trị học của phát triển. Thomas có các bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí hàng đầu của thế giới. Các nghiên cứu của Thomas về Việt Nam chủ yếu liên quan đến thị trường đất đai, quyền đối với đất đai, và kinh tế chính trị.

Gaia Narciso là phó giáo sư Khoa Kinh tế học, Đại học Trinity Dublin. Lĩnh vực nghiên cứu của Gaia bao gồm Kinh tế học phát triển, di cư và kinh tế chính trị. Các nghiên cứu của Gaia được trích dẫn và xuất hiện rất nhiều trên các phương tiện truyền thông của thế giới. Bà có nhiều kinh nghiệm trong việc thiết kế và thực hiện điều tra và đã thực hiện các thử nghiệm kiểm soát ngẫu nhiên ở Ireland và ở nước ngoài. Bà là một trong những người sáng lập của Trung tâm đánh giá tác động Trinity (TIME).

Carol Newman là phó giáo sư tại Khoa Kinh tế học, Đại học Trinity Dublin. Carol nghiên cứu sâu về kinh tế vi mô của phát triển, tập trung vào hành vi của hộ gia đình và doanh nghiệp. Carol đã tham gia vào rất nhiều dự án nghiên cứu ở Châu Phi và Đông Nam Á, và là một chuyên gia về kinh tế phát triển ở Việt Nam. Carol có rất nhiều nghiên cứu được xuất bản trong các lĩnh vực về kinh tế học phát triển và kinh tế nông nghiệp.

Emilie Perge hiện đang nghiên cứu tại Trung tâm Nông nghiệp và An ninh lương thực tại Học viện Trái đất, Đại học Columbia. Các nghiên cứu của cô bao gồm phân tích môi

đồng vận giữa môi trường và phát triển kinh tế, tập trung vào sinh thái rừng, nuôi trồng thủy sản, nghèo đói, và sinh kế của hộ gia đình. Cô có bằng tiến sĩ về kinh tế học tại Đại học Sussex và bằng thạc sĩ về kinh tế môi trường tại Đại học Paris X Nanterre.

Saurabh Singhal hiện là một nghiên cứu viên tại UNU-WIDER. Các lĩnh vực quan tâm của Saurabh bao gồm kinh tế chính trị học của phát triển và phân tích kinh tế vi mô về hộ và việc ra quyết định của cá nhân ở các nước đang phát triển sử dụng số liệu quan sát được và số liệu thí nghiệm. Saurabh có bằng tiến sĩ về kinh tế tại đại học Southern California, và bằng thạc sĩ về Kinh tế học tại Đại học Kinh tế Delhi.

Finn Tarp là Giám đốc của UNU-WIDER và là Điều phối viên của DERG tại Đại học Copenhagen. Finn có khoảng 38 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy về kinh tế học phát triển ứng dụng và giảng dạy; và ông có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu ở khoảng 35 nước thuộc châu Phi, và rộng hơn là ở các nước đang phát triển, bao gồm các dự án dài hơi tại Swaziland, Mozambique, Zimbabwe, và Việt Nam. Ông có kinh nghiệm quốc tế về các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển và tài trợ của nước ngoài, và đặc biệt quan tâm đến nghèo đói, phân phối thu nhập và tăng trưởng. Ông có rất nhiều nghiên cứu đăng trên các tạp chí hàng đầu thế giới, và một loạt các sách chuyên ngành. Finn là một thành viên của Hội đồng các nhà kinh tế chủ chốt của ngân hàng thế giới; là thành viên cao cấp lâu năm của Hiệp hội nghiên cứu kinh tế châu Phi (AERC). Ông đã được trao Huân chương danh dự của chính phủ Việt Nam cho những đóng góp cho ngành kế hoạch và đầu tư và trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Năm 2015, ông được Nữ hoàng Đan Mạch phong tước khi trao cho ông Huân chương Dannerbrog<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Huân chương dành cho những người có đóng góp đặc biệt cho nhà nước và xã hội Đan Mạch (chủ thích của người dịch)

# 1

## Việt Nam – Bối cảnh

### *Finn Tarp*

#### 1.1. Giới thiệu

Việt Nam là một nước đông dân ở khu vực Đông Nam Á với lịch sử lâu đời và đặc trưng về kinh tế, chính trị và xã hội.<sup>2</sup> Sau khi kết thúc chiến tranh với Hoa Kỳ năm 1975, Việt Nam đã có những tham vọng lớn về tương lai; song mặc dù có nhiều tiềm năng phát triển, Việt Nam thời gian đó vẫn nghèo. Một phần nguyên nhân là do bị cô lập trên trường quốc tế, cũng như các chính sách kế hoạch hóa tập trung; và kế hoạch 5 năm áp dụng từ năm 1976 đã bị thất bại hoàn toàn. Các chính sách kinh tế bắt đầu được thay đổi từ sau khủng hoảng kinh tế vào giữa những năm 1980s, và Việt Nam bắt đầu quá trình cải cách (Đổi Mới) từ năm 1986. Kể từ đó, hàng loạt những thay đổi thể chế quan trọng đã từng bước được thực hiện, trong đó chú trọng đến cơ chế thị trường trong phân bổ nguồn lực và quyết định giá cả. Đáng chú ý hơn là sự chuyển dịch từ một nền kinh tế chỉ chủ yếu bao gồm khu vực nhà nước và tập thể sang nền kinh tế trong đó khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Một số chính sách mà Việt Nam áp dụng trong suốt ba thập kỉ vừa qua trong quá trình Đổi Mới có vẻ khá tương đồng với những nguyên lý “chính thống” của các chương trình ổn định hóa và tái cấu trúc mà Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) hỗ trợ thực hiện ở các nước đang phát triển những năm 1980 và 1990 (xem Tarp 1993). Tuy nhiên, cũng có rất nhiều những khác biệt quan trọng. Trước hết, Việt Nam thể hiện rõ ràng định hướng chuyển từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chứ không theo đuổi tự do hóa triệt để ngay kinh tế trong nước và các giao dịch quốc tế.<sup>3</sup> Do đó, Đảng Cộng sản và bộ máy nhà nước vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội (Newman, van den Broeck và Tarp 2014). Những ví dụ cụ thể là, chính phủ tiếp tục can thiệp sâu vào các thị trường nông nghiệp (Markussen, van den Broeck, và Tarp 2011), và chính sách công nghiệp chuyển dịch từng bước từ thay thế nhập khẩu sang khuyến khích xuất khẩu (Abbott và Tarp 2012). Tương tự, quá trình Đổi Mới cũng không ngay lập tức chú trọng vào tự do hóa thương mại và tham gia vào Tổ chức Thương mại thế giới

<sup>2</sup> Có thể đọc thêm tại [https://en.wikipedia.org/wiki/History\\_of\\_Vietnam\\_since\\_1945](https://en.wikipedia.org/wiki/History_of_Vietnam_since_1945) (truy cập ngày 08/5/2016)

<sup>3</sup> Đọc thêm tại <http://vietnamlawmagazine.vn/new-concept-of-socialist-oriented-market-economy-introduced-4582.html> (truy cập ngày 8/5/2016).



(WTO). Thay vào đó là các chính sách đầu tư công có trọng điểm, các chính sách mục tiêu và những cải cách thể chế được thực thi khá giống với các chính sách trong chiến lược thúc đẩy xuất khẩu của các nước Đông Á vào những năm 1970, như được chỉ ra bởi Abbott, Bentzen, và Tarp (2009). Thực tế, Việt Nam trở thành thành viên của WTO khá muộn, cách đây khoảng 10 năm, vào năm 2007.

Những kết quả đạt được về kinh tế xã hội của quá trình này khá ấn tượng, và nội dung xuyên suốt các chương trong cuốn sách này muốn chỉ ra rằng, có rất nhiều điều mà cộng đồng phát triển có thể học được từ Việt Nam trong việc thiết kế và thực hiện cải cách kinh tế và các chính sách phát triển một cách hiệu quả.

Trong bối cảnh đó, nội dung của chương này nhằm cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quan về đặc điểm và tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam trong những thập kỷ gần đây, dựa trên các số liệu chính thống của quốc tế như Các chỉ số phát triển thế giới (World Development Indicators – WDI) của Ngân hàng thế giới. Để có thêm cái nhìn tương quan, Mục 1.1 và 1.3 của chương này sẽ so sánh Việt Nam với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia và Campuchia.<sup>4</sup> Mục tiêu chính của chương là đặt ra bối cảnh chung cho các chương sau với nội dung tập trung chủ yếu vào hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam. Phần 1.4 kết nối những bối cảnh kinh tế vĩ mô với những vấn đề kinh tế vi mô sẽ được đề cập đến ở các nghiên cứu trong cuốn sách này. Phần 1.5 liệt kê các bộ câu hỏi được sử dụng cho Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt nam (VARHS) được thực hiện hai năm một lần kể từ năm 2006. Phần 1.6 mô tả cấu trúc của cuốn sách này.

### *1.1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô và tiền tệ*

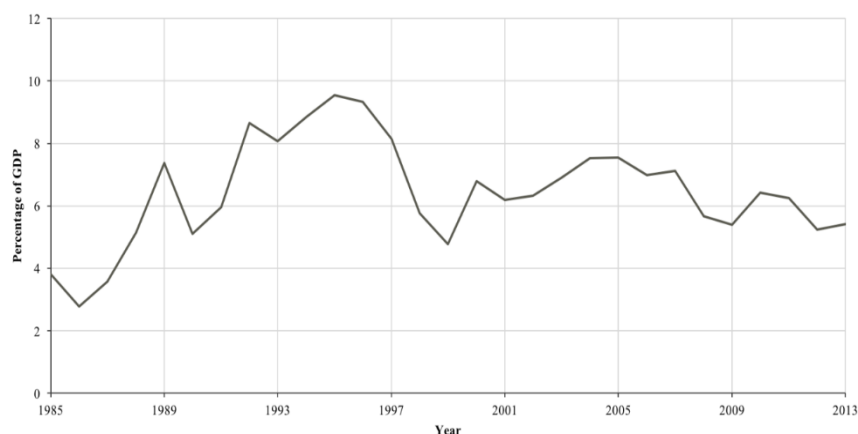
Song song với việc thực hiện thành công chương trình cải cách, Việt Nam còn là một trong những nền kinh tế thành công nhất ở Đông Á trên nhiều khía cạnh. Điều này có thể được thấy ở tốc độ tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, những tiến bộ đạt được không hẳn là tuyến tính, và Việt Nam, mặc dù đạt mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2010, nhưng vẫn là một nước tương đối nghèo trong khu vực. Hình 1.1, 1.2 và 1.3 mô tả rõ hơn những điểm này.

Trước tiên, Hình 1.1 cho thấy nền kinh tế tăng trưởng cao trong những năm 1990. Số liệu cũng cho thấy tác động lớn của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 như một cú giáng mạnh đến nền kinh tế. Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007-08 có tác động nhỏ hơn, phần nhiều là do những phản ứng vĩ mô hiệu quả của Việt Nam; những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng hàng năm đã trở lại mức trên 6%.<sup>5</sup>

<sup>4</sup> Nhóm các nước này thường được đề cập đến trong các tranh luận chính sách ở Việt Nam, và rõ ràng là những nước mà các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam sẽ nghĩ đến đầu tiên khi họ muốn có sự so sánh quốc tế.

<sup>5</sup> Xem Thurlow và các cộng sự (2011), và lưu ý rằng, mặc dù không được thể hiện đầy đủ ở Hình 1.1, tốc độ tăng trưởng hồi phục trở lại kể từ năm 2013, với tốc độ bình quân là 6.5% trong suốt giai đoạn 2000-15.

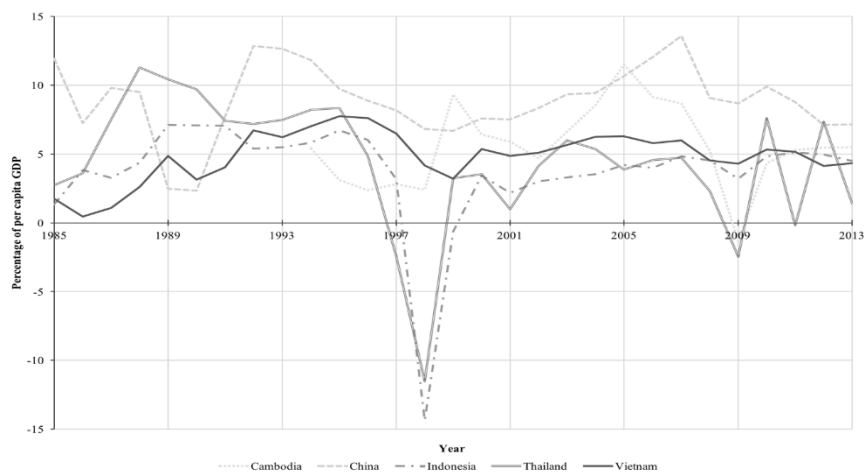
**Hình 1. 1: Tăng trưởng GDP Việt Nam, giai đoạn 1985-2013**



*Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới*

Hình 1.2 cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc hơn Việt Nam – cũng như phần còn lại của thế giới. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng, Việt Nam tăng trưởng cao hơn và bền vững hơn nhiều so với các nước Đông Nam Á khác như Thái Lan, Indonesia và Campuchia. Hai nước sau cùng bị ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính châu Á và nền kinh tế lên xuống thất thường, đối ngược với Việt Nam.

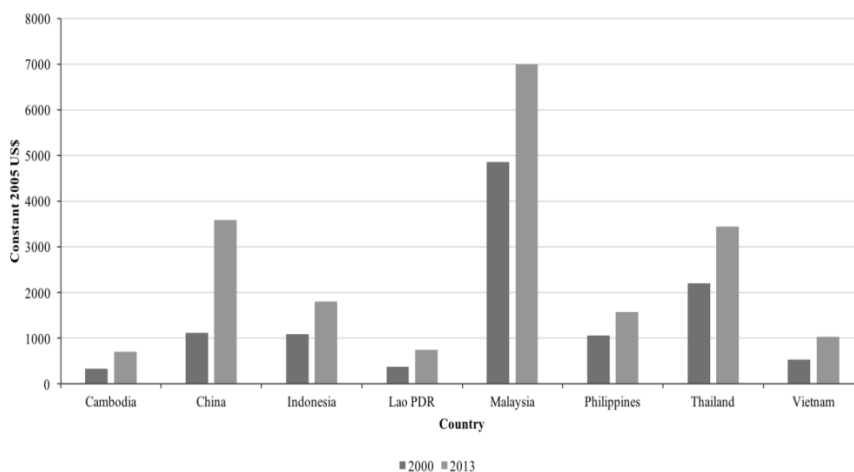
**Hình 1. 2: Tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người, 1985-2013**



*Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới*

Tuy nhiên không có chỗ cho sự thỏa mãn ở đây. Hình 1.3 cho thấy Việt Nam vẫn là một nước tương đối nghèo, với GDP bình quân đầu người thấp hơn nhiều so với Malaysia, Trung Quốc và Thái Lan, gần cao bằng Philippines, và chỉ cao hơn Lào và Campuchia.

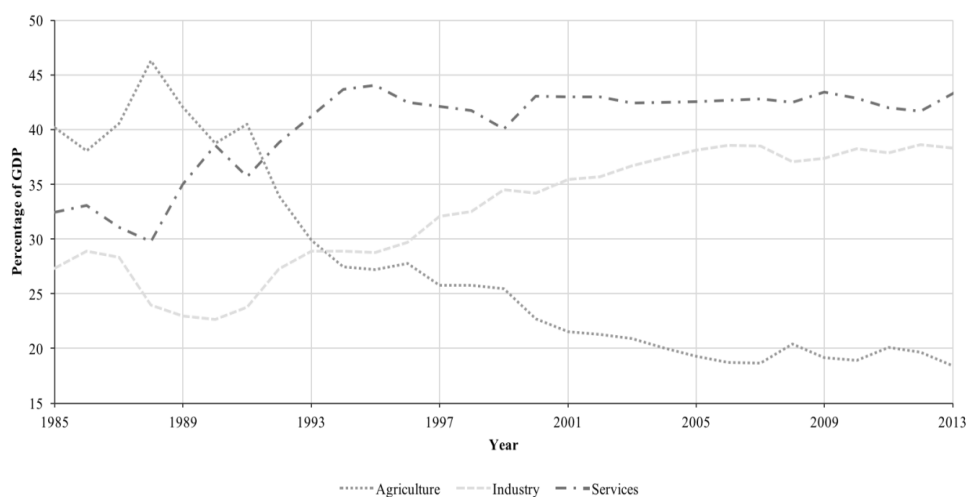
**Hình 1. 3: GDP bình quân đầu người ở một số quốc gia Đông Nam Á**



*Nguồn: Chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới*

Thành công của quá trình chuyển dịch cơ cấu đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế vững chắc của Việt Nam trong những năm qua, bao gồm việc tái phân bổ nguồn lực từ ngành nông nghiệp sang các ngành có năng suất cao hơn. Hình 1.4 và Bảng 1.1 mô tả rõ hơn nhận định này.

**Hình 1. 4: Phân phối tổng sản lượng theo ngành ở Việt Nam, 1985-2013**



*Nguồn: Chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới*

Xu hướng dài hạn của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ được mô tả ở Hình 1.4 là ấn tượng, mặc dù có sự chững lại những năm gần đây. Bảng 1.1 củng cố thêm nhận định này bằng cách so sánh Việt Nam với Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á.

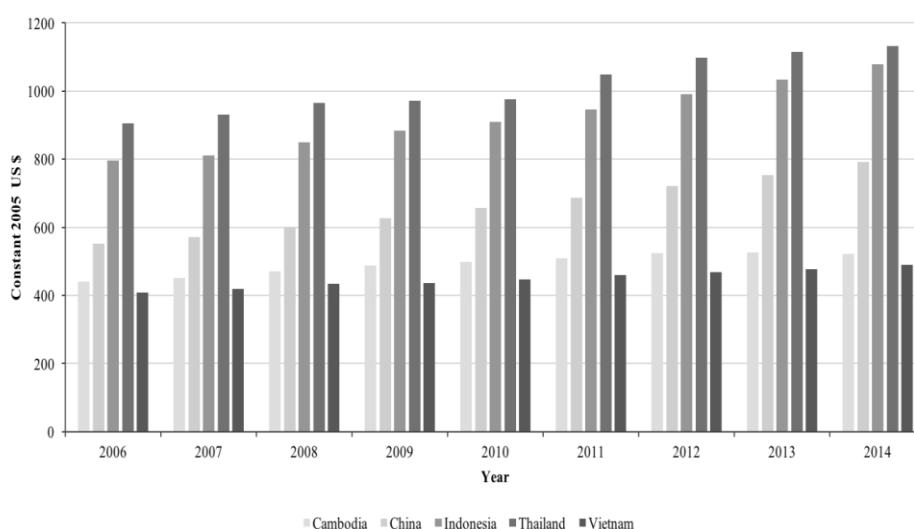
**Bảng 1. 1: Cơ cấu sản xuất theo ngành ở một số nước**

		1985	1995	2005	2013
Campuchia	Nông nghiệp	n/a	49,6	32,4	33,5
	Công nghiệp	n/a	14,8	26,4	25,6
Trung Quốc	Nông nghiệp	28,4	20,0	12,1	10,0
	Công nghiệp	42,9	47,2	47,4	43,9
Indonesia	Nông nghiệp	23,2	17,1	13,1	14,4
	Công nghiệp	35,8	41,8	46,5	45,7
Thái Lan	Nông nghiệp	15,8	9,5	10,3	12,0
	Công nghiệp	31,8	40,7	44,0	42,5
Việt Nam	Nông nghiệp	40,2	27,2	19,3	18,4
	Công nghiệp	27,4	28,8	38,1	38,3

*Chú thích: Tỷ lệ phần trăm GDP theo ngành công nghiệp và nông nghiệp. Tỷ trọng của ngành dịch vụ là phần còn lại, do đó bằng 100% trừ đi tỷ trọng của ngành nông nghiệp và công nghiệp.*

*Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới*

Tuy nhiên một điều đáng quan tâm hơn cần được nhắc đến ở đây là giá trị gia tăng bình quân lao động của khu vực nông nghiệp ở Việt Nam chỉ tăng rất nhỏ trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013 như mô tả ở Hình 1.5 theo số liệu của WDI (được đo lường bằng giá đô la Mỹ cố định năm 2005). Cả Trung Quốc, Indonesia và Thái Lan đều có mức tăng trưởng và giá trị tuyệt đối lớn hơn nhiều. Mặc dù tăng trưởng sản lượng nông nghiệp bình quân lao động của Campuchia bị trì trệ trong một thập kỉ qua, nhưng giá trị tuyệt đối vẫn ở mức cao hơn so với Việt Nam.<sup>6</sup>

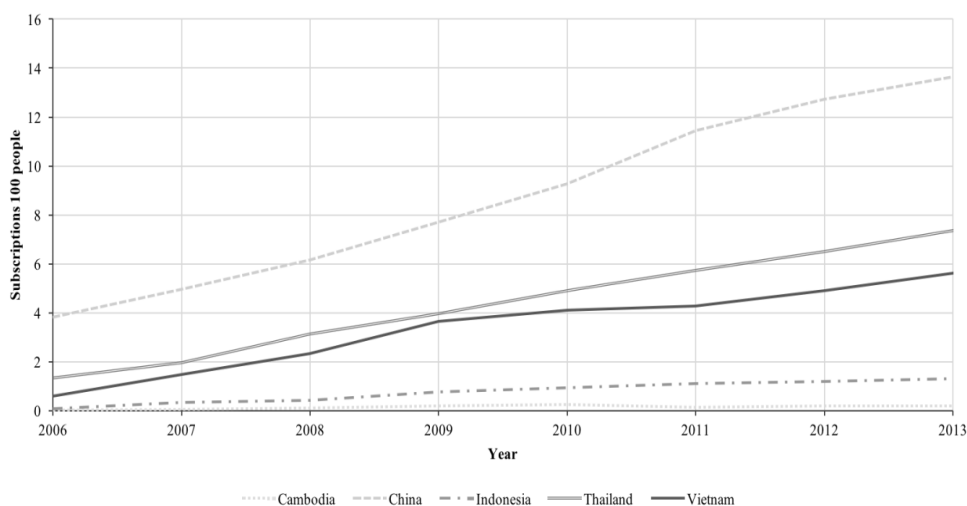
**Hình 1. 5: Giá trị gia tăng bình quân lao động của khu vực nông nghiệp (giá cố định 2005, USD)**

*Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới*

<sup>6</sup> Chủ đề về năng suất nông nghiệp được thảo luận kĩ hơn ở Chương 4.

Xét qua về hạ tầng công nghệ theo tiêu chí về tỉ lệ dân số được tiếp cận bằng thông rộng cố định trên 100 dân, tỉ lệ này tăng từ 0,6 lên 5,6% trong giai đoạn 2006-2013. Việt Nam vẫn đi sau so với các nước Trung Quốc, Thái Lan, mặc dù vẫn còn tốt hơn rất nhiều so với Indonesia và Campuchia, như chỉ ra ở Hình 1.6.

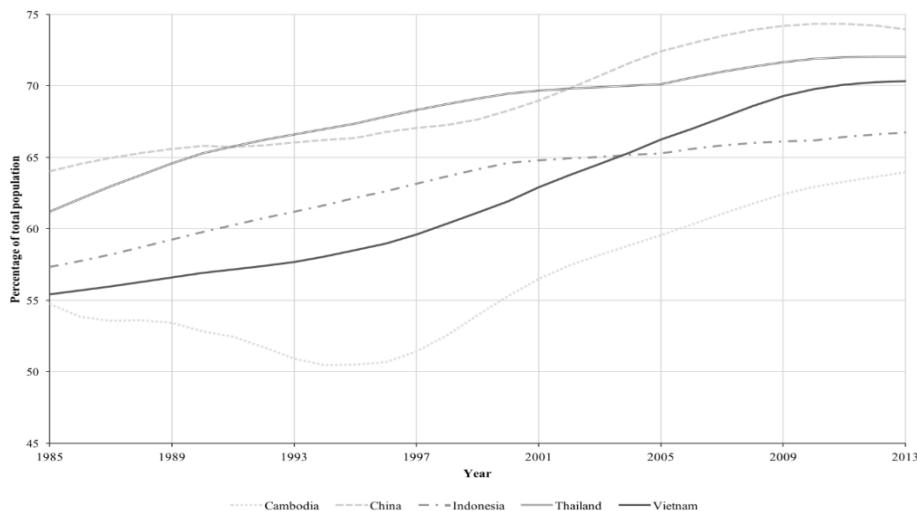
**Hình 1. 6: Bảng thông rộng cố định trên 100 dân, 2006-2013**



*Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới*

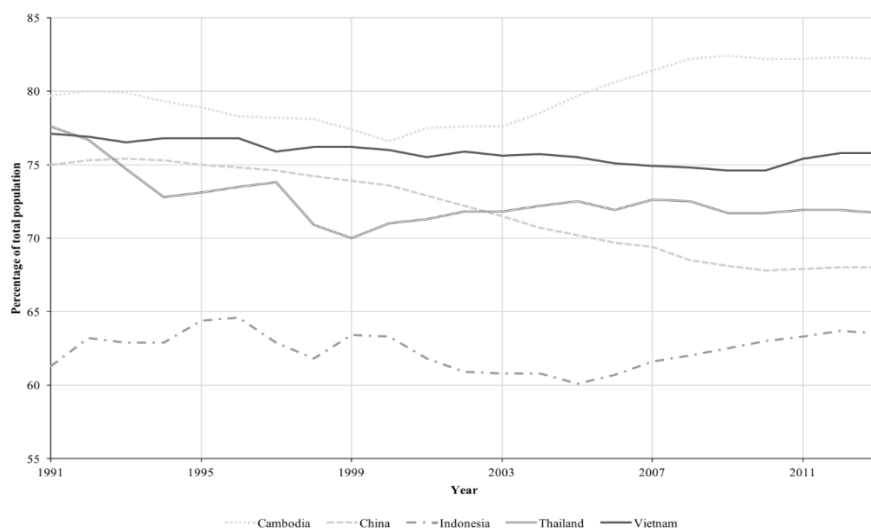
Hình 1.7 cho thấy Việt Nam được hưởng lợi rất nhiều từ “lợi tức dân số”, ngay cả khi so sánh với các nước Đông Nam Á khác. Tỉ lệ dân số trong độ tuổi từ 15 đến 64 tăng từ 55% giữa những năm 1980 tới hơn 70% những năm gần đây, gần bằng với tỉ lệ của Trung Quốc và Thái Lan. Tỉ lệ tham gia vào lực lượng lao động cũng cao (xem Hình 1.8). Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) ước tính tỉ lệ người trong độ tuổi 15-64 tham gia vào lực lượng lao động dao động trong khoảng 81-85% kể từ những năm 1990, cao hơn một chút so với Trung Quốc và Thái Lan trong cùng thời kì.

**Hình 1. 7: Tỷ lệ dân số 15-64 tuổi (% trên tổng dân số)**



Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới

**Hình 1. 8: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (từ 15 tuổi trở lên)**

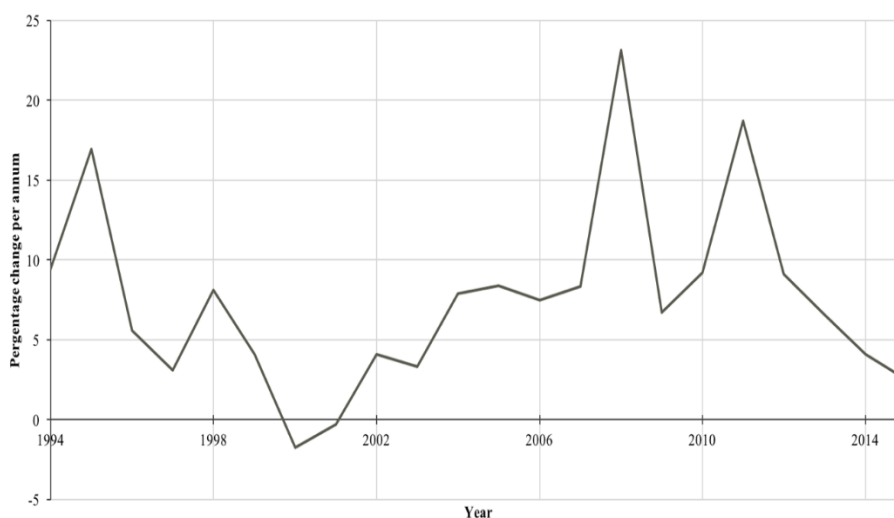


Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới

Xét về lĩnh vực tiền tệ, Việt Nam đã từng trải qua thời kì lạm phát cao, nhất là trong cuộc khủng hoảng kinh tế giữa những năm 1980. Sau đó, lạm phát, được đo lường bởi tốc độ tăng hàng năm của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng phi mã lên hơn 450%, và chỉ từ từ giảm xuống từ giữa những năm 1990 trở đi.

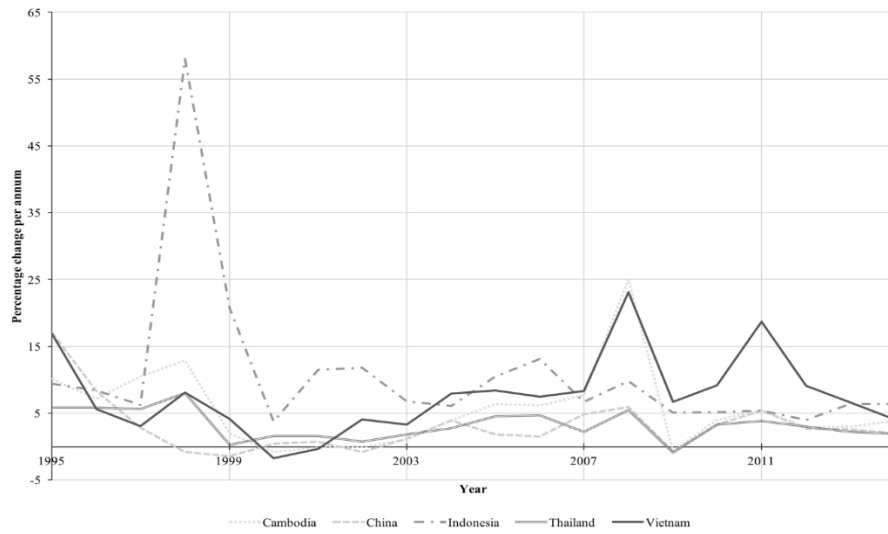
Hình 1.9 cho thấy giá cả trong nước cũng bị tác động mạnh của khủng hoảng tài chính năm 2007-08 và khủng hoảng giá lương thực trên thị trường thế giới năm 2011, trước khi giảm xuống mức bình quân 5%/năm, tương đương với mức tăng trưởng GDP như đã trình bày ở trên.

**Hình 1. 9: Lạm phát của Việt Nam (thay đổi hàng năm trong % CPI)**



Nguồn: Triển vọng kinh tế thế giới (IMF)

**Hình 1. 10: Lạm phát của một số quốc gia (thay đổi hàng năm trong % CPI)**

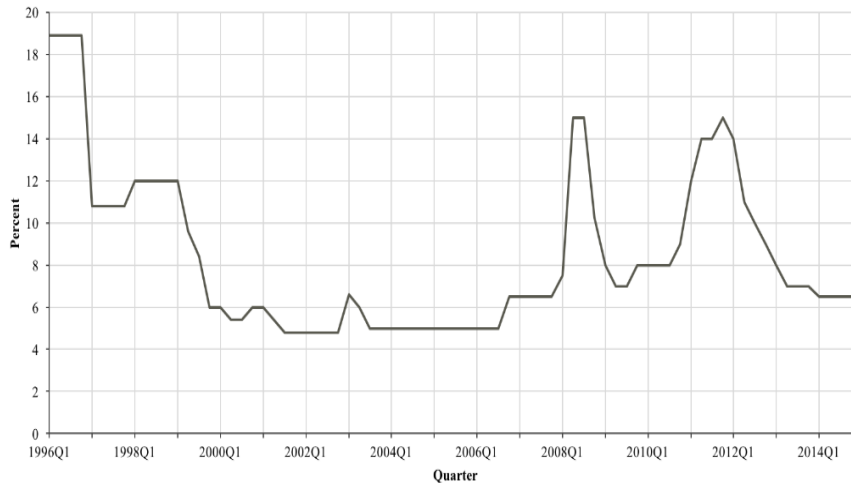


3

Nguồn: Triển vọng kinh tế thế giới (IMF)

So sánh với các nước Đông Nam Á, chỉ số lạm phát CPI của Việt Nam tương đối cao kể từ năm 2008, nhưng cho đến năm 2012 đã giảm xuống mức ngang với các nước khác trong khu vực (xem Hình 1.10). Tuy nhiên, lãi suất cơ bản của Việt Nam vẫn ở mức cao, như mô tả ở Hình 1.11.

**Hình 1. 11: Lãi suất cơ bản**



Nguồn: Triển vọng kinh tế thế giới (IMF)

Cuối cùng, hệ quả của các chính sách kích thích kinh tế vĩ mô mà Việt Nam áp dụng kể từ thế kỉ này, những chính sách đã tạo nền tảng cho tăng trưởng, nợ của chính phủ đang ngày càng gia tăng, như chỉ ra ở Bảng 1.2. Mặc dù nợ công của Việt Nam cao

hơn các nước Đông Nam Á khác, song dường như không quá cần lo ngại về vấn đề này hiện nay, do tỉ lệ nợ công trên GDP chỉ cao hơn 50% một chút, như chỉ ra ở Bảng 1.3.

**Bảng 1. 2: Cho vay thuần của chính phủ (% GDP) (tính trung bình cho từng giai đoạn)**

	1995–1999	2000–2004	2005–2009	2010–2014
Campuchia	-5,1	-5,2	-1,0	-2,7
Trung Quốc	-1,1	-2,5	-0,9	-0,6
Indonesia	-0,5	-1,1	-0,3	-1,5
Thái Lan	-2,2	-1,4	0,2	-1,0
Việt Nam	-0,9	-2,1	-1,9	-4,4

*Nguồn: Triển vọng kinh tế thế giới (IMF)*

**Bảng 1. 3: Tổng nợ của chính phủ (% GDP) (tính trung bình từng giai đoạn)**

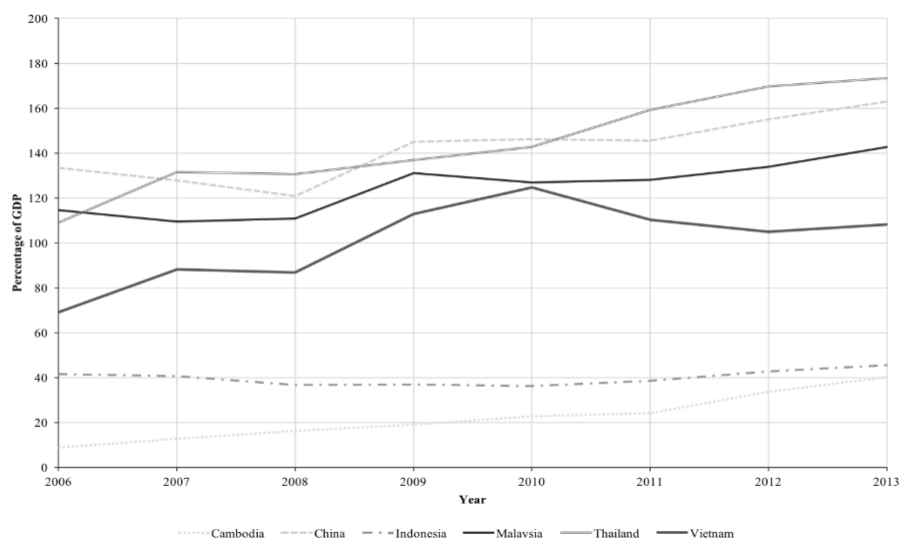
	2000–2004	2005–2009	2010–2014
Campuchia	38,9	31,2	29,0
Trung Quốc	37,1	33,5	38,2
Indonesia	66,1	33,5	24,1
Thái Lan	54,1	42,0	44,6
Việt Nam	36,1	40,7	50,9

*Nguồn: Triển vọng kinh tế thế giới (IMF)*

Bên cạnh đó, những thành tựu về quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam sẽ được chỉ ra ở Mục 1.2 khá thuyết phục. Cũng cần lưu ý rằng, trong khi tín dụng nội địa được cung cấp bởi khu vực ngân hàng (tính theo tỉ lệ trên GDP) tăng trưởng đáng kể ở Việt Nam trong giai đoạn 2006-13, thì tỉ lệ này đã giảm kể từ năm 2010 (xem Hình 1.12). Xu hướng tương tự cũng được nhận thấy đối với tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân trong giai đoạn 2006-13, đặt Việt Nam xuống dưới Trung Quốc, Thái Lan và cao hơn Indonesia và Campuchia (xem Hình 1.13).

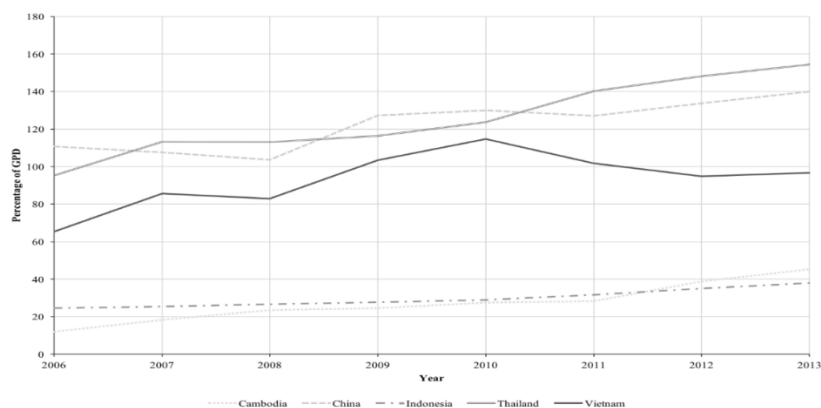
**Hình 1. 12: Tín dụng nội địa được cung cấp bởi khu vực tài chính (% GDP)**





Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới

**Hình 1. 13: Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân (%GDP)**



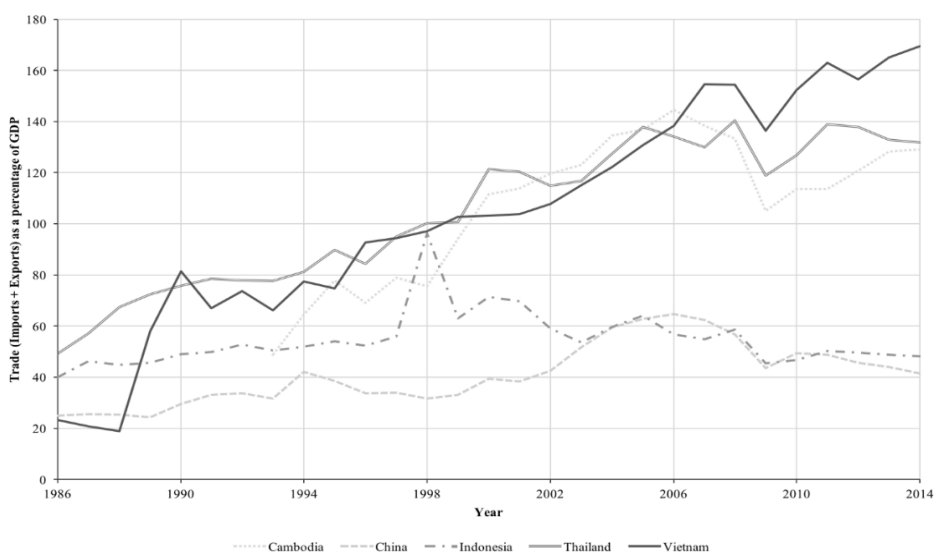
Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới

## 1.2. Quan hệ kinh tế quốc tế

Kết quả quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam rất ấn tượng trong thời gian qua, Việt Nam là nước có độ mở cao theo các chỉ tiêu đo lường phổ biến. Tỷ trọng thương mại trong GDP của Việt Nam đã tăng vững chắc trong mười lăm năm qua và hiện tại cao hơn Thái Lan (phần nào thể hiện Việt Nam đã tránh được tác động khủng hoảng 2007-08 tốt hơn Thái Lan). Bên cạnh đó, cả Trung quốc và Việt Nam đều có tỷ trọng thương mại/GDP ở khoảng 20% vào năm 1986, độ mở này của Việt Nam năm 2013 cao hơn nhiều so với Trung quốc và Indonesia như Hình 1.14. Hơn thế nữa, thâm hụt cán cân thương mại dưới không rất nhiều trước năm 2007 nhưng đã có sự thay đổi và trở thành dương vào năm 2011 (Hình 1.15).

Tương tự, cán cân tài khoản vãng lai cũng đã được cải thiện đáng kể từ khoảng năm 2007. Việt Nam hiện nay ở vị thế tốt hơn nhiều so với các nước khác như chỉ ra ở Hình 1.16. Vị thế đối ngoại vững chắc của Việt Nam cũng có thể được nhận thấy từ góc độ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đổ vào nền kinh tế. Trong suốt 25 năm qua, Việt Nam đã thu hút được một khối lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài. Trên thực tế, Việt Nam có thể được coi là một điểm sáng trong việc thu hút vốn FDI từ cuối những năm 1980, như chỉ ra ở Hình 1.17, với tỉ lệ vốn FDI trên GDP luôn cao hơn Trung Quốc và Thái Lan. Chỉ có Campuchia có tỉ lệ này ngang với Việt Nam, trong khi Indonesia có tỉ lệ thấp hơn nhiều.<sup>7</sup>

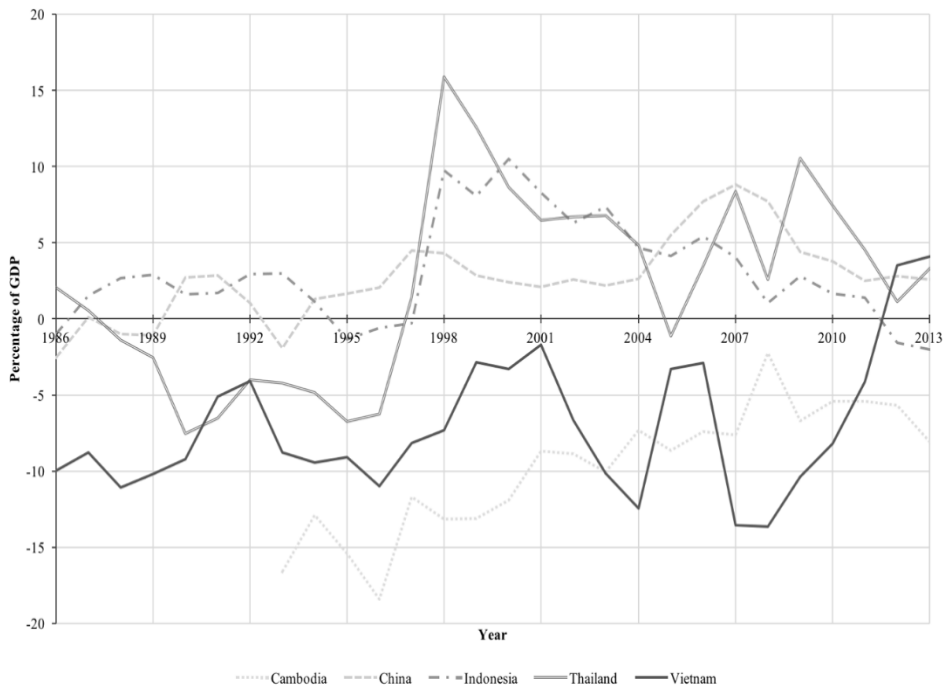
**Hình 1. 14: Tỷ trọng thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) trên GDP**



*Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

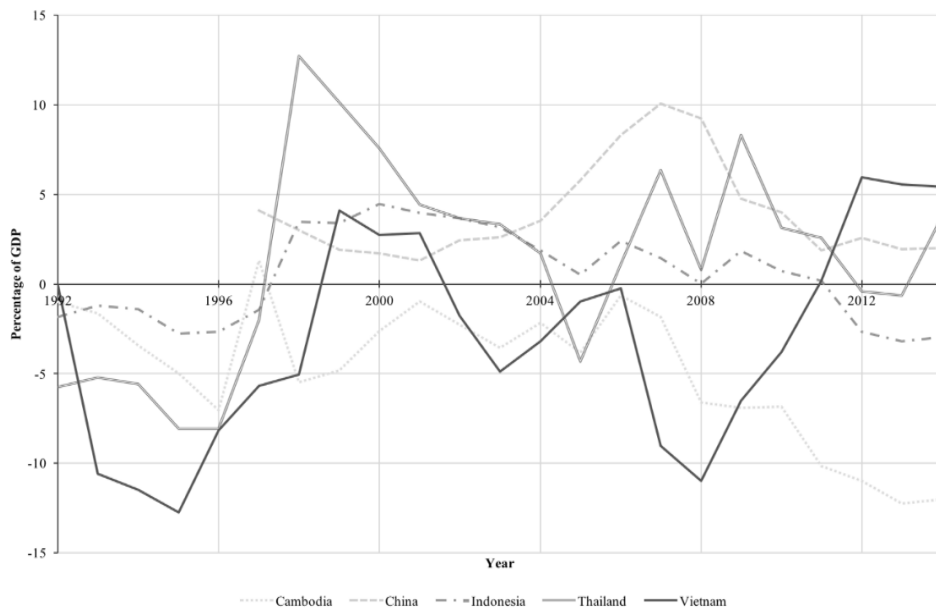
<sup>7</sup> Xem Hansen, Rand và Tarp (2003) để có cái nhìn tổng quan sơ lược về lượng vốn FDI này đến từ đâu và được đầu tư vào các ngành nào.

**Hình 1. 15: Cán cân thương mại trên GDP, %**



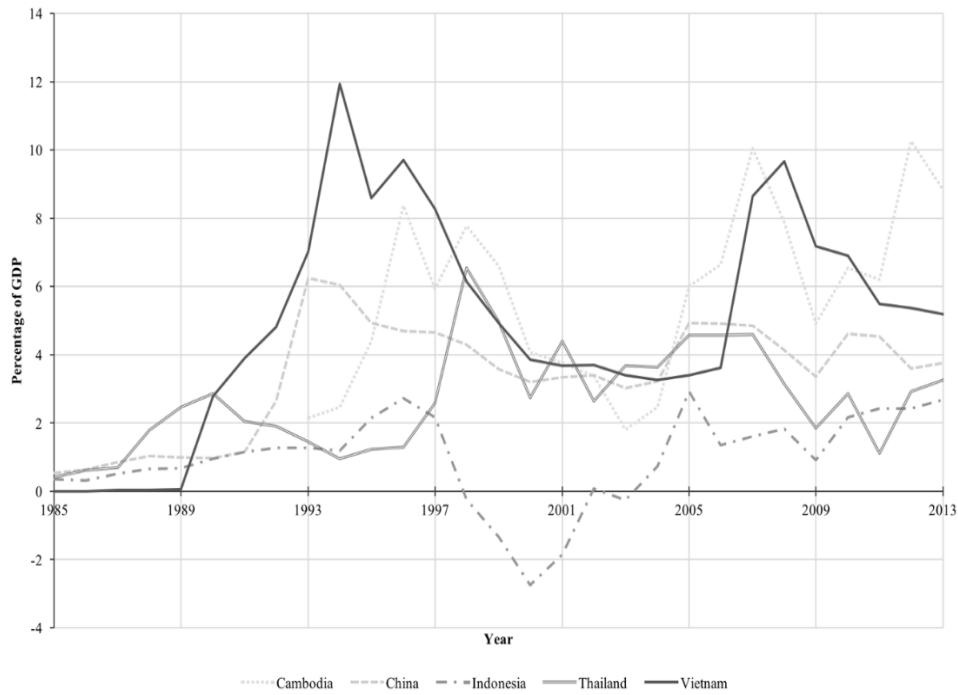
*Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới.*

**Hình 1. 16: Cán cân tài khoản vãng lại trên GDP**



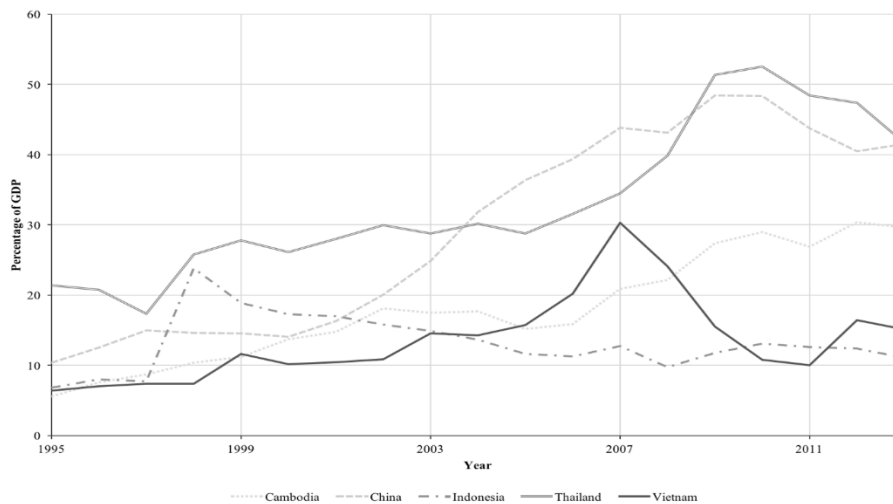
*Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

**Hình 1. 17: Thu hút Đầu tư trực tiếp nước ngoài (net) (% GDP)**



*Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

**Hình 1. 18: Tổng dự trữ ngoại trừ vàng, tỉ trọng GDP, %**

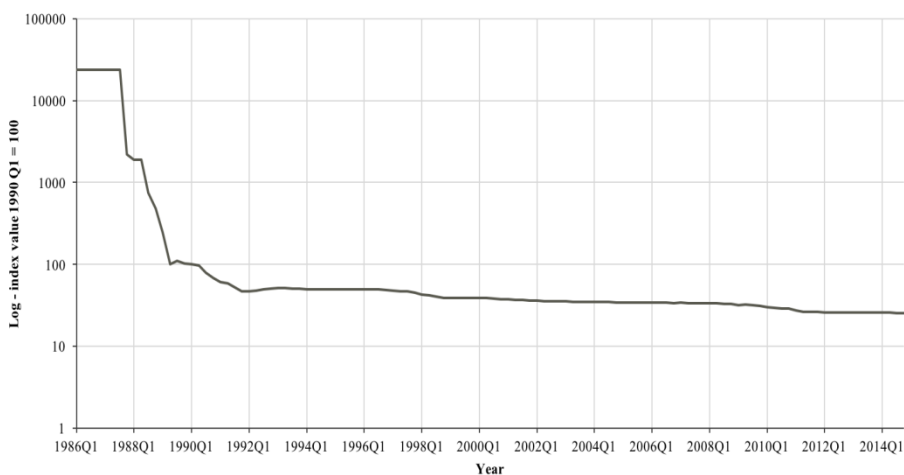


*Nguồn: Các chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

Mặc dù tổng dự trữ quốc tế của Việt Nam giảm đi nhiều kể từ năm 2007, và ở mức tương đối thấp (xem Hình 1.18), song đây không phải là điều đáng lo ngại. Điều này được phản ánh ở xu hướng đi xuống, và gần đây là khá ổn định của tỉ giá VND/USD sau

khi có sự điều chỉnh lớn vào những năm 1986-88 (xem Hình 1.19). Ở góc độ tương quan với các nước khác trên thế giới, điều này khá ấn tượng.

**Hình 1. 19: Tỷ giá ngoại tệ USD/VND**



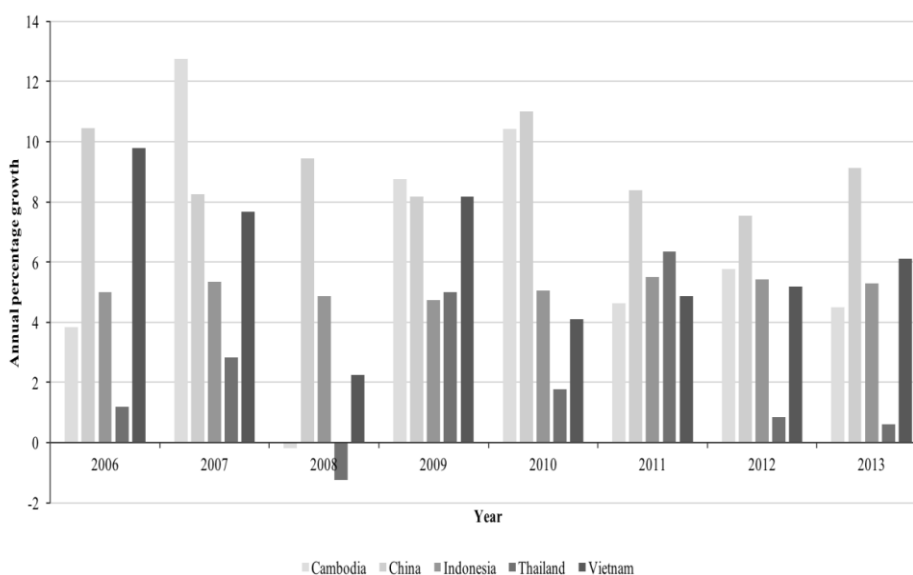
Lưu ý: Dữ liệu tính theo quý. Chỉ số giá trị với 1990Q1 = 100. Chỉ số càng thấp càng cho thấy sự mất giá của đồng tiền.

Nguồn: Quỹ tiền tệ Thế giới (IMMF)

### 1.3. Tiêu dùng của hộ gia đình và các chỉ tiêu kinh tế xã hội

Tốc độ tăng chi tiêu cuối cùng của hộ gia đình ở Việt Nam cũng gần tương đương với tốc độ tăng trưởng GDP. Hình 1.20 cho thấy tốc độ tăng bình quân của chi tiêu hộ gia đình là khoảng 6% trong giai đoạn 2006-13. Để so sánh, chi tiêu hộ gia đình ở Thái Lan chỉ tăng trưởng 2,5%/năm trong cùng thời kì, tuy nhiên chi tiêu hộ gia đình ở Trung Quốc tăng trưởng cao hơn ở hầu hết các năm, nhất là từ năm 2009, ngoại trừ năm 2010.

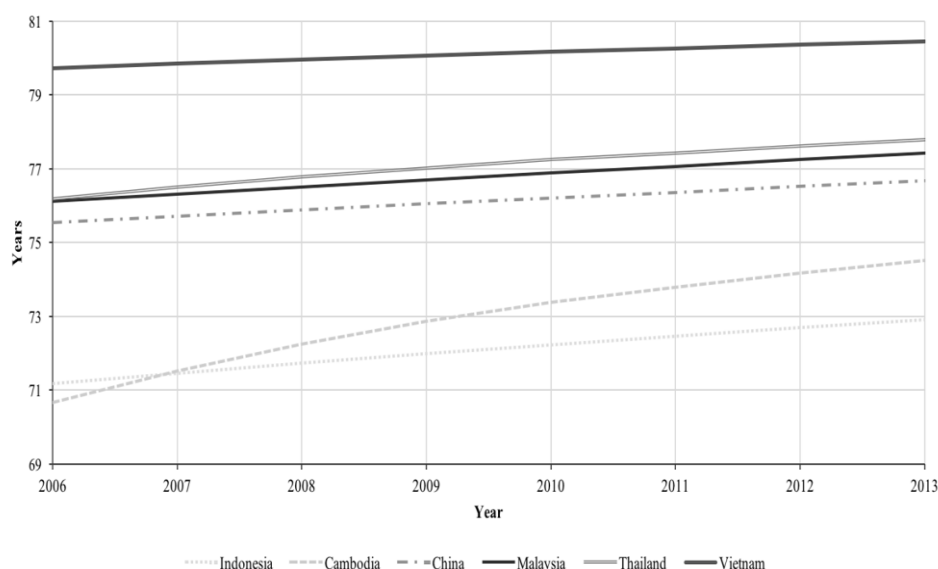
**Hình 1. 20: Chi tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (tốc độ tăng trưởng hàng năm, %)**



Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới

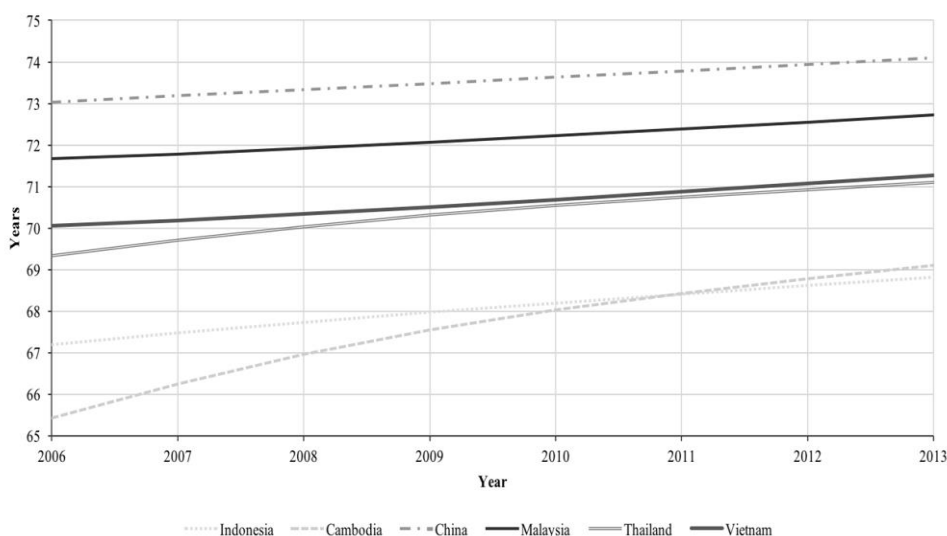
Một thành tựu thực sự ấn tượng nữa của Việt Nam là tuổi thọ trung bình. Tuổi thọ trung bình của nữ giới ở Việt Nam luôn cao hơn hẳn so với các nước trong nhóm so sánh, như mô tả ở Hình 1.21, và rất cao (trung bình là 80 năm) trong giai đoạn 2006-13. Độ tuổi trung bình này cao hơn gần 10 năm so với Indonesia và bằng với nhiều nước phát triển. Tuổi thọ trung bình của nam giới cũng tương đối cao (xem Hình 1.22), ngang với Thái Lan, cao hơn Indonesia và Campuchia, nhưng thấp hơn Trung Quốc. Thành tích này cho thấy sự đầu tư bền vững cho chăm sóc sức khỏe cộng đồng của Việt Nam trong nhiều năm qua; cũng như thói quen ăn uống lành mạnh, dù hiện tại đang bị thay đổi phần nào do sự du nhập của thói quen ăn uống và thực phẩm của phương Tây.

**Hình 1. 21: Tuổi thọ trung bình của nữ giới, 2006-2013**



Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới

**Hình 1. 22: Tuổi thọ trung bình của nam giới, 2006-2013**



Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới

Tuy nhiên, tỉ lệ trẻ dưới 5 tuổi tử vong ở Việt Nam lại ở mức khá cao, như có thể thấy ở Bảng 1.4. Tỉ lệ này của Việt Nam thấp hơn so với Indonesia và Campuchia, nhưng cao hơn nhiều so với Trung Quốc và Thái Lan.

**Bảng 1. 4: Tỉ lệ trẻ dưới 5 tuổi tử vong, bé trai và bé gái**

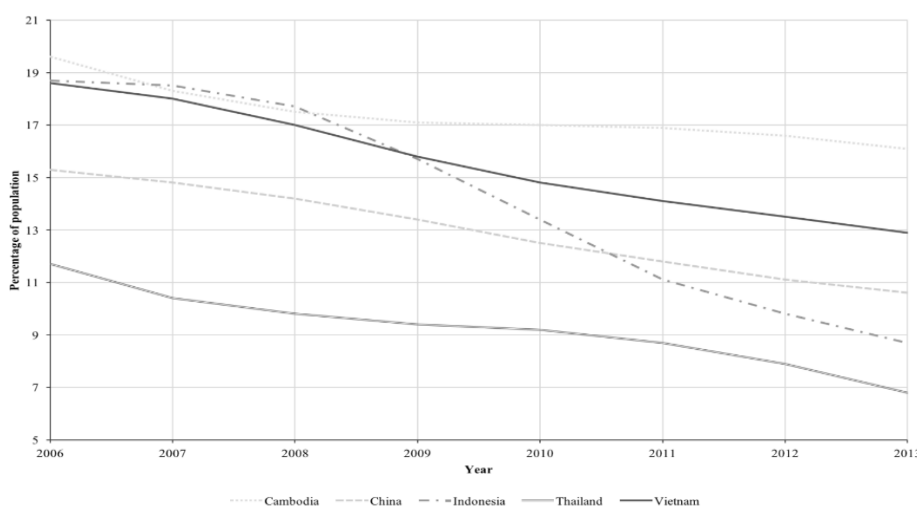
	Tỷ lệ trẻ em nữ dưới 5 tuổi tử vong, (trên 1.000)			Tỷ lệ trẻ em nam dưới 5 tuổi tử vong (trên 1.000)		
	2000	2010	2013	2000	2010	2013
Trung Quốc	34,7	14,7	11,8	38,9	16,9	13,5
Thái Lan	19,2	12,5	11,3	25,6	16,3	14,7
Việt Nam	30,3	22,3	20,5	39,6	29,4	26,9
Indonesia	46,9	29,1	25,6	57,2	37,1	32,9
Capuchia	102,5	38,9	33,5	118,1	48,4	42,2

*Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

Tỉ lệ người dân suy dinh dưỡng ở Việt Nam giảm từ mức gần 19% năm 2006 xuống 13% năm 2013, như có thể thấy ở Hình 1.23, ít nhiều tương đồng với sự cải thiện tỉ lệ nghèo đói ở Việt Nam (thảo luận ở phần 1.4.).

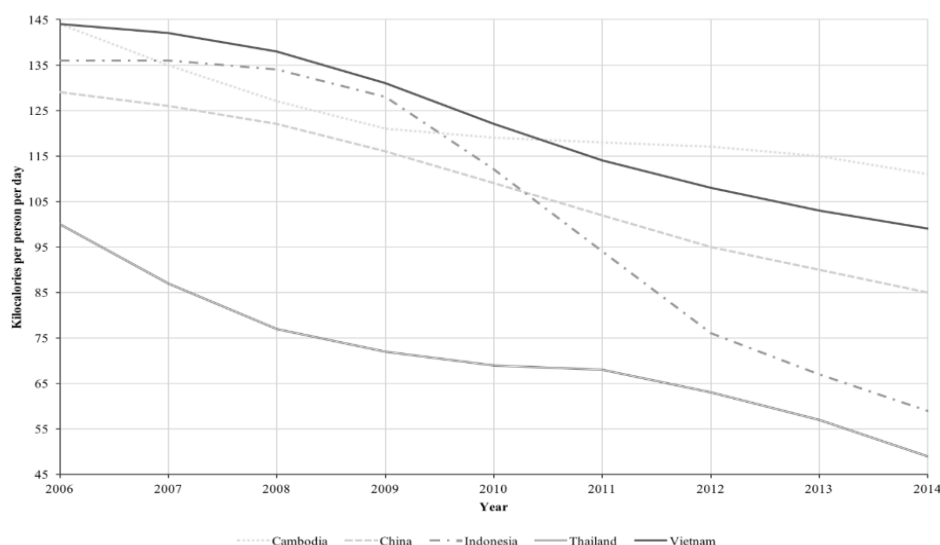
Mặc dù sự cải thiện này rõ ràng là tốt hơn so với Campuchia, nhưng không khác nhiều so với Trung Quốc và Thái Lan. Điều này hàm ý số lượng người suy dinh dưỡng của Việt Nam tương đối ít so với Campuchia, nhiều hơn Trung Quốc và Indonesia, và hơn rất nhiều so với Thái Lan. Bức tranh tương tự cũng được nhận thấy khi xem xét tình trạng thiếu lương thực, như chỉ ra ở Hình 1.24, cho thấy Indonesia đã loại trừ khá hiệu quả nạn thiếu đói và suy dinh dưỡng trong giai đoạn 2006-13.

**Hình 1. 23: Tỷ lệ suy dinh dưỡng (% dân số)**



*Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới.*

**Hình 1. 24: Tình trạng thiếu lương thực (kilocalories/ 1 người/ 1ngày)**



*Lưu ý: Mức độ nghiêm trọng của tình trạng thiếu thốn lương thực chỉ ra cần bao nhiêu calo để người dân thoát khỏi tình trạng thiếu dinh dưỡng trong điều kiện những yếu tố khác không đổi. Mức độ trung bình của tình trạng thiếu lương thực của những người suy dinh dưỡng được ước lượng bằng chênh lệch giữa nhu cầu năng lượng trung bình và tiêu thụ năng lượng trung bình của những người suy dinh dưỡng (thiếu lương thực), nhân với số lượng người suy dinh dưỡng để tính ra được tổng lượng lương thực thiếu hụt của một nước, sau đó chia cho tổng dân số.*

*Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

Cuối cùng, xét về trình độ giáo dục, không có nhiều khác biệt trong giáo dục tiểu học và trung học giữa các nước được xem xét trong chương này. Tuy nhiên, xét về giáo dục đại học, Thái Lan vượt xa so với Việt Nam và các nước khác trong nhóm so sánh (Bảng 1.5).

**Bảng 1. 5: Số lượng tuyển sinh đại học năm 2006 và 2011, nữ giới và nam giới**

	Tỷ lệ nữ giới tuyển sinh đại học (% trên tổng)		Tỷ lệ nam giới tuyển sinh đại học (% trên tổng)	
	2006	2011	2006	2011
Thái Lan	45,8	58,8	42,6	46,4
Việt Nam	16,1	24,6	16,8	24,2
Indonesia	17,0	25,0	18,8	29,4
Campuchia	3,6	12,0	7,6	19,6

*Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

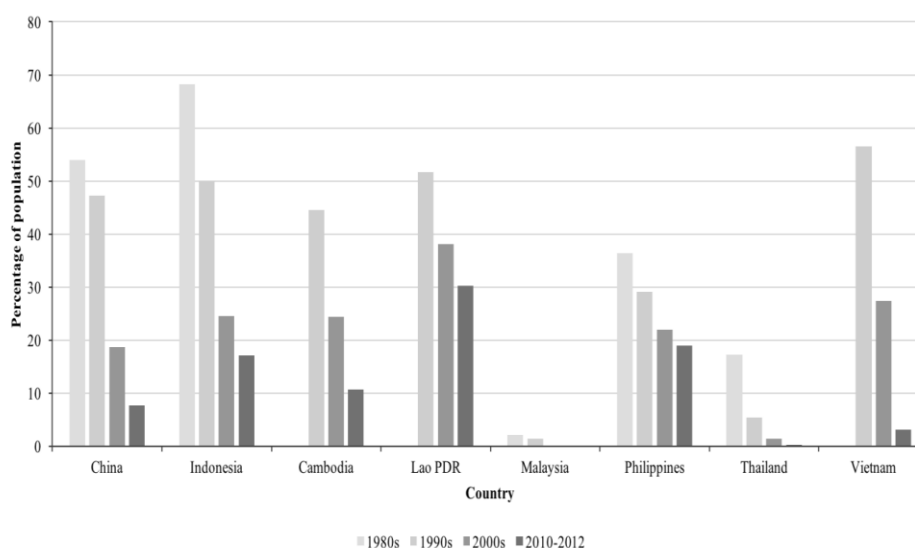
Tỷ lệ nam giới và nữ giới nhập học giáo dục bậc cao ở Việt Nam tăng khoảng 8% từ năm 2006 đến năm 2011, thấp hơn nhiều so với của Thái Lan. So sánh với các nước khác, chỉ có sự khác biệt đáng kể đối với Campuchia với các chỉ số thấp hơn hẳn.



#### 1.4. Từ cấp vĩ mô tới cấp hộ gia đình

Những thay đổi đối với hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam trong những thập kỷ qua nằm trong bối cảnh chung của bức tranh kinh tế xã hội ở cấp độ vĩ mô và những cải cách thể chế đang diễn ra ở Việt Nam, như đã xem xét ở Mục 1.1 và 1.2; và không có nghi ngờ rằng, nhìn chung, người nghèo đã được hưởng lợi từ những thành tựu chung của đất nước. Điều này có thể được nhận thấy ở Hình 1.25 và Bảng 1.6 với những so sánh về thay đổi về tỉ lệ nghèo đói với các nước trong khu vực (dựa trên tiêu chí của Ngân hàng thế giới về ngưỡng nghèo đói là 1,25 đô la Mỹ/ 1 ngày theo sức mua ngang giá).

**Hình 1. 25: Tỷ lệ nghèo đói (ngưỡng nghèo đói là 1,25 đô la Mỹ/ 1 ngày theo sức mua ngang giá)**



*Chú ý: Tỷ lệ nghèo đói được ước tính dựa trên cơ sở dữ liệu Chỉ số Phát triển của Ngân hàng Thế giới. Các ước tính không được tính trong các năm liên tiếp mà trung bình hai năm một lần cho mỗi quốc gia và không áp dụng cho cùng một quốc gia trong cùng một năm. Do đó, các phân loại thời gian được dựa trên các mức trung bình giản đơn, trừ những năm 1980s khi chỉ có một quan sát cho mỗi quốc gia, ngoại trừ Phi-líp-pin có hai ước tính năm 1985 và 1988. Hiện tại, Campuchia, Lào và Việt Nam thiếu cơ sở dữ liệu trong những năm 1980s và Malaysia trong năm 2010-12.*

*Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

Việc so sánh về tỉ lệ nghèo đói cần phải hết sức thận trọng do các vấn đề cố hữu của số liệu. Tuy nhiên, Việt Nam thực sự nổi bật khi xem xét ở tiêu chí này. Mặc dù không có số liệu về nghèo đói ở Việt Nam những năm 1980, có thể nhận thấy những tiến bộ chung ở tất cả các nước được xem xét. Hơn thế nữa, tỉ lệ nghèo đói ở Việt Nam vào những năm 1990 cao nhất trong nhóm (57%), nhưng đến năm 2010-12 đã ở mức thấp nhất (3%), ngoại trừ Thái Lan (và Malaysia). Tuy nhiên, hai nước này có tỉ lệ nghèo đói lần lượt là 0,2% và 2% vào những năm 2000, trong khi tỉ lệ này của Việt Nam trong thời

gian đó vẫn ở mức 27%. So sánh với Indonesia và Philippines cũng có thể thấy, trong giai đoạn 2010-12, tỉ lệ nghèo đói là 17-19% trong khi GDP thực bình quân đầu người của hai nước này cao hơn của Việt Nam nhiều (xem Hình 1.3).

**Bảng 1. 6: Tỷ lệ nghèo đói (ngưỡng nghèo đói là 1,25 đô la Mỹ/ 1 ngày theo sức mua ngang giá)**

	1980s	1990s	2000s	2010–12
Trung Quốc	54	47	19	8
Indonesia	68	50	25	17
Capuchia	...	45	24	11
Lào	...	52	38	30
Malaysia	2	1	0,2	...
Phi-líp-pin	36	29	22	19
Thái Lan	17	5	2	0,3
Việt Nam	...	57	27	3

*Nguồn: Chỉ số phát triển Quốc tế của Ngân hàng Thế giới*

Bức tranh chung, cùng những kết quả từ cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) do Tổng cục thống kê (GSO) thực hiện hai năm một lần, cho thấy những thành tựu và xu hướng rất tích cực của Việt Nam, nhưng vẫn còn thiếu thông tin để nhìn nhận sâu hơn hàng loạt các vấn đề chính sách khác mà các nhà làm chính sách Việt Nam đang phải đối mặt.

Ý tưởng cơ bản khi thực hiện cuộc điều tra thử nghiệm VARHS vào năm 2002 là, những cuộc điều tra hiện có (bao gồm cả VHLSS) không cung cấp đầy đủ số liệu và thông tin cần thiết để hiểu rõ hơn hàng loạt vấn đề phức tạp và cấp thiết liên quan đến đất đai, tín dụng và lao động. Chỉ có các thông tin rất hạn chế, như cách thức các hộ gia đình ở nông thôn tiếp cận nguồn lực ở các thị trường này. Sự thiếu thông tin này gây khó khăn cho quá trình xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng. Trên hết, kể từ năm 1986, Việt Nam đã từng bước thực hiện cải cách nhằm chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế dựa nhiều hơn vào thị trường để phân bổ nguồn lực. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng những thể chế thị trường phù hợp là hết sức cần thiết.

VARHS được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống dữ liệu này, và đây cũng là mục tiêu xuyên suốt trong những cuộc điều tra được thực hiện trong cả thập kỉ sau đó. Ví dụ, việc làm cho thị trường đất đai và tín dụng hoạt động hiệu quả hơn để thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân hiện nay cũng cấp thiết không kém so với năm 2002. VARHS sẽ giúp hiểu rõ hơn về vai trò của các thị trường đất đai trong phân bổ nguồn lực trong ngành nông nghiệp, bao gồm cả vấn đề về quyền sở hữu. Tương tự, đã có sự thống

nhất ngay từ đầu là cần thiết phải tìm hiểu sâu hơn về các giao dịch trên thị trường đất đai, và liệu các giao dịch thuê hay mua bán đất có thực sự hoạt động không. Một số vấn đề khác liên quan đến đất đai cũng được xem xét, như tác động của các điều khoản hợp đồng đến tính hiệu quả và công bằng.

Một lĩnh vực khác nữa mà VARHS quan tâm là thực trạng của thị trường tín dụng ở nông thôn và mức độ ảnh hưởng của việc hạn chế tiếp cận tín dụng đến phát triển nông nghiệp như thế nào. Để nghiên cứu sâu hơn về các chủ đề này (nhằm nâng cao chất lượng xây dựng chính sách), trước tiên, cần có số liệu về các khoản tín dụng mà người nông dân đang thực sự nắm giữ. Bên cạnh đó, cần có thêm dữ liệu về các dự án đầu tư mà họ không thể thực hiện được do thiếu vốn, hoặc về những khoản chi tiêu mà họ không thể chi trả. Nếu trong lúc khó khăn, nông dân không thể tiếp cận các khoản tín dụng tiêu dùng, họ sẽ phải tìm đến các phương thức khác tốn kém hơn như bán tài sản phục vụ cho sản xuất. Và nếu thị trường tín dụng không hoạt động hiệu quả, họ sẽ không thể mua lại những tài sản này sau đó, dẫn đến khả năng họ sẽ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói. Điều này hàm ý rằng thị trường tín dụng không hoàn hảo sẽ có tác động tiêu cực tới tiêu dùng và phúc lợi của hộ. Nói cách khác, những vấn đề có liên hệ với nhau như thị trường, thể chế và nghèo đói cần phải được đặc biệt quan tâm.

Một lí do nữa là, trong quá trình thiết kế VARHS, chúng tôi nhận thấy cần thiết phải có thêm thông tin và dữ liệu về các vấn đề liên quan đến tình trạng phân mảnh đất đai ở Việt Nam. Do đó, cần phải có thông tin đối với từng mảnh đất của hộ. Các câu hỏi trong VARHS được thiết kế nhằm thu thập được tối đa các thông tin này, tạo điều kiện cho những nghiên cứu sâu hơn về sản xuất nông nghiệp mà trước đây chưa thể thực hiện được. Bên cạnh đó, VARHS cũng quan tâm đến các vấn đề khác như vai trò của giới và nghèo đói trong gia nhập thị trường lao động, sản xuất nông nghiệp và tiếp thị sản phẩm, tiếp cận tín dụng, rủi ro, và thông tin; bộ dữ liệu cũng được thiết kế để tìm hiểu sâu hơn về các chủ đề khác như vai trò của dân tộc, và cuối cùng là, đến hàng loạt các đề tài như kết nối chính trị, di cư và hạnh phúc. Tuy nhiên, những nội dung cốt lõi của VARHS vẫn được duy trì trong các vòng điều tra, và mặc dù các câu hỏi đều được cải tiến và bổ sung sau mỗi vòng, cấu trúc và nội dung chính của VARHS không thay đổi nhằm đảm bảo tính thống nhất, phục vụ cho việc khai thác tối đa dữ liệu bảng của cuộc điều tra qua các năm.

Tóm lại, mục tiêu của VARHS là tìm hiểu việc tiếp cận nguồn lực cho sản xuất của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Điều tra sẽ cung cấp thông tin giúp lí giải tại sao một số hộ gia đình lại chỉ có thể tiếp cận rất hạn chế tới các nguồn lực này, và điều đó ảnh hưởng như thế nào đến kinh tế và phúc lợi của hộ. “Nguồn lực cho sản xuất” được

định nghĩa rất rộng, bao gồm vốn vật chất, tài chính, nhân lực và xã hội, cũng như đất đai. Cuộc điều tra này thu thập thông tin về hàng loạt các vấn đề như việc làm ở nông thôn, các hoạt động tạo thu nhập trong nông nghiệp và phi nông nghiệp, các doanh nghiệp ở nông thôn, quyền tài sản, tiết kiệm, đầu tư, bảo hiểm và việc tham gia vào các mạng lưới xã hội chính thức và phi chính thức.

Điều quan trọng là, các hộ gia đình trong mẫu sẽ được điều tra lặp lại qua các năm, như được thảo luận kĩ hơn trong Chương 2, giúp cung cấp dữ liệu cho các nghiên cứu về thay đổi cấu trúc và ảnh hưởng của sự thay đổi đó ở cấp độ vi mô.

### **1.5. Các câu hỏi trong VARHS**

Công cụ của VARHS qua các năm bao gồm một bộ câu hỏi cho xã và một bộ câu hỏi cho hộ gia đình. Những thông tin như liệt kê dưới đây được thu thập qua từng vòng điều tra, với một số thay đổi nhỏ ở những vòng kế tiếp. Ví dụ, cuộc điều tra năm 2012 bổ sung thêm nội dung về di cư và kiều hối, các vấn đề xã hội, hạnh phúc và các trở ngại đối với việc mở rộng hoạt động của hộ kinh doanh. Bộ câu hỏi cụ thể của từng vòng điều tra có thể được tải về trên trang web của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương: <http://www.ciem.org.vn/>.

#### **A. BỘ CÂU HỎI PHÒNG VẤN XÃ**

Các thông tin được hỏi bao gồm:

- Phần 1: Thông tin về nhân khẩu học và tình hình chung của xã
- Phần 2: Di cư
- Phần 3: Các chương trình phát triển
- Phần 4: Nông nghiệp: các loại cây trồng chính, việc mua bán, cho thuê đất, loại hình và diện tích đất
- Phần 5: Thu nhập và việc làm: các công việc tạo thu nhập chính và hoạt động của doanh nghiệp
- Phần 6: Cơ sở hạ tầng: đường bộ, đường thủy, điện, chợ, trường học
- Phần 7: Các cú sốc
- Phần 8: Quản lý thủy lợi: các công trình thủy lợi của nhà nước/hợp tác xã
- Phần 9: Tín dụng và tiết kiệm: các nguồn tín dụng và tiết kiệm: ngân hàng, quỹ, hội, người cho vay
- Phần 10: Các vấn đề của xã
- Phần 11: Tiếp cận dịch vụ
- Phần 12: Thông tin chung về người được phỏng vấn

#### **B. BỘ CÂU HỎI CHO HỘ GIA ĐÌNH**

Trang bìa: người phỏng vấn, thời gian, dân tộc/ngôn ngữ:

- Phần 1: Thông tin chung và đặc điểm của các thành viên trong hộ; và nhà ở
- Phần 2: Đất nông nghiệp (hỏi đối với từng mảnh đất) (bao gồm cả thông tin về thiên tai)
- Phần 3: Trồng trọt
- Phần 4: Chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ nông nghiệp, tiếp cận thị trường và các nguồn lực chung
- Phần 5: Việc làm, nghề nghiệp, thời gian làm việc, và các công việc tạo thu nhập khác
- Phần 6: Dịch vụ khuyến nông
- Phần 7: Chi tiêu cho lương thực thực phẩm, các khoản chi tiêu khác, tiết kiệm, tài sản lâu bền của hộ
- Phần 8: Tín dụng
- Phần 9: Rủi ro và đối phó với rủi ro
- Phần 10: Vốn xã hội và quan hệ xã hội
- Phần 11: Di cư
- Phần 12: Sự tin tưởng, kết nối chính trị, các nguồn thông tin và xã hội nông thôn

## 1.6. Cấu trúc của sách

Cấu trúc của cuốn sách này gồm bốn phần chính, ngoài Chương 1 nêu bối cảnh chung và Chương 2 thảo luận về các đặc điểm của bộ dữ liệu VARHS. Nội dung của các phần này bao gồm: (i) Những chuyển dịch đang diễn ra ở khu vực kinh tế nông thôn Việt Nam; (ii) Các yếu tố sản xuất chính và thể chế; (iii) các vấn đề về phúc lợi và phân phối; (iv) các bài học và chính sách.

Phần I, những chuyển dịch đang diễn ra ở khu vực nông thôn, trình bày và phân tích ba khía cạnh khác nhau nhưng có tính bổ sung cho nhau. Các nội dung này bao gồm phân tích ở cấp độ xã (Chương 3), khu vực nông nghiệp (gồm các chủ đề về đa dạng hóa, thương mại hóa và chuyển đổi) (Chương 4), và kinh tế phi nông nghiệp (Chương 5). Phần II trước tiên xem xét các vấn đề về đất đai và thị trường đất đai (Chương 6), sau đó thảo luận về vấn đề lao động và di cư (Chương 7), trước khi đào sâu hơn về chủ đề công nghệ và đổi mới (Chương 8), và cuối cùng phân tích các nội dung phức tạp liên quan đến vốn xã hội và kết nối chính trị (Chương 9). Phần III thảo luận một số vấn đề quan trọng về tác động đến phúc lợi và phân phối. Trước tiên, Chương 10 sẽ phân tích ở cấp độ hộ để đánh giá ai là người được lợi và ai là người bị thiệt trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Ba chương tiếp theo về giới (Chương 11), trẻ em và thanh niên (Chương

12) và dân tộc (Chương 13) sẽ được đề cập tiếp theo ở Phần III. Phần IV (Chương 14) nêu ra các bài học và khuyến nghị chính sách.

Trong phạm vi có thể, 11 chương được trình bày ở phần I, II và III đều có một cấu trúc chung. Trước tiên các tác giả sẽ trình bày các thống kê mô tả đối với các biến và sử dụng các kiểm định thống kê để kiểm định mối tương quan và sự khác biệt giữa các biến này. Các nghiên cứu có liên quan cũng sẽ được đề cập đến, cùng với các phân tích hồi quy khi cần thiết nhằm làm rõ mối tương quan giữa các biến chính sau khi đã đưa thêm các biến kiểm soát khác (có thể bao gồm cả các tác động cố định ở cấp độ hộ). Có một ngoại lệ cho cấu trúc này là chương về dân tộc. Do vấn đề về dân tộc đã được đề cập đến trong hầu hết các chương khác, các tác giả của chương này không nhắc lại các mô hình phân tích đã được đề cập đến ở các chương khác.

Nhìn chung, các phân tích thống kê sẽ được trình bày phân theo tỉnh để so sánh. Tuy nhiên, như sẽ thảo luận ở Chương 2, đôi khi việc gộp các tỉnh lại sẽ giúp việc trình bày số liệu được dễ dàng và phù hợp hơn. Cần lưu ý rằng, VARHS có tính đại diện ở cấp tỉnh nhưng không có tính đại diện ở cấp quốc gia. Tuy nhiên, VARHS bao gồm các tỉnh trải dài trên khắp đất nước, và quan trọng hơn, VARHS 2006-14 thực hiện điều tra lặp lại đối với 2.162 hộ (từ 12 tỉnh và 466 xã), tạo điều kiện quý báu cho việc theo dõi những thay đổi ở các hộ gia đình này theo thời gian.

Để đảm bảo tính thống nhất đối với các chỉ tiêu về phúc lợi ở các chương, chúng tôi sử dụng số liệu thực về thu nhập và chi tiêu cho lương thực thực phẩm bình quân đầu người của hộ theo tháng. Số liệu về chi tiêu lương thực thực phẩm được điều chỉnh chia cho chỉ số giá lương thực thực phẩm của quốc gia và nhân với số ngày trung bình của một tháng trong năm là 30.4 ngày (câu hỏi điều tra hỏi về chi tiêu trong 4 tuần qua, tức là 28 ngày). Số liệu về thu nhập của hộ ban đầu là số liệu danh nghĩa, sau đó sẽ được chia cho chỉ số CPI của quốc gia, sau đó chia cho 12 để được thu nhập bình quân theo tháng.

Phần IV tóm lược các phát hiện chính ở các chương, đưa ra các khuyến nghị chính sách, và thảo luận về một loạt các vấn đề rộng hơn, bao gồm các chủ đề được nêu ở Chương 1 và Chương 2, như tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới mà Việt Nam đã ứng phó tương đối hiệu quả.

## **Tài liệu tham khảo**

Abbott, P. and F. Tarp (2012). 'Globalization Crises, Trade and Development in Vietnam'. *Journal of International Commerce, Economics and Policy*, 3(1): 1–23.

Abbott, P., J. Bentzen, and F. Tarp (2009). 'Trade and Development: Lessons from Vietnam's Past Trade Agreements'. *World Development*, 37(2): 341–53.

Hansen, H., J. Rand, and F. Tarp (2003). 'Are FDI Inflows Complements or Substitutes across Borders: Empirical Evidence from Five Asian Countries'. Paper prepared for the international workshop on Understanding FDI-Assisted Economic Development held at the TIK centre at the University of Oslo, 22–25 May.

Markussen, T., K. van den Broeck, and F. Tarp (2011). 'The Forgotten Property Rights: Evidence on Land Use Rights in Vietnam'. *World Development*, 39(5): 839–50.

Newman, C., K. van den Broeck, and F. Tarp (2014). 'Social Capital, Network Effects, and Savings in Rural Vietnam'. *Review of Income and Wealth*, 60(1): 79–99.

Tarp, F. (1993). *Stabilization and Structural Adjustment: Macroeconomic Frameworks for Analysing the Crisis in sub-Saharan Africa*. London and New York: Routledge.

Thurlow, J., F. Tarp, S. McCoy, N. M. Hai, C. Breisinger, and C. Arndt (2011). 'The Impact of the Global Commodity and Financial Crises on Poverty in Vietnam'. *Journal of Globalization and Development*, 2(1): Article 6.

## 2

### **Đặc điểm của bộ số liệu VARHS và các bộ số liệu khác**

*Kasper Brandt và Finn Tarp*

#### **2.1. Làm quen với VARHS**

Chương này sẽ làm sáng tỏ hơn về bộ số liệu Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) được sử dụng trong các nghiên cứu của cuốn sách này, từ năm 2006 đến năm 2014. Chúng tôi bắt đầu bằng cách nhắc lại mục tiêu cốt lõi của VARHS, sau đó mô tả về bộ số liệu, bao gồm mẫu điều tra, đặc điểm chính của các hộ gia đình được phỏng vấn, và vấn đề hao hụt mẫu. Phần 2.2 cung cấp thông tin về các bộ số liệu khác và so sánh các biến cơ bản của VARHS với tổng điều tra dân số năm 2009 và Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS).

##### **2.1.1. Mục tiêu**

Cuộc điều tra thử nghiệm của VARHS được thiết kế vào năm 2001-02. Tại thời điểm đó, như đã nêu ở Chương 1, không có một cuộc điều tra nào có thể cung cấp các dữ liệu cơ sở để hiểu rõ hơn về hàng loạt các vấn đề phức tạp và cấp thiết liên quan đến đặc điểm của các thị trường như đất đai, tín dụng và lao động ở nông thôn. Thêm vào đó, cũng có rất ít thông tin về cách thức mà hộ gia đình tiếp cận với nguồn lực trên các thị trường này. Các thị trường này hoạt động hiệu quả (hoặc không hiệu quả) ở mức độ nào vẫn còn được ít biết đến, trong khi cũng hiếm có những đề xuất chính sách dựa trên bằng chứng để phát triển chúng trong tương lai. Đây lại là những vấn đề hết sức quan trọng trong quá trình Đổi mới, cải cách thể chế và kinh tế theo hướng thị trường.

Những mối quan tâm này cùng với nhu cầu về thông tin như đề cập ở Chương 1, và mong muốn theo dõi những tác động của thay đổi thể chế và chính sách như thảo luận trong cuốn sách này, là nguồn cảm hứng để thiết kế bộ câu hỏi VARHS. VARHS cũng nhằm bổ sung các thông tin không có trong VHLSS mà Tổng cục thống kê (GSO) thực hiện, tiếp nối của Điều tra mức sống của Việt Nam (VLSS) trước đó.<sup>8</sup>

Điều tra thử nghiệm VARHS 2002 tập trung ở khu vực nông thôn các tỉnh Hà Tây, Long An, Phú Thọ và Quảng Nam. Mẫu điều tra gồm 932 hộ, và ngay từ đầu những nguồn lực sẵn có không cho phép VARHS trở thành một cuộc điều tra có tính đại diện

---

<sup>8</sup> Xem Glewwe, Agrawal, và Dollar (2004) về các nghiên cứu dựa trên số liệu VLSS và Việt Nam những năm 1990s.



cấp quốc gia. Thay vào đó, mục đích của VARHS là bắt đầu xây dựng một bộ dữ liệu bảng riêng về hộ gia đình. Trong khi đó VHLSS lại luân phiên thay đổi các hộ trong mẫu điều tra; và như chúng tôi đã nói ở Chương 1, VARHS và VHLSS nên được hiểu là các bộ dữ liệu có tính bổ sung lẫn nhau. Mỗi bộ số liệu có ưu và nhược điểm riêng.

### **2.1.2. Thiết kế mẫu điều tra**

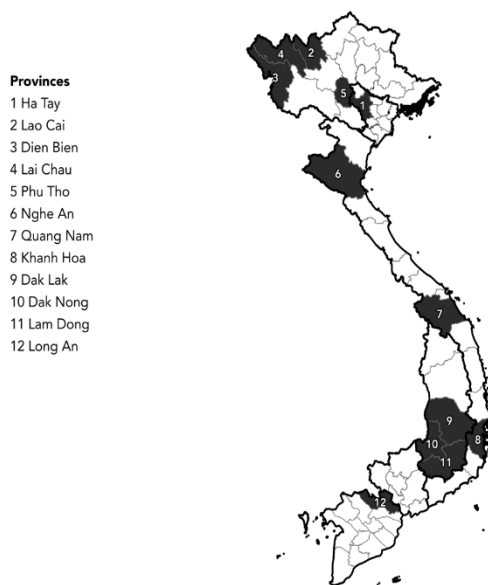
Điều tra VHLSS năm 2002 được thực hiện trong suốt cả năm, và VARHS 2002 được thiết kế để phỏng vấn 960 hộ đã được điều tra trong VHLSS trong 6 tháng đầu của năm 2002 ở 4 tỉnh như đã liệt kê ở Mục 2.1.1. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) đã xác định và điều tra lặp lại với 932 hộ trong số 960 hộ này trong tháng 11 và 12 năm 2002. Mặc dù có sự hao hụt, song mẫu điều tra VARHS 2002 vẫn mang tính đại diện cho khu vực nông thôn ở bốn tỉnh này.

**Hình 2. 1: Bản đồ Việt Nam**



*Nguồn: Wikipedia*

**Hình 2. 2: Vị trí của 12 tỉnh, thành phố trong VARHS**



*Nguồn: Dữ liệu VARHS*

**Hình 2. 3: Vị trí của các xã điều tra trong VARHS**



*Nguồn: Dữ liệu VARHS*

Bảng 2.1 mô tả kích thước mẫu ở mỗi vòng điều tra của VARHS. Năm 2006, quy mô mẫu tăng lên 2.300 hộ ở nông thôn của 12 tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Điện Biên, Hà

Tây, Khánh Hòa, Lai Châu, Lâm Đồng, Lào Cai, Long An, Nghệ An, Phú Thọ và Quảng Nam). Để giúp đọc giả hình dung rõ hơn, có thể xem bản đồ của Việt Nam ở Hình 2.1; Hình 2.2 xác định vị trí của các tỉnh được điều tra trên bản đồ; và Hình 2.3 mô tả vị trí của các xã. Có 886 hộ trong mẫu điều tra năm 2006 được lập lại từ năm 2002 và 1.312 hộ được lấy từ mẫu điều tra thu nhập và chi tiêu của VHLSS 2004.

Cuộc điều tra năm 2006 gặp phải một số khó khăn với ba lí do chính: (i) mẫu điều tra của GSO năm 2004 đã thay đổi; (ii) nhiều khu vực nông thôn đã được phân loại thành khu vực đô thị và bị phân tách hành chính trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006; (iii) vấn đề hao hụt mẫu. Vì vậy, có 126 hộ đã được lựa chọn ngẫu nhiên để thêm vào mẫu điều tra của VARHS, đưa tổng quy mô mẫu năm 2006 lên 2.324 hộ.

Cần phải nhấn mạnh rằng các hộ được lựa chọn trong VARHS 2006 là mẫu có tính đại diện cho khu vực nông thôn ở 12 tỉnh trong năm đó. Những vòng điều tra các năm tiếp theo không thực sự có tính đại diện về mặt thống kê cho khu vực nông thôn ở các tỉnh này do vẫn dựa trên mẫu điều tra của năm 2006. Có thể kết luận rằng các hộ trong VARHS, năm 2006, hơi già hơn so với các hộ trong một mẫu đại diện tiêu chuẩn.

Các vòng điều tra năm 2008 và 2010 mở rộng quy mô mẫu lên 3.200 hộ. Xấp xỉ 1.000 hộ mới được thêm vào trong năm 2008 nhằm đánh giá chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agricultural and Rural Development Sector Program Support – ARHSPS) ở 5 tỉnh thuộc chương trình ARD-SPS (Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Đắk Lắk, và Đắk Nông).

Bên cạnh hơn 3.200 hộ trong VARHS năm 2010, VARHS năm 2012 mở rộng thêm 553 hộ nhằm đảm bảo tính đại diện của dân số ở nông thôn của các tỉnh được điều tra. Lý do chính, như đã nói ở trên, mẫu điều tra của VARHS già hơn so với mẫu đại diện trong VHLSS do phần lớn các hộ trong VARHS được lựa chọn từ năm 2006.

Để xây dựng bộ dữ liệu bảng đầy đủ từ năm 2006 đến năm 2014, chỉ các hộ xuất hiện trong tất cả các vòng điều tra được đưa vào. Như vậy, có tổng cộng 2.162 hộ được điều tra lặp lại trong suốt 8 năm. Những hộ này, trừ một ngoại lệ, là mẫu cơ bản mà chúng tôi sử dụng cho các nghiên cứu trong cuốn sách này.<sup>9</sup> Trong một số trường hợp, số lượng hộ gia đình có thể ít hơn do thiếu số liệu. Những lợi ích từ dữ liệu bảng là hết sức quan trọng. Nó cho phép ước lượng những thay đổi theo thời gian chính xác hơn so với

---

<sup>9</sup> Trường hợp ngoại lệ là dữ liệu bảng được sử dụng ở Chương 12 về trẻ em và thanh niên. Trong chương này, một dữ liệu bảng không cân đối, đã mở rộng thêm 554 hộ trẻ mới được lấy từ tổng điều tra dân số năm 2009 để bù đắp cho sự già hóa của mẫu VARHS ban đầu. Việc điều chỉnh mẫu để đưa thêm vào các hộ gia đình trẻ hơn, với xác suất có trẻ em cao hơn, là cần thiết để đánh giá sự thay đổi của phúc lợi đối với trẻ em trong cả giai đoạn điều tra.

“dữ liệu chéo lặp lại” (điều tra các hộ khác nhau ở các thời điểm khác nhau). Ngoài ra, dữ liệu bảng cho phép kiểm soát những đặc tính không quan sát được và không thay đổi theo thời gian của hộ trong các mô hình phân tích, cũng như tìm hiểu những thay đổi ở cấp độ cá nhân theo thời gian. Điều này có nghĩa là các nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu sâu hơn từ những vấn đề chung, chẳng hạn như việc không có ruộng đất, để hỏi cụ thể ai là người có thêm đất, ai là người mất đất, vân vân. Lợi ích này hết sức quan trọng để đạt được mục tiêu chính là làm rõ những thay đổi theo thời gian và hiểu được những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó trong bối cảnh chung.

Bên cạnh điều tra ở cấp hộ, VARHS còn bao gồm điều tra ở cấp xã. Phòng vấn đại diện lãnh đạo xã đều được thực hiện tại các địa bàn điều tra của VARHS. Kết quả là VARHS có một bộ dữ liệu bảng cung cấp thông tin về nhân khẩu học, cơ sở hạ tầng và các điều kiện kinh tế ở địa phương. Dữ liệu bảng ở cấp xã bao gồm 390 xã thuộc 12 tỉnh đã nêu ở trên. Những xã này đều đã được điều tra từ năm 2006 đến năm 2014.

### **2.1.3. Đặc điểm của mẫu trong dữ liệu bảng đầy đủ**

Dữ liệu bảng đầy đủ gồm 2.162 hộ thuộc 12 tỉnh và 464 xã<sup>10</sup>. Bảng 2.2 mô tả phân bố của các hộ này. Khoảng 22% số hộ trong mẫu thuộc tỉnh Hà Tây cũ (nay là Hà Nội), trong khi chỉ có ít hơn 3% hộ sống ở Lâm Đồng. Tuy nhiên, Lâm Đồng tiếp giáp với Đắk Lắk, Đắk Nông và Khánh Hòa, những tỉnh cũng thuộc phạm vi điều tra của VARHS.

Ở một số chương, các kết quả được phân chia ra theo năm khu vực. Các khu vực này bao gồm:

- Đồng bằng sông Hồng: gồm các xã trong VARHS thuộc tỉnh Hà Tây. Năm 2008, Hà Tây được sáp nhập vào thành phố Hà Nội. Vị trí địa lý nằm gần Hà Nội cho thấy, các hoạt động có liên quan đến khu vực đô thị, như thủ công mỹ nghệ, là một nguồn tạo thu nhập quan trọng. Ở khu vực đồng bằng sông Hồng, các hoạt động nông nghiệp chủ yếu tập trung vào trồng các giống lúa năng suất cao và rau màu.

- Phía Bắc: gộp cả vùng Tây và Đông Bắc, gồm các xã trong VARHS thuộc các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Lai Châu và Điện Biên. Các tỉnh này thuộc các vùng miền núi, vùng sâu vùng xa ở phía Bắc Việt Nam, gần biên giới Trung Quốc và Lào. Ngoại trừ Phú Thọ, các tỉnh còn lại tương đối nghèo. Các tỉnh này cũng có mật độ dân số thấp, khoảng 50-100 người/km<sup>2</sup>, ngoại trừ ở Phú Thọ là gần 400 người/km<sup>2</sup> (GSO 2016).<sup>11</sup>

- Duyên hải miền Trung: gồm duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, gồm các xã thuộc tỉnh Nghệ An, Quảng Nam và Khánh Hòa. Các tỉnh miền núi ven biển này có địa hình phức tạp, và có diện tích lớn được bao phủ bởi rừng. Họ dựa chủ yếu vào

<sup>10</sup> Mặc dù các hộ này phân bố ở 464 xã, nhưng dữ liệu bảng cấp xã chỉ bao gồm 390 xã do vấn đề hao hụt mẫu.

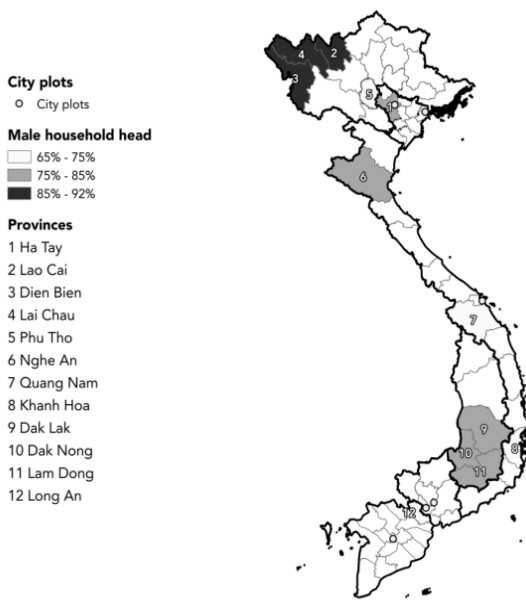
<sup>11</sup> Số liệu về mật độ dân số của năm 2014.

nông nghiệp, nhất là lúa, và các cây công nghiệp như cao su, quế, lạc, điều và dừa. Gần đây, một số tỉnh có tốc độ phát triển công nghiệp và du lịch tương đối nhanh. Mật độ dân số ở đây dao động từ 141 người/km<sup>2</sup> ở Quảng Nam đến 299 người/km<sup>2</sup> ở Khánh Hòa.

- Tây Nguyên: bao gồm các xã trong VARHS thuộc các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Phân bố ở các cao nguyên tiếp giáp nhau, xung quanh là các dãy núi cao bao phủ, các hộ dân ở đây sống chủ yếu dựa vào trồng lúa khô và các cây công nghiệp khác phù hợp địa hình cao và khí hậu cận nhiệt đới. Mặc dù có diện tích không nhỏ trồng chè, ca cao, và cao su, nhưng loại cây công nghiệp chính ở đây là cà phê. Đây cũng là vùng trồng cà phê chính của Việt Nam (Luong and Tauer 2006). Mật độ dân số ở đây dao động từ 88 người/km<sup>2</sup> ở Đắk Nông đến 140 người/km<sup>2</sup> ở Đắk Lắk.

- Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL): bao gồm các xã thuộc tỉnh Long An. Long An nằm về phía tây của thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù chưa được công nghiệp hóa nhiều như các tỉnh Đông Nam Bộ thuộc phía Bắc của thành phố Hồ Chí Minh, ĐBSCL có sản lượng công nghiệp đứng thứ ba cả nước, sau khu vực Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng. ĐBSCL, khu duyên hải thấp, được coi là vựa lúa của Việt Nam. Mặc dù thường xuyên đối mặt với lũ lụt, đây là nơi có sản lượng ngũ cốc trên đầu người cao nhất Việt Nam. Khu vực này có mật độ dân số cao khoảng 329 người/km<sup>2</sup>.

**Hình 2. 4: Tỷ lệ hộ có nam giới là chủ hộ, năm 2014**



*Lưu ý: Khu đô thị là sáu thành phố của Việt Nam với hơn 500.000 người theo cuộc điều tra dân số năm 2009 (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và Biên Hòa). Các đường màu đen dày chỉ đường biên khu vực. Phú Thọ (5) nằm ở phía Bắc, Hà Tây (1) thuộc đồng bằng sông Hồng, và Duyên hải miền Trung bao gồm Nghệ An ở Bắc Trung Bộ (6), Quảng Nam (7) và Khánh Hòa (8) ở Nam Trung Bộ.*

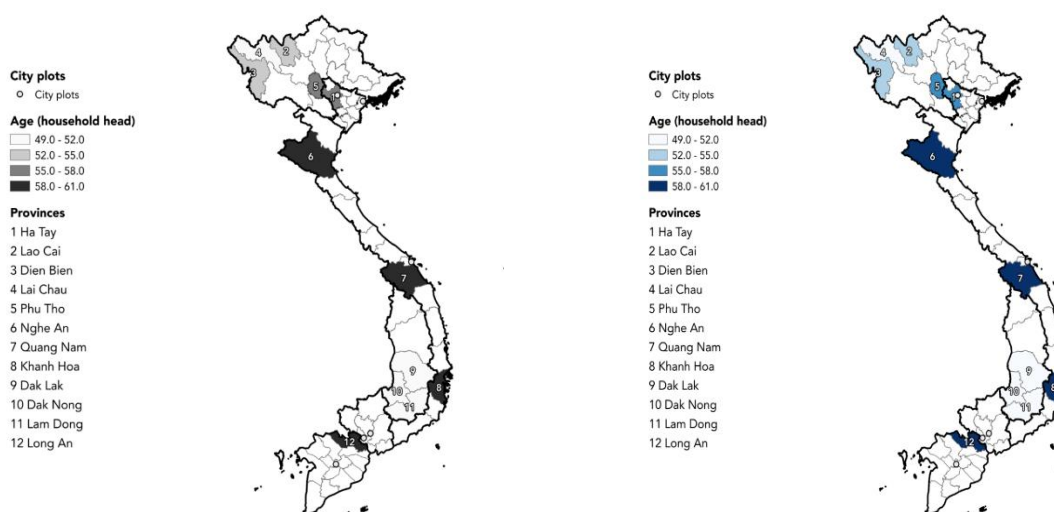
*Nguồn: Số liệu điều tra VARHS.*

Tiếp theo đây chúng tôi sẽ tập trung vào một vài biến quan trọng và sự khác biệt về mặt địa lý giữa 12 tỉnh trong VARHS. Các biến được xem xét bao gồm giới tính của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, dân tộc, trình độ giáo dục của chủ hộ và các thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên.

Hình 2.4 mô tả giới tính của chủ hộ ở 12 tỉnh được điều tra. Các tỉnh có tỉ lệ hộ có chủ hộ là nam thấp nhất là Phú Thọ (72,7%), Quảng Nam (68,3%), Khánh Hòa (66,7%) và Long An (72,2%). Có năm tỉnh có tỉ lệ hộ có chủ hộ là nam trong khoảng 75% đến 85%. Các tỉnh này bao gồm Hà Tây (75,1%), Nghệ An (77,1%), và ba tỉnh ở Tây Nguyên (82,4% ở Đắk Lắk, 78,3% ở Đắk Nông, và 79,7% ở Lâm Đồng). Các tỉnh ở phía Bắc chủ yếu các hộ có chủ hộ là nam (ngoại trừ Phú Thọ). Ở đây, tỉ lệ hộ có chủ hộ là nam là 85,9% ở Lào Cai, 86,9% ở Điện Biên và 91,7% ở Lai Châu.

Thông tin về tuổi của chủ hộ năm 2014 được trình bày ở Hình 2.5. Các tỉnh ở Tây Nguyên và phía Bắc (trừ Phú Thọ) có tuổi trung bình của chủ hộ trẻ hơn so với các tỉnh khác. Tuổi trung bình của chủ hộ ở ba tỉnh Tây Nguyên là khoảng 50,5 đến 51,5 tuổi. Ở phía Bắc (trừ Phú Thọ), tuổi thọ trung bình của chủ hộ dao động từ 49,2 tuổi ở Lai Châu đến 53,7 tuổi ở Lào Cai (ở Điện Biên là 52,1 tuổi). Nhóm độ tuổi tiếp theo, từ 55 đến 58 tuổi, chỉ có ở Hà Tây (56,4 tuổi) và Phú Thọ (57,9 tuổi). Các tỉnh có tuổi trung bình của chủ hộ cao nhất là ở Nghệ An (58,4 tuổi), Long An (58,6 tuổi), Quảng Nam (60,0 tuổi) và Khánh Hòa (60,7 tuổi).

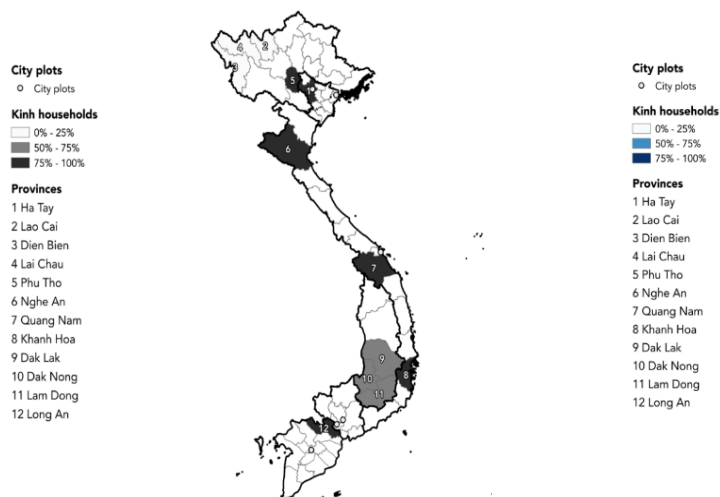
**Hình 2. 5: Tuổi trung bình của chủ hộ, 2014**



*Lưu ý: Khu đô thị là sáu thành phố của Việt Nam với hơn 500.000 người theo cuộc điều tra dân số năm 2009 (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và Biên Hòa). Các đường màu đen dày chỉ đường biên khu vực. Phú Thọ (5) nằm ở phía Bắc, Hà Tây (1) thuộc đồng bằng sông Hồng, và Duyên hải miền Trung bao gồm Nghệ An ở Bắc Trung Bộ (6), Quảng Nam (7) và Khánh Hòa (8) ở Nam Trung Bộ.*

Nguồn: Số liệu điều tra VARHS.

Hình 2. 6: Tỷ lệ hộ là dân tộc Kinh, 2014



Lưu ý: Khu đô thị là sáu thành phố của Việt Nam với hơn 500.000 người theo cuộc điều tra dân số năm 2009 (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và Biên Hòa). Các đường màu đen dày chỉ đường biên khu vực. Phú Thọ (5) nằm ở phía Bắc, Hà Tây (1) thuộc đồng bằng sông Hồng, và Duyên hải miền Trung bao gồm Nghệ An ở Bắc Trung Bộ (6), Quảng Nam (7) và Khánh Hòa (8) ở Nam Trung Bộ.

Nguồn: Số liệu điều tra VARHS.

Hình 2.6 mô tả phần trăm hộ là dân tộc Kinh ở các tỉnh trong dữ liệu bảng đầy đủ của VARHS. Dân tộc Kinh là dân tộc lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 77% dân số (IPUMPS 2016) năm 2009. Có thể thấy rằng tỉ lệ hộ là dân tộc Kinh khác nhau ở mỗi tỉnh. Các tỉnh phía Bắc (trừ Phú Thọ) có ít hộ là dân tộc Kinh nhất, chỉ khoảng 10% ở Điện Biên, 14% ở Lai Châu, và 24% ở Lào Cai.

Nguyên nhân các tỉnh Điện Biên và Lai Châu có ít người dân tộc Kinh là do nhóm dân tộc khác chiếm đa số – dân tộc Thái. Lào Cai là tỉnh có khá đa dạng các nhóm dân tộc, bao gồm các nhóm lớn như Kinh, Hmông, Tày và Dao. Ở các tỉnh Tây Nguyên, khoảng 50 đến 75% các hộ là dân tộc Kinh. Các tỉnh còn lại đều có hơn 75% hộ thuộc dân tộc Kinh, và có 3 tỉnh có người Kinh sinh sống là chủ yếu (Hà Tây, Quảng Nam và Long An).

Số năm đi học trung bình của tất cả các thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên được mô tả ở Hình 2.7; và của chủ hộ ở Hình 2.8. Trình độ giáo dục của các thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên, từ đây trở về sau, được gọi là trình độ giáo dục chung.<sup>12</sup>

<sup>12</sup> Cần phải nhấn mạnh lại rằng trọng tâm ở đây là khu vực nông thôn, không tính đến những người ở thành phố.

Các tỉnh ở phía Bắc (trừ Phú Thọ) có khu vực nông thôn với trình độ giáo dục thấp nhất, trong khi Hà Tây và Phú Thọ là những tỉnh có trình độ cao nhất.

Mức chênh lệch về số năm đi học trung bình của tỉnh thấp nhất (Lai Châu) và tỉnh cao nhất (Hà Tây và Phú Thọ) là hơn 04 năm. Khoảng cách này thậm chí còn lớn hơn khi chỉ so sánh trình độ giáo dục của chủ hộ. Mức chênh lệch giữa tỉnh thấp nhất và tỉnh cao nhất là hơn 05 năm.

Chỉ riêng Lào Cai có số năm đi học trung bình là 6,2 năm, nằm trong khoảng 6 đến 7 năm. Điều này cho thấy các tỉnh phía Bắc (trừ Phú Thọ) có trình độ giáo dục thấp nhất trong các tỉnh được xem xét. Ở Tây Nguyên, có hai trên ba tỉnh có số năm đi học trung bình là khoảng 7 đến 8 năm (xấp xỉ gần 8 năm). Khánh Hòa, thuộc duyên hải miền Trung, cũng có số năm đi học trung bình trong khoảng này. Riêng tỉnh Long An thuộc ĐBSCL có trình độ giáo dục trung bình là từ 8 đến 9 năm. Ở năm tỉnh còn lại (Đắk Nông, Quảng Nam, Nghệ An, Phú Thọ và Hà Tây), con số trung bình là từ 09 đến 10 năm.

**Hình 2. 7: Số năm đi học trung bình của các thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên, năm 2014**

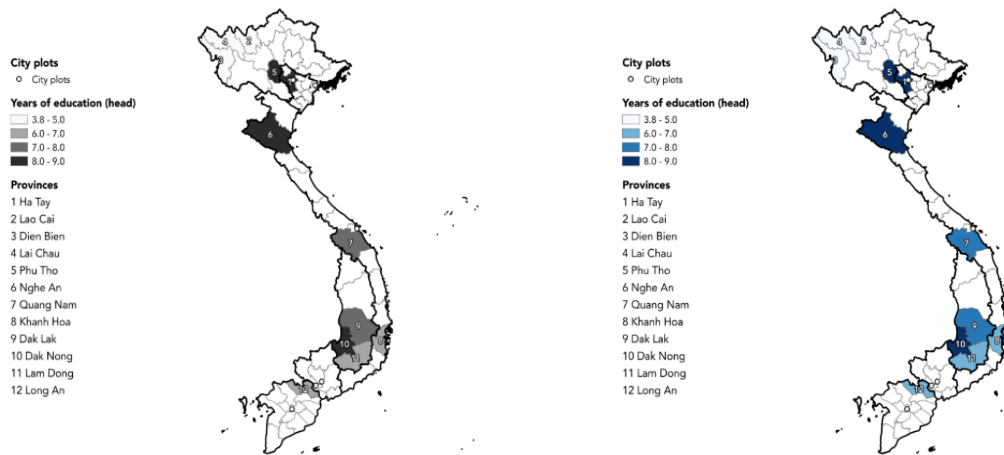


*Chú ý: Số năm học được dựa trên câu trả lời cho câu hỏi: "Anh/chị học hết lớp mấy?". Mỗi cấp bậc học có liên quan đến số năm học. Khu đô thị là sáu thành phố của Việt Nam với hơn 500.000 người theo cuộc điều tra dân số năm 2009 (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và Biên Hòa). Các đường màu đen dày chỉ đường biên khu vực. Phú Thọ (5) nằm ở phía Bắc, Hà Tây (1) thuộc đồng bằng sông Hồng, và Duyên hải miền Trung bao gồm Nghệ An ở Bắc Trung Bộ (6), Quảng Nam (7) và Khánh Hòa (8) ở Nam Trung Bộ.*

*Nguồn: Số liệu điều tra VARHS.*



**Hình 2. 8: Số năm đi học trung bình của chủ hộ năm 2014**



*Chú ý: Số năm học được dựa trên câu trả lời cho câu hỏi: "Anh/chị học hết lớp mấy?". Mỗi cấp bậc học có liên quan đến số năm học. Khu đô thị là sáu thành phố của Việt Nam với hơn 500.000 người theo cuộc điều tra dân số năm 2009 (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và Biên Hòa). Các đường màu đen dày chỉ đường biên khu vực. Phú Thọ (5) nằm ở phía Bắc, Hà Tây (1) thuộc đồng bằng sông Hồng, và Duyên hải miền Trung bao gồm Nghệ An ở Bắc Trung Bộ (6), Quảng Nam (7) và Khánh Hòa (8) ở Nam Trung Bộ.*

*Nguồn: Số liệu điều tra VARHS*

Trình độ giáo dục trung bình của chủ hộ ở nông thôn thấp hơn một chút so với trình độ chung. Điều này có thể được giải thích là do chủ hộ thường già hơn so với độ tuổi trung bình của mẫu, và những người trẻ nhìn chung được tiếp cận giáo dục tốt hơn. Các tỉnh có số năm đi học trung bình của chủ hộ thấp nhất là Lào Cai (3,8 năm), Lai Châu (3,9 năm), và Điện Biên (4,7 năm), mặc dù các tỉnh này nhìn chung có chủ hộ tương đối trẻ. Mặc dù không có tỉnh nào có số năm đi học trung bình của chủ hộ trong khoảng 5 đến 6 năm, có ba tỉnh có mức trung bình trong khoảng từ 6 đến 7 năm. Đó là Long An (6,1 năm), Lâm Đồng (6,6 năm) và Khánh Hòa (6,3 năm).

Tiếp đến, có hai tỉnh có số năm đi học trung bình của chủ hộ trong khoảng 7 đến 8 năm. Quảng Nam có mức trung bình là 7,1 năm và Đắk Lắk là 7,4 năm. Các tỉnh có chủ hộ có trình độ giáo dục cao nhất là Hà Tây (8,7 năm), Đắk Nông (8,7 năm), Nghệ An (8,8 năm) và Phú Thọ (9 năm).

#### **2.1.4. Hao hụt mẫu**

Khi một số hộ ra khỏi mẫu và không được phỏng vấn lại trong các vòng tiếp theo, điều tra đã gặp phải vấn đề hao hụt mẫu.<sup>13</sup> Đối với các cuộc điều tra hộ như VARHS,

<sup>13</sup> Chương 10 sẽ phân tích sâu hơn về vấn đề này.

không thể tránh khỏi vấn đề hao hụt mẫu do một số hộ từ chối trả lời phỏng vấn trong các vòng điều tra tiếp theo hoặc khi tất cả thành viên của hộ qua đời. Tuy nhiên hai lí do này lại ít gặp trong VARHS. Một lí do phổ biến hơn là do di cư. Theo phản ánh của các cán bộ địa phương, khoảng hai phần ba số hộ di cư là vĩnh viễn, một phần ba còn lại là tạm thời. Khi các hộ đã di cư, việc định vị hộ hoặc là tốn kém hoặc không thể. Sự khác biệt giữa các hộ di cư và các hộ ở lại rất quan trọng, bởi lẽ việc loại bỏ một nhóm cụ thể trong mẫu điều tra có thể dẫn đến các kết quả phân tích bị thiên lệch.

Như trình bày ở Bảng 2.1, có 2.324 hộ được phỏng vấn năm 2006. Năm 2014, có 2.162 hộ đã được phỏng vấn năm 2006 được tiếp tục phỏng vấn trong các vòng kế tiếp. Tỷ lệ hao hụt của mỗi vòng được trình bày ở Bảng 2.2. Tỷ lệ này dao động từ 1,1% đến 2,5% sau mỗi vòng. Tỷ lệ hao hụt chung từ năm 2006 đến năm 2014 là 7%. Tỷ lệ này tương đối thấp khi có đến 5 vòng điều tra trong thời gian này.

**Bảng 2. 1: Quy mô mẫu và tháng điều tra**

	2002	2006	2008	2010	2012	2014
Mẫu điều tra Mới	932	1.438	1.011	-	553	4
<b>Tổng</b>	<b>932</b>	<b>2.324</b>	<b>3.277</b>	<b>3.208</b>	<b>3.704</b>	<b>3.648</b>

*Note: Last survey round's 'Total' and current survey round's 'New' do not add up to current survey round's 'Total'. This is due to attrition households.*

*Nguồn: Số liệu điều tra VARHS*

**Bảng 2. 2: Bảng cân đối số hộ gia đình và số xã điều tra**

Tỉnh / thành phố	Số hộ	% mẫu	Số xã	% mẫu
Hà Tây	470	21,7	68	14,7
Lào Cai	85	3,9	24	5,2
Phú Thọ	297	13,7	44	9,5
Lai Châu	109	5,0	29	6,3
Điện Biên	99	4,6	28	6,0
Nghệ An	188	8,7	68	14,7
Quảng Nam	278	12,9	44	9,5
Khánh Hòa	72	3,3	27	5,8
Đắk Lắk	131	6,1	37	8,0
Đắk Nông	92	4,3	29	6,3
Lâm Đồng	64	3,0	24	5,2
Long An	277	12,8	42	9,1
<b>Tổng</b>	<b>2.162</b>	<b>100</b>	<b>464</b>	<b>100</b>

*Chú ý: Hộ điều tra có thể chuyển đi nơi khác. Bảng này được tính dựa theo vị trí của các hộ năm 2006*

*Nguồn: Số liệu điều tra VARHS*

Bảng 2.3 xem xét liệu các hộ đã hao hụt có chủ hộ trẻ hơn hay già hơn so với các hộ còn lại trong mẫu. Thêm nữa, Bảng 2.3 so sánh số năm đi học trung bình của các

thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên và tỉ lệ hộ là dân tộc Kinh giữa nhóm hộ hao hụt và nhóm hộ ở lại. Trung bình, các hộ hao hụt có chủ hộ già hơn so với các hộ khác. Ở vòng điều tra cuối cùng, sự khác biệt chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Sự khác biệt trong số năm đi học trung bình của hộ có ý nghĩa thống kê chỉ nhận thấy ở hai vòng điều tra. Các hộ không được phỏng vấn lặp lại năm 2008 và năm 2012, trung bình, có trình độ giáo dục thấp hơn so với các hộ còn lại. Từ Bảng 2.3, có thể thấy sự hao hụt dường như không có tương quan với đặc điểm dân tộc do không nhận thấy có sự khác biệt mang tính hệ thống nào. Nhìn rộng hơn, tỉ lệ hao hụt thấp là bằng chứng cho thấy sự chuyên nghiệp của việc thực hiện VARHS và số lượng hộ di cư thấp ở Việt Nam.

**Bảng 2. 3: Mức độ hao hụt và so sánh nhóm hộ hao hụt và nhóm hộ ở lại**

	Mẫu điều tra	Số hao hụt	Trung bình: Số hao hụt	Trung bình: Số ở lại	t test for NA-A=0
<i>Tuổi của chủ hộ</i>					
Năm cơ sở 2006	2.324				
Bảng 2006-8	2.266	58	46,2	39,8	4,06
Bảng 2006-8-10	2.225	41	45,7	39,7	3,26
Bảng 2006-8-10-12	2.187	38	43,3	39,6	1,96
Bảng 2006-8-10-12-14	2.162	25	43,4	39,6	1,69
<i>Số năm đi học trung bình</i>					
Năm cơ sở 2006	2.324				
Bảng 2006-8	2.266	58	4,8	6,1	-2,63
Bảng 2006-8-10	2.225	41	5,6	6,1	-0,92
Bảng 2006-8-10-12	2.187	38	4,8	6,2	-2,32
Bảng 2006-8-10-12-14	2.162	25	6,3	6,2	0,23
<i>Số hộ là dân tộc Kinh (%)</i>					
Năm cơ sở 2006	2.322				
Bảng 2006-8	2.264	58	79,3	80,4	-0,21
Bảng 2006-8-10	2.223	41	80,5	80,4	0,01
Bảng 2006-8-10-12	2.185	38	73,7	80,5	1,06
Bảng 2006-8-10-12-14	2.160	25	80,0	80,6	-0,07

*Ghi chú: Số năm đi học trung bình chỉ tính cho các thành viên trong gia đình từ 15 tuổi trở lên. Hai hộ gia đình không cung cấp thông tin về dân tộc, do đó, mẫu điều tra năm 2006 là 2.322 thay vì 2.324.*

*Nguồn: Số liệu điều tra VARHS*

Dựa vào phản hồi từ cán bộ địa phương, VARHS cung cấp thông tin để lí giải tại sao hộ lại vắng mặt và liệu các hộ này nghèo hay giàu một cách tương đối ở địa phương. Các cán bộ địa phương cũng được hỏi sâu hơn về nghề nghiệp và mức sống của các hộ

vắng mặt. Việc di cư phổ biến nhất là vì các lí do kinh tế hoặc để đoàn tụ với các thành viên gia đình. Thêm vào đó, nơi di cư đến tiêu biểu là một tỉnh khác, hoặc là một huyện khác không giáp ranh, và có nhiều hộ di cư đến các khu vực nông thôn khác hơn là đến các khu đô thị.

Như đã lưu ý, Chương 10 sẽ phân tích sâu hơn về hao hụt mẫu để xem xét sự khác biệt mức sống giữa các hộ đã rời khỏi và các hộ còn lại trong mẫu.

## **2.2. VARHS và các nguồn số liệu khác**

Các nghiên cứu trong cuốn sách này chủ yếu dựa vào số liệu của VARHS. Tuy nhiên, chúng tôi cũng có căn cứ vào các nguồn số liệu khác. Do vậy, một vấn đề cần quan tâm là VARHS và các nguồn số liệu khác có tương thích với nhau không. Chúng tôi bắt đầu bằng cách chỉ ra rằng VARHS ban đầu là một mẫu nhỏ gồm các hộ đã tham gia vào VHLSS 2002, được chọn lọc để có tính đại diện cấp tỉnh.

### **2.2.1. Các nguồn số liệu khác**

#### **TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ**

Tổng điều tra dân số được thực hiện ở Việt Nam vào năm 1999 và 2009 (và trước đó là vào các năm 1979 và 1989). Mục đích của đợt tổng điều tra gần đây nhất vào năm 2009 là thu thập các thông tin về dân số và nhà ở trên toàn lãnh thổ Việt Nam – ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương (GSO 2010a). Tổng điều tra chung bao gồm các câu hỏi đối với cá nhân, về giáo dục, dân tộc và điều kiện nhà ở. Thêm vào đó, một mẫu nhỏ khoảng 15% sẽ được hỏi các câu hỏi khác liên quan đến nơi ở trước kia, tình trạng hôn nhân, sinh sản, những người đã qua đời, và các tài sản của hộ. Mẫu 15% này là một trong hai nguồn thông tin và VARHS trực tiếp so sánh trong chương này.

Tổng điều tra năm 2009 trên phạm vi cả nước được chia thành 172.000 khu vực với quy mô trung bình là 100 hộ. Khoảng 60.000 điều tra viên được đào tạo tham gia thực hiện từ ngày 1 đến ngày 20 tháng 4. Do quy mô lớn, tổng điều tra được xem là nguồn thông tin cơ sở đáng tin cậy nhất về dân số. Tuy nhiên, các thông tin thiếu mức độ chi tiết và cần có thêm các điều tra sâu hơn cho nghiên cứu với các chủ đề cụ thể.

#### **ĐIỀU TRA MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM (VHLSS)**

Từ năm 1993, VHLSS (trước đó là VLSS) bắt đầu thu thập thông tin về mức sống ở Việt Nam. Từ năm 2002 trở lại đây, điều tra được thực hiện hai năm một lần. Mỗi vòng điều tra gồm có ba điều tra nhỏ: (i) một bộ câu hỏi chính cho phần lớn các hộ (80% mẫu

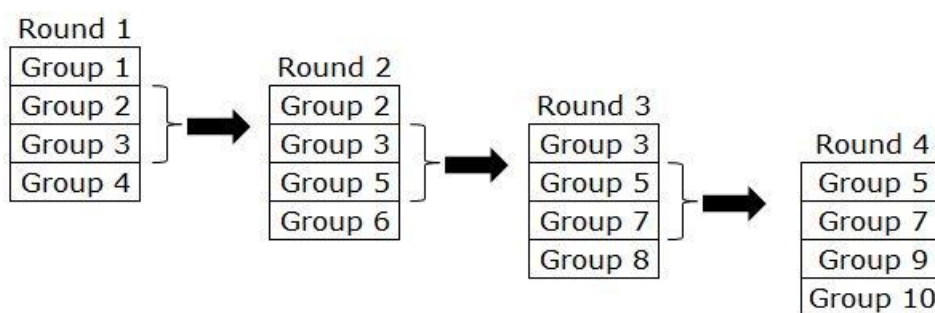
điều tra nằm trong nhóm này); (ii) các câu hỏi chính và các câu hỏi chi tiết hơn cho một nhóm nhỏ (20% mẫu); (iii) điều tra cấp xã.

Mẫu điều tra của VHLSS được lấy dựa trên bộ mẫu cơ sở của tổng điều tra dân số gần nhất, theo phương pháp phân tầng theo tỉnh và theo khu vực nông thôn/thành thị. Đến năm 2008, mẫu cơ sở gồm 3.063 xã, và từ năm 2010, mẫu tăng lên 3.133 xã. Bước tiếp theo trong chọn mẫu là chọn ra ba điểm điều tra (enumeration areas) ở mỗi xã. Cả xã và điểm điều tra được lựa chọn dựa trên quy mô (số lượng hộ gia đình theo thông tin của tổng điều tra dân số gần nhất), điều này có nghĩa là các hộ và các điểm điều tra có số lượng hộ tương đối lớn sẽ có xác suất được lựa chọn vào mẫu cao hơn.

Tiếp đến, các hộ được lựa chọn một cách ngẫu nhiên từ mẫu cơ sở và trọng số đối với hộ được tính toán dựa trên thông tin từ cuộc tổng điều tra dân số gần nhất với một số đặc tính cơ bản. Mẫu được thiết kế ở dạng bảng luân phiên, với một nửa số điểm điều tra được thay thế ở mỗi vòng điều tra, và các điểm mới từ cùng một xã sẽ được đưa thêm vào. Những điểm mới này không được xuất hiện từ hai vòng điều tra gần nhất trước đó.

Cách thiết kế luân phiên được tóm tắt ở Hình 2.9. Một nửa của các xã trong mẫu có các hộ đã điều tra trong hai vòng trước đó; và ở nửa còn lại có các hộ chỉ được điều tra trong một vòng trước đó. Điều này hàm ý, ở mỗi vòng điều tra, có một nửa số hộ là mới, có một phần tư số hộ là các hộ đã được điều tra ở một vòng điều tra trước, và một phần tư số hộ còn lại đã được điều tra ở hai vòng điều tra trước.

**Hình 2. 9: Thiết kế lấy mẫu luân phiên của VHLSS**



*Nguồn: Minh họa của tác giả*

Đối với các cuộc điều tra dựa trên tổng điều tra dân số năm 1999, có 3.063 xã được lựa chọn trên tổng số 10.476 xã (GSO 2004, 2006, 2008). Như vậy quy mô của mẫu có khoảng gần 46.000 hộ, tương đương với 15 hộ trên một xã. Trong số này, có 36.700 hộ được đưa vào nhóm thứ nhất với chỉ gồm các câu hỏi cơ bản; và khoảng gần 9.200 hộ

được lựa chọn vào nhóm thứ hai với các câu hỏi cơ bản và câu hỏi chi tiết về các chủ đề cụ thể.<sup>14</sup>

Năm 2010 và 2012, số xã trong mẫu điều tra tăng lên 3.133 xã (GSO 2010b). Quy mô mẫu tăng lên đáng kể năm 2010 tới 69.360 hộ do dựa trên mẫu cơ sở mới từ tổng điều tra dân số năm 2009, trong khi đó vẫn tiến hành điều tra lặp lại đối với một nửa số hộ trong mẫu năm 2008. Quy mô mẫu năm 2012, một cách tự nhiên, giảm xuống 46.995 hộ, tương đương với 15 hộ trên một xã.

Một mục tiêu quan trọng của VHLSS là đo lường tỉ lệ nghèo đói theo chi tiêu và các chỉ số phản ánh mức sống khác, trong khi VARHS chú trọng việc cung cấp số liệu về đất đai, tín dụng và lao động theo thời gian. Bên cạnh các thông tin để đo lường nghèo đói, VHLSS cũng cung cấp thông tin về sức khỏe, giáo dục, việc làm, tài sản của hộ, cơ sở hạ tầng và các thông tin chung của xã. Một mục tiêu được liệt kê khác là VHLSS đóng vai trò như một công cụ giám sát cho các chương trình cụ thể và đóng góp vào việc đánh giá thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỉ (Millennium Development Goals – MDG).

## CÁC NGUỒN SỐ LIỆU KHÁC

Ngoài hai nguồn số liệu trên còn có các nguồn khác như Điều tra lực lượng lao động (Labour Force Survey – LFS), Hệ thống giám sát cấp xã (Community-Based Monitoring System – CBMS), Điều tra khu vực phi chính thức (Informal Sector Survey – ISS), Điều tra thanh thiếu niên (Young Lives), Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe (Demographic and Health Surveys – DHS), Điều tra các giá trị toàn cầu (World Values Survey – WVS), và một số các điều tra doanh nghiệp phi chính thức khác. Có một nguồn dữ liệu bảng khác thu thập thông tin ở các tỉnh Đắk Lắk, Hà Tĩnh và Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2007-2010 do Phùng Đức Tùng thực hiện, như là một phần trong luận văn tiến sĩ của mình (Thung 2012).

Kể từ năm 2009, hàng năm LFS được thực hiện dựa trên 15% mẫu của tổng điều tra dân số năm 2009. Các thông tin được quan tâm là tổng quy mô và phân bố của lực lượng lao động, tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp của các nhóm dân cư khác nhau, cấu phần của lực lượng lao động phân theo ngành nghề, điều kiện làm việc, những người không hoạt động kinh tế và di cư.

Hệ thống giám sát cấp xã CBMS được thực hiện ở Việt Nam năm 2006 đối với 52 xã thuộc năm tỉnh (Hà Tây, Yên Bái, Quảng Ngãi, Lam Đồng và Ninh Bình). Mục đích

---

<sup>14</sup> Tuy nhiên, năm 2002, mẫu điều tra có 75.000 hộ, trong đó có 45.000 hộ ở nhóm thứ nhất và 30.000 hộ ở nhóm thứ hai.

của cuộc điều tra này là giám sát tình trạng nghèo đói của Việt Nam, và để nâng cao năng lực của các cán bộ lập kế hoạch trong công tác xóa đói giảm nghèo. Tổng cộng có 57.884 hộ được điều tra với các câu hỏi về đặc điểm của hộ, sở hữu đất đai và tài sản, giáo dục, y tế, và thu nhập của hộ.

Dự án thanh thiếu niên (Young Lives Project) được xây dựng nhằm theo dõi 12.000 trẻ em ở bốn nước, trong đó có 3.000 trẻ ở Việt Nam (Young Lives 2014). Các trẻ em này đầu tiên được điều tra vào năm 2002, và được theo dõi trong suốt 15 năm, với năm cuộc điều tra trong thời gian này. Vòng điều tra gần đây nhất (vòng thứ tư) được thực hiện năm 2013. Các khu vực được nghiên cứu bao gồm Lào Cai, Hưng Yên, Phú Yên, Bến Tre và các vùng lân cận của thành phố Đà Nẵng.

Mục đích của Điều tra các giá trị toàn cầu (WVS) là giúp hiểu hơn những thay đổi trong niềm tin, bình đẳng, phúc lợi, phát triển kinh tế và các vấn đề kinh tế xã hội khác (WVS 2016). Lần cuối cùng WVS được thực hiện ở Việt Nam là vào năm 2006, và Việt Nam không tham gia vào vòng điều tra gần đây nhất. Năm 2006, có 1.495 cá nhân trên cả nước có độ tuổi từ 18 trở lên tham gia vào điều tra này.

Chương trình Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe (DHS Program) được thực hiện ba lần ở Việt Nam – vào các năm 1997, 2002, và 2005. Mỗi vòng điều tra có sự khác biệt do xem xét các câu phần sức khỏe khác nhau như tiêu thụ nước uống có cồn, xét nghiệm nồng độ muối i-ốt, nhiên liệu nấu nướng, và thông tin về bệnh sốt rét. Hai vòng điều tra đầu tiên cung cấp các thông tin về hành vi và hiểu biết đối với HIV, trong khi vòng điều tra thứ ba mở rộng câu phần về HIV và đưa thêm các xét nghiệm HIV.

Các điều tra khác ở Việt Nam liên quan đến các vấn đề về doanh nghiệp. Có thể kể đến Điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Điều tra doanh nghiệp Việt Nam (VES) và Tổng điều tra doanh nghiệp Việt Nam (VEC).<sup>15</sup>

Tất cả các nguồn số liệu được nêu trên đây cung cấp các dữ liệu có thể được sử dụng cho nghiên cứu. Tuy nhiên, chỉ có hai nguồn có thể so sánh một cách có ý nghĩa nhất với VARHS là VHLSS và Tổng điều tra dân số. Chúng tôi sẽ so sánh các nguồn số liệu này ở phần tiếp sau đây.

### **2.2.2. So sánh VARHS với VHLSS và Tổng điều tra dân số**

Mục này sẽ so sánh các đặc điểm của chủ hộ trong VARHS 2006 với các hộ trong mẫu 15% của Tổng điều tra dân số năm 2009 (dưới đây gọi ngắn gọn là Tổng điều tra dân số năm 2009) và trong VHLSS 2006.

---

<sup>15</sup> Xem tại <http://eng.pcivietnam.org/> và [https://www.gso.gov.vn/Default\\_en.aspx?tabid=491](https://www.gso.gov.vn/Default_en.aspx?tabid=491).

Bảng 2.4 trình bày các thông tin về giới tính, tuổi, khả năng đọc/viết và dân tộc của chủ hộ trong VARHS 2006 trong so sánh với VHLSS 2006 và Tổng điều tra dân số năm 2009. Có một số khác biệt nhỏ đối với biến về giới tính. So sánh VARHS với Tổng điều tra dân số năm 2009, chỉ Khánh Hòa có mức chênh lệch nhiều hơn 5% (5,2 điểm phần trăm). Thêm nữa, không có sự khác biệt hệ thống nào giữa VARHS và hai mẫu so sánh – và có 7/12 tỉnh có tỉ lệ hộ có chủ hộ là nam nhiều hơn trong VARHS so với VHLSS và tổng điều tra dân số.

Biến tiếp theo, tuổi của chủ hộ, lại có sự chênh lệch hơn. Ở tất cả các tỉnh, ngoại trừ Lâm Đồng, tuổi trung bình của chủ hộ cao nhất trong VHLSS, cao thứ hai trong VARHS.<sup>16</sup> Tuy nhiên, sự khác biệt này đã được lường đến từ trước do các hộ trong VARHS 2006 là các hộ tiếp tục được duy trì từ VARHS 2002 và là một phần của mẫu VHLSS 2004. Do vậy, các hộ mới hình thành và trẻ hơn không có mặt trong VARHS 2006. Ở Hình 2.5 chúng tôi nhận thấy các tỉnh ở phía Bắc (ngoại trừ Phú Thọ) và các tỉnh Tây Nguyên có chủ hộ trẻ hơn đáng kể năm 2014 so với các tỉnh khác. Đặc điểm này cũng được nhận thấy rõ trong VARHS 2006, và có thể được xác nhận bởi hai nguồn số liệu còn lại (xem Bảng 2.4).

**Bảng 2. 4: So sánh giới tính, tuổi tác, dân tộc, và trình độ học vấn của chủ hộ**

	Chủ hộ là nam giới			Tuổi của chủ hộ		
	2006 VARHS (%)	2006 VHLSS (%)	Tổng điều tra dân số 2009 (%)	2006 VARHS	2006 VHLSS	Tổng điều tra dân số 2009 (%)
Hà Tây	78,6	78,3	77,1	50,7	49,6	46,3
Lào Cai	88,9	87,9	88,3	47,5	45,1	39,9
Điện Biên	90,2	90,5	88,5	46,5	42,3	39,9
Lai Châu	92,2	91,1	90,6	43,6	42,1	39,0
Phú Thọ	78,5	78,3	77,8	52,1	49,6	47,2
Nghệ An	83,2	81,9	81,9	52,2	51,3	46,8
Quảng Nam	72,7	77,8	74,2	54,4	51,4	49,3
Khánh Hòa	68,8	67,9	74,0	54,9	47,9	46,4
Đắk Lắk	82,5	88,3	84,8	46,9	44,2	43,2
Đắk Nông	84,3	86,9	87,7	45,7	42,4	40,6
Lâm Đồng	79,4	80,8	81,1	44,9	47,0	43,5
Long An	74,6	71,4	72,2	52,3	50,8	47,7

<sup>16</sup> Lâm Đồng là tỉnh có ít hộ nhất (xem Bảng 2.2). Do vậy, biên độ dao động sẽ lớn hơn.



	Chủ hộ là dân tộc Kinh			Tình trạng mù chữ của chủ hộ		
	2006 VARHS (%)	2006 VHLSS (%)	Tổng điều tra dân số 2009 (%)	2006 VARHS (%)	2006 VHLSS (%)	Tổng điều tra dân số 2009 (%)
Hà Tây	99,0	99,5	98,5	5,5	5,1	3,1
Lào Cai	23,3	30,3	24,4	20,0	16,7	28,6
Điện Biên	7,1	10,7	10,8	36,6	45,2	34,0
Lai Châu	13,9	3,3	11,2	46,1	46,7	39,9
Phú Thọ	82,2	82,2	81,5	1,9	5,4	2,7
Nghệ An	89,8	89,2	72,6	6,6	6,4	6,6
Quảng Nam	98,7	94,8	79,4	7,4	10,4	9,6
Khánh Hòa	92,2	92,6	81,9	10,4	12,3	13,7
Đắk Lắk	71,3	75,7	64,9	14,0	12,6	10,5
Đắk Nông	76,9	78,6	66,2	5,6	3,6	10,3
Lâm Đồng	63,2	73,1	70,7	19,1	11,5	11,1
Long An	99,7	100,0	99,8	7,0	10,3	7,3

*Lưu ý: Đối với cuộc Tổng điều tra dân số năm 2009 và VHLSS 2006, mẫu điều tra chỉ bao gồm các hộ gia đình nông thôn. Tình trạng mù chữ chỉ bao gồm các thành viên từ 5 tuổi trở lên, và giả định rằng những người đã qua bậc tiểu học là những người biết chữ.*

*Nguồn: Số liệu điều tra VARH, VHLSS, và một mẫu 15% tổng điều tra dân số năm 2009.*

Trong VARHS 2006, có khoảng 34,6% hộ có chủ hộ dưới 40 tuổi ở các tỉnh “trẻ” (các tỉnh ở phía Bắc ngoại trừ Phú Thọ, và ở Tây Nguyên), trong khi tỉ lệ tương ứng chỉ khoảng 18,2% ở các tỉnh “già” (Hà Tây, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa và Long An). Ở chiều ngược lại, có 14,8% hộ có chủ hộ từ 60 tuổi trở lên ở các tỉnh “trẻ”, trong khi tỉ lệ này ở các tỉnh còn lại là 28,4%. Tương tự trong VHLSS 2006 và tổng điều tra dân số 2009, các tỉnh ở phía Bắc (ngoại trừ Phú Thọ) và các tỉnh Tây Nguyên có tỉ trọng hộ có chủ hộ dưới 40 tuổi cao hơn, và tỉ trọng hộ có chủ hộ từ 60 tuổi trở lên thấp hơn so với các tỉnh khác. Cũng giống như trong VARHS 2006, tỉ lệ hộ có chủ hộ trong độ tuổi 40 đến 59 là khá giống nhau giữa các tỉnh “trẻ” và “già” trong cả VHLSS 2006 và tổng điều tra dân số 2009.

Như được mô tả trong Hình 2.6, có sự khác biệt quan trọng về dân tộc giữa các tỉnh trong VARHS. Bảng 2.4 cho thấy sự khác biệt này cũng được ghi nhận ở các nguồn số liệu khác.

Tỉ lệ hộ có chủ hộ là người dân tộc Kinh trong VARHS khác biệt chưa đến 5 điểm phần trăm so với ít nhất một trong hai nguồn số liệu còn lại (ngoại trừ Lâm Đồng với mức khác biệt là 7,5 điểm phần trăm so với tổng điều tra). Tuy nhiên cần phải nhắc đến ở đây là, ở các tỉnh Nghệ An và Quảng Nam, tỉ lệ hộ có chủ hộ thuộc dân tộc Kinh trong VARHS 2006 cao hơn nhiều so với tổng điều tra dân số năm 2009. Trong VARHS 2006,

tỉ lệ này cao hơn 17,2% và 19,2% lần lượt ở Nghệ An và Quảng Nam so với trong tổng điều tra dân số năm 2009.

Biến cuối cùng được trình bày ở Bảng 2.4 là tình trạng mù chữ. Nhìn chung, số liệu của VARHS giống với của VHLSS và tổng điều tra. Các hộ có chủ hộ bị mù chữ tập trung nhiều ở các tỉnh phía Bắc (trừ Phú Thọ), nơi có tỉ lệ mù chữ lên đến 46% trong VARHS và VHLSS. Tương tự, trong các tỉnh ở phía Bắc (trừ Phú Thọ), các nguồn số liệu cũng cho thấy thứ tự khá giống nhau với Lai Châu là tỉnh có tỉ lệ mù chữ cao nhất, tiếp đến là Điện Biên, và thấp hơn cả là Lào Cai. Tiếp đến, tỉ lệ mù chữ ở các tỉnh Tây Nguyên và Khánh Hòa vẫn nhiều hơn 10% trong tổng điều tra dân số năm 2009.

Là một trường hợp ngoại lai, Đắk Nông có tỉ lệ mù chữ tương đối thấp trong VARHS và VHLSS. Ngoại trừ Đắk Nông, cả ba nguồn số liệu điều thống nhất về các tỉnh có tỉ lệ mù chữ thấp nhất (Phú Thọ, Hà Tây và Nghệ An).

### **2.3. Kết luận**

Mục đích của chương này là giúp độc giả làm quen với bộ số liệu VARHS, trình bày sự khác biệt địa lý giữa các tỉnh đối với các biến cơ bản, giới thiệu các nguồn số liệu khác, và so sánh VARHS với hai bộ dữ liệu có tính đại diện tỉnh khác.

Nhìn chung, VARHS đã rất thành công trong việc theo dấu các hộ đã được điều tra từ năm 2006, mang đến cho các nhà phân tích một bộ dữ liệu bảng độc đáo. Mô tả các biến quan trọng dưới dạng bản đồ, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Đặc biệt, các tỉnh ở phía Bắc (trừ Phú Thọ) có tỉ lệ hộ có chủ hộ là nam nhiều hơn, các chủ hộ tương đối trẻ hơn, ít hộ thuộc dân tộc Kinh hơn và họ có trình độ giáo dục thấp hơn nhiều so với các tỉnh còn lại.

Cuối cùng, chúng tôi nhận thấy trong chương này, các hộ VARHS - ngoại trừ biến về tuổi tác như đã tính đến trước – khá tương đồng với các hộ trong VHLSS và trong Tổng điều tra dân số. Điều này gợi ý rằng VARHS và các kết quả nghiên cứu trong cuốn sách này có thể được sử dụng để mở rộng cho một bộ phận dân số Việt Nam lớn hơn so với quy mô được định trước.

### **Tài liệu tham khảo**

Glewwe, P., N. Agrawal, and D. Dollar (eds) (2004). *Economic Growth, Poverty, and Household Welfare in Vietnam*. World Bank Regional and Sector Studies 29086. Available at:

<<https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/15010/290860rev.pdf?sequence=1>>. Accessed 8 May 2016.

GSO (General Statistics Office of Vietnam) (2004). Vietnam: Household Living Standards Survey 2004. Available at: <<http://microdata.worldbank.org/index.php/catalog/2370>>. Accessed 8 May 2016.

GSO (General Statistics Office of Vietnam) (2006). Result of the Survey on Household Living Standards 2006. Available at: <<http://www.ilo.org/surveydata/index.php/catalog/86>>. Accessed 8 May 2016.

GSO (General Statistics Office of Vietnam) (2008). Result of the Survey on Household Living Standards 2008. Available at: <<http://www.ilo.org/surveydata/index.php/catalog/77>>. Accessed 8 May 2016.

GSO (General Statistics Office of Vietnam) (2010a). The 2009 Vietnam Population and Housing Census: Major Findings. Available at: <[https://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=9813](https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=9813)>. Accessed 8 May 2016.

GSO (General Statistics Office of Vietnam) (2010b). Result of the Vietnam Household Living Standards Survey 2010. Available at: <[http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=12426](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=12426)>. Accessed 8 May 2016.

GSO (General Statistics Office of Vietnam) (2016). Population and Employment. Available at: <[http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=774](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=774)>. Accessed 8 May 2016. IPUMPS (Integrated Public Use Microdata Series) (2016). Data available at: <<https://international.ipums.org/international/action/variables/group>>. Accessed 8 May 2016. Luong, Q. V. and L. W. Tauer (2006). 'A Real Options Analysis of Coffee Planting in Vietnam'. *Agricultural Economics*, 35(1): 49–57.

Thung, P. D. (2012). *Vulnerability to Poverty in Rural Vietnam*. Saarbrücken: LAMBERT Academic Publishing.

Young Lives (2014). *Young Lives Survey Design and Sampling in Vietnam*. Available at: <<http://www.younglives.org.uk/content/young-lives-survey-design-and-sampling-vietnam>>. Accessed 8 May 2016.

WVS (World Values Survey) (2016). Information available at: <<http://www.worldvaluessurvey.org/WVSContents.jsp>>. Accessed 8 May 2016.

# **PHẦN I**

## **Chuyển đổi kinh tế nông thôn**

## 3

### Những chuyển đổi ở địa phương

#### Phân tích cấp xã

*Ulrik Beck*

#### 3.1 Giới thiệu

Quá trình chuyển đổi cơ cấu diễn ra ở rất nhiều cấp độ. Ở một thái cực, đó là kết quả của quá trình ra quyết định của các hộ riêng lẻ, hoặc thậm chí của các thành viên trong hộ. Ở một thái cực khác, các chính sách của chính phủ có thể tác động đến chiều hướng và tốc độ của quá trình chuyển dịch này.

Tuy nhiên, có rất nhiều các cấp độ trung gian khác góp phần hình thành nên khung khổ trong đó các hộ gia đình ra quyết định. Đây là một phần dễ bị bỏ qua của quá trình chuyển dịch nếu chỉ dựa vào các số liệu ở cấp độ hộ. Phân tích số liệu của xã, cấp quản lý hành chính thấp nhất của Việt Nam, có thể giúp đánh giá ở cấp độ cao hơn nhưng vẫn mang tính địa phương về những thay đổi trong điều kiện kinh tế và chuyển dịch cơ cấu đã diễn ra trong suốt tám năm qua. Các xã ở Việt Nam thường bao gồm một số thôn/làng riêng rẽ, và năm 2014, số lượng hộ trung bình từ các xã tham gia vào Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình (VARHS) là 2.079 hộ. Quy mô này, cùng với một thực tế là khoảng cách đi lại xa xôi ở nông thôn Việt Nam đòi hỏi một nguồn lực lớn về thời gian và tiền bạc, cho thấy các thông tin ở cấp xã rất hữu ích trong việc phản ánh điều kiện sống của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

Để làm rõ hơn về môi trường trong đó hộ gia đình sinh sống, và để mô tả về quá trình chuyển đổi ở địa phương, VARHS bao gồm một bộ câu hỏi dành cho các cán bộ quản lý cấp xã ở tất cả các xã mà VARHS đến điều tra. Nghiên cứu này sử dụng bộ số liệu bảng cấp xã để có cái nhìn tổng quan về các điều kiện kinh tế và chuyển dịch trong giai đoạn 2006-14. Phần cuối trong Chương này sẽ chỉ ra một số thách thức mà các xã trong VARHS và những người dân sống ở đó phải đối mặt trong tương lai.

Dữ liệu bảng cấp xã bao gồm 390 xã được điều tra hai năm một lần từ năm 2006 đến 2014. Bảng 3.1 mô tả phân bố của các xã ở năm vùng địa lý. Bảng cũng chỉ ra phân bố của xã theo tam vị phân về thu nhập. Có thể nhận thấy ngay rằng có sự khác biệt ngay trong một vùng và giữa các vùng.

**Bảng 3. 1: Phân bố các xã trong mẫu điều tra theo khu vực và tam vị phân thu nhập**

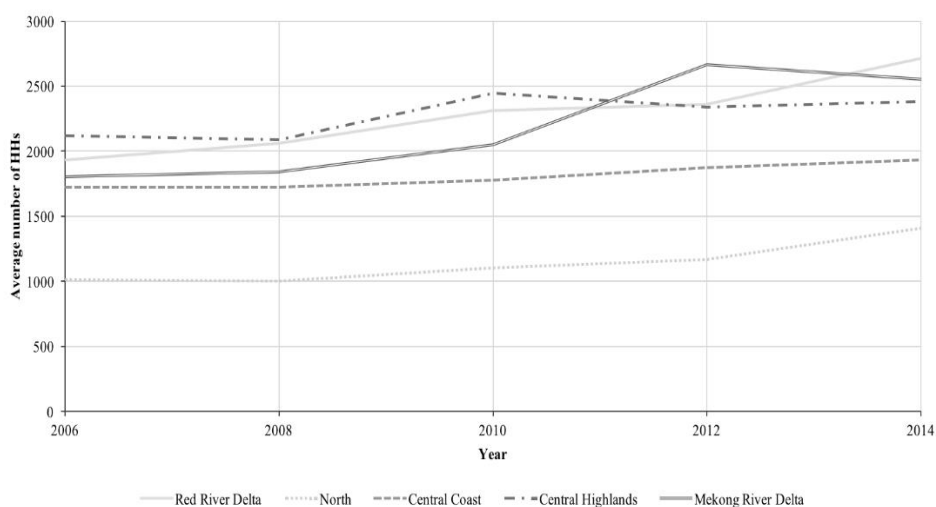
	Đồng bằng sông Hồng	Phía Bắc	Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đồng bằng sông Cửu Long	Tổng
1	12 (18,5)	69 (69,)	37 (33,9)	12 (15,6)	5 (12,8)	135 (34,6)
2	29 (44,6)	21 (21,0)	48 (44,0)	20 (26,)	7 (18,0)	125 (32,1)
3	24 (36,9)	10 (10,0)	24 (22,0)	45 (58,4)	27 (69,2)	130 (33,3)
<b>Tổng số</b>	<b>65</b>	<b>100</b>	<b>109</b>	<b>77</b>	<b>39</b>	<b>390</b>
Thu nhập bình quân đầu người (2014), trung bình xã = 100	101,5	74,5	96,8	121,2	129,6	100,0

*Ghi chú: Các cột thu nhập dựa trên mức thu nhập bình quân của xã, do có nhiều câu trả lời, mức không chính xác 1/3 số xã trong mỗi ô, tỷ lệ phần trăm được trình bày trong ngoặc đơn. Thu nhập được tính bằng trung bình không có trọng số Thu nhập bình quân đầu người ở mỗi xã.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS*

Ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long (ĐBSCL), những nơi gần với hai trung tâm đông dân nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, rất nhiều xã có điều kiện rất tốt. Điều này đặc biệt nhận thấy ở tỉnh duy nhất thuộc ĐBSCL là Long An. Ở đây, hơn hai phần ba số xã thuộc vào nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm tam vị thứ ba) và khu vực này có thu nhập bình quân đầu người cao nhất trong năm vùng. Ngược lại, ở các tỉnh miền núi phía Bắc, hơn hai phần ba số hộ thuộc nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm tam vị thứ nhất). Ở khu vực phía Bắc, Phú Thọ có điều kiện tốt hơn hẳn so với các tỉnh khác. Nếu không tính Phú Thọ, 85% số xã ở phía Bắc thuộc vào nhóm nghèo nhất. Các tỉnh duyên hải miền Trung có thu nhập cao hơn so với các tỉnh phía Bắc, nhưng không cao bằng các tỉnh ở Tây Nguyên, nơi mà hầu hết các xã thuộc nhóm thu nhập cao nhất. Các xã ở đây cũng có thu nhập bình quân đầu người cao hơn so với các xã ở đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, thu nhập không phải lúc nào cũng tương đồng với chi tiêu nếu như một phần lớn của tiêu dùng dành cho các sản phẩm tự sản xuất. Sự phổ biến của cây công nghiệp ở Tây Nguyên giúp làm giảm sự chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu. Điều này lí giải một phần tại sao Tây Nguyên lại có thu nhập cao hơn các vùng khác trong bảng này. Mặc dù điều này không đúng với tất cả các chỉ số phúc lợi khác, năm 2010, chỉ có khu vực miền núi phía Bắc và các tỉnh duyên hải Bắc Trung Bộ có tỉ lệ nghèo đói cao hơn khu vực Tây Nguyên (World Bank 2012).

**Hình 3. 1: Số hộ trung bình ở các xã VARHS phân theo vùng**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS*

Hình 3.1 mô tả sự thay đổi số lượng hộ trung bình một xã trong mẫu. Các tỉnh ở phía Bắc có quy mô nhỏ hơn so với các tỉnh khác, nhưng ở tất cả xã ở các khu vực đều có quy mô tăng tính theo số lượng hộ theo thời gian. Điều này phản ánh tình trạng tăng dân số nói chung ở Việt Nam trong cả giai đoạn. Mặc dù có xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị trong một thế kỉ qua, số lượng các hộ sống ở vùng nông thôn vẫn tăng lên trong mẫu VARHS.

### **3.2. Lựa chọn nông nghiệp và nghề nghiệp**

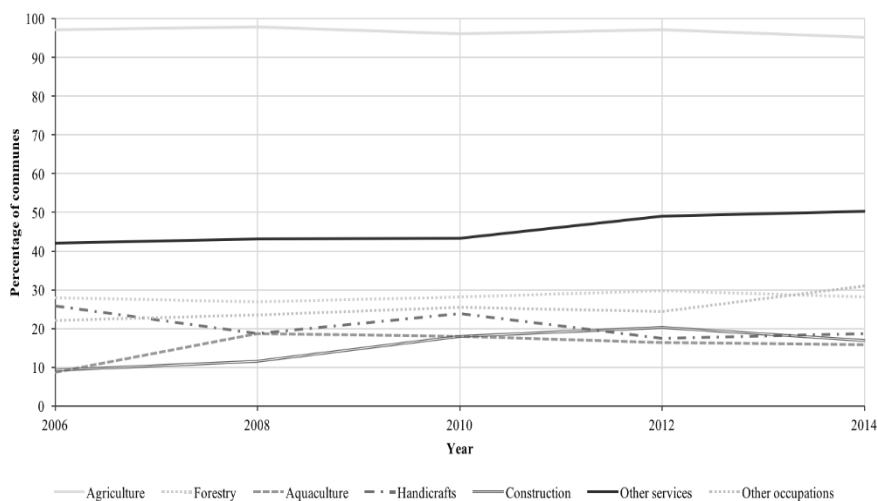
Mục này trình bày tổng quan về các hoạt động tạo thu nhập của các hộ gia đình trong xã thuộc VARHS. Hình 3.2 mô tả các nghề nghiệp quan trọng nhất trong xã theo thời gian. Ở tất cả các năm, nông nghiệp vẫn là một trong ba nghề quan trọng nhất, với hơn 90% hộ có tham gia hoạt động này. Nuôi trồng thủy sản, các dịch vụ khác, hoạt động xây dựng và các nghề nghiệp khác đang có vai trò ngày càng quan trọng hơn theo thời gian.<sup>17</sup>

Sự gia tăng các hoạt động nuôi trồng thủy sản tương thích với ghi nhận về sự phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản của Việt Nam nói chung (ví dụ, xem số liệu thống kê của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) về đánh bắt và nuôi trồng thủy sản). Tăng trưởng các hoạt động xây dựng cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế cao ở Việt Nam trong giai đoạn này. Mặc dù sự dịch chuyển nghề nghiệp nêu ở trên đây có ý nghĩa thống kê, và phản ánh sự dịch chuyển về cấu trúc, nhưng cơ cấu ngành nghề không thay đổi về cơ bản. Thay vào đó, bức tranh chung nhận thấy ở đây là sự đa dạng hóa các

<sup>17</sup> Những thay đổi về lựa chọn nghề nghiệp có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%, sử dụng kiểm định t hai chiều để so sánh giữa 2006 và 2014 ở cấp độ xã.

hoạt động tạo thu nhập đang diễn ra ở cấp độ xã nhưng vẫn không từ bỏ hoạt động chính là nông nghiệp.

**Hình 3. 2: Các nghề nghiệp quan trọng nhất theo thời gian, % của xã**



*Lưu ý: Biểu đồ cho thấy tỷ lệ phần trăm các xã có nghề nghiệp khác nhau giữa ba ngành nghề quan trọng nhất. Các cán bộ xã được đề nghị cung cấp ba nghề quan trọng nhất, và họ có thể liệt kê ít hơn ba nếu không có ba ngành nghề nào có liên quan. “Các nghề nghiệp khác” bao gồm mọi nghề nghiệp loại trừ vận tải và sản xuất.*

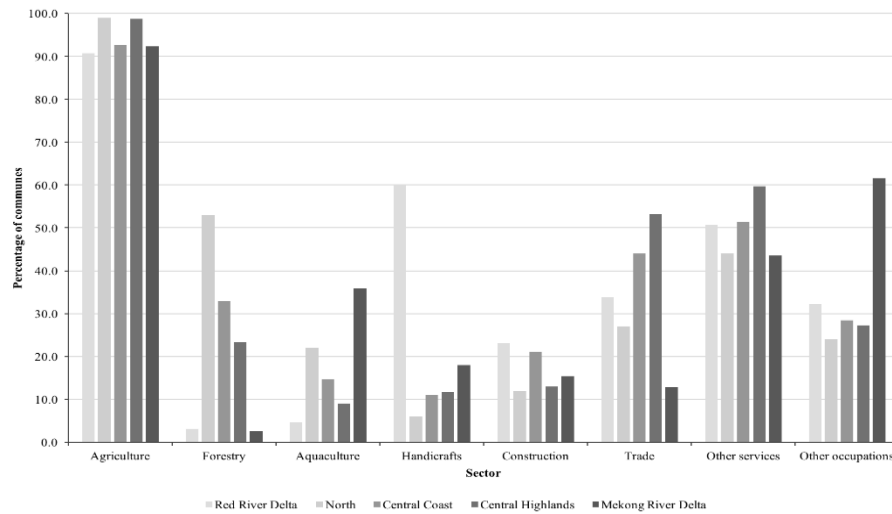
*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS*

Số liệu trung bình cấp quốc gia có thể che giấu những khác biệt địa lý thú vị. Để khám phá điều này, Hình 3.3 chỉ ra các nghề nghiệp quan trọng nhất trong năm 2014 phân theo vùng.

Trong khi nông nghiệp là hoạt động chính ở tất cả các vùng, hoạt động này có vai trò quan trọng hơn ở các tỉnh nghèo và xa xôi phía Bắc, cũng như ở Tây Nguyên. Ở hai khu vực này, hầu hết các xã đều trả lời rằng nông nghiệp là một trong những hoạt động nghề nghiệp phổ biến nhất. Ở khu vực thưa dân cư hơn phía Bắc, hơn 50% số xã có hoạt động lâm nghiệp trong khi không có xã nào ở khu vực đông đúc hơn ở đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL có hoạt động này. Thủ công mỹ nghệ và các nghề nghiệp khác là những nghề phổ biến hơn ở các trung tâm có dân số lớn, và trong các tỉnh của VARHS, thủ công mỹ nghệ là nghề đặc biệt phổ biến ở Hà Tây. Nhiều xã ĐBSCL thuộc Long An tham gia vào các hoạt động được liệt kê trong danh mục nghề nghiệp khác, bao gồm vận tải và sản xuất, những ngành rất đặc trưng ở các vùng nông thôn cận kề với các khu đô thị đông đúc.



**Hình 3. 3: Các nghề nghiệp quan trọng nhất trong năm 2014 phân theo vùng, % của xã**



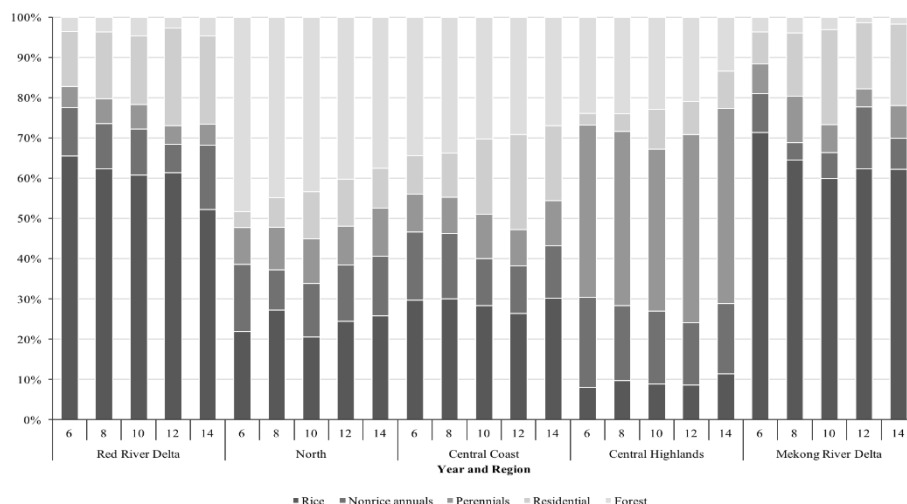
*Lưu ý: Biểu đồ cho thấy tỷ lệ phần trăm các xã có nghề nghiệp khác nhau giữa ba ngành nghề quan trọng nhất. Các cán bộ xã được đề nghị cung cấp ba nghề quan trọng nhất, và họ có thể liệt kê ít hơn ba nếu không có ba ngành nghề nào có liên quan. “Các nghề nghiệp khác” bao gồm mọi nghề nghiệp loại trừ vận tải và sản xuất.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS*

Do nông nghiệp là hoạt động quan trọng nhất trong cả giai đoạn ở tất cả các khu vực, rất đáng để tìm hiểu sâu hơn về cấu trúc của ngành này. Hình 3.4 mô tả sự phân bố của đất đai cho các mục đích khác nhau giữa các vùng và theo thời gian. Ở đồng bằng sông Hồng, phần lớn đất đai dùng để trồng lúa. Tuy nhiên, tỉ trọng này đang giảm theo thời gian. Thay vào đó, ngày càng nhiều đất được dùng để trồng các cây hàng năm khác hoặc cho các mục đích cư trú.

Ở phía Bắc, tỉ lệ đất lâm nghiệp đang giảm dần trong khi tỉ lệ đất dùng cho các mục đích khác tăng lên. Tình trạng phá rừng cũng diễn ra ở vùng duyên hải trung bộ. Phần lớn đất lâm nghiệp được chuyển sang đất thổ cư. Các tỉnh ở phía Bắc và duyên hải Trung bộ ban đầu có diện tích đất rừng lớn nhất (lần lượt là hơn 50% và 30% vào năm 2006). Khi mật độ dân số và thu nhập tăng lên, một phần đất này đã được chuyển sang làm đất nông nghiệp và đất thổ cư. Ở phía Bắc, nơi còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, như chỉ ra ở Hình 3.3, rất nhiều đất mới khai hoang được dùng làm nông nghiệp. Như có thể thấy, xây dựng và các hoạt động khác đang ngày càng trở nên quan trọng ở duyên hải miền Trung. Do vậy không ngạc nhiên là một diện tích lớn đất lâm nghiệp được chuyển sang thành đất thổ cư ở đây.

**Hình 3. 4: Phân bổ đất đai cho các mục đích khác nhau giữa các vùng địa lý theo thời gian**



*Lưu ý: Tỷ lệ được tính là trung bình đơn giản của 5 loại đất đai, bao gồm: (i) đất trồng lúa; (ii) đất trồng cây hoa màu (iii) đất trồng các cây lâu năm khác; (iv) đất cho mục đích cư trú; (v) đất lâm nghiệp. Các loại đất khác như đất mặt nước, đồi núi vv không được bao gồm trong tính toán.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS.*

Cấu trúc đất ở khu vực Tây Nguyên khá khác biệt do mật độ cây công nghiệp lớn ở đây, chủ yếu là cà phê, ngoài ra còn có cao su, chè, cô ca, và các loại cây khác. Một diện tích lớn (hơn 50% năm 2014) được dùng để trồng cây hàng năm, trong khi chỉ khoảng 30% diện tích đất để trồng lúa và các cây hàng năm khác. Ngoài ra cũng nhận thấy xu hướng nhỏ trong việc chuyển từ đất rừng sang đất nông nghiệp và thổ cư ở vùng này.

Đúng với tên gọi là “vựa lúa của Việt Nam”, hầu hết đất ở ĐBSCL được dùng để trồng lúa. Năm 2014, 60% diện tích đất được dùng vào mục đích này. Không có một xu hướng rõ ràng nào về chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở khu vực này. Điều này, cùng với xác suất của sai sót trong đo lường, nghĩa là những thay đổi hàng năm ở khu vực này sẽ không được xem xét sâu hơn nữa.

Tựu chung lại, cả cấu trúc đất và xu hướng thay đổi trong sử dụng đất khá khác nhau giữa các vùng. Sự tương quan giữa mức thu nhập và cấu trúc sử dụng đất là khá rõ ràng. Hầu hết đất đai ở hai khu vực đồng bằng được dùng để trồng lúa. Ở hai khu vực nghèo nhất, phía Bắc và duyên hải miền Trung, xu hướng giảm diện tích đất rừng được nhận thấy rất rõ. Đây là dấu hiệu cho thấy sự gia tăng dân số và các hoạt động kinh tế ở khu vực này. Nhìn chung, tỉ lệ đất dùng làm nhà ở đang tăng lên, phản ánh sự tăng lên trong mật độ dân số và thu nhập trên cả nước.

### **3.3. Cung cấp hàng hóa công cộng và cơ sở hạ tầng**

Mục này tìm hiểu mức độ mà đầu tư công ở cấp trên và việc mở rộng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cơ bản có thể được ghi nhận ở các xã trong VARHS. Mục này cũng xem xét sự tương đồng ở khía cạnh này giữa các vùng trong điều tra.

Hệ thống các dịch vụ được cung cấp ở cấp xã hình thành nên các điều kiện khung trong đó hộ sinh sống, làm việc, kiếm thu nhập và ra quyết định. Chúng tôi kì vọng có sự cải thiện rõ ràng trong giai đoạn này: do đầu tư công hàng năm vào cơ sở hạ tầng chiếm hơn 10% GDP trong giai đoạn 1997 – 2009 (Thanh và Dapice 2009). Chiều dài các con đường được lát gạch ở Việt Nam tăng gần gấp bốn, trong khi số hộ được tiếp cận nước máy tăng từ 12% năm 2002 tăng lên 76% năm 2009 (Vietnam Development Report 2012). Những con số này cho thấy tốc độ tăng trưởng cao, nhưng cũng cho thấy mức độ thấp của các dịch vụ hạ tầng lúc ban đầu.

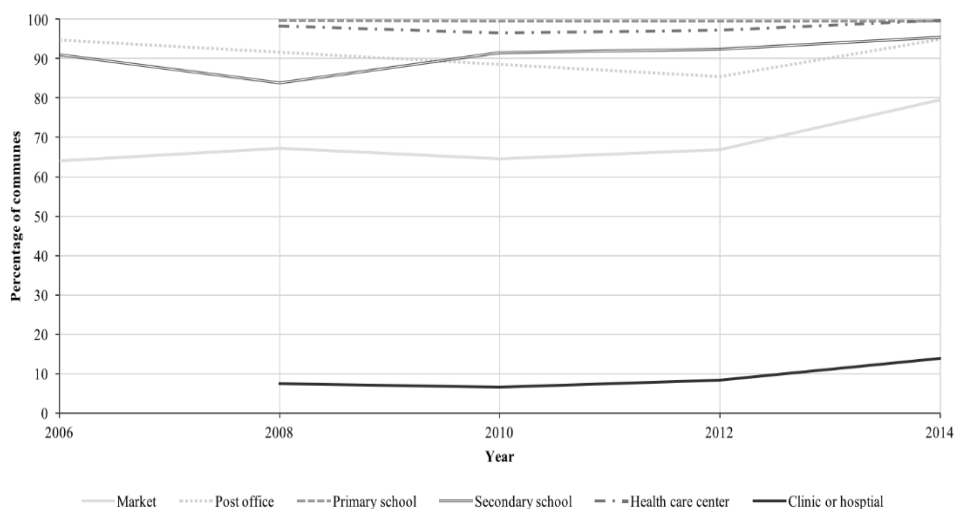
Vai trò quan trọng của cơ sở hạ tầng và hàng hóa công đối với nền kinh tế chuyển đổi như ở Việt Nam đã được nêu rõ trong nhiều nghiên cứu. Ước tính lợi tức từ giáo dục là 13% đối với một năm giáo dục tiểu học ở Việt Nam (Mook, Patrinos, và Venkataraman 2003). Cũng có những bằng chứng cho thấy tác động tích cực của việc nâng cấp hệ thống đường nông thôn ở Việt Nam đối với tỉ lệ hoàn thành bậc tiểu học và sự xuất hiện cũng như mức độ hoạt động thường xuyên của các chợ (Mu và van de Walle 2011). Mu và van de Walle (2011) cũng nhận thấy rằng đầu tư vào đường bộ ở nông thôn còn tác động đến sự dịch chuyển của hộ từ các hoạt động nông nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp, do đó hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu. Sức khỏe là một cấu phần quan trọng của vốn con người, và do vậy không ngạc nhiên khi các cú sốc về sức khỏe có ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập và phúc lợi (Wagstaff 2007: xem cả Chương 10 của cuốn sách này). Đây là cơ sở để mở rộng mạng lưới các phòng khám và bệnh viện. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng sự sẵn có của các cơ sở y tế chỉ là một phần của phương trình; chi phí cần thiết để hộ được chăm sóc y tế là phần còn lại. Trước khi tiến hành Đổi Mới, hệ thống y tế của Việt Nam chủ yếu do khu vực công cung cấp, mặc dù bệnh nhân được miễn phí khám chữa bệnh. Những cải cách của quá trình Đổi Mới đã giảm hỗ trợ của nhà nước cho ngành y tế; các bệnh viện và phòng khám công được phép thu thêm tiền của bệnh nhân; và các cơ sở y tế tư nhân được hoạt động hợp pháp. Điều này đã dẫn đến sự gia tăng các khoản tự chi trả của các hộ gia đình. Những năm gần đây, Việt Nam đang hướng đến hệ thống chỉ một người trả, mặc dù các khoản tự chi trả vẫn còn rất lớn, khoảng 57% năm 2010 (Somanathan và cộng sự 2014).

Mặc dù phân tích cấp xã là hoàn toàn hợp lý để xem xét việc cung cấp cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa công cộng khác, do đó là phạm vi mà hộ sinh sống hàng ngày,

quyết định lựa chọn cung cấp loại cơ sở hạ tầng như phân tích trong phần này không chỉ được đưa ra bởi cơ quan quản lý cấp xã. Một số hạ tầng, như trường tiểu học và trung học cơ sở và các cơ sở chăm sóc sức khỏe công cộng, được quản lý ở cấp xã (cấp hành chính thấp thứ hai) và được cấp vốn từ tỉnh. Các cán bộ xã có thể yêu cầu cung cấp các hạ tầng này nhưng họ không đưa ra quyết định. Đối với các hạ tầng khác, như đường bộ và đèn đường, việc ra quyết định và cấp vốn tùy thuộc vào loại hình được cung cấp. Loại hạ tầng thứ ba, như cơ sở khuyến nông, được cấp vốn từ tỉnh – nhưng các đơn vị hoạt động vì lợi nhuận cũng có thể hoạt động ở thị trường này. Tương tự, một số xã có trường tiểu học và trung học cơ sở của tư nhân. Những kết quả ở phần sau đây vì vậy nên được hiểu là của các phân tích về điều kiện sinh sống của hộ ở những xã này, chứ không phải là quyết định của chính quyền xã về sự lựa chọn cung cấp hạ tầng và dịch vụ cho cộng đồng.

Hình 3.5 mô tả sự hiện diện của sáu loại hình hạ tầng ở các xã từ năm 2006 đến năm 2014. Có bằng chứng cho thấy có một số cải thiện. Ví dụ, tỉ trọng xã có chợ và trường cấp hai năm 2014 cao hơn nhiều so với năm 2006. Tương tự, tỉ trọng xã có các trung tâm chăm sóc sức khỏe và một phòng khám hoặc bệnh viện năm 2014 cao hơn hẳn so với năm 2008, năm đầu tiên mà các số liệu này được thu thập. Không có sự thay đổi nào đáng kể về tỉ lệ hộ có trường tiểu học, nguyên nhân là bởi hầu hết tất cả các xã đã có một trường học vào năm 2008. Tương tự, không có sự cải thiện nào về tỉ lệ hộ có ít nhất một bu điện. Trên thực tế, tỉ lệ này giảm nhẹ trong giai đoạn 2006-12. Nhìn chung, sự cải thiện cung cấp các loại cơ sở hạ tầng này không diễn ra một cách đồng đều trong cả giai đoạn. Sự hiện diện của bu điện, phòng khám và bệnh viện, và trung tâm chăm sóc sức khỏe đều giảm trong giai đoạn 2006-2014. Điều này chỉ ra rằng, mặc dù ở cấp độ cao hơn là cấp xã, sự chuyển dịch là một quá trình phức hợp khi có một số điều kiện bị kém đi ở một số năm nào đó trong khi những điều kiện khác lại được cải thiện. Điều đó cũng nhấn mạnh việc không nên nhận định quá mức những thay đổi trong ngắn hạn. Cần phải có những số liệu dài hơi hơn, ví dụ như VARHS kéo dài trong 8 năm, để đưa ra những nhận định ý nghĩa hơn.

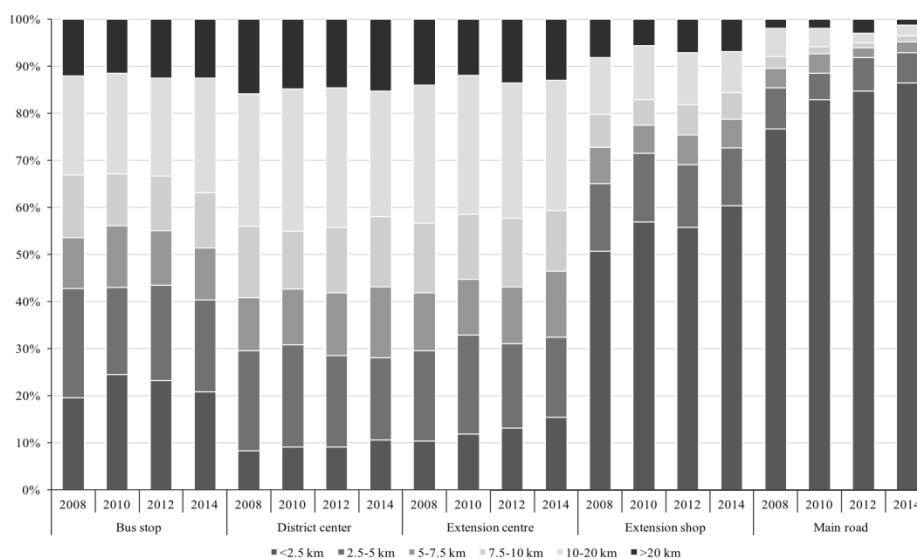
**Hình 3. 5: Sáu loại hình hạ tầng ở các xã theo thời gian, % xã**



Chú ý: Các số liệu về các trường tiểu học, trung tâm y tế, phòng khám hoặc bệnh viện chỉ có từ năm 2008. Số liệu về bưu điện không có trong năm 2008 và 2010.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS

**Hình 3. 6: Khoảng cách đến các phương tiện vận chuyển và các cơ sở vật chất khác theo năm, % xã**



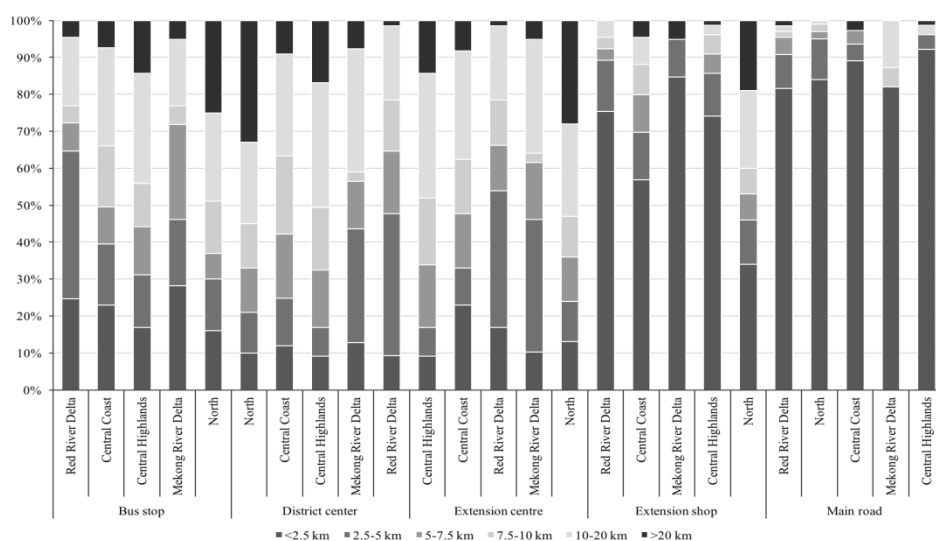
Chú ý: Khoảng cách đến bến xe buýt được tính từ văn phòng Ủy ban Nhân dân. Tất cả các khoảng cách khác được tính từ trung tâm của xã. Thông thường, văn phòng UBND được đặt tại trung tâm xã.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS

Hình 3.6 mô tả sự thay đổi của khoảng cách gần nhất từ trung tâm xã đến trạm xe bus, đường chính, trung tâm huyện, trung tâm khuyến nông và cửa hàng khuyến nông. Ngoại trừ khoảng cách đến trạm xe bus, các khoảng cách khác đều có sự thu hẹp lại. Tỷ trọng xã có khoảng cách ít hơn 2,5km đến những địa điểm trên đã tăng lên. Tuy nhiên, sự cải thiện lại rất hạn chế ở một chiều khác: ví dụ tỷ trọng xã không có các hạ tầng này

trong khoảng cách 20km hầu như không thay đổi trong cả giai đoạn ở tất cả các chỉ tiêu. Như vậy, đối với một số lượng lớn các hộ, các khoảng cách đã giảm dần trong cả giai đoạn, nhưng những hộ ở vùng sâu xa nhất đã không được kết nối tốt hơn. Đây là một điều đáng lo ngại bởi một số xã đã không được hưởng lợi từ những thành tựu chung đang diễn ra. Tuy nhiên, cũng có thể đây chỉ là lát cắt của quá trình chuyển dịch đang diễn và chưa hoàn thiện, và, có thể ở một thời điểm cụ thể, quá trình này có tiến độ không giống nhau ở tất cả các xã. Nếu đúng là trường hợp này, rất có thể những xã đang bị thụt lùi ở phía sau sẽ bắt đầu đuổi kịp trong tương lai gần mà không cần có thêm các chính sách can thiệp hay hỗ trợ nào khác. Mặc dù vậy, sự không đồng đều của quá trình chuyển dịch là một chủ đề cần được quan tâm nhiều hơn trong những năm tới, và nếu những hộ nghèo nhất không có dấu hiệu của việc đuổi kịp, các chính sách hỗ trợ cần phải được thực thi để thúc đẩy rút ngắn khoảng cách.

**Hình 3. 7: Khoảng cách đến các phương tiện vận chuyển và các cơ sở vật chất khác trong năm 2014 phân theo vùng,% xã**



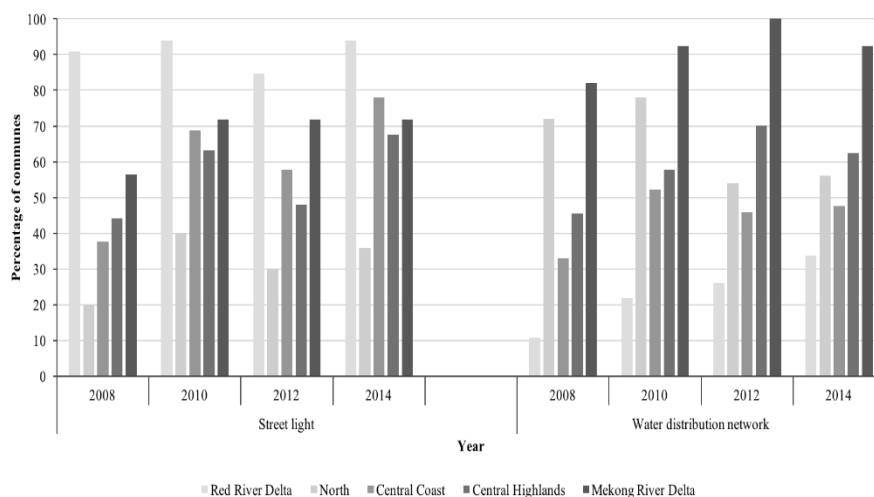
*Chú ý: Khoảng cách đến bến xe buýt được tính từ văn phòng Ủy ban Nhân dân. Tất cả các khoảng cách khác được tính từ trung tâm của xã. Thông thường, văn phòng UBND được đặt tại trung tâm xã.*

*Nguồn: ính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS.*

Hình 3.7 mô tả các khoảng cách năm 2014 theo vùng. Sự gần gũi với các trung tâm đô thị của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có thể nhận thấy khi xem xét ở khu vực đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL. Ở đây, cơ sở hạ tầng phát triển hơn và các khoảng cách đều gần hơn. Khu vực phía Bắc, với địa hình đồi núi và mật độ dân số thấp, rõ ràng là thua thiệt hơn ở tất cả các thước đo khoảng cách, ngoại trừ khoảng cách đến đường chính lớn. Ở đây, hơn 20% số xã có khoảng cách đến trạm xe bus gần nhất là hơn 20km. Tuy nhiên, chỉ có ít hơn 5% số xã ở đồng bằng sông Hồng có cùng tình trạng. Tương tự, hơn 30% các xã ở phía Bắc có khoảng cách đến trung tâm huyện nhiều hơn 20km, trong

khi chỉ một tỉ lệ nhỏ xã ở đồng bằng sông Hồng có khoảng cách như vậy. Ở hầu hết các chỉ số, các xã ở Tây Nguyên có khoảng cách xa thứ hai chỉ sau vùng phía Bắc.

**Hình 3. 8: Tỷ lệ xã có hệ thống đèn đường và nước sạch theo vùng qua các năm**



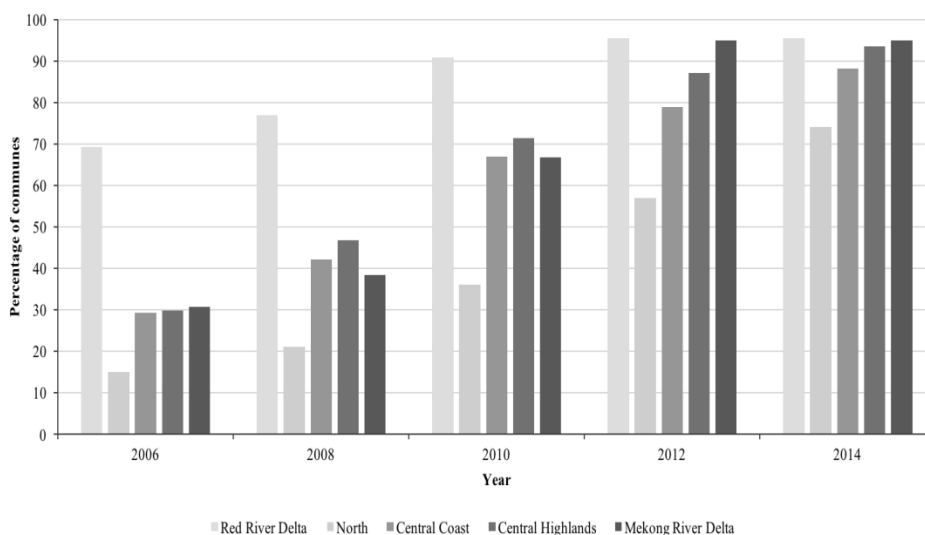
*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS.*

Hình 3.8 mô tả sự phổ biến của mạng lưới đèn đường và cung cấp nước sạch ở xã theo vùng và theo thời gian. Các số liệu ở đây chỉ ra sự hiện diện, không phải là độ bao phủ của hai mạng lưới này. Độ bao phủ không thể tính toán được một cách chính xác từ số liệu điều tra, các thông tin sẵn có cho thấy, ở hầu hết các xã có đèn đường và hệ thống cấp nước sạch, có ít hơn 50% hộ dân phân bố trực tiếp trong hai mạng lưới này. Các xã ở đồng bằng sông Hồng đứng đầu về mạng lưới đèn đường. Năm 2014, hơn 90% số xã có ít nhất một số đường có đèn. Tuy nhiên, các vùng khác, ngoại trừ khu vực phía Bắc, cũng đang bắt kịp trong giai đoạn này. Bức tranh tương tự cũng có thể được nhận thấy ở mạng lưới cung cấp nước sạch. Ở đây, các xã ở ĐBSCL đứng đầu về tiêu chí này. Năm 2014, hơn 90% số xã có ít nhất một hệ thống cấp nước sạch. Có sự đuổi kịp nhất định ở các vùng khác, ngoại trừ khu vực phía Bắc có các tỉ lệ giảm đi trong giai đoạn này. Các xã ở đồng bằng sông Hồng có sự hiện diện của hệ thống cung cấp nước sạch thấp nhất trong 05 vùng, có thể là do sự phân bố gần các nguồn nước mặt của đồng bằng – mặc dù các nguồn nước này rất có thể bị ô nhiễm.

Loại hình thứ ba của mạng lưới cơ sở hạ tầng là tiếp cận internet. Mặc dù công nghệ điện thoại di động và tốc độ đường truyền không dây đã phát triển với tốc độ nhanh chóng trong thời gian qua, tiếp cận internet có dây vẫn quan trọng do mạng lưới bao phủ của sóng không dây có thể không đồng đều hoặc không tồn tại ở một số khu vực nông thôn. Nhiều khía cạnh của việc sử dụng internet cũng dễ dàng hơn khi sử dụng máy tính được kết nối internet hơn là một thiết bị di động. Cuối cùng, việc tiếp cận mạng không dây tốc độ cao đòi hỏi phải có một cột thu phát sóng nối với một đường dây internet. Về

điểm này, có thể coi các điểm truy cập internet là biến đại diện cho việc truy cập internet không dây tốc độ cao. Như hình 3.9 đã chỉ ra, đã có những tiến bộ quan trọng về truy cập internet ở tất cả các khu vực trong giai đoạn này.

**Hình 3.9: Tỷ lệ xã có ít nhất một điểm truy cập internet theo vùng qua các năm**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS*

Năm 2006, có 33% số xã có ít nhất một điểm truy cập internet. Tỷ lệ này tăng lên 87% vào năm 2014. Các xã ở đồng bằng sông Hồng được truy cập tương đối sớm. Đến năm 2006 đã có 69% số xã có kết nối internet. Lại một lần nữa, khu vực phía Bắc bị thụt lùi ở tiêu chí này. Năm 2014, chỉ khoảng 75% số xã ở phía Bắc có truy cập internet. Chương 8 sẽ phân tích sâu hơn về sự sẵn có của internet sử dụng thông tin ở cấp độ hộ gia đình.

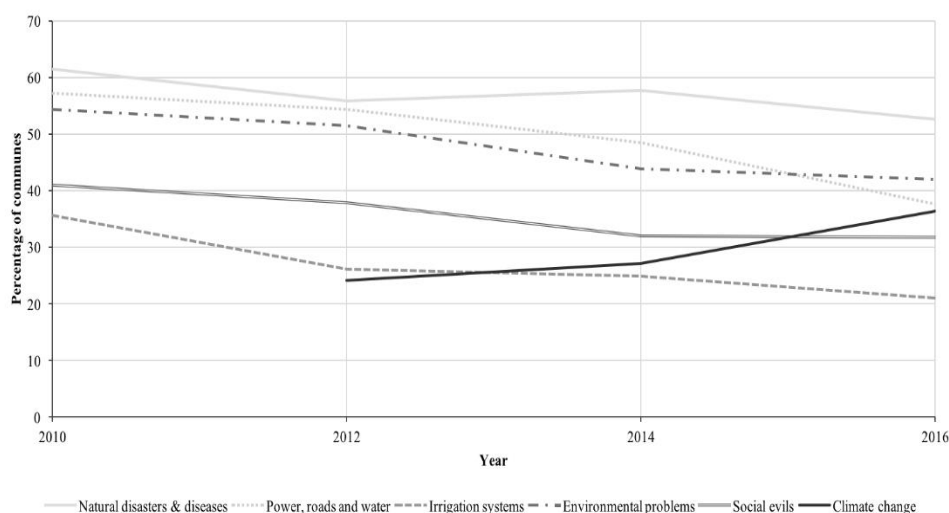
Tóm lại, những tiến bộ đã được nhận thấy qua một loạt các chỉ số liên quan đến cơ sở hạ tầng và tiện ích của xã trong giai đoạn 2006-14. Sự hiện diện của các tiện ích như chợ, trường cấp hai, trung tâm chăm sóc sức khỏe và phòng khám bệnh đã tăng lên. Mức đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng đường như đã lan tỏa sâu rộng: khoảng cách tới các tuyến đường lớn và các cửa hàng khuyến nông đã được rút ngắn, và các mạng lưới cung cấp nước sạch cũng như các điểm truy cập internet đã được mở rộng. Trong khi một số tiến bộ đã được nhận thấy ở tất cả các vùng mà VARHS điều tra, vẫn có những khác biệt đáng kể giữa các vùng này. Ở một vài tiêu chí, như tiếp cận internet, các tỉnh nghèo nhất ở phía Bắc và Tây Nguyên năm 2014 mới chỉ bằng mức năm 2006 của các tỉnh ở đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL. Ở nhiều chỉ số khác, như khoảng cách tới các hạ tầng quan trọng như đường chính, cửa hàng khuyến nông và trạm xe bus, hay các chỉ số về đèn đường và cung cấp nước sạch, các vùng nghèo nhất năm 2014 thậm chí còn chưa bằng mức năm 2006 của các vùng giàu nhất.



### 3.4. Những vấn đề trong quá khứ, hiện tại và tương lai của xã

Các phần trên đã xem xét một loạt các chỉ số khách quan về quá trình chuyển dịch ghi nhận ở cấp độ xã. Phần cuối này thay vào đó sẽ xem xét các câu trả lời chủ quan của những người quản lý ở xã về những vấn đề làm ảnh hưởng đến xã nhiều nhất.

**Hình 3. 10: Tỷ lệ xã bị tác động bởi các vấn đề khác nhau trong quá khứ, hiện tại và tương lai**



*Lưu ý: Người được hỏi đã liệt kê tất cả các vấn đề có ảnh hưởng đến xã, bao gồm: y tế và giáo dục, tiếp cận với y tế và giáo dục, chất lượng y tế và giáo dục, kỳ thị giới tính và gia đình, và sự phân biệt đối xử về sắc tộc. Một vài vấn đề không được đưa vào biểu đồ vì khá ít xã lựa chọn. Biến đổi khí hậu chưa được đưa vào bảng hỏi năm 2010. Trong năm 2014, người trả lời đã được hỏi những vấn đề mà họ nghĩ là quan trọng trong hai năm tới. Những câu trả lời này được thể hiện ở số liệu năm 2016 trên hình vẽ.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS*

Hình 3.10 mô tả những vấn đề mà các cán bộ xã liệt kê là có tác động đến xã trong 12 tháng qua, bắt đầu từ năm 2010 khi các câu hỏi này được hỏi lần đầu tiên.

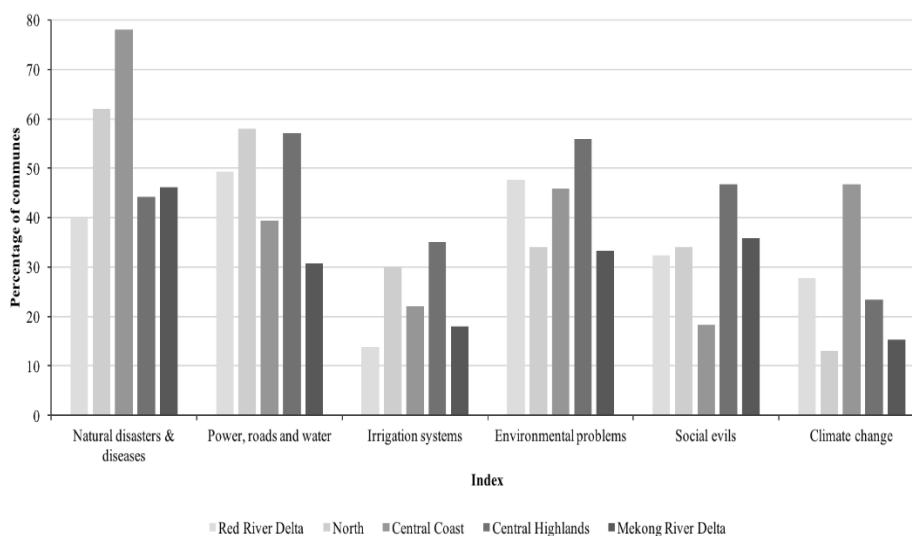
Bộ câu hỏi cũng bao gồm các câu hỏi về những vấn đề mà các cán bộ xã tại thời điểm đó nghĩ là sẽ ảnh hưởng đến xã trong hai năm tới. Câu trả lời cho những câu hỏi này vào năm 2014 cũng được mô tả trong hình vẽ để tìm hiểu về những vấn đề mà các cán bộ địa phương nghĩ là sẽ ảnh hưởng đến xã của họ trong tương lai gần. Nội dung này đã được mở rộng trong bộ câu hỏi từ năm 2012 với một câu hỏi về biến đổi khí hậu.

Thông điệp chung là khá tích cực. Tất cả các vấn đề được liệt kê trong hình, ngoại trừ biến đổi khí hậu, chỉ tác động đến một bộ phận nhỏ trong xã trong những năm gần đây, so với năm 2010. Vấn đề ảnh hưởng đến xã nhiều nhất kể từ năm 2010 là dịch bệnh và thiên tai. Năm 2010, hơn 60% các xã bị ảnh hưởng bởi các thảm họa này. Tuy nhiên ảnh hưởng của các hiện tượng này đã giảm dần sau đó. Có thể giải thích là do khả năng chống đỡ của các xã đã tăng lên, hoặc đơn giản là do các thảm họa này ít xảy ra hoặc xảy ra nhẹ nhàng hơn trong các năm 2012, 2014 so với năm 2010. Vấn đề có tầm ảnh hưởng

lớn thứ hai năm 2010 là về điện, đường, và nước. Tỷ lệ xã bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này cũng giảm vào năm 2012 và 2014. Cũng có ít cán bộ địa phương dự đoán đây sẽ là một vấn đề quan trọng trong hai năm tới. Điều này khá thống nhất với các kết quả ở phần trên, cho thấy sự thu hẹp khoảng cách tới các tuyến đường chính cũng như sự cải thiện của mạng lưới cung cấp điện và nước. Như đã chỉ ra ở phần trên, vấn đề duy nhất có ảnh hưởng đến ngày càng nhiều xã hơn là biến đổi khí hậu. Năm 2012, có 24% xã phản ánh là có bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Năm 2014, tỷ lệ này tăng lên 27%; và có 36% dự đoán rằng đây sẽ là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất trong hai năm tới. Biến đổi khí hậu có thể dẫn đến sự thay đổi của nhiệt độ trung bình, lượng mưa, và vân vân, cũng như sự xuất hiện thường xuyên hơn của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Nếu chỉ dựa vào nhìn nhận của một cá nhân ở nơi họ sinh sống, rất khó có thể nhận biết được biến đổi khí hậu do các hiện tượng như lũ lụt, bão và thay đổi khí hậu hàng năm vẫn xảy ra kể cả khi không có biến đổi khí hậu. Tuy nhiên rất có thể sự thay đổi điều kiện tự nhiên hàng năm khiến cho càng nhiều cán bộ xã lo lắng về biến đổi khí hậu. Một khả năng khác là điều này phản ánh nhận thức về biến đổi khí hậu đã được nâng cao hơn và không có thay đổi thực sự nào về điều kiện ở địa phương. Biến đổi khí hậu là một chủ đề ngày càng được quan tâm bởi các cơ quan truyền thông và các nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, có lẽ không nên xem nhẹ kết quả điều tra, khi ở hơn một phần tư số xã trong VARHS, các cán bộ địa phương cảm thấy họ đã phải hứng chịu những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, và có thêm 10% nữa tin rằng họ sẽ phải tiếp tục chịu ảnh hưởng trong hai năm tiếp theo.

Hình 3.11 phân rã các câu trả lời của năm 2014 theo vùng. Có sự khác biệt giữa các vùng ở cả tỷ lệ xã bị ảnh hưởng cũng như thứ tự nghiêm trọng của các thảm họa.

**Hình 3. 11: Tỷ lệ xã bị tác động bởi các vấn đề khác nhau trong năm 2014 theo vùng**



*Lưu ý: Người được hỏi đã liệt kê tất cả các vấn đề gây ảnh hưởng đến xã, bao gồm y tế và giáo dục, tiếp cận với y tế và giáo dục, chất lượng y tế và giáo dục, kỳ thị giới tính và gia đình, và sự phân biệt đối xử về sắc tộc. Một vài vấn đề không được đưa vào biểu đồ vì khá ít xã lựa chọn. Biến đổi khí hậu không được vào bảng hỏi trong năm 2010.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS.*

Có ít hơn 40% số xã ở đồng bằng sông Hồng phải hứng chịu các dịch bệnh hay thiên tai trong năm 2014. Tỷ lệ này thấp hơn tất cả các vùng khác. Vùng duyên hải trung bộ phải hứng chịu nhiều nhất: khoảng 80% số xã bị ảnh hưởng bởi ít nhất một cú shock năm 2014. Các vấn đề về điện, đường xá, và nước ít nghiêm trọng ở ĐBSCL, nơi chỉ có khoảng 30% số xã bị ảnh hưởng bởi vấn đề này. Tuy nhiên, các vấn đề này lại khá nghiêm trọng ở vùng phía Bắc và Tây Nguyên do mật độ dân số thấp và địa hình phức tạp. Khu vực Tây Nguyên cũng là nơi có tỷ lệ cao nhất, hơn 35%, số xã phản ánh rằng họ gặp các vấn đề về hệ thống thủy lợi. Điều này có thể phần nhiều là do nhu cầu cần phải có hệ thống tưới tiêu phù hợp cho các loại cây công nghiệp trồng ở khu vực này, cùng với thực tế là việc tiếp cận nguồn nước phức tạp hơn so với các vùng thấp và đồng bằng. Tây Nguyên cũng là khu vực có nhiều tệ nạn xã hội nhất. Các tệ nạn này không nhất thiết chỉ giới hạn trong, nghiện rượu và thuốc phiện, mại dâm và cờ bạc. Hơn 45% số xã ở đây gặp phải các vấn đề này so với tỷ lệ 32% ở cấp quốc gia. Duyên hải trung bộ là khu vực mà các cán bộ xã cảm thấy rõ ràng nhất tác động của biến đổi khí hậu. Hơn 45% số xã ở đây gặp phải các vấn đề về biến đổi khí hậu. Ở khu vực phía Bắc và ĐBSCL, tỷ lệ này nhỏ hơn 20%.

### **3.5. Kết luận**

Chương này đưa ra những dẫn chứng của quá trình chuyển dịch cơ cấu đã và đang diễn ra ở cấp độ xã của nông thôn Việt Nam trong giai đoạn 2006-14. Những thay đổi và cải thiện quan trọng đã được nhận thấy qua nhiều loại chỉ số. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch biến động rất lớn giữa các vùng. Nguyên nhân một phần là do sự khác biệt trong điều kiện ban đầu năm 2006, và một phần là do những khác biệt quan trọng về cấu trúc ngành nông nghiệp và nghề nghiệp được quy định một phần bởi các điều kiện địa lý.

Mặc dù những thay đổi và cải thiện về điều kiện sống diễn ra trong cả giai đoạn có ý nghĩa quan trọng, nhưng cũng không nên cường điệu quá về những thay đổi này. Từ cấp độ xã có thể thấy nhiều khía cạnh vẫn không thay đổi năm 2014 so với năm 2006. Nông nghiệp vẫn là ngành nghề quan trọng nhất, và lúa vẫn là cây nông nghiệp chủ đạo. Tuy nhiên, có thể nhận thấy những tiến bộ từ từ và ổn định ở nhiều khía cạnh khác. Cấu trúc nghề nghiệp năm 2014 đã đa dạng hơn nhiều so với năm 2006, với nhiều xã liệt kê các ngành nghề như xây dựng, các dịch vụ khác, và ngư nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xã. Tương tự, việc sử dụng đất đã được đa dạng hơn, và nhiều đất đã được chuyển sang làm đất ở cho đến cuối thời kỳ nghiên cứu.

Chương này cũng chỉ ra những thay đổi vững chắc về việc cung cấp các hàng hóa công và tiếp cận các hạ tầng cơ bản ở xã. Tuy nhiên ở đây, những khác biệt vùng miền

được thể hiện rất rõ: các vùng nghèo và thưa dân cư hơn ở phía Bắc và duyên hải Trung bộ, và một phần nào đó ở Tây Nguyên, rõ ràng là yếu kém hơn ở một loạt các chỉ số về khoảng cách cũng như việc kết nối internet và tiếp cận hệ thống cung cấp nước. Tuy nhiên, ở một số chỉ tiêu về các tiện ích của xã, các vùng nghèo hơn đang có sự thay đổi khá tích cực hơn so với các vùng giàu hơn phân bố ở đồng bằng và gần các trung tâm đông dân ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với việc cung cấp một số dịch vụ hạ tầng cơ bản, có vẻ như trong khi một số xã đã có nhiều tiến bộ, các xã nghèo nhất lại không may mắn như vậy. Điều này có nghĩa rằng trong khi tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có sự lan tỏa rộng, vẫn còn rất nhiều việc cần phải làm để giúp các xã nghèo bắt kịp với điều kiện chung của các khu vực còn lại.

Phần 3.4 cho thấy những vấn đề mà xã gặp phải đã thay đổi như thế nào qua thời gian. Những bằng chứng cho thấy sự thay đổi khá tích cực. Nhìn chung trong năm 2014, hầu hết các vấn đề có ảnh hưởng ít tới xã hơn so với năm 2006. Tuy nhiên, số xã coi biến đổi khí hậu là một vấn đề nghiêm trọng đã tăng lên, cũng như số xã tin rằng sẽ chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu năm 2016 cũng cao hơn. Biến đổi khí hậu là một vấn đề không thể giải quyết chỉ ở cấp xã, và thậm chí là ở cấp quốc gia. Những gì có thể làm ở tất cả các cấp là giúp đỡ nông dân và các hộ gia đình khác *thích ứng* với biến đổi khí hậu. Vấn đề này cần phải được quan tâm nhiều hơn trong các năm tới và trong các thập kỉ tới.

### **Tài liệu tham khảo**

Moock, P. R., H. A. Patrinos, and M. Venkataraman (2003). 'Education and Earnings in a Transition Economy: The Case of Vietnam'. *Economics of Education Review*, 22(5): 503–10.

Mu, R. and D. van de Walle (2011). 'Rural Roads and Local Market Development in Vietnam'. *Journal of Development Studies*, 47(5): 709–34.

Somanathan, A., A. Tandon, H. L. Dao, K. L. Hurt, and H. L. Fuenzalida-Puelma (2014). *Moving Toward Universal Coverage of Social Health Insurance in Vietnam: Assessment and Options*. *Directions in Development: Human Development*. Washington DC: World Bank Group.

Thanh, X. N. and D. Dapice (2009). Vietnam's Infrastructure Constraints. Policy Dialogue Paper 3. Cambridge MA: ASH Institute for Democratic Governance and Innovation, John F. Kennedy School of Government.

Vietnam Development Report (2012). Market Economy for a Middle-income Vietnam. Washington DC: World Bank.

Wagstaff, Adam (2007). Health Insurance for the Poor: Initial Impacts of Vietnam's Health Care Fund for the Poor. Policy Research Working Paper Series 4134, Washington DC: World Bank.

World Bank (2012). Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges. Washington DC: World Bank.

## 4

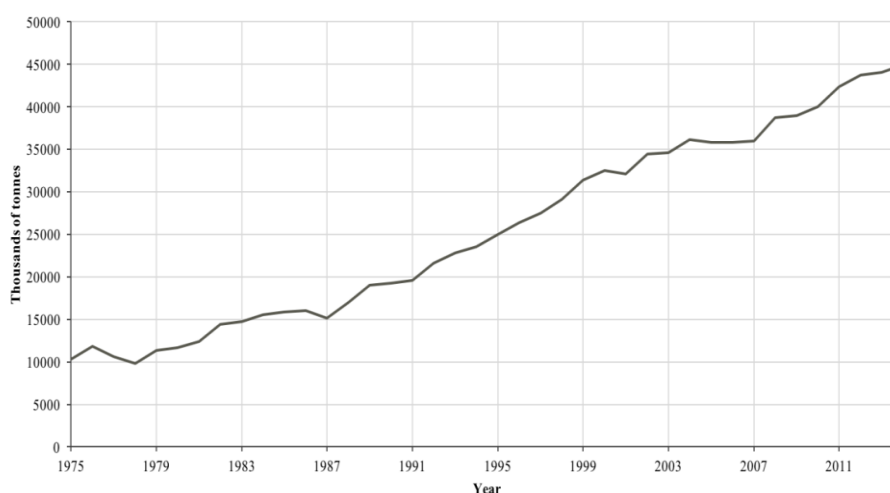
### Thương mại hóa trong nông nghiệp, 2006-14

Chiara Cazzuffi, Andy McKay, và Emilie Perge

#### 4.1. Dẫn nhập

Nông nghiệp luôn là hoạt động sản xuất phổ biến nhất ở nông thôn Việt Nam. Hiện nay, đây vẫn là hoạt động chủ yếu nhất ở hầu hết các vùng nông thôn, mặc dù có sự phát triển đáng kể của các hoạt động phi nông nghiệp khác trong thời gian gần đây. Không nghi ngờ rằng, một phần quan trọng của chuyển dịch kinh tế của Việt Nam trong suốt ba năm qua chính là những thành tựu quan trọng đạt được trong nông nghiệp. Số liệu từ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) cho thấy sản xuất lúa, cây nông nghiệp chủ đạo, đã tăng trong hầu hết các năm từ 1975 đến 2013, và tăng hơn bốn lần trong suốt giai đoạn này (Hình 4.1). Khởi đầu là một nước nhập khẩu gạo, đến những năm 1980s, Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu gạo, và hiện nay là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai của thế giới theo Viện nghiên cứu lúa gạo thế giới (IRRI). Trong giai đoạn này, Việt Nam cũng trồng nhiều loại cây thương mại hơn, nhất là cà phê, và thủy sản cũng là một lĩnh vực đạt được tốc độ tăng trưởng cao.

**Hình 4. 1: Sản lượng lúa gạo ở Việt Nam, 1975-2011 (tấn)**



Nguồn: Số liệu từ FAO <http://faostat3.fao.org/home/E>.

Nông nghiệp Việt Nam đã thay đổi rất nhiều kể từ sau khi đất nước thống nhất vào năm 1975, nhất là sau khi bắt đầu tiến hành Đổi Mới năm 1986. Sau khi thống nhất, sản xuất nông nghiệp tiếp tục được tổ chức theo hình thức tập thể. Việt Nam khi đó là một

nền kinh tế chỉ huy và khép kín, nhưng đây cũng là giai đoạn nông nghiệp rất yếu kém. Việt Nam đã trải qua những giai đoạn thiếu lương thực, nếu không muốn nói là thiếu đói, trong các năm 1970 và 1980. Tình trạng này đã khiến chính phủ rất chú trọng vào an ninh lương thực, một nỗi lo vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, như minh chứng có thể thấy trong phản ứng của chính phủ đối với khủng hoảng lương thực năm 2007/08 (McKay và Tarp 2015).

Bước đi thận trọng đầu tiên hướng tới tự do hóa là việc áp dụng hệ thống hợp đồng sản phẩm vào năm 1981, cho phép một số hợp tác xã chia đất cho các hộ dân canh tác, nhưng vẫn yêu cầu họ phải bán sản phẩm lại cho hợp tác xã (Marsh, MacAulay, và Van Hung 2006). Những đổi mới quan trọng chỉ diễn ra kể từ khi tiến hành Đổi Mới năm 1986. Tại thời điểm này, nhu cầu trao cho các hộ gia đình và khu vực tư nhân vai trò lớn hơn đã được nhìn nhận. Nghị quyết số 10, ban hành năm 1988, đã cho các hộ nhiều quyền sản xuất hơn, trong đó có cả quyền tự lựa chọn bán sản phẩm cho ai.

Một loạt các cải cách ruộng đất sau đó đã được ban hành. Năm 1988, đất đai được phân chia cho các hộ gia đình, với thời hạn thuê đất là 15 năm (Glewwe 2004; McCaig và Pavcnik 2013). Luật Đất đai năm 1993 sau đó đã trao cho nông dân quyền sử dụng đất, mà hiện nay có thời hạn là 20 năm (50 năm đối với đất trồng cây lâu năm). Các quyền này bao gồm quyền chuyển nhượng, trao đổi, cho thuê, thừa kế và thế chấp đất, và các quyền này được đảm bảo nhiều hơn. (Benjamin và Brandt 2004; McCaig và Pavcnik 2013). Nông dân được trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUC) hay “sổ đỏ”, phổ biến do cả vợ và chồng cùng đứng tên. Những lần sửa đổi bổ sung đã được thực hiện vào các năm 1998, 1999 và 2001, sau đó Luật Đất đai mới được ban hành vào năm 2003 (Marsh, MacAulay và Van Hung 2006; Markussen, Tarp và van den Broeck 2011). Tuy nhiên, trong thời gian này, chính quyền, nhất là ở cấp xã, tiếp tục đưa ra những hạn chế đối với mục đích sử dụng đất, nhất là quy định trồng lúa ở nhiều mảnh đất. Quy định này chủ yếu xuất phát từ những lo ngại về an ninh lương thực, do lúa là cây lương thực chủ đạo của Việt Nam. Tuy nhiên, ở các mảnh đất không bị hạn chế, các hộ có thể tự quyết định trồng cây gì.

Các quy định hạn chế đối với biệc buôn bán các sản phẩm nông nghiệp và đầu vào sản xuất trong và ngoài nước được nới lỏng dần dần trong giai đoạn này. Đặc biệt, hạn chế khối lượng gạo xuất khẩu (quotas) trước kia được áp dụng, do những lo ngại về an ninh lương thực, nhưng đã được nới lỏng rất nhiều trong những năm 1990s. Thời điểm này cũng có những giới hạn đối với thương mại trong nước và đối với nhập khẩu phân bón, nhưng một lần nữa, theo thời gian cũng dần được xóa bỏ. Kết quả là, các hộ đã được tự do hơn trong việc bán các sản phẩm của mình, và nhìn chung, đã tiếp cận được các đầu

vào sản xuất. Sản xuất lúa tăng nhanh chóng, ví dụ tăng từ 3,3 tấn trên một héc-ta năm 1992 lên 4,9 tấn năm 2006 (Benjamin và các cộng sự 2009; McCaig và Pavcnick 2013). Theo thời gian, ngày càng nhiều hộ sản xuất lớn bán sản phẩm cho các thương lái hoặc doanh nghiệp, trong khi các hộ sản xuất nhỏ hơn thì bán cho các hộ gia đình khác khi họ có thừa. Tư nhân là những người mua gạo chính ở nông thôn Việt Nam.

Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (VARHS) cho phép phân tích chi tiết về vai trò của các hộ gia đình trong các hoạt động nông nghiệp khác nhau, và dữ liệu bảng cho phép xem xét những thay đổi của vai trò này trong giai đoạn từ 2006 đến 2014. Phần lớn các hộ gia đình trong VARHS có một số thu nhập nhất định từ nông nghiệp, ngay cả khi theo thời gian, các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng trở nên quan trọng hơn, như kì vọng của quá trình phát triển kinh tế. Mặc dù, ở một số tỉnh, thu nhập từ các công việc được trả lương đã vượt qua nông nghiệp trở thành nguồn thu nhập chính (xem thêm Chương 10), hầu hết các hộ vẫn có thu nhập từ nông nghiệp hoặc từ các hoạt động dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên. Ở các tỉnh Tây Nguyên và phía Bắc, nông nghiệp vẫn là hoạt động chủ đạo.

VARHS thu thập các thông tin chi tiết về hoạt động nông nghiệp của hộ: loại cây được trồng và bán, hoạt động chăn nuôi, việc sử dụng đất, bao gồm cả mặt nước nuôi trồng thủy sản, và việc sử dụng đầu vào, bên cạnh các nội dung khác. Bộ số liệu này cho phép phân tích sâu về các vấn đề này. Chương này chỉ là sự bắt đầu, trình bày những phân tích sơ lược về sự tham gia của hộ vào ba hoạt động quan trọng: sản xuất lúa, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Do hầu hết các hộ đều trồng lúa, vì vậy chương này tập trung nhiều vào vấn đề thương mại hóa, qua việc bán lúa. Tuy nhiên, chương cũng xem xét việc trồng cà phê, cây công nghiệp chính của Việt Nam, cũng như các hoạt động nuôi trồng thủy sản trên đất của hộ.

Một lần nữa, các phân tích dựa trên số liệu của 2.162 hộ trong dữ liệu bảng của 05 vòng điều tra trong giai đoạn 2006 - 2014, nhất là xem xét mức độ và quy mô các hộ trồng lúa bán sản phẩm của mình. Đối với hầu hết các hộ làm nông nghiệp, bán lúa là một nguồn thu nhập chính. Đối với cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản, tất cả các sản phẩm đều được đem bán. Vấn đề quan tâm ở đây là mô hình hóa mối tương quan của các hộ tham gia vào các hoạt động này. Một phần của phân tích ở đây sẽ so sánh giữa 05 vùng điều tra, phần còn lại sử dụng dữ liệu bảng để xem xét sự thay đổi của các hoạt động này theo thời gian.

Phần còn lại của chương được cấu trúc như sau. Mục 4.2 tóm lược một số nghiên cứu quốc tế có liên quan, sau đó Mục 4.3 trình bày mức độ mà các hộ tham gia vào các hoạt động này. Mục 4.4 xem xét các hình thức sản xuất và bán lúa, cây công nghiệp và



nuôi trồng thủy sản phân theo vùng và các nhóm thu nhập, Mục 4.5 sử dụng số liệu bảng để xem xét mức độ bền bỉ của các hoạt động này theo thời gian ở cấp độ hộ. Phân tích kinh tế lượng về các tương quan của việc tham gia vào các hoạt động thương mại hóa khác nhau được trình bày ở Mục 4.6, sau đó Mục 4.7 kết luận.

#### **4.2. Một số nghiên cứu liên quan**

Chương này liên hệ tới các nghiên cứu ngày càng nhiều về các yếu tố quyết định sự tham gia của nông dân sản xuất nhỏ vào các hoạt động thương mại hóa ở các nền kinh tế nông nghiệp. Hầu hết các nghiên cứu trên tập trung vào cây lương thực, mà hầu hết các hộ sản xuất để tiêu dùng trong gia đình nhưng cũng có thể đem bán. Phần tổng quan này sẽ tìm hiểu vai trò của chi phí giao dịch và các thất bại của thị trường đối với việc ra quyết định của hộ. Việc sở hữu các tài sản ban đầu khác nhau, cùng với sự khác biệt trong tiếp cận hàng hóa và dịch vụ công hỗ trợ gia nhập thị trường, được xem là những yếu tố chính dẫn đến sự khác biệt trong gia nhập thị trường của các hộ sản xuất nhỏ (Key, Sadoulet, và de Janvry 2000; Barrett 2008). Những khác biệt trong chi phí giao dịch giữa các hộ cũng là một yếu tố quan trọng quyết định sự gia nhập thị trường: mỗi hộ có một chi phí cố định về thời gian và tiền bạc trong việc tìm kiếm các lựa chọn thị trường, và nếu chi phí này quá cao, không phụ thuộc vào sản lượng được trao đổi, có thể ngăn cản việc gia nhập thị trường. Theo như Goetz (1992), chi phí giao dịch tác động tới hành vi gia nhập thị trường thông qua lựa chọn về thời gian lao động-nghỉ ngơi: các thị trường nhỏ khiến cho việc tìm kiếm cơ hội trao đổi trở nên đắt đỏ (ví dụ tốn thời gian). Tương tự, khó khăn trong tiếp cận thị trường, do thiếu phương tiện đi lại, khoảng cách, hoặc các rào cản như ngôn ngữ và dân tộc, làm tăng chi phí quan sát giá cả thị trường của hộ để đưa ra các quyết định giao dịch, do vậy làm giảm thời gian nhàn rỗi của hộ (Goetz 1992).

Đối với thị trường hàng hóa lương thực, một nhân tố quan trọng khác ảnh hưởng đến quyết định của hộ là rủi ro và thái độ đối với rủi ro. Các hộ lo ngại về vấn đề an ninh lương thực của chính họ, và phải đối mặt với mức độ rủi ro giá cả và phi giá cả cao, đặc biệt trong điều kiện thiếu thốn hoặc các thị trường tín dụng và bảo hiểm không hoàn hảo, có thể lựa chọn không bán sản phẩm để đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của gia đình mình được đáp ứng. Mặt khác, việc thiếu tiền do không có các nguồn thu nhập thay thế cũng như tín dụng có thể khiến cho hộ buộc phải bán lúa gạo để có tiền mặt đáp ứng cho các khoản chi tiêu phi lương thực khác.

Gần đây, rất nhiều nghiên cứu ứng dụng xem xét các yếu tố tác động tới sự tham gia của hộ vào thị trường nông nghiệp ở tiểu vùng Saharan của châu Phi. Các nghiên cứu này nhận thấy có sự tương quan thuận chiều giữa việc tham gia thị trường và: (1) thu nhập của hộ và tài sản (đặc biệt là đất đai, nhưng cũng bao gồm cả gia súc gia cầm, lao

động và công cụ sản xuất)<sup>18</sup>; (2) tiếp cận tín dụng và bảo hiểm;<sup>19</sup> (3) sử dụng đầu vào và tiếp cận các dịch vụ khuyến nông;<sup>20</sup> và (4) các mức chi phí giao dịch thấp, bao gồm cả chi phí đi lại và chi phí thông tin.<sup>21</sup>

Có ít nghiên cứu đối với nuôi trồng thủy sản hơn so với các nghiên cứu về thương mại hóa đối với sản xuất cây lương thực, hay quyết định tham gia sản xuất các cây công nghiệp, nhưng những yếu tố tương tự cũng có thể có cùng vai trò ở đây, như trong trường hợp sản xuất cây công nghiệp.

Đối với Việt Nam, Rios, Shively, và Masters (2009) nhận thấy các hộ có năng suất cao hơn có xu hướng tham gia vào thị trường nông nghiệp nhiều hơn, bất kể các điều kiện tiếp cận thị trường (như khoảng cách tới các con đường chính, hay chất lượng của mạng lưới giao thông). Nghiên cứu này gợi ý rằng các chương trình hướng đến nâng cao vốn sản xuất của các hộ nghèo hơn, và các tài sản khác, có thể làm tăng khả năng suất và mức độ tham gia thị trường, và đầu tư vào hạ tầng để tiếp cận thị trường có lẽ cần được ưu tiên ít hơn (Rios, Shively, và Masters 2009). Có vẻ như, ngay cả vào đầu những năm 1990, Việt Nam có mức bao phủ của các hạ tầng nông thôn cơ bản ở hầu hết các vùng tốt hơn nhiều so với các nước có cùng mức thu nhập (Aksoy và Isik-Dikmelik 2007).

Nghiên cứu này dựa theo và phát triển các nghiên cứu trước đó về các chủ đề này sử dụng số liệu VARHS ở các vòng trước (McCoy, McKay và Perge 2010; Cazzuffi và cộng sự 2011; Cazzuffi và McKay 2012). Tuy nhiên, các nghiên cứu trên còn đề cập đến các vấn đề khác nhưng không được xem xét ở đây, như các kênh bán gạo (Cazzuffi và McKay 2012) hoặc việc đánh bắt cá tự nhiên (McCoy, McKay, và Perge 2010).

### **4.3. Các hoạt động nông nghiệp trong dữ liệu bảng của VARHS**

Trong bộ dữ liệu bảng của VARHS, 100% các hộ năm 2006 có thu nhập đến từ trồng trọt, chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản. Tỷ lệ này giảm dần theo thời gian, nhưng cho đến năm 2014, vẫn có 86,4% hộ có thu nhập dương từ ít nhất một trong các hoạt động này. Số liệu này càng nhấn mạnh nhận định ở phần 4.1 về vai trò quan trọng của các hoạt động nông nghiệp hay ngư nghiệp đối với hầu hết các hộ gia đình.

Hình 4.2 trình bày một số thống kê mô tả liên quan đến ba hoạt động này của hộ được phản ánh trong dữ liệu bảng qua năm vòng điều tra, xem xét riêng biệt số liệu của mỗi vòng điều tra. Có một tỷ trọng lớn các hộ trồng lúa ở mỗi năm. Tỷ trọng này giảm dần

<sup>18</sup> Nyoro, Kiiru, và Jayne (1999); Cadot, Dutoit, và Olarreaga (2006), Stephens và Barrett (2006); Boughton và các cộng sự (2007); Levinsohn và McMillan (2007).

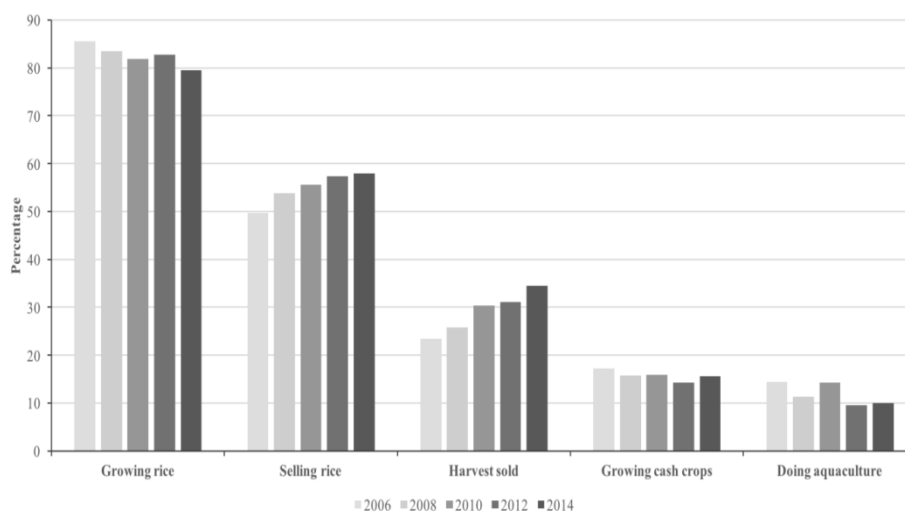
<sup>19</sup> Cardot và các cộng sự (2006); Stephens và Barrett (2006).

<sup>20</sup> Alene và các cộng sự (2008).

<sup>21</sup> Heltberg và Tarp (2002); Alene và các cộng sự (2008); Ouma và các cộng sự (2010).

theo thời gian, nhưng đến năm 2014, vẫn có hơn 65% hộ trồng lúa trên ít nhất một mảnh đất của mình. Mặc dù nhiều hộ phải tuân theo quy định trồng lúa của chính quyền, hầu hết các khu vực được điều tra trong VARHS đều khá phù hợp với việc trồng lúa.

**Hình 4. 2: Một số thống kê mô tả liên quan đến thương mại hóa cho mẫu đầy đủ**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-14*

Nhóm cột thứ hai ở Hình 4.2 trình bày tỉ lệ các hộ trồng lúa bán sản phẩm của mình. Ban đầu có khoảng 50% số hộ năm 2006, việc bán lúa có xu hướng tăng ổn định theo thời gian. Trong khi số hộ trồng lúa có thể đã giảm từ năm 2006 đến năm 2014, nhưng tỉ lệ các hộ bán lúa đã tăng lên. Xu hướng thứ hai lần đầu xu hướng đầu, cho thấy số lượng tuyệt đối hộ bán lúa đã tăng lên. Điều tra cũng xem xét các kênh bán lúa, trong đó các kênh quan trọng nhất là bán cho thương lái, cho các hộ gia đình hoặc cá nhân khác. Các kênh này thay đổi khác nhau giữa các tỉnh, và không ngạc nhiên, quy mô trao đổi phản ánh các kênh được sử dụng. Nhóm cột thứ ba ở Hình 4.2 trình bày tỉ trọng sản lượng được bán ra, và một lần nữa cho thấy xu hướng tăng theo thời gian. Trong hai năm đầu tiên của cuộc điều tra, giá gạo đã tăng đáng kể, nhưng mức độ thương mại hóa theo hai tiêu chí này vẫn tiếp tục tăng sau đó, kể cả khi giá gạo giảm đi nhiều. Sự gia tăng thương mại hóa diễn ra đồng thời với tăng trưởng thu nhập của hộ nông thôn trong giai đoạn này (xem McKay và Tarp 2015).

Hai nhóm cột còn lại trong Hình 4.2 mô tả tỉ lệ hộ tham gia trồng cây công nghiệp và các hoạt động nuôi trồng thủy sản. Chỉ một nhóm nhỏ hộ tham gia vào các hoạt động này, và có thể nhận thấy xu hướng giảm, ít nhất là đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên lựa chọn tham gia các hoạt động này là một quyết định đầu tư quan trọng của hộ; hơn nữa, khí hậu và các điều kiện khác cũng cần phải phù hợp. Loại cây công nghiệp chủ đạo của các hộ trong điều tra này là cây cà phê, chủ yếu được trồng ở các tỉnh Tây Nguyên. Các loại cây công nghiệp khác, được trồng với quy mô nhỏ hơn, bao gồm chè,

ca cao, hạt điều, mía, hạt tiêu và cao su. Khoảng 10% số hộ có thu nhập từ nuôi trồng thủy sản, hoạt động yêu cầu hộ phải chuyển đổi một hay vài mảnh đất thành các ao/hồ; và đòi hỏi tương đối nhiều lao động trong khi thu nhập lại không ổn định từ năm này sang năm khác.

Điều nhận thấy rõ nhất từ các phân tích ban đầu là tầm quan trọng của các hoạt động nông nghiệp, nhất là trồng lúa, đối với hộ và mức độ thương mại hóa của các hộ này. Đây tự nó là dấu hiệu cho thấy thành công của các hoạt động này ở nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, các phân tích cho đến đây mới chỉ ở cấp độ tổng thể và chưa tận dụng các thông tin của dữ liệu bảng; phần còn lại của chương này từ đây sẽ phân tích lần lượt ba hoạt động trên một cách chi tiết hơn.

#### 4.4. Hoạt động trồng và bán lúa, trồng cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam

Trong khi Mục 4.3 đã nhấn mạnh vai trò của lúa như là cây nông nghiệp chủ đạo của Việt Nam, Bảng 4.1 mô tả sự khác biệt trong vai trò của loại cây này theo tỉnh và theo nhóm thu nhập.

**Bảng 4. 1: Tỷ lệ hộ trồng lúa phân theo tỉnh/thành phố và nhóm ngũ vị phân qua các năm**

	2006	2008	2010	2012	2014
Tỉnh/thành phố					
Hà Tây	0,864	0,815	0,768	0,706	0,689
Lào Cai	0,906	0,882	0,859	0,871	0,906
Phú Thọ	0,889	0,791	0,731	0,710	0,737
Lai Châu	0,945	0,908	0,881	0,881	0,908
Điện Biên	0,980	0,960	0,939	0,939	0,960
Nghệ An	0,739	0,707	0,670	0,681	0,644
Quảng Nam	0,824	0,820	0,784	0,734	0,694
Khánh Hòa	0,417	0,236	0,389	0,361	0,361
Đắk Lắk	0,542	0,489	0,550	0,527	0,473
Đắk Nông	0,380	0,283	0,250	0,293	0,293
Lâm Đồng	0,250	0,281	0,266	0,250	0,172
Long An	0,668	0,585	0,567	0,588	0,581
Nhóm ngũ vị phân chi tiêu bình quân đầu người cho lương thực thực phẩm					
1	0,880	0,822	0,680	0,851	0,850
2	0,770	0,768	0,742	0,762	0,762
3	0,724	0,730	0,751	0,711	0,729
4	0,598	0,583	0,718	0,651	0,625
5	0,481	0,454	0,576	0,459	0,494
Tổng	0,764	0,710	0,685	0,666	0,654

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006 - 14*

Các tỉnh miền núi (Lai Châu, Điện Biên và Lào Cai) có số lượng hộ trồng lúa rất lớn và không giảm theo thời gian. Có đến 90% hoặc hơn số hộ ở đây trồng lúa. Ngược lại, ở Đắk Nông và Lâm Đồng thuộc Tây Nguyên và Khánh Hòa thuộc duyên hải Nam Trung Bộ, chỉ có tương đối ít hộ trồng lúa. Các tỉnh còn lại nằm ở giữa hai thái cực này. Ở một số tỉnh, như Hà Tây và Quảng Nam, tỉ lệ hộ trồng lúa giảm theo thời gian. Ở các tỉnh này, các hoạt động phi nông nghiệp, nhất là các công việc được trả lương, ngày càng trở nên quan trọng (xem McKay và Tarp 2015). Kiểm nghiệm xu hướng này theo nhóm ngũ vị phân chi tiêu đầu người cho lương thực thực phẩm, có thể thấy rõ là tỉ lệ hộ trồng lúa cao hơn ở các nhóm ngũ vị phân thấp hơn so với các nhóm cao hơn, mặc dù số lượng hộ trồng lúa vẫn rất lớn ở nhóm ngũ vị phân thứ năm. Ở các nhóm ngũ vị phân cao hơn, có nhiều cơ hội phi nông nghiệp hơn, phản ánh hệ quả của quá trình đô thị hóa và ở mức phát triển cao hơn. Ở một mức độ nào đó, có sự tương quan giữa phân bố các nhóm ngũ vị phân và vị trí địa lý: các tỉnh ở miền núi phía Bắc phân bố nhiều hơn ở các nhóm ngũ vị phân thu nhập thấp hơn.

Số liệu VARHS cũng có thể được sử dụng để ước lượng năng suất lúa, bằng cách chia tổng sản lượng cho tổng diện tích gieo trồng. Cách tính này cho ra các con số trung bình là 5,9 tấn/ha năm 2006, 5,4 tấn năm 2008, 6,0 tấn năm 2010, 5,2 tấn năm 2012 và 6,5 tấn năm 2014. Những con số này cho thấy sự biến động giữa các năm, điều này không quá ngạc nhiên. Rất khó có thể đưa ra một nhận định chắc chắn nào ở đây về xu hướng theo thời gian, nhất là khi sản lượng thay đổi lên xuống giữa các năm. Ở một tầm nhìn dài hạn hơn và với số liệu ở cấp quốc gia, Abbott và các cộng sự (sắp xuất bản) ghi nhận xu hướng tăng của năng suất nông nghiệp trong giai đoạn 2000 và 2011; và xu hướng này không mâu thuẫn với các số liệu về sản lượng này. Tuy nhiên điều quan trọng nhất từ bộ số liệu điều tra này là các số liệu về năng suất rất giống với số liệu do Việt Nam báo cáo với IRRI trong năm 2008; là 5,2 tấn/ha, và với các số liệu được trích dẫn ở Mục 4.1. Các số liệu sau là số liệu ở cấp quốc gia, trong khi số liệu của VARHS chỉ liên quan tới 12 tỉnh được điều tra, tuy nhiên việc các ước lượng này tương đối gần nhau càng củng cố thêm độ tin cậy của các số liệu về sản xuất lúa trong VARHS.

Phân rã theo vùng địa lý về tỉ lệ hộ trồng lúa bán sản phẩm của mình trong Bảng 4.2 cho thấy mức độ tham gia thị trường đặc biệt cao ở Long An. Mặc dù chỉ có 55% đến 57% hộ nông thôn trong tỉnh này trồng lúa, hầu hết các hộ này đều bán lúa ra ngoài. Long An là một trong những tỉnh mà nông nghiệp được thương mại hóa nhiều nhất ở Việt Nam. Nhiều hộ gia đình ở đây sản xuất và bán sản phẩm với quy mô lớn, và họ có lợi thế rất lớn từ vị trí gần gũi và được kết nối thuận tiện với các khu vực đông dân tại và ở xung quanh thành phố Hồ Chí Minh. Khi các hộ này lựa chọn trồng lúa, họ chủ yếu hướng đến

việc bán lúa, kể cả bán cho các nhà xuất khẩu, như có thể thấy ở Bảng 4.3, họ cũng là những hộ bán ra tỉ trọng sản lượng lớn nhất.

**Bảng 4. 2: Tỷ lệ hộ gia đình trồng lúa để bán phân theo tỉnh/thành phố qua các năm**

	2006	2008	2010	2012	2014
Hà Tây	0,424	0,512	0,568	0,605	0,590
Lào Cai	0,545	0,467	0,562	0,662	0,506
Phú Thọ	0,212	0,374	0,350	0,218	0,324
Lai Châu	0,515	0,364	0,302	0,479	0,515
Điện Biên	0,887	0,411	0,505	0,581	0,484
Nghệ An	0,518	0,459	0,341	0,484	0,645
Quảng Nam	0,459	0,640	0,789	0,637	0,658
Khánh Hòa	0,600	0,706	0,536	0,846	0,654
Đắk Lắk	0,465	0,625	0,472	0,609	0,597
Đắk Nông	0,571	0,538	0,609	0,444	0,444
Lâm Đồng	0,250	0,611	0,529	0,813	0,455
Long An	0,870	0,914	0,879	0,914	0,907

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006 - 14*

Tỉ lệ bán sản phẩm thấp hơn rất nhiều ở các tỉnh khác, nhất là ở các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi hầu hết các hộ đều trồng lúa. Có thể thấy là nhiều hộ ở đây không sản xuất đủ để bán ra ngoài một sản lượng nhất định; họ cũng có nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận với người mua. Tình trạng tương tự cũng nhận thấy ở Phú Thọ, nơi có rất nhiều hộ trồng lúa. Mặc dù tỉnh này có thể tiếp cận Hà Nội và các khu đô thị lớn dễ dàng hơn nhiều so với các tỉnh miền núi phía Bắc, vẫn có tương đối ít hộ dân ở đây bán lúa. Điều này rõ ràng phản ánh quy mô sản xuất và vai trò của việc tiếp cận thị trường trong việc thương mại hóa lúa gạo. Trong số các tỉnh còn lại, Quảng Nam, Đắk Lắk, và Khánh Hòa có tỉ lệ lớn hộ trồng lúa có tham gia bán lúa.

Bảng 4.3 trình bày tỉ trọng lúa được bán ra phân theo khu vực địa lý. Ở hầu hết các tỉnh, ngoại trừ Long An, các hộ thường chỉ bán ra một tỉ lệ nhỏ trong tổng sản lượng của họ. Có thể thấy rõ rằng việc trồng trọt và thương mại đối với lúa ở Long An diễn ra rất khác so với các tỉnh còn lại. Tỉ lệ lúa bán ra đặc biệt thấp ở các tỉnh miền núi phía Bắc như Phú Thọ, Đắk Nông và Lâm Đồng; một phần là do khu vực này sản xuất với quy mô tương đối nhỏ. Tỉ lệ sản lượng bán ra nhìn chung tăng cùng với ngũ vị phân về thu nhập, mặc dù ở đây một lần nữa cho thấy mô thức phân bổ địa lý, với Long An hiện diện nhiều hơn ở các nhóm ngũ vị phân cao hơn. Tất nhiên, cả việc trồng lúa và bán lúa có thể dao

động từ năm này đến năm khác, và vấn đề này sẽ được tìm hiểu sâu hơn ở Mục 4.5, sử dụng số liệu bảng.

**Bảng 4. 3: Tỷ trọng sản lượng lúa được bán phân theo tỉnh/thành phố và nhóm ngũ vị phân qua các năm**

	2006	2008	2010	2012	2014
Tỉnh/thành phố					
Hà Tây	0,146	0,210	0,260	0,286	0,312
Lào Cai	0,203	0,119	0,198	0,259	0,227
Phú Thọ	0,042	0,094	0,131	0,075	0,156
Lai Châu	0,147	0,109	0,121	0,181	0,203
Điện Biên	0,355	0,175	0,209	0,261	0,231
Nghệ An	0,179	0,177	0,174	0,200	0,293
Quảng Nam	0,211	0,281	0,457	0,290	0,380
Khánh Hòa	0,367	0,213	0,361	0,510	0,420
Đắk Lắk	0,272	0,400	0,375	0,384	0,383
Đắk Nông	0,302	0,365	0,334	0,210	0,200
Lâm Đồng	0,094	0,494	0,360	0,406	0,221
Long An	0,730	0,755	0,696	0,849	0,883
Nhóm ngũ vị phân chi tiêu bình quân đầu người cho lương thực thực phẩm					
1	0,189	0,215	0,270	0,194	0,282
2	0,251	0,233	0,279	0,273	0,259
3	0,307	0,286	0,276	0,298	0,338
4	0,282	0,318	0,314	0,389	0,376
5	0,245	0,363	0,350	0,384	0,432
Tổng	0,234	0,258	0,304	0,311	0,345

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006 - 14*

Bảng 4.4 và 4.5 trình bày tỉ lệ phần trăm hộ trồng cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản phân theo tỉnh và nhóm ngũ vị phân, và các bảng này một lần nữa cho thấy một số xu hướng khá đặc trưng. Cụ thể, cây công nghiệp chủ yếu được trồng ở các tỉnh Tây Nguyên gồm Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, với loại cây chiếm ưu thế là cà phê. Diện tích trồng các cây này rất nhỏ ở các tỉnh khác, và hầu như không hiện diện ở các tỉnh như Hà Tây, Điện Biên, Quảng Nam và Long An. Nhìn chung, các hộ thuộc các nhóm ngũ vị phân cao hơn có xu hướng trồng cây công nghiệp nhiều hơn, ngay cả khi mối quan hệ này kém rõ ràng hơn vào năm 2014.

Tỉ lệ hộ nuôi trồng thủy sản cao nhất ở Điện Biên, tùy thuộc vào năm, khoảng một phần ba đến một nửa hộ có thu nhập từ hoạt động này. Tỉ lệ tương ứng ở Lào Cai, Phú Thọ, và Long An cũng tương đối cao. Ở các tỉnh khác, tỉ lệ này thấp hơn hẳn.

**Bảng 4. 4: Tỷ lệ hộ gia đình trồng một hay nhiều cây công nghiệp phân theo tỉnh/thành phố và nhóm ngũ vị phân qua các năm**

	2006	2008	2010	2012	2014
<b>Tỉnh/ thành phố</b>					
Hà Tây	0,019	0,009	0,015	0,002	0,002
Lào Cai	0,106	0,082	0,082	0,071	0,082
Phú Thọ	0,212	0,145	0,141	0,061	0,108
Lai Châu	0,110	0,073	0,028	0,037	0,055
Điện Biên	0,000	0,000	0,010	0,000	0,010
Nghệ An	0,170	0,112	0,144	0,112	0,112
Quảng Nam	0,018	0,014	0,018	0,004	0,004
Khánh Hòa	0,083	0,083	0,097	0,111	0,111
Đắk Lắk	0,634	0,672	0,626	0,649	0,626
Đắk Nông	0,717	0,609	0,598	0,609	0,739
Lâm Đồng	0,719	0,781	0,734	0,750	0,766
Long An	0,011	0,011	0,022	0,004	0,011
<b>Nhóm ngũ vị phân chi tiêu bình quân đầu người cho lương thực thực phẩm</b>					
1	0,123	0,094	0,083	0,062	0,124
2	0,165	0,145	0,092	0,108	0,110
3	0,179	0,115	0,097	0,111	0,114
4	0,142	0,138	0,129	0,114	0,135
5	0,253	0,238	0,203	0,156	0,147
Tổng	0,155	0,134	0,134	0,115	0,129

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006 - 14*

**Bảng 4. 5: Tỷ lệ hộ gia đình tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản trên đất riêng của họ phân theo tỉnh/thành phố và nhóm ngũ vị phân qua các năm**

	2006	2008	2010	2012	2014
<b>Tỉnh/ thành phố</b>					
Hà Tây	0,055	0,062	0,038	0,040	0,055
Lào Cai	0,294	0,176	0,259	0,212	0,176
Phú Thọ	0,273	0,175	0,152	0,121	0,128
Lai Châu	0,156	0,101	0,037	0,037	0,028



	2006	2008	2010	2012	2014
Điện Biên	0,333	0,475	0,515	0,475	0,485
Nghệ An	0,133	0,080	0,080	0,074	0,053
Quảng Nam	0,036	0,022	0,018	0,025	0,007
Khánh Hòa	0,014	0,042	0,056	0,042	0,014
Đắk Lắk	0,084	0,115	0,115	0,076	0,023
Đắk Nông	0,196	0,098	0,109	0,087	0,076
Lâm Đồng	0,078	0,047	0,016	0,047	0,031
Long An	0,271	0,217	0,343	0,090	0,134
Nhóm ngũ vị phân thu nhập					
1	0,141	0,123	0,118	0,095	0,086
2	0,116	0,123	0,12	0,079	0,081
3	0,155	0,132	0,127	0,09	0,093
4	0,179	0,118	0,15	0,102	0,09
5	0,167	0,118	0,144	0,083	0,095
Tổng	0,151	0,123	0,132	0,090	0,089

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006 – 14*

#### **4.5. Sử dụng số liệu bảng để xem xét sự biến động của sản xuất và thương mại hóa**

Cho đến đây, các phân tích chủ yếu dựa trên so sánh giữa các số liệu chéo trong dữ liệu bảng, nhưng việc xem xét các biến động từ năm này qua năm khác sẽ giúp xác định mức độ mà các hành vi thay đổi hoặc ổn định theo thời gian. Ở đây, số liệu bảng được khai thác để xem xét mức độ hộ tham gia vào các hoạt động này, gồm trồng lúa, bán lúa, trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, trong tất cả các năm (Bảng 4.6). Các hộ không tham gia vào hoạt động nào trong bất kỳ năm điều tra nào cũng được trình bày. Mô thức tỉ lệ hộ trồng lúa trong dữ liệu bảng theo tỉnh và theo nhóm ngũ vị phân khá là giống so với trong dữ liệu chéo; và ở hầu hết các khu vực, các hộ trồng lúa khá ổn định từ năm này qua năm khác.

Xét về việc bán lúa, Long An vẫn là tỉnh có số hộ bán lúa mỗi năm nhiều nhất trong cả thời kì. Không chỉ có nhiều hộ ở đây bán lúa và bán một tỉ trọng cao từ sản lượng của họ, mức độ thương mại hóa cũng được duy trì ổn định. Số lượng hộ bán lúa đều đặn qua các năm ở những nơi khác thấp hơn rất nhiều, mặc dù điều này một phần phản ánh thực tế có ít hộ bán lúa hơn ở các tỉnh khác ở bất kỳ năm nào.

Số lượng hộ trồng cây công nghiệp ổn định không thấp hơn nhiều so với các số liệu trong dữ liệu chéo. Điều này phản ánh các cây công nghiệp là các cây lâu năm, và cần phải có sự cam kết dài hơi. Như trong dữ liệu chéo, số lượng lớn nhất vẫn là ở Tây

Nguyên. Tuy nhiên, mô thức này không đúng với hoạt động nuôi trồng thủy sản; tỉ lệ hộ có thu nhập ổn định từ hoạt động này thấp hơn so với các số liệu trong dữ liệu chéo, gợi ý rằng có rất nhiều biến động giữa các vòng điều tra. Điều này có thể phản ánh có nhiều hộ bắt đầu và chấm dứt hoạt động ở mỗi vòng điều tra, nhưng cũng có thể phản ánh những cú shock lớn ở một số năm nhất định, dẫn tới việc mất đi thu nhập từ nguồn này.

**Bảng 4. 6: Tỷ lệ hộ gia đình tham gia vào một số hoạt động thương mại nông nghiệp trong tất cả các năm của vòng điều tra**

	Trồng lúa	Bán lúa*	Trồng cây công nghiệp	Nuôi trồng thủy sản
Hà Tây	0,619	0,189	0,000	0,011
Lào Cai	0,776	0,121	0,071	0,047
Phú Thọ	0,636	0,021	0,027	0,024
Lai Châu	0,853	0,097	0,000	0,009
Điện Biên	0,929	0,163	0,000	0,192
Nghệ An	0,606	0,175	0,059	0,011
Quảng Nam	0,640	0,292	0,000	0,004
Khánh Hòa	0,167	0,250	0,042	0,000
Đắk Lắk	0,336	0,364	0,519	0,000
Đắk Nông	0,163	0,267	0,500	0,011
Lâm Đồng	0,141	0,222	0,641	0,000
Long An	0,455	0,762	0,000	0,025
Nhóm ngũ vị phân				
1	0,717	0,182	0,050	0,030
2	0,559	0,289	0,091	0,021
3	0,533	0,283	0,100	0,019
4	0,337	0,273	0,096	0,016
5	0,253	0,225	0,196	0,023
Tổng	0,568	0,231	0,085	0,022

*Ghi chú: \* trong số các hộ trồng lúa mỗi năm.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006 - 14*

#### **4.6. Phân tích sâu về các yếu tố quyết định thương mại hóa**

Có ba mô thức cơ bản của thương mại hóa được xem xét ở chương này: lựa chọn của hộ bán một phần sản lượng lúa mà hộ sản xuất, lựa chọn trồng cây công nghiệp, và lựa chọn tham gia nuôi trồng thủy sản. Một số số liệu phân tích mô tả ban đầu của các hình thức thương mại hóa phân theo vị trí địa lý và ngũ vị phân thu nhập được trình bày ở Mục 4.5, tuy nhiên ở đây chúng tôi muốn phân tích sâu hơn đặc điểm của các hộ lựa chọn các hình thức thương mại hóa này. Phần này sẽ bắt đầu với các phân tích mô tả sâu hơn, nhưng sau đó sẽ chuyển đến phân tích đa biến của quyết định bán lúa của các hộ trồng

lúa. Tiếp theo đó, chúng tôi trình bày tóm lược hơn các phân tích tương tự về đặc điểm của hộ trồng cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

So sánh giữa các hộ trồng lúa có và không bán lúa (Bảng 4.7), sự khác biệt rõ nhất giữa họ là các hộ bán lúa sản xuất với quy mô lớn hơn, sử dụng nhiều đầu vào hơn, và ít có xác suất là hộ nghèo hơn, theo phân loại của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA). Những khác biệt này có thể nhận thấy ở mỗi năm. Không ngạc nhiên là, các hộ bán lúa có thu nhập từ nông nghiệp cao hơn, nhưng không nhất thiết là có tổng thu nhập cao hơn. Điều thú vị là, trung bình các hộ bán lúa có khoảng cách đến các con đường chính xa hơn, tuy vậy điều này không ngăn cản việc họ bán lúa; và nhiều hộ bán cho thương lái. Những khác biệt khác về đặc điểm của hộ, là thành viên của hội, nhóm, và sử dụng đầu vào khác ít rõ ràng hơn hoặc ít thống nhất hơn giữa các vòng điều tra.

So sánh tương tự các hộ có và không trồng cây công nghiệp (McKay, Cazzuffi và Perge 2015: bảng 8) cho thấy các hộ trồng loại cây này có tổng thu nhập cao hơn hẳn (và cả thu nhập từ nông nghiệp) so với các hộ không trồng, mặc dù, thú vị là, họ không có ít xác suất là hộ nghèo hơn một cách hệ thống. Rõ ràng là có nhiều hộ đã thu lợi lớn từ trồng cây công nghiệp, nhưng nhiều hộ không. Các hộ trồng cây công nghiệp gieo trồng trên diện tích trung bình rộng hơn nhiều, và sử dụng nhiều đầu vào hơn (mặc dù họ sử dụng ít đầu vào hơn cho lúa), và có tiếp cận tín dụng nhiều hơn. Tuy nhiên ở các khía cạnh khác, không có sự khác biệt hệ thống nào giữa các hộ có và không trồng cây công nghiệp. Đối với nuôi trồng thủy sản (McKay, Cazzuffi, và Perge 2015: bảng 9), các hộ tham gia vào hoạt động này kiếm được nhiều tiền hơn từ nông nghiệp (bao gồm cả ngư nghiệp) và có tổng thu nhập cao hơn, họ cũng canh tác trên diện tích lớn hơn. Họ cũng chi tiêu nhiều hơn cho đầu vào của lúa, cho thấy rằng nhiều hộ kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng lúa. Thêm vào đó, các hộ nuôi trồng thủy sản có xác suất đi vay nhiều hơn. Ở các khía cạnh khác, sự khác biệt giữa hộ có và không nuôi trồng thủy sản không đáng kể.

Chúng tôi sẽ chuyển sang mô hình hóa các yếu tố quyết định tham gia các hoạt động – bán lúa (đối với các hộ trồng lúa), trồng cây công nghiệp, và nuôi trồng thủy sản – khai khác dữ liệu bảng cân đối. Ở mỗi trường hợp, biến phụ thuộc là biến 0-1; biến độc lập bao gồm các đặc điểm của hộ trong cùng thời điểm, sử dụng mô hình probit hoặc mô hình xác suất tuyến tính. Bảng 4.8 trình bày các kết quả của mô hình đối với hoạt động nông nghiệp. Mô hình đầu tiên dựa trên dữ liệu bảng và dữ liệu chéo gộp chung (pooled data) và bao gồm tác động cố định cấp tỉnh. Mô hình thứ hai và thứ ba khai thác trực tiếp đặc tính của dữ liệu bảng, mô hình thứ hai sử dụng mô hình xác suất tuyến tính và tác động cố định cấp hộ, và mô hình thứ ba sử dụng mô hình probit với tác động ngẫu nhiên

cấp hệ cũng như tác động cố định cấp tính. Do một số biến giải thích có khả năng là biến nội sinh, mô hình này nên được giải thích theo hướng chỉ ra mối tương quan thay vì mối quan hệ nhân quả.

**Bảng 4. 7: Đặc điểm của các hộ bán thóc và không bán thóc**

	2006		2008		2010		2012		2014	
	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có
Tổng thu nhập	22.600,1	22.942,3	38.701,2	40.520,5	69.721,5	74.741,5	72.366,1	71.252,6	85.629,0	92.732,4
Thu nhập từ nông nghiệp	6.296,5	9.254,9	11.478,6	17.006,0	17.589,5	23.025,6	18.972,6	24.057,0	20.483,8	30.691,4
Hộ nghèo (theo MOLISA)	0,259	0,222	0,242	0,183	0,170	0,121	0,230	0,154	0,160	0,104
Diện tích canh tác	7.663,4	13.175,3	6.704,2	10.451,2	6.930,5	10.173,8	6.887,9	9.909,8	6.127,3	9.997,7
Diện tích trồng trọt	4.724,7	9.983,4	4.481,1	8.373,9	5.032,7	7.667,2	4.988,0	8.256,6	4.700,1	8.189,5
Chi phí đầu vào cho cây trồng	2.529,8	6.966,8	8.043,5	25.509,3	10.517,6	28.529,5	15.741,0	38.496,6	16.310,5	41.525,4
Chi phí đầu vào cho cây lúa	1.284,6	5.986,4	1.972,7	10.135,2	2.459,8	10.858,7	3.804,6	14.110,0	3.638,1	15.218,0
Tỷ lệ tưới tiêu	0,705	0,766	0,711	0,841	0,745	0,856	0,801	0,879	0,193	0,182
Tỷ lệ đất bị giới hạn loại cây trồng	0,583	0,574	0,534	0,569	0,378	0,399	0,627	0,615	0,395	0,334
Nếu nhận được tín dụng	0,642	0,713	0,457	0,473	0,464	0,549	0,403	0,425	0,358	0,373
Nếu có sổ đỏ	0,913	0,921	0,874	0,874	0,785	0,833	0,879	0,920	0,887	0,934
Quy mô hộ gia đình	4,7	4,8	4,8	4,7	4,6	4,5	4,5	4,4	4,4	4,3
Dân tộc Kinh	0,806	0,735	0,718	0,787	0,695	0,795	0,723	0,772	0,681	0,784
Nói tiếng Việt	0,977	0,961	0,969	0,965	0,979	0,994	0,987	0,988	0,990	0,995
Nếu chủ hộ là nam	0,823	0,839	0,824	0,817	0,831	0,819	0,808	0,811	0,797	0,806
Tuổi	50,2	49,9	50,5	51,6	51,7	52,5	53,4	53,5	54,6	54,7
Trình độ học vấn	0,903	0,886	0,894	0,910	0,893	0,920	0,896	0,916	0,879	0,907
Khoảng cách ra đường chính	0,948	1,795	3,262	12,854	2,722	2,969	2,553	3,248	1,586	2,397
Nếu có phương tiện vận chuyển riêng	0,883	0,875	0,913	0,940	0,901	0,947	0,912	0,947	0,578	0,632
Nếu có sử dụng dịch vụ khuyến nông	0,367	0,415	0,042	0,035	0,522	0,547	0,533	0,646	0,555	0,655
Nếu trong Hội nông dân	0,549	0,523	0,385	0,426	0,517	0,447	0,524	0,523	0,506	0,521
Nếu trong hội phụ nữ	0,719	0,653	0,587	0,598	0,641	0,634	0,687	0,631	0,661	0,605

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của VARHS, 2006 - 14*

Ở mỗi một trong ba mô hình, các hộ bán lúa có xu hướng canh tác trên diện tích lớn hơn, có nhiều diện tích được tưới tiêu hơn, sử dụng các giống lai và thuê nhiều lao động hơn, nhận được nhiều hỗ trợ khuyến nông hơn, và có xác suất ở trong một xã có chợ cao hơn. Không ngạc nhiên là, các hộ lớn hơn và nghèo hơn ít có xu hướng bán lúa hơn, nhưng điều ngạc nhiên là, các hộ dân tộc Kinh và các hộ nói tiếng Việt có xác suất bán lúa thấp hơn trong các mô hình này. Bên cạnh các phát hiện ở phần trước, các kết quả này khá trực quan để giải thích những hộ như thế nào thì có xu hướng bán thóc ở Việt Nam. Các kết quả này khá thống nhất trong cả ba cách tiếp cận mô hình.

Có ít các tương quan mạnh mẽ được nhận thấy trong các mô hình đối với trồng cây công nghiệp (ba cột cuối ở Bảng 4.8). Ở đây tác động của vị trí địa lý được nhận thấy rất rõ, cây công nghiệp được trồng nhiều hơn hẳn ở các tỉnh Tây Nguyên (đặc biệt là cà phê) khi so sánh với các vùng khác trong mẫu VARHS. Các vùng có diện tích đất lớn hơn có xu hướng trồng cây công nghiệp nhiều hơn, và các hộ trồng cây công nghiệp có xác suất cao hơn trong việc nhận được tín dụng (mặc dù điều này có thể chính xác là hệ quả của lựa chọn trồng cây công nghiệp của họ). Mô hình thứ ba cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa các hộ là dân tộc Kinh và các hộ trồng cây công nghiệp, mặc dù điều này không được minh chứng trong các mô hình khác. Và cũng có một số bằng chứng (không mạnh) cho thấy các hộ có sở hữu phương tiện đi lại có xu hướng trồng cây công nghiệp nhiều hơn, nhưng tương tự, biến này cũng có ảnh hưởng kém quan trọng trong các mô hình trước đối với hoạt động bán lúa.

**Bảng 4. 8: Kết quả hồi quy mối tương quan giữa bán thóc và trồng cây công nghiệp**

	Bán lúa			Trồng cây công nghiệp		
	Mô hình OLS với tác động cố định cấp huyện	Mô hình dữ liệu bảng với tác động cố định	Mô hình probit với tác động ngẫu nhiên	Mô hình OLS với tác động cố định cấp huyện	Mô hình dữ liệu bảng với tác động cố định	Mô hình probit với tác động ngẫu nhiên
	coef/t	coef/t	coef/t	coef/t	coef/t	coef/t
Diện tích đất bị hạn chế	0,032** (2,305)	0,004 (0,308)	0,045 (0,989)	0,022*** (3,570)	-0,001 (-0,242)	0,083 (0,741)
Tổng diện tích đất	0,003 (0,790)	0,004 (0,973)	0,006 (0,427)	0,003 (1,438)	0,003* (1,736)	0,098*** (2,875)
Tỷ lệ diện tích đất được tưới tiêu	0,054*** (2,817)	0,030* (1,899)	0,139*** (2,698)	0,023*** (2,658)	0,001 (0,241)	0,085 (0,691)
Diện tích đất trồng trọt	0,022*** (3,107)	0,009 (1,081)	0,079*** (2,674)	0,009*** (2,791)	0,000 (0,056)	0,014 (0,259)
Nếu hộ nhận được tín dụng	0,008 (0,676)	0,012 (0,967)	0,042 (1,064)	0,022*** (4,204)	0,014*** (2,932)	0,394*** (3,929)
Nếu hộ có số đo	0,029	-0,006	0,062	0,009	-0,024***	-0,365**

	Bán lúa		Trồng cây công nghiệp			
	Mô hình OLS với tác động cố định cấp huyện	Mô hình dữ liệu bảng với tác động cố định	Mô hình probit với tác động ngẫu nhiên	Mô hình OLS với tác động cố định cấp huyện	Mô hình dữ liệu bảng với tác động cố định	Mô hình probit với tác động ngẫu nhiên
	(1,492)	(-0,255)	(0,958)	(0,997)	(-2,742)	(-2,029)
Khoảng cách đến đường chính gần nhất	0,000	0,000	0,004	0,000	-0,000	0,005
	(1,121)	(0,375)	(1,360)	(0,593)	(-0,053)	(0,639)
Nếu có chợ trong xã	0,046***	0,079***	0,160***	-0,005	-0,006	-0,124
	(3,472)	(5,277)	(3,649)	(-0,808)	(-1,084)	(-1,038)
Nếu sử dụng giống lai	0,023***	0,012**	0,073***	-0,005*	0,002	0,020
	(4,433)	(2,524)	(4,167)	(-1,934)	(1,012)	(0,470)
Chi phí đầu vào cây trồng	-0,002	0,002	0,046***	0,001	0,000	0,026
	(-1,181)	(0,987)	(3,949)	(1,153)	(0,238)	(1,470)
Số lao động được tuyển dụng	0,095***	0,070**	0,424***	0,005	0,008	0,258
	(3,710)	(2,537)	(3,158)	(0,671)	(1,180)	(1,601)
Nếu hộ gia đình làm công ăn lương	0,018	0,004	0,049	-0,014***	-0,000	-0,077
	(1,528)	(0,284)	(1,153)	(-2,636)	(-0,036)	(-0,708)
Quy mô hộ	-0,010***	-0,017***	-0,053***	0,000	0,001	0,019
	(-2,803)	(-3,054)	(-3,785)	(0,199)	(0,362)	(0,479)
Nếu là thành viên của hội nông dân	0,014	-0,003	0,041	0,006	-0,004	-0,075
	(1,187)	(-0,254)	(0,954)	(1,088)	(-0,725)	(-0,683)
Nếu là thành viên của hội phụ nữ	-0,004	-0,007	-0,013	-0,011**	-0,006	-0,188
	(-0,299)	(-0,522)	(-0,285)	(-1,963)	(-1,163)	(-1,630)
Nếu nhận được hỗ trợ khuyến nông	0,035***	0,012	0,087**	0,006	-0,002	-0,068
	(2,821)	(1,025)	(2,259)	(1,131)	(-0,391)	(-0,730)
Nếu sở hữu một đài radio	-0,003	-0,015	-0,029	0,011	0,006	0,125
	(-0,172)	(-0,913)	(-0,553)	(1,633)	(1,019)	(0,993)
Nếu có phương tiện vận chuyển riêng	0,035*	0,021	0,111*	0,015*	0,012*	0,259*
	(1,932)	(1,143)	(1,913)	(1,835)	(1,828)	(1,769)
Nếu là dân tộc Kinh	-0,082***	-0,123*	-0,318***	0,053***	0,008	0,316
	(-2,732)	(-1,762)	(-3,532)	(4,225)	(0,291)	(1,401)
Nếu chủ hộ là nữ giới	0,028*	0,008	0,043	-0,005	-0,017	0,084
	(1,818)	(0,209)	(0,652)	(-0,632)	(-1,207)	(0,395)
Nếu nói tiếng Việt	-0,121***	-0,106**	-0,346**	0,030	0,025	0,998*
	(-2,779)	(-2,059)	(-2,272)	(1,500)	(1,260)	(1,709)
Nếu là hộ nghèo (MOLISA)	-0,042***	-0,058***	-0,156***	0,001	0,009	0,110
	(-2,762)	(-3,155)	(-2,915)	(0,076)	(1,353)	(0,794)
Tuổi	0,000	0,002	0,001	-0,000	-0,001**	-0,011*
	(0,569)	(1,389)	(0,699)	(-1,635)	(-2,106)	(-1,791)
Khả năng biết đọc biết viết	0,002	0,003	0,078	-0,016	-0,016	-0,291
	(0,080)	(0,099)	(1,023)	(-1,640)	(-1,510)	(-1,357)

	Bán lúa			Trồng cây công nghiệp		
	Mô hình OLS với tác động cố định cấp huyện	Mô hình dữ liệu bảng với tác động cố định	Mô hình probit với tác động ngẫu nhiên	Mô hình OLS với tác động cố định cấp huyện	Mô hình dữ liệu bảng với tác động cố định	Mô hình probit với tác động ngẫu nhiên
Biến giả 2006	(dropped)			(dropped)		
Biến giả 2008	0,073*** (4,147)			-0,011 (-1,372)		
Biến giả 2010	0,076*** (4,247)			-0,010 (-1,189)		
Biến giả 2012	0,057*** (3,127)			-0,040*** (-4,730)		
Biến giả 2014	0,106*** (4,857)			-0,002 (-0,198)		
_cons	0,275** (2,088)	0,630*** (5,545)	0,178 (0,726)	-0,080 (-1,286)	0,216*** (4,997)	-7,355*** (-8,529)
Hộ gia đình FEs		y			y	
Huyện FE	y			y		
Tỉnh FEs			y			y
/lnsig2u			-0,563*** (-6,500)			2,155*** (22,406)
Số quan sát	7,335	7,335	7,335	8,004	8,004	8,004
Rho		0,432	0,363		0,818	0,896
Sigma_u		0,356	0,755		0,344	2,937
Sigma_e		0,408			0,162	

Chú ý: \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu điều tra VARHS, 2006-14.

Các mô hình tương tự cho xác suất nuôi trồng thủy sản được trình bày ở Bảng 4.9. Ở đây, diện tích đất, tiếp cận tín dụng, khả năng biết đọc, biết viết và các hộ có chủ hộ là nam có xu hướng tham gia hoạt động này nhiều hơn. Các hộ lớn hơn cũng có xác suất lựa chọn nuôi trồng thủy sản cao hơn, một hoạt động đòi hỏi phải có nhiều lao động. Các hộ nghèo ít có xu hướng tham gia vào hoạt động này hơn. Chúng tôi cũng đã nhấn mạnh rằng các hộ nuôi trồng thủy sản giàu có hơn so với mức trung bình. Phân tích số liệu cho thấy, thu nhập từ hoạt động này, xét theo thu nhập kiếm được trên một đơn vị thời gian bỏ ra, trung bình cao hơn hẳn so với trồng trọt, mặc dù đây cũng là hoạt động rủi ro hơn do thu nhập biến động hơn (McCoy, McKay, và Perge 2010).

Các hộ nói tiếng Việt có xu hướng ít hơn một chút trong việc tham gia nuôi trồng thủy sản, một phần phản ánh mô thức địa lý của hoạt động này – ví dụ, hoạt động này phổ biến ở các vùng cao phía Bắc.



Các kết quả được trình bày ở cột thứ tư và thứ năm của Bảng 4.9 đưa thêm các biến vào mô hình cơ bản ban đầu. Ở cột thứ tư, các cú sốc tự nhiên làm giảm xu hướng tham gia nuôi trồng thủy sản, do nó khiến cho hoạt động này trở nên bất khả thi, trong khi các khoản đầu tư trong quá khứ cho ngư nghiệp, đương nhiên, có quan hệ dương với việc tham gia hoạt động này. Đây là một hoạt động đòi hỏi khả năng lên kế hoạch và đầu tư nhất định. Các kết quả chính ở đây khá nhất quán giữa các mô hình, bao gồm cả các mối liên hệ của các biến được đưa thêm vào cột thứ tư và thứ năm.

**Bảng 4. 9: Kết quả hồi quy mối tương quan của sự tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản**

	Mô hình cơ sở		Với các cú sốc		Các cú sốc và các khoản đầu tư
	Mô hình OLS với FE cấp huyện	Mô hình dữ liệu bảng với FE	Mô hình probit với RE	Mô hình probit với RE	Mô hình probit với RE
	coef/t	coef/t	coef/t	coef/t	coef/t
Diện tích đất bị hạn chế	-0,0171** (0,00856)	-0,00631 (0,00773)	-0,0665 (0,0673)	-0,0720 (0,0677)	0,0306 (0,0818)
Tổng diện tích đất	6,69e-07*** (2,01e-07)	2,44e-07 (2,27e-07)	2,41e-06** (1,22e-06)	2,33e-06* (1,22e-06)	4,72e-06* (2,43e-06)
Tỷ lệ diện tích đất được tưới tiêu	0,00847 (0,0116)	0,00110 (0,00913)	0,0246 (0,0793)	0,0274 (0,0796)	0,111 (0,0907)
Nếu hộ nhận được tín dụng	0,0272*** (0,00724)	0,0443*** (0,00701)	0,390*** (0,0613)	0,396*** (0,0617)	0,269*** (0,0705)
Nếu hộ có sổ đỏ	0,0107 (0,0121)	-0,00643 (0,0130)	0,0523 (0,115)	0,0416 (0,115)	0,135 (0,131)
Khoảng cách đến đường chính gần nhất	-5,36e-06 (4,46e-05)	3,97e-07 (3,96e-05)	-0,000148 (0,000810)	-0,000141 (0,000764)	-0,000161 (0,000853)
Nếu có chợ trong xã	0,000191 (0,0124)	-0,0368*** (0,00783)	-0,393*** (0,0773)	-0,406*** (0,0779)	-0,258*** (0,0828)
Nếu hộ gia đình làm công ăn lương	-0,0101 (0,00749)	0,00696 (0,00793)	-0,00705 (0,0653)	-0,00881 (0,0655)	0,0345 (0,0763)
Quy mô hộ	0,00693*** (0,00231)	0,0116*** (0,00331)	0,0632*** (0,0231)	0,0651*** (0,0232)	0,0188 (0,0255)
Nếu là thành viên của Hội nông dân	0,00384 (0,00750)	-0,00264 (0,00759)	0,0106 (0,0649)	0,00248 (0,0653)	-0,0198 (0,0755)
Nếu là thành viên của Hội phụ nữ	0,0132* (0,00777)	-0,00623 (0,00800)	0,0545 (0,0679)	0,0567 (0,0684)	0,0144 (0,0767)
Nếu sở hữu một đài radio	0,00254 (0,00951)	-0,00284 (0,00890)	-0,00162 (0,0770)	-0,000920 (0,0776)	0,0129 (0,0901)
Nếu có phương tiện vận chuyển riêng	0,0107 (0,0113)	0,00504 (0,00999)	0,132 (0,0908)	0,116 (0,0913)	0,0818 (0,102)
Nếu là dân tộc Kinh	0,0245 (0,0172)	0,0516 (0,0397)	0,0448 (0,147)	0,0304 (0,148)	-0,00448 (0,146)

	Mô hình cơ sở			Với các cú sốc	Các cú sốc và các khoản đầu tư
	Mô hình OLS với FE cấp huyện	Mô hình dữ liệu bảng với FE	Mô hình probit với RE	Mô hình probit với RE	Mô hình probit với RE
Nếu chủ hộ là phụ nữ	0,0321*** (0,00947)	0,0338* (0,0201)	0,414*** (0,125)	0,406*** (0,125)	0,295** (0,124)
Nếu nói tiếng Việt	-0,0451 (0,0288)	-0,0727** (0,0308)	-0,453* (0,234)	-0,447* (0,234)	-0,160 (0,341)
Nếu là hộ nghèo (MOLISA)	-0,0613*** (0,00985)	-0,0253** (0,0106)	-0,415*** (0,0944)	-0,421*** (0,0947)	-0,369*** (0,112)
Tuổi	0,000724** (0,000328)	0,000574 (0,000451)	0,00212 (0,00301)	0,00212 (0,00301)	0,00358 (0,00323)
Khả năng đọc và viết	0,0394*** (0,0134)	-0,00621 (0,0158)	0,239* (0,129)	0,232* (0,129)	0,215 (0,144)
Nếu phải đối mặt với các cú sốc tự nhiên				-0,139* (0,0760)	-0,0357 (0,0838)
Nếu phải đối mặt với các cú sốc kinh tế				0,0723 (0,133)	0,0714 (0,139)
Nếu đầu tư bằng tiền mặt vào đất nuôi trồng thủy sản					2,227*** (0,122)
2006 dummy	0,0592*** (0,0152)				
2008 dummy	0,0308** (0,0157)				
2010 dummy	0,0366** (0,0158)				
2012 dummy	-0,00412 (0,0134)				
_cons	-0,165* (0,0882)	0,0597 (0,0581)	-3,678*** (0,408)	-3,620*** (0,409)	-3,545*** (0,492)
Hộ gia đình FEs		Y			
Huyện FE	Y				
Tỉnh FEs			Y	Y	Y
/lnsig2u			0,639*** (0,0972)	0,642*** (0,0976)	0,216* (0,128)
Số quan sát	8.466	8.466	8.466	8.400	6.568
R-bình phương	0,204	0,018			
Số trẻ em		1.959	1.959	1.959	1.897
Rho		0,512	0,655	0,655	0,554
Sigma_u		0,255	1,376	1,378	1,114
Sigma_e		0,249			

Ghi chú: \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ . RE=tác động ngẫu nhiên; FE=tác động cố định.  
 Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu điều tra VARHS, 2006-14.

Các kết quả hồi quy này chỉ là những ước lượng ban đầu, tập trung vào các mối tương quan đồng thời, và chỉ giúp xác định mối liên quan. Tuy vậy, các kết quả trên cũng giúp củng cố nhận định về rất nhiều mô thức đã được nêu lên trong phân tích mô tả ở Mục 4.4 và 4.5. Trong trường hợp đối với lúa, các hộ bán lúa nhìn chung canh tác trên diện tích lớn hơn. Các yếu tố địa lý đóng vai trò quan trọng trong hoạt động trồng cây công nghiệp và ngư nghiệp, phản ánh nhiều yếu tố bao gồm điều kiện khí hậu, cũng như, có thể là các chính sách của địa phương. Nhìn chung, có mối liên quan giữa việc tham gia các hoạt động thương mại hóa này với mức độ giàu có hơn. Nhưng tuy nhiên, không thể nói bất cứ điều gì về quan hệ nhân quả ở đây; các hộ giàu hơn có thể có điều kiện tốt hơn để tham gia vào các hoạt động này (ví dụ có nhiều đất hơn), nhưng hộ cũng có thể trở nên giàu có hơn nhờ tham gia vào các hoạt động này. Trên thực tế, cả hai khả năng này đều có thể cùng xảy ra.

#### **4.7. Kết luận**

Chương này đã trình bày những phân tích ban đầu về mức độ thương mại hóa trong nông nghiệp ở mười hai tỉnh nông thôn của Việt Nam, tập trung vào dữ liệu bảng VARHS của năm vòng điều tra. Trước hết, điều rõ ràng nhận thấy ở đây là nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò quan trọng ở nông thôn Việt Nam, thậm chí ngay cả với những hộ đến nay đã có thu nhập cao hơn từ các công việc được trả lương hoặc từ các nguồn khác. Thứ hai, nông nghiệp đang ngày càng được thương mại hóa ở nông thôn Việt Nam, trong đó việc bán lúa là hoạt động thương mại hóa chính. Phần lớn các hộ ở nông thôn trồng lúa, trong đó khoảng một nửa số hộ có bán lúa ở bất kỳ năm nào. Mặc dù tỉ lệ trên có khác nhau tùy theo khu vực địa lý và mức độ giàu có, nhưng, điều không ngạc nhiên là, các hộ sản xuất nhiều hơn và sử dụng nhiều đầu vào hơn có xu hướng bán ra nhiều hơn. Tuy nhiên, dữ liệu bảng cho thấy không có nhiều hộ bán lúa liên tục từ năm này qua năm khác. Có thể quyết định bán lúa phản ánh quy mô sản xuất ở mỗi năm nhất định và các cơ hội sẵn có. Có một trường hợp ngoại lệ là Long An, nơi mà hoạt động này diễn ra với quy mô lớn hơn hẳn, nơi các hộ dân bán lúa nhiều hơn, thường xuyên hơn so với bất kỳ tỉnh nào khác.

Trồng cây công nghiệp và ngư nghiệp cũng rõ ràng là các hoạt động được thực hiện bởi một số không nhỏ các hộ thiếu số trong mẫu điều tra, mặc dù sự phân bố địa lý rõ ràng cho thấy các hoạt động này chỉ thích hợp cho những địa phương nhất định. Không ngạc nhiên là, do đặc tính của các hoạt động này, việc trồng cây công nghiệp được thực hiện rất nhất quán theo thời gian trong dữ liệu, nhưng ngư nghiệp lại có nhiều biến động từ năm này qua năm khác. Mặc dù có tiềm năng thu lợi cao, nhưng hoạt động này

lại đòi hỏi tương đối nhiều lao động và khá rủi ro. Do vậy, rất khó để các hộ có thể duy trì lợi nhuận hợp lý mỗi năm từ hoạt động này.

Một vấn đề có thể thấy rõ từ phân tích ban đầu này là có sự tương quan mạnh mẽ giữa thương mại hóa và mức độ giàu có, và có thể có quan hệ nhân quả hai chiều ở đây. Nhưng gần như chắc chắn rằng việc tăng cường thương mại hóa trong nông nghiệp đã có đóng góp quan trọng vào thành tựu xóa đói giảm nghèo của Việt Nam.

Có rất nhiều dư địa để phân tích những câu hỏi này sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo, nhất là việc khai thác sâu hơn các đặc tính của bộ dữ liệu bảng của điều tra. Điều này được kì vọng cho phép xác định rõ ràng hơn các nhân tố thúc đẩy thương mại hóa nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam, bao gồm khả năng tham gia lâu dài vào các hoạt động thương mại hóa này. Các chủ đề này sẽ được phân tích sâu hơn trong các nghiên cứu trong tương lai.

### **Lời cảm ơn**

Chúng tôi rất biết ơn những góp ý quý báu thu nhận được khi trình bày bản sơ bộ của nghiên cứu này tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) tại Hà Nội; cũng như các góp ý nhận được từ các buổi trình bày trước nữa tại CIEM. Chúng tôi cũng rất biết ơn những lời khuyên và gợi ý của Finn Tarp và các thành viên khác trong nhóm nghiên cứu của VARHS.

### **Tài liệu tham khảo**

Abbott, P., F. Tarp, and C. Wu (forthcoming). ‘Structural Transformation, Biased Technological Change and Employment in Vietnam’, *European Journal of Development Research*. DOI: 10.1057/ejdr.2015.64.

Aksoy, A. and A. Isik-Dikmelik (2007). *The Role of Services in Rural Income: The Case of Viet Nam*. World Bank Policy Research Working Paper 4180. Washington, DC: World Bank.

Alene, A. D., V. M. Manyong, G. Omany, H. D. Mignouna, M. Bokanga, and G. Odhiambo (2008). ‘Smallholder Market Participation under Transaction Costs: Maize Supply and Fertilizer Demand in Kenya’. *Food Policy*, 33: 318–28.

Barrett, C. B. (2008). ‘Smallholder Market Participation: Concepts and Evidence from Eastern and Southern Africa’. *Food Policy*, 33(4): 299–317.

Benjamin, D. and L. Brandt (2004). ‘Agriculture and Income Distribution in Rural Vietnam under Economic Reforms: A Tale of Two Regions’. In P. Glewwe, N. Agrawal, and

D. Dollar (eds), *Economic Growth, Poverty and Household Welfare in Vietnam*. Washington DC: World Bank.

Benjamin, D., L. Brandt, B. Coelli, B. McCaig, L.-H. Nguyen, and T. Nguyen (2009). 'Crop Output in Vietnam, 1992 to 2006: An Analysis of the Patterns and Sources of Growth'. Report prepared for the World Bank.

Boughton, D., D. Mather, C. B. Barrett, R. Benfica, D. Abdula, D. Tschirley, and B. Cunguara (2007). 'Market Participation by Rural Households in a Low-Income Country: An Asset-Based Approach Applied to Mozambique.' *Faith and Economics*, 50: 64–101.

Cadot, O., L. Dutoit, and M. Olarreaga (2006). *How Costly is it for Poor Farmers to Lift Themselves Out of Subsistence?* World Bank Policy Research Working Paper 3881. Washington DC: World Bank.

Cazzuffi, C. and A. McKay (2012). 'Rice Market Participation and Channels of Sale in Rural Viet Nam'. Paper presented at International Association of Agricultural Economists (IAAE) Triennial Conference, Foz do Iguaçu, Brazil, August.

Cazzuffi, C., A. McKay, K. D. Luu, T. L. Nguyen, and D. M. Thuy (2011). 'Constraints to Market Participation in Agriculture in Viet Nam'. CIEM Working Paper. Hanoi: CIEM.

Glewwe, P. (2004). 'An Overview of Economic Growth and Household Welfare in Vietnam in the 1990s'. In P. Glewwe, N. Agrawal, and D. Dollar (eds), *Economic Growth, Poverty and Household Welfare in Vietnam*. Washington DC: World Bank.

Goetz, S. J. (1992). 'A Selectivity Model of Household Food Marketing Behaviour in Sub-Saharan Africa'. *American Journal of Agricultural Economics*, 74: 444–52.

Heltberg, R. and F. Tarp (2002). 'Agricultural Supply Response and Poverty in Mozambique'. *Food Policy*, 27(1): 103–24.

Key, N., E. Sadoulet, and A. de Janvry (2000). 'Transaction Costs and Agricultural Household Supply Response'. *American Journal of Agricultural Economics*, 82(1): 245–59.

Levinsohn, J. A. and M. McMillan (2007). 'Does Food Aid Harm the Poor: Household Evidence from Ethiopia'. In A. Harrison (ed.), *Globalization and Poverty*. Chicago: University of Chicago Press.

McCaig, B. and N. Pavcnik (2013). *Moving out of Agriculture: Structural Change in Vietnam*. NBER Working Paper No. 19616. Cambridge, MA: National Bureau of Economic Research.

McCoy, S., A. McKay, and E. Perge (2010). 'An Analysis of Small Scale Fisheries Activities in Viet Nam: Aquaculture and Inland Capture'. Report to CIEM and Danida, December. Hanoi: CIEM.

McKay, A. and F. Tarp (2015). 'Distributional Impacts of the 2008 Global Food Price Spike in Vietnam'. In D. E. Sahn (ed.), *The Fight against Hunger and Malnutrition: The Role of Food, Agriculture and Targeted Policies*. Oxford: Oxford University Press.

McKay, A., C. Cazzuffi, and E. Perge (2015). *Commercialization in Agriculture in Rural Viet Nam, 2006–14*. WIDER Working Paper 2015/096. Helsinki: UNU-WIDER.

Markussen, T., F. Tarp, and K. van den Broeck (2011). 'The Forgotten Property Rights: Evidence on Land Use Rights in Vietnam'. *World Development*, 39(5): 839–50

Marsh, S. P., T. G. MacAulay, and P. Van Hung (2006). 'Agricultural Development and Land Policy in Vietnam: An Overview and Theoretical Perspective'. In T. G. MacAulay, S. P. Marsh, and P. Van Hung, *Agricultural Development and Land Policy in Vietnam*. Australian Centre for International Agricultural Research, Canberra, Australia.

Nyoro, J., M. W. Kiiru, and T. S. Jayne (1999). *Evolution of Kenya's Maize Marketing Systems in the Post-Liberalisation Era*. Tegemeo Institute of Agricultural Policy and Development Working Paper 2A. Nairobi: Tegemeo Institute of Agricultural Policy and Development.

Ouma, E., J. Jagwe, G. A. Obare, and S. Abele (2010). 'Determinants of Smallholder Farmers' Participation in Banana Markets in Central Africa: The Role of Transaction Costs'. *Agricultural Economics*, 42(2): 111–22.

Rios, A., G. Shively, and W. Masters (2009). 'Agricultural Productivity and Household Market Participation: Evidence from LSMS Data'. Paper presented at the 27th International Conference of Agricultural Economists. Beijing, August.

Stephens, E. C. and C. B. Barrett (2006). 'Incomplete Credit Markets and Commodity Marketing Behaviour'. Cornell University Working Paper. Ithaca, NY: Cornell University.

## 5

### **Kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn**

*Christina Kinghan và Carol Newman*

#### **5.1. Dẫn nhập**

Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ra ngoài ngành nông nghiệp là một đặc điểm chính của quá trình phát triển kinh tế. Do các hộ chuyển đổi sang các hoạt động kinh tế khác nhau, sẽ có một số hộ được hưởng lợi không đồng đều, trong khi một số bị bỏ lại phía sau (xem Chương 10). Do vậy, việc nắm rõ những tác động của quá trình đa dạng hóa, cùng với các yếu tố thúc đẩy hộ đa dạng hóa có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách. Trong bối cảnh Việt Nam muốn chú trọng thúc đẩy công bằng và bao hàm xã hội (Worldbank 2016), việc thiết lập môi trường trong đó tất cả các hộ đều có cơ hội như nhau để theo đuổi việc đa dạng hóa là hết sức cần thiết.

Chương này xem xét mức độ mà các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thực hiện đa dạng hóa thoát ra khỏi hoạt động nông nghiệp trên mảnh đất họ sở hữu, sang các hoạt động làm thuê được trả lương hoặc khởi nghiệp, và tác động của đa dạng hóa đối với phúc lợi của hộ. Chúng tôi cũng kiểm định liệu các tác động đối với phúc lợi của hộ tham gia vào nhiều hơn một loại hình hoạt động kinh tế có tốt hơn so với các hộ chỉ làm nông nghiệp, và đặc điểm của các hộ có xu hướng đa dạng hóa cao nhất.

Tác động của việc đa dạng hóa hướng tới các hoạt động phi nông nghiệp đối với hộ gia đình ở nông thôn đã được nghiên cứu khá nhiều. Nhìn chung, các nghiên cứu về chủ đề này đã kết luận rằng, mặc dù đa dạng hóa có tương quan dương với thu nhập và sự giàu có (Economica Vietnam 2013), nó cũng có thể dẫn tới tăng bất bình đẳng do các hộ với những đặc tính và điều kiện ban đầu thuận lợi hơn có thể được hưởng lợi nhiều hơn. Điều này nhấn mạnh khả năng có các tác động lưỡng cực từ hoạt động phi nông nghiệp, trong đó các hộ nghèo hơn tham gia vào các hoạt động thu lợi ít hơn, hộ giàu hơn tham gia vào các hoạt động có thu nhập cao hơn. Những tác động khác nhau của việc tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp cũng có thể quan sát được khi đó là hệ quả của các yếu tố “đẩy” như các cú sốc, giảm thiểu rủi ro, và sinh tồn. Những nhận định bao quát này đã khơi gợi cho các phân tích về đa dạng hóa trong chương này.

Imai, Giaha, và Thapa (2015) nhận thấy các hộ tham gia vào khu vực phi nông nghiệp có chỉ tiêu bình quân đầu người cao hơn, biến đại diện cho xóa đói giảm nghèo, ở cả Việt Nam và Ấn Độ. Tiếp cận các công việc phi nông nghiệp cũng giảm tính tổn

thương trước các cú sốc, giảm rủi ro. Tuy nhiên, các tác động này lớn hơn đối với các hộ tham gia vào các công việc có kỹ năng so với các hộ có các công việc chân tay/không kỹ năng. Hoang, Pham, và Ulubas,og̃lu (2014) gợi ý rằng đa dạng hóa có thể đóng vai trò như là một công cụ hiệu quả trong việc giảm nghèo ở Việt Nam. Họ nhận thấy rằng ứng với việc có thêm một thành viên của hộ làm các công việc phi nông nghiệp, xác suất nghèo đói sẽ giảm 7-12% và có thể tăng chi tiêu của hộ lên tới 14% trong thời gian hai năm. Hơn thế nữa, các kết quả của họ cũng chỉ ra rằng việc cắt giảm thời gian làm việc trên đồng ruộng do các công việc phi nông nghiệp không dẫn tới giảm thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp. Bezu, Barrett, và Holden (2012) cũng nhận thấy mối quan hệ thuận chiều giữa tỉ trọng thu nhập phi nông nghiệp của hộ với tăng trưởng chi tiêu, cả với hộ nghèo và hộ giàu ở Ethiopia. Tuy vậy, các hộ giàu hơn được hưởng lợi nhiều hơn từ hoạt động phi nông nghiệp so với hộ nghèo hơn.

Tương tự, Lanjouw, Murgai, và Stern (2013) nhận thấy đa dạng hóa hoạt động phi nông nghiệp ở Ấn Độ không chỉ dẫn tới tăng thu nhập và giảm đói nghèo, mà còn là phương tiện để gỡ bỏ các rào cản dịch chuyển kinh tế giữa các nhóm nghèo nhất trong xã hội. Tuy nhiên, họ cũng nhấn mạnh rằng, đi kèm với đa dạng hóa là tăng bất bình đẳng thu nhập ở cấp thôn/làng và tình trạng bất bình đẳng này đến lượt nó có thể có tác động đến đồng thuận xã hội. BIRTHAL và các cộng sự (2014) cũng chỉ ra rằng các hộ nghèo hơn có xu hướng đa dạng hóa tới các hoạt động thu lợi ít hơn, và quá trình này có tác động không đều nhau tới phân phối thu nhập, nhưng có tác động tích cực tới thu nhập của các hộ ở nông thôn Ấn Độ. Một báo cáo được thực hiện bởi Mạng lưới phân tích phát triển (Development Analysis Network) (2003) cho thấy trong khi khu vực phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm ở Việt Nam, nó cũng nói rộng khoảng cách thu nhập phi nông nghiệp giữa hộ giàu và hộ nghèo, và do vậy, góp phần làm tăng bất bình đẳng xã hội. Nghiên cứu này nhấn mạnh cả các cơ hội có được từ đa dạng hóa và khả năng tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ ở nông thôn.

Đối với các yếu tố quyết định việc đa dạng hóa sang hoạt động phi nông nghiệp, Olugbire và cộng sự (2012) xem xét đặc điểm của hộ tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp được trả lương hoặc khởi nghiệp ở Nigeria. Họ kết luận rằng giáo dục, giới tính, đất đai, và quy mô hộ là những yếu tố quyết định chính đối với việc tham gia vào các công việc phi nông nghiệp được trả lương, trong khi giá trị tài sản, tiếp cận tín dụng, vốn xã hội, quy mô hộ và đất đai là những yếu tố quan trọng quyết định hoạt động khởi nghiệp ngoài nông nghiệp. Tương tự, Ackah (2013) nhận thấy diện tích đất, việc học qua tiểu học, và giới tính là những nhân tố quyết định chính của đa dạng hóa ở Ghana, và nữ giới có xu hướng tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp nhiều hơn. Việc học qua tiểu học đặc biệt quan trọng cho các công việc được trả lương ổn định. Benedickter và



cộng sự (2013) cũng chỉ ra mối tương quan giữa quy mô doanh nghiệp và trình độ giáo dục của người chủ. Họ nhận thấy lượng tiền tiết kiệm, kinh nghiệm làm việc, và các mối quan hệ/ thừa kế của gia đình là những yếu tố chính dẫn đến việc hình thành các doanh nghiệp phi nông nghiệp ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam. Micevska (2008) nhấn mạnh vai trò của giáo dục đối với đa dạng hóa, và nhận thấy các cá nhân có trình độ giáo dục cao hơn có xu hướng đa dạng hóa tới các hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn, trong khi các cá nhân có trình độ giáo dục hạn chế thường tìm đến các công việc có thu nhập thấp hơn. Điều này đến lượt nó ảnh hưởng đến mức thu nhập được tạo ra từ đa dạng hóa. Nhìn chung, nghiên cứu chỉ ra rằng các hộ ít nguồn lực hơn, có trình độ giáo dục thấp hơn có thể phải đối mặt với những rào cản lớn trong việc tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp.

Giesbert và Schindler (2012) xem xét biến động phúc lợi của các hộ gia đình ở Mozambique. Họ nhận thấy hạn hán có tác động tiêu cực tới tích tụ tài sản của hộ, nhưng các hộ có ít nhất một người có kinh nghiệm làm việc phi nông nghiệp chịu tác động đối với tăng trưởng tài sản ít hơn so với các hộ không có cơ hội làm việc phi nông nghiệp nào – điều này cho thấy đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực trong thời gian sau khi diễn ra cú sốc ngoại lai. Xem xét tác động của các cú sốc đến đa dạng hóa ở Ethiopia, Porter (2012) nhận thấy các hộ tăng thu nhập ngoài nông nghiệp sau khi gặp cú sốc về lượng mưa có thể bù đắp hiệu quả cho tác động tiêu cực lên thu nhập từ trồng trọt. Bezu và Barrett (2012) cũng kết luận rằng các cú sốc làm giảm thu nhập nông nghiệp có thể thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang các hoạt động phi nông nghiệp có lợi tức cao hơn, trong khi các cú sốc đối với tài sản có thể dẫn tới chuyển dịch sang các hoạt động phi nông nghiệp có lợi tức thấp hơn.

Ở cấp độ rộng hơn, Haggblade, Hazel, và Reardon (2010) nhấn mạnh vai trò quan trọng của phát triển nông nghiệp trong việc quyết định liệu đa dạng hóa sẽ đơn thuần là kết quả của các yếu tố “kéo” đến các hoạt động có lợi tức cao hay yếu tố “đẩy” đến các hoạt động có lợi tức thấp. Họ thừa nhận rằng đây là kết quả của mối liên hệ giữa nông nghiệp và đa dạng hóa. Mối liên hệ tích cực bao gồm: tăng thu nhập sẽ khuyến khích cầu đối với sản phẩm và dịch vụ, tăng năng suất sẽ giải phóng lao động cho các công việc phi nông nghiệp, và nhu cầu đối với hạt giống và phân bón, tất cả sẽ kích thích khu vực phi nông nghiệp phát triển. Ngược lại, nếu ngành nông nghiệp bị trì trệ hoặc đi xuống, trong khi dân số tiếp tục tăng, các mối liên hệ như năng suất lao động thấp, tình trạng không có đất tăng, và sức mua hạn chế của hộ sẽ thúc đẩy việc đa dạng hóa vào các hoạt động có lợi tức thấp. Vijverberg và Haughton (2002) cũng nhấn mạnh vai trò của quá trình chuyển dịch trong việc quyết định mức độ và hình thức đa dạng hóa. Họ nhận thấy rằng vai trò của các doanh nghiệp hộ gia đình tăng lên khi nền kinh tế phát triển, nhưng sau đó

sẽ được thay thế bởi các cơ hội kinh tế tốt hơn. Theo cách này, một doanh nghiệp hộ gia đình có thể đóng vai trò như là cầu nối quan trọng, cung cấp các lựa chọn thay thế cho nông nghiệp khi các công việc được trả lương khan hiếm, nhưng kém hấp dẫn hơn các cơ hội làm việc bên ngoài.

Tóm lại, các nghiên cứu gợi ý rằng việc các hộ nông thôn đa dạng hóa vào các hoạt động phi nông nghiệp có tác động tích cực đến tổng thu nhập/chi tiêu của hộ. Tuy nhiên, tác động của đa dạng hóa đối với phân phối thu nhập và dẫn đến tăng bất bình đẳng giữa các hộ lại kém rõ ràng hơn. Những lợi tức khác nhau là minh chứng cho thấy các hộ dựa trên những đặc tính khác nhau của họ, có thể quyết định sẽ đa dạng hóa tới các hoạt động có lợi tức cao hay thấp. Việc đa dạng hóa để phản ứng lại với các cú sốc, và do vậy bị thúc đẩy bởi các yếu tố “đẩy”, hoặc do sở hữu các nguồn lực thuận lợi hơn, có thể dẫn tới những tác động tới phúc lợi khác nhau từ hoạt động phi nông nghiệp. Điều này rất quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách; tạo thuận lợi và trên thực tế khuyến khích hộ đa dạng hóa thu nhập phải dẫn tới nâng cao phúc lợi, nhưng điều này có thể phải đánh đổi bằng tăng bất bình đẳng và phân hóa xã hội.

Các phần còn lại của chương này được phát triển như sau. Mục 5.2 mô tả các hình thức đa dạng hóa của các hộ ở nông thôn Việt Nam trong khi Mục 5.3 ghi lại quá trình chuyển dịch từ hoạt động thuần nông sang các hoạt động khác. Mục 5.4 trình bày các phân tích thực nghiệm về tác động của đa dạng hóa đối với phúc lợi và yếu tố quyết định quá trình chuyển dịch từ nông nghiệp. Mục 5.5 kết luận, thảo luận về các phát hiện chính và những gợi ý cho cả chính sách và các nghiên cứu trong tương lai trong lĩnh vực này.

## **5.2. Mô tả hoạt động phi nông nghiệp của hộ**

Bảng 5.1 trình bày chi tiết các hoạt động kinh tế mà các hộ gia đình trong Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (VARHS) tham gia trong giai đoạn 2008-14.

Hoạt động kinh tế của hộ có thể được phân vào một trong tám loại hình dựa trên việc tham gia vào nông nghiệp, làm thuê, mở doanh nghiệp hoặc kết hợp của các loại hình này, và nhóm không làm việc. Tỷ lệ các hộ chỉ làm nông nghiệp giảm đều đặn trong giai đoạn 2008-14, cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu ở cấp vi mô đang diễn ra ở Việt Nam ở cấp độ hộ. Một vài hộ đa dạng hóa hoàn toàn khỏi nông nghiệp (thống nhất với các phát hiện của Chương 3 phân tích đối với cấp xã), tuy nhiên chúng tôi quan sát thấy xu hướng ổn định, dù nhỏ của sự gia tăng các hộ chuyên đi làm thuê hoặc vận hành doanh nghiệp. Hình thức phổ biến nhất của đa dạng hóa là bổ sung hoạt động nông nghiệp với làm thuê, và tỷ lệ này tăng ổn định trong suốt cả thời kỳ.

**Bảng 5. 1: Các hoạt động kinh tế của hộ gia đình, 2008-2014**

Tỷ lệ hộ	Chỉ làm NN	Chỉ làm thuê	Chỉ mở DN	Làm NN và làm thuê	Làm NN và mở DN	Làm NN, làm thuê và mở DN	Làm thuê và mở DN	Không tham gia hoạt động nào
2008	25,16	4,09	2,39	40,62	11,41	11,50	2,44	2,39
2010	22,38	4,45	3,03	41,91	12,10	10,04	2,93	3,16
2012	20,59	5,73	3,58	43,15	9,35	10,45	2,43	4,72
2014	19,53	5,64	3,76	45,62	6,79	10,36	3,39	4,91

Lưu ý:  $n = 2.181$

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.

**Bảng 5. 2: Tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động kinh tế khác nhau, 2008-2014**

Tỷ lệ hộ	Nông nghiệp	Làm thuê	Kinh doanh	Hoạt động khác
2008	34,76	28,15	12,63	24,36
2010	23,36	31,26	13,67	31,66
2012	23,00	32,92	3,85	40,11
2014	23,80	44,35	12,28	19,54

Chú ý:  $n = 2.181$

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.

Bảng 5.2 gồm các thông tin về tỉ trọng thu nhập của hộ từ nông nghiệp, làm thuê, làm doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (từ cho thuê hay chuyển nhượng). Bảng này cho thấy xu hướng giảm tỉ lệ thu nhập của hộ từ nông nghiệp, và xu hướng tăng cao từ các hoạt động được trả công. Chúng tôi cũng nhận thấy sự sụt giảm trong thu nhập từ doanh nghiệp năm 2012. Sự sụt giảm này có thể là do các điều kiện kinh tế vĩ mô không thuận lợi.

Xem xét đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình, ở Bảng 5.3 chúng tôi nhận thấy có hơn một nửa các doanh nghiệp này do thành viên nữ trong gia đình vận hành. Do chỉ có 20% số hộ có chủ hộ là nữ, có vẻ như việc đa dạng hóa bằng cách vận hành doanh nghiệp phi nông nghiệp chủ yếu được thực hiện bởi các thành viên nữ để tạo thêm thu nhập cho gia đình. Điều này cũng trùng với các kết quả nghiên cứu trước đó về doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp ở Việt Nam, trong đó nhận thấy ngành này đang ngày càng được nữ giới hóa (Oostendorp, Trung, và Tùng 2009). Gần 80% doanh nghiệp không có giấy phép kinh doanh và do vậy hoạt động trong khu vực phi chính thức, và có ít bằng chứng cho thấy xu hướng chính thức hóa trong các năm điều tra.

**Bảng 5. 3: Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình**

	2008	2010	2012	2014	Tổng
<b>Giới tính người quản lý</b>					
Nữ giới	328 (55%)	331 (54%)	291 (52%)	254 (48%)	1.204 (52%)
Nam giới	271 (45%)	282 (46%)	272 (48%)	276 (52%)	1.101 (47%)
<b>Doanh nghiệp</b>					
Không chính thức	470 (78%)	471 (77%)	444 (79%)	409 (77%)	1.794 (78%)
Chính thức	129 (22%)	142 (23%)	119 (21%)	121 (23%)	511 (22%)
<b>Tổng số lao động</b>					
1–3 lao động	508 (86%)	509 (84%)	469 (84%)	428 (81%)	1.914 (84%)
4–6 lao động	61 (10%)	71 (12%)	58 (10%)	72 (14%)	262 (11%)
7–62 lao động	25 (4%)	28 (5%)	31 (6%)	29 (5%)	113 (5%)
<b>Số lao động được trả công</b>					
0 lao động	526 (88%)	528 (86%)	484 (86%)	425 (80%)	1.963 (85%)
1–3 lao động	48 (8%)	55 (9%)	52 (9%)	72 (14%)	227 (10%)
4–60 lao động	25 (4%)	30 (5%)	27 (5%)	33 (6%)	115 (5%)
<b>Đầu tư cần thiết</b>					
Không	51 (9%)	28 (5%)	25 (4%)	20 (4%)	124 (5%)
Có	548 (91%)	585 (95%)	538 (96%)	510 (96%)	2.181 (95%)
<b>Biến số</b>	<b>Số quan sát</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Std. Dev</b>	<b>Giá trị nhỏ nhất.</b>	<b>Giá trị lớn nhất</b>
Tuổi	2.297	44,98	11,90	11	91
Trình độ giáo dục	2.297	7,58	3,50	0	12

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu khảo điều tra VARHS, 2008 - 2014.*

Có hơn 80% doanh nghiệp hộ gia đình hoạt động chỉ với một đến ba cá nhân, hơn 10% có từ bốn đến sáu lao động. Chỉ có 5% doanh nghiệp có nhiều hơn 7 lao động. Chúng ta cũng có thể tìm hiểu xem có bao nhiêu lao động này được trả công cho công việc của họ. Khoảng 85% doanh nghiệp không trả công cho các lao động, 10% trả công cho từ một đến ba lao động, và chỉ 5% trả công cho nhiều hơn bốn lao động. Các số liệu mô tả này đều thống nhất với các phát hiện cho thấy đa dạng hóa sang các hoạt động phi nông nghiệp có nhiều khả năng được thực hiện bởi các hộ có thu nhập thấp và chủ yếu là để ứng phó với rủi ro. Mặc dù làm tăng phúc lợi, phần lớn các doanh nghiệp này hoạt động phi chính thức và ở quy mô nhỏ, giống như là một phương tiện cơ bản cho hộ để tạo thêm thu nhập. Tuy nhiên, hầu hết tất cả các hộ đều phải đầu tư vào doanh nghiệp để bắt đầu hoạt động, với hơn 90% hộ thừa nhận rằng một khoản đầu tư ban đầu là cần thiết để đa dạng hóa tới các hoạt động này.

Tuổi và trình độ giáo dục của chủ doanh nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng khi xem xét các đặc điểm chính của doanh nghiệp hộ gia đình. Tuổi trung bình của chủ doanh nghiệp là 45, nhưng lại dao động trong khoảng rất rộng, từ 11-91 tuổi. Trung bình, chủ doanh nghiệp có tám năm đi học. Cuối cùng, các ngành phổ biến nhất là chế biến và chế tạo (30%), bán sỉ và bán lẻ (28%), và dịch vụ nhà ở và ăn uống (9%). Danh sách đầy đủ các ngành được trình bày ở Bảng 5.A1 trong Phụ lục.

Đối với các công việc làm thuê ở ngoài, Bảng 5.4 cho thấy xu hướng tăng lên ở cả các hộ có ít nhất một thành viên làm thuê ở ngoài và số thành viên làm việc ở ngoài trong thời kì nghiên cứu.

**Bảng 5. 4: Thống kê mô tả làm thuê ở ngoài của các thành viên hộ**

	2008	2010	2012	2014	Tổng
<b>Số thành viên làm thuê ngoài</b>					
0	900 (41%)	894 (41%)	833 (38%)	761 (35%)	3.388 (39%)
1	604 (28%)	620 (29%)	648 (30%)	594 (27%)	2.466 (28%)
2	458 (21%)	417 (19%)	475 (22%)	546 (25%)	1.896 (22%)
3	142 (7%)	161 (7%)	153 (7%)	184 (9%)	640 (7%)
4-10	70 (3%)	85 (4%)	68 (3%)	91 (4%)	314 (4%)
<b>Có hợp đồng lao động</b>					
Không	793 (62%)	830 (65%)	813 (60%)	837 (59%)	3.273 (62%)
Có	481 (38%)	453 (35%)	531 (40%)	578 (41%)	2.043 (38%)
<b>Thành viên làm việc:</b>					
<b>Cá nhân/hộ gia đình</b>					
Không	363 (28%)	366 (29%)	436 (32%)	451 (32%)	1.616 (30%)
Có	911 (72%)	917 (71%)	908 (68%)	964 (68%)	3.700 (70%)
<b>Doanh nghiệp nhà nước</b>					
Không	974 (76%)	980 (76%)	1.016 (76%)	1.069 (76%)	4.039 (76%)
Có	300 (24%)	303 (24%)	328 (24%)	346 (24%)	1.277 (24%)
<b>Doanh nghiệp tư nhân</b>					
Không	1.098 (86%)	1.111 (87%)	1.081 (80%)	1.094 (77%)	4.384 (82%)
Có	176 (14%)	172 (13%)	263 (20%)	321 (23%)	932 (18%)
<b>Địa điểm làm việc:</b>					
<b>Trong xã</b>					

	2008	2010	2012	2014	Tổng
Không	524 (41%)	489 (38%)	466 (35%)	443 (31%)	1.922 (36%)
Có	757 (59%)	798 (62%)	882 (65%)	977 (69%)	3.414 (64%)
<hr/>					
Xã khác trong huyện					
Không	982 (77%)	938 (73%)	955 (71%)	1.048 (74%)	3.923 (74%)
Có	292 (23%)	345 (27%)	389 (29%)	367 (26%)	1.393 (26%)
<hr/>					
Huyện khác					
Không	786 (62%)	910 (71%)	1.024 (76%)	1.016 (72%)	3.736 (70%)
Có	488 (38%)	373 (29%)	320 (24%)	399 (28%)	1.580 (30%)

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.*

Tỉ lệ hộ không có bất kì thành viên nào làm thuê ở bên ngoài giảm từ 41% năm 2008 xuống 35% năm 2014, và tỉ lệ hộ với ba thành viên làm thuê ở ngoài tăng từ 7% tới 9%. Tuy nhiên, trong khi có một số lượng lớn các hộ có thành viên làm thuê ở ngoài, có ít hơn một nửa các hộ này có ít nhất một thành viên có hợp đồng lao động chính thức. Điều này cho thấy các hoạt động làm thuê mà hộ đa dạng hóa có thể là phi chính thức.

Chúng ta sẽ thấy thêm các dẫn chứng của nhận định này khi xem xét các chủ lao động của các thành viên hộ. Có xấp xỉ 70% hộ có làm thuê ở bên ngoài cho biết đây là làm thuê cho một cá nhân hoặc gia đình khác, so với 25% với một thành viên làm cho cơ quan hoặc doanh nghiệp nhà nước, và ít hơn 20% làm cho các công ty tư nhân của Việt Nam. Địa bàn của các hoạt động này khá phân tán. Khoảng 60% hộ có thành viên làm việc trong phạm vi xã, 25% làm việc ở một xã khác, và 30% làm ở ngoài tỉnh. Cuối cùng, ngành thuê lao động nhiều nhất là xây dựng và cơ khí (24%), chế biến và chế tạo (19%), và nông, lâm, ngư nghiệp (17%). Danh sách đầy đủ các ngành được liệt kê ở Bảng 5.A2 ở Phụ lục chương.

### **5.3. Đa dạng hóa và chuyển dịch từ nông nghiệp ở Việt Nam**

Bảng 5.5 trình bày chi tiết ma trận chuyển dịch của hộ, mô phỏng mức độ dịch chuyển giữa các hoạt động kinh tế khác nhau theo thời gian.

Có minh chứng cho thấy mô thức chuyển đổi mạnh mẽ ra khỏi hoạt động thuần nông. Gần 50% hộ chỉ làm nông nghiệp năm 2008 đã đa dạng hóa sang một hoạt động kinh tế khác năm 2010. Trong các hộ này, 25% kết hợp nông nghiệp và làm thuê, và 10% kết hợp nông nghiệp với một doanh nghiệp phi nông nghiệp. Cũng có những bằng chứng

cho thấy sự đa dạng hóa hơn nữa của các hộ làm nông nghiệp và làm thuê. Trong khi có 67% hộ ở lại trong nhóm này, khoảng xấp xỉ 8% đa dạng hóa hơn nữa bằng cách mở một doanh nghiệp hộ gia đình. Mười ba phần trăm hộ vừa làm nông, vừa mở doanh nghiệp, đã đa dạng hóa hơn nữa vào các công việc được trả công. Chúng tôi chỉ nhận thấy một vài chuyển dịch ngược trở lại nông nghiệp từ các hộ kết hợp nông nghiệp với làm thuê hoặc doanh nghiệp (lần lượt là 14% và 11%). Tuy nhiên, đây có thể là do mất việc và thất bại của doanh nghiệp.

**Bảng 5. 5: Ma trận chuyển dịch các hoạt động kinh tế của hộ, 2008-2014**

2008–10	Chỉ làm NN	Chỉ làm thuê	Chỉ mở DN	Làm NN và làm thuê	Làm NN và mở DN	Làm NN, làm thuê và mở DN	Làm thuê và mở DN	Không tham gia hoạt động nào
Chỉ làm NN	52,83	0,37	0,00	25,41	10,05	7,68	0,00	3,66
Chỉ làm thuê	3,37	48,31	4,49	21,35	1,12	2,25	13,48	5,62
Chỉ mở DN	0,00	0,00	53,85	5,77	13,46	5,77	13,46	7,69
Làm NN và làm thuê	14,49	3,26	0,11	67,08	5,51	7,75	0,67	1,12
Làm NN và mở DN	11,29	1,21	6,85	20,16	45,97	12,50	0,81	1,21
Làm NN, làm thuê và mở DN	8,40	3,20	2,00	39,60	13,20	28,40	4,40	0,80
Làm thuê và mở DN	0,00	16,98	15,09	7,55	9,43	0,00	47,17	3,77
Không tham gia hoạt động nào	34,62	5,77	5,77	5,77	0,00	1,92	1,92	44,23
2010–12	Chỉ làm NN	Chỉ làm thuê	Chỉ mở DN	Làm NN và làm thuê	Làm NN và mở DN	Làm NN, làm thuê và mở DN	Làm thuê và mở DN	Không tham gia hoạt động nào
Chỉ làm NN	48,16	2,46	0,41	31,76	6,56	3,28	0,20	7,17
Chỉ làm thuê	4,12	52,58	2,06	27,84	3,09	2,06	4,12	4,12
Chỉ mở DN	3,03	12,12	54,55	1,52	6,06	6,06	12,12	4,55
Làm NN và làm thuê	13,35	3,61	0,98	68,38	4,92	7,00	0,33	1,42
Làm NN và mở DN	18,18	0,00	4,17	18,94	35,23	21,21	0,76	1,52

2008–10	Chỉ làm NN	Chỉ làm thuê	Chỉ mở DN	Làm NN và làm thuê	Làm NN và mở DN	Làm NN, làm thuê và mở DN	Làm thuê và mở DN	Không tham gia hoạt động nào
mở DN								
Làm NN, làm thuê và mở DN	10,96	2,28	0,91	35,16	11,42	36,53	1,83	0,91
Làm thuê và mở DN	0,00	15,63	20,31	4,69	1,56	6,25	48,44	3,13
Không tham gia hoạt động nào	20,29	8,70	4,35	4,35	1,45	2,90	0,00	57,97
2012–14	Chỉ làm NN	Chỉ làm thuê	Chỉ mở DN	Làm NN và làm thuê	Làm NN và mở DN	Làm NN, làm thuê và mở DN	Làm thuê và mở DN	Không tham gia hoạt động nào
Chỉ làm NN	48,33	1,34	0,89	33,85	5,12	4,45	0,22	5,79
Chỉ làm thuê	5,60	48,00	4,80	20,00	0,00	6,40	8,80	6,40
Chỉ mở DN	0,00	11,54	47,44	5,13	5,13	5,13	17,95	7,69
Làm NN và làm thuê	14,35	2,87	0,21	71,94	2,44	6,70	0,64	0,85
Làm NN và mở DN	14,22	0,49	6,86	23,04	30,39	23,04	1,47	0,49
Làm NN, làm thuê và mở DN	6,14	0,44	2,63	37,72	14,47	32,89	4,82	0,88
Làm thuê và mở DN	0,00	5,66	20,75	1,89	5,66	15,09	50,94	0,00
Không tham gia hoạt động nào	23,30	15,53	1,94	2,91	0,00	0,97	0,97	54,37

*Chú ý: n = 2.181*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.*

Mô thức này ổn định trong giai đoạn 2010-12 và 2012-14, và có sự dịch chuyển mạnh mẽ hơn nữa từ các hoạt động thuần nông. Ở cả hai giai đoạn này, có hơn 50% hộ trước đây chỉ làm nông đã đa dạng hóa sang các hoạt động kinh tế khác. Điều thú vị là, các hộ trước kia có doanh nghiệp chỉ có xu hướng rõ ràng trong việc chuyển dịch sang



chỉ làm thuê hoặc cả làm thuê và mở doanh nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn 2010-12 và 2012-14. Điều này có thể phản ánh những bất định của việc vận hành doanh nghiệp so với sự ổn định của việc làm thuê. Xấp xỉ 12% hộ có doanh nghiệp chỉ đa dạng hóa sang thuần túy làm thuê năm 2010-12 và 2012-14. 13% bổ sung việc vận hành doanh nghiệp với làm thuê năm 2010-12, và tỉ lệ này tăng lên gần 18% năm 2012-14. Điều này có thể phản ánh môi trường kinh doanh năm 2012-14 bất ổn hơn do tác động của suy thoái toàn cầu. Môi trường đó có thể có tác động lên khả năng ổn định thu nhập từ các hoạt động của doanh nghiệp.

Ma trận chuyển dịch cho thấy sự dao động lớn và sự dịch chuyển giữa các hoạt động kinh tế của các hộ này. Có minh chứng cho thấy hộ dựa vào nhiều nguồn tạo thu nhập khác nhau. Cụ thể, chúng tôi quan sát thấy sự dịch chuyển ra khỏi hoạt động thuần nông như là nguồn thu nhập duy nhất. Chương này hướng đến khám phá liệu sự dịch chuyển này có dẫn đến cải thiện phúc lợi của hộ không. Để làm điều đó, chúng tôi xem xét hai chỉ số phúc lợi khác nhau: chi tiêu lương thực thực phẩm và thu nhập của hộ.

Chi tiêu lương thực thực phẩm là chỉ số phúc lợi chủ yếu mà chúng tôi sử dụng trong chương này. Chỉ số này ít có khả năng gặp phải các vấn đề về sai sót đo lường hơn chỉ số về thu nhập của hộ, và do vậy là thước đo đáng tin cậy và chính xác hơn đối với lợi ích phúc lợi từ đa dạng hóa (Meyer và Sullivan 2011). Biến này được tạo ra bằng cách cộng tất cả các mặt hàng lương thực thực phẩm mà hộ tiêu dùng trong tháng trước, chuyển sang giá trị thực sử dụng chỉ số giá lương thực của quốc gia. Chúng tôi cũng xem xét tổng thu nhập của hộ tính theo giá năm 2014.

**Bảng 5. 6: Các biện pháp phúc lợi, 2008-14**

	Thu nhập thực của hộ (bình quân đầu người)	Chi tiêu thực đối với lương thực thực phẩm (bình quân đầu người).
2008		
Chỉ làm NN	956	237
Chỉ làm thuê	1.752	382
Chỉ mở DN	2.769	491
Làm NN và làm thuê	1.117	298
Làm NN và mở DN	2.027	397
Làm NN, làm thuê và mở DN.	1.503	341
Làm thuê và mở DN	1.745	415
Tổng	1.318	311
2010		
Chỉ làm NN	1.223	312
Chỉ làm thuê	2.139	377
Chỉ mở DN	3.400	504

	Thu nhập thực của hộ (bình quân đầu người)	Chi tiêu thực đối với lương thực thực phẩm (bình quân đầu người).
Làm NN và làm thuê	1.369	321
Làm NN và mở DN	2.173	388
Làm NN, làm thuê và mở DN.	2.014	400
Làm thuê và mở DN	2.531	419
Tổng	1.649	349
2012		
Chỉ làm NN	1.627	407
Chỉ làm thuê	2.484	615
Chỉ mở DN	4.100	653
Làm NN và làm thuê	1.586	415
Làm NN và mở DN	2.185	449
Làm NN, làm thuê và mở DN.	1.935	445
Làm thuê và mở DN	2.755	550
Tổng	1.890	448
2014		
Chỉ làm NN	1.829	413
Chỉ làm thuê	2.394	506
Chỉ mở DN	4.541	681
Làm NN và làm thuê	1.742	422
Làm NN và mở DN	2.544	498
Làm NN, làm thuê và mở DN.	2.476	498
Làm thuê và mở DN	3.092	531
Tổng	2.082	455

Lưu ý:  $n = 2.181$

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.

Bảng 5.6 gồm các giá trị trung bình theo nhóm của hai thước đo phúc lợi này phân theo hoạt động kinh tế mà hộ tham gia. Tập trung vào các con số chung trước, chúng tôi nhận thấy có sự gia tăng ở mỗi thời kì đối với thu nhập thực của hộ (bình quân đầu người), và chi tiêu thực đối với lương thực thực phẩm (bình quân đầu người). Phân rẽ theo hoạt động kinh tế, có bằng chứng cho thấy thu nhập trung bình cao nhất ở nhóm hộ chỉ làm doanh nghiệp ở mỗi năm. Tuy nhiên, các hộ chỉ làm nông nghiệp có các mức thu nhập thấp nhất, thấp hơn mức trung bình chung. Do vậy, thoạt tiên có thể thấy bất kì hình thức đa dạng hóa nào đều dẫn tới tăng thu nhập so với việc đơn thuần chỉ làm thuần nông. Vận hành một doanh nghiệp cũng có tương quan dương với mức chi tiêu lương thực thực phẩm cao hơn.

Chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân (chi tiêu thực trên đầu người) cao nhất ở mỗi thời kì đối với các hộ chỉ vận hành doanh nghiệp hoặc ở các hộ vừa vận hành doanh nghiệp vừa làm thuê. Các hộ chỉ làm thuê cũng có chi tiêu cao hơn so với mức trung bình,

nhất là ở các năm về sau. Một lần nữa điều này cho thấy lợi ích từ việc dịch chuyển ra khỏi hoạt động thuần nông. Nhìn chung, các thống kê mô tả này cho thấy tiềm năng của việc tăng phúc lợi của các hoạt động đa dạng hóa sang phi nông nghiệp. Tuy nhiên, mối quan hệ này sẽ được xem xét một cách khoa học hơn dựa vào các phân tích thực nghiệm ở Mục 5.4.

#### 5.4. Phân tích thực nghiệm

Ở mục này chúng tôi tìm hiểu sâu hơn tác động của đa dạng hóa tới phúc lợi của hộ. Nhận định mỗi quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa và thu nhập rất phức tạp do nhiều hộ có khả năng tự lựa chọn vào các hoạt động hiệu quả hơn. Nói cách khác, các hộ giàu hơn có thể lựa chọn đa dạng hóa hơn là việc đa dạng hóa tự nó dẫn đến các mức thu nhập hoặc của cải nhiều hơn. Vì thế, bất cứ mô hình kinh tế lượng nào được sử dụng để xác định tác động của đa dạng hóa đối với phúc lợi phải kiểm soát tất cả các yếu tố, quan sát hoặc không quan sát được, có ảnh hưởng đến cả phúc lợi của hộ và quyết định đa dạng hóa nguồn thu nhập của hộ.

Sử dụng dữ liệu bảng cân đối của VARHS từ 2008-2014 cho phép chúng tôi kiểm soát việc tự lựa chọn theo hai cách. Trước tiên, sử dụng các tác động cố định của hộ, tất cả các đặc tính không thay đổi theo thời gian của hộ được kiểm soát trong phân tích, bao gồm mức thu nhập và của cải ban đầu của hộ. Thứ hai, sử dụng các biến trễ cho phép các giá trị trong quá khứ của thu nhập và của cải có thể được kiểm soát trong phân tích. Do vậy, tác động của cả dài hạn và thay đổi chuyển dịch của thu nhập và của cải cũng sẽ được kiểm soát, cho phép chúng tôi tách riêng ảnh hưởng của đa dạng hóa.

Chúng tôi tập trung vào chi tiêu là biến đo lường phúc lợi chính, và kiểm soát tác động cố định cấp hộ, thu nhập trong quá khứ, và của cải để giải quyết vấn đề tự lựa chọn. Mô hình chúng tôi ước lượng như sau:

$$C_{it} = \beta_1 S_{it} + \beta_2 X_{it} + \beta_3 X_{it-1} + \beta_4 Income_{it-1} + \beta_5 Wealth_{it-1} + \alpha_i + \tau_t + e_{it}$$

Các biến quan trọng ở đây là các nguồn tạo thu nhập của hộ. Các biến này được đưa vào véc-tơ  $S_{it}$  dưới dạng các biến giả của một loạt các loại hình hoạt động tạo thu nhập được mô tả ở Mục 5.2, với hoạt động cơ sở là thuần nông. Véc-tơ  $X_{it}$  bao gồm các đặc điểm của hộ, gồm quy mô hộ, quy mô bình phương của hộ, chủ hộ là nữ, tuổi của chủ hộ, tuổi bình phương của chủ hộ, hộ là dân tộc Kinh, chủ hộ có được sinh ra tại xã không, và hộ có được chính quyền phân loại là hộ nghèo không. Của cải ở thời kỳ hiện tại cũng được đưa vào véc-tơ này như là một biến kiểm soát, được đo lường bằng chỉ số tài sản mà hộ nắm giữ. Thông tin chi tiết hơn về cách thức tính chỉ số này được mô tả ở Chương 10. Một vấn đề phức tạp khác của mô hình này là sự cần thiết phải kiểm soát thu nhập hiện tại của hộ, nhưng biến này lại có quan hệ tuyến tính với các nguồn tạo thu nhập và các

biên kiểm soát khác. Nếu giả sử rằng việc tạo ra thu nhập là một quá trình động – các giá trị hiện tại sẽ quyết định các giá trị tương lai – các biến trễ của thu nhập và biến trễ của các đặc tính thay đổi theo thời gian của hộ (trong véc tơ  $X_{it}$ ) sẽ tạo thành các biến kiểm soát thỏa đáng. Mô hình bao gồm các tác động cố định của hộ,  $\alpha_i$ , và biến giả chỉ thời gian,  $\tau_t$ ;  $e_{it}$  là các nhiễu thống kê. Số liệu thống kê mô tả cho mỗi biến trong mô hình được trình bày ở Bảng 5.A4 trong Phụ lục.

Các kết quả cho các biến quan tâm chính được trình bày ở Bảng 5.7.<sup>22</sup> Bảng 5.A4 ở phần Phụ lục trình bày chi tiết kết quả của các biến giải thích. Biến phụ thuộc là log của chi tiêu thực bình quân đầu người. Việc sử dụng giá trị chi tiêu bình quân đầu người là đặc biệt quan trọng trong mô hình này do đa dạng hóa và chi tiêu cho lương thực thực phẩm có liên hệ với quy mô của hộ. Chúng tôi cũng đưa quy mô của hộ vào để kiểm soát một thực tế là có thể có mối liên hệ giữa tính kinh tế theo quy mô với chi tiêu lương thực thực phẩm ở các hộ lớn hơn. Việc chuyển sang giá trị log giúp giảm thiểu tác động của các giá trị ngoại lai và để thuận tiện cho việc diễn giải các hệ số ước lượng được.

**Bảng 5. 7: Tác động của đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đến phúc lợi gia đình**

	(1)	(2)	(3)
Làm NN và làm thuê	0,074*** (0,027)	0,122*** (0,026)	0,118*** (0,027)
Làm NN và mở DN	0,125*** (0,039)	0,149*** (0,038)	0,127*** (0,039)
Làm NN, làm thuê và mở DN	0,163*** (0,036)	0,229*** (0,037)	0,224*** (0,038)
Chỉ làm thuê	0,032 (0,073)	0,061 (0,073)	0,060 (0,074)
Chỉ mở DN	0,170** (0,072)	0,214*** (0,069)	0,200*** (0,071)
Làm thuê và mở DN	0,073 (0,068)	0,139** (0,067)	0,135* (0,069)
Đặc điểm hộ	No	Yes	Yes
Kiểm soát (biến trễ)	No	No	Yes
Biến giả thời gian	Yes	Yes	Yes
Số hộ	2.151	2.151	2.149
Số quan sát	6.263	6.238	6.150

*Ghi chú: Các mô hình kiểm soát các tác động cố định (fixed effect). Sai số chuẩn được trình bày trong ngoặc đơn. \*\*\*, \*\*, \* lần lượt thể hiện các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.*

<sup>22</sup> Chúng tôi loại trừ các hộ không có hoạt động kinh tế nào

Cột (1)-(3) cho thấy các hộ đa dạng hóa có phúc lợi tốt hơn các hộ thuần nông. Đặc biệt, khi tất cả các biến kiểm soát được đưa vào mô hình (cột (3)), chúng tôi nhận thấy các hộ vừa làm nông nghiệp vừa có một hoạt động khác như – làm thuê được trả công, vận hành doanh nghiệp hộ gia đình, hoặc cả hai – có mức chi tiêu bình quân đầu người cao hơn các hộ chỉ làm nông nghiệp thuần túy. Các hệ số ước lượng gợi ý rằng, so với các hộ thuần nông, các hộ đa dạng hóa đầy đủ đã làm tốt nhất, với mức chi tiêu bình quân đầu người cao hơn 22% so với hộ thuần nông, tiếp đến là các hộ vừa làm nông nghiệp vừa có doanh nghiệp với chi tiêu bình quân cao hơn gần 13%, trong khi hộ vừa làm nông nghiệp vừa có công việc được trả công cho mức chi tiêu bình quân đầu người cao hơn 12%.

Các hộ có một doanh nghiệp cũng có phúc lợi tốt hơn các hộ chỉ làm nông nghiệp. Các hộ chỉ tập trung vào hoạt động của doanh nghiệp hộ gia đình có mức chi tiêu cao hơn 20% so với các hộ chỉ làm nông nghiệp. Các hộ có một doanh nghiệp và công việc được trả lương cũng có mức chi tiêu cao hơn nhưng sự khác biệt này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức thấp.

Ở Bảng 5.8 chúng tôi phân rã sự đa dạng hóa các hoạt động kinh tế chi tiết hơn, phân biệt các hộ dịch chuyển khỏi hoạt động thuần nông giữa các vòng điều tra với các kiểu hộ đa dạng hóa khác. Chúng tôi nhận thấy việc chuyển dịch ra khỏi hoạt động thuần nông làm tăng phúc lợi. Chi tiêu bình quân đầu người của hộ chuyển từ việc chỉ làm nông nghiệp thuần túy sang các loại hình sản xuất khác cao hơn khoảng 14% so với các hộ vẫn chỉ làm nông nghiệp (cột (1)). Khi tách biệt các loại hình hoạt động (cột (2)) chúng tôi nhận thấy kết quả này là do các hộ đa dạng hóa bằng cách tham gia vào các công việc được trả công hoặc bằng cách vừa có công việc được trả công vừa đưa thêm hoạt động của doanh nghiệp vào danh mục các hoạt động sản xuất của mình. Đối với các hộ không dịch chuyển, các hộ thực hiện đa dạng hóa cũng có kết quả tốt hơn, nhất là các hộ tham gia cả vào hoạt động làm thuê và kinh doanh. Các kết quả đầy đủ bao gồm tất cả các biến giải thích được trình bày chi tiết ở Bảng 5.A5 của Phụ lục.

Tới đây chúng tôi sẽ chuyển sang tìm hiểu các đặc điểm của hộ chuyển dịch ra khỏi nông nghiệp. Biến phụ thuộc trong phân tích này có giá trị bằng 1 nếu hộ chuyển ra khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp sang một số kết hợp khác của các hoạt động kinh tế và bằng 0 trong trường hợp còn lại. Đối với các biến giải thích, chúng tôi đưa vào tất cả các đặc tính của hộ, nhưng với biến trễ, do vậy chúng tôi có thể xem xét tác động của các giá trị trong quá khứ của mỗi đặc tính tới quyết định dịch chuyển này. Một nhược điểm của việc sử dụng cách tiếp cận các tác động cố định trong trường hợp này là nó bỏ qua tất cả các đặc tính không thay đổi theo thời gian, quan sát và không quan sát được. Trên thực

té, rất nhiều đặc tính không đổi theo thời gian của hộ, như dân tộc hoặc giới tính của chủ hộ, là những yếu tố được quan tâm nhất trong việc xác định những yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa. Do vậy, chúng tôi ước lượng mô hình sử dụng tác động ngẫu nhiên, nhưng có kiểm soát cho các đặc tính không thay đổi theo thời gian bằng cách sử dụng giá trị trung bình của các đặc tính thay đổi theo thời gian của hộ (được gọi là hiệu chỉnh Chamberlain-Mundlak).

**Bảng 5. 8: Tác động của đa dạng hóa trong nông nghiệp đến phúc lợi gia đình**

	(1)	(2)
Chuyển đổi ra khỏi nông nghiệp (NN).	0,138*** (0,030)	
Trong đó:		
Chuyển sang làm thuê		0,146*** (0,034)
Chuyển sang mở DN		0,053 (0,070)
Chuyển sang làm thuê và mở DN		0,236*** (0,081)
Chuyển sang các hoạt động khác		0,125* (0,074)
Kiểm soát hoạt động của các hộ không chuyển đổi	Yes	Yes
Đặc điểm của hộ gia đình	Yes	Yes
Kiểm soát (biến trễ)	Yes	Yes
Biến giả thời gian	Yes	Yes
Số hộ	2.149	2.149
Số quan sát	6.150	6.150

*Lưu ý: Kết quả cho các biến số kiểm soát được trình bày trong Bảng 5.A5 tại Phụ lục. Các mô hình kiểm soát tác động cố định (fixed effect). Sai số chuẩn được trình bày trong ngoặc đơn. \*\*\*, \*\*, \* lần lượt thể hiện các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.*

Các kết quả được trình bày ở Bảng 5.9. Cột (1) cho thấy các hộ có thu nhập cao hơn ít có xu hướng dịch chuyển ra khỏi nông nghiệp hơn. Điều này gợi ý rằng đa dạng hóa trong trường hợp của Việt Nam không được thúc đẩy bởi các mức thu nhập cao hơn. Tất cả các cú sốc của thu nhập (tự nhiên và kinh tế) đều có tương quan dương với xác suất dịch chuyển ra khỏi hoạt động thuần nông. Như vậy việc đa dạng hóa sang các hoạt động khác có thể là một cơ chế mà hộ sử dụng để đối phó với các rủi ro ảnh hưởng đến

sản xuất nông nghiệp.<sup>23</sup> Chúng tôi không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy của cải của hộ là một yếu tố quyết định. Các yếu tố chính ở đây dường như đều liên quan đến thu nhập (các mức thu nhập thấp hơn) và các cú sốc tới thu nhập (gây ra mất mát thu nhập).

**Bảng 5. 9: Các yếu tố quyết định sự chuyển đổi ra khỏi nông nghiệp**

	(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
	Đã chuyển ra khỏi nông nghiệp (NN)	Đa dạng hóa sang làm thuê	Đa dạng hóa sang làm DN	Đa dạng hóa sang làm thuê, DN	Đa dạng hóa sang các hoạt động khác (không phải NN)
Log thu nhập (biến trễ)	-0,029*** (0,008)	-0,025 (0,017)	0,004 (0,019)	-0,039*** (0,015)	0,055*** (0,020)
Tài sản (biến trễ)	0,001 (0,007)	0,007 (0,016)	-0,008 (0,016)	-0,001 (0,013)	0,004 (0,018)
Quy mô hộ (biến trễ)	-0,021*** (0,006)	-0,035*** (0,013)	0,002 (0,013)	-0,017 (0,012)	0,052*** (0,015)
Nữ giới (biến trễ)	-0,005 (0,018)	0,068 (0,053)	0,002 (0,046)	-0,048 (0,037)	-0,071 (0,053)
Kết hôn (biến trễ)	-0,007 (0,019)	0,029 (0,051)	-0,009 (0,040)	-0,039 (0,035)	-0,060 (0,056)
Độ tuổi (biến trễ)	0,001 (0,001)	-0,002 (0,001)	0,000 (0,001)	-0,001* (0,001)	0,002* (0,001)
Giáo dục đại học (biến trễ)	0,012 (0,014)	-0,006 (0,040)	0,007 (0,026)	0,021 (0,025)	0,032 (0,039)
Trẻ em (biến trễ)	-0,009 (0,018)	0,020 (0,034)	0,018 (0,028)	-0,005 (0,036)	-0,012 (0,046)
Dân tộc thiểu số (biến trễ)	0,151*** (0,019)	-0,022 (0,045)	0,038 (0,026)	-0,024 (0,022)	0,026 (0,036)
Cú sốc tự nhiên (biến trễ)	0,028*** (0,010)	0,001 (0,025)	-0,023 (0,018)	0,015 (0,018)	-0,001 (0,024)
Cú sốc kinh tế (biến trễ)	0,027** (0,011)	0,004 (0,026)	0,031 (0,024)	-0,049*** (0,018)	0,020 (0,030)
Biến giả thời gian	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Giá trị trung bình của các đặc tính của hộ thay đổi theo thời gian	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Số hộ	2.150	630	630	630	630

<sup>23</sup> Xem Wainwright, Tarp, và Newman (2012) với một phân tích đầy đủ về vai trò của đa dạng hóa trong việc giúp hộ quản lý rủi ro sử dụng số liệu VARHS.

Số quan sát	6.174	1.098	1.098	1.098	1.098
-------------	-------	-------	-------	-------	-------

*Lưu ý: Đề cập đến đặc điểm của chủ hộ. Các mô hình kiểm soát tác động ngẫu nhiên (random effect). Sai số chuẩn được trình bày trong ngoặc đơn. \*\*\*, \*\*, \* lần lượt thể hiện các mức ý nghĩa ở mức 1%, 5%, và 10%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.*

Không có bằng chứng nào cho thấy đặc tính của chủ hộ là yếu tố quan trọng trong việc quyết định dịch chuyển ra khỏi nông nghiệp, ngoại trừ dân tộc. Chúng tôi nhận thấy ngay cả khi đã kiểm soát những khác biệt của thu nhập, các hộ dân tộc thiểu số có xu hướng dịch chuyển ra khỏi nông nghiệp nhiều hơn. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số chỉ làm nông nghiệp giảm từ khoảng một nửa năm 2008 xuống chỉ còn một phần tư năm 2014. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng tỷ lệ các hộ dân tộc thiểu số tiếp tục chỉ làm nông nghiệp thuần túy vẫn cao hơn so với các hộ dân tộc Kinh năm 2014.<sup>24</sup> Phân tích chi tiết hơn về các hộ dân tộc thiểu số được trình bày ở Chương 13.

Trước khi nghiên cứu sâu hơn về mô thức của đa dạng hóa, chúng tôi xem xét một cách tóm lược các đặc điểm của hộ vẫn tiếp tục làm thuần nông. Thực hiện các phân tích tương tự như trình bày ở Bảng 5.9, chúng tôi nhận thấy các hộ già hơn và các hộ dân tộc thiểu số có xu hướng nhiều hơn rõ rệt trong việc tiếp tục chỉ làm nông nghiệp (các kết quả không được nêu ở đây). Điều này hàm ý, như gợi ý ở Bảng 5.9, trong khi các hộ dân tộc thiểu số có xu hướng dịch chuyển khỏi nông nghiệp nhiều hơn, họ cũng vẫn có xác suất cao hơn các hộ dân tộc Kinh trong việc tiếp tục ở lại trong nông nghiệp. Chúng tôi cũng nhận thấy, các hộ ở lại ít có xác suất gặp phải các cú sốc tự nhiên và kinh tế hơn, là bằng chứng thêm nữa cho thấy dường như việc đa dạng hóa là một yếu tố đầy đối với các hộ dễ bị tổn thương. Không có bằng chứng nào cho thấy việc tiếp tục chuyên canh có tương quan với thu nhập, của cải, hoặc các đặc tính khác của hộ.

Để tìm hiểu rõ hơn, chúng tôi muốn xem xét liệu những đặc tính nhất định của hộ có tương quan với việc dịch chuyển từ nông nghiệp sang các loại hình hoạt động khác không. Chỉ xem xét hộ dịch chuyển ra khỏi nông nghiệp, chúng tôi tìm hiểu các yếu tố quyết định việc đa dạng hóa sang làm thuê (cột (2)), làm doanh nghiệp (cột (3)), và vừa làm thuê vừa có doanh nghiệp (cột (4)). Ở mỗi trường hợp, hộ vẫn tiếp tục có một số hoạt động nông nghiệp. Ở cột (5) chúng tôi xem xét các yếu tố quyết định việc chuyển dịch hoàn toàn ra khỏi nông nghiệp.

Các yếu tố chính thúc đẩy hộ chuyển dịch sang các hoạt động khác đều có liên hệ với thu nhập. Các hộ có thu nhập thấp hơn có xu hướng chuyển dịch sang các công việc làm thuê được trả lương nhiều hơn, trong khi thu nhập không phải là yếu tố khiến hộ

<sup>24</sup> Phân tích này tập trung vào các công việc được trả lương và việc vận hành doanh nghiệp như là hai hoạt động đa dạng hóa chính của hộ. Các kết quả cho thấy các hộ dân tộc thiểu số có xu hướng tiếp tục chỉ làm nông nghiệp cao hơn; tuy nhiên cũng có khả năng đa dạng hóa sang các hoạt động khác. Có xấp xỉ 80% hộ dân tộc thiểu số có thu nhập từ khai thác các tài sản chung so với chỉ 23% của các hộ dân tộc Kinh. Tuy nhiên, khi xem xét tỷ lệ thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số từ các nguồn khác, có xấp xỉ 50% thu nhập đến từ nông nghiệp và 8% từ các nguồn tài nguyên chung, cho thấy các hộ này vẫn còn phụ thuộc lớn vào nông nghiệp.



chuyển sang làm doanh nghiệp. Các hộ có thu nhập cao hơn có xu hướng dịch chuyển hoàn toàn ra khỏi nông nghiệp nhiều hơn. Nhìn chung, có thể thấy rõ rằng mức thu nhập của hộ là yếu tố quyết định việc dịch chuyển ra khỏi hoạt động thuần nông và loại hình hoạt động mà hộ chuyển dịch sang.

## 5.5. Kết luận

Ở chương này, chúng tôi đưa ra các bằng chứng về mức độ chuyển dịch cơ cấu quan sát ở cấp độ vi mô thông qua việc đa dạng hóa thu nhập của hộ. Số liệu VARHS chứng thực bức tranh kinh tế vĩ mô. Chúng tôi quan sát thấy sự chuyển dịch rõ ràng trong việc phân bổ lao động từ nông nghiệp sang vận hành doanh nghiệp hộ gia đình và đi làm thuê có trả lương ở bên ngoài hộ.

Chúng tôi nhận thấy các hộ đa dạng hóa có mức chi tiêu bình quân đầu người cao hơn so với các hộ không đa dạng hóa. Cụ thể hơn, các hộ có doanh nghiệp có mức phúc lợi cao hơn (khoảng 20%). Chúng tôi cũng xem xét tác động của việc dịch chuyển ra khỏi nông nghiệp đến phúc lợi. Kiểm soát các đặc tính của hộ, thu nhập và của cải ban đầu, chúng tôi thấy rằng các hộ dịch chuyển ra khỏi hoạt động thuần nông có phúc lợi tăng 13% trong giai đoạn 2008-2014. Các hộ dịch chuyển sang hoạt động làm thuê có phúc lợi tăng khoảng 15%, trong khi các hộ dịch chuyển sang cả làm thuê và làm doanh nghiệp có mức tăng khoảng 23%.

Ở phần cuối của chương, chúng tôi tìm hiểu các yếu tố thúc đẩy hộ quyết định chuyển dịch ra khỏi nông nghiệp. Chúng tôi nhận thấy quyết định này chủ yếu liên quan đến thu nhập. Các hộ có thu nhập thấp có xu hướng chuyển dịch nhiều hơn, cũng như các hộ vừa trải qua các cú sốc thu nhập. Một điều cũng đáng lưu ý nữa là các hộ dân tộc thiểu số có xu hướng chuyển dịch ra khỏi hoạt động thuần nông cao hơn nhiều. Tuy nhiên, chỉ các hộ giàu nhất mới hoàn toàn từ bỏ sản xuất nông nghiệp.

Trong khi nông nghiệp tiếp tục là nguồn thu nhập và tạo việc làm chính ở phần lớn nông thôn Việt Nam, các kết quả của chúng tôi khẳng định rõ ràng việc đa dạng hóa đang diễn ra với quy mô lớn ở Việt Nam. Quá trình này sẽ vẫn tiếp diễn và nhiều khả năng sẽ còn diễn ra mạnh mẽ hơn. Phát hiện chính của chúng tôi là, đa dạng hóa, nhìn chung, giúp tăng phúc lợi. Mặc dù hình thức đa dạng hóa mang lại lợi ích lớn nhất là chuyển dịch sang vận hành doanh nghiệp hộ gia đình, còn có rất nhiều yếu tố khác quyết định sự thành công hay thất bại của các hoạt động khởi nghiệp ở nông thôn (Kinghan và Newman 2015). Các yếu tố này bao gồm tiếp cận tài chính, giáo dục, tiếp cận thị trường, và các yếu tố khác. Những nghiên cứu sâu hơn là cần thiết để hiểu thêm về tầm quan trọng của các yếu tố này trong việc phát triển doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đưa ra lộ trình cải cách đến năm 2035 tập trung vào việc tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động (World Bank 2016). Đa dạng hóa sang hoạt động làm thuê được trả

lương cũng là một nguồn gia tăng phúc lợi trong phân tích của chúng tôi, dẫn đến sự cải thiện phúc lợi khoảng 15%. Vì vậy, cần chú trọng tạo việc làm nhiều hơn, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, cho những người dịch chuyển ra khỏi xuất nông nghiệp.

## Phụ lục

**Bảng 5.A 1: Danh mục các ngành hoạt động của doanh nghiệp**

Ngành	Freq.	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	179	7,8
Khai thác mỏ và khai thác đá	9	0,39
Chế biến và sản xuất	723	31,49
Quản lý nước và rác thải	20	0,87
Xây dựng và năng lượng	33	1,44
Bán buôn và bán lẻ	638	27,79
Vận tải và lưu kho	93	4,05
Dịch vụ ăn uống và lưu trú	207	9,02
Thông tin và truyền thông	7	0,3
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, và bất động sản	5	0,22
Khoa học và kỹ thuật	38	1,66
Dịch vụ hỗ trợ logistic	21	0,91
Giáo dục và đào tạo	2	0,09
Chăm sóc sức khỏe	13	0,57
Giải trí và nghệ thuật	94	4,09
Các hoạt động dịch vụ khác	214	9,32
Tổng	2.296	100

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.*

**Bảng 5.A 2: Danh mục các ngành của lao động nước ngoài**

Ngành	Freq.	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	915	17,23
Khai thác mỏ và khai thác đá	52	0,98
Chế biến và sản xuất	998	18,79
Quản lý nước và rác thải	11	0,21
Xây dựng và năng lượng	1.274	23,98
Bán buôn và bán lẻ	127	2,39
Vận tải và lưu kho	162	3,05
Dịch vụ ăn uống và lưu trú	123	2,32
Thông tin và truyền thông	40	0,75
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, và bất động sản	35	0,66
Khoa học và kỹ thuật	75	1,41
Dịch vụ hỗ trợ logistic	84	1,58
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	290	5,46

Các tổ chức chính trị	484	9,11
Chăm sóc sức khỏe	132	2,48
Giải trí và nghệ thuật	38	0,72
Các hoạt động dịch vụ khác	472	8,89
Tổng	5.312	100

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 – 2014*

**Bảng 5.A 3: Thống kê mô tả**

	2008		2010		2012		2014	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Log chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người	5,43	0,89	5,63	0,73	5,90	0,71	5,82	0,69
Thu nhập (biến trễ)	10,75	0,87	10,91	0,90	11,05	0,85	11,13	0,87
Tài sản	0,04	1,08	0,19	1,09	0,32	1,08	0,36	1,08
Quy mô hộ	4,56	1,77	4,34	1,73	4,23	1,79	4,14	1,80
Nữ giới	0,21	0,41	0,21	0,41	0,22	0,41	0,24	0,43
Đã kết hôn	0,82	0,38	0,82	0,39	0,79	0,41	0,78	0,41
Tuổi	40,24	11,84	41,89	12,46	43,23	13,09	45,62	13,21
Giáo dục đại học	0,16	0,37	0,19	0,39	0,18	0,39	0,21	0,41
Trẻ em	0,49	0,50	0,53	0,50	0,49	0,50	0,47	0,50
Dân tộc thiểu số	0,21	0,40	0,20	0,40	0,20	0,40	0,20	0,40
Cú sốc tự nhiên	0,43	0,50	0,43	0,49	0,32	0,47	0,24	0,43
Cú sốc kinh tế	0,23	0,42	0,17	0,37	0,19	0,39	0,14	0,34

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 – 2014*

**Bảng 5.A 4: Tác động của đa dạng hóa đến phúc lợi hộ gia đình, kết quả cho các biến số kiểm soát**

	Bảng 5.7 Cột (2)	Bảng 5.7 Cột (3)
Tài sản	0,092*** (0,014)	0,094*** (0,015)
Quy mô hộ	-0,131*** (0,013)	-0,131*** (0,013)
Nữ giới	0,001 (0,079)	0,002 (0,082)

	Bảng 5.7 Cột (2)	Bảng 5.7 Cột (3)
Đã kết hôn	0,061 (0,068)	0,065 (0,070)
Độ tuổi	0,002 (0,002)	0,003 (0,002)
Giáo dục đại học	0,008 (0,037)	0,006 (0,038)
Trẻ em	0,051* (0,031)	0,064** (0,032)
Dân tộc thiểu số	-0,137 (0,144)	-0,113 (0,157)
Cú sốc tự nhiên	-0,001 (0,019)	-0,005 (0,021)
Cú sốc kinh tế	0,013 (0,023)	0,012 (0,026)
L.log thu nhập		-0,019 (0,014)
L. Tài sản		0,019 (0,012)
L.Quy mô hộ		0,013 (0,012)
L.Nữ giới		-0,006 (0,073)
L.Đã kết hôn		-0,050 (0,061)
L.Độ tuổi		-0,001 (0,002)
L.Giáo dục đại học		-0,004 (0,032)
L.Trẻ em		-0,072** (0,033)
L.Dân tộc thiểu số		0,041 (0,112)
L.Cú sốc tự nhiên		-0,003 (0,020)
L.Cú sốc kinh tế		0,001 (0,024)

*Lưu ý: Mô hình kiểm soát tác động cố định (fixed effect). Sai số chuẩn được trình bày trong ngoặc đơn. \*\*\* cho biết mức ý nghĩa ở mức 1%, \*\* mức ý nghĩa ở mức 5%, và \* mức ý nghĩa ở mức 10%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.*

### **Bảng 5.A 5: Tác động của sự đa dạng hoá trong nông nghiệp đến phúc lợi hộ gia đình, kết quả cho các biến số kiểm soát**

	Bảng 5.8 Cột (1)	Bảng 5.8 Cột (2)
Các hoạt động của hộ không chuyên đổi:		
Nông nghiệp và làm thuê	0,076 (0,047)	0,078* (0,047)
Nông nghiệp và doanh nghiệp	0,132** (0,057)	0,135** (0,057)
Nông nghiệp, làm thuê và doanh nghiệp.	0,224*** (0,054)	0,227*** (0,054)
Chỉ làm thuê	0,020 (0,080)	0,022 (0,080)
Chỉ làm doanh nghiệp	0,187** (0,082)	0,188** (0,082)
Làm thuê và doanh nghiệp	0,097 (0,081)	0,100 (0,081)
Đặc điểm của hộ:		
Tài sản	0,094*** (0,015)	0,093*** (0,015)
Quy mô hộ	-0,130*** (0,013)	-0,131*** (0,013)
Nữ giới	0,003 (0,082)	0,003 (0,082)
Đã kết hôn	0,065 (0,069)	0,066 (0,070)
Độ tuổi	0,003 (0,002)	0,003 (0,002)
Giáo dục đại học	0,007 (0,038)	0,007 (0,038)
Trẻ em	0,064** (0,032)	0,066** (0,032)
Dân tộc thiểu số	-0,122 (0,158)	-0,122 (0,158)
Cú sốc tự nhiên	-0,003 (0,021)	-0,004 (0,021)
Cú sốc kinh tế	0,012 (0,026)	0,013 (0,026)
L.log Thu nhập	-0,020 (0,014)	-0,019 (0,014)
L.Tài sản	0,019 (0,012)	0,019 (0,012)
L.Quy mô hộ	0,013 (0,012)	0,014 (0,012)
L.Nữ giới	-0,005 (0,073)	-0,001 (0,073)
L.Đã kết hôn	-0,048 (0,060)	-0,047 (0,060)
L.Độ tuổi	-0,0001 (0,002)	-0,0001 (0,002)
L.Giáo dục đại học	-0,004	-0,005

	Bảng 5.8 Cột (1)	Bảng 5.8 Cột (2)
L.Trẻ em	(0,032) -0,073**	(0,032) -0,073**
L.Dân tộc thiểu số	(0,033) 0,044	(0,033) 0,044
L.Cú sốc tự nhiên	(0,11) -0,003	(0,11) -0,002
L.Cú sốc kinh tế	(0,020) 0,003	(0,020) 0,001
	(0,0247)	(0,024)

Lưu ý: Mô hình kiểm soát tác động cố định (fixed effect). Sai số chuẩn được trình bày trong ngoặc đơn. \*\*\*, \*\*, \* lần lượt thể hiện các mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008 - 2014.

## Tài liệu tham khảo

Ackah, C. (2013). 'Nonfarm Employment and Incomes in Rural Ghana'. *Journal of International Development*, 25(3): 325–39.

Benedikter, S., G. Waibel, S. Birtel, and B. T. Tran (2013). *Local Entrepreneurship in Viet Nam's Rural Transformation: A Case Study from the Mekong Delta*. Bonn: Centre for Development Research (ZEF), Can Tho City Institute for Socio-Economic Development Studies (CIDS), Southern Institute of Social Sciences (SISS).

Bezu, S. and C. Barrett (2012). 'Employment Dynamics in the Rural Nonfarm Sector in Ethiopia: Do the Poor Have Time on their Side?' *Journal of Development Studies*, 48(9): 1223–40.

Bezu, S., C. B. Barrett, and S. T. Holden (2012). 'Does the Nonfarm Economy Offer Pathways for Upward Mobility? Evidence from a Panel Data Study in Ethiopia'. *World Development*, 40(8): 1634–46.

Birthal, P. S., D. S. Negi, A. K. Jha, and D. Singh (2014). 'Income Sources of Farm Households in India: Determinants, Distributional Consequences and Policy Implications'. *Agricultural Economics Research Review*, 27(1): 37–48.

Development Analysis Network (2003). 'Off-Farm and Non-Farm Employment in Southeast Asia Transitional Economies and Thailand'. Available at: <<http://www.cdri.org.kh/webdata/download/dan/ddan3.pdf>>. Accessed 9 August 2016.

Economica Vietnam (2013). 'The Non-Farm Household Business Sector in Viet Nam'. February. Available at: <<http://www.economica.vn/FormDoc/tabid/192/topic/H68T30279650371456/language/en-US/Default.aspx>>. Accessed 9 August 2016.

- Giesbert, L. and K. Schindler (2012). 'Assets, Shocks and Poverty Traps in Rural Mozambique'. *World Development*, 40: 1594–609.
- Haggblade, S., P. Hazell, and T. Reardon (2010). 'The Rural Non-Farm Economy: Prospects for Growth and Poverty Reduction'. *World Development*, 38(10): 1429–41.
- Hoang, T. X., C. S. Pham, and M. A. Ulubaşoğlu (2014). 'Non-Farm Activity, Household Expenditure, and Poverty Reduction in Rural Viet Nam: 2002–2008'. *World Development*, 64: 554–68.
- Imai, K. S., R. Gaiha, and G. Thapa (2015). 'Does Non-Farm Sector Employment Reduce Rural Poverty and Vulnerability? Evidence from Viet Nam and India'. *Journal of Asian Economics*, 36(2): 47–61.
- Kingham, C. and C. Newman (2015). *Social Capital, Political Connections and Household Enterprises: Evidence from Viet Nam*. WIDER Working Paper 2015/001. Helsinki: UNU-WIDER.
- Lanjouw, P., R. Murgai, and N. Stern (2013). 'Non-Farm Diversification, Poverty, Economic Mobility, and Income Inequality: A Case Study in Village India'. *Agricultural Economics*, 44(4–5): 461–73.
- Meyer, B. D. and J. X. Sullivan (2011). 'Viewpoint: Further Results on Measuring the Well-Being of the Poor Using Income and Consumption'. *Canadian Journal of Economics/Revue Canadienne d'Economique*, 44(1): 52–87.
- Micevska, M. (2008). 'Rural Non-Farm Employment and Incomes in the Himalayas'. *Economic Development and Cultural Change*, 57(1): 163–93.
- Olugbire, O. O., A. O. Falusi, A. I. Adeoti, and A. S. Oyekale (2012). 'Determinants of Non-Farm Income Diversification among Rural Households in Nigeria'. *Journal of American Science*, 8(1): 77–82.
- Oostendorp, R. H., T. Q. Trung, and N. T. Tung (2009). 'The Changing Role of Non-Farm Household Enterprises in Viet Nam'. *World Development*, 37(3): 632–44.
- Porter, C. (2012). 'Shocks, Consumption and Income Diversification in Rural Ethiopia'. *Journal of Development Studies*, 48(9): 1209–22.
- Vijverberg, W. P. and Haughton, J. H. (2002). *Household Enterprises in Viet Nam: Survival, Growth, and Living Standards*. World Bank Publications Working Paper 2773. World Bank Publications.
- Wainwright, F., F. Tarp, and C. Newman (2012). 'Risk and Household Investment Decisions: Evidence from Rural Viet Nam'. Paper presented at the European Economics Association Conference, Malaga, Spain.
- World Bank (2016). *Viet Nam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity and Accountability*. Washington DC: World Bank

## **Phần II**

### **Thể chế và các yếu tố sản xuất chính**



## 6

### Các vấn đề về đất đai

#### Thị trường, quyền tài sản, và đầu tư

*Thomas Markussen*

##### 6.1. Dẫn nhập

Việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp từ hợp tác xã sang hộ cá thể năm 1988 là một trong những nội dung chính của cải cách Đổi Mới. Năm 1993, quyền tài sản đối với đất đai của tư nhân được mở rộng hơn qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên quy mô lớn, và những người có đất được trao quyền bán, cho thuê, đổi, thế chấp, và cho thừa kế các mảnh đất của họ. Những thay đổi này được coi là một trong những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở nông thôn Việt Nam (ví dụ, Pingali và Xuan 1992; Rozelle và Swinnen 2004; Deininger và Jin 2008; Do và Iyer 2008; Newman, Tarp, và van den Broeck 2015). Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng ghi nhận rằng quyền tài sản đối với đất đai của hộ vẫn rất kém hoàn thiện và không phải luôn luôn được bảo vệ chặt chẽ. Ví dụ, Markussen, Tarp, và van den Broeck (2011) chỉ ra rằng nhiều hộ gia đình phải tuân theo các quy định giới hạn về loại cây trồng trên đất của họ, Anderson và Davidsen (2011) chỉ ra rằng việc cấp giấy chứng nhận đất đai được cho là bị tác động nghiêm trọng bởi tham nhũng, và Markussen và Tarp (2014) cho thấy rủi ro của việc bị Nhà nước thu hồi đất khá lớn và có ít nhiều liên quan đến việc hộ có quan hệ với cán bộ địa phương hay không. Khai và các đồng nghiệp (2013) ghi nhận rằng, trong khi hiệu quả của các giao dịch đất đai cũng như tính công bằng trong việc sử dụng đất dường như tăng lên, các thị trường đất đai vẫn rất yếu kém ở nhiều vùng của Việt Nam.

Chương này xem xét các vấn đề về đất đai ở Việt Nam từ các góc nhìn khác nhau. Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (VARHS) bao gồm một hợp phần rất chi tiết về đất đai. Ngược lại với hầu hết các điều tra kinh tế trên quy mô lớn, VARHS thu thập dữ liệu bảng không chỉ ở cấp hộ mà cả ở cấp độ từng mảnh đất. Các thông tin này rất hữu ích cho các phân tích mà tôi thực hiện.

Chương này trước tiên sẽ xem xét việc tiếp cận đất nông nghiệp bằng cách đưa ra các số liệu về tỉ lệ hộ ở nông thôn không có đất (Mục 6.2).<sup>25</sup> Tiếp đến sẽ là phân tích các vấn đề về quy mô ruộng đất và phân mảnh đất đai (Mục 6.3), các thị trường bán

<sup>25</sup> Các tổng quan khác về vấn đề đất đai ở Việt Nam bao gồm Kerkvliet (2006); Brandt (2006); và Marsh, MacAulay, và Hung (2006).

và cho thuê đất (Mục 6.4), và quyền tài sản đối với đất đai (Mục 6.5). Trong khi năm phần đầu chủ yếu là mô tả, Mục 6.6 trình bày kết quả hồi quy sử dụng tác động cố định ở cấp mảnh đất để xác định tác động của việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đầu tư trong nông nghiệp. Phần này sẽ trình bày các tác động rất rõ ràng của việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đầu tư của hộ vào thủy lợi. Đáng chú ý là, tác động này chỉ hiện diện ở các tỉnh vùng cao, những nơi mà giấy chứng nhận ít phổ biến nhất. Hàm ý chính sách ở đây là việc cấp giấy chứng nhận nên được mở rộng đến các tỉnh ở vùng cao. Và cuối cùng Mục 6.7 là kết luận.

## 6.2. Tình trạng không có đất

Trước tiên tôi sẽ xem xét tình trạng không có đất, một hiện tượng thường gắn liền với nghèo đói và tính dễ tổn thương ở các nước đang phát triển. Các hộ không sở hữu hoặc không sử dụng bất cứ một diện tích đất nông nghiệp nào được định nghĩa là “không có đất”. Hình 6.1 (bảng a) cho thấy tình trạng phổ biến của việc không có đất theo thời gian ở năm vùng khác nhau. Số liệu cho thấy tình trạng không có đất trong dữ liệu bảng VARHS 2006-14 là thấp (khoảng 8% năm 2014) và khá ổn định theo thời gian.<sup>26</sup> Có sự khác biệt khá rõ ở các vùng. Tình trạng không có đất năm 2014 phổ biến nhất ở ĐBSCL và ở duyên hải miền Trung (12-18%), thấp nhất ở đồng bằng sông Hồng và các tỉnh phía Bắc (khoảng 3-6%). Có xu hướng hội tụ theo thời gian, do có sự tăng lên nhẹ tỉ lệ hộ không có đất ở các tỉnh miền Bắc của Việt Nam và sự giảm nhẹ ở các tỉnh miền Nam và miền Trung. Sự tăng lên ở đồng bằng sông Hồng có thể là do gia tăng các cơ hội phi nông nghiệp tại Hà Nội và khu vực lân cận. Tuy nhiên những lý do dẫn đến mức độ sụt giảm lớn trong tỉ lệ hộ không có đất ở ĐBSCL giữa năm 2012 và 2014 không rõ ràng.

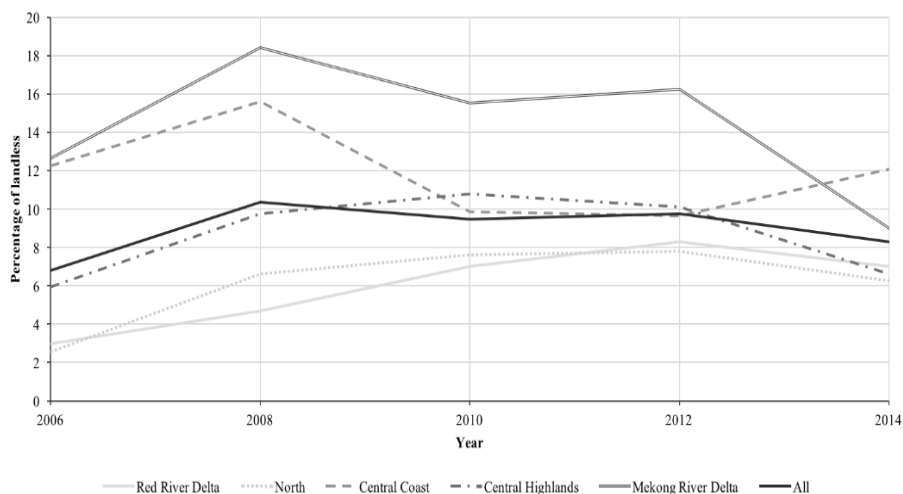
Hình 6.1 (bảng b) cho thấy tình trạng không có đất phân theo ngũ vị phân thu nhập. Do không thể xây dựng được một thước đo đầy đủ về thu nhập cho năm 2006, các kết quả cho năm này không được trình bày ở đây. Số liệu cho thấy sự khác biệt rõ ràng và ổn định giữa các nhóm thu nhập, nhưng không theo kì vọng thông thường. Tỉ lệ hộ không có đất cao nhất ở nhóm giàu nhất (khoảng 12%) và thấp nhất ở nhóm nghèo nhất (khoảng 5%). Do vậy, tình trạng không có đất nhìn chung không có tương quan với nghèo đói ở Việt Nam. Điều này, dĩ nhiên, có thể được lý giải bởi mô thức được trình bày ở Hình 6.1; tình trạng không có đất phổ biến nhất ở các tỉnh đồng bằng phía Nam và ở miền Trung, là những vùng tương đối giàu có. Tuy nhiên, mối liên hệ thuận chiều giữa tình trạng không có đất và thu nhập được thể hiện rõ ở mỗi vùng, ngoại trừ Tây Nguyên, nơi không thể hiện mối tương quan rõ ràng giữa thu nhập và tình trạng không có đất (các kết quả không được trình bày ở đây). Do vậy, các kết quả này nhất quán với những phát hiện của

<sup>26</sup> Sử dụng mẫu VARHS đầy đủ và có tính đại diện, tình trạng không có đất năm 2014 là 11% (bằng mức năm 2008). Do vậy, trong mẫu đầy đủ, không có xu hướng giảm nhẹ như trong dữ liệu bảng từ năm 2008 đến năm 2014.

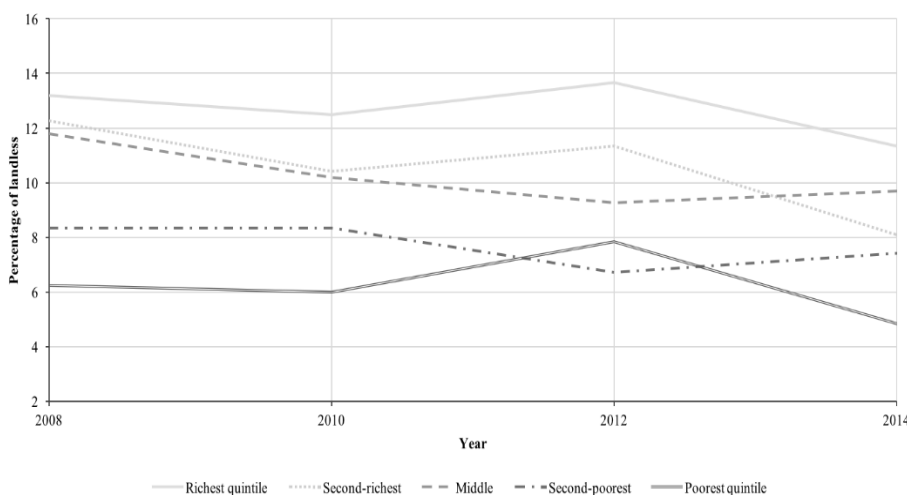
Ravallion và van de Walle (2008), cho rằng các hộ gia đình ở Việt Nam thông thường không trở thành mất đất do gặp phải các cú sốc kinh tế bất lợi, mà chủ yếu họ bán đất để tiếp cận các cơ hội mới trong nền kinh tế phi nông nghiệp đang phát triển.

**Hình 6. 1: Tình trạng không có đất**

**Bảng a: Theo khu vực**



**Bảng b: Theo nhóm thu nhập**



Lưu ý:  $N = 2,162$  (được quan sát trong mỗi năm, tức là có  $5 \times 2,162 = 10,810$  quan sát). Những hộ gia đình không sở hữu hoặc không sử dụng đất nông nghiệp nào được xác định là không có đất.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-2014

Nguyên do của tỉ lệ thấp các hộ không có đất và không có sự tương quan giữa không có đất và nghèo đói, là do cải cách ruộng đất quân bình được thực hiện từ năm 1988, mà từ trước đó là quá trình tập thể hóa trong nông nghiệp sau cách mạng (Ravallian và van de Walle 2004, 2006). Sự phân phối bình quân ruộng đất nông nghiệp là một trong những khía cạnh quan trọng, tích cực nhất của di sản cộng sản ở Việt Nam.

### 6.3. Quy mô ruộng đất và tình trạng phân mảnh đất đai

Hệ quả của chủ nghĩa bình quân trong phân phối đất đai, cùng với mật độ dân cư đông đúc ở nông thôn là quy mô ruộng đất ở Việt Nam rất nhỏ. Thêm vào đó, đất canh tác của một hộ thường được chia ra thành rất nhiều mảnh riêng rẽ, đặc biệt là ở phía Bắc (xem Markussen và cộng sự 2013). Mục này xem xét những thay đổi trong quy mô của ruộng đất và tình trạng phân mảnh đất đai trong giai đoạn 2006 và 2014. Hình 6.2 (bảng a) mô tả quy mô ruộng đất trung bình (diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng) phân theo khu vực. Số liệu cho thấy các mảnh ruộng ở Tây Nguyên có quy mô lớn hơn nhiều so với ở các vùng khác, và các mảnh ruộng ở phía Nam cũng rộng hơn nhiều so với khu vực phía Bắc. Sự khác biệt giữa khu vực phía Bắc và phía Nam có nguồn gốc lịch sử sâu xa. Một phần nguyên nhân là do chủ nghĩa cộng sản được duy trì trong thời gian dài hơn ở phía Bắc, có nghĩa rằng hợp tác hóa nông nghiệp ở phía Bắc được thực hiện sâu rộng hơn rất nhiều so với ở phía Nam. Điều này đến lượt nó dẫn đến việc phân phối đất đai sau Đổi Mới ở phía Bắc có tính quân bình cao hơn. Ở phía Nam, nhiều hộ chỉ là đơn giản tiếp tục cày cấy trên đất đai mà họ đã có từ trước khi chính quyền cộng sản tiếp quản. Tuy vậy, sự khác biệt giữa miền Bắc và Nam thậm chí còn có nguồn gốc lâu đời hơn cả chủ nghĩa cộng sản ở đây. Từ trước khi trở thành thuộc địa, mật độ dân cư ở đồng bằng sông hồng cao hơn rất nhiều so với ĐBSCL, nghĩa là diện tích đất của mỗi hộ ở đồng bằng sông Hồng thấp hơn nhiều so với ở ĐBSCL (Gourou 1936; Popkin 1979).

Số liệu cũng cho thấy sự sụt giảm nhẹ về diện tích ruộng đất (trung vị) theo thời gian (từ khoảng 3.700 m<sup>2</sup> xuống khoảng 3.250 m<sup>2</sup>, và có ý nghĩa ở mức 1% trong hồi quy trung vị).<sup>27</sup> Trong khi diện tích ruộng đất nông nghiệp trong dữ liệu bảng VARHS giảm dần theo thời gian ở hầu hết các khu vực, diện tích này lại đang lớn dần lên ở Tây Nguyên, cho thấy xu hướng phân rã giữa các vùng, do ruộng đất ở Tây Nguyên vốn dĩ đã rộng lớn hơn ở các khu vực khác từ năm 2006. Có thể lí giải điều này là do lợi thế quy mô từ thương mại hóa trong nông nghiệp, nhất là trong việc sản xuất cà phê, vốn rất phổ biến ở Tây Nguyên.

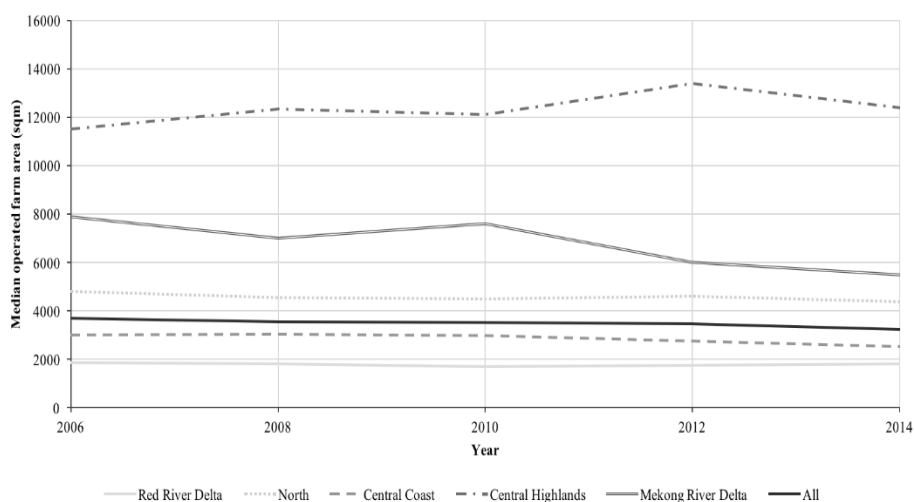
Hình 6.2 (bảng b) mô tả quy mô ruộng đất (trung vị) phân theo ngũ vị phân thu nhập. Các kết quả cho thấy nhóm giàu nhất sở hữu nhiều ruộng đất nhất. Trong bốn nhóm giàu nhất, không có sự tương quan rõ ràng nào giữa thu nhập và quy mô ruộng đất. Điều này một lần nữa cho thấy không có sự liên hệ trực diện nào giữa nghèo đói và tiếp cận ruộng đất ở Việt Nam. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng số liệu trên không tính đến chất

<sup>27</sup> Sự sụt giảm trong diện tích đất trung vị còn rõ hơn khi xem xét số liệu VARHS đại diện đầy đủ (từ 3.700 m<sup>2</sup> năm 2006 đến 3.050 m<sup>2</sup> năm 2014).

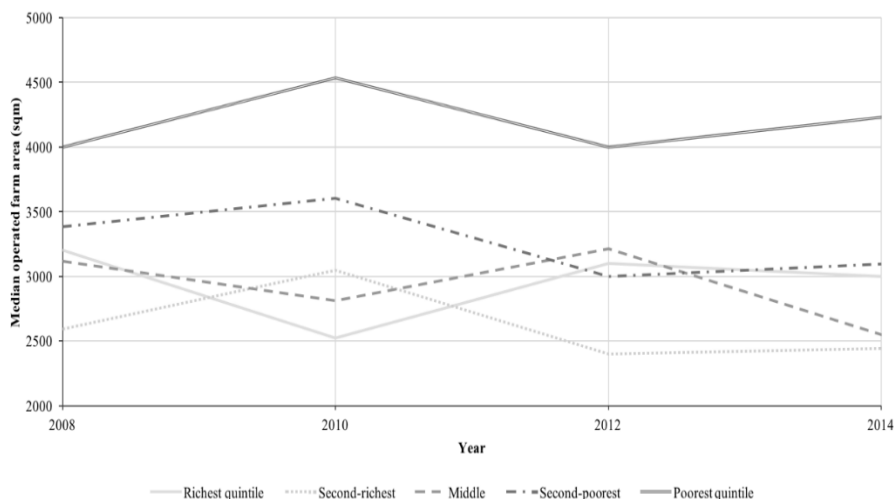
lượng đất và chất lượng đất ở vùng cao thường kém hơn so với đất ở vùng thấp. Tỷ lệ hộ nghèo ở các tỉnh vùng cao cũng lớn hơn rất nhiều so với ở các tỉnh vùng thấp. Tuy nhiên, một yếu tố quan trọng khác đằng sau các kết quả này là vai trò của nền kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn. Hầu hết các hộ đều có các nguồn thu nhập khác ngoài nông nghiệp, và việc làm phi nông nghiệp thường có thu nhập cao hơn là làm ruộng (xem thêm ở Chương 5).

## Hình 6. 2: Quy mô ruộng đất

Bảng a: Theo khu vực



Bảng b: Theo ngũ vị phân thu nhập

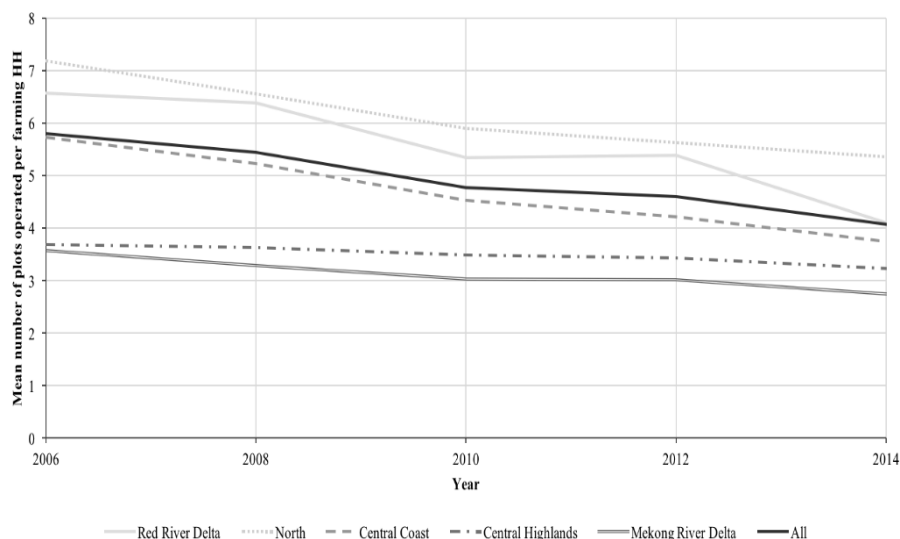


Lưu ý:  $N = 1,953$  hộ gia đình năm 2006 (ít hơn một chút trong những năm tiếp theo). Quy mô ruộng đất được xác định là khu vực hoạt động chứ không phải là sở hữu (có tính đến các mảnh ruộng đi thuê, và không bao gồm các mảnh ruộng cho thuê). Chỉ các hộ gia đình có sử dụng đất nông nghiệp mới được tính đến.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-2014

Trong khi Hình 6.2 xem xét tình trạng “phân mảnh đất đai giữa các hộ” (sự phân bổ đất đai thành nhiều mảnh tương đối nhỏ cho các hộ), Hình 6.3 trình bày tình trạng “phân mảnh đất đai trong hộ” (sự phân chia tổng ruộng đất của một hộ thành nhiều mảnh riêng rẽ).

**Hình 6.3: Số mảnh đất sử dụng phân theo vùng**



*Lưu ý: N = 1.953 hộ gia đình năm 2006 (ít hơn một chút trong những năm tiếp theo). Chỉ các hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp mới được tính đến.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-2014.*

Hình 6.3 cho thấy số lượng các mảnh đất trung bình mà mỗi hộ nông nghiệp sử dụng. Tình trạng phân mảnh đất đai trong hộ là một vấn đề bởi nó ngăn cản việc sử dụng máy móc quy mô lớn và dẫn đến tổn kém các nguồn lực đất đai để làm ranh giới và nguồn lực lao động để đi lại giữa các mảnh ruộng khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã hướng đến việc giảm tình trạng phân mảnh bằng cách áp dụng các chương trình dồn điền đổi thửa ở nhiều xã, nhất là ở phía Bắc. Các chương trình này hướng đến tập trung ruộng đất của mỗi hộ bằng cách thúc đẩy việc trao đổi ruộng đất giữa các hộ. Hình 6.3 cho thấy các chương trình này đã có một số tác động nhất định. Số lượng các mảnh ruộng trung bình mà hộ canh tác đã giảm từ 5,8 mảnh năm 2006 xuống 4,1 mảnh năm 2014, với mức giảm thấp nhất là ở đồng bằng sông Hồng (từ 6,6 xuống 4,0). Một cách lí giải khác là, do các hộ trong dữ liệu bảng đã trở nên già hơn, họ sử dụng ít các mảnh ruộng hơn (ví dụ thuê ít các mảnh hơn, cho thuê ruộng nhiều hơn, và để lại cho người thân nhiều hơn). Tuy nhiên, cũng có sự sụt giảm lớn đối với số lượng mảnh ruộng được sở hữu (chứ không chỉ là các mảnh đang được sử dụng), từ 5,7 năm 2006 xuống 4,1 năm 2014. Tỷ lệ hộ cho đi các mảnh ruộng (ví dụ, cho thừa kế) ổn định qua thời gian (4,4% hộ cho đi ít nhất một mảnh ruộng trong hai năm trước cuộc điều tra năm 2006; con số tương tự ở cuộc điều tra

năm 2014 là 4,3%). Do vậy, các kết quả này gợi ý rằng quá trình dồn điền đổi thửa đang diễn ra trên thực tế.

Tóm lại, mặc dù có ít bằng chứng về việc tích tụ ruộng đất giữa các hộ (nếu có, chỉ thấy rằng quy mô ruộng đất của các hộ đang nhỏ hơn một chút), có bằng chứng cho thấy có sự thay đổi ở một mức độ nào đó theo hướng tập trung đất đai trong nội bộ hộ.

#### **6.4. Các thị trường đất đai**

Ở một nền kinh tế năng động như Việt Nam, nơi luôn luôn có những cơ hội kinh tế mới, việc đất đai có thể được chuyển dịch giữa những người sử dụng khác nhau mà không gặp phải quá nhiều khó khăn là rất quan trọng. Vì vậy, sự hiện diện của các thị trường đất đai vận hành hiệu quả là rất cần thiết. Mục này xem xét tỉ lệ hộ tham gia vào thị trường mua bán và cho thuê đất.

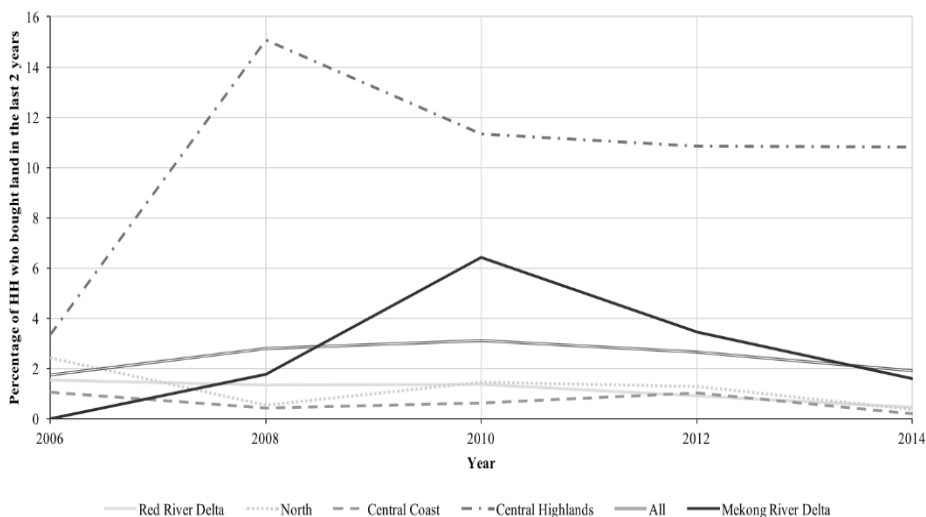
Ngược lại với Trung Quốc, các thị trường mua bán đất nông nghiệp được coi là hợp pháp ở Việt Nam. Tuy nhiên, tính hợp pháp không phải là điều kiện đủ cho hoạt động này. Như được chỉ ra ở Khai và cộng sự (2013), thị trường mua bán đất chỉ đóng vai trò rất nhỏ trong phân bổ đất đai ở Việt Nam, đặc biệt là ở miền Bắc. Tính chung, chỉ khoảng 8% các mảnh ruộng do các hộ sử dụng có được là qua mua bán (63% được nhà nước giao, 15% được thừa kế, và 13% là do hộ khai hoang). Ở miền Bắc, chỉ có khoảng 2,5% các mảnh ruộng có được thông qua thị trường (so với 11% ở đồng bằng phía Nam và 46% ở Tây Nguyên). Một phần lí do cho sự kém hoạt động của thị trường đất đai này là do quá tình phân bổ hành chính đất đai khá hiệu quả được thực hiện từ sau năm 1988 (Ravallion và van de Walle 2004). Tuy nhiên cho đến gần đây, việc bán đất vẫn được coi là điều cấm kị ở phần lớn các tỉnh phía Bắc Việt Nam, nơi mà thị trường mua bán đất chưa bao giờ tồn tại trong quá khứ, ngay cả trước khi chủ nghĩa cộng sản nắm chính quyền (Popkin 1979).

Hình 6.4 mô tả tỉ lệ hộ mua (bảng a) hoặc bán (bảng b) đất nông nghiệp trong hai năm trước mỗi vòng điều tra, phân theo vùng. Các kết quả cho thấy thị trường mua bán đất sôi động hơn ở Tây Nguyên so với các vùng khác. Tây Nguyên khác với các nơi khác ở chỗ, trong những thập kỉ gần đây, đó là nơi diễn ra quá trình nhập cư ồ ạt và những thay đổi lớn trong hoạt động nông nghiệp. Sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động sản xuất cà phê là thay đổi quan trọng nhất. Do vậy, việc phân bổ đất đai ở Tây Nguyên diễn ra nhộn nhịp hơn bất cứ nơi nào, do người nhập cư và các cư dân ở đây đều có những động thái điều chỉnh lượng đất đai nắm giữ cho phù hợp với hoàn cảnh đang thay đổi. Hình 6.4 cũng cho thấy tỉ lệ hộ tham gia vào thị trường mua bán đất ở ĐBSCL cao hơn so với khu vực ở phía Bắc và ở miền Trung, mặc dù mức độ của các hoạt động này ở đây vẫn thấp hơn nhiều so với ở Tây Nguyên.

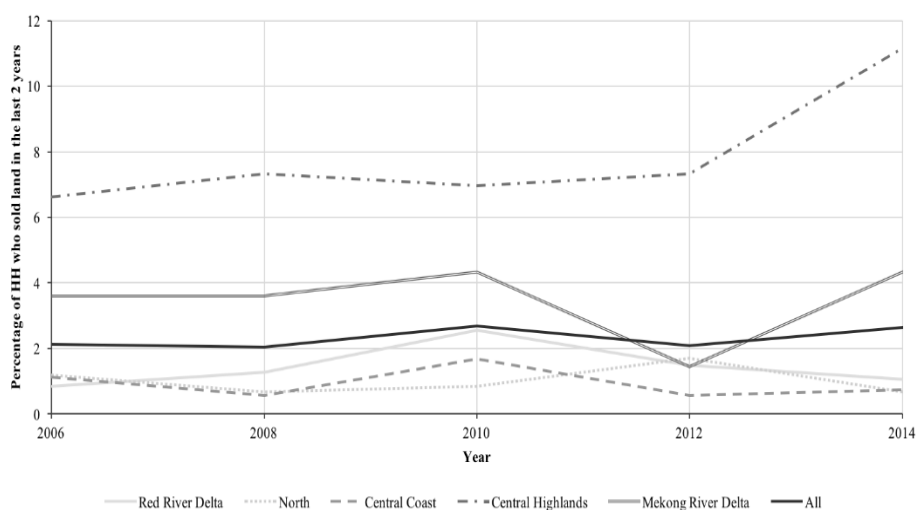
Nhìn chung, mức độ hoạt động của các thị trường khá ổn định theo thời gian. Sự gia tăng mạnh trong mức độ hoạt động được nhận thấy ở Tây Nguyên năm 2008 (mua) và 2014 (bán). Tuy nhiên chúng tôi vẫn chưa rõ lý do đằng sau những hiện tượng này.

**Hình 6. 4: Mua bán đất phân theo vùng trong hai năm qua**

**Bảng a: Mua đất**



**Bảng b: Bán đất**



*Lưu ý: Bảng a: N = 2.025 hộ gia đình năm 2006 (ít hơn một chút trong những năm tiếp theo). Chỉ có hộ có đất mới được tính đến. Bảng b: N = 2.162 hộ.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-2014.*

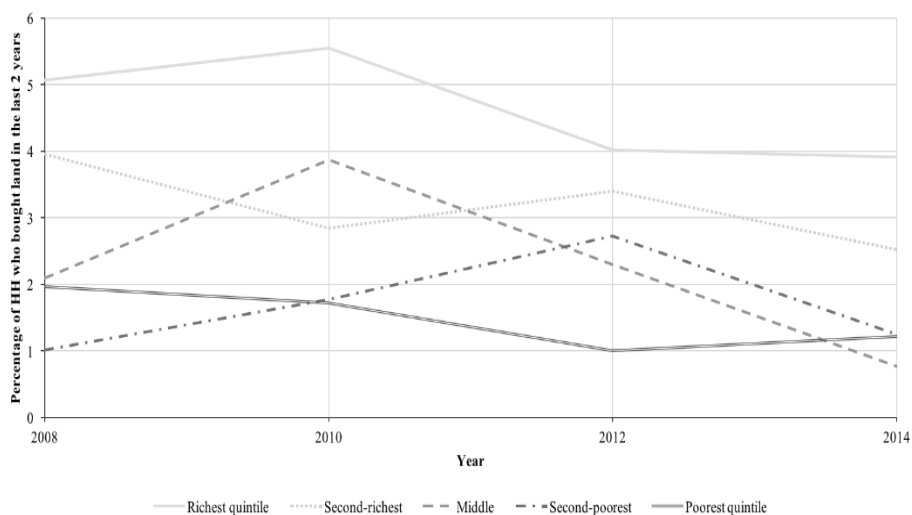
Hình 6.5 trình bày mức độ hoạt động trong thị trường bán đất phân theo nhóm ngũ vị phân thu nhập. Các kết quả cho thấy rõ ràng rằng các hộ giàu có hơn hoạt động tích cực hơn ở cả phía cung lẫn phía cầu của thị trường. Do vậy, không có bằng chứng cho thấy thị trường mua bán đất làm tăng bất bình đẳng, theo hướng đất đai được chuyển dịch từ hộ nghèo sang hộ giàu. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là các thị trường này hầu như



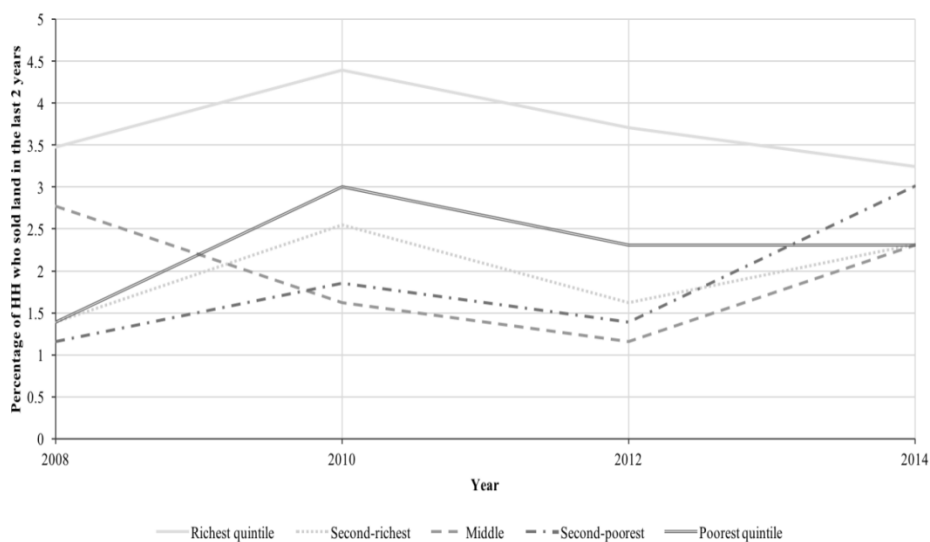
chỉ phục vụ nhóm giàu có trong xã hội, và rất nhiều hộ nghèo hoàn toàn đứng ngoài. Xét về việc bán đất, có xu hướng hội tụ giữa các nhóm thu nhập theo thời gian, nhưng không có xu hướng nào rõ ràng trong trường hợp mua đất.

**Hình 6. 5: Mua bán đất phân theo nhóm ngũ vị phân thu nhập trong hai năm qua**

**Bảng a: Mua đất**



**Bảng b: Bán đất**



Lưu ý: Bảng a:  $N = 1.938$  hộ gia đình năm 2008 (nhiều hơn một chút trong những năm tiếp theo). Chỉ hộ có đất mới được tính đến. Bảng b:  $N = 2.162$  hộ.

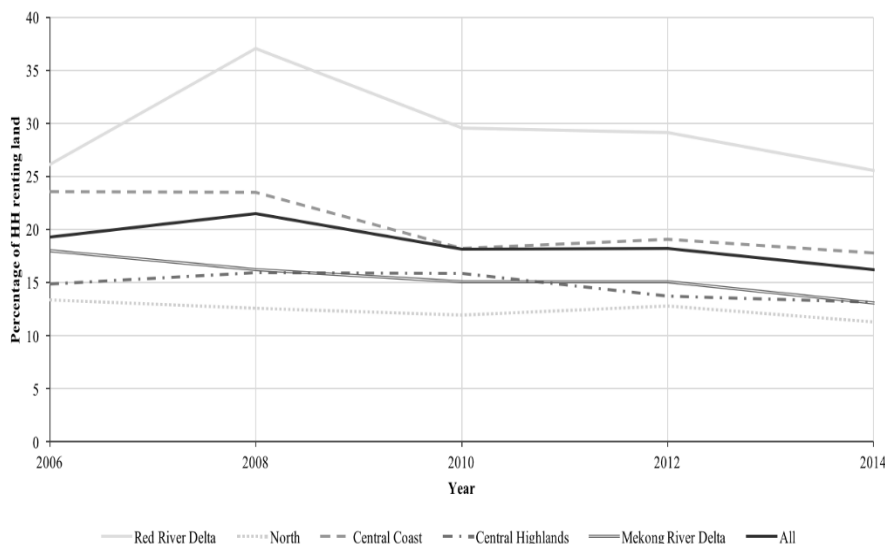
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2008-2014.

Bây giờ tôi sẽ chuyển sang xem xét thị trường cho thuê đất. Hình 6.6 cho thấy lần lượt tỉ lệ hộ thuê và cho thuê đất phân theo vùng. Các kết quả cho thấy mô thức theo vùng trên thị trường cho thuê khá khác biệt so với thị trường mua bán đất. Khu vực có hoạt động này diễn ra nhộn nhịp nhất là ĐBSCL, sau đó là duyên hải miền Trung. Các tỉnh phía Bắc là nơi hoạt động thuê đất ít phổ biến nhất, trong khi Tây Nguyên là nơi hoạt

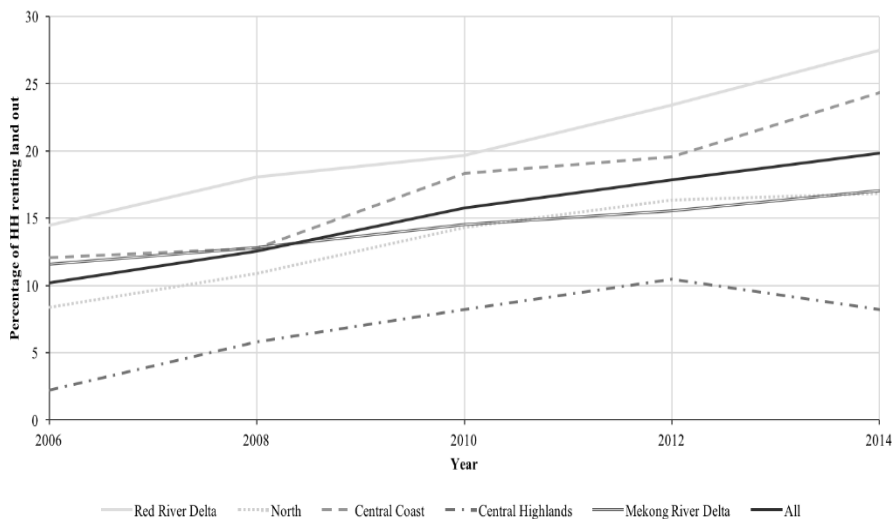
động cho thuê đất kém phát triển nhất.<sup>28</sup> Do vậy, ở ĐBSH, mức độ hoạt động thấp của thị trường mua bán đất, phần nhiều được bù đắp bởi mức độ cao của các hoạt động thuê và cho thuê đất. Tuy nhiên, điều này không đúng đối với các tỉnh ở phía Bắc.

**Hình 6. 6: Tỷ lệ hộ thuê và cho thuê đất phân theo vùng**

**Bảng a: Thuê đất**



**Bảng b: Cho thuê đất**



Lưu ý: Bảng a: N = 1.953 hộ gia đình năm 2006 (ít hơn một chút trong những năm tiếp theo). Chỉ các hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp mới được tính đến. Bảng b: N = 2,015 hộ gia đình năm 2006 (ít hơn một chút trong những năm tiếp theo). Chỉ có hộ có đất mới được tính đến.  
 Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-2014.

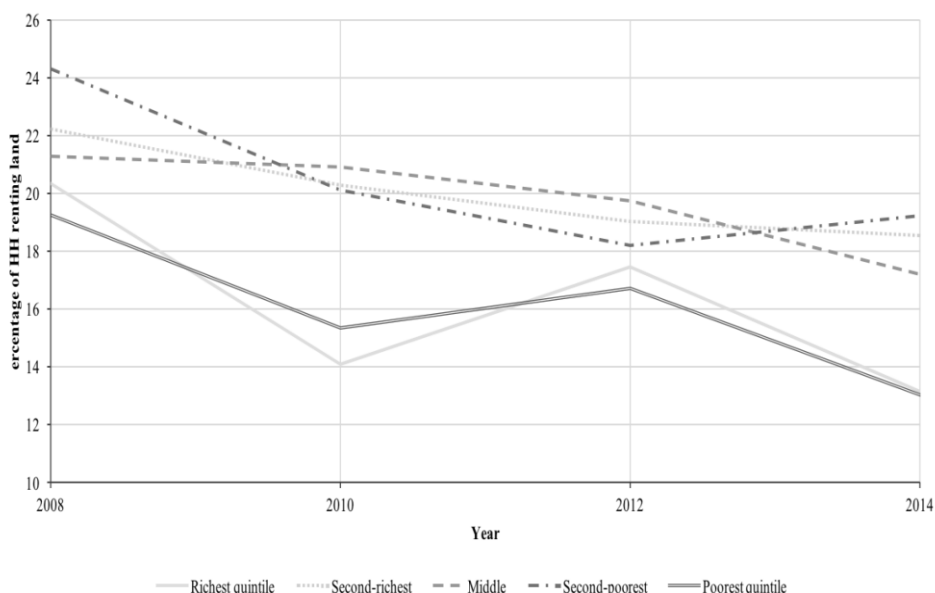
<sup>28</sup> Tỷ lệ thuê đất và cho thuê đất có thể khác nhau vì nhiều lý do. Trước hết, một chủ thể có thể cho rất nhiều chủ thể khác thuê đất, và ngược lại. Thứ hai, các chủ thể sở hữu đất có thể không phải là hộ gia đình, mà là cán bộ xã hoặc các hợp tác xã, những đối tượng không được xem xét trong điều tra.

Có xu hướng rõ rệt theo thời gian: tỉ lệ hộ thuê đất đang giảm xuống, trong khi tỉ lệ cho thuê đất đang tăng lên. Hai xu hướng đối nghịch này có thể là hệ quả của tình trạng già đi của các hộ trong dữ liệu bảng. Hoạt động thuê và cho thuê có tương quan rõ ràng với tuổi của chủ hộ (các hộ trẻ hơn thuê đất, các hộ già hơn cho thuê đất). Tuy nhiên, xu hướng tăng lên của hoạt động cho thuê đất (10 điểm phần trăm) được nhận thấy rõ hơn hẳn so với xu hướng giảm của hoạt động thuê đất (3 điểm phần trăm), điều này cũng ngụ ý rằng mức độ hoạt động chung của thị trường cho thuê đất đã tăng lên. Trên thực tế, tỉ lệ hộ tham gia vào ít nhất một hoạt động thuê hoặc cho thuê đất tăng từ 28% năm 2006 lên 34% năm 2014 (đây là sự thay đổi có ý nghĩa thống kê quan trọng).

Hình 6.7 mô tả sự tham gia vào thị trường cho thuê đất phân theo nhóm ngũ vị phân của thu nhập. Các kết quả khá thú vị. Không có sự tương quan rõ ràng nào giữa thu nhập và tỉ lệ tham gia về phía cầu (bảng a). Các nhóm giàu nhất và nghèo nhất là các nhóm ít tham gia nhất, trong khi ba nhóm ở giữa ở mức nào đó lại hoạt động mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, về phía cung (bảng b), có xu hướng cho thấy các hộ giàu có hơn tham gia nhiều hơn. Điều này gợi ý rằng thị trường cho thuê đất đang tịnh tiến theo hướng chuyển dịch đất từ hộ giàu sang hộ nghèo hơn.<sup>29</sup> Những phát hiện này nhất quán với các kết quả được trình bày bởi Deininger và Jin (2008) và bởi Khai và cộng sự (2013). Sự khác biệt giữa các nhóm thu nhập là ổn định theo thời gian.

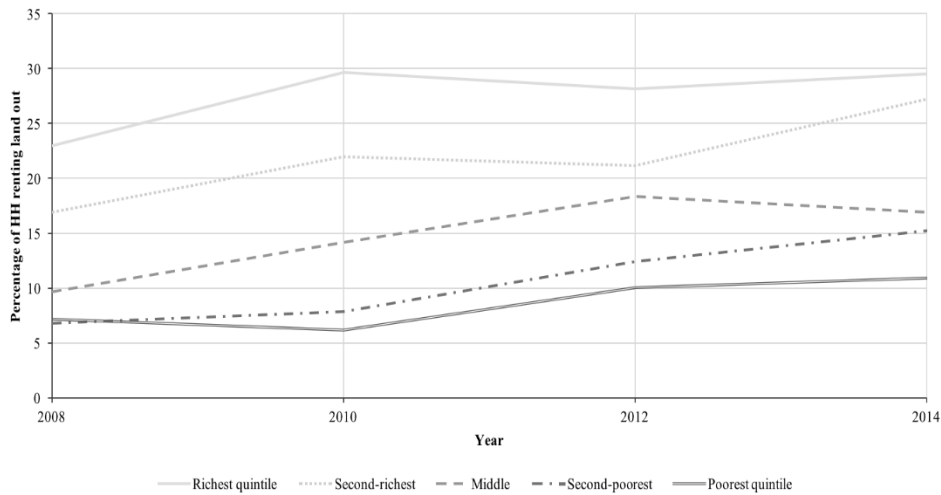
**Hình 6. 7: Tỷ lệ hộ thuê và cho thuê đất phân theo nhóm ngũ vị phân thu nhập**

**Phần a: Thuê đất**



<sup>29</sup> Về nguyên tắc, có một lí giải khác là các hộ giàu hơn cho các công ty thuê đất chứ không phải là cho các hộ nghèo hơn thuê. Tuy nhiên, dữ liệu về chủ thể sử dụng đất cho thấy có ít hơn 2% chủ thể sử dụng các mảnh đất đi thuê là các doanh nghiệp.

## Phần b: Cho thuê đất



Lưu ý: Bảng a:  $N = 1.876$  hộ trong năm 2008 (hơi sai lệch trong những năm tiếp theo). Chỉ có các hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp mới được tính đến. Bảng b:  $N = 1.938$  hộ trong năm 2008 (hơi nhiều hơn trong những năm tiếp theo). Chỉ tính đến các hộ có đất.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2008-14.

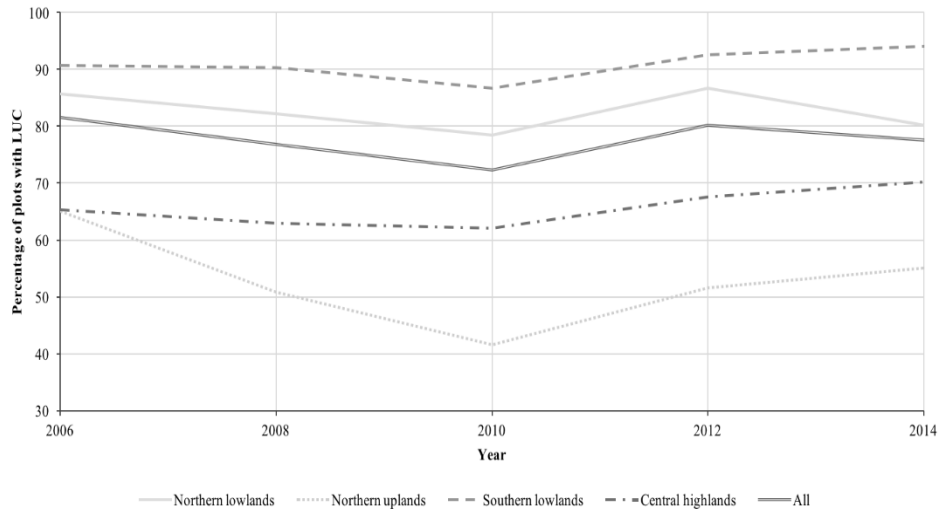
### 6.5. Quyền tài sản

Luật Đất đai năm 1993 trao cho người sử dụng đất khá nhiều các quyền đối với đất đai. Đất tiếp tục được sở hữu bởi nhà nước (Luật nêu rằng “đất thuộc sở hữu của toàn dân”), nhưng những người sử dụng đất được quyền sử dụng đất trong thời hạn 20 năm đối với đất trồng cây hàng năm và 50 năm đối với đất trồng cây lâu năm. Các quyền này được đảm bảo thông qua việc ban hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUC), trong đó có nêu cả quyền được bán, cho thuê, thế chấp, trao đổi và thừa kế đất. Quyền đối với đất đai từng bước được tăng cường và được làm rõ thông qua nhiều lần sửa đổi Luật Đất đai. Luật Đất đai năm 2013 (có hiệu lực từ năm 2014) mở rộng thời hạn sử dụng đất là 50 năm cho tất cả loại đất. Mặc dù việc bảo đảm quyền đối với đất đai và quyền chuyển giao về mặt nguyên tắc khá là mạnh, Markussen và Tarp (2014) cho thấy trên thực tế các quyền này không được đảm bảo đầy đủ. Mục này tập trung vào các quyền chính thức đối với tài sản, đó là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUCs).

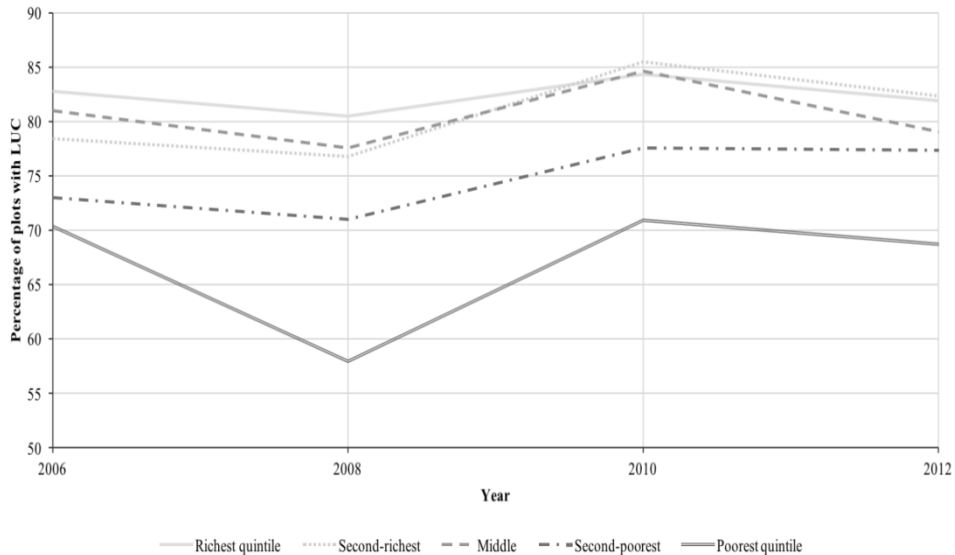
Hình 6.8 cho thấy tỉ lệ các mảnh đất được cấp LUCs. Chỉ các mảnh đất mà hộ sở hữu được xem xét (không xem xét các mảnh đất mà hộ thuê). Các mảnh đất dùng làm nhà ở cũng không được tính đến. Các kết quả cho thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện tương đối tốt (khoảng 80% mảnh đất được cấp LUCs), nhưng chưa hoàn thiện, và tỉ lệ các mảnh đất được cấp LUCs khá ổn định trong suốt thời kỳ nghiên cứu. Sự ổn định này là kết quả của những lực đẩy khác nhau và đối nghịch nhau.

## Hình 6. 8: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

### Phần a: Theo vùng



### Phần b: Theo nhóm thu nhập



Lưu ý: Bảng a: N = 9.910 mảnh trong năm 2006 (ít hơn một chút trong những năm tiếp theo). Chỉ những mảnh đất thuộc sở hữu của các hộ gia đình mới được xem xét (tức là những mảnh đất đi thuê bị loại trừ).  
Bảng b: N = 9.422 mảnh trong năm 2008 (ít hơn trong những năm tiếp theo). Chỉ những mảnh đất thuộc sở hữu của các hộ gia đình mới được xem xét (tức là những mảnh đất đi thuê bị loại trừ).

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-2014.

Một mặt, các nỗ lực cấp LUCs vẫn đang tiếp tục, mặc dù ít rầm rộ hơn so với những năm 1990s (Do và Iyer 2008). Mặt khác, việc cấp LUCs cho các mảnh đất có thể

sẽ dừng lại nếu thay đổi chủ sở hữu thông qua bán hoặc thừa kế và các giấy tờ không được cập nhật. Một rào cản rõ ràng đối với việc đăng ký giao dịch đất đai (và cấp LUCs) là sự hiện diện của các chi phí phi chính thức trong hệ thống quản lý đất đai. Anderson và Davidsen (2011) cho thấy tham nhũng được cho là khá phổ biến trong quản lý hành chính nhà nước về đất đai. Bên cạnh đó, các mảnh đất có được do khai phá đất rừng cũng không được cấp LUCs. Chỉ 43% mảnh đất có được theo cách này được cấp LUCs. Đối với các mảnh đất được khai hoang trong 05 năm vừa qua, chỉ 13% được cấp LUCs. Điều này có thể giúp lý giải xu hướng giảm tỉ lệ đất có LUCs ở các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi mà việc phá rừng khá phổ biến. Có thể nhận thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. LUCs phổ biến nhất ở ĐBSCL, nơi hầu hết các mảnh đất đều có giấy chứng nhận. Tuy nhiên LUCs kém phổ biến nhất ở Tây Nguyên. Có sự khác nhau rõ rệt ở các tỉnh phía Bắc. Việc cấp LUCs rất phổ biến ở Phú Thọ, một tỉnh tương đối giàu có hơn và chủ yếu là ở vùng thấp. Ở các tỉnh miền núi và xa xôi như Điện Biên và Lai Châu, chỉ có lần lượt 41% và 46% các mảnh đất được cấp LUCs.

Bảng b của Hình 6.8 mô tả tỉ lệ các mảnh đất được cấp LUCs phân theo nhóm ngũ vị phân thu nhập của các chủ sở hữu. Có mô thức thu nhập rõ ràng và ổn định trong việc cấp LUCs, đó là việc cấp LUCs ở các nhóm nghèo nhất ít phổ biến hơn nhiều so với các nhóm giàu nhất. Điều này, tất nhiên, một phần có thể được giải thích bởi mô thức vùng như được mô tả ở bảng a của Hình 6.8, đó là LUCs ít phổ biến nhất ở các tỉnh miền núi phía Bắc, cũng là khu vực nghèo nhất. Liệu rằng quyền tài sản hạn chế có phải là nguyên nhân của thu nhập thấp không không rõ ràng từ các phân tích này (mặc dù các kết quả ở Mục 6.6 gợi ý rằng đây có thể là lý do), nhưng dù thế nào, đây cũng là một vấn đề đáng lưu ý do bộ phận dân số nghèo nhất lại có quyền tài sản được bảo vệ chính thức một cách yếu ớt nhất.

## **6.6. Tác động của việc cấp giấy chứng nhận đất đai đến đầu tư cho nông nghiệp**

Mục 6.5 đã nêu lên thực tế rằng, mặc dù phần lớn các mảnh đất đều được cấp LUCs, tuy nhiên quá trình này vẫn chưa hoàn thiện, và có sự khác nhau lớn giữa các vùng. Mục này phân tích tác động của những khác biệt trong quyền đối với đất đai. Cụ thể, tôi xem xét liệu quyền tài sản nhiều hơn có làm tăng đầu tư cho nông nghiệp, tập trung vào hai loại đầu tư quan trọng nhất trong nông nghiệp của Việt Nam, gồm thủy lợi và trồng cây lâu năm.<sup>30</sup>

---

<sup>30</sup> Hầu hết LUC được phân phối thông qua chương trình cấp LUC “hệ thống” (do cung kéo). Các hộ có đất không thuộc chương trình có thể đăng ký “riêng lẻ” (do cầu kéo). Tuy nhiên, quá trình này khá tốn kém đối với hộ, một phần là do tham nhũng trong quản lý đất đai (xem Anderson và Davidsen 2011). Đây có thể lý giải nguyên nhân vì sao hộ không đăng ký LUC mặc dù họ có thể được hưởng lợi rất nhiều từ việc có LUC.

Có rất nhiều nghiên cứu đã xem xét tác động của quyền tài sản đối với đất đai đến đầu tư trong nông nghiệp.<sup>31</sup> Các nghiên cứu này nhìn chung đều cố gắng giải quyết một vấn đề quan trọng về định danh, tức là các tác động tiềm năng của các đặc tính không quan sát được của mảnh đất có ảnh hưởng đến quyền tài sản (ví dụ việc cấp LUCs) cũng như đầu tư. Ví dụ, hộ có thể sở hữu các mảnh đất ở vùng đồng bằng cũng như vùng đồi núi (cả hai loại địa hình này, trong nhiều trường hợp, đều hiện diện ở cùng một cộng đồng). Việc đo đạc đất đai, xác định ranh giới và giải quyết các tranh chấp ở vùng thấp có thể đơn giản hơn so với vùng cao, và chương trình cấp LUCs hệ thống, giống như các chương trình được thực thi tại Việt Nam từ năm 1994 trở về sau, có xu hướng tập trung chủ yếu vào các mảnh đất ở vùng thấp. Cũng trong thời gian đó, đầu tư có thể khác nhau một cách hệ thống giữa vùng đồng bằng và vùng đồi núi. Ví dụ, việc đầu tư cho thủy lợi ở vùng đồng bằng khả thi hơn rất nhiều so với vùng đồi núi. Tất nhiên, có thể cố gắng kiểm soát các yếu tố thúc đẩy quyền tài sản và đầu tư, nhưng nỗ lực này rất có thể chỉ thành công một phần, do rất nhiều đặc tính của đất (loại đất, chất lượng của thủy lợi, v.v) rất khó có thể đo lường được chính xác. Thêm vào đó, sử dụng các biện pháp thích, có thể giải quyết vấn đề định danh thông qua phương pháp sử dụng biến công cụ, như Besley (1995). Như đã thảo luận trong Markussen (2008), tính hợp lý của công cụ sử dụng cho quyền tài sản đối với đất đai (ví dụ, phương thức có được mảnh đất), trong hầu hết trường hợp, là không mạnh.

Số liệu VARHS cung cấp một cơ hội hiếm có để giải quyết các vấn đề này, bởi số liệu điều tra không chỉ thu thập ở cấp hộ, mà đến tận cấp từng mảnh ruộng. Điều này cho phép chúng ta có thể theo dõi từng mảnh ruộng và xem xét, chẳng hạn như, liệu những thay đổi về quyền tài sản có đi kèm với những thay đổi trong đầu tư. Newman, Tarp, và van den Broeck (2015) sử dụng dữ liệu bảng đối với mảnh đất để xem xét tác động của LUCs đối với sản lượng lúa. Họ đặc biệt quan tâm đến tác động của việc có cả tên chồng và vợ trên giấy chứng nhận. Họ nhận thấy rằng trên thực tế LUCs làm tăng năng suất và tác động này không biến mất nếu có hai tên, hay chỉ có một tên người chồng hoặc vợ trên LUCs.<sup>32</sup> Phân tích này khám phá một trong những kênh mà quyền tài sản có thể tác động lên sản lượng lúa, đó là đầu tư vào thủy lợi.

Do sự phổ biến của sản xuất lúa trong nông nghiệp của Việt Nam, vai trò quan trọng của hạ tầng thủy lợi là không phải bàn cãi. Năm 2014, có 73% các mảnh ruộng trong VARHS được tưới tiêu (tăng từ 68% năm 2006). Đầu tư vào thủy lợi được thực

---

<sup>31</sup> Ví dụ, xem Feder và Onchan (1987); Besley (1995); Braselle và cộng sự (2002); Carter và Olinto (2003); Jacoby và Mansuri (2008); Do và Iyer (2008); Markussen (2008); Hornbeck (2010).

<sup>32</sup> Nếu người vợ và người chồng có những mục tiêu khác nhau, việc chia sẻ quyền tài sản có thể làm giảm đầu tư và năng suất một cách tương đối so với việc chỉ có một người nắm giữ quyền tài sản. Tuy nhiên không có bằng chứng nào cho trường hợp này.

hiện bởi cả chính phủ và người dân, ví dụ, đầu tư vào bể chứa, kênh, giếng nước, đê, và các hạ tầng trữ nước. Tôi cũng xem xét đầu tư vào cây trồng lâu năm. Do khoảng thời gian từ lúc trồng đến lúc thu hoạch cây lâu năm như cà phê hay xoài khá dài, quyết định lựa chọn trồng cây lâu năm là một khoản đầu tư quan trọng hơn so với cây hàng năm. Các hộ có đất đai với các quyền đảm bảo hơn và có tiếp cận tín dụng có xu hướng trồng cây hàng năm nhiều hơn so với các hộ khác. Chính thức hóa quyền tài sản có thể làm tăng tiếp cận tín dụng cũng như mức độ đảm bảo của quyền đối với đất đai bởi việc cấp giấy chứng nhận đối với đất đai làm quá trình sử dụng đất như là khoản thế chấp dễ đi vay trở nên thuận tiện hơn. Năm 2014, 18% các mảnh đất trong VARHS được trồng cây lâu năm, tăng từ 15% năm 2006.

Tôi ước lượng mô hình hồi quy ở cấp mảnh đất theo mô hình sau:

$$I^k_{pt} = \beta_1 LUC_{pt} + \beta_2 RESTRIC_{pt} + \beta_3 L_{pt} + \theta_p + \gamma_t + \varepsilon_{pt}$$

Trong đó  $I^k_{pt}$  là biến thể hiện đầu tư vào hàng hóa  $k$  trên mảnh đất  $p$  ở năm  $t$ . LUC là biến thể hiện mảnh đất có được cấp giấy chứng nhận hay không. Đây là biến quan tâm chính. RESTRIC là biến đại diện cho giới hạn lựa chọn cây trồng. Đối với nhiều mảnh ruộng, lựa chọn trồng loại cây gì bị giới hạn bởi kế hoạch sử dụng đất. Phổ biến nhất là các hộ được yêu cầu chỉ trồng lúa trên các mảnh ruộng nhất định (Markuseen, Tarp và van den Broeck 2011). Biến này được đưa vào như là một biến giải thích. Những giới hạn này có thể tác động đến đầu tư, ví dụ, chính quyền thường có xu hướng đầu tư vào thủy lợi nhiều hơn cho các mảnh ruộng bị giới hạn hơn là các mảnh ruộng khác. Bên cạnh đó, có thể có tương quan giữa các giới hạn và việc cấp giấy chứng nhận đất đai, ví dụ, trường hợp những nỗ lực cấp giấy chứng nhận một cách hệ thống được định hướng đến các mảnh đất bị giới hạn.  $L$  là biến thể hiện nguồn lực lao động của hộ (được đo bằng số thành viên hộ trong độ tuổi lao động, tức là từ 15-65 tuổi). Lực lượng lao động lớn hơn khiến cho việc thực hiện các dự án đầu tư khả quan hơn, và có thể làm tăng xác suất hộ tìm kiếm các chứng nhận đối với đất đai, do quá trình đăng kí giấy chứng nhận đòi hỏi một lượng thời gian và kĩ năng nhất định. Kí hiệu  $\theta_p$  là tác động cố định của mảnh ruộng, tương đương với việc đưa thêm các biến giả đối với mỗi mảnh ruộng trong bộ dữ liệu;  $\gamma_t$  là tác động cố định theo năm, phản ánh xu hướng chung trong đầu tư, ví dụ như, xu hướng đến từ sự thay đổi trong giá cây trồng trong nước và quốc tế; và  $\varepsilon_{pt}$  đại diện cho các yếu tố không quan sát được. Tôi cho phép các biến nhiễu này có thể tương quan trong nội bộ xã (đơn vị mẫu cơ bản của VARHS) nhưng không tương quan giữa các xã. Chỉ có các mảnh ruộng được sở hữu và sử dụng được đưa vào mô hình. Một số mảnh ruộng được ghi nhận ở các vùng khác nhau trong các năm khác nhau. Điều



này có thể phản ánh lỗi ghi số liệu, hoặc có thể phản ánh sự thay đổi thực tế, khi một mảnh ruộng được mở rộng bằng cách khai phá rừng, hoặc bằng cách sáp nhập với các mảnh ruộng khác. Tôi loại bỏ tất cả các mảnh ruộng có ghi nhận sự thay đổi về khu vực để tránh vấn đề nội sinh. Ví dụ, nếu một mảnh ruộng có LUC được nhập với một mảnh ruộng không có LUC, hộ có thể báo cáo rằng mảnh ruộng ban đầu không có giấy chứng nhận nữa. Nó cũng có thể thay đổi thông tin về tình trạng đầu tư của mảnh đất (ví dụ, trường hợp một mảnh ruộng trồng cây lâu năm trong khi mảnh kia thì không).

Bảng 6.1 trình bày các kết quả ước lượng mô hình. Tất cả các mô hình đều bao gồm tác động cố định theo mảnh ruộng và theo năm. Hai mô hình hồi quy đầu tiên là giành cho các mảnh ruộng được tưới tiêu và được trồng cây lâu năm. Các kết quả cho thấy tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê quan trọng của LUCs đến thủy lợi. Các mảnh ruộng có xác suất cao hơn 6 điểm phần trăm được tưới tiêu sau khi chúng được cấp giấy chứng nhận. Ngược lại, không có tác động nào của LUCs đến việc trồng cây lâu năm, ngược lại với các kết quả của Do và Iyer (2008). Có thể giải thích phần nào cho những phát hiện này là các cây trồng lâu năm có thể có chức năng như là vật thay thế cho giấy chứng nhận đất. Việc trồng các loại cây này là một hình thức đầu tư hữu hình và tốn kém của hộ, và có thể giúp cho hộ khẳng định mạnh mẽ hơn quyền đối với mảnh đất, do vậy làm giảm nhu cầu có LUCs (Besley 1995; Braselle, Gaspart, và Platteau 2002). Các giới hạn về lựa chọn cây trồng có tác động tích cực đến thủy lợi và có tác động tiêu cực đến việc trồng cây lâu năm. Điều này không ngạc nhiên do các giới hạn chủ yếu yêu cầu các hộ trồng lúa. Nguồn lực lao động có tác động tích cực đến đầu tư vào thủy lợi nhưng không có tác động đến việc trồng cây lâu năm. Nguyên nhân của kết quả thứ hai có thể là các cây lâu năm thường đòi hỏi ít lao động hơn (sau khi trồng) so với cây trồng hàng năm. Do vậy, động cơ để trồng cây lâu năm có thể là lớn nhất ở các hộ khan hiếm nguồn lực lao động.

Các mô hình hồi quy 3-6 tiếp tục xem xét tác động của LUCs đối với thủy lợi. Vấn đề quan tâm chính ở đây là vai trò của đầu tư của chính phủ đối với thủy lợi và khả năng đầu tư công cho thủy lợi có thể có tương quan với việc cấp giấy chứng nhận đất. Chính phủ chủ yếu đầu tư vào hạ tầng đường ống dẫn nước tới các mảnh ruộng. Các hộ dân, mặt khác, chủ yếu đầu tư tại chỗ trên mảnh ruộng của mình như các giếng, đê, hay san phẳng ruộng đồng, vùn vùn. Bộ dữ liệu VARHS bao gồm một chỉ số cho các mảnh ruộng có “hạ tầng đất và trữ nước”. Thông tin này phản ánh đầu tư trên mảnh ruộng, và phần lớn là do hộ tự đầu tư. Mô hình hồi quy số 3 cho thấy các mảnh ruộng có xác suất cao hơn có hạ tầng và trữ nước sau khi được cấp giấy chứng nhận so với trước kia (tác động có ý nghĩa thống kê quan trọng). Điều này gợi ý rằng tác động của việc được cấp giấy chứng nhận không được thúc đẩy bởi các hoạt động đầu tư của Chính phủ. Mô hình hồi

quy số 4 và 6 củng cố thêm nhận định này. Các hồi quy này mô hình hóa sự hiện diện của thủy lợi từ ba kênh khác nhau: (a) từ các kênh; (b) giếng; và (c) suối, thác nước hoặc hồ. Chỉ có hình thức thủy lợi thứ nhất có xác suất bị tác động bởi đầu tư của chính phủ. Trên thực tế, LUCs không có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến tưới tiêu từ các kênh đào. Điều này có thể một phần phản ánh đầu tư của Chính phủ. Tuy nhiên, LUCs có tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê đến tưới tiêu từ suối, thác nước hoặc hồ nước. Điều này có xu hướng được thúc đẩy bởi đầu tư của hộ đến hạ tầng trữ nước hơn.<sup>33</sup> Nhìn chung các kết quả củng cố nhận định cho rằng quyền tài sản đối với đất đai mạnh hơn, dưới hình thức giấy chứng nhận đất đai, làm tăng đầu tư của hộ cho nông nghiệp.

**Bảng 6. 1: Quyền sở hữu và đầu tư nông nghiệp, hồi quy theo cấp độ mảnh ruộng**

	<i>Biến phụ thuộc:</i>					
	Mảnh ruộng được tưới tiêu	Mảnh ruộng trồng cây lâu năm	Mảnh ruộng có hạ tầng đất và trữ nước	Mảnh ruộng được tưới từ kênh rạch	Mảnh ruộng được tưới từ giếng	Mảnh ruộng được tưới từ suối, thác nước hoặc hồ
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0,064*** (0,018)	0,0003 (0,006)	0,049** (0,019)	0,030* (0,016)	0,006 (0,006)	0,028* (0,015)
Giới hạn về lựa chọn cây trồng	0,124*** (0,012)	-0,022*** (0,005)	0,124*** (0,013)	0,139*** (0,016)	-0,003 (0,004)	-0,012 (0,011)
Các các thành viên hộ trong độ tuổi lao động, log	0,040** (0,017)	-0,007 (0,010)	0,012 (0,018)	0,029 (0,019)	-0,003 (0,008)	0,014 (0,016)
Tác động cố định theo mảnh ruộng	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Tác động cố định theo năm	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Số quan sát	30.125	29.409	30.001	30.125	30.125	30.125

*Lưu ý: Mức độ phân tích: Mảnh ruộng. Mô hình xác suất tuyến tính. Sai số chuẩn được điều chỉnh cho phân cụm cấp xã và được cho trong ngoặc. Chỉ những mảnh ruộng có diện tích không đổi mới được xem xét. \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006–2014.*

Bảng 6.2 tìm hiểu liệu tác động của LUCs đến thủy lợi có thay đổi theo vùng. Bảng này lặp lại mô hình hồi quy số (1) ở Bảng 6.1 cho từng vùng trong năm vùng phân tích. Các kết quả rất đáng ngạc nhiên. Không có tác động nào của LUCs đến các vùng

<sup>33</sup> Có tác động dương, nhưng không lớn, và không có ý nghĩa thống kê của LUC đến tưới tiêu từ các giếng.

đồng bằng và duyên hải miền Trung. Ở miền Bắc và ở Tây Nguyên, mặt khác, tác động của LUCs rất mạnh và có ý nghĩa thống kê quan trọng. Ở đây, các mảnh ruộng có 9-12 điểm phần trăm được tưới tiêu nhiều hơn so với trước kia. Ở phía Bắc, tôi thực hiện phân tích riêng rẽ cho Phú Thọ và cho các tỉnh miền núi khác (Điện Biên, Lai Châu và Lào Cai). Như giải thích ở Mục 6.5, Phú Thọ thuộc vùng thấp nơi đất được cấp giấy chứng nhận phổ biến hơn các tỉnh VARHS khác trong khu vực này. Các kết quả cũng thống nhất với Bảng 6.2: không có tác động nào của việc được cấp giấy chứng nhận đất đai ở Phú Thọ nhưng có tác động có ý nghĩa thống kê ở ba tỉnh khác. So sánh với Hình 6.8 (bảng a) và phần thảo luận ở Mục 6.5, cho thấy LUCs ít phổ biến ở vùng cao hơn so với vùng thấp.

**Bảng 6. 2: Quyền sở hữu và đầu tư vào nông nghiệp, các hồi quy cụ thể theo vùng**

	Biến phụ thuộc: Mảnh ruộng được tưới tiêu				
	Đồng bằng sông Hồng	Miền Bắc	Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đồng bằng sông Cửu Long
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0,027 (0,024)	0,115*** (0,036)	0,006 (0,036)	0,094*** (0,029)	0,096 (0,068)
Giới hạn về lựa chọn cây trồng	0,097*** (0,023)	0,125*** (0,023)	0,176*** (0,023)	0,122** (0,046)	0,002 (0,023)
Các thành viên hộ trong độ tuổi lao động, log	0,038** (0,017)	-0,017 (0,030)	0,060* (0,036)	0,137** (0,063)	0,140** (0,058)
Tác động cố định theo mảnh ruộng	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Tác động cố định theo năm	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Số quan sát	2.392	3.755	2.310	946	780

*Lưu ý: Cấp độ phân tích: Mảnh ruộng. Mô hình xác suất tuyến tính. Sai số chuẩn được cho trong ngoặc và được điều chỉnh cho phân cụm cấp xã. Chỉ mảnh ruộng có diện tích không đổi mười được tính đến. \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2006-2014.*

Nói cách khác, việc cấp giấy chứng nhận có ý nghĩa nhất ở nơi nó kém phổ biến nhất. Điều này cung cấp luận điểm rất mạnh về việc cần phải mở rộng các chương trình cấp giấy chứng nhận đất ở vùng cao. Tất nhiên, những quan tâm về vấn đề bình đẳng càng làm cho luận điểm này mạnh mẽ hơn: các tỉnh vùng cao nghèo hơn các tỉnh vùng thấp, và kết quả được trình bày ở đây (cùng với các kết quả của Newman, Tarp, và van

den Broeck 2015) gợi ý rằng cấp giấy chứng nhận đất là một cách để tăng năng suất và do đó tăng thu nhập của hộ.

Điều gì giải thích cho sự khác biệt giữa các vùng về tác động của LUCs? Chúng ta có thể nghi ngờ về sự thiếu vắng của tác động có ý nghĩa thống kê ở các vùng thấp do thiếu sự biến động của các biến độc lập, đó là, hầu hết tất cả các mảnh ruộng đều đã được tưới tiêu. Đây không phải là lí do. Ngay kể cả ở các vùng thấp, chỉ có khoảng 80% các mảnh ruộng được tưới tiêu. Một lí do khác dễ xảy ra hơn là quyền tài sản ở vùng đồi núi ít rõ ràng hơn, do vậy việc được bảo vệ từ các giấy chứng nhận quan trọng hơn. Ví dụ, nhiều mảnh đất ở vùng cao có được là do khai phá rừng, và trong nhiều trường hợp thuộc sở hữu của cộng đồng. Do vậy, các tranh chấp về quyền sở hữu dễ xảy ra hơn. Ngược lại, đất khai hoang rất ít xuất hiện ở vùng thấp.

## 6.7. Kết luận

Chương này xem xét một số chủ đề liên quan đến đất nông nghiệp. Trước tiên tôi chỉ ra rằng tình trạng không có đất ở các hộ trong dữ liệu bảng của VARHS là thấp (khoảng 8%) và ổn định. Tình trạng này phổ biến nhất ở các nhóm ngũ vị phân thu nhập giàu nhất, và thấp nhất ở nhóm nghèo nhất, củng cố thêm quan điểm của Ravallion và van de Walle (2008) cho rằng các hộ gia đình ở Việt Nam thường không trở nên không có đất do tác động tiêu cực của các cú shock kinh tế, mà hơn thế nó được coi như là một chiến lược để khai thác các cơ hội mới của nền kinh tế phi nông nghiệp. Thứ hai, tôi chỉ ra rằng quy mô tổng ruộng đất trung vị của hộ là nhỏ (khoảng từ một phần ba đến một phần năm của hecta ở đồng bằng sông Hồng), và giảm nhẹ theo thời gian. Do vậy, không có bằng chứng về tập trung đất giữa các hộ (tức là, không có bằng chứng về việc các ruộng nhỏ của hộ được sáp nhập với các hộ khác thành các ruộng lớn hơn). Tuy nhiên, tôi tìm thấy một số bằng chứng cho thấy tập trung đất trong hộ đang diễn ra. Số mảnh đất trung bình mà hộ sử dụng giảm từ 5,8 mảnh năm 2006 xuống 4,1 mảnh năm 2014, và có sự tăng lên nhẹ của quy mô trung vị của các mảnh ruộng. Điều này nhất quán với quan điểm cho rằng các chương trình tích tụ ruộng đất, ở một mức độ nào đó, đang có hiệu lực trong việc hợp nhất các mảnh ruộng nhỏ thành các mảnh ruộng lớn hơn trong một hộ. Tuy nhiên, các mảnh ruộng này vẫn có quy mô nhỏ (quy mô trung vị là 625m<sup>2</sup>, khoảng một phần sáu của hecta).

Chương này cũng xem xét thị trường đất đai. Kết quả cho thấy rằng các thị trường mua bán đất ở Tây Nguyên nhộn nhịp hơn so với ở các tỉnh khác. Nhiều khả năng là đây là khu vực có mức nhập cư cao, cùng với những thay đổi nhanh chóng của điều kiện kinh tế, liên quan, ví dụ, đến sự bùng nổ của ngành cà phê ở các tỉnh này. Các hộ giàu có hơn năng động hơn các hộ nghèo ở cả phía cung và phía cầu của thị trường mua bán đất. Do

vậy, các thị trường này tiếp tục chủ yếu phục vụ cho bộ phận dân số giàu có hơn. Thị trường cho thuê đất lại khác. Về phía cung, hộ giàu có xác suất tham gia nhiều hơn là hộ nghèo. Về phía cầu, không có sự tương quan nào được nhận thấy. Điều này hàm ý thị trường cho thuê đất đang chuyển dịch đất từ hộ giàu sang hộ nghèo. Mức độ tham gia vào thị trường này giữa các vùng cũng rất khác so với thị trường mua bán đất. Thị trường cho thuê hoạt động nhộn nhịp nhất ở đồng bằng sông Hồng và ít nhộn nhịp nhất ở phía Bắc và Tây Nguyên. Trong khi tỉ lệ tham gia vào thị trường mua bán đất đại tương đối ổn định theo thời gian, tỉ lệ tham gia ở thị trường cho thuê đất lại đang tăng lên. Tỉ lệ hộ tham gia vào thị trường cho thuê đất tăng từ 28% năm 2006 đến 34% năm 2014.

Cuối cùng, là quyền tài sản đối với đất nông nghiệp. Kết quả phân tích chỉ ra rằng khoảng 80% các mảnh ruộng có LUCs (được chứng nhận) và tỉ lệ này khá ổn định theo thời gian. Có sự khác biệt lớn giữa các vùng về tỉ lệ đất được chứng nhận. Ở các tỉnh vùng cao phía Bắc (các tỉnh phía Bắc ngoại trừ Phú Thọ), có khoảng 45% các mảnh ruộng không được cấp giấy chứng nhận, trong khi tỉ lệ này ở ĐBSCL chỉ là 2%. Các hộ giàu hơn có nhiều mảnh đất được chứng nhận hơn so với các hộ nghèo.

Sử dụng các mô hình hồi quy với tác động cố định ở cấp mảnh ruộng để xem xét tác động của LUCs đến đầu tư vào nông nghiệp, trong khi không tìm thấy bằng chứng cho thấy LUCs làm tăng đầu tư vào cây lâu năm, thì các kết quả chỉ ra rằng LUCs có tác động dương đáng kể, có ý nghĩa thống kê đến đầu tư của hộ vào thủy lợi. Đặc biệt, tác động này ở các tỉnh vùng cao mạnh hơn so với ở vùng thấp. Đây là một nghịch lí bởi các nỗ lực cấp giấy chứng nhận được tập trung nhiều hơn ở các tỉnh vùng thấp. Những phát hiện này cung cấp luận điểm quan trọng cho việc cần phải mở rộng các chương trình cấp giấy chứng nhận đất đến các tỉnh vùng cao ở phía Bắc và các tỉnh Tây Nguyên.

### **Lời cảm ơn**

Tôi rất biết ơn những góp ý của Carol Newman, Finn Tarp, Ulrik Beck, và các khách mời dự hội thảo tại Hà Nội.

### **Tài liệu tham khảo**

Anderson, J. and S. Davidsen (2011). *Recognizing and Reducing Corruption Risks in Land Management in Viet Nam*. Hanoi: National Political Publishing House (Su That).

Besley, T. (1995). 'Property Rights and Investment Incentives: Theory and Evidence from Ghana'. *Journal of Political Economy*, 103(5): 903–37.

- Brandt, L. (2006). 'Land Access, Land Markets and their Distributional Implications in Rural Viet Nam'. Summary report. Mimeo. University of Toronto.
- Braselle, A. S., F. Gaspart, and J.-P. Platteau (2002). 'Land Tenure Security and Investment Incentives: Puzzling Evidence from Burkina Faso'. *Journal of Development Economics*, 67: 373–418.
- Carter, M. and P. Olinto (2003). 'Getting Institutions 'Right' for Whom? Credit Constraints and the Impact of Property Rights on the Quantity and Composition of Investment'. *American Journal of Agricultural Economics*, 85(1): 173–86.
- Deininger, K. and S. Jin (2008). 'Land Sales and Rental Markets in Transition: Evidence from Rural Viet Nam'. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 70(1): 67–101.
- Do, Q.T. and L. Iyer (2008). 'Land-Titling and Rural Transition in Viet Nam'. *Economic Development and Cultural Change*, 56(3): 531–79.
- Feder, G. and T. Onchan (1987). 'Land Ownership Security and Farm Investment in Thailand'. *American Journal of Agricultural Economics*, 69: 311–20.
- Gourou, P. (1936). *Les Paysans du Delta Tonkinois*. Paris: Mouton & Co., and Maison Des Science de L'Homme.
- Hornbeck, R. (2010). 'Barbed Wire: Property Rights and Agricultural Development'. *Quarterly Journal of Economics*, 125(2): 767–810.
- Jacoby, H. and G. Mansuri (2008). 'Land Tenancy and Non-Contractible Investment in Rural Pakistan'. *Review of Economic Studies*, 73(3): 763–88.
- Kerkvliet, B. T. (2006). 'Agricultural Land in Viet Nam: Markets Tempered by Family, Community and Socialist Practices'. *Journal of Agrarian Change*, 6(3): 285–305.
- Khai, L. D., T. Markussen, S. McCoy, and F. Tarp (2013). 'Access to Land: Market- and Non-Market Land Transactions in Rural Viet Nam'. In S. Holden., K. Otsuka, and K. Deininger (eds), *Land Tenure Reform in Asia and Africa: Assessing Impacts on Poverty and Natural Resource Management*. Basingstoke: Palgrave Macmillan.
- Markussen, T. (2008). 'Property Rights, Productivity and Common Property Resources: Insights from Rural Cambodia'. *World Development*, 36(11): 2277–96.
- Markussen, T. and F. Tarp (2014). 'Political Connections and Land-Related Investment in Rural Viet Nam'. *Journal of Development Economics*, 110: 191–302.

Markussen, T., F. Tarp, and K. van den Broeck (2011). 'The Forgotten Property Rights: Evidence on Land Use Rights in Viet Nam'. *World Development*, 39(5): 839–50.

Markussen, T., D. H. Thiep, N. D. A. Tuan, and F. Tarp (2013). 'Inter- and Intra-Farm Land Fragmentation in Viet Nam'. CIEM Working Paper. Hanoi: Central Institute for Economic Management.

Marsh, S. P., T. G. MacAulay, and P. V. Hung (2006). *Agricultural Development and Land Policy in Vietnam*. Canberra: ACIAR.

Newman, C., F. Tarp, and K. van den Broeck (2015). 'Property Rights and Productivity: The Case of Joint Land-Titling in Viet Nam'. *Land Economics*, 91(1): 91–105.

Pingali, P. and V. T. Xuan (1992). 'Viet Nam: Decollectivization and Rice Productivity Growth'. *Economic Development and Cultural Change*, 40(4): 697–718.

Popkin, S. L. (1979). *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in Viet Nam*. Berkeley, CA: University of California Press.

Ravallion, M. and D. van de Walle (2004). 'Breaking Up the Collective Farms: Welfare Outcomes of Viet Nam's Massive Land Privatization'. *Economics of Transition*, 12: 201–36.

Ravallion, M. and D. van de Walle (2006). 'Land Reallocation in an Agrarian Transition'. *Economic Journal*, 116: 924–42.

Ravallion, M. and D. van de Walle (2008). 'Does Rising Landlessness Signal Success or Failure for Viet Nam's Agrarian Transition?' *Journal of Development Economics*, 87: 191–209.

Rozelle, S. and J. F. M. Swinnen (2004). 'Success and Failure of Reform: Insights from the Transition of Agriculture'. *Journal of Economic Literature*, 42: 404–56.

## Lao động và Di cư

*Gaia Narciso*

### 7.1. Dẫn nhập

Theo số liệu của Tổng điều tra dân số năm 2009, có 6,6 triệu người di cư trong nội địa Việt Nam trong giai đoạn 2004-09 (United Nations Vietnam 2010), tăng 46% so với số người di cư nội địa được ghi nhận trong Tổng điều tra năm 1999. Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2004 cho thấy có khoảng gần 89% hộ có người di cư nhận được tiền gửi về (United Nations Vietnam 2010), cung cấp nguồn tài chính để hộ chi trả các khoản chi hàng ngày như cho giáo dục hoặc y tế.

Mục đích của chương này là cung cấp một cái nhìn tổng quan về đặc điểm của các hộ có người di cư và phân tích tác động của di cư đến thị trường lao động ở nông thôn Việt Nam, dựa trên số liệu Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS) năm 2012 và 2014. Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra yếu tố quyết định việc di cư. Bài trình bày hội thảo của Harris và Todaro (1970) đã mô hình hóa quyết định di cư từ nông thôn ra thành thị. Theo lý thuyết của họ, yếu tố quyết định chính của việc di cư là kì vọng về sự chênh lệch mức lương của nơi người di cư xuất phát và nơi họ đến. Các nghiên cứu sau đó đã phân tích các yếu tố khác bên cạnh chênh lệch tiền lương quyết định đến việc di cư, chẳng hạn tính không chắc chắn của thu nhập và tình trạng nghèo tương đối (Stark 1991). Ngành kinh tế học về di cư mới mô hình hóa quyết định di cư như là một quyết định chia sẻ rủi ro, trong đó hộ đa dạng hóa rủi ro bằng cách để cho một thành viên di cư đến một thị trường lao động khác nhằm giảm các rủi ro thu nhập mà hộ phải đối mặt.<sup>34</sup>

Chương này thảo luận những khác biệt giữa các hộ gia đình có người di cư xét về lý do di cư và khám phá các đặc điểm của người di cư cũng như của hộ có người di cư. Chúng tôi cố gắng tìm hiểu liệu có thể xác định được mô thức tự lựa chọn tích cực hoặc tiêu cực của người di cư. Cụ thể hơn, chúng tôi tập trung vào tác động của di cư đến thị trường lao động. Chúng tôi xem xét việc di chuyển ra khỏi nông nghiệp để làm các công việc được trả lương ở khu vực nông thôn và thành thị, qua đó bổ sung thêm các phát hiện đã được trình bày ở Chương 4 về khu vực kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn. Tiếp đến, chúng tôi xem xét các hộ được nhận tiền gửi về và họ sử dụng số tiền này như thế nào.

<sup>34</sup> Xem Bauer và Zimmermann (1994) với phân tổng quan tài liệu rộng hơn



Cuối cùng, chúng tôi tìm hiểu vai trò của di cư như là một cơ chế đối phó với rủi ro ở nông thôn Việt Nam.

Chương này được cấu trúc như sau. Mục 7.2 cung cấp tổng quan các chính sách về di cư của Việt Nam cũng như các nghiên cứu liên quan. Mục 7.3 mô tả số liệu, trong khi Mục 7.4 tìm hiểu các đặc điểm của hộ có người di cư. Mục 7.5 thảo luận về các đặc điểm của người di cư, và Mục 7.6 xem xét hành vi của các hộ nhận tiền gửi về. Mục 7.7 trình bày các kết quả phân tích kinh tế lượng về vai trò của di cư như là một cơ chế đối phó với rủi ro, Mục 7.8 tìm hiểu mối quan hệ giữa di cư và tiếp cận tín dụng. Mục 7.9 kết luận.

## 7.2. Nền tảng chính sách và Tổng quan tài liệu

Chương trình “Đổi mới”, được thực hiện ở Việt Nam từ năm 1986, đã dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ của di cư nội địa, nhằm đáp ứng quá trình tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ sau khi mở cửa nền kinh tế. Hơn thế nữa, kể từ năm 1986, dân số Việt Nam gia tăng nhanh dẫn đến việc thiếu hụt đất canh tác ở nông thôn. Điều này đã khiến cho nhiều cá nhân phải di chuyển từ vùng nông thôn ra thành thị, nơi mà sự phát triển công nghiệp tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn.

Số liệu Tổng điều tra dân số năm 2009 về di cư nội địa “không được kế hoạch” ở Việt Nam cho thấy, di cư giữa các tỉnh đạt đến 1,3 triệu người, khoảng 2,5% tổng dân số năm 1989, 2 triệu người hay 2,9% tổng dân số năm 1999, và 3,4 triệu hay 4,3% tổng dân số năm 2009. Thêm vào đó, tỉ lệ di cư giữa các tỉnh hàng năm đã tăng từ 0,6% năm 1999 lên 4,2% năm 2009. Dự báo rằng di cư sẽ tiếp tục tăng lên, đạt khoảng 6 triệu hay 6,4% tổng dân số vào năm 2019 (GSO 2011).

Những tác động kinh tế xã hội của di cư đã khiến chính phủ Việt Nam ban hành một loạt các quy định quốc gia nhằm quản lý di cư nội địa. Có hàng loạt các Nghị định và Quyết định hướng đến đảm bảo phát triển kinh tế xã hội, an ninh chính trị và an toàn xã hội ở các vùng có người di cư đến. Các Quyết định còn chỉ ra nghĩa vụ của người di cư. Cụ thể hơn nữa, người di cư được yêu cầu phải tuân thủ đúng các quy định về di cư, đi kèm với việc đăng kí nơi ở (hệ thống đăng kí *hộ khẩu*).<sup>35</sup>

Một vài nghiên cứu đã xem xét mô thức di cư ở Việt Nam. Sử dụng số liệu VHLSS, Nguyen và các đồng tác giả (2008) tìm hiểu các yếu tố quyết định di cư ở Việt Nam. Các tác giả cung cấp bằng chứng cho thấy các hộ có quy mô lớn hơn và hộ có trình độ giáo dục cao hơn có xu hướng di cư nhiều hơn. Thêm vào đó, các hộ có các công việc được trả lương cũng có xu hướng di cư cao hơn. Một nghiên cứu gần đây của Nguyen, Raabe, và Grote (2015) xem xét mối liên hệ giữa các cú sốc và di cư nông thôn-thành thị.

<sup>35</sup> Ước tính rằng có hơn 5 triệu người Việt Nam không đăng kí hộ khẩu vĩnh viễn ở nơi họ sống và vì vậy không được hưởng các dịch vụ y tế, giáo dục và bảo hộ xã hội (World Bank 2016). Nói lỏng bớt mối liên hệ giữa tiếp cận dịch vụ và đăng kí hộ khẩu sẽ có thể làm tăng chất lượng của các cơ hội đối với người di cư (World Bank 2016).

Các tác giả đưa ra bằng chứng cho thấy di cư đóng vai trò như là một cơ chế đối phó với rủi ro. Groger và Zylberg (2016) phân tích cụ thể tác động của cơn bão ở miền trung Việt Nam năm 2009. Di cư lao động nội địa có thể được coi như là một chiến lược đối phó với rủi ro ở khu vực nông thôn khi hộ không thể phụ thuộc vào tiền gửi về. Trên thực tế, phân tích này dự đoán rằng, sau bão, các thành viên của gia đình có xu hướng di cư nhiều hơn và hỗ trợ cho người thân của họ thông qua tiền gửi về.

Ở cấp vĩ mô, Phan và Coxhead (2010) xem xét các yếu tố quyết định di cư giữa các tỉnh và tác động của di cư đến tình trạng bất bình đẳng giữa các tỉnh. Sử dụng mô hình trọng lực, các tác giả chỉ ra rằng người di cư chuyển từ tỉnh có thu nhập thấp sang tỉnh có thu nhập cao. Đối với tác động của di cư đến bất bình đẳng, các bằng chứng cho thấy, nhìn chung, di cư dẫn đến việc giảm bất bình đẳng, mặc dù mức độ tác động chủ yếu phụ thuộc vào từng tỉnh tiếp nhận.

Chúng tôi đóng góp vào các nghiên cứu này bằng cách cung cấp các bằng chứng mới hơn về vai trò của di cư nội địa ở nông thôn Việt Nam.

### 7.3. Số liệu

Số liệu từ điều tra VARHS năm 2012 và 2014, cung cấp một bức tranh chi tiết về thu nhập, tài sản và tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình nông thôn ở mười hai tỉnh.<sup>36</sup> Mặc dù cuộc điều tra này được thực hiện từ năm 2006, nhưng đến năm 2012, mới đưa vào một nội dung mới về di cư.<sup>37</sup>

Theo VARHS 2012, khoảng 20% hộ được phỏng vấn có ít nhất một thành viên di cư, trong đó 48% là di cư vì việc làm. Chúng tôi không nhận thấy có sự thay đổi lớn theo thời gian, do năm 2014, tỉ lệ hộ có người di cư và trong đó tỉ lệ hộ có lao động di cư vẫn giống tương tự (lần lượt là 19,60% và 48%). Khoảng 22% hộ có người di cư lâu dài năm 2012, trong khi có 63% hộ có người di cư là tạm thời. Hai năm sau đó, có 15% hộ có người di cư có ít nhất một người di cư vĩnh viễn, trong khi đó 69% có ít nhất một người di cư tạm thời.

Việc di cư chủ yếu là giữa các tỉnh. Năm 2012, khoảng 62% hộ có người di cư cho biết rằng người di cư này đi sang một tỉnh khác, trong khi có 37% người di cư ra các vùng khác nhau trong tỉnh. Chỉ có ít hơn 1% di cư sang nước khác. Lao động di cư ít có xu hướng dịch chuyển trong nội tỉnh nơi họ sinh sống và có xu hướng dịch chuyển sang các tỉnh khác hoặc sang nước khác nhiều hơn (xem Bảng 7.1). Chúng tôi quan sát thấy có sự gia tăng đáng kể tỉ lệ di cư liên tỉnh năm 2014, do có 73% người di cư sang tỉnh khác. Xu hướng tương tự cũng nhận thấy đối với di cư quốc tế, có 10% lao động di cư đã đi ra nước ngoài.

<sup>36</sup> Xem CIEM (2011) và CIEM, DERG, và IPSARD (2013) về các báo cáo mô tả chi tiết việc thu thập số liệu ở mỗi vòng điều tra.

<sup>37</sup> Phân tích ở chương này chỉ dựa trên thông tin được cung cấp bởi hộ có người di cư.

**Bảng 7. 1: Xu hướng dịch chuyển trong nội tỉnh và ra ngoài tỉnh**

	2012		2014	
	Tất cả người di cư (%)	Di cư để lao động (%)	Tất cả người di cư (%)	Di cư để lao động (%)
Trong cùng tỉnh	37,55	34,06	20,06	15,30
Tỉnh khác	61,90	65	73,30	74,14
Nước ngoài	0,55	0,94	6,64	10,55

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS*

Bảng 7.2 trình bày tỉ lệ hộ có người di cư phân theo tỉnh và tỉ lệ hộ có người lao động di cư. Theo VARHS 2012, tỉnh có tỉ lệ hộ có người di cư cao nhất là Nghệ An, với khoảng 47% hộ được phỏng vấn có ít nhất một người di cư, trong khi có khoảng 36% hộ có lao động di cư. Quảng Nam cũng là tỉnh có tỉ lệ hộ có người di cư cao (27%), mặc dù tỉnh này có tỉ lệ thấp các hộ có lao động di cư (8,8%). Số liệu từ điều tra năm 2014 cho thấy một số thay đổi thú vị về tỉ lệ phần trăm hộ có người di cư phân theo tỉnh. Có ba tỉnh là Đắk Lắk, Đắk Nông, và Lâm Đồng, có tỉ lệ hộ có người di cư cao, khoảng 28%. Hầu hết các tỉnh đều có sự gia tăng mạnh về số lượng hộ có người di cư. Dường như di cư đang tiếp tục gia tăng với tốc độ nhanh chóng.

**Bảng 7. 2: Các tỉnh có người di cư đi**

Tỉnh	2012		2014	
	Hộ gia đình có 01 người di cư (%)	Hộ gia đình có 01 người di cư để lao động (%)	Hộ gia đình có 01 người di cư (%)	Hộ gia đình có 01 người di cư để lao động (%)
Hà Tây	18,02	9,18	17,32	9,34
Lào Cai	18,09	9,52	5,61	3,74
Phú Thọ	16,71	6,23	20,78	10,65
Lai Châu	7,69	1,54	15,55	5,18
Điện Biên	14,29	7,32	24,41	7,09
Nghệ An	47,11	36,44	24,12	16,67
Quảng Nam	27,22	8,88	17,45	7,99
Khánh Hòa	17,71	7,29	26,85	17,59
Đắk Lắk	17,68	7,31	28,39	8,02
Đắk Nông	17,70	7,96	28,15	11,85
Lâm Đồng	20,78	2,60	28,20	8,97
Long An	7,19	3,12	13,51	6,61

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS*

Những người di cư này đi đến đâu? Bảng 7.3 trình bày danh sách các tỉnh nhận người di cư chính. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tỉ lệ người di cư đến lớn nhất trong mẫu của năm 2012, với tỉ lệ lần lượt là 26,55% và 16,51%, điều này củng cố thêm nhận định rằng di cư có xu hướng tập trung ở các đô thị lớn.<sup>38</sup> Mô thức này càng rõ nhận thấy ở năm 2014, khi cả Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tiếp nhận lần lượt 26,99% và 20,55% người di cư trong mẫu của chúng tôi.

**Bảng 7. 3: Các tỉnh nhận người di cư chủ yếu**

	2012		2014	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Hà Nội	193	26,55	176	26,99
Hồ Chí Minh	120	16,51	134	20,55
Đà Nẵng	70	9,63	49	7,52
Nghệ An	40	5,50	19	2,91
Quảng Nam	37	5,09	7	1,07
Bình Dương	24	3,30	14	2,15
Phú Thọ	22	3,03	15	2,30
Điện Biên	21	2,89	22	3,37
Đắk Lắk	19	2,61	26	3,99

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS*

**Bảng 7. 4: Lý do di cư**

	Tất cả người di cư (%)	Người di cư tạm thời (%)	Người di cư vĩnh viễn (%)
<b>2012</b>			
Việc làm/tìm kiếm việc làm	45,29	46,05	40
Học tập	35,60	46,49	1,29
Hôn nhân / gia đình	13,62	1,1	52,26
Đoàn tụ			
Nghĩa vụ quân đội	3,80	5,26	1,94
Khác	1,08	0,8	4,51
<b>2014</b>			
Việc làm/tìm kiếm việc làm	45,54	47,06	24,76
Học tập	36,63	44,57	1,90
Hôn nhân / gia đình	10,72	2,27	60
Đoàn tụ			
Nghĩa vụ quân đội	4,04	4,75	0,95
Khác	3,06	1,36	12,38

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS*

<sup>38</sup> Các kết quả này có thể là do sự phân bố các tỉnh trong mẫu

Bảng 7.4 trình bày lí do di cư, phân biệt giữa di cư tạm thời và di cư vĩnh viễn. Phần lớn người di cư tạm thời để phục vụ cho công việc và học tập, trong khi phần lớn những người di cư vĩnh viễn là để đoàn tụ gia đình hoặc vì lí do công việc. Nghĩa vụ quân đội cũng đóng một vai trò đáng kể, với khoảng 4% người di cư là để thực hiện nghĩa vụ của quân đội.

#### 7.4. Đặc điểm của hộ

Liệu các hộ có người di cư có giàu có hơn không? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi xem xét phân phối của các hộ có và không có người di cư theo ngũ vị phân chi tiêu. Các kết quả được đưa ra ở Bảng 7.5. Tỷ lệ các hộ có người di cư ở nhóm ngũ vị phân chi tiêu thứ nhất nhỏ hơn.<sup>39</sup> Sự khác biệt rất đáng ngạc nhiên nếu chúng ta xem xét các hộ có người lao động di cư, với tỷ lệ hộ trong nhóm ngũ vị phân thứ nhất trong năm 2012 là chỉ 11,34% so với 22,28% của hộ không có người di cư. Tỷ lệ phần trăm hộ có người lao động di cư ở nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm cuối cùng cao hơn rất nhiều, hàm ý rằng các hộ có lao động di cư giàu có hơn. Sự phân bố của các hộ có và không có người di cư dường như không thay đổi năm 2014. Mục đích của Bảng 7.5 là trình bày một tương quan đơn giản nhưng hữu ích giữa tài sản của hộ và tình trạng di cư. Tuy nhiên, chúng tôi không thể đưa ra kết luận từ các kết quả mô tả thống kê này liệu rằng các hộ có người di cư có thể trở nên giàu có hơn bởi hộ đó có một người đi di cư (và có thể sẽ có tiền gửi về) hay các hộ này có thể có người đi di cư vì họ giàu có hơn. Bên cạnh đó, những người lao động di cư thường giàu có hơn những người di cư khác, và họ thường có trình độ giáo dục tốt hơn, và do vậy có điều kiện tốt hơn.

**Bảng 7. 5: Phân bố của các hộ theo tình trạng di cư và theo ngũ vị phân chi tiêu**

Ngũ vị phân chi tiêu	Phân bố hộ gia đình có người di cư (%)	Phân bố hộ gia đình có người lao động di cư (%)	Phân bố hộ gia đình không có người di cư (%)
2012			
1	13,31	11,34	22,28
2	18,40	18,62	21,18
3	19,96	23,48	18,61
4	19,37	16,60	20,18
5	28,96	29,96	17,75
2014			
1	14,42	10,85	20,77
2	14,42	12,02	20,68
3	21,35	21,71	20,95
4	20,60	21,32	19,85
5	29,21	34,11	17,75

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS*

<sup>39</sup> Kết quả này thống nhất với các phát hiện của Chương 10 về biến động phúc lợi.

Bảng 7.6 so sánh các đặc tính nhân khẩu học của hộ có và không có người di cư. Các hộ không có người di cư thường có chủ hộ già hơn và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 5% năm 2014, trong khi không có sự khác biệt có ý nghĩa nào cho năm 2012. Các hộ có người di cư có thu nhập thuần cao hơn các hộ không có người di cư, và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở cả hai năm. Phát hiện này trên thực tế nhất quán với các số liệu mô tả thống kê được trình bày ở Bảng 7.5 về nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm. Đặc điểm dân tộc cũng đóng một vai trò nhất định. Tỷ lệ các hộ là dân tộc Kinh trong tổng số hộ có người di cư lớn hơn tỷ lệ hộ là dân tộc Kinh trong tổng số hộ không có người di cư năm 2012, gợi ý rằng họ hoặc là có nhiều cơ hội di cư hơn hoặc sẵn sàng di cư hơn.<sup>40</sup> Cuối cùng, tỷ lệ các hộ có người di cư gặp phải các cú sốc tự nhiên năm 2012 cao hơn, nhưng không có sự khác biệt nào đối với việc gặp phải các cú sốc năm 2014.

**Bảng 7. 6: Đặc điểm của hộ gia đình theo tình trạng di cư**

Biến	Hộ có 01 người di cư (1)	Hộ không có người di cư (2)	Sự khác biệt (1)-(2)
<b>2012</b>			
Tuổi	41,59	41,61	-0,02
Thu nhập thuần ('000 VND)	2270	1820	450***
Dân tộc Kinh	87,47%	78,16%	0,09***
Cú sốc kinh tế	18,98%	18,51%	0,00
Cú sốc tự nhiên	37,38%	28,26%	0,09***
<b>2014</b>			
Tuổi	39,84	43,82	-3,97***
Thu nhập thuần ('000 VND)	2467	1940	527***
Dân tộc Kinh	82,21%	79,05%	0,03
Cú sốc kinh tế	13,67%	13,19%	0,01
Cú sốc tự nhiên	25,47%	22,73%	0,03

Lưu ý: \*, \*\*, \*\*\* thể hiện các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS

Xem xét các lý do di cư khác nhau, Bảng 7.7 trình bày các đặc điểm của hộ có người lao động di cư so với các hộ không có người lao động di cư. Các hộ có lao động di cư thường có chủ hộ già hơn so với các hộ không có lao động di cư, và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê quan trọng năm 2014. Thu nhập thuần của hộ có lao động di cư cao hơn trong cả hai năm. Các hộ dân tộc Kinh có xác suất có một lao động di cư nhiều hơn, mặc dù sự khác biệt này chỉ có ý nghĩa thống kê năm 2014. Đối với việc gặp phải các cú

<sup>40</sup> Theo như các phát hiện ở Chương 4, các hộ dân tộc thiểu số có xu hướng dịch chuyển ra khỏi hoạt động thuần nông nhiều hơn; hay họ có xu hướng đa dạng hóa nhiều hơn. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, sự đa dạng hóa này không tính đến chuyển dịch nơi sinh sống.

sốc, chúng tôi không nhận thấy sự khác biệt nào giữa các hộ có và không có lao động di cư trong cả hai năm. Chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu sâu hơn vấn đề này trong phân tích hồi quy ở Mục 7.7.

**Bảng 7. 7: Đặc điểm hộ gia đình theo lý do di cư**

Biến	Hộ có 01 người di cư để lao động	Hộ có người di cư khác	Sự khác biệt
	(1)	(2)	(1)-(2)
<b>2012</b>			
Tuổi của chủ hộ	42,75	40,51	2,24
Thu nhập thuần ('000 VND)	2.534	2.024	510*
Dân tộc Kinh	89,47%	85,60%	0,04
Tổng diện tích đất sở hữu (ha)	5.034,41	7.194,00	-2.159,59**
Cú sốc kinh tế	16,60%	21,21%	-0,05
Cú sốc tự nhiên	40,89%	34,09%	0,07
<b>2014</b>			
Tuổi của chủ hộ	41,60	38,21	3,58***
Thu nhập thuần ('000 VND)	2732	2220	511***
Dân tộc Kinh	86,43%	78,26%	0,08**
Tổng diện tích đất sở hữu (ha)	6.503,15	6.772,14	268,99
Cú sốc kinh tế	12,79%	14,49%	-0,02
Cú sốc tự nhiên	24,80%	26,09%	-0,01

Lưu ý: \*, \*\*, \*\*\* thể hiện các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS

### 7.5. Đặc điểm của người di cư

Bảng 7.8 trình bày các đặc điểm của người di cư bằng cách so sánh những người đi di cư để lao động và không phải để lao động. Có 51-52% người di cư là nam, và tỉ lệ

này còn cao hơn nữa nếu chỉ xét trong tổng số người di cư đi lao động. Khoảng 30% người di cư đã kết hôn, và tỉ lệ này cao hơn một chút nếu xét trong số lao động di cư. Người lao động di cư có xu hướng rời khỏi quê hương hơn so với những người di cư khác, điều này có thể do thực tế là họ có thể học xong trước khi di cư so với các hộ di cư để phục vụ mục đích học tập. Trên thực tế, tỉ lệ lao động di cư không có bằng cấp trong tổng lao động di cư thấp hơn. Không có sự khác biệt nào về thời gian di cư ở cả hai nhóm. Trung bình, những người di cư đã rời đi được hai năm. Dường như không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào giữa nhóm di cư vì lí do việc làm và không phải vì việc làm xét về thời gian dự định ở lại nơi đến trong điều tra năm 2012, mặc dù sự khác biệt này lại có ý nghĩa thống kê năm 2014: dường như những người lao động di cư có xu hướng trở lại quê hương của mình nhiều hơn. Kết quả này không quá bất ngờ, do người di cư vì các lí do gia đình thường ít có xu hướng quay trở lại quê hương hơn.

**Bảng 7. 8: Đặc điểm người di cư để lao động và người di cư khác**

Đặc điểm của người di cư (biến)	Tất cả người di cư		Người di cư để lao động		Kiểm tra t-Test về sự khác biệt
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	
<b>2012</b>					
Nam giới	51,05%	0,50	58,96%	0,49	***
Kết hôn	30,50%	0,46	36,70%	0,48	***
Tuổi di cư	22,45	8,06	25,39	9,14	***
Không có bằng cấp	62,43%	48,46	40,46%	0,49	***
Số năm kể từ khi di cư	2,14	1,95	2,05	2,01	
Dài hạn/vĩnh viễn	25,37%	0,43	22,79%	0,42	
<b>2014</b>					
Nam giới	52,78%	0,50	57,29%	0,49	***
Kết hôn	27,99%	0,45	32,22%	0,47	***
Tuổi di cư	22,62	8,16	24,50	8,86	***
Không có bằng cấp	63,65%	0,48	47,83%	0,50	***
Số năm kể từ khi di cư	2,07	1,90	2,13	2,13	
Dài hạn/vĩnh viễn	19,19%	0,39	13,78	0,34	***

Lưu ý: \*, \*\*, \*\*\* thể hiện các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS

Những người di cư họ làm gì? Xét về những dịch chuyển của thị trường lao động, việc nắm được thông tin về nghề nghiệp của người di cư trong thời gian di cư là hết sức quan trọng. Bảng 7.9 trình bày tỉ lệ lao động di cư phân theo ngành nghề. Phần lớn người di cư làm các công việc chân tay, và họ làm việc như là một lao động có kĩ năng hoặc không có kĩ năng. Có một tỉ lệ đáng kể người lao động di cư nắm giữ các vị trí cấp cao



hoặc cấp trung. So với năm 2012, số liệu năm 2014 cho thấy có sự sụt giảm về tỉ lệ phần trăm người di cư làm các công việc không có kĩ năng. Cùng thời gian đó, người di cư dường như nắm giữ các vị trí cấp trung nhiều hơn, ở tất cả các lĩnh vực. Số liệu thống kê mô tả trình bày ở Bảng 7.9 càng củng cố hơn nhận định được đưa ra ở Chương 4 về sự dịch chuyển ra khỏi hoạt động nông nghiệp ở Việt Nam.

**Bảng 7. 9: Nghề nghiệp của người di cư**

	2012 (%)	2014 (%)
Quân đội	3,96	1,74
Quản lý/ lãnh đạo	7,25	2,48
Các vị trí cấp cao trong tất cả các lĩnh vực	7,25	9,93
Các vị trí cấp trung trong tất cả các lĩnh vực	5,71	20,60
Nhân viên (các nghề cơ bản, nhân viên kỹ thuật)	9,45	4,96
Công nhân lành nghề trong các dịch vụ cá nhân, bảo vệ an ninh, và bán hàng	2,86	5,96
Lao động có tay nghề trong nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	1,54	0,25
Thủ công mỹ nghệ, lao động có tay nghề	19,78	17,87
Lắp ráp và vận hành máy	7,69	8,93
Lao động phổ thông	33,41	26,55
Cán bộ xã không phải công chức	0,88	0,74

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS*

Xét về lao động di cư từ tỉnh này sang tỉnh khác, việc khám phá cách thức mà những người di cư tìm được việc làm ở nơi đến cũng là một điều hết sức thú vị. Các nghiên cứu về mạng lưới di cư đã nhận thấy vai trò của gia đình và bạn bè trong việc cung cấp thông tin về cơ hội việc làm cho những người đã hoặc sẽ di cư. Tuy nhiên, trong trường hợp của Việt Nam, vai trò của mạng lưới di cư trong việc cung cấp các hỗ trợ cho người di cư lại hạn chế hơn. Bảng 7.10 trình bày các minh chứng. Khoảng một phần ba người di cư trong mẫu tìm thấy việc làm thông qua mạng lưới của mình (như gia đình và bạn bè). Tuy nhiên, phần lớn người di cư tìm thấy công việc ở nơi họ đến thông qua dịch vụ môi giới việc làm, hoặc là thông qua việc tự tìm kiếm. Đây là một mô thức khá thú vị, cho thấy người di cư có thể đã đến một nơi nhất định mà không có sự hỗ trợ của mạng lưới sẵn có.

**Bảng 7. 10: Vai trò của mạng lưới di cư**

Làm cách nào người di cư tìm kiếm được việc làm?	2012 (%)	2014 (%)
Tự tìm kiếm	57,45	51,77
Mối quan hệ gia đình/bạn bè	30,50	34,09
Dịch vụ môi giới việc làm	4,96	5,81
Khác	7,09	8,34

## 7.6. Hành vi nhận tiền gửi về

Người di cư có thể gửi tiền về như là một trách nhiệm đối với gia đình; hoặc như là một cơ chế để chia sẻ rủi ro, và điều tiết chi tiêu khi đối mặt với các cú sốc; hoặc là kết hợp cả hai lí do này (Maimbo và Ratha 2005). Mặc dù số liệu không cho phép chúng tôi tìm hiểu những lí do của việc gửi tiền về, nhưng có thể khám phá đặc điểm của các hộ nhận tiền gửi về và các hộ không có tiền gửi về, và phân tích lí do gửi tiền về do hộ nhận tiền cung cấp. Kết quả cho thấy có sự tăng lên nhẹ trong tỉ lệ phần trăm hộ nhận được tiền gửi về: khoảng 26% hộ có người di cư trong mẫu của chúng tôi nhận tiền gửi về năm 2012, và tỉ lệ này tăng lên 30% năm 2014.<sup>41</sup> Hộ nhận tiền gửi về có nhiều điểm khác biệt với các hộ không nhận tiền gửi về. Bảng 7.11 cho thấy các hộ nhận tiền gửi về có chủ hộ già hơn trong cả hai năm. Thu nhập thuần của hộ nhận tiền gửi về cao hơn, và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1% năm 2014. Chúng tôi sẽ tìm hiểu sâu hơn nữa vai trò của tiền gửi về trong việc làm tăng phúc lợi của hộ ở mục sau. Dân tộc của chủ hộ cũng là một yếu tố quan trọng ở đây, do các hộ dân tộc Kinh có xu hướng nhận được nhiều tiền gửi về hơn so với các hộ dân tộc thiểu số - sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5% năm 2014. Cuối cùng, xác suất các hộ nhận tiền gửi về gặp các cú sốc kinh tế trong cả hai năm giống với các hộ không nhận tiền gửi về, nhưng họ có xác suất gặp các cú sốc tự nhiên nhiều hơn trong năm 2012. Mọi quan hệ giữa tiền gửi về và các cú sốc sẽ được tìm hiểu sâu hơn ở phần sau.

**Bảng 7. 11: Đặc điểm hộ gia đình nhận tiền gửi về và không nhận tiền gửi về**

Biến	Hộ nhận tiền gửi về (1)	Hộ không nhận tiền gửi về (2)	Sự khác biệt (1)-(2)
2012			
Tuổi của chủ hộ	46,20	40,02	6,18***
Thu nhập thuần ('000 VND)	2602	2158	444
Dân tộc Kinh	91,54%	86,09%	0,05
Cú sốc kinh tế	14,61%	20,47%	0,06
Cú sốc tự nhiên	48,46%	33,60%	0,15***
2014			
Tuổi của chủ hộ	42,40	38,72	3,69***
Thu nhập thuần ('000 VND)	2904	2273	630***
Dân tộc Kinh	87,19%	80%	0,07**
Cú sốc kinh tế	14,02%	13,51%	0,00
Cú sốc tự nhiên	25,61%	25,40%	0,00

<sup>41</sup> Chương 9 tìm hiểu sâu hơn nữa vai trò của các khoản chuyển giao cá nhân trong cấu phần thu nhập của hộ.

Lưu ý: \*, \*\*, \*\*\* thể hiện các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS

Một hướng nghiên cứu gần đây về di cư tập trung vào khả năng người di cư có thể kiểm soát việc số tiền họ gửi về được sử dụng như thế nào. Vấn đề này là thích đáng trong bối cảnh thông tin không cân xứng giữa người di cư và gia đình của họ. Ashraf và cộng sự (2015), Batista và Narciso (sắp xuất bản), Elsner, Narciso, và Thijssen (2013), và McKenzie, Gibson, và Stillman (2013) chỉ ra rằng, khoảng cách không gian và thiếu sự giám sát đe dọa chất lượng của dòng thông tin giữa người di cư và gia đình, bạn bè ở quê của họ. Bảng 7.12 so sánh mục đích sử dụng tiền gửi về giữa các hộ gia đình, với mục đích gửi tiền về của người di cư.

**Bảng 7. 12: Sử dụng tiền gửi về**

	Các hộ gia đình sử dụng tiền gửi về như thế nào? (%)	Mục đích gửi tiền về của người di cư (%)
2012		
Chi tiêu hàng ngày	44,57	46,86
Chi tiêu cho y tế	6,86	5,14
Chi tiêu cho giáo dục	5,14	5,71
Tiết kiệm	14,29	14,86
Chi tiêu cho các dịp đặc biệt	6,86	6,86
Chi tiêu cho nhà cửa	9,14	7,43
2014		
Chi tiêu hàng ngày	56,72	55,72
Chi tiêu cho y tế	6,47	7,46
Chi tiêu cho giáo dục	5,47	5,47
Tiết kiệm	11,44	13,43
Chi tiêu cho các dịp đặc biệt	1,49	1,49
Chi tiêu cho nhà cửa	2,99	2,49

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS

Theo như cột số 1, tiền gửi về chủ yếu được sử dụng cho chi tiêu hàng ngày (mua sắm hàng ngày và chi trả các hóa đơn). Mục đích phổ biến thứ hai là để tiết kiệm, tiếp theo đó là để chi tiêu cho các dịp đặc biệt và chi tiêu cho giáo dục và y tế.<sup>42</sup> Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào giữa cách thức hộ sử dụng tiền gửi về và mục đích gửi tiền về của người di cư. Phát hiện này khác với các kết quả trong các nghiên cứu trước đó, nhưng rất có thể là do thực tế là những hộ nhận tiền gửi về có cái nhìn sai lệch về mục đích gửi tiền về của người di cư và họ đơn giản trả lời câu hỏi theo cách hợp thức hóa cách thức họ sử dụng tiền gửi về.

<sup>42</sup> Phần lớn người di cư gửi tiền về hàng tháng.

Có một số bằng chứng cho thấy người di cư cũng nhận được tiền từ gia đình gửi đến. Khoảng một phần ba người di cư trong mẫu của chúng tôi nhận được các khoản tiền này, chủ yếu là do có một số lượng lớn người di cư vì mục đích học tập. Tuy nhiên, có một điều thú vị là có một tỉ lệ đáng kể người lao động di cư cũng nhận được tiền gửi từ gia đình (7% năm 2012, 15% năm 2014), do đó hàm ý về tính dễ tổn thương mà những lao động di cư phải đối mặt – một vấn đề cần được tìm hiểu sâu hơn trong các nghiên cứu sau này.

### 7.7. Di cư có tác động thế nào đến phúc lợi của hộ?

Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi tạo ra một bộ dữ liệu bảng của hộ để theo dõi các hộ có và không có người di cư năm 2012 và 2014. Chúng tôi xem xét mức độ mà di cư đóng vai trò như một cơ chế đối phó với rủi ro và ước lượng mô hình sau đây:

$$\Delta FoodExp_{-pc}_{ht} = \beta_1 migrant_{ht} + \beta_2 shock_{ht} + X'_{ht} \gamma + \alpha_h + \tau_t + \varepsilon_{ht} \quad (1)$$

Trong đó  $\Delta FoodExp_{-pc}_{ht}$  là thay đổi trong chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người của hộ  $h$  tại thời gian  $t$ ; biến  $migrant_{ht}$  có giá trị bằng 1 nếu hộ  $h$  có một người di cư tại thời gian  $t$  và bằng 0 trong các trường hợp khác; biến  $shock_{ht}$  cho biết liệu hộ có trải qua một cú sốc nào không (cú sốc kinh tế hoặc tự nhiên); và  $X_{ht}$  là một véc tơ của các đặc tính của hộ, như dân tộc, biến thể hiện hộ có nhận được tiền gửi về không, tuổi của chủ hộ, và liệu chủ hộ có phải là phụ nữ không. Chúng tôi cũng đưa vào tác động cố định của hộ ( $\alpha_h$ ) và theo thời gian ( $\tau_t$ ). Bảng 7.13 trình bày các kết quả của mô hình đơn giản này.

Các hệ số ước lượng của biến sốc không có ý nghĩa thống kê (Bảng 7.13, cột 1), có thể là do có nhiều loại cú sốc khác nhau mà hộ gặp phải. Điều thú vị là, các hộ có người di cư có chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người cao hơn, và mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cũng đúng khi chúng tôi đưa thêm vào các biến kiểm soát gồm đặc tính của hộ (cột 2). Ở cột 3, chúng tôi cho phép biến sốc là biến giả có tương tác với biến thể hiện hộ có người di cư hay không. Chúng tôi nhận thấy các hộ có người di cư không bị ảnh hưởng bởi cú sốc một cách khác biệt so với các hộ không có người di cư. Tất nhiên, các lí do di cư rất có ý nghĩa ở đây; do vậy, ở cột tiếp theo, chúng tôi phân biệt giữa di cư để lao động và di cư vì các lí do khác như học tập, đoàn tụ gia đình hoặc để phục vụ quân đội. Cột 4 cho thấy việc có một người di cư có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến thay đổi chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người, đối với các hộ có người di cư đi lao động và vì các lí do khác, so với hộ không có người di cư. Kết quả này vẫn đúng khi chúng tôi kiểm soát các đặc tính của hộ, như tuổi của chủ hộ, giới tính và liệu chủ hộ có phải là nữ không (cột 5). Cuối cùng, ở cột 6,

chúng tôi cho biến số tác với biến thể hiện liệu hộ có người di cư không, phân biệt giữa di cư vì lao động và các lí do khác. Chúng tôi nhận thấy, hệ số của biến tương tác không có ý nghĩa thống kê, trong khi mối liên hệ dương giữa cả hai loại di cư và thay đổi chi tiêu lương thực thực phẩm đầu người vẫn đúng và vẫn có ý nghĩa thống kê.

Biến số bao gồm cả các cú số tự nhiên và kinh tế. Để tránh vấn đề có thể có nội sinh giữa các cú số kinh tế và hành vi của hộ, chúng tôi lặp lại các phân tích trước và chỉ tập trung vào các cú số tự nhiên.

**Bảng 7. 13: Di cư và chi tiêu cho lương thực thực phẩm**

Các biến	Thay đổi chi tiêu cho lương thực thực phẩm đầu người					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Các cú số	4,69 (16,505)	4,32 (16,581)	-0,76 (17,840)	4,66 (16,535)	4,28 (16,611)	-0,75 (17,848)
Người di cư	85,49*** (20,331)	84,05*** (20,418)	75,24*** (27,263)			
Người di cư × cú số			20,85 (38,517)			
Dân tộc Kinh		-18,09 (189,883)	-19,27 (190,547)		-18,14 (190,025)	-22,31 (189,797)
Tuổi của chủ hộ		0,83 (0,794)	0,82 (0,790)		0,83 (0,793)	0,82 (0,792)
Chủ hộ là nữ giới		44,80 (58,360)	44,91 (58,386)		44,80 (58,352)	45,08 (58,379)
Người di cư để lao động				87,81*** (28,502)	86,10*** (28,574)	67,92* (39,651)
Người di cư khác				83,42*** (25,542)	82,23*** (25,599)	81,14** (33,062)
Người di cư để lao động × cú số						43,52 (53,394)
Người di cư khác × cú số						2,36 (48,656)
Số quan sát	4,739	4,738	4,738	4,739	4,738	4,738
Số hộ	0,024	0,025	0,025	0,024	0,025	0,025
Hệ số R2 hiệu chỉnh	2.716	2.715	2.715	2.716	2.715	2.715

*Ghi chú: Mỗi mô hình bao gồm các tác động cố định hộ gia đình và thời gian. Các sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp hộ gia đình trong dấu ngoặc đơn. \*, \*\*, \*\*\* thể hiện các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%. Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.*

Bảng 7.14 phân tích tác động của di cư và các cú số tự nhiên đến thay đổi chi tiêu cho lương thực thực phẩm. Một lần nữa, di cư có quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê đến sự gia tăng chi tiêu này, trong khi hệ số ước lượng của các cú số tự nhiên là dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Các kết quả này vẫn không thay đổi khi chúng tôi kiểm soát các đặc tính của hộ (cột 2). Tiếp đến, chúng tôi cho biến giả của hộ có người di

cư tương tác với biến chỉ các cú sốc kinh tế. Di cư dường như đóng vai trò như là một cơ chế đối phó với rủi ro và các hộ có người di cư có thể làm giảm các tác động của các cú sốc tự nhiên đến thay đổi chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người. Ở cột 4-6, chúng tôi phân biệt các lí do di cư. Di cư vì lao động có quan hệ dương với thay đổi trong chi tiêu lương thực thực phẩm, và các loại di cư khác cũng như vậy. Tuy nhiên cần phải thận trọng ở đây. Các hộ giàu có hơn có xu hướng cho con cái mình đi học ở xa nhiều hơn (loại di cư khác). Điều này có thể lí giải vì sao hệ số ước lượng của biến di cư có quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê ở đây. Mặt khác, việc hộ có người di cư đi lao động có thể là dấu hiệu cho thấy hộ ít giàu có hơn và do vậy phải để một thành viên của mình đi làm ở nơi khác. Một điều thú vị là, việc có một người đi di cư lao động đã loại trừ được tác động của các cú sốc bất lợi đến thay đổi chi tiêu lương thực thực phẩm (cột 6). Một lần nữa, kết quả này nhấn mạnh vai trò của di cư như là một cơ chế đối phó với rủi ro.

**Bảng 7. 14: Di cư và các cú sốc tự nhiên**

Các biến	Thay đổi chi tiêu cho lương thực thực phẩm bình quân đầu người					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	-15,55 (17,781)	-15,95 (17,743)	-36,88* (19,160)	-15,58 (17,789)	-15,97 (17,752)	-36,43* (19,142)
Người di cư	85,92*** (20,330)	84,47*** (20,417)	57,35** (26,289)			
Người di cư × cú sốc tự nhiên			81,22** (38,820)			
Dân tộc Kinh		-21,45 (189,400)	-16,57 (191,925)		-21,50 (189,557)	-16,16 (191,410)
Tuổi của chủ hộ		0,84 (0,807)	0,86 (0,806)		0,83 (0,807)	0,85 (0,812)
Chủ hộ là nữ giới		45,62 (58,226)	45,96 (58,020)		45,61 (58,220)	45,22 (57,948)
Người di cư để lao động				88,49*** (28,479)	86,76*** (28,546)	45,68 (37,095)
Người di cư khác				83,63*** (25,550)	82,44*** (25,611)	67,59** (32,681)
Người di cư để lao động × cú sốc tự nhiên						123,15** (53,025)
Người di cư khác × cú sốc tự nhiên						44,01 (49,768)
Số quan sát	4.739	4.738	4.738	4.739	4.738	4.738
Số hộ	0,025	0,025	0,027	0,025	0,025	0,028
Adjusted R-squared	2.716	2.715	2.715	2.716	2.715	2.715

Ghi chú: Mỗi mô hình bao gồm các tác động cố định hộ gia đình và thời gian. Các sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp hộ gia đình trong dấu ngoặc đơn. \*, \*\*, \*\*\* thể hiện các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.

**Bảng 7. 15: Tiền gửi về và chi tiêu cho lương thực thực phẩm**

Các biến	Thay đổi chi tiêu cho lương thực thực phẩm bình quân đầu người	
	(1)	(2)
Các cú sốc	10,13 (16,795)	
Hộ nhận tiền gửi về	189,45*** (62,278)	151,88*** (57,558)
Hộ nhận tiền gửi về × các cú sốc	-113,81 (76,771)	
Dân tộc Kinh	-3,50 (197,911)	-18,09 (196,105)
Tuổi của chủ hộ	0,95 (0,732)	0,95 (0,745)
Chủ hộ là nữ giới	42,24 (58,188)	43,01 (58,256)
Cú sốc tự nhiên		-13,54 (18,120)
Hộ nhận tiền gửi về × các cú sốc		-34,40 (81,915)
Số quan sát	4,738	4,738
Số hộ	0,023	0,023
Adjusted R-squared	2,715	2,715

Ghi chú: Mỗi mô hình bao gồm các tác động cố định hộ gia đình và thời gian. Các sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp hộ gia đình trong dấu ngoặc đơn. \*, \*\*, \*\*\* thể hiện các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.

Bảng 7.15 tìm hiểu vai trò của tiền gửi về trong vai trò là một cơ chế đối phó khi có các cú sốc bất lợi. Chúng tôi lặp lại các phân tích ở trước bằng cách tập trung vào các hộ nhận tiền gửi về, hơn là chỉ các hộ có người di cư. Kết quả ước lượng ở cột 1 cho thấy việc là một hộ có nhận tiền gửi về có tương quan dương với chi tiêu lương thực thực phẩm. Trung bình, khoản chi tiêu này của các hộ nhận tiền gửi về lớn hơn: kết quả này nhấn mạnh vai trò của tiền gửi về như là một nguồn để chi tiêu cho lương thực thực phẩm của hộ nhận. Chúng tôi cũng cho biến giả thể hiện hộ có nhận tiền gửi về tương tác với các biến giả về các cú shock để tìm hiểu vai trò của tiền gửi về như là một cơ chế đối phó

với rủi ro.<sup>43</sup> Hệ số ước lượng của biến tương tác giữa tiền gửi về và các cú shock không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, chúng tôi có thể kết luận rằng, mặc dù hộ nhận tiền gửi về thể hiện mức chi tiêu lương thực thực phẩm cao hơn, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng cho thấy tiền gửi về đóng vai trò như một cơ chế đối phó với rủi ro. Vấn đề này sẽ được tìm hiểu sâu hơn ở mục sau. Các kết quả này vẫn đúng khi chúng tôi chỉ phân tích tác động của các cú sốc tự nhiên (cột 2).

### 7.8. Di cư và tiếp cận tín dụng

Di cư tác động thế nào đến hành vi tài chính của hộ? Các bằng chứng được trình bày ở Bảng 7.16 cho thấy các hộ có lao động di cư và các loại di cư khác không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê nào đến thay đổi trong tổng số tiền họ vay. Thú vị là, các hộ nhận tiền gửi về có tăng số tiền họ vay, và kết quả này có thể được hiểu là tiền gửi về làm tăng các khoản tiền kí quỹ và khiến việc tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn. Cột 2 trình bày các kết quả liên quan đến tương tác giữa các loại di cư khác nhau và các cú sốc tự nhiên. Chúng tôi không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê nào giữa biến tương tác này với thay đổi trong tổng số tiền vay.

**Bảng 7. 16: Di cư, nhận tiền gửi về và số tiền đi vay**

Các biến	Thay đổi trong tổng số tiền đi vay ('000s)		
	(1)	(2)	(3)
Cú sốc tự nhiên	-2,90 (3,103)	-5,82 (4,294)	-5,86 (4,295)
Di cư để lao động	-2,98 (5,783)	-6,13 (7,551)	-9,11 (7,936)
Di cư khác	-4,74 (17,337)	-8,75 (24,770)	-9,05 (24,796)
Di cư để lao động × sốc tự nhiên		10,19 (8,696)	20,77** (9,821)
Di cư khác × sốc tự nhiên		12,04 (23,845)	12,66 (23,892)
Hộ nhận tiền gửi về	10,41 (7,311)	10,10 (7,409)	19,12** (9,666)
Hộ nhận tiền gửi về × Sốc tự nhiên			-27,17** (13,740)
Dân tộc Kinh	19,92 (17,331)	20,59 (17,658)	19,72 (17,689)
Tuổi của chủ hộ	-0,14 (0,112)	-0,14 (0,115)	-0,14 (0,115)
Chủ hộ là nữ giới	-3,65 (4,441)	-3,63 (4,427)	-3,43 (4,401)

<sup>43</sup> Các hộ nhận tiền gửi về được định nghĩa là hộ nhận tiền gửi về ít nhất một lần trong năm.



Số quan sát	4.835	4.835	4.835
Số hộ	0,000	0,001	0,001
Adjusted R-squared	2.745	2.745	2.745

*Ghi chú: Mỗi mô hình bao gồm các tác động cố định theo hộ gia đình và thời gian. Các sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp hộ gia đình trong dấu ngoặc đơn. \* mức ý nghĩa 10%; \*\* mức ý nghĩa 5%; \*\*\* mức ý nghĩa 1%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.*

Cột tiếp theo chỉ ra tác động của tiền gửi về trong trường hợp có các cú sốc tự nhiên. Nếu một hộ có người lao động di cư thì việc tiếp cận tín dụng sẽ dễ dàng hơn trong trường hợp có cú sốc tự nhiên bất lợi, điều này củng cố thêm nhận định rằng các hộ có lao động di cư đối phó với các cú sốc tự nhiên bằng cách vay mượn nhiều hơn. Mặt khác, hộ nhận tiền gửi về sẽ làm giảm lượng tiền họ vay trong trường hợp có cú sốc tự nhiên bất lợi. Như vậy có thể kết luận rằng, một mặt, việc hộ có một lao động di cư sẽ khiến cho việc tiếp cận tín dụng của hộ dễ dàng hơn trong trường hợp có các cú sốc tự nhiên; mặt khác, tiền gửi về sẽ giúp hộ chống lại tác động tiêu cực của các cú sốc tự nhiên bằng cách làm giảm lượng tiền mà hộ đi vay.

## 7.9. Kết luận

Chương này cung cấp một cái nhìn tổng quan về các đặc điểm của hộ có người di cư và phân tích tác động của di cư ở Việt Nam, dựa trên số liệu của VARHS năm 2012 và 2014. Số liệu cho thấy sự di chuyển mạnh mẽ của các thành viên hộ, cả trong nội bộ tỉnh và sang các tỉnh khác, với khoảng 20% hộ được phỏng vấn có ít nhất một thành viên di cư. Hai lí do chính của việc di cư là để học hành và làm việc. Có sự khác biệt rõ ràng giữa hộ có và không có người di cư, chẳng hạn hộ có người di cư giàu có hơn hộ không có người di cư, tính theo ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm. Các phân tích kinh tế lượng cho thấy di cư đóng vai trò như một cơ chế đối phó với rủi ro, đặc biệt trong trường hợp có các cú sốc tự nhiên. Hộ có người di cư có thể tiếp cận thị trường tín dụng dễ dàng hơn. Đặc biệt, hộ nhận tiền gửi về dường như phản ứng tốt hơn trước các cú sốc tự nhiên, do dòng tiền gửi về bù đắp cho nhu cầu vay tiền chính thức.

Do quy mô và sự gia tăng của di cư ở Việt Nam, việc tìm hiểu vai trò của di cư như là một cách thức để giảm nghèo đói và là một cơ chế đối phó với rủi ro, cũng như các đặc điểm của hộ có người di cư, nhất là trong trường hợp có các cú sốc làm ảnh hưởng đến phúc lợi của hộ là rất quan trọng. Chương này như một bước đi đầu tiên, quan trọng để hiểu các vấn đề này ở 12 tỉnh trong bộ số liệu VARHS. Các kết quả gợi ý rằng di cư có thể đóng vai trò như là một van an toàn cho các hộ dễ bị tổn thương ở vùng nông thôn. Tuy nhiên, các hộ giàu có hơn có xu hướng di cư nhiều hơn, điều này gợi ý rằng có những rào cản nhất định trong việc di cư của các hộ ít có điều kiện hơn. Những phát hiện nói trên ngụ ý rằng các rào cản của việc di cư tự nguyện nên được gỡ bỏ, nhất là đối với

các hộ nghèo hơn nơi mà các thành viên có thể có nhu cầu rời khỏi địa phương để tìm kiếm việc làm nhưng lại không có đủ nguồn lực để làm như vậy. Hơn thế nữa, có thể cần có vai trò của chính phủ hoặc các tổ chức khác trong việc phát triển các thể chế ngân hàng chính thức để thuận lợi hóa việc gửi tiền về của người di cư. Một lưu ý cuối cùng là, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng số liệu VARHS tập trung vào các đặc điểm của hộ có người di cư chứ không phải là bản thân người di cư. Do đó, cần nhiều số liệu và nghiên cứu hơn về tính dễ tổn thương và phúc lợi của người di cư đi tìm việc làm. Điều này vượt ra ngoài phạm vi của bộ số liệu VARHS và nghiên cứu này.

### **Lời cảm ơn**

Chúng tôi cảm ơn các thảo luận và góp ý hữu ích của Carol Newman, Trần Thị Thanh Nhân, Finn Tarp, và các đại biểu tham dự hội thảo tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) năm 2015. Tác giả cũng cảm ơn Gaspare Tortorici với vai trò trợ lý nghiên cứu tuyệt vời.

### **Tài liệu tham khảo**

- Ashraf, N., D. Aycinena, C. Martínez, and D. Yang (2015). 'Savings in Transnational Households: A Field Experiment among Migrants from El Salvador'. *Review of Economics and Statistics*, 2(97): 332–51.
- Batista, C. and G. Narciso (forthcoming). Migrant Remittances and Information Flows: Evidence from a Field Experiment. *World Bank Economic Review*.
- Bauer, T. and K. Zimmermann (1994). 'Modelling International Migration: Economic and Econometric Issues'. In R. van der Erf and L. Heering (eds), *Causes of International Migration. Proceedings of a Workshop*, Eurostat, Luxembourg, 14–16 December. Brussels: Statistical Office of the European Communities.
- CIEM (Central Institute of Economic Management) (2011). *Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2010 Rural Household Survey in 12 Provinces of Viet Nam*. Report. Ha Noi: Statistical Publishing House.
- CIEM, DERG, and IPSARD (Central Institute of Economic Management, Development Economics Research Group, Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development) (2013). *Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2012 Rural Household Survey in 12 Provinces of Viet Nam*. Report. Ha Noi: Statistical Publishing House.
- Elsner, B., G. Narciso, and J. J. J. Thijssen (2013). *Migrant Networks and the Spread of Misinformation*. IZA Discussion Paper 7863. Bonn: Institute for the Study of Labour (IZA). Available at: <<http://ftp.iza.org/dp7863.pdf>>. Accessed 11 September 2015.

- Gröger, A. and Y. Zylberberg (2016). 'Internal Labor Migration as a Shock Coping Strategy: Evidence from a Typhoon'. *American Economic Journal: Applied Economics*, 8(2): 123–53. GSO (General Statistics Office of Vietnam) (2011). *The 2009 Viet Nam Population and Housing Census: Migration and Urbanization in Viet Nam: Patterns, Trends and Differentials*. Ha Noi: General Statistics Office of Vietnam.
- Harris, J. R. and M. P. Todaro (1970). 'Migration, Unemployment, and Development: A Two-Sector Analysis'. *American Economic Review*, 61: 126–41.
- McKenzie, D., J. Gibson, and S. Stillman (2013). 'A Land of Milk and Honey with Streets Paved with Gold: Do Emigrants Have Over-Optimistic Expectations about Incomes Abroad?' *Journal of Development Economics*, 102(C): 116–27.
- Maimbo, S. M. and D. Ratha (2005). *Remittances: Development Impact and Future Prospects*. Washington, DC: World Bank.
- Nguyen, D. L., K. Raabe, and U. Grote (2015). 'Rural–Urban Migration, Household Vulnerability, and Welfare in Viet Nam'. *World Development*, 71: 79–93.
- Nguyen, T. P., N. T. M. T. Tran, T. N. Nguyen, and R. Oostendorp (2008). *Determinants and Impacts of Migration in Viet Nam*. Working Paper 01. Ha Noi: Development and Policies Research Centre (DEPOCEN).
- Phan, D. and I. Coxhead (2010). 'Inter-Provincial Migration and Inequality during Viet Nam's Transition'. *Journal of Development Economics*, 91(1): 100–12. Stark, O. (1991). *The Migration of Labour*. Oxford: Basil Blackwell.
- United Nations Vietnam (2010). *Internal Migration: Opportunities and Challenges for Socioeconomic Development in Viet Nam*. Ha Noi: United Nations.
- World Bank (2016). *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity and Accountability*. Washington DC: World Bank.

## Công nghệ thông tin và truyền thông

*Heidi Kaila*

### 8.1. Dẫn nhập

Ở các nước đang phát triển trong thế kỉ XXI, một đặc điểm quan trọng của quá trình thay đổi cấu trúc là sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Xu hướng này đang diễn ra khá mạnh mẽ ở Việt Nam, nơi thực sự đang diễn ra cuộc cách mạng ICT. Chương này xem xét sở hữu của hộ đối với ICT: sự khác biệt về địa lý và nhân khẩu học của việc sở hữu các sản phẩm ICT khác nhau, và các nhân tố liên quan đến sự lựa chọn này.

Từ góc độ vĩ mô, ICT liên quan đến các nghiên cứu về tăng trưởng nội sinh, trong đó các nghiên cứu chỉ ra rằng sự phát triển của công nghệ thông tin qua đổi mới quyết định tăng trưởng trong dài hạn.<sup>44</sup> Do vậy ICT liên quan đến quá trình chuyển đổi cấu trúc thông qua tiến bộ công nghệ. Có ít nhất hai cách mà thông qua đó ICT có liên hệ đến quá trình chuyển đổi cấu trúc. Trước hết, sự phát triển của ngành ICT tự nó là một phần của quá trình chuyển đổi cấu trúc, cung cấp các cơ hội việc làm và khởi nghiệp mới. Thứ hai, do ICT có thể được xem như là một loại công nghệ, nó liên quan trực tiếp đến quá trình này thông qua việc làm thay đổi các ngành đang hiện hữu, bằng cách nâng cao hiệu quả của truyền thông và tiếp cận thông tin.

Bản chất của việc tăng cường tiếp cận thông tin và truyền thông có thể được thấy ở các nghiên cứu vi mô về việc sử dụng ICT để vượt qua các rào cản thông tin và giảm tình trạng thông tin không cân xứng. Đối với thị trường, điều này có nghĩa rằng việc sử dụng ICT có thể làm tăng hiệu quả của thị trường.

Bằng chứng về tác động của ICT đến hiệu quả của thị trường sử dụng số liệu của các nước đang phát triển chủ yếu tập trung vào các lợi ích của điện thoại di động (Jensen 2007; Muto và Yamano 2009; Aker 2010; Fafchamps và Minten 2012; Aker và Fafchamps 2015). Các nghiên cứu nhận thấy việc đưa vào sử dụng điện thoại di động góp phần giúp cho việc định giá trở nên hiệu quả hơn (Jensen 2007) và giảm chênh lệch giá

---

<sup>44</sup> Có thể xem phần tổng quan từ Aghion và Howitt (1998).

giữa các nhà sản xuất và người tiêu dùng (Aker 2010; Aker và Fafchamps 2015), hoặc tăng việc gia nhập thị trường (Muto và Yamano 2009).

Trong trường hợp của Việt Nam, Nguyen và Schiffbauer (2015) nhận thấy việc sử dụng internet tại các doanh nghiệp có tương quan dương với tăng trưởng năng suất, nhất là ở các doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử. Theo chúng tôi biết chưa có nghiên cứu nào về lợi ích của việc sử dụng internet hoặc điện thoại ở cấp độ hộ gia đình ở Việt Nam, hoặc các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến sự lựa chọn các tiện ích này.

Trong chương này, chúng tôi nhận thấy việc sở hữu điện thoại tương đối phổ cập vào năm 2014, tuy nhiên internet vẫn chỉ là một công nghệ được sử dụng bởi một cộng đồng nhỏ, giàu có hơn và có trình độ giáo dục cao hơn mức trung bình. Mặc dù việc sử dụng internet ít phổ biến hơn việc sở hữu điện thoại, chúng tôi tìm thấy những nhân tố giống nhau – trình độ giáo dục, thu nhập, và tài sản – thúc đẩy việc sử dụng cả điện thoại và internet. Cuối cùng, chúng tôi cũng nhận thấy ngay cả khi sự phát triển mạnh mẽ của ICT đang diễn ra, điện thoại di động và internet vẫn không được coi là các nguồn thông tin quan trọng nhất của các hộ trong VARHS.

Cơ sở hạ tầng có lẽ cũng có vai trò nhất định trong các lựa chọn sở hữu các sản phẩm ICT trong thời kỳ mà chúng tôi nghiên cứu, nhưng năm 2014, mạng lưới 2G và 3G đã rất phổ cập, do vậy những hạn chế của cơ sở hạ tầng không thể lý giải đầy đủ những khác biệt này (VNPT 2015). Các chính sách thúc đẩy cạnh tranh rất có ảnh hưởng đến sự lựa chọn các dịch vụ viễn thông (Hwang, Cho và Long 2009). Thị trường cung cấp internet cũng chịu sự điều phối của các chính sách tương tự. Theo như báo cáo của Ngân hàng thế giới (Tuan 2011) có mười một doanh nghiệp được cấp phép xây dựng hạ tầng internet băng thông rộng năm 2011. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ có ba doanh nghiệp thực hiện hoạt động này trên phạm vi cả nước. Đó là các doanh nghiệp nhà nước như Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) và EVN Telecom.<sup>45</sup>

Nhiều nghiên cứu gần đây về việc sử dụng công nghệ cho thấy các công nghệ mới đã được phổ biến như thế nào thông qua mạng lưới xã hội: những hiểu biết về lợi ích và cách thức sử dụng công nghệ mới có thể được phổ biến thông qua hàng xóm và bạn bè (Munshi 2004; Bandiera và Rasul 2006; Conley và Udry 2010; Oster và Thornton 2012; BenYishay và Mobarak 2014). Điều này cũng đúng đối với các công nghệ có lợi ích từ mạng lưới, trong đó ICT là một ví dụ hoàn hảo.<sup>46</sup> Chúng tôi không xem xét tác động của

<sup>45</sup> EVN Telecom sau đó đã sáp nhập với Viettel (Vietnam News 2011).

<sup>46</sup> Xem Bjorkegren (2015) cho các phân tích về phúc lợi của việc sử dụng điện thoại di động ở Rwanda.

mạng lưới trong chương này, nhưng những phát hiện của các nghiên cứu trước đó rất hữu ích khi luận giải các kết quả của chúng tôi.

Cấu trúc của Chương này gồm những mục sau. Mục 8.2 trình bày các số liệu thống kê mô tả về mô thức địa lý của việc sử dụng ICT. Mục 8.3 trình bày các thống kê mô tả về nhân khẩu học của việc sở hữu ICT, so sánh tỉ lệ sử dụng với các số liệu của cả nước, và Mục 8.4 nghiên cứu các yếu tố tác động của việc sở hữu này. Mục 8.5 thảo luận vai trò của ICT như là một nguồn cung cấp thông tin, và cuối cùng Mục 8.6 kết luận.

## 8.2. Những khác biệt về địa lý

Ở mục này, chúng tôi tìm hiểu sự khác biệt địa lý liên quan đến việc sử dụng các công nghệ mới.<sup>47</sup> Chúng tôi nhóm các tỉnh thành năm nhóm theo vùng. Các nhóm này bao gồm các tỉnh như sau: đồng bằng sông Hồng (Hà Tây), phía Bắc (Lào Cai, Phú Thọ, Lai Châu, và Điện Biên), duyên hải miền Trung (Nghệ An, Quảng Nam, và Khánh Hòa), Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông, và Lâm Đồng), và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) (Long An).

Hình 8.1, bảng (B) cho thấy tỉ lệ trung bình các hộ ở mỗi vùng có điện thoại cố định hoặc điện thoại di động.<sup>48</sup> Có sự gia tăng mạnh mẽ số hộ sử dụng điện thoại trên cả nước, và có xu hướng hội tụ giữa các tỉnh. Năm 2006, tỉ lệ hộ sở hữu điện thoại dao động trung bình từ 13% ở các tỉnh phía Bắc đến 28% ở ĐBSCL (tỉnh Long An). Tỉ lệ này đã được thu hẹp, dao động từ 87% ở các tỉnh duyên hải miền Trung đến 95% ở các tỉnh Tây Nguyên năm 2014.

Sự gia tăng tỉ lệ sở hữu tivi được trình bày ở Hình 8.1, bảng (B). Có mô thức hội tụ tương tự với việc sở hữu điện thoại, chỉ có sự khác biệt ở chỗ tỉ lệ sở hữu tivi năm 2006 cao hơn rất nhiều so với điện thoại. Tương tự như với điện thoại, tỉ lệ sở hữu tivi ở các tỉnh phía Bắc đã bắt kịp với cả nước. Tivi và các kênh truyền hình của nhà nước thống trị lĩnh vực truyền thông ở Việt Nam (BBG 2013). Tivi được coi là một trong những nguồn thông tin quan trọng nhất của các hộ trong VARHS.<sup>49</sup>

Tỉ lệ sở hữu máy tính và internet được trình bày ở Hình 8.1, lần lượt ở bảng C và D. Ngạc nhiên là, không có dấu hiệu của sự hội tụ địa lý, mà lại có xu hướng phân rẽ. Năm 2016, hầu như không có máy tính ở bất cứ tỉnh nào và việc sở hữu máy tính vẫn tương đối không phổ biến cho đến năm 2014. Có sự tăng lên nhẹ tỉ lệ các hộ sở hữu máy tính ở tất cả các tỉnh, và sự tăng lên nhanh nhất diễn ra ở các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Hồng. Ở các tỉnh phía Bắc, tốc độ tăng này chậm hơn rất nhiều so với mức

<sup>47</sup> Xem Chương 1 về so sánh quốc tế đối với tỉ lệ sử dụng băng thông rộng.

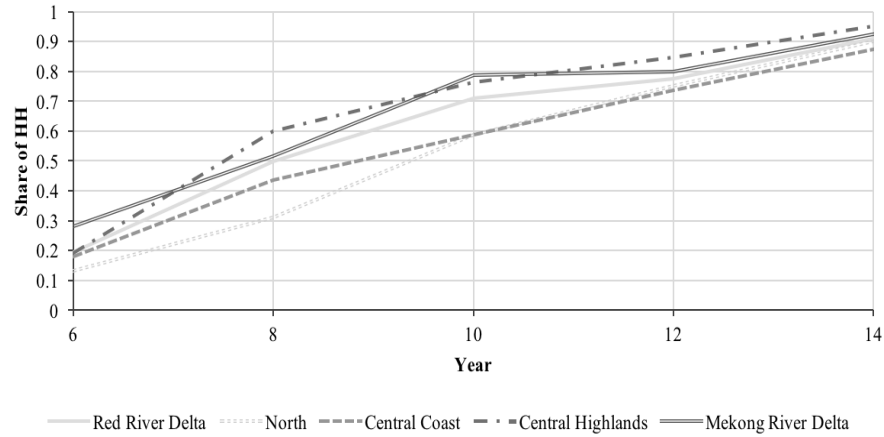
<sup>48</sup> Trong VARHS, các câu hỏi về sử dụng điện thoại bao gồm cả điện thoại cố định và di động, do vậy chúng tôi không thể phân biệt hai loại hình này. Đó là lí do vì sao chúng tôi dùng từ “điện thoại” trong suốt chương này.

<sup>49</sup> Xem chi tiết hơn Mục 8.5.

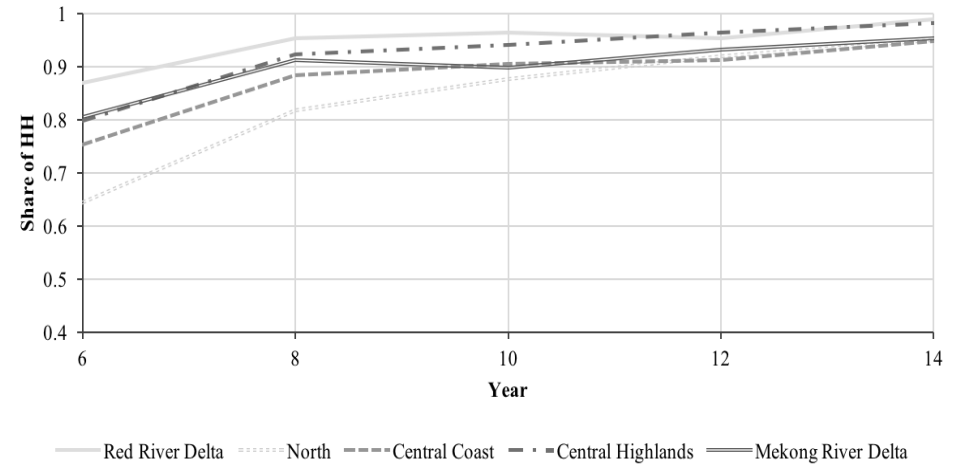
chung. Ở tất cả các vùng, tỉ lệ hộ có ít nhất một máy tính nhỏ hơn 20%, do vậy sự thay đổi nhìn chung rất khiêm tốn so với sở hữu điện thoại.

## Hình 8. 1: Phân bố địa lý về sở hữu công nghệ

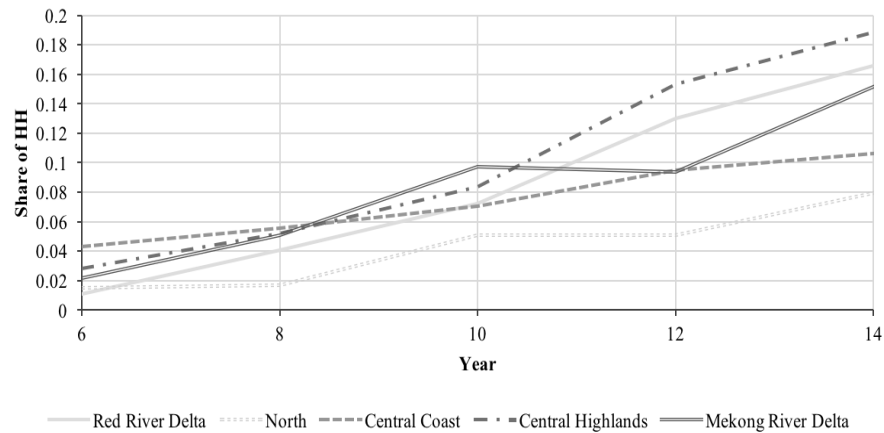
**Bảng A: Tỷ lệ hộ có ít nhất một điện thoại**



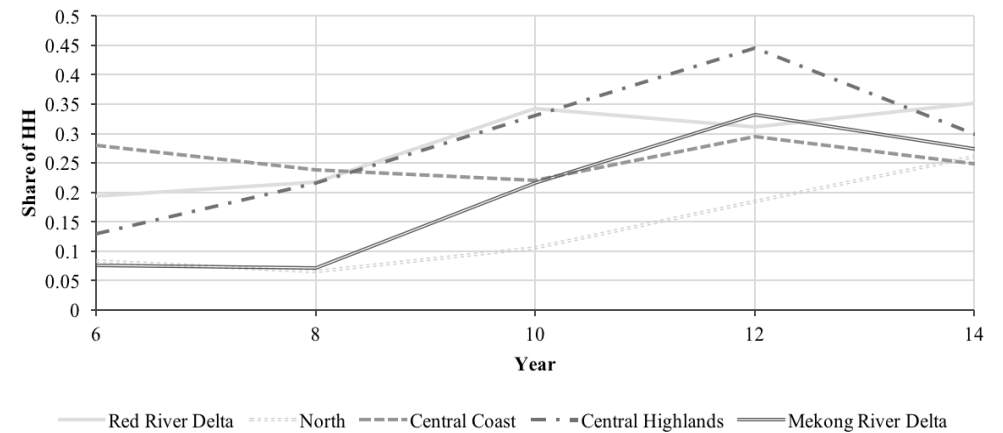
**Bảng B: Tỷ lệ hộ có ít nhất một tivi màu**



**Bảng C: Tỷ lệ hộ có ít nhất một máy tính**



**Bảng D: Tỷ lệ hộ có truy cập internet**



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-2014



Những gì chúng tôi quan sát được về việc sở hữu máy tính trên thực tế có thể được xem như là giới hạn dưới của việc sử dụng máy tính. Các quán cà phê internet, nơi làm việc, trường học có thể cung cấp cơ hội sử dụng máy tính cho hộ, khi họ không có máy tính ở nhà. Do vậy, nghiên cứu về việc tiếp cận internet, một biến tính đến cả việc sử dụng từ công sở hoặc từ các quán cà phê internet, có thể cho chúng ta một cái nhìn thực tế hơn về việc sử dụng máy tính.

Sự phát triển của việc tiếp cận internet (giới hạn trong việc tiếp cận tại “nhà”, “cơ quan”, hoặc “quán cà phê internet”) được trình bày ở Hình 8.1 bảng D. Các tỉnh phía Bắc có tốc độ tăng nhanh nhất, nơi mà hầu như không có hộ nào được tiếp cận internet trong năm 2006. Các quán cà phê internet đang mất dần sự phổ biến, một yếu tố giải thích đầy đủ sự sụt giảm từ năm 2012 đến năm 2014 ở các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và ĐBSCL.<sup>50</sup> Do chúng tôi không thể quan sát được tất cả các cách thức tiếp cận internet, chẳng hạn từ điện thoại di động, do vậy việc giả sử rằng thước đo sử dụng internet của chúng tôi bị lệch theo hướng thấp hơn thực tế là hợp lý. Điều này được củng cố khi so sánh thước đo tiếp cận internet ở cấp hộ và ở cấp xã được trình bày ở Chương 3, Hình 3.9. Chúng tôi có thể nhận thấy sự sẵn có của internet ở cấp xã đang tăng lên ở tất cả các vùng theo thời gian.

### **8.3. Mô tả thống kê về sở hữu ICT**

Có rất nhiều yếu tố quyết định lựa chọn sử dụng các sản phẩm ICT mới. Trong giai đoạn đầu, cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng: ví dụ, mạng lưới điện và điện thoại cố định là các điều kiện cần thiết để sử dụng tivi và điện thoại có dây. Ở mục này chúng tôi tìm hiểu các hộ có và không có điện thoại hoặc kết nối internet khác nhau như thế nào nếu xem xét ở khía cạnh tiếp cận hạ tầng, tài sản, cấu phần thu nhập, và các đặc tính khác.

#### **8.3.1. Thống kê mô tả về sở hữu điện thoại**

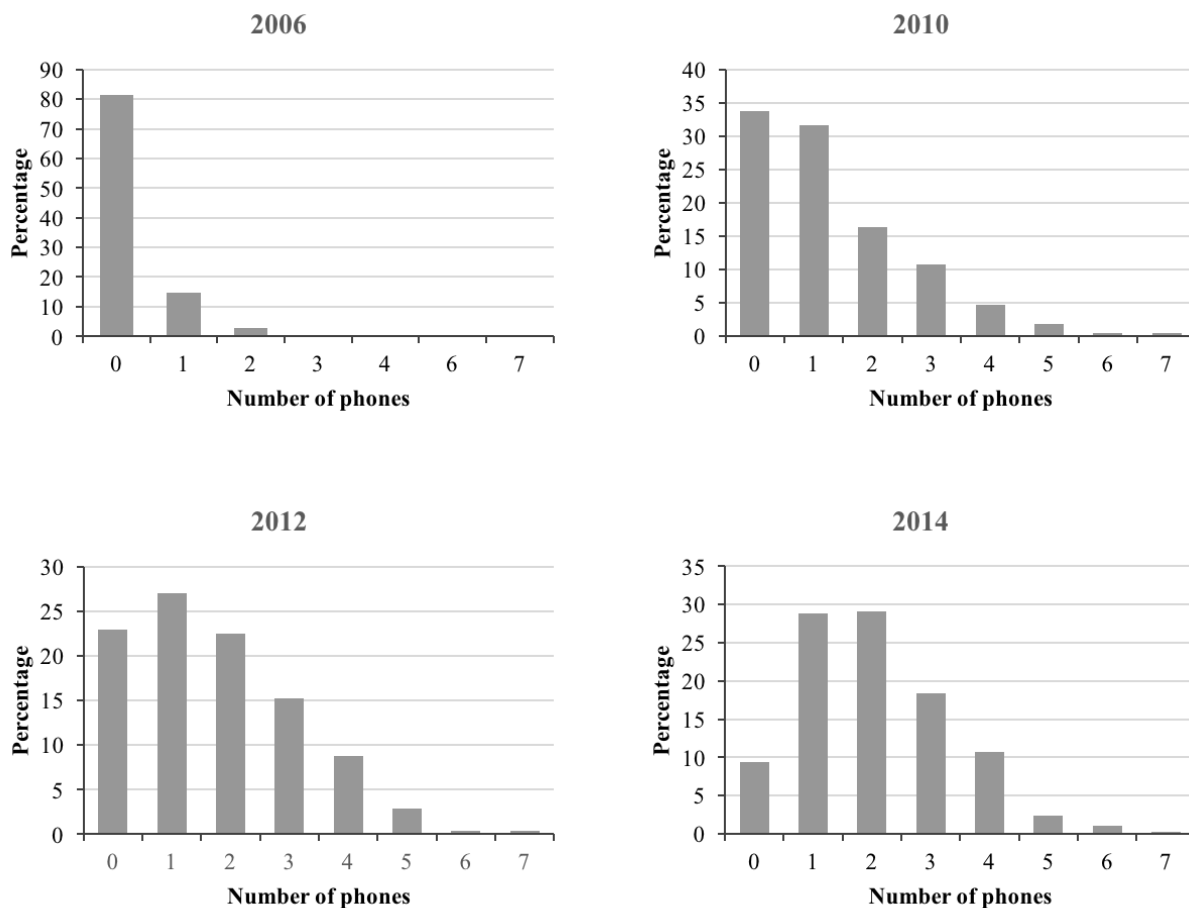
Trong tất cả các thiết bị công nghệ được nghiên cứu trong bộ dữ liệu của chúng tôi, sự mở rộng của điện thoại là mạnh mẽ nhất. Hình 8.2 mô tả sự phát triển đặc biệt nhanh chóng của sở hữu điện thoại trong giai đoạn 2006-2014. Trong giai đoạn 2006-2010, số lượng điện thoại trung bình mà hộ sở hữu gần như bằng không – đến năm 2014 đã tăng lên hai. Giữa năm 2006-2008, tỉ lệ hộ có ít nhất một điện thoại đã tăng gấp đôi từ

---

<sup>50</sup> Việc giảm sút sự phổ biến của các quán cà phê internet cũng giải thích sự sụt giảm nhẹ của việc tiếp cận internet của các tỉnh duyên hải miền Trung trong giai đoạn 2006 và 2010. Điều này có thể nhận thấy ở sự sụt giảm việc sử dụng internet ở quán cà phê ở tỉnh Quảng Nam. Cần phải lưu ý rằng ban đầu, mức độ sử dụng internet năm 2006 ở vùng này là cao nhất, do vậy sự sụt giảm có thể phản ánh rằng họ đang đi trước các vùng khác trong việc thay thế internet từ các quán cà phê bằng các hình thức sử dụng internet khác, nhưng lại không được ghi nhận trong số liệu. Tiếp cận internet từ nhà hoặc công sở nhìn chung là thấp khi xem xét ở cấp vùng hoặc cấp tỉnh, nhưng các cách tiếp cận này đang tăng lên theo thời gian ở tất cả các vùng.

18,6% lên 38%. Năm 2014, mức độ phổ cập gần như tuyệt đối, tỉ lệ hộ có ít nhất một điện thoại là 91%.

**Hình 8. 2: Số điện thoại hộ gia đình sở hữu**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS, 2006-2014.*

Trong VARHS, chúng tôi không thể phân biệt giữa điện thoại cố định và điện thoại di động. Tuy nhiên, có thể giả định rằng sự phổ biến của điện thoại trong VARHS phần nhiều là do sự gia tăng của điện thoại di động, chứ không phải là điện thoại cố định. Theo Tổng cục thống kê Việt Nam (GSO 2015a), ở cấp độ quốc gia, số lượng kết nối cố định đã tăng 9% trong giai đoạn 2006-2012. Trong cùng giai đoạn này, tỉ trọng đăng kí kết nối cố định trong tất cả các đăng kí điện thoại đã giảm từ 30,7% xuống 6,7%, cho thấy hầu hết các đăng kí điện thoại mới đều là điện thoại di động.

Số lượng điện thoại trung bình mà hộ sở hữu trong VARHS đã tăng gần như bảy lần trong giai đoạn 2006-2012 (từ 0,25 lên 1,61 điện thoại mỗi hộ), và gần như tám lần trong giai đoạn 2006-2014 (lên 1,94 điện thoại mỗi hộ). So sánh với số liệu thống kê của quốc gia cho thấy việc sở hữu điện thoại di động của các tỉnh trong VARHS tăng nhanh hơn con số của cả nước: tổng số điện thoại đăng kí tăng lên chậm hơn so với trong mẫu

của VARHS, gần như năm lần giai đoạn 2006-2014, từ 28,5 lên 141,2 triệu. Trong cùng thời kì, số lượng điện thoại di động đăng kí đã tăng hơn sáu lần (từ 19,7 lên 131,7 triệu).

Mặc dù có tốc độ tăng cao hơn, các tỉnh trong VARHS vẫn chưa bắt kịp với mức chung của cả nước năm 2014 do mức độ sở hữu điện thoại ban đầu thấp. Năm 2006, trung bình cả nước mỗi người có 0,34 điện thoại so với 0,25 của các tỉnh trong VARHS. Nếu so sánh các số liệu tương tự cho năm gần đây, 2012, chúng tôi nhận thấy số điện thoại sở hữu trung bình đầu người là 1,59 ở cấp quốc gia và 1,61 mỗi hộ trong VARHS. Do quy mô trung bình của hộ trong VARHS là 4,4 thành viên, chúng tôi có thể kết luận rõ ràng rằng, các tỉnh VARHS vẫn chưa bắt kịp mức độ sở hữu điện thoại di động trung bình của cả nước.<sup>51</sup>

Một khía cạnh khác mà chúng tôi không quan sát được trong dữ liệu là chất lượng của điện thoại di động được sử dụng, liệu đó là các điện thoại thông minh thế hệ mới hay là các điện thoại kiểu cũ. Một số bằng chứng gợi ý rằng các điện thoại thông minh thế hệ mới khá phổ biến và thể hiện sự giàu sang ở Việt Nam – hãng Apple có mức tăng trưởng doanh thu iphone tại Việt Nam lớn nhất trên thế giới trong nửa đầu năm 2014 (Heinrich 2014). Apple giữ vị trí áp đảo ở đất nước này, không như ở Trung Quốc, nơi các hãng địa phương ít đất đò hơn chiếm ưu thế.

Hwang, Cho và Long (2009) tìm hiểu các yếu tố tác động đến sự phổ biến của dịch vụ di động ở Việt Nam trong giai đoạn 1995-2006, đến năm bắt đầu của bộ số liệu của chúng tôi. Họ kết luận rằng, các chính sách mở cửa thị trường cho cạnh tranh là một yếu tố quan trọng quyết định sự lan rộng của dịch vụ này, do có nhiều nhà cung cấp dịch vụ mới gia nhập thị trường và giá cả giảm đáng kể. Do 3G và 2G được phủ sóng trên cả nước ở Việt Nam (VNPT 2015), các hạn chế của cơ sở hạ tầng không còn là yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng điện thoại năm 2014. Tuy nhiên, rõ ràng chất lượng của sóng yếu hơn ở các vùng nông thôn.

Bảng 8.1 mô tả sự khác biệt giữa các hộ đến năm 2014 vẫn không có điện thoại và các hộ có điện thoại. Năm 2014, chỉ có 9% số hộ không có điện thoại.

Chúng tôi có thể nhận thấy có sự khác biệt lớn giữa các hộ nếu phân theo tình trạng sở hữu điện thoại. Các hộ không có điện thoại có quy mô nhỏ hơn (2,70 thành viên) so với các hộ có điện thoại (4,28 thành viên) và so với quy mô chung (4,13 thành viên). Sự khác biệt cũng rất lớn khi xem xét giới tính của chủ hộ: gần như một nửa hộ không có điện thoại có chủ hộ là nữ, so với 22% của các hộ có sở hữu điện thoại.

---

<sup>51</sup> Mức độ sở hữu điện thoại trên đầu người của cả nước là tính toán của tác giả dựa trên GSO (2015a, 2015b).

**Bảng 8. 1: So sánh sự khác biệt giữa các hộ có và không có điện thoại, 2014**

	Không có điện thoại	Có điện thoại	Sự khác biệt
Quy mô hộ	2,70	4,28	-1,58***
Chủ hộ là nữ giới	0,47	0,22	0,26***
Trình độ giáo dục	4,45	8,56	-4,12***
Số trẻ em dưới 15 tuổi	0,44	0,77	-0,33***
Tổng diện tích đất sở hữu	5.243,38	7475,80	-2.232,42**
Tổng diện tích đất sở hữu trên đầu người	1.698,87	1.855,74	-156,88
Thu nhập bình quân hộ hàng tháng	1.316,54	2.167,49	-850,95***
Sản lượng cây trồng năm ngoài bình quân đầu người	3.525,82	8.884,96	-5.359,15***
Hộ nghèo	0,39	0,10	0,29***
Thu nhập từ lương	0,20	0,36	-0,16***
Thu nhập từ các DN phi nông nghiệp	0,04	0,13	-0,09***
Thu nhập từ bán nông sản	0,17	0,21	-0,04**
Thu nhập từ khoản chuyển giao từ tư nhân	0,26	0,09	0,17***
Thu nhập từ khoản chuyển giao từ chính phủ	0,20	0,08	0,12***
Điện	0,94	0,99	-0,05***
Nhà vệ sinh	0,78	0,91	-0,13***
Nước sạch	0,81	0,86	-0,05*
Tiếp cận internet	0,06	0,31	-0,25***
Số lượng xe máy	0,42	1,47	-1,06***
Số lượng xe máy bình quân đầu người	0,13	0,36	-0,23***
Số lượng Tivi màu	0,81	1,08	-0,27***
Số Tivi màu bình quân đầu người	0,44	0,31	0,13***
Số lượng máy tính	0,02	0,16	-0,14***
Số máy tính bình quân đầu người	0,00	0,04	-0,03***
Khoảng cách đến đường nhựa	1,90	1,82	0,08
Khoảng cách đến UBND	2,34	1,97	0,37*
Khoảng cách đến các cơ sở khám bệnh công	2,30	1,95	0,35*
Khoảng cách đến các cơ sở khám bệnh tư	7,38	5,36	2,02*
Khoảng cách đến trường tiểu học	1,90	1,72	0,19
Khoảng cách đến người mua hàng	1,25	1,15	0,10
“Sự tin tưởng” (tích cực)	0,90	0,90	-0,00
“Sự tin tưởng” (tiêu cực)	0,56	0,47	0,09**

Lưu ý: Số hộ gia đình có điện thoại 1.959 (số hộ không có điện thoại là 203). Mức ý nghĩa: \*  $p < 0,10$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,01$ .

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2014.

Sự khác biệt xét theo trình độ giáo dục và thu nhập cũng rất đáng kể. Số năm đi học bình quân đầu người của các hộ sở hữu điện thoại gần như cao gấp đôi. Thu nhập bình quân đầu người của hộ không sở hữu điện thoại chỉ bằng 61% của hộ có điện thoại. Hơn thế, gần như 40% hộ không sở hữu điện thoại được chính quyền phân loại là hộ nghèo, so với 10% của các hộ có điện thoại.

Xét về các nguồn thu nhập cũng có sự khác biệt rõ ràng: các hộ không có điện thoại phụ thuộc nhiều vào các khoản chuyển giao, cả từ chính phủ lẫn tư nhân. Tiền chuyển giao chiếm gần như một nửa trong thu nhập của các hộ này, trong khi tỉ lệ này ở các hộ sở hữu điện thoại chỉ là 17%. Đối với các hoạt động thực sự tạo thu nhập, các hoạt động được trả lương là nguồn thu nhập quan trọng nhất của các hộ không có điện thoại, tiếp đến là thu nhập từ bán nông sản. Tỉ trọng thu nhập từ các doanh nghiệp phi nông nghiệp là 4% so với 13% của các hộ có điện thoại.

Xét về vị trí và hạ tầng của hộ, các hộ không có điện thoại ít có điện hơn, nhưng sự khác biệt tương đối nhỏ, và việc sử dụng điện đã gần như phổ cập năm 2014. Các hộ không có điện thoại cũng ít sở hữu nhà vệ sinh,<sup>52</sup> hoặc là tiếp cận nước sạch.<sup>53</sup> Cuối cùng, hộ không có điện thoại thường sinh sống ở các vùng xa xôi hẻo lánh hơn, nhưng sự khác biệt tương đối nhỏ.<sup>54</sup>

Do mạng lưới 3G đã phổ cập, các hạn chế của cơ sở hạ tầng không đóng vai trò nhiều trong việc tác động đến tình trạng sở hữu điện thoại. Các vùng ở rất xa xôi có thể có sóng yếu hơn. Mặt khác, nếu điện thoại chủ yếu được dùng để giữ liên lạc với các thành viên khác trong gia đình, có thể các hộ nhỏ hơn sẽ có ít nhu cầu cho điện thoại hơn. Tuy nhiên, do các hộ này cũng nghèo hơn đáng kể, quyết định không sở hữu điện thoại có thể là do các khó khăn về tài chính.

Chúng tôi cũng tìm hiểu việc sở hữu điện thoại và sở hữu các tài sản lâu bền hoặc các thiết bị công nghệ khác để tìm hiểu liệu việc “hiểu biết về công nghệ” đóng vai trò như thế nào trong quyết định sở hữu điện thoại, với thực tế là các hộ giàu có hơn sẽ có điều kiện tốt hơn để mua các tài sản lâu bền và thiết bị công nghệ. Các hộ không có điện thoại chỉ sở hữu số lượng xe máy trên đầu người bằng một phần ba so với các hộ có sở hữu điện thoại. Thêm vào đó, họ cũng ít tiếp cận với internet hơn,<sup>55</sup> hoặc ít sở hữu máy tính hơn. Ngược lại với các kết quả này, các hộ không có điện thoại sở hữu nhiều tivi trên đầu người hơn so với các hộ có điện thoại.

<sup>52</sup> Biến nhà vệ sinh có giá trị bằng 1 nếu hộ có nhà vệ sinh, bằng 0 trong trường hợp còn lại.

<sup>53</sup> Biến nước sạch có giá trị bằng 1 nếu nước đến từ các nguồn: vòi nước (tư nhân hoặc công cộng), bể chứa, nước mua, nước từ các giếng sâu, giếng đào hoặc giếng nước mưa. Các nguồn nước khác có giá trị bằng 0.

<sup>54</sup> Khoảng cách đến các dịch vụ công cộng, như các cơ sở khám chữa bệnh, đường đi lại, trường học và Ủy ban nhân dân được sử dụng như là thước đo mức độ biệt lập.

<sup>55</sup> Sử dụng internet là biến giả, có giá trị bằng 1 nếu hộ sử dụng internet tại nhà, ở cơ quan hoặc ở các quán cà phê.

Với thực tế rằng, các hộ không có điện thoại thường ở các vùng xa xôi hẻo lánh hơn, việc mua điện thoại có thể rất có lợi cho các hộ này, nếu như điện thoại được dùng để tiếp cận thông tin về thị trường hoặc các dịch vụ công. Cùng với thực tế rằng các hộ không sở hữu điện thoại rất ít có tiếp cận với internet hoặc sở hữu máy tính, họ sẽ có ít phương tiện hơn để hưởng lợi từ sự phát triển của ICT.

Do điện thoại đóng vai trò như là phương tiện kết nối với cộng đồng, chúng tôi cũng tìm hiểu liệu có sự khác biệt nào xét trên khía cạnh vốn xã hội. Thông thường, các hộ có vai trò quan trọng trong mạng lưới xã hội, hoặc có mối liên hệ mật thiết hơn với cộng đồng của họ, thường có xu hướng sở hữu điện thoại nhiều hơn. Số liệu của chúng tôi có hai biến liên quan đến sự tin tưởng, cho phép chúng tôi nghiên cứu liệu các hộ không sở hữu điện thoại có ít sự tin tưởng với cộng đồng của họ hơn không, và do vậy có thể ít có nhu cầu sở hữu các công nghệ giúp họ giữ liên lạc với cộng đồng của mình hơn.

Biến “sự tin tưởng” (tích cực) là biến giả, có giá trị bằng một nếu người được phỏng vấn đồng ý với nhận định “hầu hết mọi người đều trung thực và có thể tin tưởng được”. Chúng tôi không nhận thấy có sự khác biệt nào xét về khía cạnh này của niềm tin, với 90% người trả lời trong cả hai nhóm đồng ý với nhận định này. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt rõ ràng trong biến “sự tin tưởng” (tiêu cực), có giá trị bằng một nếu như người trả lời phỏng vấn đồng ý với nhận định “trong cộng đồng này mọi người đều phải cẩn thận, có những người mà ông/bà không thể tin tưởng được”. Tóm lại, các hộ không có điện thoại dường như có ít hơn một chút sự tin tưởng đối với cộng đồng của họ hơn là các hộ sở hữu điện thoại: có hơn một nửa số người trong số các hộ không sở hữu điện thoại đồng ý với nhận định này.

### **8.3.2. Thống kê mô tả về sở hữu máy tính và truy cập internet**

Tỉ lệ hộ sở hữu điện thoại cá nhân trong giai đoạn 2006-14 đã tăng năm lần từ 2,4% năm 2006 lên 12,9% năm 2014, mức tăng khiêm tốn so với tỉ lệ sở hữu điện thoại.<sup>56</sup> Do gần đây điện thoại thông minh ngày càng trở nên phổ biến ở Việt Nam, rất có thể các điện thoại này bổ sung cho các chức năng của máy tính cá nhân và do đó làm giảm đáng kể nhu cầu đối với máy tính.

Theo như Cimigo (2011), năm 2011 hoạt động quan trọng nhất trên internet là thu thập thông tin, thông qua việc sử dụng các trang tìm kiếm và đọc tin tức trên mạng. Việc sử dụng internet cho truyền thông và giải trí chỉ phổ biến ở mức thứ hai.<sup>57</sup> Vì vậy, sẽ là

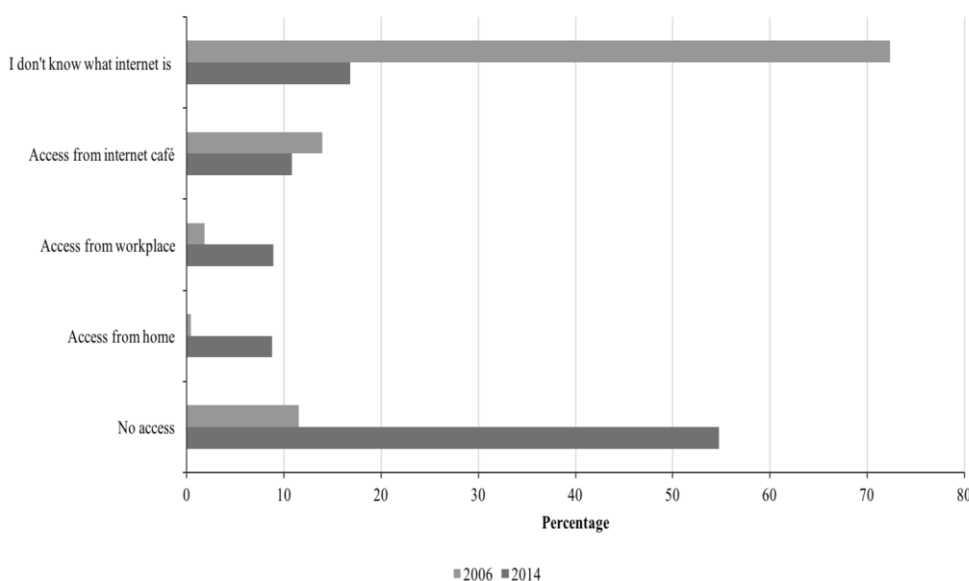
<sup>56</sup> Chi tiết, xem Kaila (2015), một nghiên cứu liên quan.

<sup>57</sup> Cũng cần chỉ ra rằng hoạt động ngân hàng trực tuyến vẫn chưa phải là một hiện tượng ở Việt Nam như ở đông châu Phi. Tuy nhiên, thương mại điện tử là một phần quan trọng của việc sử dụng internet (xem Cimigo (2011) để hiểu hơn về thương mại điện tử và ngân hàng trực tuyến ở Việt Nam, và Mbiti và Weil (2016) về ngân hàng di động ở Kenya).

hợp lý khi giả định rằng các phương tiện truyền thông cũ, dưới sự chi phối của chính phủ (xem BBG 2013), đang chịu nhiều thách thức bởi các nguồn thông tin mới này.

Hình 8.3 mô tả sự phát triển của việc sử dụng internet ở các hộ VARHS so sánh giữa năm 2006 và 2014. Có sự gia tăng lớn trong tỉ lệ hộ có tiếp cận internet, tuy nhiên sự phát triển này không nổi bật như của điện thoại di động. Tiếp cận internet được đo lường bởi câu hỏi “Có ai trong gia đình ông/bà có tiếp cận internet không? Nếu có, tiếp cận ở đâu là chủ yếu”, với các câu trả lời được mô tả trong hình vẽ. Chúng ta có thể nhận thấy, nhìn chung, có 16,1% hộ có tiếp cận internet (từ cơ quan, nhà hoặc các quán cà phê internet) năm 2006, và 28,4% hộ năm 2014. Mức tăng này chủ yếu là nhờ tăng tiếp cận tại nhà và tại nơi làm việc, tăng từ gần 0 đến khoảng 9%. Đồng thời chúng tôi cũng nhận thấy sự sụt giảm trong việc “tiếp cận từ các quán cà phê internet”, từ 13,9% năm 2006 xuống 10,8% năm 2014. Mức tiếp cận chung gần như không thay đổi kể từ năm 2012, sau khi sự sụt giảm từ truy cập internet ở quán cà phê được bù đắp bởi mức tăng lên trong tiếp cận internet tại nhà và tại nơi làm việc.

**Hình 8. 3: Nguồn truy cập internet trong năm 2006 và 2014**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2006 và 2014*

So sánh với mức độ phát triển của cả nước trong truy cập internet, các tỉnh trong VARHS thực sự bị thụt lùi ở phía sau. Theo như GSO, mức độ tiếp cận internet với tốc độ băng thông bất đối xứng (ADSL) tăng hơn tám lần trong giai đoạn 2006-2012. Cùng thời gian đó, và kể cả cho đến năm 2014, mức tăng trong tỉ lệ tiếp cận internet ở các tỉnh VARHS, như đo lường trong bộ số liệu của chúng tôi, chỉ tăng 57%. Sự khác biệt này rất đáng ngạc nhiên, mặc dù chúng tôi có nhiều lí do để tin rằng các con số này rất khó có thể so sánh được một cách tuyệt đối.

Trước tiên, số liệu đăng kí ADSL của cả nước có tính đến cả đăng kí của các doanh nghiệp. Rõ ràng, nhu cầu ở khu vực đô thị cao hơn do cấu trúc kinh tế khác biệt ở các thành phố lớn. Việc ở các vùng phụ thuộc lớn vào nông nghiệp có ít nhu cầu đối với ADSL là hết sức tự nhiên. Mặc dù bộ câu hỏi cho phép hộ trả lời rằng họ truy cập internet từ nơi làm việc, chúng tôi không thể tính đến tất cả các trường hợp sử dụng internet từ nơi làm việc, do người trả lời có thể đã lựa chọn nơi truy cập internet khác.

Thứ hai, có thể có sai số đo lường trong chỉ số đo lường tiếp cận internet của chúng tôi. Việc tiếp cận internet từ điện thoại di động có thể đã thay thế cho tiếp cận từ các quán internet ở một mức độ nào đó. Do chúng tôi không quan sát được bất cứ hình thức tiếp cận nào qua điện thoại di động, việc giả định rằng thước đo tiếp cận internet của chúng tôi thấp hơn so với thực tế là hợp lý.

Ngay cả khi xem xét tất cả các vấn đề này, sự khác biệt giữa mức tăng tám lần trong đăng kí ADSL trên cả nước, so với mức tăng 57% trong mẫu của chúng tôi, cùng với tỉ lệ sở hữu máy vi tính thấp, thực sự nêu lên một quan ngại về việc các tỉnh VARHS bị thụt lùi dưới mức trung bình của cả nước về tiếp cận internet.

Mặc dù mức độ sử dụng internet tăng tương đối khiêm tốn, chúng tôi có thể quan sát thấy từ số liệu sự cải thiện hiểu biết về internet trong giai đoạn 2006-14. Năm 2006, có hơn 70% người được hỏi lựa chọn “Tôi không biết internet là gì” và chỉ 11,5% trả lời rằng họ “không có tiếp cận internet”. Năm 2014, tỉ lệ hộ lựa chọn câu trả lời thứ nhất là 16,8% và câu trả lời thứ hai là 54,8%. Do vậy, thực tế hiểu biết về internet đã tăng lên, mặc dù các hộ không trả lời là có tiếp cận internet.

Tiếp đến, ở Bảng 8.2, chúng tôi tìm hiểu sự khác biệt giữa các hộ có và không có tiếp cận internet năm 2014, với cùng các đặc điểm như ở Bảng 8.1 về điện thoại. Tỉ lệ hộ có tiếp cận internet là 28%, tương đương với 615 hộ, và số lượng hộ không có tiếp cận internet là 1.547 hộ.

Cần thấy rằng, các hộ không có điện thoại chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ năm 2014 (9%), nhưng các hộ không có tiếp cận internet vẫn chiếm đa số (72%). Tuy nhiên, sự khác biệt giữa hộ có và không có sử dụng hai loại công nghệ này tương đối giống nhau.

Các hộ không có tiếp cận internet cũng có quy mô nhỏ hơn và thường chủ hộ là nữ nhiều hơn so với các hộ có tiếp cận internet, nhưng những khác biệt này là rất nhỏ so với sự khác biệt giữa các hộ có và không có điện thoại. Sự khác biệt trong trình độ giáo dục bình quân đầu người cũng lớn đến ngạc nhiên; các hộ không có internet có số năm đi học thấp hơn gần 03 năm. Thêm vào đó, sự khác biệt về thu nhập là rất lớn: các hộ có internet có thu nhập cao hơn 60% so với các hộ không có internet. Một lần nữa chúng tôi quan sát



thấy giá trị sản xuất nông nghiệp (trồng trọt) bình quân đầu người ở các hộ gia đình có internet lớn hơn.

**Bảng 8. 2: Sự khác biệt giữa các hộ có và không có tiếp cận internet, 2014**

	Không tiếp cận internet	Tiếp cận internet	Sự khác nhau
Quy mô hộ	3,95	4,58	-0,62***
Chủ hộ là nữ giới	0,26	0,20	0,06***
Trình độ giáo dục	7,40	10,13	-2,73***
Số trẻ em dưới 15 tuổi	0,76	0,66	0,10**
Tổng diện tích đất sở hữu	7.186,91	7.465,62	-278,72
Tổng diện tích đất sở hữu trên đầu người	1.898,56	1.696,25	202,32
Thu nhập bình quân hộ hàng tháng	1.787,87	2.841,54	-1.053,67***
Sản lượng cây trồng năm ngoái bình quân đầu người	7.775,76	9.906,14	-2.130,38*
Hộ nghèo	0,16	0,05	0,11***
Thu nhập từ lương	0,30	0,46	-0,15***
Thu nhập từ các DN phi nông nghiệp	0,10	0,17	-0,06***
Thu nhập từ bán nông sản	0,22	0,17	0,05***
Thu nhập từ khoản chuyển giao từ tư nhân	0,12	0,06	0,06***
Thu nhập từ khoản chuyển giao từ chính phủ	0,10	0,06	0,04***
Điện	0,99	0,99	-0,01
Nhà vệ sinh	0,88	0,96	-0,09***
Nước sạch	0,84	0,90	-0,06***
Số lượng điện thoại	1,74	2,81	-1,06***
Số lượng điện thoại bình quân đầu người	0,48	0,64	-0,16***
Số lượng xe máy	1,16	1,93	-0,77***
Số lượng xe máy bình quân đầu người	0,30	0,44	-0,14***
Số lượng Tivi màu	1,01	1,18	-0,17***
Số Tivi màu bình quân đầu người	0,33	0,29	0,05***
Số lượng máy tính	0,03	0,45	-0,42***
Số máy tính bình quân đầu người	0,01	0,11	-0,10***
Khoảng cách đến đường nhựa	2,04	1,29	0,75***
Khoảng cách đến UBND	2,10	1,78	0,32***
Khoảng cách đến các cơ sở khám bệnh công	2,10	1,69	0,41***
Khoảng cách đến các cơ sở khám bệnh tư	6,37	3,50	2,86***
Khoảng cách đến trường tiểu học	1,80	1,58	0,21**
Khoảng cách đến người mua hàng	1,27	0,86	0,41**
Sự tin tưởng” (tích cực)	0,89	0,92	-0,02
Sự tin tưởng” (tiêu cực)	0,48	0,48	-0,00

Ghi chú: Số hộ gia đình có truy cập Internet là 615 hộ, số hộ không truy cập internet là 1.547 hộ. Mức ý nghĩa: \*  $P < 0,10$ , \*\*  $p < 0,5$ , \*\*\*  $p < 0,01$ .

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của VARHS cho năm 2014

Tỉ trọng thu nhập từ tiền lương là 46% ở các hộ có internet, so với 30% ở các hộ không có internet. Sự khác biệt này có thể giải thích là do các hộ không có internet có tỉ lệ hộ không có bất cứ khoản thu nhập từ lao động được trả lương nào cao hơn so với các hộ có internet.<sup>58</sup> Các hộ không có tiếp cận internet cũng phụ thuộc nhiều hơn vào các khoản chuyển giao và phụ thuộc nhiều hơn một chút vào nông nghiệp như là một nguồn thu nhập.

Xét về mức độ biệt lập, sự khác biệt giữa các hộ có và không có internet lớn hơn giữa các hộ có và không có điện thoại. Các hộ không có tiếp cận internet sinh sống ở các vùng xa xôi hẻo lánh hơn. Xét về hạ tầng, chúng tôi nhận thấy có kết quả tương tự với trường hợp sở hữu điện thoại, các hộ không có internet ít có nhà vệ sinh hoặc ít tiếp cận nước sạch hơn.

Nguyên nhân của tình trạng này có thể rất đơn giản. Năm 2014, việc không có điện thoại dường như có tương quan với nghèo đói, trong khi không có internet rõ ràng có liên quan đến thu nhập thấp hơn, và nhìn chung cũng phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp như một nguồn thu nhập. Đối với các hộ không có tiếp cận internet, có 16% ở tình trạng nghèo đói, so với 5% ở các hộ có internet. Sự khác biệt này là lớn, nhưng chưa bằng chênh lệch của nghèo đói trong trường hợp sở hữu điện thoại.

Xét về khía cạnh sở hữu các thiết bị công nghệ khác, chúng tôi nhận thấy các hộ có internet trung bình có sở hữu ít hơn một điện thoại so với các hộ có internet, và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ngay cả khi xét mức độ sở hữu trung bình đầu người. Thêm vào đó, họ cũng sở hữu ít xe máy hơn nhiều, và không ngạc nhiên, cả về số lượng máy tính. Các hộ có internet nhìn chung có 0,45 máy tính ở nhà so với gần như 0 ở các hộ không có internet. Cuối cùng, xét về thước đo sự tin tưởng, chúng tôi không thể kết luận rằng có sự khác biệt giữa hộ có và không có internet.

Tiếp cận internet dường như có liên quan đến sự giàu có: hộ làm việc ngoài ngành nông nghiệp, sinh sống ở khu vực trung tâm hơn, và có thu nhập và trình độ giáo dục cao hơn, các yếu tố chắc chắn có tương quan với nhau. Các phát hiện này cũng giống với các báo cáo về sử dụng internet chủ yếu chỉ xem xét bộ phận dân cư đô thị (Cimigo 2011; BBG 2013).

#### **8.4. Yếu tố quyết định việc lựa chọn ICT**

Các kết quả thống kê mô tả cho chúng tôi một bức tranh tương đối rõ ràng về sự khác biệt giữa các hộ có và không có tiếp cận các ICT. Ở mục này, chúng tôi đi một bước

---

<sup>58</sup> Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở nhiều biến về tỉ trọng trong thu nhập phần lớn là do sự khác biệt trong tỉ lệ hộ có thu nhập bằng 0 từ các nguồn này. Ví dụ, đối với thu nhập từ tiền công, sự phân phối gần như giống nhau ở trực dương cho cả hộ có và không có internet, nhưng tỉ lệ hộ không có thu nhập từ tiền công giữa các hộ không có internet lớn hơn rất nhiều.

sâu hơn để xem xét các yếu tố liên quan đến việc sở hữu và không sở hữu điện thoại và internet, trong khi kiểm soát các yếu tố khác.

Chúng tôi hồi quy các biến sử dụng điện thoại và internet với một loạt các biến giải thích theo mô hình sau:

$$tech_{it} = \alpha + \beta_1 X_{it}^{demo} + \beta_2 Income_{it} + \beta_3 X_{it}^{infra} + \beta_4 X_{it}^{asset} + \beta_5 X_{it}^{distance} + \alpha_i + \tau_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó  $tech_{it}$  là số lượng điện thoại trên một hộ trong mô hình thống kê của Mục 8.4.1, và biến giả cho tiếp cận internet ở Mục 8.4.2. Các biến giải thích được nhóm lại trong véc-tơ  $X_{it}^{demo}$  là một véc-tơ gồm các biến về nhân khẩu học, bao gồm quy mô của hộ, trình độ giáo dục trung bình của mỗi người (tính bằng số năm đi học), biến giả có giá trị bằng một nếu chủ hộ là nữ, số trẻ em ít hơn 15 tuổi, và biến log của tổng diện tích đất mà hộ sở hữu.  $Income_{it}$  là log của thu nhập của hộ,  $X_{it}^{infra}$  là một véc-tơ gồm các biến liên quan đến cơ sở hạ tầng: liệu hộ có điện, nhà vệ sinh hoặc nước sạch không.  $X_{it}^{asset}$  là một véc-tơ gồm các biến thể hiện số lượng thiết bị công nghệ (tài sản) mà hộ sở hữu: số lượng xe máy, tivi màu, và máy tính. Ở Mục 8.4.1, véc-tơ này còn bao gồm một biến giả thể hiện hộ có truy cập internet hay không, ở Mục 8.4.2, véc-tơ này bao gồm một biến nữa về số lượng điện thoại.  $X_{it}^{distance}$  là một véc-tơ gồm các biến đo lường khoảng cách,  $\alpha_i$  là các tác động cố định ở cấp hộ (ở Mục 8.4.2, các tác động ngẫu nhiên được sử dụng thay vì tác động cố định),  $\tau_t$  là biến giả của năm,  $\varepsilon_{it}$  là sai số và  $\alpha$  là một hằng số. Ở một số mô hình, chúng tôi sử dụng tác động cố định cấp xã thay vì cấp hộ hoặc các tác động ngẫu nhiên. Tất cả các sai số tiêu chuẩn được nhóm lại ở cấp xã.

Cần phải chỉ ra rằng mục đích của các phân tích này không phải là để chỉ ra quan hệ nhân quả, mà để tìm hiểu các tương quan bộ phận, trong khi các yếu tố khác giữ nguyên không đổi. Các ước lượng hồi quy của chúng tôi không thể được diễn giải như là tác động nhân quả ít nhất do hai lý do: trước tiên, có thể có các biến không quan sát được mà chúng tôi không thể kiểm soát trong mô hình, và có thể làm cho kết quả bị sai lệch. Chúng tôi đã cố gắng xử lý vấn đề này tốt nhất có thể bằng cách đưa vào các tác động cố định cấp hộ hoặc các tác động ngẫu nhiên, cũng như các biến giả theo vùng (chi tiết về các mô hình này sẽ được giải thích cùng với các kết quả). Thứ hai, rất có thể việc sở hữu công nghệ có tác động đến các biến giải thích khác, khiến cho quan hệ nhân quả có thể theo hai chiều. Cuối cùng, hồi quy tuyến tính giả định quan hệ tuyến tính trong mô hình để đơn giản hóa, nhưng không được chứng minh trong các lý thuyết kinh tế.<sup>59</sup> Với lưu ý

<sup>59</sup> Trong các mô hình liên quan đến biến giả cho việc truy cập internet, một mô hình probit cũng được ước lượng.

về những hạn chế này khi diễn giải các hệ số ước lượng, các mối tương quan bộ phận cho thấy các mối liên hệ rất thú vị liên quan đến sở hữu công nghệ và các đặc tính của hộ.

#### **8.4.1. Các yếu tố quyết định việc sở hữu điện thoại**

Ở Bảng 8.3, chúng tôi đã tìm hiểu các yếu tố quyết định việc sở hữu điện thoại trong giai đoạn 2008-14, trong đó biến phụ thuộc là số lượng điện thoại mà hộ sở hữu.

Cột 1-4 trình bày các kết quả ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS), kiểm soát các tác động cố định của năm. Cột 4 cũng kiểm soát các đặc tính cấp xã không thay đổi theo thời gian. Cột 5 trình bày các kết quả với tác động cố định cấp hộ, do vậy các hệ số ước lượng có thể được diễn giải như là mối quan hệ giữa sự thay đổi của các biến giải thích với sự thay đổi của số lượng điện thoại, với các đặc điểm không quan sát được và không thay đổi theo thời gian của hộ được giữ cố định.

Các kết quả cho thấy khi kiểm soát các đặc tính của hộ, thu nhập của hộ có quan hệ có ý nghĩa thống kê với số lượng điện thoại hoặc với quyết định mua điện thoại.<sup>60</sup> Một yếu tố quan trọng quyết định số lượng điện thoại của hộ là quy mô hộ. Tuy nhiên, khi kiểm soát quy mô của hộ, việc có thêm con cái có hệ số ước lượng âm. Do vậy, số lượng thành viên là người trưởng thành trong gia đình có quan hệ dương với số lượng điện thoại sở hữu.

Mức độ cách biệt của hộ không phải là một yếu tố quyết định có ý nghĩa thống kê đối với việc sở hữu điện thoại, ngay kể cả khi chúng tôi đã kiểm soát các tác động cố định cấp xã. Thêm vào đó, quy mô đất đai cũng không đóng vai trò gì ở đây. Điều thú vị ở đây là việc sở hữu các công nghệ khác – máy tính, internet, tivi, và xe máy – có mối quan hệ dương và lớn với số lượng điện thoại và với quyết định sẽ mua thêm. Đây đều là các biến đại diện cho của cải của hộ, nhưng kết quả này cũng có thể được coi như là một bằng chứng gợi ý rằng sự hiểu biết về công nghệ có thể đóng một vai trò nhất định trong việc sở hữu điện thoại.

---

<sup>60</sup> Chúng tôi cũng phân tích mô hình trong đó thu nhập được phân tách ra thành các nguồn thu nhập khác nhau. Các tác động về mặt định tính khá tương tự (các kết quả không được trình bày ở đây).

**Bảng 8. 3: Biến phụ thuộc: số lượng điện thoại**

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	OLS	OLS	OLS	OLS	HH FE
Quy mô hộ	0,144*** (10,10)	0,096*** (9,07)	0,097*** (9,22)	0,095*** (8,46)	0,126*** (8,41)
Trình độ giáo dục bq đầu người	0,090*** (18,21)	0,054*** (12,65)	0,053*** (12,25)	0,051*** (11,11)	0,032*** (4,37)
Chủ hộ là nữ giới	-0,067** (-1,97)	-0,051* (-1,76)	-0,053* (-1,80)	-0,046 (-1,45)	0,046 (0,81)
Số thành viên hộ dưới 15 tuổi	-0,142*** (-8,24)	-0,106*** (-7,09)	-0,105*** (-7,06)	-0,108*** (-6,84)	-0,130*** (-5,45)
Tổng diện tích sở hữu (ln)	0,020** (2,09)	0,011 (1,29)	0,013 (1,41)	0,001 (0,11)	0,008 (0,56)
Thu nhập của hộ (ln)	0,388*** (19,47)	0,213*** (12,06)	0,211*** (11,94)	0,199*** (12,39)	0,152*** (7,64)
Điện	0,123* (1,88)	0,011 (0,17)	-0,010 (-0,16)	0,025 (0,42)	0,090 (1,24)
Nhà vệ sinh	0,247*** (5,54)	0,170*** (4,42)	0,163*** (4,30)	0,127*** (3,20)	0,073* (1,66)
Nước sạch	0,108*** (2,95)	0,043 (1,40)	0,038 (1,25)	0,031 (1,23)	0,048* (1,85)
Khả năng truy cập Internet		0,285*** (9,49)	0,283*** (9,45)	0,290*** (9,69)	0,262*** (8,26)
Số lượng xe máy		0,353*** (12,19)	0,354*** (12,18)	0,340*** (10,90)	0,291*** (8,60)
Số lượng tivi màu		0,176*** (5,06)	0,170*** (4,95)	0,156*** (4,95)	0,078** (2,52)
Số lượng máy tính		0,393*** (8,78)	0,394*** (8,81)	0,363*** (7,62)	0,304*** (5,58)
Khoảng cách đến đường nhựa			-0,003 (-1,39)	-0,003 (-1,35)	-0,003 (-1,22)
Khoảng cách đến UBND			-0,002 (-0,55)	-0,003 (-1,09)	-0,005 (-1,14)
Khoảng cách đến cơ sở khám bệnh công			0,001 (0,21)	-0,004 (-0,89)	0,000 (0,06)
Khoảng cách đến cơ sở khám bệnh tư			-0,000 (-0,70)	-0,000 (-0,02)	0,000 (0,47)
Khoảng cách đến trường tiểu học			-0,005 (-1,05)	-0,003 (-0,66)	-0,002 (-0,45)
Hệ số cố định	-4,050*** (-16,30)	-2,143*** (-10,61)	-2,086*** (-10,35)	-1,780*** (-9,45)	-2,300*** (-9,25)
Số quan sát	11.976	11.976	11.976	11.976	11.976
Xã	No	No	No	Yes	No
Năm	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes

Ghi chú: Biến phụ thuộc là số lượng điện thoại do hộ gia đình sở hữu. Cột 1-4 sử dụng kết quả ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS, cột 5 sử dụng kết quả với tác động cố định cấp hộ. Sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp xã và cho trong ngoặc đơn, \*  $p < 0,10$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,01$ .

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa cơ sở dữ liệu VARHS 2008-14 (bảng cân bằng).

#### 8.4.2. Các yếu tố quyết định việc truy cập internet

Bảng 8.4 trình bày các kết quả hồi quy cho các yếu tố quyết định việc truy cập internet trong giai đoạn 2008-14. Cột 1-4 trình bày các kết quả từ các ước lượng bình phương nhỏ nhất từ dữ liệu gộp. Ở cột 4, chúng tôi sử dụng các tác động cố định ở cấp xã để kiểm soát cho các đặc tính không thay đổi theo thời gian của xã. Ở cột 5, chúng tôi sử dụng mô hình các tác động ngẫu nhiên, và cột 6 sử dụng mô hình probit với các tác động ngẫu nhiên (các tác động biên được trình bày), do biến truy cập internet là biến giả. Ở tất cả các mô hình, chúng tôi kiểm soát biến giả theo thời gian và gộp các sai số chuẩn ở cấp xã.

**Bảng 8. 4: Biến phụ thuộc: truy cập internet**

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	OLS	OLS	OLS	OLS	RE	RE PROBIT
Quy mô hộ	0,023*** (0,004)	0,014*** (0,003)	0,015*** (0,003)	0,015*** (0,003)	0,015*** (0,003)	0,020*** (0,003)
Trình độ giáo dục bq đầu người	0,027*** (0,002)	0,018*** (0,001)	0,018*** (0,001)	0,017*** (0,002)	0,018*** (0,001)	0,020*** (0,001)
Chủ hộ là nữ giới	0,018 (0,011)	0,014 (0,010)	0,013 (0,010)	-0,003 (0,011)	0,013 (0,009)	0,008 (0,009)
Số trẻ em dưới 15 tuổi	-0,037*** (0,006)	-0,029*** (0,005)	-0,029*** (0,005)	-0,028*** (0,005)	-0,029*** (0,004)	-0,038*** (0,004)
Tổng diện tích sở hữu (ln)	-0,004 (0,003)	-0,004 (0,003)	-0,003 (0,003)	0,001 (0,002)	-0,003 (0,002)	-0,002 (0,002)
Thu nhập của hộ (ln)	0,074*** (0,007)	0,033*** (0,006)	0,032*** (0,006)	0,029*** (0,006)	0,032*** (0,005)	0,031*** (0,005)
Điện	-0,008 (0,010)	-0,006 (0,010)	-0,014 (0,010)	-0,022* (0,012)	-0,016 (0,015)	0,021 (0,022)
Nhà vệ sinh	0,012 (0,009)	0,002 (0,008)	-0,001 (0,008)	0,002 (0,009)	0,000 (0,009)	0,010 (0,010)
Nước sạch	0,028*** (0,009)	0,020** (0,009)	0,018** (0,009)	0,016* (0,009)	0,019** (0,008)	0,022** (0,009)
Số lượng điện thoại		0,037*** (0,004)	0,037*** (0,004)	0,037*** (0,004)	0,037*** (0,003)	0,022*** (0,003)
Số lượng xe máy		0,017*** (0,005)	0,017*** (0,005)	0,014*** (0,005)	0,016*** (0,004)	0,010** (0,004)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	OLS	OLS	OLS	OLS	RE	RE PROBIT
Số lượng tivi màu		-0,003 (0,007)	-0,005 (0,007)	-0,010 (0,007)	-0,003 (0,008)	0,009 (0,008)
Số lượng máy tính		0,333*** (0,014)	0,333*** (0,014)	0,312*** (0,013)	0,323*** (0,011)	0,196*** (0,010)
Khoảng cách đến đường			-0,000 (0,000)	0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,001** (0,001)
Khoảng cách đến UBND			-0,000 (0,001)	0,000 (0,001)	0,000 (0,002)	0,000 (0,002)
Khoảng cách đến cơ sở khám bệnh công			-0,002 (0,001)	-0,001 (0,001)	-0,002 (0,002)	-0,002 (0,002)
Khoảng cách đến cơ sở khám bệnh tư			-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000*** (0,000)
Khoảng cách đến trường tiểu học			0,001 (0,001)	0,001 (0,001)	0,001 (0,001)	0,002 (0,001)
Hệ số cố định	-0,848*** (0,070)	-0,409*** (0,062)	-0,387*** (0,061)	-0,372*** (0,063)	-0,387*** (0,052)	
Số quan sát	11.976	11.976	11.976	11.976	11.976	11.976
Tác động cố định cấp xã	No	No	No	Yes	No	No
Tác động cố định theo năm	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes

*Ghi chú: biến phụ thuộc là khả năng truy cập internet, 1 = có, 0 = không. Cột 1-4 sử dụng kết quả ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS, cột 5 sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên. Trong cột 6 mô hình probit với các tác động ngẫu nhiên được sử dụng, các hệ số báo cáo là các tác động cận biên. Sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp xã và cho trong ngoặc đơn, \*  $p < 0,10$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,01$ .*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa cơ sở dữ liệu VARHS 2008-2014 (bảng cân bằng).*

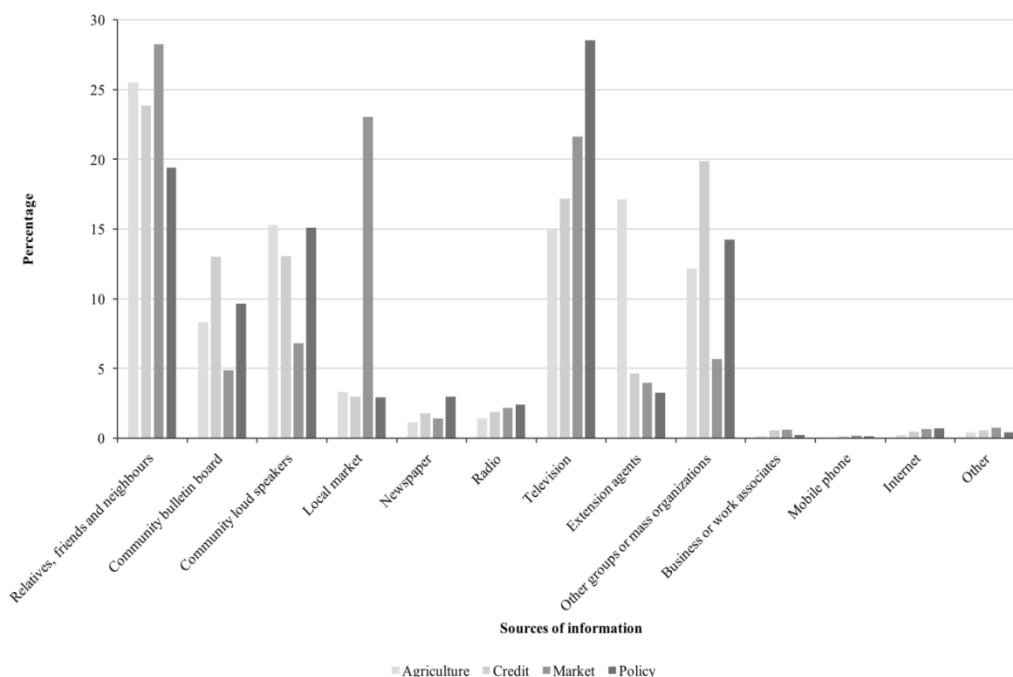
Chúng tôi nhận thấy các yếu tố quyết định việc truy cập internet cũng có phần giống với các yếu tố quyết định việc sở hữu điện thoại. Việc sở hữu một loại công nghệ khác có tương quan dương và mạnh với việc có truy cập internet; việc sở hữu máy tính là yếu tố quan trọng nhất. Các hộ lớn hơn có xu hướng có truy cập internet cao hơn (nhất là các hộ có nhiều người trưởng thành hơn) và giáo dục dường như cũng là một yếu tố thúc đẩy. Mặc dù các hộ không có truy cập internet ở các vị trí xa xôi cách biệt hơn, khi chúng tôi kiểm soát các đặc tính khác của hộ, các biến đo lường khoảng cách không còn có ý nghĩa thống kê nữa. Do sự phổ biến của internet giữa các hộ ở các tỉnh VARHS không diễn ra nhanh chóng như trên cả nước, một vấn đề cần đặt ra là làm thế nào để khiến cho Internet có lợi và dễ truy cập cho các hộ ở nông thôn Việt Nam.

Do ngày càng nhiều công dân có truy cập vào internet, họ cũng ngày càng sử dụng internet như là một nguồn cung cấp thông tin, để liên lạc, và để phục vụ cho công việc. Khu vực nông thôn không nên bị gạt ra khỏi sự phát triển này – Internet và ICT nhìn chung có thể mở ra các cơ hội cho khu vực kinh tế nông thôn nếu như các hạ tầng và kiến thức là sẵn có. Hơn thế nữa, do các quán cà phê internet đang ngày càng trở nên ít phổ biến, việc truy cập qua điện thoại hoặc các thiết bị đặc dụng ngày càng tăng, các cách thức giúp tiếp cận internet dễ dàng nên được cung cấp cho các hộ không có cách nào có thể mua các công nghệ này hoặc không hiểu được hết các lợi ích mà internet mang đến.

### 8.5. Các nguồn thông tin

Mặc dù việc sở hữu ICT, nhất là điện thoại, tăng với tốc độ nhanh chóng, chúng tôi vẫn chưa rõ mức độ hiểu biết của các hộ trong VARHS đối với ICT như thế nào. Hình 8.4 đưa ra câu trả lời cho câu hỏi này: “Nguồn thông tin nào quan trọng đối với ông/bà? Đối với các thông tin sau, liệt kê 3 nguồn thông tin quan trọng nhất”. Do vậy, mỗi hộ thường liệt kê nhiều hơn một nguồn thông tin. Các thông tin được liệt kê trong bảng câu hỏi bao gồm: sản xuất nông nghiệp và khuyến nông; các nguồn tín dụng và bảo hiểm; thông tin thị trường – như việc làm, giá cả hàng hóa hoặc nông sản; và những thay đổi trong chính sách của chính phủ.

**Hình 8. 4: Nguồn thông tin quan trọng nhất, 2014**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS 2014*

Chúng ta có thể nhận thấy, Internet vẫn đóng một vai trò nhỏ trong việc cung cấp thông tin cho hộ, cả với điện thoại di động. Đây là một thực tế ngay cả khi có các bằng



chúng sẵn gọi ý rằng internet được sử dụng chủ yếu để thu thập thông tin (Cimigo 2011; BBG 2013). Tuy nhiên, cả internet và điện thoại di động có thể đóng vai trò như là phương tiện liên lạc với mạng lưới xã hội của các cá nhân, có thể được liệt kê như là một danh mục riêng rẽ và không chỉ để thu thập thông tin từ các nguồn bên ngoài.

Trên thực tế, mạng lưới xã hội – bạn bè, người thân, và hàng xóm – là các nguồn thông tin quan trọng nhất cho nông nghiệp, tín dụng và thông tin thị trường. Với các kết quả này, không ngạc nhiên rằng lựa chọn sở hữu công nghệ bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các mạng lưới xã hội như các phát hiện trong các nghiên cứu gần đây (Munshi 2004; Bandier và Rasul 2006; Conley và Udry 2010; Oster và Thornton 2012; BenYishay và Mobarak 2014).

Đối với các chính sách của chính phủ, tivi là nguồn thông tin quan trọng nhất, và tivi cũng được sử dụng chủ yếu để thu thập các thông tin khác. Đối với thông tin về thị trường, chợ địa phương là một nguồn thông tin quan trọng. Đối với tất cả các danh mục, các kênh lan truyền thông tin truyền thống hơn, như các bảng tin của cộng đồng, các loa phát thanh, và các nhóm khác cũng như các tổ chức cộng đồng, vẫn đóng một vai trò quan trọng.

## **8.6. Kết luận**

Sự lan rộng của ICT đã diễn ra rất nhanh chóng ở các tỉnh VARHS trong giai đoạn 2006-14. Tỷ lệ hộ sở hữu điện thoại tăng rất mạnh mẽ và có lẽ là nhanh hơn cả mức trung bình của cả nước – số lượng điện thoại (trung vị) mà một hộ sở hữu đã tăng từ không lên hai chiếc trong tám năm. Mặc dù tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam cũng tăng nhanh trong thời gian qua, cần phải chỉ ra rằng không phải sự phát triển của công nghệ nào cũng diễn ra nhanh chóng như việc sử dụng các dịch vụ ICT. Ví dụ, việc cơ giới hóa trong nông nghiệp rất hạn chế ở các tỉnh VARHS so với sự phát triển của ICT.<sup>61</sup>

Mặc dù có sự gia tăng tương đối nhanh trong sở hữu máy vi tính và truy cập internet, các tỉnh VARHS vẫn thụt lùi so với mức chung của cả nước về mức độ sở hữu. Do điện thoại ngày càng trở nên tinh vi, việc sở hữu điện thoại có thể giúp giải quyết vấn đề này trong tương lai, miễn rằng các điện thoại thông minh ngày càng trở nên phổ biến với các hộ trong VARHS.

Năm 2014, các hộ không sở hữu điện thoại có xác suất có chủ hộ là nữ cao hơn, nghèo hơn, và có trình độ giáo dục thấp hơn so với các hộ có sở hữu điện thoại. Việc truy cập internet cũng có tương quan với các hộ giàu có hơn tương đối với việc sở hữu điện thoại năm 2014. Các yếu tố quyết định việc mua điện thoại mới hoặc có truy cập internet

---

<sup>61</sup> Chi tiết có thể xem tại Kaila (2015)

tuy nhiên lại khá giống nhau: trong giai đoạn 2008-14, chúng tôi quan sát thấy trình độ giáo dục và thu nhập là các yếu tố quan trọng thúc đẩy việc sở hữu ICT. Thêm vào đó, các hộ đã sở hữu công nghệ sẽ có xu hướng mua thêm các thiết bị công nghệ này.

Mặc dù có sự tăng lên nhanh chóng về số lượng điện thoại di động mà hộ sở hữu, và cả tỉ lệ hộ sử dụng internet trong giai đoạn 2006-2014, các hộ trong VARHS không coi điện thoại di động hay internet là nguồn thu thập thông tin chính về nông nghiệp, thị trường, tín dụng và chính sách trong năm 2014. Các kênh truyền thống hơn vẫn tiếp tục được ưa chuộng. Tuy nhiên, mục đích chính của việc sử dụng internet là để thu thập thông tin và để đọc tin tức. Vì vậy, khi ICT ngày càng trở nên phổ biến, các nguồn thông tin truyền thống chắc chắn sẽ bị thách thức.

Do các hộ đã có sở hữu công nghệ có xu hướng sẽ mua thêm nữa, các rào cản cho việc mua sắm các thiết bị này có thể liên quan đến việc họ không hiểu hết các lợi ích của chúng. Khi ICT trở thành một phần cuộc sống hàng ngày của họ, họ có thể sử dụng chúng ở rất nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống theo cách mà họ không ngờ đến trước kia. Do vậy, việc sở hữu các công nghệ này có thể đóng vai trò như là một phương tiện để nâng cao vị thế của các hộ nông dân. Các hộ không có sở hữu các thiết bị ICT có thể phải đối mặt với rủi ro của việc bị gạt ra khỏi các hoạt động kinh tế và có ít phương tiện để đưa ra các lựa chọn kinh tế của mình. Do vậy, việc các hộ dân ở nông thôn có đủ khả năng để bắt kịp với các mức độ phát triển nhất định của ICT là rất quan trọng.

Tim hiểu liệu có các rào cản tiếp cận ICT và kiến thức về việc sử dụng chúng là một thách thức đối với các nhà làm chính sách và đối với các nghiên cứu sâu hơn về chủ đề này. Trong một nền kinh tế đang phát triển, những hiểu biết về ICT chắc chắn sẽ mang đến các cơ hội cho các thế hệ trẻ hôm nay.

### **Lời cảm ơn**

Chúng tôi xin cảm ơn các quý vị đại biểu tham dự hội thảo tổng hợp về VARHS đã đưa ra những bình luận và góp ý rất có giá trị cho nghiên cứu này.

### **Tài liệu tham khảo**

Aghion, P. and P. Howitt (1998). *Endogenous Growth Theory*. Cambridge, MA: MIT Press. Aker, J. C. (2010). 'Information from Markets Near and Far: Mobile Phones and Agri-cultural Markets in Niger'. *American Economic Journal: Applied Economics*, 2(3): 46–59.

Aker, J. C. and M. Fafchamps (2015). 'Mobile Phone Coverage and Producer Markets: Evidence from West Africa'. *World Bank Economic Review*, 29(2): 262–92.

Bandiera, O. and I. Rasul (2006). 'Social Networks and Technology Adoption in Northern Mozambique'. *Economic Journal*, 116(514): 869–902.

BBG (Broadcasting Board of Governors) (2013). 'A Snapshot of Life and Media Use in Vietnam: Findings from the World Poll'. Broadcasting Board of Governors technical report. Available at: <<http://www.bbg.gov/blog/2013/11/26/bbg-research-series-vietnam-media-use/>>. Accessed 3 May 2016.

BenYishay, A. and A. M. Mobarak (2014). *Social Learning and Communication*. NBER Working Paper 20139. Cambridge, MA: National Bureau of Economic Research, Inc. Bjorkegren, D. (2015). 'The Adoption of Network Goods: Evidence from the Spread of Mobile Phones in Rwanda'. SSRN. Available at: <<http://ssrn.com/abstract=2616524>>. Accessed 3 May 2016.

Cimigo (2011). 'Vietnam NetCitizens Report 2011: Internet Usage and Development in Vietnam'. Technical report, Cimigo.com. Available at: <[http://www.cimigo.com/en/download/research\\_report/348](http://www.cimigo.com/en/download/research_report/348)>. Accessed 3 May 2016.

Conley, T. G. and C. R. Udry (2010). 'Learning about a New Technology: Pineapple in Ghana'. *American Economic Review*, 100(1): 35–69.

Fafchamps, M. and B. Minten (2012). 'Impact of SMS-Based Agricultural Information on Indian Farmers'. *World Bank Economic Review*, 26(3): 383–414.

GSO (General Statistics Office of Viet Nam) (2015a). Transport, Postal Services and Telecommunications Statistics. Available at: <[http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=473&idmid=3&ItemID=15993](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=473&idmid=3&ItemID=15993)>. Accessed 3 May 2016.

GSO (General Statistics Office of Viet Nam) (2015b). Population and Employment Statistics. Available at: <[http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=467&idmid=3&ItemID=15748](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=467&idmid=3&ItemID=15748)>. Accessed 3 May 2016.

Heinrich, E. (2014). 'Apple's Hottest Market? Vietnam'. *Fortune*. Available at: <<http://fortune.com/2014/09/10/apple-hottest-market-world-vietnam/>>. Accessed 3 May 2016. Hwang, J., Y. Cho, and N. V. Long (2009). 'Investigation of Factors Affecting the Diffusion of Mobile Telephone

Services: An Empirical Analysis for Vietnam'. *Tele-communications Policy*, 33(9): 534–43.

Jensen, R. (2007). 'The Digital Divide: Information (Technology), Market Performance, and Welfare in the South Indian Fisheries Sector'. *Quarterly Journal of Economics*, 122(3): 879–924.

Kaila, H. (2015). 'Comparing the Development of Agricultural Technology and Information Technology in Rural Vietnam'. WIDER Working Paper 2015/091. Helsinki: UNU-WIDER.

Mbiti, I. and D. N. Weil (2016). 'Mobile Banking: The Impact of M-Pesa in Kenya'. In S. Edwards, S. Johnson, and D. N. Weil (eds), *African Successes: Modernization and Development*, vol. 3. Chicago: University of Chicago Press.

Munshi, K. (2004). 'Social Learning in a Heterogeneous Population: Technology Diffusion in the Indian Green Revolution'. *Journal of Development Economics*, 73(1): 185–213. Muto, M. and T. Yamano (2009). 'The Impact of Mobile Phone Coverage Expansion on Market Participation: Panel Data Evidence from Uganda'. *World Development*, 37(12): 1887–96.

Nguyen, H. and M. Schiffbauer (2015). 'Internet, Reorganization, and Firm Productivity in Vietnam'. Background paper for the World Development Report 2016, World Bank, Washington, DC.

Oster, E. and R. Thornton (2012). 'Determinants of Technology Adoption: Private Value and Peer Effects in Menstrual Cup Take-Up'. *Journal of the European Economic Association*, 10(6): 1263–93.

Tuan, T. M. (2011). 'Broadband in Vietnam: Forging Its Own Path'. Technical report, World Bank. Available at: <[http://www.infodev.org/infodev-files/resource/InfodevDocuments\\_1127.pdf](http://www.infodev.org/infodev-files/resource/InfodevDocuments_1127.pdf)>. Accessed 3 May 2016.

Vietnam News (2011, December). 'EVN Telecom, Viettel to Merge'. Available at:<<http://vietnamnews.vn/Economy/218525/evn-telecom-viettel-to-merge.html>>. Accessed 3 May 2016.

VNPT (Viet Nam Post and Telecommunication Group) (2015). About VNPT, Network Capacity. Available at: <<http://www.vnpt.vn/Default.aspx?tabid=212&IntroId=268&temidclicked=268>>. Accessed 3 May 2016.

## 9

### **Vốn xã hội và chính trị**

*Thomas Markussen*

#### **9.1. Giới thiệu**

Chương này xem xét quá trình tiến hóa của những khía cạnh khác nhau của vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam giữa năm 2006 và 2014, đồng thời mô hình hóa mối quan hệ giữa vốn xã hội và thu nhập của hộ gia đình. Các nghiên cứu về vốn xã hội được phân ra thành 3 loại liên kết xã hội: bonding (gắn kết trong nhóm), bridging (liên kết giữa các nhóm) và linking (kết nối với những người nắm quyền). Vốn kết nối xã hội đôi khi được hiểu là vốn chính trị và tôi sử dụng thuật ngữ này ở đây (Woolcock and Narayan 2000).

Giữa sự phát triển kinh tế và những khía cạnh khác nhau của vốn xã hội, có một mối quan hệ hai chiều phức tạp. Thứ nhất, vốn xã hội tác động tới sự phát triển. Một số loại vốn xã hội thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và tinh vi, trong khi những loại khác lại là rào cản cho sự phát triển. Cụ thể, việc cầu nối vốn xã hội sẽ tạo ra tương tác giữa những người lạ và từ đó giúp phát triển sự phân chia phức tạp của lao động (ví dụ, Knack and Keefer 1997). Mặt khác, việc liên kết và kết nối vốn xã hội có thể làm tăng tính chất riêng biệt và tạo ra sự thiên vị trong tiếp cận các nguồn lực kinh tế (chỉ có “người trong cuộc” mới nhận được ưu ái), từ đó sẽ làm chậm tăng trưởng kinh tế. Thứ hai, phát triển kinh tế ảnh hưởng tới cấu trúc của vốn xã hội. Sự gia tăng nhu cầu trong tương tác với mọi người ở bên ngoài cộng đồng vốn có của họ sẽ dẫn tới sự tăng cường cầu nối tới kết nối vốn xã hội. Các hiệp hội chính thức (đảng chính trị, hiệp đoàn thương nghiệp, câu lạc bộ thể thao...) có xu hướng thay thế phần nào các hiệp hội không chính thức (sự liên kết họ hàng, các mối quan hệ hàng xóm...)

Mối quan hệ mơ hồ giữa vốn xã hội và kinh tế phát triển được phản ánh ở một mức độ nhất định trong các nghiên cứu trước đây về vốn xã hội ở Việt Nam. Trong khi Newman, Tarp và van den Broeck (2014) chỉ ra các ảnh hưởng tích cực của vốn xã hội, được đo lường qua sự chia sẻ thông tin và trở thành thành viên của Hội Phụ nữ, tới tiết kiệm của hộ gia đình (do đó có thể coi là tác động tới sự phát triển), Markussen và Tarp

(2014) lại cho rằng “liên kết” vốn xã hội, dưới hình thức các liên kết không chính thức giữa người nông dân và viên chức chính quyền địa phương, sẽ làm lệch hướng sự phân bổ tín dụng, chuyển khoản tiền tệ và đầu tư nông nghiệp. Tương tự, Newman và Zhang (2015) báo cáo rằng các hộ gia đình có liên kết chính trị thường tiếp cận dễ dàng hơn tới các nguồn lợi ích công hơn các hộ gia đình khác, và Kinghan cùng Newman (2015) cho thấy các gia đình có liên kết chính trị thường có khả năng cao hơn các hộ khác trong việc thành lập doanh nghiệp phi nông nghiệp.

Chương này sử dụng Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt Nam (VARHS) để điều tra vốn xã hội và chính trị ở Việt Nam từ những góc nhìn khác nhau. Do sự thay đổi trong bảng hỏi VARHS giữa năm 2006 và năm 2008, nhiều phân tích đã loại bỏ kết quả năm 2006. Đầu tiên, chương sẽ trình bày thống kê miêu tả về phân bố các khía cạnh khác nhau của vốn xã hội theo vùng và nhóm kinh tế-xã hội và làm thế nào sự phân bố này phát triển theo thời gian. Tiếp đến, chương sẽ trình bày phân tích hồi quy về mối quan hệ giữa vốn xã hội và thu nhập hộ gia đình. Những phân tích này chỉ ra những ảnh hưởng quan trọng của một vài khía cạnh của vốn xã hội tác động tới thu nhập hộ gia đình. Ví dụ, việc trở thành Đảng viên, sự tin tưởng vào người lạ và những mối liên hệ không chính thức đều ảnh hưởng tích cực tới thu nhập. Mặt khác, tôi không tìm thấy ảnh hưởng nào từ việc trở thành thành viên của các tổ chức quần chúng (MOs) như Hội Phụ nữ và Hội nông dân.

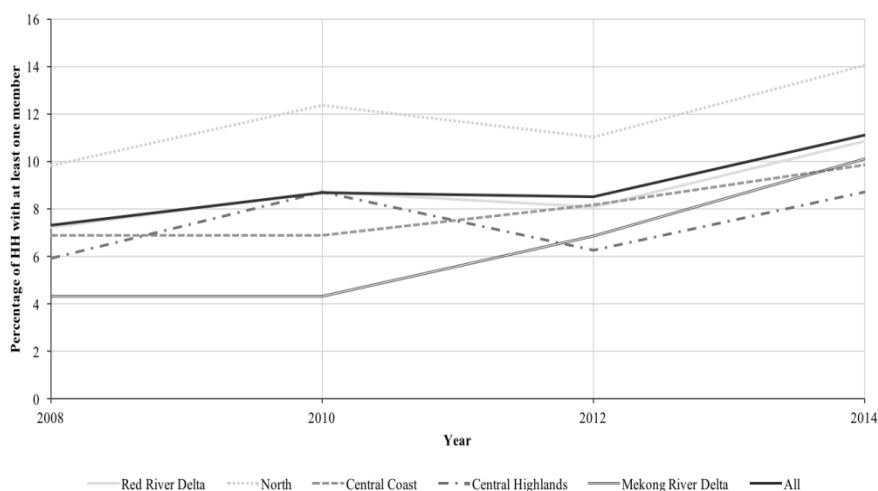
## 9.2. Thành viên Đảng Cộng sản

Markussen và Tarp (2014) phát hiện ra rằng các liên hệ cá nhân tới viên chức chính quyền địa phương, một hình thức của vốn chính trị, củng cố quyền sở hữu đất và tiếp cận tới tín dụng và các khoản chuyển giao. Phần này tập trung vào một nguồn lực chính khác của vốn chính trị ở Việt Nam, được gọi là Đảng viên. Ở một nhà nước chỉ có một Đảng chính trị, có mức độ hoạt động cao (“chủ nghĩa toàn trị” dường như vẫn là một cách mô tả hợp lý ở nhiều góc độ), ý nghĩa quan trọng của việc trở thành Đảng viên là rất rõ ràng. Lưu ý rằng việc trở thành Đảng viên không mở rộng cho tất cả mọi người. Các ứng viên phải trải qua một thời gian dài dưới sự theo dõi của các Đảng viên khác trong chi bộ và nhìn chung đó là một đặc quyền cho một bộ phận nhỏ của dân số (xem thêm, Markussen và các cộng sự 2014 về phân tích ảnh hưởng của việc là một Đảng viên tới mức độ hạnh phúc chủ quan). Hình 9.1 (Bảng A) cho thấy tỷ lệ các hộ gia đình với ít nhất một Đảng viên so sánh qua 5 vùng khác nhau trong thời gian<sup>62</sup>.

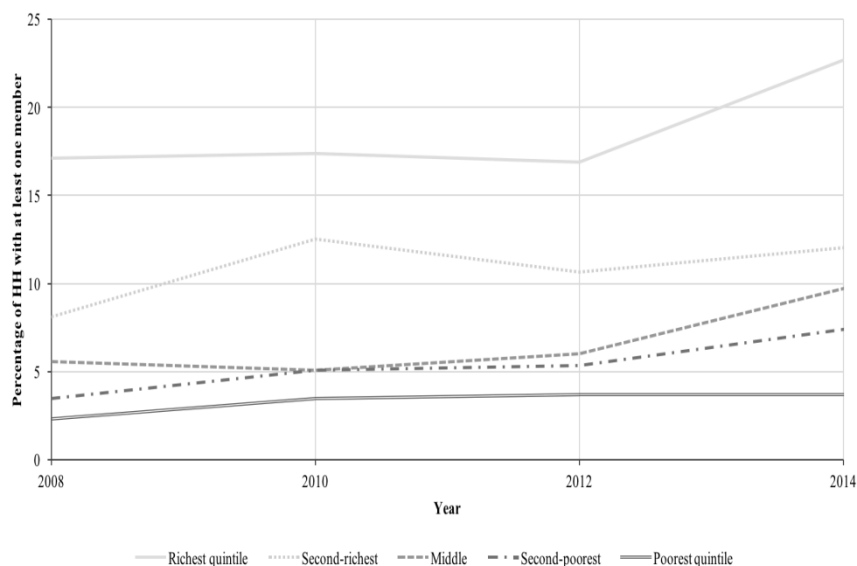
<sup>62</sup> Phân bảng hỏi VARHS có khảo sát về việc trở thành Đảng viên và thành viên các nhóm khác, có sự thay đổi giữa năm 2006 và 2008, vì lý do đó, kết quả năm 2006 bị loại bỏ.

## Hình 9. 1. Phần trăm các hộ gia đình có ít nhất một Đảng viên

### Bảng A: Theo vùng



### Bảng B: Theo nhóm thu nhập



Lưu ý: N=2162 hộ gia đình (Mỗi hộ được khảo sát bốn lần, nên tổng số mẫu quan sát là 8648). Các nhóm thu nhập được tính dựa trên thu nhập bình quân đầu người và được định nghĩa trong vòng 1 năm, ví dụ mẫu được chia thành 5 nhóm với số lượng như nhau trong vòng 1 năm.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2008-2014

Hình vẽ cho thấy phần trăm số hộ gia đình có Đảng viên đã tăng nhẹ từ 7% vào năm 2008 lên 11% vào năm 2014. Điều này phản ánh phần nào rằng các hộ gia đình đang già đi và vì vậy có khả năng cao được trở thành Đảng viên. Tuy nhiên, thậm chí khi đã

kiểm soát số tuổi của chủ hộ, sự khác biệt giữa số Đảng viên trung bình năm 2008 và năm 2014 vẫn lớn, ngụ ý rằng Đảng đã mở rộng cơ sở thành viên. Việc trở thành Đảng viên được chú trọng nhiều hơn ở phía Bắc hơn các vùng khác. Điều này không có gì ngạc nhiên khi phía Bắc là trái tim của Đảng, tuy nhiên cũng thật thú vị khi tỷ lệ Đảng viên giữa năm 2008 và năm 2014 tăng nhanh nhất ở khu vực ĐBSCL, nơi tỷ lệ các hộ gia đình có số Đảng viên nhiều gấp đôi.

### 9.3. Tổ chức quần chúng

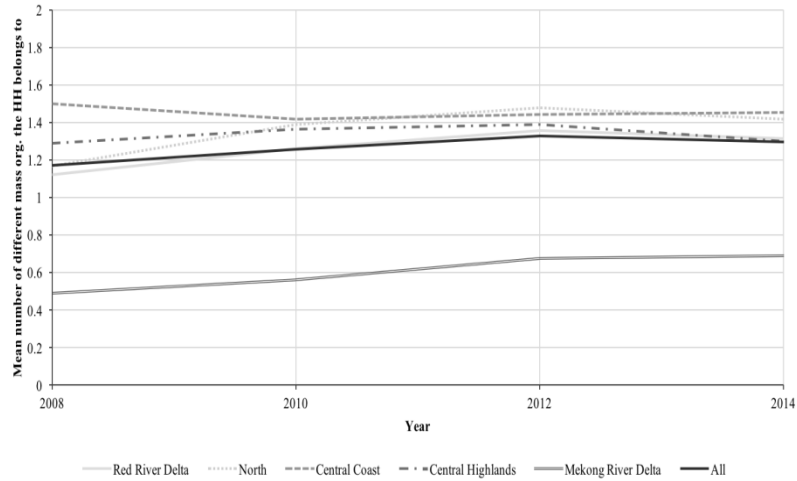
Ngoài Đảng, một hình thức quan trọng khác của các hiệp hội chính thức ở nông thôn Việt Nam được gọi là MOs, gồm Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Thanh niên và Hội Cựu chiến binh. Việc tham gia thành viên mang tính tự nguyện nhưng các tổ chức quần chúng có liên hệ mật thiết với Nhà nước và đôi khi tham gia vào quá trình ra quyết định của chính quyền địa phương. Ví dụ, ở một số xã nơi có các hội phụ nữ và nông dân tham gia vào việc lựa chọn hồ sơ các ứng viên muốn vay các khoản vay hỗ trợ từ chính phủ, ví dụ, Ngân hàng Chính sách xã hội (VBSP). Nếu chúng ta phân biệt giữa “Nhà nước”, “Thị trường” và “Xã hội dân sự” là những quyền lực chính trong các hoạt động xã hội ngoài gia đình, vốn xã hội có thể coi là một thước đo sức mạnh của xã hội dân sự. Tuy nhiên, do sự liên kết mạnh mẽ giữa các MOs và Nhà nước, sẽ thích hợp hơn khi coi các MOs phát triển lớn mạnh cũng chính là một Nhà nước vững chắc, hơn là một xã hội dân sự vững chắc. Tuy nhiên, các hoạt động nhóm có thể cũng là một nguồn cầu nối và kết nối vốn xã hội và sự phát triển cùng sự phân bổ thành viên MOs sẽ rất thú vị, đáng để tìm hiểu. Hình 9.2 (Bảng A) cho thấy số lượng trung bình các MOs khác nhau mà hộ gia đình tham gia, theo vùng và theo thời gian.

Hình vẽ cho thấy trung bình các hội gia đình có thành viên tham gia khoảng 1,3 MOs khác nhau, có sự tăng nhẹ từ năm 2008 tới năm 2014. Khoảng 75% các hội gia đình có thành viên tham gia ít nhất một MO. Nổi bật trong đó là khu vực ĐBSCL khi vùng này có số lượng thành viên của MOs ít nhất. Một lần nữa, lý giải rõ nhất cho điều này chính là sự khác biệt trong lịch sử hoạt động của Đảng Cộng sản ở khu vực phía Bắc và phía Nam. Tuy nhiên, một lưu ý thú vị là có sự khác biệt quan trọng trong cấu trúc xã hội của các ngôi làng ở phía Bắc và phía Nam, trước khi có sự ra đời Cộng Sản (có thể thậm chí trước khi bị đô hộ). Cụ thể, bởi vì mật độ dân số ở ĐBSCL thấp hơn ở đồng bằng sông Hồng, di cư ở miền Nam diễn ra phổ biến hơn, khiến cho làng quê ở phía Nam ít có tính gắn kết cộng đồng hơn phía Bắc, và họ coi trọng các giá trị cá nhân nhiều hơn (Gourou 1936; Popkin 1979). Có lẽ những khác biệt lịch sử này phần nào đó đã được phản ánh trong các hoạt động xã hội ngày nay.

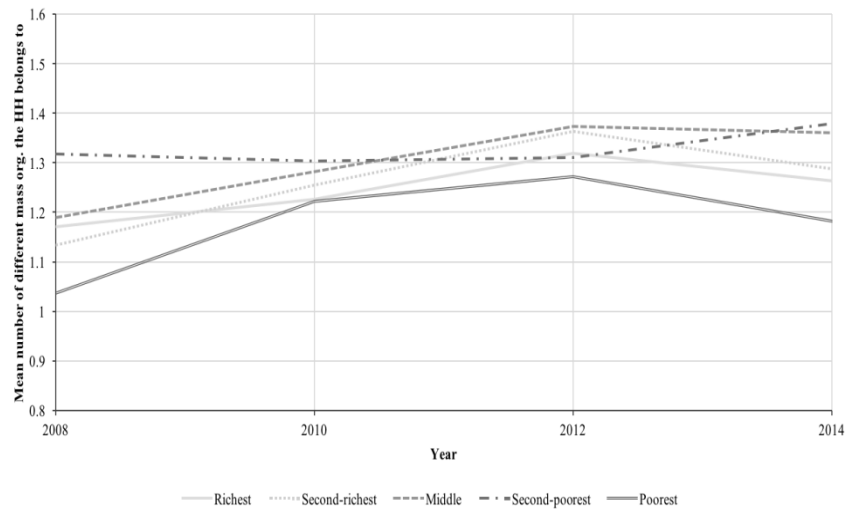


**Hình 9. 2: Số lượng thành viên trung bình tham gia các tổ chức quần chúng khác nhau của hộ gia đình**

**Bảng A: Theo vùng**



**Bảng B: Theo nhóm thu nhập**



Lưu ý: N=2162 hộ gia đình

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2008-2014

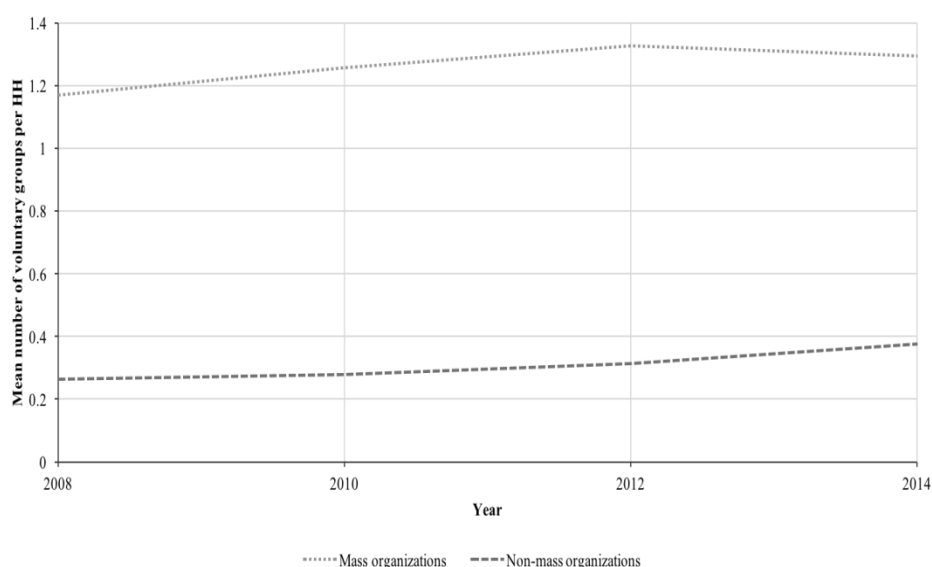
Hình 9.2 (Bảng B) cho thấy thành viên tổ chức quần chúng theo nhóm thu nhập. Đối lập lớn với kết quả về Đảng viên (Hình 9.1 (Bảng B)), không có sự phân hóa mạnh mẽ trong thu nhập của các thành viên thuộc tổ chức quần chúng. Đảng mang tính chọn lọc, còn MOs mang tính hòa nhập.

#### 9.4. Các tổ chức tự nguyện khác

Mục này xem xét các nhóm tự nguyện khác ngoài các MOs. Các tổ chức này bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp, các nhóm tín dụng, nhóm tôn giáo, các câu lạc bộ thể thao và văn hóa, hội người cao tuổi và một số các tổ chức khác. Hình 9.3 so sánh số lượng thành viên trung bình của một hộ tham gia vào MOs và các tổ chức tự nguyện khác.

Hình vẽ cho thấy việc tham gia vào MOs phổ biến hơn so với các tổ chức khác xét theo quy mô, cho thấy rằng MOs tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội ở nông thôn Việt Nam.

**Hình 9.3: Thành viên của các tổ chức quần chúng và các nhóm tự nguyện khác**



Lưu ý:  $N=2162$  hộ gia đình

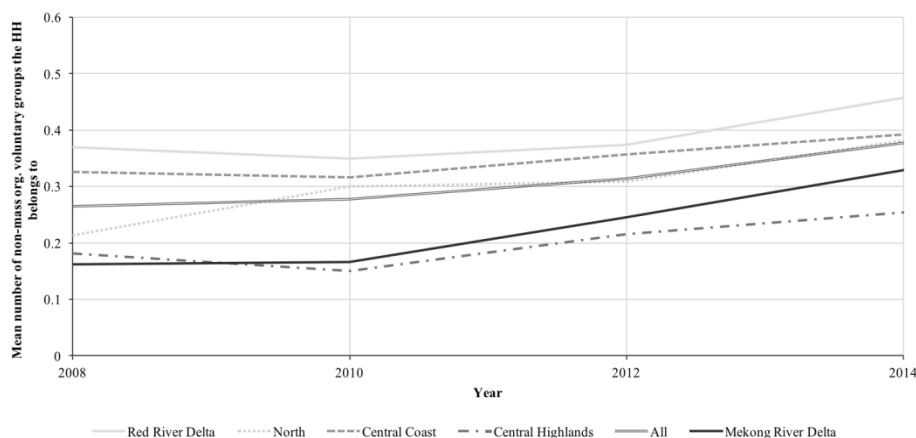
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2008-2014

Tuy nhiên, mức độ tăng trưởng thành viên của nhóm không phải là MOs trong khoảng năm 2008 và năm 2014 (42%) cao hơn tỷ lệ tăng thành viên của nhóm MOs (11%). Do vậy, có lẽ đang diễn ra quá trình hội tụ ở một mức độ nào đó. Đây sẽ là một hiện tượng khá thú vị, bởi sự phát triển của các tổ chức tự nguyện ngoài MOs có thể phản ánh một bước tiến quan trọng của xã hội dân sự độc lập ở Việt Nam. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng sự gia tăng thành viên thuộc các nhóm không phải là MOs từ năm 2008 phần lớn là do sự gia tăng thành viên của các câu lạc bộ người cao tuổi. Sự tăng lên này chỉ được giải thích phần nào bởi sự già hóa của các hộ trong điều tra. Trong một phân tích hồi quy tuyến tính trong đó có kiểm soát tuổi của chủ hộ, số thành viên của các nhóm không phải là MOs vẫn tăng cao rõ rệt vào năm 2014 so với năm 2008. Vì vậy, sự gia tăng thành viên ở các nhóm không phải là MOs là rõ ràng. Tuy nhiên, không rõ các tổ chức này có thể có vai trò gì, ví dụ như, trong việc đảm bảo tính giải trình của chính phủ,

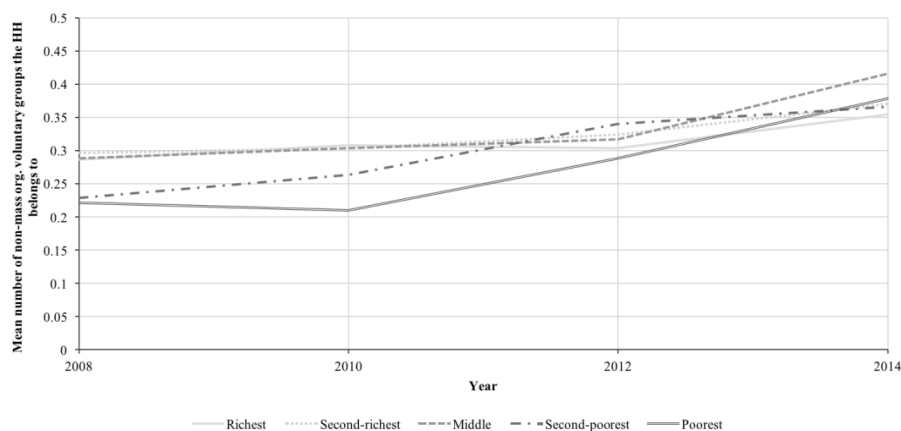
giống như chức năng của các tổ chức dân sự ở miền Bắc của Italia như Putnam (1993) đã mô tả.

**Hình 9. 4: Thành viên thuộc các nhóm không phải MOs**

**Bảng A: Theo vùng**



**Bảng B: Theo nhóm thu nhập**



Lưu ý: N=2162 hộ gia đình

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2008-2014

Hình 9.4 cho thấy sự phát triển thành viên thuộc các nhóm không phải MOs tương ứng theo vùng và theo ngũ vị phân thu nhập. Đáng chú ý là số thành viên trung bình đều tăng ở các vùng. Các tổ chức không phải MOs phổ biến ở miền Bắc hơn miền Nam. Do các tổ chức này không trực tiếp thuộc sự kiểm soát của chính quyền, thực tế này có thể phản bác lại quan điểm cho rằng các hoạt động hiệp hội chủ yếu được thúc đẩy bởi mức độ thống trị của chủ nghĩa cộng sản, mức độ rõ ràng cao hơn ở miền Bắc so với miền

Nam. Ngược lại, thực tế này lại phù hợp với quan điểm cho rằng các làng xã ở miền Bắc có tính “cộng đồng” nhiều hơn là ở miền Nam.

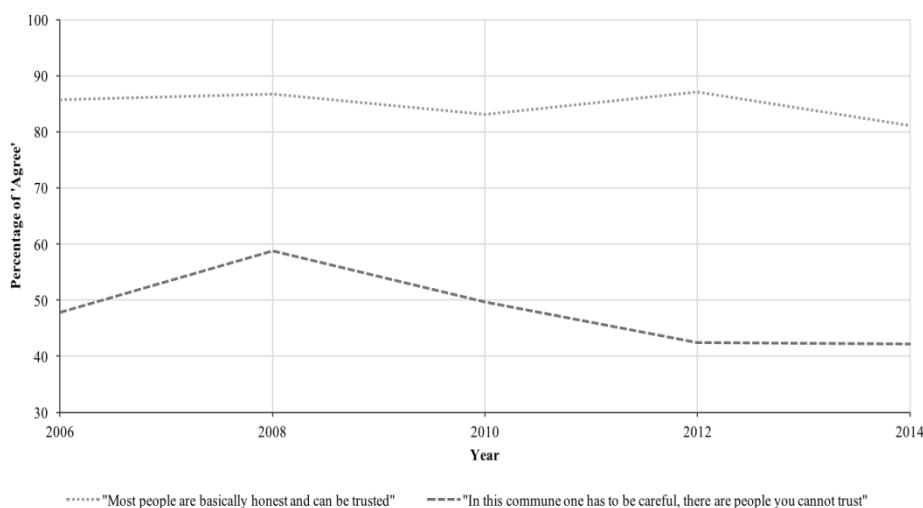
Hình 9.4 (Bảng B) chỉ ra rằng, trong năm 2008 và 2010, các hộ giàu có nhiều thành viên tham gia vào các tổ chức không phải MOs hơn so với các hộ nghèo. Tuy nhiên, không có sự khác biệt nào được nhận thấy vào năm 2012 và 2014, có lẽ là bởi các câu lạc bộ người cao tuổi mở rộng thành viên tới cả hộ giàu và hộ nghèo.

### 9.5. Sự tin tưởng

Liệu mức độ hoạt động của các tổ chức tự nguyện tại Việt Nam có là thước đo hiệu quả vốn xã hội hay không vẫn còn chưa rõ, bởi có sự liên kết rất chặt chẽ giữa các tổ chức lớn nhất và nhà nước. Do vậy, các chỉ số về thái độ, ví dụ như các thước đo về “niềm tin” có lẽ đặc biệt hữu ích khi tìm hiểu một đất nước như Việt Nam. Các thước đo của “niềm tin tổng quát”, chẳng hạn như sự tin tưởng vào một “người lạ” nào đó, hơn là tin vào một nhóm cụ thể hoặc một cá nhân cụ thể, thường được sử dụng như thước đo cho vốn kết nối xã hội (ví dụ, Knack và Keefer 1997; Alesina và La Ferrara 2002). VARHS gồm hai câu hỏi như thế. Câu đầu tiên hỏi người tham gia khảo sát liệu họ có đồng ý với nhận định “Hầu hết mọi người đều trung thực và có thể tin tưởng được”. Câu thứ hai hỏi về nhận định “Trong xã này, mọi người phải cẩn thận, có những người mà bạn không thể tin tưởng được”. Vì câu hỏi thứ hai đề cập đến “Xã này”, có thể sẽ gây ra tranh luận liệu nó nên được dùng để đo lường vốn kết nối hay vốn gắn kết xã hội (sự tin tưởng chung hay sự tin tưởng trong một nhóm cụ thể). Tuy nhiên, vì số lượng người dân trung bình ở một xã khoảng là khoảng 5.000 người, hầu hết mọi người trong một xã đều có thể hiểu là người lạ theo nghĩa người trả lời không biết rõ về họ. Do vậy, tôi coi câu hỏi này là một thước đo cho sự tin tưởng nói chung, và tôi kết hợp các câu trả lời cho hai câu hỏi này trong một chỉ số về sự tin tưởng. Hình 9.5 cho thấy tỷ lệ người trả lời đồng ý với từng nhận định được đề cập ở trên<sup>63</sup>.

### Hình 9. 5: Sự tin tưởng chung và mất lòng tin

<sup>63</sup> Lưu ý rằng, trong năm 2006, hai câu hỏi thêm này được bổ sung trong phần bảng hỏi giữa phần 1 và phần 2 các câu hỏi được thảo luận trước đó. Những câu hỏi được bổ sung này đã được lược bỏ vào năm 2008 và những năm sau đó. Điều này có thể ảnh hưởng tới các câu trả lời cho câu hỏi thứ 2. Trong đó, sự gia tăng trong tỷ lệ những người “đồng ý” với câu nói thứ 2, từ năm 2006 tới năm 2008 có thể minh chứng điều này.



Lưu ý: N=2162 hộ gia đình

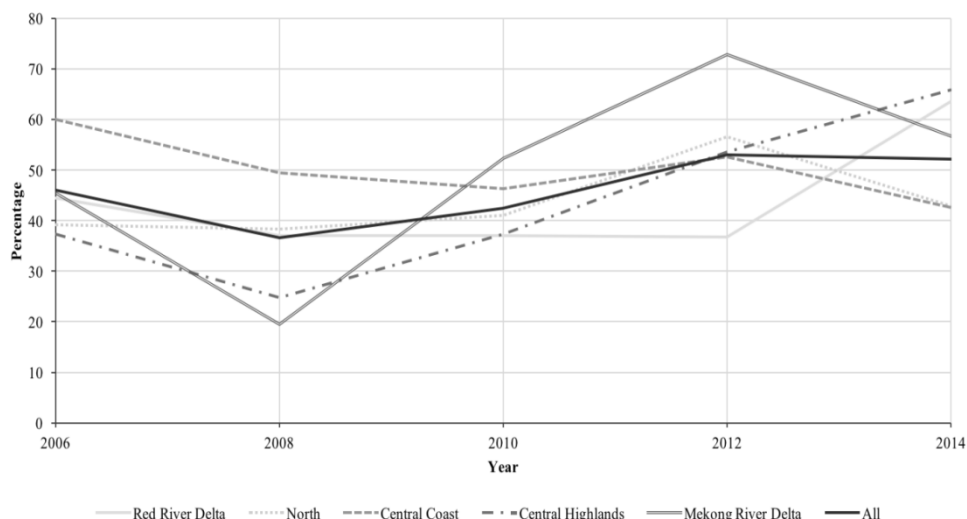
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2006-14

Nhìn chung, các kết quả cho thấy sự giảm nhẹ trong số những người trả lời đồng ý với nhận định thứ nhất ('Hầu hết mọi người đều trung thực và có thể tin tưởng được'), và có sự giảm mạnh hơn, đặc biệt từ năm 2008, trong số những người đồng ý với nhận định thứ hai ('Ở trong xã này, mọi người cần phải cẩn thận, có những người mà bạn không thể tin tưởng được'). Tổng hợp lại, điều này có thể coi là bằng chứng cho sự gia tăng nhẹ trong sự tin tưởng chung. Điều này cũng có thể hoặc là nguyên nhân hoặc là kết quả của kinh tế phát triển, nhưng dù trong trường hợp nào, đây cũng là là tín hiệu tốt. Sự tin tưởng nói chung sẽ tạo thuận lợi cho quá trình chuyên môn hóa và phát triển kinh tế. Trong Hình 9.6, hai thước đo sự tin tưởng được gộp vào một chỉ số. Hình 9.6 (Bảng A) chỉ ra rằng tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định thứ nhất và không đồng tình với nhận định thứ hai, phân theo vùng và theo thời gian. Kết quả lại lần nữa cho thấy tín hiệu tăng lên trong niềm tin, đặc biệt từ năm 2008. Sự khác biệt giữa năm 2008 và 2014 mang ý nghĩa thống kê cao. Hình mẫu này theo các vùng lại không đồng nhất, không có một xu hướng rõ ràng.

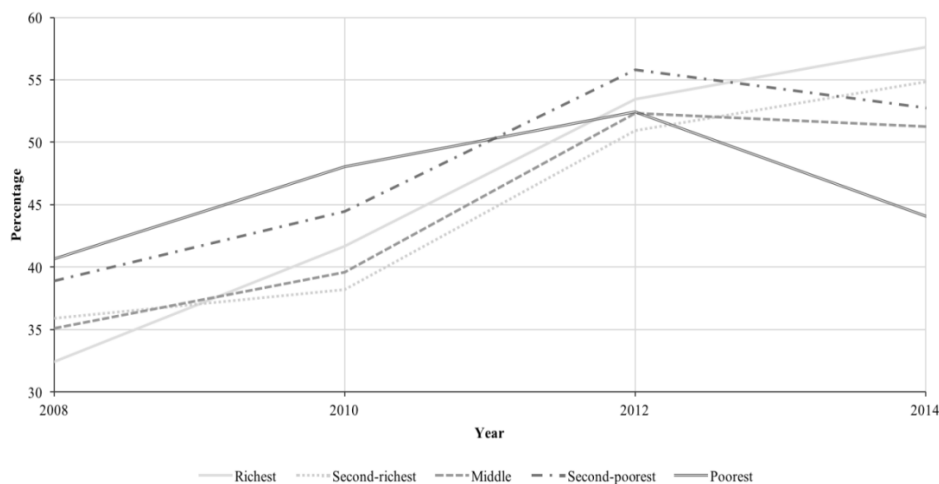
Hình 9.6 (Bảng B) cho thấy mức điểm trung bình trong chỉ số niềm tin tổng quát, theo nhóm thu nhập. Không có sự tương quan mạnh giữa thu nhập và niềm tin. Điều gây tò mò là thứ tự các nhóm giàu nhất và nghèo nhất hoàn toàn đảo ngược giữa năm 2008 và 2014, nhưng vẫn còn quá sớm để đưa ra kết luận chắc chắn từ kết quả này.

## Hình 9. 6. Sự tin tưởng chung

### Bảng A: Theo vùng



**Bảng B: Theo nhóm thu nhập**



Lưu ý: N=2162 hộ gia đình. Hình vẽ cho thấy tỷ lệ người trả lời (a) đồng ý với câu nói “Hầu hết mọi người đều trung thực và có thể tin tưởng” và (b) không đồng ý với câu nói “Ở trong xã này, mọi người phải cẩn thận, có người bạn không thể tin tưởng”.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2006-2014

### 9.6. Các mối quan hệ gia đình

Tại Việt Nam, các mối quan hệ ràng buộc gia đình rất rõ ràng. Ví dụ, Khảo sát giá trị Thế giới 2001 (WVS) tại Việt Nam đã hỏi người tham gia khảo sát về tầm quan trọng của các tài sản khác nhau trong cuộc sống. Có 82% người trả lời rằng gia đình “rất quan

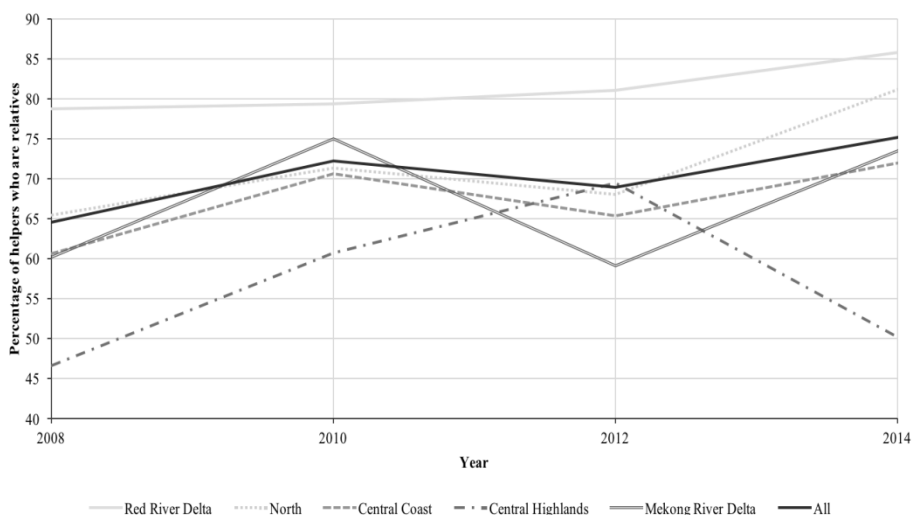
trọng”. Khoảng 57% cho đánh giá “công việc” cùng mức, trong khi chỉ có 22% cho rằng “bạn bè” ở mức rất quan trọng này (Dalton et al. 2002). Kết quả từ VARHS chỉ ra rằng các giao dịch với họ hàng đóng vai trò lớn, ví dụ, trong thị trường cho thuê đất và trong việc tiếp cận các nguồn lực khẩn cấp (sẽ bàn đến ở trong mục này). Điều này gợi ý rằng lượng vốn gắn kết xã hội rất lớn ở khu vực nông thôn Việt Nam. Đây là một điểm mạnh khi, ví dụ, nguồn vốn này giúp bảo vệ các hộ trước các cú sốc bất lợi. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu về việc tương tác với người lạ và những người không cùng huyết thống ngày càng gia tăng. Do đó, chúng ta cần dự liệu một sự giảm dần đều về tầm quan trọng của các mối liên hệ gia đình trong các giao dịch kinh tế theo thời gian, khi vốn gắn kết trong nội bộ nhóm được thay thế hoặc bổ sung bởi sự tăng lên trong vốn gắn kết giữa các nhóm trong xã hội. Mục này sẽ kiểm chứng liệu có bằng chứng nào cho giả thiết này ở hai loại giao dịch (a) các khoản cho vay khẩn cấp; (b) cho thuê đất.

VARHS hỏi người tham gia khảo sát: “Nếu ông/bà cần tiền trong trường hợp khẩn cấp, ngoài gia đình, ai có thể sẵn sàng giúp đỡ ông/bà?” Khoảng 90% trả lời rằng có ít nhất một người như vậy. Những người tham gia khảo sát được đề nghị cung cấp chi tiết về ba người giúp đỡ quan trọng nhất, ví dụ, liệu họ có phải là họ hàng hay không. Hình 9.7 cho thấy tỷ lệ trung bình của những người giúp đỡ về mặt tài chính là họ hàng của hộ gia đình, tập trung chủ yếu vào ba người giúp đỡ quan trọng nhất (chúng tôi chỉ có thông tin chi tiết về ba người giúp đỡ quan trọng ở mỗi hộ gia đình). Một lần nữa, do sự thay đổi bảng hỏi nên chúng tôi không xem xét năm 2006.

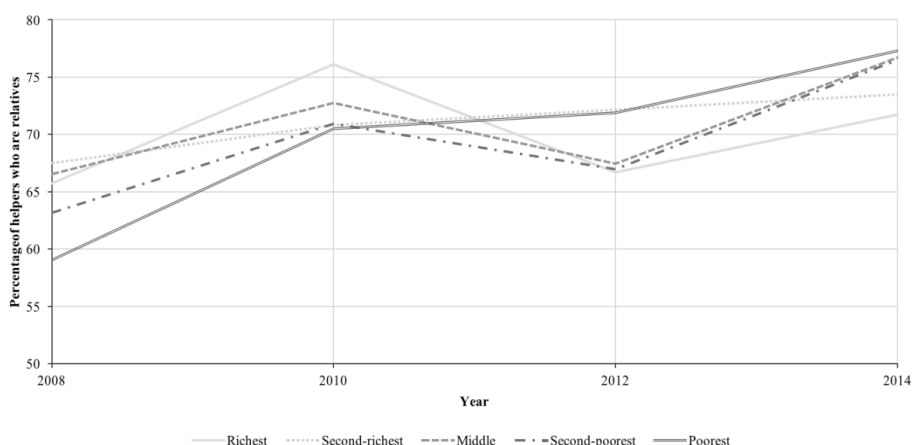
Kết quả cho thấy tỷ lệ người giúp đỡ về tài chính là họ hàng chiếm khoảng 70%, quan trọng hơn là tỷ lệ này không giảm theo thời gian. Cụ thể, tỷ lệ người giúp đỡ là họ hàng tăng từ 65% vào năm 2008 lên 75% vào năm 2014, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, khi kiểm soát tuổi của chủ hộ trong mô hình hồi quy tuyến tính. Sự phụ thuộc vào họ hàng cho các trợ giúp về tài chính là cao nhất ở đồng bằng sông Hồng, và thấp nhất ở Tây Nguyên (ở ba trong bốn năm), có thể là do nhiều người dân ở Tây Nguyên là người di cư, và họ sống cách xa họ hàng của mình.

### **Hình 9. 7: Tỷ lệ những người giúp đỡ tài chính là họ hàng của người trả lời**

#### **Bảng A: Theo vùng**



**Bảng B: Theo nhóm thu nhập**



Lưu ý: N=3849 người giúp đỡ tài chính trong năm 2008 (nhiều hơn so với các năm sau)  
 Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2008-14

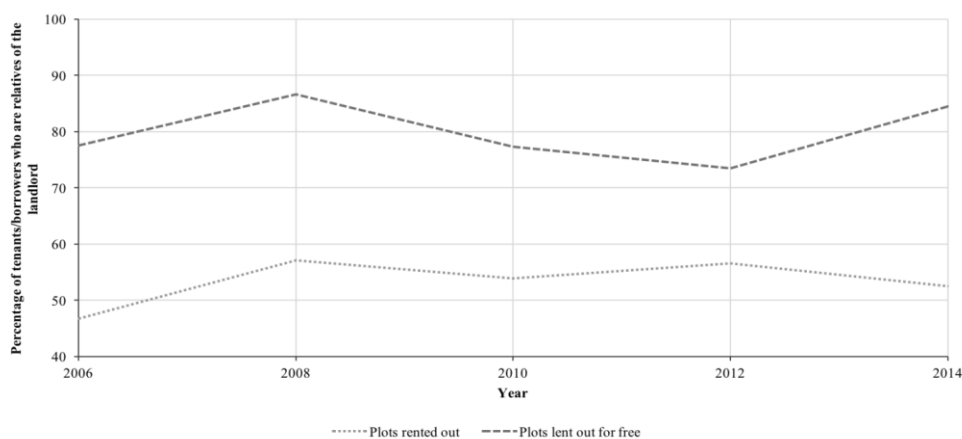
Hình 9.7 (Bảng B) cho thấy tỷ lệ người giúp đỡ về tài chính là họ hàng, phân theo nhóm thu nhập. Kết quả chỉ ra không có sự tương quan thực sự giữa thu nhập và vai trò của họ hàng trong việc giúp đỡ về tài chính. Vì vậy, việc dựa vào họ hàng như một cơ chế bảo hiểm phi chính thức không phải là điểm đặc trưng của các hộ nghèo hoặc ở các vùng kém phát triển, và kiểu phụ thuộc này cũng không cho thấy dấu hiệu sụt giảm theo thời gian.

Trong hình 9.8, tôi tập trung vào thị trường cho thuê đất và xem xét tỷ lệ người đi thuê có liên hệ họ hàng với chủ đất. Phân tích này được thực hiện ở cấp độ mảnh đất. Khoảng 8% các mảnh đất thuộc sở hữu của hộ được cho thuê. Với những mảnh đất cho thuê, hình vẽ biểu thị tỷ lệ trong đó người đi thuê có họ hàng với chủ đất. Hình minh họa phân biệt giữa hợp đồng cho thuê mà phải trả một khoản phí lớn (bằng tiền mặt hoặc hiện vật), và hợp đồng cho thuê đất miễn phí. Vì số lượng mảnh đất cho thuê tương đối nhỏ, tôi không phân tích các kết quả theo vùng và theo nhóm thu nhập. Kết quả cho thấy các



mối quan hệ gia đình có vai trò vô cùng quan trọng trong thị trường cho thuê đất. Không có gì ngạc nhiên, đặc biệt khi có những mảnh đất cho thuê miễn phí. Khoảng 80% thỏa thuận như vậy là giữa họ hàng. Đáng chú ý hơn là ngay cả trong các hợp đồng cho thuê, có tính phí thì cũng có khoảng hơn 50% số lượng hợp đồng là với họ hàng. Cần đáng chú ý là, tỷ lệ này không hề có dấu hiệu giảm theo thời gian.

**Hình 9. 8: Tỷ lệ mảnh đất cho thuê khi người đi thuê có họ hàng với chủ đất**



*Lưu ý: Phân tích này được thực hiện trên thước đo số lượng mảnh đất, N=261 mảnh đất cho thuê, 294 mảnh đất cho mượn miễn phí vào năm 2006; 539 mảnh đất cho thuê và 497 mảnh đất cho mượn miễn phí vào năm 2014*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2006-2014*

Do vậy, tôi không tìm thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết về sự suy giảm niềm tin vào các mối quan hệ gia đình trong các giao dịch kinh tế. Tầm quan trọng của các mối quan hệ huyết thống tại nông thôn Việt Nam dường như cần thiết cho kinh tế phát triển và chúng ta có thể dự đoán rằng cấu trúc các giao dịch kinh tế sẽ tiếp tục được xây đắp bằng các mối quan hệ gia đình trong thời gian dài tới.

### 9.7. Suất sinh lợi tư nhân của vốn xã hội

Một trong những phương pháp đơn giản và toàn diện để hiểu được ảnh hưởng kinh tế của vốn xã hội với số liệu khảo sát hộ gia đình là mô hình hóa các ảnh hưởng từ những khía cạnh khác nhau của vốn xã hội tới thu nhập hộ gia đình, theo dẫn chứng trong nghiên cứu của Narayan và Pritchett (1999), có tiêu đề “Cents and Sociability”. Phần này sẽ thực hiện như vậy. Vốn xã hội có thể làm tăng thu nhập thông qua vài kênh khác nhau. Thứ nhất, vốn xã hội giúp các nhóm giải quyết các vấn đề đòi hỏi hành động tập thể, ví dụ như bảo trì hệ thống tưới tiêu, hợp tác lựa chọn cây trồng, kết hợp quảng bá cho nông sản và những hoạt động khác. Điều này làm tăng thu nhập cho các thành viên trong nhóm. Ở cấp độ cá nhân, các mạng lưới có thể giúp các hộ tiếp cận các việc làm tốt hoặc các nguồn cung ứng tài chính và lao động với giá rẻ hơn, do đó làm tăng khả năng đầu tư và sinh lợi từ hoạt động kinh doanh của họ. Vốn xã hội cũng được coi là một nguồn bảo

hiêm. Những hộ gia đình có sự bảo hiểm tốt thường sẵn sàng chấp nhận rủi ro đầu tư, có khả năng nâng cao thu nhập cho họ. Markussen và Tarp (2014) dẫn chứng rằng vốn chính trị đảm bảo cho quyền sở hữu đất, từ đó trở thành động lực quan trọng cho đầu tư nông nghiệp và thu nhập.

Có một số lưu ý theo thứ tự như sau. Đầu tiên, mô hình sẽ ước lượng suất sinh lợi tư nhân từ vốn xã hội. Suất sinh lợi tư nhân không nhất thiết phải ngang bằng với suất sinh lợi xã hội. Ví dụ, suất sinh lợi dương của việc trở thành Đảng viên không hàm ý rằng có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách mở rộng số Đảng viên. Hơn thế, những tác động của việc phân phối lại lợi ích từ những người không phải Đảng viên sang những người là Đảng viên (mặc dù Đảng cũng là một diễn đàn giúp tìm ra các giải pháp cho các vấn đề cần có hành động tập thể, và do đó mang lại lợi nhuận xã hội dương). Mặt khác, rất khó hình dung các ngoại ứng tiêu cực tới các mức độ cao của sự tin tưởng chung. Do vậy, tác động tích cực ở cấp độ cá nhân của sự tin tưởng cũng có thể phản ánh các tác động tích cực của tổng thể. Thứ hai, vốn xã hội có thể ảnh hưởng phúc lợi của hộ thông qua các kênh khác thay vì thu nhập cá nhân. Trước hết, các mối gắn kết xã hội mạnh mẽ tự nó là một mục tiêu và không chỉ đơn giản là một phương tiện để đạt được lợi ích vật chất. Thứ hai, vốn xã hội có thể thúc đẩy sản xuất các hàng hóa tập thể (ví dụ, ngăn cản tội phạm, hạ tầng công cộng), nhưng không được đưa vào trong thước đo thu nhập cá nhân. Thứ ba, vốn xã hội có thể cho phép mọi người tiếp cận các hàng hóa tiêu dùng rẻ hơn trong các trường hợp khác (ví dụ khi hàng xóm chia sẻ các hoa quả mà họ thu hoạch được), dẫn tới tác động trực tiếp của vốn xã hội tới tiêu dùng của hộ gia đình.

Với những lí do trên, tổng thu nhập là một thước đo tương đối toàn diện về thành công kinh tế của hộ và việc xem xét thước đo này phụ thuộc đến các khía cạnh khác nhau của vốn xã hội như thế nào là hết sức thú vị.

Tôi ước lượng mô hình như sau:

$$\ln Y_{it} = S'_{it}\beta + X'_{it}\gamma + \alpha_i + \varphi_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó,  $Y_{it}$  là thu nhập bình quân đầu người thực tế của hộ gia đình  $i$  trong năm  $t$ .  $S$  là véctor của các thước đo vốn xã hội và vốn chính trị.  $X$  gồm tập hợp các biến kiểm soát.  $\alpha_i$  là tác động cố định cấp hộ,  $\varphi_t$  là biến giả theo năm,  $\varepsilon_{it}$  là phần sai số, được phép tương quan trong các xã, đơn vị khảo sát chính của VARHS.  $\beta$  và  $\gamma$  là véctor của các hệ số cần ước lượng. Trong phần thước đo vốn xã hội, tôi đưa vào các biến như thảo luận ở các phần trước: việc là Đảng viên, là thành viên của MOs và các tổ chức tự nguyện khác, số người sẵn sàng giúp đỡ về tài chính trong trường hợp khẩn cấp ('những người giúp đỡ tài chính'), và chỉ số về sự tin tưởng. Dựa vào các phát hiện của Markussen và Tarp

(2014), Kinghan và Newman (2015), Newman và Zhang (2015), một thước đo về việc có một thành viên của hộ, là hộ hàng hay bạn bè là cán bộ chính quyền ở địa phương cũng được đưa vào mô hình. Như đã đề cập đến từ trước, đây là thước đo vốn kết nối xã hội, hay vốn chính trị.

Trong các biến kiểm soát, tôi phân biệt giữa biến ngoại sinh (tuổi, giới tính, số năm đi học và dân tộc của chủ hộ) và các biến nội sinh tiềm năng (số lượng thành viên hộ gia đình đang độ tuổi đi làm – những người trong độ tuổi 15 tới 65 – và tài sản của hộ). Tài sản hộ gia đình bao gồm, đầu tiên, diện tích đất được tưới tiêu. Diện tích đất được tưới tiêu, thay vì diện tích đất sở hữu, được sử dụng vì ít nhất chất lượng đất cũng quan trọng như quy mô của đất, và việc tiếp cận thủy lợi là yếu tố quyết định chính của chất lượng đất. Thứ hai, các tài sản không liên quan đến đất cũng được liệt kê (số lượng bò, trâu, điện thoại, xe đạp, xe máy, bình phun thuốc trừ sâu, và xe ô tô). Tài sản và quy mô hộ gia đình có thể là biến nội sinh trong trường hợp vốn xã hội có thể ảnh hưởng đến thu nhập thông qua các biến này. Ví dụ, vốn xã hội có thể giúp tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn, đến lượt nó dẫn đến việc tích tụ tài sản nhanh hơn. Vốn xã hội có thể ảnh hưởng đến số lượng thành viên trong độ tuổi lao động của hộ do tác động tới các cơ hội hoặc động lực chuyển tới hoặc chuyển khỏi hộ. Do đó, những biến này sẽ được loại bỏ khỏi đa số các mô hình hồi quy trong mục này. Mặt khác, những yếu tố này có thể coi là các biến thứ ba bị bỏ sót có tác động cả đến vốn xã hội và thu nhập, và do đó, chúng được đưa vào một số mô hình hồi quy.

Một trong những khó khăn chính của việc ước lượng suất sinh lợi vốn xã hội là những hộ gia đình có lượng vốn xã hội cao hay thấp có thể có những đặc tính khác nhau khó quan sát được. Ví dụ, hộ gia đình với vốn xã hội cao có thể có tố chất khởi nghiệp, quảng giao hoặc ưa thích mạo hiểm hơn các hộ gia đình khác, và những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến cả vốn xã hội và thu nhập, dẫn đến tương quan giả giữa các biến cần quan tâm. Ở mặt này, VARHS rất hữu ích ở chỗ, bộ dữ liệu bảng cho phép chúng tôi kiểm soát các đặc tính không quan sát được của hộ bằng cách đưa vào các tác động cố định cấp hộ (biến giả đối với hộ) trong các hồi quy. Ở mức độ mà các đặc tính của hộ không thay đổi một cách hệ thống theo thời gian, các đặc tính này đều được tính đến khi đưa vào các tác động cố định cấp hộ.

Một số vấn đề định danh khác lại khó giải quyết hơn. Quan trọng nhất là, trong nhiều trường hợp, quan hệ nhân quả có thể theo chiều từ thu nhập đến vốn xã hội hơn là, hoặc bên cạnh việc, theo chiều từ vốn xã hội tới thu nhập. Ví dụ, tôi không thể loại trừ khả năng thu nhập được coi là một tiêu chí để trở thành Đảng viên. Tôi cũng không thể giải quyết triệt để những vấn đề đó trong hoàn cảnh này, do vậy tôi chỉ coi các hồi quy này mang tính chất ‘mô tả’ hơn là ‘cấu trúc’. Tuy vậy, các kết quả vẫn thú vị.

Những khía cạnh khác nhau của vốn xã hội có thể ảnh hưởng lẫn nhau theo những cách phức tạp. Ví dụ, mức độ tin tưởng cao có thể khiến mọi người càng sẵn sàng tham

gia các nhóm xã hội. Mặt khác, tham gia nhóm xã hội cũng có thể thúc đẩy sự tin tưởng. Do vậy, khá rắc rối khi tách biệt những ảnh hưởng của các khía cạnh khác nhau này trong vốn xã hội lên thu nhập. Cách tiếp cận của chúng tôi là trình bày mô hình hồi quy, trong đó mỗi thước đo vốn xã hội được tính riêng, cùng các biến kiểm soát là biến ngoại sinh (Bảng 9.1) và sau đó ước lượng mô hình gồm tất cả các biến (Bảng 9.2). Bảng 9.1 chỉ trình bày hồi quy với tác động cố định (lưu ý rằng những mối quan hệ hai chiều giữa các thước đo vốn xã hội và thu nhập được thể hiện qua số liệu trình bày trong kết quả, phân theo nhóm ngũ vị phân thu nhập). Bảng 9.2 trình bày mô hình với tác động ngẫu nhiên và tác động cố định. Trong khi mô hình với tác động ngẫu nhiên không kiểm soát các đặc tính cố định không quan sát được của hộ, chúng cho phép khai thác sự biến động trong vốn xã hội của hộ và của các biến khác, và do vậy sẽ rất thú vị, nhất là khi ước lượng tác động của các biến ít biến động theo thời gian, như dân tộc của chủ hộ. Các mô hình với tác động ngẫu nhiên bao gồm các biến giả cấp tỉnh (không được trình bày ở đây).

Xem xét các kết quả trong Bảng 9.1, với các thước đo vốn xã hội được trình bày từng lần lượt (ngoại trừ thước đo thành viên của MOs và không phải MOs là được trình bày cùng nhau).

Bảng 9.1 cho thấy tác động tích cực đáng kể của việc là Đảng viên, việc có mối liên hệ với các cán bộ chính quyền và các mạng lưới kinh tế phi chính thức (được đo bằng số lượng người giúp đỡ tài chính tiềm năng). Mặt khác, không có ảnh hưởng đáng kể nào của việc trở thành thành viên MOs hoặc các nhóm khác (trái ngược với kết quả về việc trở thành thành viên nhóm trong nghiên cứu của Narayan and Pritchett 1999). Tác động của biến sự tin tưởng cũng không có quan trọng (Narayan and Pritchett 1999: 143).

**Bảng 9. 1: Vốn xã hội và thu nhập, mô hình đơn giản**

	Biến phụ thuộc: Thu nhập bình quân đầu người thực tế (ln)				
	FE	FE	FE	FE	FE
Thành viên Đảng Cộng sản	0,104*** (0,036)				
Chính thức (thành viên hộ, bạn bè và người thân)		0,043** (0,019)			
Thành viên các tổ chức MOs			0,000 (0,011)		
Thành viên các nhóm tự nguyện khác			0,004 (0,020)		

Số lượng người giúp đỡ tài chính				0,009***	(0,001)
Niềm tin					0,026 (0,018)
Số năm đến trường của chủ hộ	0,014***	0,014***	0,015***	0,015***	0,014***
	(0,005)	(0,005)	(0,005)	(0,005)	(0,005)
Tuổi của chủ hộ	0,025**	0,025**	0,026**	0,024**	0,025**
	(0,010)	(0,010)	(0,010)	(0,011)	(0,010)
Bình phương tuổi/100	-0,028***	-0,028***	-0,028***	-0,027***	-0,028***
	(0,009)	(0,009)	(0,009)	(0,009)	(0,009)
Chủ hộ là nữ giới	0,123**	0,122**	0,120**	0,122**	0,120**
	(0,054)	(0,054)	(0,054)	(0,053)	(0,054)
Dân tộc Kinh	0,211	0,209	0,207	0,199	0,211
	(0,149)	(0,150)	(0,149)	(0,147)	(0,148)
Hiệu ứng cố định năm	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Số quan sát	8.298	8.298	8.298	8.298	8.298
Số hộ gia đình	2.162	2.162	2.162	2.162	2.162

Lưu ý: Sai số chuẩn được điều chỉnh cho phân cụm cấp xã. \*\*\* $p < 0,01$ , \*\* $p < 0,05$ , \* $p < 0,1$ .

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2008–14.

Xem tiếp Bảng 9.2, tất cả các biến về vốn xã hội đều được trình bày cùng nhau. Mô hình hồi quy 1 và 3 bao gồm tác động ngẫu nhiên trong khi mô hình hồi quy 2 và 4 là tác động cố định như trong Bảng 9.1. Các mô hình hồi quy 3 và 4 đều gồm số thành viên hộ gia đình trong độ tuổi đi làm và các biến về tài sản cùng với các biến kiểm soát được sử dụng trong Bảng 9.1.

**Bảng 9. 2: Vốn xã hội và thu nhập, mô hình đầy đủ**

	Biến phụ thuộc: Thu nhập bình quân đầu người thực tế (ln)			
	RE	FE	RE	FE
Thành viên Đảng Cộng sản	0,256*** (0,034)	0,103*** (0,035)	0,210*** (0,033)	0,087** (0,034)
Chính thức (thành viên hộ, bạn bè và người thân)	0,067*** (0,018)	0,028 (0,019)	0,058*** (0,018)	0,024 (0,018)
Thành viên các tổ chức MOs	-0,018* (0,010)	-0,006 (0,011)	-0,016* (0,009)	-0,002 (0,011)
Thành viên các nhóm tự nguyện khác	0,000 (0,017)	-0,005 (0,020)	-0,023 (0,017)	-0,014 (0,021)
Số lượng người giúp đỡ tài chính	0,010*** (0,001)	0,009*** (0,001)	0,008*** (0,001)	0,008*** (0,001)

Niềm tin	0,025 (0,017)	0,030* (0,018)	0,031* (0,017)	0,036** (0,018)
Số năm đến trường của chủ hộ	0,040*** (0,003)	0,014*** (0,005)	0,032*** (0,003)	0,012** (0,005)
Tuổi của chủ hộ	0,035*** (0,006)	0,024** (0,010)	0,041*** (0,006)	0,026** (0,011)
Tuổi bình phương/100	-0,030*** (0,005)	-0,026*** (0,009)	-0,036*** (0,005)	-0,029*** (0,009)
Chủ hộ là nữ giới	0,077*** (0,029)	0,123** (0,053)	0,069** (0,027)	0,122** (0,055)
Dân tộc Kinh	0,425*** (0,049)	0,208 (0,146)	0,331*** (0,046)	0,219 (0,145)
Diện tích đất được tưới tiêu, ln(x+1)			-0,002 (0,003)	0,002 (0,004)
Số lượng trâu			-0,013 (0,013)	0,008 (0,013)
Số lượng bò			-0,021** (0,010)	-0,006 (0,015)
Số lượng điện thoại			0,089*** (0,009)	0,055*** (0,009)
Số lượng xe máy			0,129*** (0,018)	0,066*** (0,015)
Số lượng xe đạp			-0,014 (0,009)	-0,006 (0,005)
Số máy phun thuốc trừ sâu			0,002 (0,016)	0,022 (0,018)
Số lượng xe ô tô			0,348*** (0,070)	0,290*** (0,076)
Thành viên hộ đang trong độ tuổi lao động, ln			-0,280*** (0,029)	-0,238*** (0,036)
Hiệu ứng cố định năm	Yes	Yes	Yes	Yes
Số quan sát	8.298	8.298	8.298	8.298
Số hộ gia đình	2.162	2.162	2.162	2.162

Lưu ý: Biến giả “tinh” được tính đến trong các hồi quy tác động ngẫu nhiên. Sai số chuẩn được điều chỉnh cho phân cụm cấp xã. \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VARHS 2008–14.

Việc là Đảng viên có tác động quan trọng và tích cực trong tất cả các mô hình. Suất sinh lợi ước lượng từ việc là Đảng viên có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này nhất quán với kết quả về tương quan mạnh mẽ giữa thu nhập và việc là Đảng viên trong Hình 9.1 (Bảng B). So sánh với số liệu trong hình vẽ, các kết quả hồi quy cho phép chúng tôi loại bỏ giả thiết tương quan này gây ra bởi các đặc tính cố định, không quan sát được của hộ gia đình, ảnh hưởng tới cả thu nhập và việc trở thành Đảng viên. Những kết quả này đồng nhất với quan điểm rằng việc trở thành Đảng viên dẫn tới tăng thu nhập. Chúng cũng phù hợp với nhận định rằng Đảng coi thu nhập như là một tiêu chí để kết nạp Đảng viên. Cả hai cách diễn giải đều gợi ý phải nghiên cứu sâu hơn về vai trò của Đảng ở cấp địa phương. So sánh với Bảng 9.1, ảnh hưởng của các mối quan hệ với cán bộ chính quyền có ý nghĩa quan trọng trong mô hình với tác động ngẫu nhiên, nhưng không xuất

hiện trong mô hình với tác động cố định. Điều này ngụ ý rằng các mối quan hệ với cán bộ chính quyền có thể đại diện cho biến là một Đảng viên trong Bảng 9.1. Tuy nhiên, tác động của các mối quan hệ với cán bộ chính quyền có thể được thể hiện thông qua việc là một Đảng viên. Khá dễ hiểu là các mối quan hệ cá nhân với cán bộ chính quyền, hoặc việc bản thân là một cán bộ, giúp cho việc trở thành Đảng viên dễ dàng hơn.

Không có ảnh hưởng tích cực quan trọng nào của việc là thành viên của MOs hay các nhóm tự nguyện khác (thực ra, ảnh hưởng của việc là thành viên MOs khá yếu, thậm chí còn mang tính tiêu cực trong mô hình với tác động ngẫu nhiên). Điều này có nghĩa là không có suất sinh lợi kinh tế tư nhân rõ ràng từ các hoạt động của những nhóm này. Điều này không loại bỏ khả năng việc trở thành thành viên của nhóm ảnh hưởng tới các khía cạnh khác của phúc lợi hội gia đình, hoặc có suất sinh lợi xã hội tích cực từ hoạt động nhóm. Ví dụ, các nhóm có thể sản xuất hàng hóa công cộng (như cung cấp thông tin về các kỹ năng sản xuất nông nghiệp), đem lại lợi ích cho thành viên và cả những người không là thành viên. Để kiểm chứng những ảnh hưởng đó, phân tích ở cấp độ cộng đồng có thể hữu ích.

Tác động của mạng lưới kinh tế không chính thức (số lượng người giúp đỡ tài chính) mang dấu dương ở tất cả các mô hình. Một phần lý giải là do các cá nhân cung cấp nguồn hỗ trợ khẩn cấp cũng có thể có ích trong các giao dịch kinh tế khác, ví dụ như đối tác thương mại hoặc người cung cấp tín dụng đầu tư hoặc vốn lưu động.

Biến về sự tin tưởng có ảnh hưởng quan trọng ở 3 trong 4 mô hình, gồm cả mô hình với tác động cố định. Các hộ gia đình có độ tin tưởng cao được ước lượng có thu nhập bình quân đầu người cao hơn khoảng 3% so với các hộ khác. Tác động này khá khiêm tốn, nhưng vẫn đáng chú ý bởi khá hợp lý khi kì vọng rằng suất sinh lợi xã hội của sự tin tưởng cao hơn là suất sinh lợi cá nhân (do các hộ có thể được hưởng lợi từ việc được tin tưởng bởi sự tin tưởng thúc đẩy họ tham gia vào các giao dịch có lợi nhuận nhưng rủi ro). Tuy nhiên, các đối tác tham gia vào các giao dịch này cũng được hưởng lợi, dẫn đến ngoại ứng tích cực).

Nhìn chung, các kết quả đều nhất quán với giả thuyết về suất sinh lợi tư nhân tích cực của sự kết nối xã hội giữa các nhóm (sự tin tưởng), của sự gắn kết xã hội trong nội bộ nhóm (những người giúp đỡ tài chính thường là họ hàng của người trả lời khảo sát) và vốn chính trị (là Đảng viên và có quan hệ với cán bộ chính quyền). Điều này ủng hộ quan điểm rằng mạng lưới xã hội và thái độ có các tác động kinh tế quan trọng. Các yếu tố này không thể bị bỏ qua nếu muốn tìm hiểu rõ hơn về các yếu tố đằng sau phúc lợi của hộ và phát triển kinh tế.

Tôi xem xét một cách ngắn gọn tác động của các biến kiểm soát. Tất cả các mô hình đều ước lượng suất sinh lợi quan trọng tích cực của việc đi học. Lưu ý rằng trong các mô hình với tác động cố định, sự thay đổi số năm đi học của chủ hộ chủ yếu là do sự thay đổi chủ hộ. Điều này càng đúng hơn nữa với các biến về giới tính, tuổi và dân tộc. Do đó, ước lượng tác động ngẫu nhiên có thể thú vị ngang bằng hoặc hơn các tác động cố định đối với các biến này. Việc có thêm một năm đi học có thể làm tăng thu nhập lên 3-5% trong các mô hình với tác động ngẫu nhiên, và khoảng 1,4% trong mô hình với các tác động cố định. Như kỳ vọng, mô thức tác động của tuổi tác có dạng hình chữ U ngược trong tất cả các mô hình. Trong mô hình với tác động ngẫu nhiên, phần đỉnh là 57-58 năm. Khá ngạc nhiên là tác động của việc chủ hộ là nữ cũng mang quan trọng và dương trong hầu hết các mô hình. Lý giải cho điều này có thể từ lý do phổ biến nhất cho việc phụ nữ trở thành chủ hộ là vì họ là quả phụ. Việc người chồng qua đời dẫn đến sự giảm của mẫu số trong biến thu nhập bình quân đầu người. Nếu người chồng già hoặc ốm, anh ta có thể không đóng góp nhiều cho việc gia tăng thu nhập trong những năm gần đây, thì sự giảm trong phần tử số do việc qua đời của anh ta có lẽ sẽ không lớn.

Dân tộc của chủ hộ cũng biến động rất ít theo thời gian và do vậy không có gì ngạc nhiên khi ảnh hưởng của việc là người Kinh lại không quan trọng trong mô hình với tác động cố định. Trong mô hình với tác động ngẫu nhiên, việc thuộc một dân tộc đa số có ảnh hưởng quan trọng và tích cực (33-43%). Vì mô hình với tác động ngẫu nhiên bao gồm tác động cố định cấp tỉnh nên ảnh hưởng này không phải do sự khác biệt của vùng. Nó nhấn mạnh đến vị thế kinh tế và bất lợi của nhóm dân tộc thiểu số (xem thêm chương 13). Trong số các biến tài sản, điều gây ngạc nhiên có lẽ là việc sở hữu đất lại không có tác động quan trọng (xét tổng diện tích đất thì điều này khá đúng, khi sử dụng biến diện tích đất sở hữu, thay vì sử dụng biến diện tích đất được tưới tiêu). Có thể lý giải rằng có các nguồn sinh kế khác, kể cả ở vùng nông thôn, ngoài nông nghiệp, tập trung vào các công việc được trả lương hoặc doanh nghiệp phi nông nghiệp mang đến lợi nhuận ít nhất là bằng so với làm nông nghiệp (xem Ravallion and van de Walle 2008). Trong số các tài sản không phải đất, chỉ có sở hữu xe máy và điện thoại là có ý nghĩa quan trọng. Những biến này là biến nội sinh và kết quả ước lượng không được coi qua hệ nhân quả. Ảnh hưởng của số lượng thành viên đang trong độ tuổi lao động của hộ gia đình mang dấu âm. Điều này ngụ ý suất sinh lợi cận biên giảm dần của lao động (biến phụ thuộc là thu nhập bình quân đầu người) và các đứt đoạn trên thị trường lao động<sup>64</sup>.

## 9.8. Kết luận

---

<sup>64</sup> Với thị trường lao động hoàn hảo, mọi người luôn có thể tìm thấy việc làm tại mức lương hiện tại, ngụ ý rằng suất sinh lợi không thay đổi. Mặt khác, nếu người lao động bị giới hạn làm việc trong các trang trại gia đình hoặc các việc kinh doanh khác của gia đình, suất sinh lợi có khả năng giảm.



Chương này tóm tắt sự phát triển của các khía cạnh khác nhau của vốn xã hội theo thời gian và sự phân bố vốn xã hội theo vùng và theo nhóm kinh tế xã hội. Đồng thời, chương này cũng tìm hiểu suất sinh lợi kinh tế tư nhân của vốn xã hội. Kết quả cho thấy có sự tương quan mạnh mẽ giữa việc là Đảng viên Đảng Cộng sản và thu nhập hộ gia đình. Việc là Đảng viên phổ biến ở miền Bắc hơn so với các vùng khác. Việc là thành viên của MOs cũng ít phổ biến ở miền Nam hơn miền Bắc nhưng không có sự khác biệt về thu nhập xét theo tiêu chí này. Các MOs có nhiều thành viên hơn rất nhiều so với các nhóm tự nguyện khác, nhưng các nhóm tự nguyện khá lại đang phát triển thành viên nhanh hơn MOs. Sự phát triển này chủ yếu là do sự gia tăng thành viên của các câu lạc bộ người cao tuổi. Có sự tăng nhẹ về sự tin tưởng chung trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2014. Điều này phản ánh sự cải thiện của vốn kết nối xã hội giữa các nhóm, một điều kiện cần thiết cho phát triển kinh tế. Trong khi vốn kết nối xã hội giữa các nhóm đang tăng lên, vốn gắn kết xã hội trong nhóm vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng. Cụ thể là, các mối gắn kết gia đình vẫn đóng vai trò quan trọng trong các giao dịch kinh tế, chẳng hạn trong việc vay vốn khẩn cấp hoặc thuê đất. Không có tín hiệu nào cho thấy sự phụ thuộc vào các mối quan hệ gia đình trong giao dịch kinh tế đang suy giảm theo thời gian.

Hàm hồi quy đối với thu nhập cho thấy ảnh hưởng tích cực của vốn chính trị, được đo bằng việc là Đảng viên và mối quan hệ với cán bộ chính quyền. Điều này nhất quán với quan điểm rằng các mối quan hệ bảo trợ rất phổ biến trong đời sống chính trị của Việt Nam và nhấn mạnh đòi hỏi phải tăng tính giải trình của nhóm có địa vị chính trị (xem Appold và Phong 2001; Gillespie 2002; Gainsborough 2007; Markussen và Tarp 2014). Các tác động tích cực của các mạng lưới không chính thức và của sự tin tưởng chung, cho thấy tầm quan trọng của vốn kết nối và gắn kết xã hội. Mặt khác, việc là thành viên của MOs và các nhóm xã hội tự nguyện khác lại không có ảnh hưởng tới thu nhập hộ gia đình. Điều này không loại bỏ khả năng rằng có suất sinh lợi kinh tế xã hội (ở cấp độ cộng đồng) tích cực từ các hoạt động của những nhóm này hoặc rằng nhóm có ảnh hưởng tích cực lên các khía cạnh khác của phúc lợi hộ gia đình hơn là thu nhập.

Các nghiên cứu trong tương lai nên tiếp tục đào sâu nghiên cứu về ảnh hưởng nhân quả của vốn chính trị tới thu nhập, ước lượng suất sinh lợi tư nhân cũng như suất sinh lợi xã hội của vốn xã hội, tiếp đến là tìm hiểu vai trò của mạng lưới gia đình trong nền kinh tế Việt Nam.

### **Lời cảm ơn**

Tôi xin cảm ơn những đóng góp từ Carol Newman, Finn Tarp, Ulrik Beck và các thành viên hội thảo tại Hà Nội.

## Tài liệu tham khảo

- Alesina, A. E. and E. La Ferrara (2002). 'Who Trusts Others?' *Journal of Public Economics*, 85: 207–34.
- Appold, S. J. and D. T. Phong (2001). 'Patron–Client Relationships in a Restructuring Economy: An Exploration of Interorganizational Linkages in Viet Nam'. *Economic Development and Cultural Change*, 50: 47–76.
- Dalton, R. J., M. H. Pham, T. N. Pham, and T. O. Ngu-Ngoc (2002). 'Social Relations and Social Capital in Viet Nam: Findings from the 2002 World Values Survey'. *International Journal of Comparative Sociology*, 1(3–4): 369–86.
- Gainsborough, M. (2007). 'From Patronage to "Outcomes": Viet Nam's Communist Party Congresses Reconsidered'. *Journal of Vietnamese Studies*, 2(1): 3–26.
- Gillespie, J. (2002). 'The Political–Legal Culture of Anti-Corruption Reforms in Viet Nam'. In T. Lindsey and H. Dick (eds), *Corruption in Asia: Rethinking the Governance Paradigm*. Leichhardt, NSW: Federation Press.
- Gourou, P. (1936). *Les Paysans du Delta Tonkinois*. Paris: Mouton & Co., and Maison Des Science de L'Homme.
- Kinghan, C. and C. Newman (2015). *Social Capital, Political Connections and Household Enterprises: Evidence from Viet Nam*. WIDER Working Paper 2015/001. Helsinki: UNU- WIDER.
- Knack, S. and P. Keefer (1997). 'Does Social Capital have an Economic Payoff? A Cross- Country Investigation'. *Quarterly Journal of Economics*, 112(4): 1251–88.
- Markussen, T. and F. Tarp (2014). 'Political Connections and Land-Related Investment in Rural Viet Nam'. *Journal of Development Economics*, 110: 291–302.
- Markussen, T., M. Fibæk, N. D. A. Tuan, and F. Tarp (2014). *The Happy Farmer: Self- Employment and Subjective Well-Being in Rural Viet Nam*. WIDER Working Paper 2014/108. Helsinki: UNU-WIDER.
- Narayan, D. and L. Pritchett (1999). 'Cents and Sociability: Household Income and Social Capital in Rural Tanzania'. *Economic Development and Cultural Change*, 47(4): 871–97.
- Newman, C. and M. Zhang (2015). *Connections and the Allocation of Public Benefits*. WIDER Working Paper 2015/031. Helsinki: UNU-WIDER.
- Newman, C., F. Tarp, and K. van den Broeck (2014). 'Social Capital, Networks Effects, and Savings in Rural Viet Nam'. *Review of Income and Wealth*, 60(1): 79–99.
- Popkin, S. L. (1979). *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in VietNam*. Berkeley, CA: University of California Press.

- Putnam, R. D. (1993). *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Ravallion, M. and D. van de Walle (2008). ‘Does Rising Landlessness Signal Success or Failure for Viet Nam’s Agrarian Transition?’ *Journal of Development Economics*, 87:191–209.
- Woolcock, M. and D. Narayan (2000). ‘Social Capital: Implications for Development Theory, Research and Policy’. *World Bank Research Observer*, 15(2): 225–49.

## **Phần III**

### **Vấn đề phân phối và phúc lợi**



## **Biến động phúc lợi: 2006–2014**

*Andy McKay và Finn Tarp*

### **10.1. Giới thiệu**

Điều thú vị trong việc sử dụng bảng dữ liệu ở cấp độ hộ gia đình là có thể phân tích sự biến động của phúc lợi theo thời gian. Dữ liệu thu thập được từ Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt Nam VARHS cho phép xác định chi tiêu cho lương thực thực phẩm, các nguồn thu nhập, các loại tài sản mà hộ sở hữu. Mỗi yếu tố này cấu thành nên phúc lợi theo các cách riêng của chúng. Có thể lượng hóa được các yếu tố này và so sánh chúng qua 5 vòng điều tra bắt đầu từ năm 2006. Lợi thế của bộ dữ liệu chuỗi VARHS là giúp xem xét sự biến động phúc lợi tại khu vực nông thôn Việt Nam. Thực tế ba phương pháp riêng biệt này làm phong phú thêm việc phân tích và giúp kiểm tra chéo lẫn nhau. Cụ thể, VARHS giúp xác định được những trường hợp có sự tăng trưởng liên tục, suy giảm, hoặc biến động về điều kiện sống qua 5 vòng điều tra. VARHS cũng góp phần hiểu rõ hơn về những yếu tố liên quan đến những thay đổi này.

Việc phân tích bảng dữ liệu VARHS cần chú ý đến sự hao hụt mẫu, như được đề cập trong Chương 2. Vấn đề này được xem xét cụ thể hơn trong phân tích biến động phúc lợi của hộ gia đình.

Đã có rất nhiều nghiên cứu xem xét biến động của đói nghèo dựa trên dữ liệu điều tra hộ gia đình. Trong đó có nhiều nghiên cứu cho Việt Nam dựa trên các bộ dữ liệu sẵn có được từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) hoặc từ Điều tra mức sống Việt Nam (VLSS) trước đó. Các nghiên cứu này gồm có, GLewwe và Nguyễn (2002), Justino, Litchfield, và Phạm (2008), Baulch và Đạt (2011), Imai, Gaiha, và Kang (2010), Coello, Fall và Suwa-Eisenmann (2010). Những nghiên cứu này đều cho thấy sự tiến bộ liên tục của hộ gia đình trong việc thoát nghèo trên diện rộng từ năm 1990 đến năm 2000, điều này phù hợp với những ước tính về nghèo đói cục bộ và sự phát triển vĩ mô được mô tả ở Chương 1.

Trọng tâm nghiên cứu ở đây là sự biến động phúc lợi mà không dựa vào bất kỳ chuẩn nghèo nào. Có rất nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này nhưng phần lớn ở các nước khác hơn là ở Việt Nam, ví dụ, Dercon (2004), Fields và cộng sự (2003), Jalan và Ravallion (2004), Lokshin và Ravallion (2006), Beegle, De Weerd, và Dercon (2011), và

Hirvonen và and de Weerd (2013). Các nghiên cứu khác tìm kiếm các mô hình về biến động tài sản bao gồm: Carter và Barrett (2006), Lybbert và cộng sự (2004), và Barrett và cộng sự (2006). Những phân tích trong Chương này dựa trên những hiểu biết từ các nghiên cứu trên.

Chương này được kết cấu như sau: Mục 10.2 trình bày một số đặc điểm ban đầu của bảng dữ liệu và các yếu tố cấu thành nên phúc lợi. Tiếp theo, Mục 10.3 phân tích cấu trúc thu nhập chi tiết hơn. Sau đó những phân tích chính về biến động phúc lợi sẽ được trình bày ở Mục từ 10.4 đến 10.6. Mục 10.4 phân tích mô tả sâu, Mục 10.5 xem xét sự hao hụt mẫu. Mục 10.6 các phân tích kinh tế lượng, và Mục 10.7 là kết luận.

## **10.2. Lượng hóa phúc lợi hộ gia đình**

Như đã nêu ở Mục 10.1, có 3 cách để đánh giá phúc lợi hộ đình dựa vào bộ dữ liệu VARHS gồm: chi tiêu cho lương thực thực phẩm, thu nhập và tài sản. Thông tin thu thập được về chi tiêu của hộ gia đình theo các nhóm hàng hóa chủ yếu trong 4 tuần trước (từ mua sắm, tự sản xuất, và từ các nguồn khác). Trong cả năm vòng điều tra, các hộ gia đình đều được hỏi về thu nhập của họ từ các nguồn chủ yếu (nông nghiệp, tiền công/lương, các hoạt động phi nông nghiệp không được trả công, các khoản chuyển giao, v.v.). Bên cạnh đó, cũng có phương pháp khác để tính toán thu nhập của hộ thông qua các câu hỏi chi tiết liên quan đến lượng nông sản mang bán và lượng vật tư đầu vào mà hộ mua, sự tham gia của các thành viên của hộ vào các công việc trả lương, các hoạt động phi nông nghiệp không được trả lương, việc khai thác tài nguyên chung, cũng như các khoản chuyển giao hộ nhận được. Tuy nhiên trong vòng điều tra năm 2006 không thu thập được đầy đủ các thông tin trên, do vậy phương pháp tính toán này chỉ có thể áp dụng cho 4 vòng điều tra tiếp theo. Chương này chủ yếu tập trung vào các thước đo sẵn có ở các vòng điều tra, và có tham khảo ngắn gọn đến cách tính thu nhập thứ hai.

Cả hai phương pháp lượng hóa phúc lợi hộ gia đình thông qua thu nhập và chi tiêu lương thực thực phẩm đều được tính bình quân đầu người và được hiệu chỉnh cho khác biệt giá cả theo thời gian và giữa các tỉnh. Sự điều chỉnh giá cả theo thời gian đối với thu nhập được thực hiện bằng cách sử dụng giá trị ở khu vực nông thôn của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cấp tỉnh; và đối với chi tiêu lương thực thực phẩm, điều chỉnh giá được tính toán dựa trên chỉ số giá lương thực thực phẩm cấp tỉnh từ chỉ số giá tiêu dùng. Cả hai chỉ số này đều được cung cấp bởi Tổng Cục thống kê (GSO). Hiệu chỉnh về không gian được thực hiện dựa trên chỉ số giá cả theo tám vùng của Việt Nam được tính toán từ VHLSS năm 2010.

Đối với tài sản của hộ, bộ dữ liệu cung cấp thông tin về sở hữu của hàng loạt các loại tài sản khác nhau. Một chỉ số tổng hợp là cần thiết ở đây. Thước đo về giá trị của tài

sản là không đáng tin cậy, và một số loại tài sản rất khó định giá, do đó chúng tôi xây dựng một thước đo chung sử dụng phương pháp phân tích nhân tố dựa trên các nguyên tắc được đưa ra bởi Sahn và Stifel (2000). Chỉ số tài sản được xây dựng có tính đến: đất đai và tư liệu sản xuất mà hộ sở hữu, tài sản lâu bền; vốn nhân lực, và vốn xã hội. Công thức tính toán chính xác của chỉ số này được trình bày ở Bảng 10.A1 trong Phụ lục.

Thống kê mô tả cho các thước đo phúc lợi khác nhau của các hộ trong dữ liệu bảng của năm vòng điều tra được trình bày ở Bảng 10.1 và biểu đồ tần suất Kernel của các biến cũng được trình bày ở Hình 10.1. Cả hai giá trị trung bình và trung vị của biến chi tiêu lương thực thực phẩm thực tế đều tăng qua mỗi vòng điều tra. Giá trị trung bình của biến tài sản cũng tăng liên tục trong giai đoạn này và giá trị trung vị tăng ở hầu hết các giai đoạn. Biểu đồ tần suất Kernel cho thấy xu hướng dịch chuyển sang phải, mặc dù không phải trong tất cả các phân bố.

Đối với thu nhập, ở những năm mà cả hai phương pháp tính đều khả thi, các ước lượng đều cho ra các kết quả giống nhau. Sử dụng cách tính thu nhập tổng quát, giá trị trung bình và giá trị trung vị cùng tăng lên từ năm 2006 đến năm 2010 và tăng mạnh từ năm 2008 đến năm 2010.

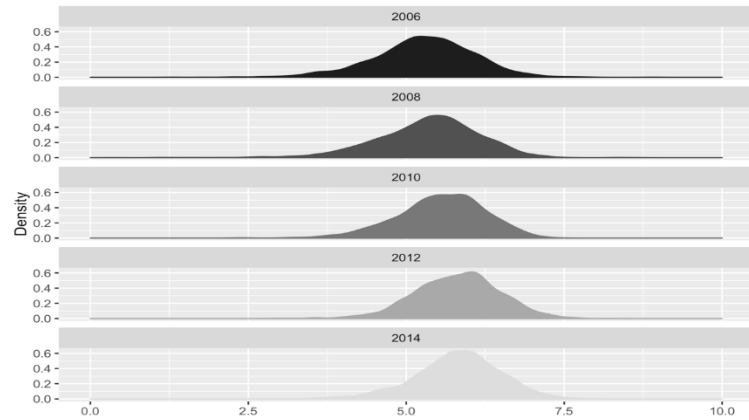
**Bảng 10. 1: Thống kê mô tả cho các thước đo phúc lợi VARHS**

Năm		2006	2008	2010	2012	2014
Chỉ số tài sản	Trung vị	0,042	0,040	0,198	0,320	0,346
	Độ lệch chuẩn	1,068	1,084	1,092	1,082	1,082
	Trung bình	-0,032	-0,005	0,136	0,290	0,327
Tiêu dùng thực phẩm	Trung vị	265,9	284,9	319,7	411,6	416,1
	Độ lệch chuẩn	276,3	274,0	214,6	293,8	291,3
	Trung bình	200,0	223,8	268,0	339,8	345,7
Thu nhập hộ gia đình 1	Trung vị	13.068	16.983	28.517	24.090	27.376
	Độ lệch chuẩn	19.224	25.447	42.743	31.095	37.680
	Trung bình	8.614	10.755	18.822	16.860	18.954
Thu nhập hộ gia đình 2	Trung vị		15.483	19.848	22.738	25.051
	Độ lệch chuẩn		19.681	30.600	27.025	26.968
	Trung bình		10.977	13.976	16.860	18.789

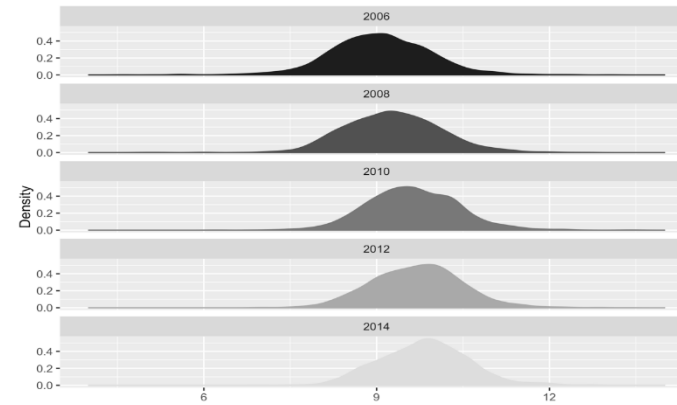
*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*

**Hình 10. 1: Biểu đồ tần suất Kernel của các thước đo phúc lợi khác nhau**

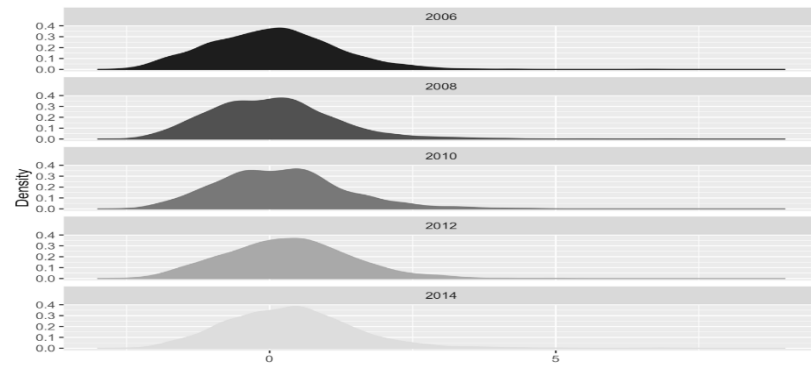
a: Tiêu dùng thực phẩm



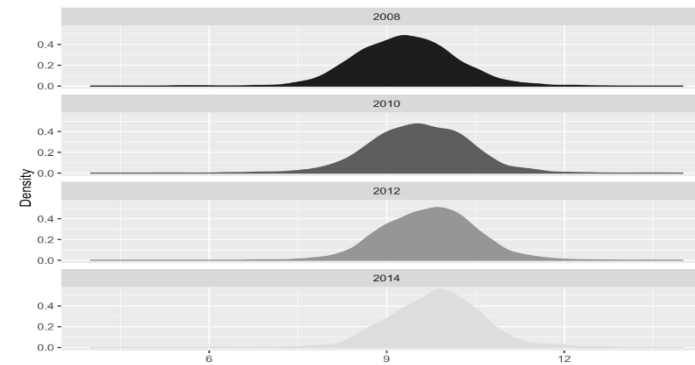
b: Tính thu nhập tổng quát



c: Chỉ số tài sản



d: Tính thu nhập chi tiết



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*



Sau đó có sự giảm sút từ năm 2010 đến năm 2012 trước khi tăng trở lại vào năm 2014. Biểu đồ tần suất kernel thể hiện xu hướng sự dịch chuyển sang phải theo thời gian. Trong khi cách tính thu nhập tổng quát cho thấy thu nhập tăng mạnh từ năm 2008-2010 thì kết quả phân tích từ cách tính chi tiết cho thấy thu nhập tăng chậm giữa năm 2008 và năm 2010. Nguyên nhân có thể là do việc thu thập thông tin theo phương pháp khái quát của năm 2010 kém chính xác hơn các năm khác và phương pháp chi tiết có mức độ chính xác cao hơn (điều mà chúng tôi cũng không chắc chắn). Cũng có thể là do lạm phát trong thời kì này, khi mà giá lương thực thực phẩm tăng mạnh, đã bị tính toán thấp đi so với thực tế do chỉ số CPI đưa trọng số rất thấp cho lương thực thực phẩm đối với các hộ ở nông thôn. Thước đo về chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người không gặp phải vấn đề này.

Nhìn chung, cả ba thước đo sẵn có cho cả thời kì đều cho thấy cùng một mô thức là phúc lợi của hộ năm 2014 đã cao hơn rất nhiều so với năm 2006.

Trong hầu hết các trường hợp, các thước đo phúc lợi khác nhau đều cho thấy các mô thức thay đổi giống nhau theo thời gian; chỉ có sự khác biệt đáng chú ý giữa thước đo thu nhập theo cách tính tổng quát và hai thước đo còn lại. Tuy nhiên, hoàn toàn có thể kì vọng rằng thu nhập ở một mức độ nào đó sẽ biến động mạnh hơn, phản ánh các yếu tố ngắn hạn, so với thước đo chi tiêu lương thực thực phẩm và tài sản. Do vậy, sự khác biệt này không quá ngạc nhiên, do thực tế là thu nhập cũng có xu hướng được đo lường kém chính xác hơn hai thước đo còn lại.

### **10.3. Nguồn thu nhập**

Trước khi phân tích chi tiết về biến động phúc lợi, chúng tôi xem xét các nguồn tạo thu nhập của hộ gia đình. Đối với cách tính thu nhập tổng quát, thu nhập của hộ gia đình được tính toán bằng tổng thu nhập từ các nguồn chính; và tỉ trọng các nguồn thu này trong tổng thu nhập trong năm vòng điều tra được trình bày ở Bảng 10.2.

Hai nguồn thu nhập quan trọng nhất là từ nông nghiệp và từ tiền lương. Trong giai đoạn từ 2006 đến 2014, tỉ trọng thu nhập từ lương tăng đều và tỉ trọng thu nhập từ nông nghiệp giảm, nhưng cả hai nguồn thu này vẫn rất quan trọng trong cả thời kì. Hầu hết các hộ gia đình nông thôn có thu nhập từ nông nghiệp. Cụ thể, 90% hộ gia đình được hỏi đều có ít nhất một khoản thu nhập nhất định từ nông nghiệp, tỉ lệ này cao hơn trong giai đoạn từ 2006 đến 2008, năm 2014 có tới 84% hộ gia đình có thu nhập từ nông nghiệp.

**Bảng 10. 2: Cơ cấu thu nhập của hộ theo cách tính thu nhập tổng quát (%)**

	2006	2008	2010	2012	2014
Lương	28,6	28,2	29,7	33,2	35,7
Nông nghiệp	36,9	41,3	36,7	30,0	28,4
Tài nguyên chung	2,7	3,4	3,2	2,9	2,1
Phi nông nghiệp, không trả lương	13,9	12,3	11,8	11,8	12,1
Hoạt động cho thuê khác	0,5	0,7	0,8	1,0	0,7
6 tỉnh nông nghiệp chủ yếu	17,3	14,0	17,8	21,2	21,0
Lương	22,9	14,8	18,3	21,8	26,0
Nông nghiệp	54,4	62,6	57,5	53,6	50,0
Tài nguyên chung	4,3	6,3	4,8	5,3	3,9
Phi nông nghiệp, không trả lương	8,8	7,2	8,4	6,5	6,4
Hoạt động cho thuê khác	0,4	0,3	0,5	0,7	0,3
6 tỉnh ít phụ thuộc vào nông nghiệp	9,3	8,8	10,4	12,0	13,5
Lương	30,7	33,1	33,9	37,4	39,2
Nông nghiệp	30,5	33,5	29,1	21,3	20,5
Tài nguyên chung	2,1	2,4	2,5	2,0	1,4
Phi nông nghiệp, không trả lương	15,7	14,2	13,1	13,7	14,2
Hoạt động cho thuê khác	0,6	0,8	0,9	1,1	0,9
Khác	20,3	16,0	20,5	24,5	23,8

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*

Tỷ lệ các hộ gia đình có phát sinh thu nhập từ các nguồn khác rất ít. Khoảng 65% hộ có thu nhập từ lương và tỷ lệ này còn thấp hơn đối với các nguồn thu nhập còn lại. Vì vậy, nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong đời sống của đại bộ phận các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Hầu hết các hộ gia đình đều phối kết hợp thu nhập từ nông nghiệp và các nguồn thu khác. Chỉ có khoảng dưới 4% hộ gia đình có thu nhập thuần túy từ nông nghiệp năm 2008 và con số này thậm chí còn thấp hơn ở các năm khác. Thu nhập từ lương và các nguồn thu khác (chủ yếu là tiền gửi về) là các nguồn thu nhập quan trọng cho hầu hết các hộ gia đình. Có tỉ trọng thu nhập nhỏ hơn từ các hoạt động kinh doanh của hộ và từ việc khai thác các tài nguyên chung.

Quay trở lại cấu phần thu nhập, có một tỉ lệ ổn định là hơn 60% thu nhập từ nông nghiệp và từ tiền lương. Các kết quả này tái khẳng định thực tế rằng, theo thời gian, tỉ trọng thu nhập từ tiền lương tăng lên và từ nông nghiệp giảm đi. Thu nhập từ lương tăng lên là do ngày càng có nhiều thành viên của hộ tham gia vào thị trường lao động cũng như là mức lương ngày càng được nâng lên. Có rất ít hộ gia đình kinh doanh cá thể. Đối với các hộ này, đây là nguồn thu rất chất lượng. Mặc dù có nhiều hộ nhận được các khoản chuyển giao hơn, nhưng lượng tiền nhận được lại nhỏ hơn. Tỉ trọng thu nhập từ các nguồn khác nhìn chung tương đối nhỏ như được trình bày ở Bảng 10.2, mặc dù các nguồn thu này có thể rất quan trọng đối với một số hộ nhất định.

Có một điểm đáng chú ý là cấu phần thu nhập của hộ tương đối ổn định qua thời gian. Điều này củng cố quan điểm cho rằng rằng sự gia tăng mạnh của thu nhập trong giai đoạn 2008-2010 phản ánh việc tính toán lạm phát bị thấp hơn so với thực tế.

Ở phía cuối của Bảng 10.2, 12 tỉnh VARHS được phân làm 2 nhóm, nhóm một là những tỉnh mà nông nghiệp đóng vai trò rất quan trọng và nhóm còn lại là những tỉnh có các nguồn thu nhập phi nông nghiệp ngày càng quan trọng hơn theo thời gian.<sup>1</sup> Nhóm đầu tiên bao gồm các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh thuộc Tây Nguyên; và một nhóm là các tỉnh gần các thành phố lớn và gần biển. Bảng 10.2 nêu lên sự khác biệt giữa các nhóm này. Nguồn thu từ nông nghiệp của nhóm một có sự giảm sút từ năm 2008. Thu nhập từ lương chiếm khoảng 1/5 đến 1/4 tổng thu nhập của hộ, thu nhập từ hoạt động kinh doanh chiếm 10-15%. Tỉ trọng các nguồn thu khác tương đối thấp. Thu nhập từ lương ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong thu nhập của hộ từ năm 2008 nhưng vẫn không quang trọng bằng thu nhập từ nông nghiệp. Các tỉnh thuộc nhóm thứ hai có nguồn thu nhập chính từ lương và nguồn thu này ngày càng tăng lên. Mặc dù tỉ trọng thu nhập từ nông nghiệp ít hơn nhóm một nhưng nông nghiệp vẫn tiếp tục có đóng góp quan trọng trong thu nhập của hộ. Đối với các tỉnh ít phụ thuộc vào nông nghiệp (nhóm hai) thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh cá thể và tiền gửi về có vai trò quan trọng hơn so với các hộ thuộc các tỉnh còn lại.

Bên cạnh cách tính thu nhập tổng quát, VARHS đã thu thập thêm thông tin cho phép tính toán chi tiết hơn và chính xác hơn các cấu phần của thu nhập của hộ ở bốn vòng điều tra sau. Bên cạnh cung cấp thêm thông tin, đây cũng có thể là cách tính thu nhập của hộ chính xác hơn. Bảng 10.3 mô tả các giá trị trung vị của thu nhập thực tế bình quân đầu người từ cách tính thu nhập chi tiết.

**Bảng 10. 3: Phân tích chi tiết các thành phần cấu thành nên thu nhập hộ, 2008-2014 (%)**

	2008	2010	2012	2014
Trồng trọt	34,6	23,2	22,9	23,6
Chăn nuôi	4,6	3,6	8,0	-7,6
Tài nguyên chung	3,4	4,4	2,9	2,1
Hộ kinh doanh cá thể	12,7	13,7	3,9	12,4
Lương	28,2	31,3	33,0	44,5
Chuyển nhượng cá nhân	8,0	12,1	10,5	10,7
Chuyển nhượng công	6,8	8,2	8,6	9,9
Khác	1,7	3,5	10,4	4,4
Thu nhập bình quân đầu người	15.483	19.848	22.738	25.051

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*

Sự thống nhất ở các cấp độ của phương pháp ước lượng khái quát như trình bày ở Mục 10.2 tương đồng với phương pháp tính toán thu nhập chi tiết. Tỷ trọng của các nguồn thu nhập chính tương đối giống nhau. Cụ thể, các khoản tiền do các thành viên trong hộ gửi về được coi là một nguồn thu nhập quan trọng khác được thể hiện như trong Bảng 10.2. Đối với nguồn thu từ nông nghiệp chủ yếu từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có mức đóng góp không lớn. Tiếp theo, chúng tôi chuyển sang vấn đề trọng tâm trong chương này đó là sự thay đổi của phúc lợi hộ gia đình theo thời gian.

#### **10.4. Phân tích mô tả sự thay đổi trong phúc lợi hộ gia đình**

Mục 10.2 phân tích sự thay đổi tổng thể của cả ba thước đo phúc lợi được đã đề cập ở trên. Do có sự biến động của số liệu trong dữ liệu bảng, việc phân tích chi tiết hơn là cần thiết ở đây. Đó cũng là trọng tâm của phần còn lại của chương này. Chúng tôi tập trung vào các thước đo sẵn có ở cả năm vòng điều tra; và bắt đầu bằng cách tóm tắt mô thức và xu hướng thay đổi của chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người của các hộ. Điều này được trình bày ở Bảng 10.4, phân rõ theo các tiêu chí khác nhau, và một số trong đó sẽ được xem xét thêm một lần nữa trong phân tích đa biến ở Mục 10.6.

Mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người ở các tỉnh phía Đông Bắc và Tây Bắc (Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên) là thấp nhất. Tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu này trên toàn bộ mẫu điều tra là 5,7%/năm. Hình 10.1 cho thấy rằng phân phối của năm 2014 nằm bên phải năm 2006. Điều này minh chứng cho sự tăng trưởng qua các năm, nhưng không có nghĩa rằng chi tiêu của tất cả các hộ đều tăng lên. Ở hầu hết các

tính, mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân có xu hướng biến động từ năm này qua năm khác và chỉ tiêu này có mức tăng trưởng mạnh mẽ nhất trong giai đoạn 2006-2014 ở các tỉnh như là Hà Tây, Quảng Nam, Long An, đều là các tỉnh nằm gần các trung tâm đô thị quan trọng.

Dữ liệu bảng cho phép việc nghiên cứu sự dịch chuyển theo thời gian. Do có thể có những sai số đo lường trong bộ số liệu, việc tập trung vào các thay đổi lớn hơn sẽ có ý nghĩa hơn. Bảng 10.5 trình bày tỷ lệ các hộ gia đình có: (i) mức chi tiêu lương thực thực phẩm hoặc thu nhập bình quân đầu người tăng từ 20% trở lên trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2014, hoặc (ii) có mức giảm từ 20% trở xuống theo phân nhóm như trong Bảng 10.4. Nhìn chung, gần 67% hộ có mức tiêu dùng thực phẩm tăng thêm khoảng 20% trở lên trong cả giai đoạn, và gần 76% hộ có thu nhập tăng lên. Như vậy phần lớn các hộ ở tất cả các tiêu chí phân nhóm đều có mức tăng 20% trở lên ở cả hai thước đo này. Nhưng cũng có một số trường hợp, ví dụ như Lào Cai, một tỉnh ở khu vực miền núi phía Bắc, chỉ có hơn một nửa số hộ có mức tăng trưởng như vậy trong chi tiêu cho lương thực thực phẩm hoặc thu nhập.

**Bảng 10. 4: Các mức và thay đổi trong chi tiêu thực bình quân đầu người cho lương thực thực phẩm trong dữ liệu bảng VARHS 2006-14**

	2006	2008	2010	2012	2014	tốc độ tăng bình quân hàng năm 2006–14, %
<i>Theo tỉnh</i>						
Hà Tây	247,5	288,8	347,5	488,3	477,2	8,6
Lào Cai	235,0	166,0	140,4	215,5	286,7	2,5
Phú Thọ	297,3	330,5	380,5	475,2	365,0	2,6
Lai Châu	163,1	187,7	177,2	231,8	198,7	2,5
Điện Biên	195,5	187,9	269,2	275,7	285,2	4,8
Nghệ An	236,1	304,2	269,1	395,7	316,6	3,7
Quảng Nam	259,1	305,2	315,8	403,3	498,7	8,5
Khánh Hòa	362,9	270,3	467,3	385,0	509,3	4,3
Đắk Lắk	276,7	289,2	252,4	347,6	371,5	3,8
Đắk Nông	346,8	351,1	337,7	446,7	387,4	1,4
Lâm Đồng	350,8	206,2	330,9	321,4	432,8	2,7
Long An	287,8	303,0	359,6	458,4	526,5	7,8
<i>Theo phân nhóm giáo dục</i>						
Thấp nhất	177,2	194,6	221,1	278,4	296,2	6,6
2	237,2	247,1	299,4	382,5	400,4	6,8
3	286,1	302,3	357,0	430,8	457,4	6,0

	2006	2008	2010	2012	2014	tốc độ tăng bình quân hàng năm 2006–14, %
Cao nhất	370,5	405,5	404,9	566,1	514,2	4,2
<i>Theo quy mô hộ</i>						
1 hoặc 2	288,0	311,7	349,3	450,6	455,5	5,9
3 hoặc 4	173,6	173,5	195,7	250,7	253,4	4,8
5 hoặc 6	288,0	311,7	349,3	450,6	455,5	5,9
Lớn hơn 6	173,6	173,5	195,7	250,7	253,4	4,8
<i>Theo dân tộc</i>						
Kinh	288,0	311,7	349,3	450,6	455,5	5,9
Dân tộc thiểu số	173,6	173,5	195,7	250,7	253,4	4,8
<i>Theo tình trạng địa lý</i>						
Không xa trung tâm	282,4	295,9	337,8	430,0	426,3	5,3
Xa trung tâm	227,5	259,2	277,5	369,0	392,3	7,1
<i>Theo tình trạng sức khỏe</i>						
Khỏe mạnh	273,4	299,3	323,8	434,4	425,1	5,7
Ồm yếu	253,9	261,9	313,1	375,7	401,8	5,9
<i>Theo tình trạng di cư</i>						
Không di cư	262,0	278,6	323,3	393,9	388,2	5,0
Di cư	272,8	296,1	313,1	443,4	466,0	6,9
Tổng	265,9	284,9	319,7	411,6	416,1	5,8

*Lưu ý: Phân theo các tiêu chí khác nhau (nghìn đồng VN)*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*

Điều đáng chú ý là 17,6% số hộ gia đình, tức là nhiều hơn 1/6 hộ, có mức chi tiêu lương thực thực phẩm giảm từ 20% trở lên trong giai đoạn 2006 - 2014 ngay cả khi mức tăng trung bình của chỉ tiêu này là 5,7% một năm trong vòng tám năm. Vẫn còn một lượng không nhỏ các hộ có cuộc sống còn tương đối khó khăn trong khi có rất nhiều hộ đã từng bước cải thiện đáng kể điều kiện sống của mình. Tình trạng này diễn ra phổ biến hơn ở một số tỉnh (thường là ở các tỉnh phía Bắc hoặc các tỉnh Tây Nguyên) và chủ yếu là các hộ dân tộc thiểu số (Bảng 10.5). Kết quả về thu nhập của hộ cũng chỉ ra rằng có tới 11,6% hộ có sự giảm sút về thu nhập trong giai đoạn này. Tỷ lệ này còn cao hơn ở các hộ dân tộc thiểu số và ở tỉnh Lào Cai. Không có lí do nào để nghĩ rằng điều này chỉ đơn giản phản ánh các yếu tố về vòng đời khi các hộ già đi hoặc khi các con họ rời khỏi nhà đối với cả hai tiêu chí; trong khi đây có thể là lời giải thích cho một số trường hợp, việc phân tích số liệu gợi ý rằng còn có rất nhiều các yếu tố khác nữa.

**Bảng 10. 5: Tỷ lệ hộ gia đình có sự tăng hoặc giảm đáng kể về chi tiêu cho lương thực thực phẩm và thu nhập trong giai đoạn điều tra**

	Tiêu dùng thực phẩm		Thu nhập	
	Tăng từ 20% trở lên	Giảm từ 20% trở xuống	Tăng từ 20% trở lên	Giảm từ 20% trở xuống
<i>Theo tỉnh</i>				
Hà Tây	77,0	9,8	79,1	10,0
Lào Cai	54,1	21,2	55,3	32,9
Phú Thọ	57,6	23,2	75,8	9,4
Lai Châu	61,7	26,2	72,9	12,2
Điện Biên	63,6	25,3	68,7	16,2
Nghệ An	62,2	21,3	76,6	11,7
Quảng Nam	77,3	6,8	84,9	5,4
Khánh Hòa	57,8	12,7	80,6	4,2
Đắk Lắk	57,7	26,9	65,7	17,6
Đắk Nông	53,9	33,0	73,9	17,4
Lâm Đồng	53,1	31,3	67,2	18,8
Long An	72,8	14,9	76,5	9,8
<i>Theo trình độ giáo dục</i>				
Thấp nhất	68,0	17,3	73,8	12,9
2	69,3	16,2	74,3	12,2
3	66,8	17,1	79,2	9,5
Cao nhất	62,6	20,4	75,5	11,9
<i>Theo quy mô hộ</i>				
1 hoặc 2	61,4	22,8	62,2	16,3
3 hoặc 4	63,3	18,6	76,0	12,9
5 hoặc 6	72,0	14,9	78,6	9,0
Lớn hơn 6	67,2	18,1	78,6	10,9
<i>Theo dân tộc</i>				
Kinh	67,6	16,2	76,6	10,6
Dân tộc thiểu số	63,7	23,6	72,3	15,8
<i>Theo vị trí địa lý</i>				
Không xa trung tâm	66,1	18,2	76,1	11,7
Xa trung tâm	68,4	16,3	75,0	11,3
<i>Theo tình trạng bệnh tật</i>				
Khỏe mạnh	66,7	17,5	76,8	11,4
Ồm yếu	67,0	17,8	74,2	12,0
<i>Theo tình trạng di cư</i>				
Không di cư	64,4	18,9	72,0	13,4
Di cư	71,1	15,4	82,5	8,3
Tổng	66,8	17,6	75,8	11,6

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.

## 10. 5. Hao hụt mẫu

Vấn đề về hao hụt mẫu đã được thảo luận ở Chương 2, theo đó sự hao hụt mẫu là tương đối nhỏ trong bộ dữ liệu VARHS và không phản ánh một mô thức hệ thống nào đối với các biến được xem xét ở đây. Để đánh giá đầy đủ sự biến động phúc lợi hộ gia đình thì cần phải tìm hiểu mối quan hệ mang tính hệ thống giữa sự hao hụt mẫu và các thước đo phúc lợi được sử dụng ở chương này.

Bảng 10.6 trình bày sự so sánh về giá trị trung bình của các thước đo phúc lợi giữa các hộ rời khỏi mẫu và các hộ ở lại trong mẫu. Số lượng hộ bị hao hụt giống với các số liệu được trình bày ở Chương 2 (nếu có sự khác biệt thì là do các bảng này chỉ tập trung xem xét các thước đo về thu nhập, chi tiêu và tài sản).

**Bảng 10. 6: Mức độ hao hụt mẫu trong dữ liệu bảng VARHS 2006-12**

	Quy mô mẫu	Số hộ rời khỏi mẫu	Giá trị trung bình: các hộ rời khỏi mẫu	Giá trị trung bình: các hộ còn lại trong mẫu	kiểm định t cho giả thuyết NA-A=0
<b>Thu nhập tổng quát</b>					
Năm cơ sở 2006	2322				
Bảng 2006-08	2264	58	13.234	13.125	-0,04
Bảng 2006-08-10	2223	41	14.102	13.107	-0,33
Bảng 2006-08-10-12	2185	38	12.096	13.124	0,33
Bảng 2006-08-10-12-14	2160	25	18.012	13.068	-1,28
<b>Chi tiêu lương thực thực phẩm</b>					
Năm cơ sở 2006	2322				
Bảng 2006-8	2264	58	279,8	266,8	-0,36
Bảng 2006-8-10	2223	41	316,1	265,9	-1,16
Bảng 2006-8-10-12	2185	38	284,4	266,2	0,4
Bảng 2006-8-10-12-14	2160	25	291,8	265,9	-0,47
<b>Chỉ số tài sản</b>					
Năm cơ sở 2006	2324				
Bảng 2006-8	2266	58	-0,628	0,184	4,53
Bảng 2006-8-10	2225	41	-0,376	0,026	2,38
Bảng 2006-8-10-12	2187	38	-0,595	0,036	3,61
Bảng 2006-8-10-12-14	2162	25	-0,464	0,042	2,36

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*

Không có sự khác biệt lớn nào về mức chi tiêu lương thực thực phẩm cơ bản hoặc thu nhập ở bất kỳ bảng dữ liệu nhỏ nào. Tuy vậy có sự khác biệt giữa các hộ rời khỏi và



hộ ở lại mẫu về sở hữu tài sản ở các vòng điều tra. Các hộ rời khỏi mẫu có sở hữu ít tài sản hơn là các hộ ở lại. Việc có ít tài sản hơn có thể có liên hệ với các giai đoạn trong vòng đời của hộ. Có vẻ như các hộ có ít tài sản hơn có xu hướng di cư nhiều hơn. Tuy vậy nhìn chung, chỉ có rất ít bằng chứng cho thấy các mô thức có tính hệ thống của hao hụt mẫu.

## 10.6. Phân tích kinh tế lượng cho biến động phúc lợi

Bây giờ chúng tôi chuyển sang thực hiện một phân tích đa biến về thay đổi phúc lợi trong dữ liệu bảng để xác định các yếu tố liên quan đến những thay đổi tích cực và tiêu cực. Để làm được điều này, chúng tôi xem xét hai cách tiếp cận: xem xét sự thay đổi từ năm đầu tiên và năm cuối cùng của dữ liệu bảng cho các hộ hiện diện ở cả năm vòng điều tra, sau đó xem xét sự thay đổi qua từng vòng cho tất cả các hộ hiện diện ở cả hai vòng, trong mẫu cân bằng.

Ở đây, một mô hình tăng trưởng được ước lượng ở cấp độ vi mô, trong đó thay đổi của log của thước đo phúc lợi được hồi quy theo log của chính biến này ở thời kì trước và các đặc tính khác nhau của hộ ở thời kì trước, bao gồm các tác động cố định (rất nhiều trong đó được thực hiện ở cấp tỉnh và cấp huyện). Trong mô hình này, các giá trị ở thời kì trước của thước đo phúc lợi rất có khả năng là biến nội sinh. Do đó cần phải có các biến công cụ, và cho cả thu nhập và chi tiêu mà nhiều tài sản vật chất mà hộ sở hữu phụ thuộc vào. Trong trường hợp đối với tài sản, vấn đề về nội sinh của giá trị tài sản ở thời kì trước có lẽ là một vấn đề ít cần phải quan tâm hơn. Thêm vào đó, rất khó có thể tìm được một biến công cụ cho biến này; do vậy mô hình này chỉ được ước lượng đơn giản bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS).

Bảng 10.7 trình bày sự thay đổi của các thước đo phúc lợi giữa năm bắt đầu và năm kết thúc của dữ liệu bảng, trong khi Bảng 10.8 trình bày các thay đổi qua từng vòng trong bộ dữ liệu. Tất cả các mô hình này đều được ước lượng với tác động cố định cấp huyện. Trong trường hợp đối với chi tiêu lương thực thực phẩm và thu nhập, các giá trị ở năm cơ sở của các biến này đều cho thấy có nội sinh theo kiểm định Wu-Hausman. Sở hữu của hộ đối với xe máy và điện thoại ở năm cơ sở rõ ràng có thể đóng vai trò là các biến công cụ mạnh ở mỗi trường hợp. Ở bước đầu, thống kê F cao hơn so với mức tiêu chuẩn, và do vậy không có bằng chứng về việc có quá nhiều biến công cụ.

Ở tất cả các trường hợp, các giá trị t của thước đo phúc lợi có ý nghĩa thống kê và có dấu âm, như kì vọng trong một mô hình tăng trưởng. Bắt đầu với các hồi quy

trong đó so sánh phúc lợi ở năm đầu và năm cuối của dữ liệu bảng, biến trình độ giáo dục có tương quan mạnh với thu nhập và tài sản của hộ, nhưng lại không có tương quan với chi tiêu lương thực thực phẩm. Việc hộ có thành viên đi di cư có tác động quan trọng đến tất cả các thước đo phúc lợi; mặc dù trong các mô hình này, việc là một hộ dân tộc thiểu số chỉ có ý nghĩa và có dấu âm trong mô hình đối với thu nhập. Biến này cũng quan trọng trong mối quan hệ với chi tiêu lương thực thực phẩm trong mô hình tương tự sử dụng các tác động cố định cấp tỉnh; trong khi tác động cố định cấp huyện đã khiến cho biến này trở nên không quan trọng trong mô hình.

Nhìn chung, không có ngạc nhiên là quy mô của hộ có ý nghĩa và có tác động tiêu cực đến thay đổi chi tiêu lương thực thực phẩm và thu nhập bình quân đầu người. Các biến về thành phần của hộ thường có ý nghĩa trong các mô hình này, với các hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi từ 15-60 tuổi hơn, và đôi khi có nhiều thành viên trong độ tuổi từ 5-15 thường có ý nghĩa và có tác động tích cực đến thay đổi phúc lợi. Thời gian lao động trong năm cơ sở có quan hệ âm với tăng trưởng thu nhập, và việc trải qua các cú sốc tự nhiên trong năm cơ sở có quan hệ dương với việc tích lũy tài sản, có lẽ thể hiện phản ứng của hộ đối với các cú sốc.

**Bảng 10. 7: Kết quả hồi quy cho sự thay đổi của các thước đo phúc lợi, 2006-2014 (với các tác động cố định cấp huyện)**

	Tiêu dùng thực phẩm		Thu nhập		Chỉ số tài sản	
	Hệ số	z	Hệ số	z	Hệ số	t
Tiêu dùng thực phẩm, 2006	-0,5381	-7,83				
Thu nhập, 2006			-0,3747	-5,04		
Chỉ số tài sản, 2006					-0,6330	-23,57
Thời gian làm việc			-0,0004	-5,13	0,0000	-0,35
Quy mô hộ	-0,0687	-1,81	-0,0726	-1,62	-0,0777	-1,38
Nữ giới dưới 5 tuổi	-0,0020	-0,04	0,0802	1,24	0,0688	0,89
Nam giới dưới 5 tuổi	-0,0137	-0,27	0,0870	1,39	0,1135	1,52
Nữ giới 5-15 tuổi	0,0413	1,02	0,1233	2,44	0,2263	3,81
Nam giới 5-15 tuổi	0,1001	2,47	0,1345	2,70	0,3079	5,18
Nữ giới 15-59 tuổi	0,0670	1,66	0,1043	2,09	0,0739	1,24
Nam giới 15-59 tuổi	0,0558	1,48	0,1548	3,34	0,1811	3,22
Nữ giới trên 60 tuổi	0,0506	0,86	0,1017	1,44	0,0644	0,74
Trình độ giáo dục bình quân đầu người	0,0057	0,82	0,0150	1,88	0,0606	7,66

	Tiêu dùng thực phẩm		Thu nhập	Chỉ số tài sản		
	Hệ số	z	Hệ số	z	Hệ số	t
Nếu hộ kinh doanh	-0,0128	-0,41	-0,0057	-0,15	-0,0106	-0,24
Cứ sốc tự nhiên	-0,0825	-1,39	0,0550	0,78	0,1352	1,54
Bị sâu bệnh/ dịch bệnh	0,0275	0,73	0,0598	1,30	0,0079	0,14
Cứ sốc kinh tế	0,1092	0,56	0,4413	1,92	0,1909	0,67
Cứ sốc bệnh tật	-0,0381	-0,97	-0,0654	-1,41	-0,0611	-1,07
Số nhóm	-0,0441	-1,65	-0,0287	-0,92		
Số nhóm chính trị	0,0442	1,49	0,0386	1,10		
Nếu chủ hộ là nữ	-0,0190	-0,51	-0,0330	-0,74	-0,2130	-3,86
Nếu có sổ đỏ	-0,0439	-0,97	-0,0471	-0,89	0,1084	1,64
Nếu xa trung tâm	0,0208	0,62	-0,0288	-0,72	-0,0300	-0,60
Nếu là người dân tộc thiểu số	-0,0816	-0,97	-0,1644	-1,66	-0,0396	-0,32
Dân tộc thiểu số * trình độ giáo dục	0,0048	0,42	0,0069	0,50	0,0014	0,08
Nếu hộ có thành viên vắng mặt	0,1709	5,83	0,1917	5,40	0,0926	2,13
Hàng số	3,4430	8,31	4,0217	5,58	0,1190	0,33
F stat (first stage)	56,5		64,5			
R bình phương	0,563		0,459		0,379	
Số quan sát	2.153		2.148		2.153	

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*

Điều thú vị hơn có lẽ là các kết quả liên quan đến cả bộ dữ liệu bảng (Bảng 10.8). Một lần nữa, các biến công cụ đều thỏa mãn các kiểm định về độ mạnh của biến công cụ. Các kết quả tương tự cũng thu được so với các mô hình kinh tế lượng so sánh năm 2006 và 2014, nhưng cũng có những khác biệt quan trọng. Biến trình độ giáo dục có ý nghĩa và có quan hệ dương với thay đổi phúc lợi ở cả ba mô hình. Một lần nữa, các biến về cấu phần của hộ đều có ý nghĩa ở đây. Quy mô của hộ có quan hệ dương với việc tích lũy tài sản (biến này được đo ở cấp độ hộ), và có nhiều thành viên nam trẻ tuổi trong hộ có quan hệ âm với tăng trưởng chi tiêu cho lương thực thực phẩm; việc có nhiều thành viên trẻ trong hộ cũng có xu hướng có liên hệ với sự sụt giảm trong tích lũy tài sản.

**Bảng 10. 8: Kết quả hồi quy cho sự thay đổi của các thước đo phúc lợi qua từng vòng trong bộ dữ liệu VARHS (với các tác động cố định cấp huyện)**

	Tiêu dùng thực phẩm Coef.	Thu nhập z	Coef.	Chỉ số tài sản z	Coef.	t
Tiêu dùng thực phẩm, 2006	-0,3314	-6,72				
Thu nhập, 2006			-0,2375	-5,72		
Chỉ số tài sản, 2006					-0,6165	-54,49
Thời gian làm việc	-0,0001	-2,49	-0,0003	-6,06	0,0001	3,67
Quy mô hộ	-0,0085	-0,37	-0,0099	-0,42	0,0752	2,99
Nữ giới dưới 5 tuổi	-0,0143	-0,45	0,0449	1,31	-0,1063	-2,90
Nam giới dưới 5 tuổi	-0,0831	-2,60	-0,0054	-0,16	-0,1099	-3,01
Nữ giới 5-15 tuổi	-0,0265	-1,11	0,0016	0,06	-0,0369	-1,35
Nam giới 5-15 tuổi	-0,0119	-0,49	0,0109	0,42	-0,0291	-1,06
Nữ giới 15-59 tuổi	0,0219	0,94	0,0532	2,10	0,0191	0,72
Nam giới 15-59 tuổi	0,0254	1,17	0,0632	2,71	0,0516	2,1
Nữ giới trên 60 tuổi	0,0310	0,92	0,0304	0,85	-0,0263	-0,68
Trình độ giáo dục bình quân đầu người	0,0091	1,94	0,0167	3,61	0,0644	16,09
Nếu hộ kinh doanh	0,0135	0,71	-0,0487	-2,36	-0,0228	-1,15
Cú sốc tự nhiên	-0,0044	-0,22	0,0626	2,84	-0,0113	-0,47
Bị sâu bệnh/dịch bệnh	0,0345	1,89	0,0217	1,11	-0,0495	-2,36
Cú sốc kinh tế	-0,0030	-0,08	-0,0048	-0,12	-0,1060	-2,52
Cú sốc bệnh tật	-0,0339	-1,47	-0,0641	-2,62	-0,0706	-2,64
Số nhóm	-0,0432	-3,68	0,0276	2,30		
Số nhóm chính trị	0,0303	2,36	-0,0293	-2,15		
Nếu chủ hộ là nữ	-0,0358	-1,68	-0,0365	-1,62	-0,1930	-7,82
Nếu có sổ đỏ	-0,0572	-2,35	0,0179	0,72	0,0482	1,77
Nếu xa trung tâm	-0,0202	-1,09	-0,0276	-1,40	0,0068	0,31
Nếu là người dân tộc thiểu số	-0,1505	-2,78	-0,1009	-1,77	-0,0474	-0,76
Dân tộc thiểu số * trình độ giáo dục	0,0149	2,26	0,0030	0,42	0,0064	0,83
Nếu hộ có thành viên vắng mặt	0,0257	1,49	0,0257	1,4	0,0910	4,56
Hàng số	1,9853	6,88	2,3974	5,81	-0,5405	-3,26
F stat (first stage)	167,8		237,3			
R bình phương	0,324		0,338		0,287	
Số quan sát	8.526		8.511		8.540	

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*

Việc hộ có chủ hộ là người dân tộc thiểu số có quân hệ ngược chiều lớn tới chi tiêu lương thực thực phẩm và có tác động âm khá lớn tới thu nhập, mặc dù đã sử dụng các tác động cố định ở cấp huyện trong mô hình. Nhưng trong trường hợp đối với chi tiêu lương thực thực phẩm, tác động này ngày càng bị triệt tiêu khi trình độ giáo dục tăng lên. Tuy nhiên, mối quan hệ với người di cư ở đây lại nhỏ (xét theo giá trị của hệ số ước lượng), và ít có ý nghĩa hơn, ngoại trừ khi xem xét mô hình đối với tài sản, trong đó biến này có tác động dương lớn. Các hộ có chủ hộ là nữ có mức tăng thấp hơn hẳn trong tất cả ba thước đo về phúc lợi, với các tác động đặc biệt lớn đối với tài sản. Các cú sốc bất lợi mà hộ gặp phải ở thời kì trước có tác động âm đến tích lũy tài sản. Mô hình này rõ ràng chỉ xem xét các tác động ngắn hạn hơn tới phúc lợi.

Rõ ràng các mô hình được sử dụng ở đây đều cho thấy lợi ích của giáo dục và việc có người di cư trong hộ có tác động dương mạnh mẽ tới cải thiện phúc lợi, với tác động của giáo dục mạnh hơn trong ngắn hạn, và của việc di cư mạnh hơn khi xem xét trong giai đoạn dài hơn. Các mô hình rõ ràng cũng nhấn mạnh những bất lợi của việc là một hộ dân tộc thiểu số (hoặc từ một huyện tập trung nhiều người dân tộc thiểu số), cũng như những bất lợi trong ngắn hạn của việc có chủ hộ là nữ. Một số kết quả này có thể thấy rõ trong phân tích thống kê mô tả, trong khi một số kết quả khác lại không.

### **10.7. Kết luận**

Mục tiêu chính của VARHS là nghiên cứu các vấn đề về phúc lợi của hộ gia đình ở nông thôn, cụ thể là việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực sản xuất. Nhiều đặc tính của hộ trong điều tra không thay đổi trong suốt giai đoạn 2006-2014, như chúng ta có thể lường trước được, do các hộ này được điều tra lặp lại qua mỗi vòng. Tuy nhiên, có một số khác biệt hiện hữu. Số lượng hộ được phân loại là hộ nghèo theo tiêu chí của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) đã giảm. Điều này gợi ý rằng, nhìn chung, mức sống đã tăng lên đối với các hộ được điều tra. Điều này được khẳng định trong nghiên cứu này xét theo ba thước đo của phúc lợi: (i) chi tiêu cho lương thực thực phẩm, (ii) thu nhập của hộ, và (iii) sở hữu tài sản của hộ. Cả ba thước đo này đều là minh chứng cho thấy những tiến bộ đang diễn ra ở Việt Nam trong thời kì nghiên cứu.

Tuy vậy, không phải tất cả các vùng trên cả nước đều có sự phát triển đồng đều như vậy. Bên cạnh đó, các thước đo phúc lợi thường có sự dao động khá lớn giữa các vòng điều tra, thậm chí cả với chỉ số về tài sản và tiêu dùng thực phẩm vốn được cho là khá ổn định. Điều đáng chú ý từ việc phân tích phúc lợi hộ gia đình là tình Lào Cai đã

thất bại trong việc cải thiện phúc lợi của hộ, trong khi hầu hết các tỉnh khác đã có sự tiến bộ đáng kể, ngay cả với các tỉnh thuộc diện nghèo ở vùng Tây Bắc. Điều này cũng trùng khớp với các kết quả phân tích theo giai đoạn 2 năm/lần. Điều quan trọng là cần phải hiểu những nguyên nhân khiến cho Lào Cai bị thất bại trong giai đoạn vừa qua.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng dù ở các tỉnh có điều kiện sống trung bình được nâng lên nhiều thì vẫn tồn tại một số hộ gia đình dân tộc thiểu số vẫn có hoàn cảnh rất khó khăn. Mặc dù bức tranh tổng quan từ kết quả của cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam VHLSS và các nghiên cứu khác đều cho thấy có sự giảm nghèo đáng kể ở khu vực nông thôn Việt Nam, nhưng những phân tích ở nghiên cứu này lại cho thấy rất nhiều hộ gia đình thậm chí còn có cuộc sống khó khăn hơn trước. Do vậy, việc hiểu được những khác biệt này là rất quan trọng, và các phân tích đa biến sẽ giúp chúng ta có cái nhìn sâu sắc hơn. Các hộ có trình độ giáo dục càng cao thì càng có cơ hội kiếm được việc làm tốt và có cuộc sống đầy đủ hơn, cũng tương tự trong trường hợp hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động hơn (ít người phụ thuộc hơn). Việc có một thành viên trong hộ di cư có tác động tích cực đối các thành viên còn lại của hộ trong dài hạn; những hộ dân tộc thiểu số có mức tiêu dùng thực phẩm và thu nhập thấp hơn hẳn các hộ khác.

Sự khác biệt theo nhóm dân tộc khá phổ biến ở Việt Nam. Đây là chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm về mặt chính sách. Kết luận cuối cùng của Chương này là các hộ dân tộc thiểu số vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Thông điệp chính sách quan trọng là mặc dù Việt Nam đã gặt hái được rất nhiều thành công về tăng trưởng và giảm nghèo, tuy vậy vẫn tồn tại rất nhiều thách thức lớn trên con đường theo đuổi mục tiêu tăng trưởng bao trùm ở các năm tiếp theo.

## Phụ lục

**Bảng 10.A 1: Trọng số của các cấu phần trong chỉ số về tài sản**

Biến	Trọng số
Số năm đi học bình quân đầu người	0.171
Số thành viên đang làm việc của hộ	0.105
Số mảnh đất thuộc sở hữu của hộ	0.051
Tổng diện tích đất sở hữu	0.035
Diện tích được tưới tiêu	0.049
Số con bò	0.039
Số con trâu	0.000
Số con lợn	0.024
Số con gà	0.027
Nếu hộ gia đình có kinh doanh	0.032
Số ti vi màu	0.074
Số đầu kỹ thuật số	0.074
Số điện thoại	0.061
Số xe máy	0.094
Số xe đạp	0.079
Số máy phun thuốc trừ sâu	0.041
Số ô tô	0.034
Số nhóm mà hộ tham gia	0.391
Số nhóm chính trị mà hộ tham gia	0.407
Diện tích nhà ở	0.054
Nếu hộ có điện	0.050
Nếu hộ có nhà vệ sinh	0.067
Nếu có nguồn nước uống sạch	0.042

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu bảng VARHS.*

## Tài liệu tham khảo

- Barrett, C. B., P. P. Marenja, J. McPeak, B. Minten, F. Murithi, W. Oluoch-Kosura, F. Place, J.-C. Randrianarisoa, J. Rasambainarivo, and J. Wangila (2006). 'Welfare Dynamics in Rural Kenya and Madagascar'. *Journal of Development Studies*, 42(2): 248–77.
- Baulch, B. and V. Hoang Dat (2011). 'Poverty Dynamics in Vietnam, 2002 to 2006'. In B. Baulch (ed.), *Why Poverty Persists: Poverty Dynamics in Asia and Africa*. Cheltenham: Edward Elgar.
- Beegle, K., J. De Weerd, and S. Dercon (2011). 'Migration and Economic Mobility in Tanzania: Evidence from a Tracking Survey'. *Review of Economics and Statistics*, 93(3):1010–33.
- Carter, M. R. and C. B. Barrett (2006). 'The Economics of Poverty Traps and Persistent Poverty: An Asset-Based Approach'. *Journal of Development Studies*, 42(2): 178–99. Coello, B., M. Fall, and A. Suwa-Eisenmann (2010). *Trade Liberalization and Poverty Dynamics in Vietnam, 2002 to 2006*. Paris School of Economics Working Paper No. 2010–13. Paris: Paris School of Economics.
- Dercon, S. (2004). 'Growth and Shocks: Evidence from Rural Ethiopia'. *Journal of Development Economics*, 74(2): 309–29.
- Fields, G. S., P. L. Cichello, S. Freije, M. Menéndez, and D. Newhouse (2003). 'Household Income Dynamics: A Four-Country Story'. *Journal of Development Studies*, 40(2): 30–54. Glewwe, P. and P. Nguyen (2002). *Economic Mobility in Vietnam in the 1990s*. World Bank Policy Research Working Paper No. 2838. Washington DC: World Bank.
- Hirvonen, K. and J. de Weerd (2013). *Risk Sharing and Internal Migration*. World Bank Policy Research Working Paper No. 6429. Washington DC: World Bank.
- Imai, K. S., R. Gaiha, and W. Kang (2010). 'Vulnerability and Poverty Dynamics in Vietnam'. *Applied Economics*, 43(25): 3603–18.
- Jalan, J. and M. Ravallion (2004). 'Household Income Dynamics in Rural China'. In S. Dercon (ed.), *Insurance against Poverty*. Oxford: Oxford University Press.
- Justino, P., J. Litchfield, and H. T. Pham (2008). 'Poverty Dynamics during Trade Reform: Evidence from Rural Vietnam'. *Review of Income and Wealth*, 54(2): 166–92.



Lokshin, M. and M. Ravallion (2006). 'Household Income Dynamics in Two Transition Economies'. *Studies in Nonlinear Dynamics & Econometrics*, 8(3): 1182.

Lybbert, T. J., C. B. Barrett, S. Desta, and D. L. Coppock (2004). 'Stochastic Wealth Dynamics and Risk Management among a Poor Population'. *Economic Journal*, 114(498): 750–77.

Sahn, D. E. and D. Stifel (2000). 'Poverty Comparisons over Time and across Countries in Africa'. *World Development*, 28(12): 2123–55.

## Bình đẳng giới và nâng cao vị thế của nữ giới

*Carol Newman*

### 11.1. Dẫn nhập

Trong suốt hai thập kỷ qua, Luật pháp của Việt Nam đã có rất nhiều thay đổi nhằm nâng cao quyền và vị thế kinh tế cho phụ nữ. Luật đất đai năm 2013 cho phép nhiều người cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy định mới này có ý nghĩa đặc biệt đối với phụ nữ, giúp họ được quyền đứng tên đồng sở hữu đất đai với chồng. Bên cạnh đó, Luật bình đẳng giới được thực thi vào năm 2006 với mục đích đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ ở tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế và chính trị. Những thay đổi này được dẫn dắt một phần bởi mục tiêu số 3 trong các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs), mục tiêu này là “thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao vị thế của nữ giới”<sup>65</sup>. Do thời hạn của việc hoàn thành các MDGs đang đến rất gần, việc xem xét các vấn đề về bất bình đẳng giới và tình trạng này đã thay đổi như thế nào theo thời gian là kịp thời.

Các báo cáo nghiên cứu khác cũng cho thấy vị thế kinh tế của phụ nữ Việt Nam đã được cải thiện, nhưng vẫn còn tồn tại khoảng cách so với nam giới. Ví dụ, Báo cáo *Đánh giá về giới cho trường hợp của Việt Nam* do Ngân hàng Thế giới thực hiện năm 2011 đã chỉ ra có sự cải thiện đáng kể về các vấn đề nghèo đói, phúc lợi, việc làm và sinh kế, sự tham gia vào hệ thống chính trị. Bên cạnh đó, Báo cáo cũng nhấn mạnh rằng vẫn còn tồn tại sự khác biệt về giới, ví dụ, bất bình đẳng trong thu nhập (mặc dù đã có sự tiến bộ đáng kể), phụ nữ tiếp tục làm những công việc dễ bị tổn thương hơn, phụ nữ lớn tuổi còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là các khu vực nông thôn và thiếu sự tham gia ý kiến của phụ nữ đối với các vấn đề công cộng. Gần đây, Báo cáo Việt Nam 2035 được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới cũng nhấn mạnh rằng vấn đề đẳng giới ở Việt Nam đã có những bước tiến

---

<sup>65</sup> Xem chi tiết ở ‘ Báo cáo tuyên bố của Việt Nam lần thứ 5 và thứ 6 về việc thực hiện công ước Liên hiệp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)’ bởi Hà Thị Khiết: <<http://www.un.org/womenwatch/daw/cedaw/cedaw37/statements/delegations/VIETNAM.pdf>> (4 tháng 4, 2016),

đáng ghi nhận, tuy nhiên sự khác biệt về giới vẫn còn tồn tại. Trong chương này chúng tôi tập trung vào những khác biệt về giới ở khu vực nông thôn Việt Nam trong giai đoạn từ 2008-2014, đặc biệt chú trọng sự khác biệt về giới theo nhóm hộ và nhóm tuổi.

Đã và đang có rất nhiều nghiên cứu không chỉ xem xét các vấn đề nội tại của bất bình đẳng giới, mà còn quan tâm tới cả tác động của nó đối với phát triển kinh tế. Ví dụ như Jensen (2012) và Heath và Mobarak (2015) cung cấp bằng chứng cho thấy việc tăng các cơ hội việc làm cho phụ nữ ở Ấn Độ và Bangladesh giúp nâng cao vị thế của phụ nữ, bao gồm việc kết hôn muộn hơn và giảm tỷ lệ sinh nở. Menon, Rodgers và Kenedy (2013) và Newman, Tarp, và van den Broeck (2015) đã chỉ ra những tác động tích cực của việc cấp giấy chứng nhận đất đai, cụ thể là việc cùng đứng tên trên giấy chứng nhận đất đai trong đó phụ nữ cũng được đưa tên vào trong các đăng kí đất đai, đến phúc lợi của nữ giới và của hộ gia đình nói chung. Trên thực tế, đã có sự ghi nhận rộng rãi rằng thúc đẩy bình đẳng giới trong nội bộ hộ, và nhất là việc đặt các nguồn lực dưới sự kiểm soát của phụ nữ, có thể làm tăng đáng kể phúc lợi và thúc đẩy quá trình phát triển (Duflo 2003). Do vậy, bên cạnh việc coi bình đẳng giới là một quyền của con người, thúc đẩy bình đẳng giới cũng đóng góp vào phát triển thông qua tác động của việc nâng cao vị thế của phụ nữ đến phúc lợi của hộ, và cụ thể hơn là của trẻ em, trong các vấn đề như dinh dưỡng, giáo dục, và năng suất nông nghiệp.<sup>66</sup>

Trong chương này nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu của Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (VARHS) để phân tích tác động của bất bình đẳng giới lên phúc lợi hộ gia đình và của các cá nhân ở nông thôn. Chúng tôi xem xét hai nhóm phụ nữ nông thôn riêng biệt. Đầu tiên, chúng tôi xem xét các hộ có chủ hộ là nữ, mà phần lớn các chủ hộ là góa phụ (68%). Các hộ này chiếm khoảng 20% trong mẫu của VARHS do đó phản ánh một bộ phận quan trọng của các hộ dân ở nông thôn. Sử dụng bảng dữ liệu cân bằng của 2.181 hộ để xem xét vị thế kinh tế và sự khác biệt của các hộ này với các hộ có nam giới làm chủ hộ. Kết quả phân tích chỉ ra rằng các hộ có chủ hộ là nữ giới là một nhóm kinh tế xã hội khá biệt lập và dễ bị tổn thương. Thứ hai, chúng tôi tập trung phân tích các thành viên của hộ. Sử dụng dữ liệu phong phú VARHS đối với các cá nhân trong hộ, chúng tôi xem xét tình trạng kinh tế của phụ nữ và nam giới (người trưởng thành) và xem xét mức độ cải thiện phúc lợi của từng nhóm trong giai đoạn từ

---

<sup>66</sup> Xem chi tiết ở van den Bold, Quisumbing, và Gillespie (2013) Tổng quan mối liên hệ giữa trao quyền cho phụ nữ và dinh dưỡng của trẻ nhỏ; và Doss (2013) Tổng quan mối liên hệ giữa trao quyền cho phụ nữ và giáo dục cho trẻ nhỏ.

2008 -2014, chỉ tập trung nghiên cứu ở ba khía cạnh gồm: sức khỏe, trình độ học vấn và hoạt động kinh tế, và sử dụng phân tích theo nhóm tuổi cho phép so sánh các đặc điểm riêng biệt của nhóm nam và nhóm nữ ở trong cùng một độ tuổi qua thời gian.

Chúng tôi kết thúc nghiên cứu này với một phân tích về mức độ mà việc nâng cao vị thế cho phụ nữ đang diễn ra ở Việt Nam và liệu điều này có dẫn đến cải thiện phúc lợi của hộ. Phân tích này được truyền cảm hứng từ các nghiên cứu được thảo luận trước đó ở mục này trong đó cho rằng các tài sản khi được đặt vào tay của phụ nữ sẽ tốt hơn cho phát triển kinh tế và nhất là cho phúc lợi của hộ và của trẻ em. Chúng tôi đo lường việc nâng cao vị thế của phụ nữ sử dụng ba thước đo: tỉ trọng thu nhập của nữ giới từ các công việc được trả lương (với giả định rằng thu nhập này được người phụ nữ giữ), liệu phụ nữ có chịu trách nhiệm quản lý đất đai của hộ, và liệu phụ nữ có chung quyền tài sản với ruộng đất mà họ và chồng của mình canh tác. Sử dụng bảng dữ liệu đầy đủ từ năm 2008-2014, và loại bỏ các hộ có chủ hộ là nữ, chúng tôi xem xét mối quan hệ giữa các thước đo về nâng cao vị thế của phụ nữ này với chi tiêu của hộ.

Bố cục của chương này bao gồm các mục như sau: Mục 11.2 xem xét các đặc điểm của các hộ có chủ hộ là nữ; Mục 11.3 phân tích theo nhóm tuổi sử dụng dữ liệu cá nhân, tập trung vào phân tích bốn nhóm tuổi: 18-30 tuổi, 31-45 tuổi, 46-60 tuổi, và nhóm người 60 tuổi trở lên; Mục 11.4 trình bày các biện pháp trao quyền cho phụ nữ và mối liên hệ của chúng đối với phúc lợi của hộ; Mục 11.5 kết luận.

## **11.2. Đặc điểm các hộ gia đình có nữ giới là chủ hộ**

Gần 1/5 hộ gia đình thuộc mẫu điều tra VARHS có chủ hộ là nữ giới. Ở mục này chúng tôi sẽ tìm hiểu các đặc điểm cụ thể của nhóm hộ này. Bảng 11.1 trình bày các số liệu thống kê mô tả một số đặc điểm của hộ gia đình phân theo giới tính của chủ hộ. Nữ chủ hộ thường cao tuổi hơn các nam chủ hộ và họ có xác suất có con ít hơn. Họ cũng có xác suất đang kết hôn thấp hơn nhiều, và hầu hết các chủ hộ nữ là góa phụ (68%). Các nữ chủ hộ này thường là dân tộc Kinh và có ít người tốt nghiệp phổ thông hơn so với các chủ hộ là nam giới.<sup>67</sup>

---

<sup>67</sup> Để có thể so sánh giữa hai nhóm này, các đặc điểm khác biệt của hộ có chủ hộ là nữ cần được lưu tâm. Các hộ có chủ hộ là nam độc thân ở cùng độ tuổi sẽ là nhóm so sánh hợp lý nhất, nhưng không có đủ số hộ trong mẫu của chúng tôi để có thể đưa ra những kết luận có ý nghĩa. Do vậy, chúng tôi tập trung vào việc so sánh các hộ có chủ hộ là nữ với tất cả các hộ khác có chủ hộ là nam trong mẫu cho phần còn lại của mục này.

**Bảng 11. 1: Đặc điểm của các hộ có nữ giới là chủ hộ, 2008–2014**

Chủ hộ	2008		2010		2012		2014	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Tuổi	44,12	39,20***	46,40	40,68***	47,74	41,95***	50,30	44,15***
Có con	0,41	0,52***	0,45	0,56***	0,40	0,51***	0,39	0,49***
Quy mô hộ	3,75	4,78***	3,47	4,57***	3,40	4,47***	3,36	4,39***
Đã kết hôn	0,29	0,96***	0,28	0,96***	0,25	0,94***	0,25	0,95***
Giáo dục đại học	0,10	0,18***	0,12	0,21***	0,10	0,21***	0,13	0,23***
Dân tộc thiểu số	0,09	0,24***	0,08	0,24***	0,09	0,23***	0,10	0,24***
<i>n</i>	458	1.716	462	1.719	480	1.701	522	1.659

*Lưu ý: \*\*\* Cho thấy sự khác biệt giữa các hộ gia đình có nữ giới làm chủ hộ so với các hộ có nam giới là chủ hộ với mức ý nghĩa thống kê 1%*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14*

Bảng 11.2 trình bày số liệu thống kê mô tả so sánh thu nhập và tài sản của hộ chủ hộ là nam hoặc nữ. Các hộ có chủ hộ là nữ gặp nhiều khó khăn hơn các hộ có chủ hộ là nam. Mức thu nhập hàng tháng của các hộ có chủ hộ là nữ thấp hơn rất nhiều so với các hộ có chủ hộ là nam ở tất cả các năm điều tra. Mặc dù thu nhập của các hộ có chủ hộ là nữ đã tăng lên đáng kể trong giai đoạn từ 2008-2014, nhưng khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm hộ này vẫn đang ngày càng lớn. Năm 2014, thu nhập của các hộ có chủ hộ là nam cao hơn 27% so với các hộ có chủ hộ là nữ, trong khi năm 2008, khoảng cách thu nhập này chỉ là 20%.

Mặc dù các hộ có chủ hộ là nữ có thu nhập thấp hơn, nhưng họ có mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người ngang bằng với các hộ có chủ hộ là nữ, thậm chí còn cao hơn năm 2010. Điều này có thể phản ánh quy mô của các hộ có chủ hộ là nữ nhỏ hơn so với các hộ có chủ hộ là nam. Điều này cũng gợi ý rằng nếu phụ nữ có quyền kiểm soát đối với các nguồn lực, phúc lợi chung của hộ sẽ cao hơn, nhất là khi tính đến chi tiêu cho lương thực thực phẩm và dinh dưỡng.<sup>68</sup> Cách giải thích thứ hai cũng đúng khi xem xét thực tế rằng mặc dù có sự khác biệt về thu nhập, mức tiết kiệm của các hộ có chủ hộ là nữ ngang bằng với của các hộ có chủ hộ là nam. Trong khi các mức thực tế có thấp hơn ở mỗi năm, nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê quan trọng.

<sup>68</sup> Kết quả về mối liên hệ giữa việc trao quyền cho phụ nữ với dinh dưỡng cho trẻ em, ví dụ Fafchamps, Kebede, và Quisumbing (2009), Guha-Khasnobis và Hazarika (2006), Kennedy và Peters (1992), và Thomas (1990).

**Bảng 11. 2: Thu nhập và tài sản của hộ có nữ giới là chủ hộ, 2008–2014**

Chủ hộ	2008		2010		2012		2014	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Thu nhập (000 VND) <sup>a</sup>	4.949	5.949***	5.823	7.058**	6.021	7.895***	6.840	8.707***
Chi tiêu thực phẩm bq đầu người (000 VND)	321	308	372	343**	462	444	463	452
Tiết kiệm (000 VND)	20.213	21.256	30.693	31.952	32.910	43.678	35.941	39.487
Khoản cho vay (000 VND)	10.291	17.687	11.271	20.265***	15.961	20.765	10.021	22.884**
Tài sản lâu bền (000 VND) <sup>b</sup>	3.577	4.524***	3.878	5.186***	4.005	5.693***	3.849	5.616***
Diện tích đất (ha)	4.500	8.837***	4.244	8.615***	4.636	8.509***	4.302	8.288***
Số đo	0,85	0,86	0,85	0,80**	0,93	0,88***	0,94	0,90***
<i>n</i>	458	1.716	462	1.719	480	1.701	522	1.659

Lưu ý: <sup>a</sup> 1USD=22.000VND; <sup>b</sup> Các giá trị ngoại lai cao hơn thứ mức thứ 99 của phân phối của giá trị tài sản lâu bền trong mỗi năm được loại bỏ. \*\*\* Cho thấy sự khác biệt giữa các hộ gia đình có nữ giới làm chủ hộ so với các hộ có nam giới là chủ hộ với mức ý nghĩa thống kê 1% và \*\* mức ý nghĩa thống kê 5%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14

Các hộ gia đình có chủ hộ là nữ sở hữu ít tài sản hơn các hộ có chủ hộ là nam. Giá trị tài sản lâu bền của các hộ này thấp hơn rất nhiều<sup>69</sup> (ở tất cả các năm) và họ ít tiếp cận tín dụng hơn, với giá trị các khoản vay thấp hơn so với các hộ có nam giới làm chủ hộ. Ngoài ra, sở hữu đất đai của nhóm này ít hơn các hộ có chủ hộ là nam rất nhiều (chỉ bằng khoảng ½), nhưng họ thường có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUC) cho thửa đất của mình. Điều này cho thấy rằng các hộ có nữ giới làm chủ coi trọng việc đảm bảo quyền tài sản hơn các hộ có nam giới làm chủ hộ.

<sup>69</sup> Tài sản cố định của hộ gồm: Ti vi, máy tính, điện thoại di động, xe máy, máy móc nông nghiệp, đồ dùng gia đình khác.

**Bảng 11. 3: Các nguồn thu nhập của các hộ có chủ hộ là nữ, 2008–2014**

Chủ hộ	2008		2010		2012		2014	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Thu nhập từ nông nghiệp	0,82	0,91***	0,79	0,88***	0,75	0,86***	0,73	0,85***
Thu nhập từ kinh doanh	0,64	0,57*	0,63	0,58***	0,61	0,62***	0,61	0,66**
Thu nhập từ việc làm thuê	0,25	0,29***	0,19	0,30*	0,20	0,27	0,20	0,25*
Chỉ nông nghiệp	0,19	0,27***	0,22	0,23	0,19	0,21	0,18	0,20
Đa dạng hóa thu nhập	0,74	0,72	0,72	0,75	0,71	0,76**	0,71	0,77***
Không có hoạt động <sup>a</sup>	0,06	0,01***	0,06	0,02***	0,10	0,03***	0,11	0,03***
N	458	1.716	462	1.719	480	1.701	522	1.659

*Lưu ý: <sup>a</sup> Không có hoạt động nào tức là các hộ gia đình không có thu nhập từ bất kỳ hoạt động kinh tế nào được xem xét ở đây, Nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình này là nhận các khoản chuyển giao công cộng hoặc tư nhân (trợ cấp), \*\*\* Cho thấy sự khác biệt giữa các hộ gia đình có nữ giới làm chủ hộ so với các hộ có nam giới là chủ hộ với mức ý nghĩa thống kê 1%, \*\* mức 5%, và \* mức 10%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14*

Bảng 11.3 trình bày các nguồn thu nhập của các hộ có chủ hộ là nữ. Các hộ này ít dựa vào thu nhập từ nông nghiệp hơn mặc dù thu nhập từ việc làm thuê thấp hơn so với các hộ có chủ hộ là nam. Năm 2008 và năm 2010 các hộ này có thu nhập hoạt động kinh doanh nhiều hơn các hộ có chủ hộ là nam, nhưng năm 2012 và 2014 các hộ có chủ hộ là nữ có ít thu nhập từ hoạt động nông nghiệp hơn. Về mặt đa dạng hóa thu nhập, rõ ràng từ năm 2008 đến năm 2014 các hộ có chủ hộ là nam ít tập trung vào nông nghiệp hơn và chuyển sang làm các công việc khác nhiều hơn. Không có bằng chứng cho thấy các hộ có chủ hộ là nữ cũng có cùng xu hướng đó. Các hộ do nữ giới làm chủ ít tham gia vào các hoạt động kinh tế hơn, tuổi tác là nguyên nhân chính của tình trạng này, do tuổi nghỉ hưu ở Việt Nam đối với nữ giới là 55 tuổi. Thật vậy, khi chỉ xem xét các hộ có chủ hộ là nữ trong độ tuổi dưới 55 tuổi, các kết quả cho thấy hầu hết họ đều tham gia vào các hoạt động kinh tế khác nhau trong cả giai đoạn nghiên cứu (các kết quả không được trình bày ở đây).

**Bảng 11. 4: Mức độ dễ bị tổn thương của các hộ có chủ hộ là nữ, 2008–14**

Chủ hộ	2008		2010		2012		2014	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Cú sốc tự nhiên	0,35	0,46***	0,34	0,45***	0,22	0,35***	0,18	0,26***
Cú sốc kinh tế	0,28	0,22***	0,19	0,16	0,21	0,19	0,18	0,13***
<i>n</i>	458	1.716	462	1.719	480	1.701	522	1.659

*Lưu ý: \*\*\* Cho thấy sự khác biệt giữa các hộ gia đình có nữ giới làm chủ hộ so với các hộ có nam giới là chủ hộ với mức ý nghĩa thống kê 1%, \*\* mức 5%, và \* mức 10%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14*

Bảng 11.4 so sánh mức độ dễ bị tổn thương trước các cú sốc về thu nhập của các hộ có chủ hộ là nữ và các hộ có chủ hộ là nam. Ở tất cả các năm, các hộ có chủ hộ là nữ ít bị tổn thương bởi thiên tai hơn các hộ có chủ hộ là nam. Do họ có ít đất đai và vì vậy ít tham gia vào các hoạt động nông nghiệp trong khi nông nghiệp là hoạt động chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai hơn các hoạt động khác. Tuy nhiên, có một số kết quả chỉ ra rằng các hộ có nữ giới làm chủ hộ dễ bị tổn thương trước các cú sốc về kinh tế hơn, cụ thể như năm 2008 và 2014. Điều này phản ánh tính dễ bị tổn thương căn bản của các hộ do nữ giới làm chủ, mà phần lớn họ là góa phụ và sống với mức thu nhập thấp hơn rất nhiều so với các hộ khác.

Những phân tích ở phần này đã chỉ rõ các hộ gia đình có chủ hộ là nữ trong mẫu điều tra VARHS khác biệt so với các hộ khác trên rất nhiều khía cạnh. Họ là các hộ có thu nhập thấp và thường có chủ hộ là góa phụ. Họ có ít ruộng đất và ít tham gia vào các hoạt động nông nghiệp hơn so với các hộ khác. Nhìn chung họ sở hữu ít tài sản hơn, nhưng lại có mức tiết kiệm và tiêu dùng thực phẩm bình quân đầu người tương đương với các hộ có chủ hộ là nam, cho thấy họ đã có sự tự điều chỉnh để thích nghi được với mức sống thấp hơn. Mặc dù phúc lợi của những hộ gia đình này được cải thiện trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2014, nhưng mức cải thiện này không cao bằng các hộ gia đình khác. Chính vì vậy họ trở thành một nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt khi đối mặt với các cú sốc về thu nhập.

### 11.3. Phân tích theo nhóm tuổi

Ở phần này nhóm nghiên cứu sẽ chuyển từ việc tập trung nghiên cứu các hộ gia đình có nữ giới làm chủ hộ sang xem xét vị thế của phụ nữ nói chung. VARHS đã thu thập được các dữ liệu chi tiết ở cấp độ cá nhân của tất cả các thành viên trong hộ. Điều này giúp nhóm nghiên cứu tìm hiểu và so sánh các khía cạnh của phúc lợi giữa nam giới



và nữ giới, xem xét sự biến động phúc lợi của họ, cả về giá trị tuyệt đối và tương đối theo thời gian, Chúng tôi nghiên cứu các kết quả phúc lợi theo bốn nhóm tuổi: (i) 18–30 tuổi; (ii) 31–45 tuổi; (iii) 46–60 tuổi; và (iv) những người trên 60 tuổi.

Chúng tôi nghiên cứu ba yếu tố cơ bản của phúc lợi cá nhân. Đầu tiên, chúng tôi xem xét khía cạnh về sức khỏe bằng việc sử dụng các chỉ số sức khỏe tổng quát, ghi nhận những vấn đề về sức khỏe mà họ gặp phải trong 2 tuần trước đó. Đối với những người có vấn đề về sức khỏe sẽ được phân loại theo bệnh mãn tính, như bệnh tim, bệnh phổi và bệnh ung thư, hoặc các bệnh cấp tính như cảm cúm, hay là bị chấn thương. Thứ hai, chúng tôi xem xét hai tiêu chí giáo dục: (i) tình trạng mù chữ, và (ii) số năm đi học của từng cá nhân. Có thể thu thập được dữ liệu về thu nhập của từng thành viên hộ gia đình nhưng không có thông tin về thời gian tham gia vào từng hoạt động kinh tế khác nhau của các thành viên trong hộ. Do đó, chúng tôi tính toán tổng số ngày làm việc và chia nhỏ ra cho từng hoạt động, gồm có, số ngày làm nông nghiệp, số ngày khai thác các loại tài nguyên chung (ví dụ, kiếm củi và thức ăn ở các khu đất chung), tham gia hoạt động kinh doanh cá thể, và làm công ăn lương. Hoạt động kinh doanh cá thể và làm công việc trả lương là các nguồn tạo thu nhập độc lập cho các thành viên hộ vì vậy chúng tôi tìm hiểu kỹ hơn tác động của các yếu tố này đến phúc lợi của các thành viên hộ.

### ***11.3.1. Các kết quả về sức khỏe***

Bảng 11.5 trình bày sự khác biệt về tình trạng sức khỏe giữa nam và nữ trong bảng dữ liệu cân bằng VARHS giai đoạn từ năm 2008 – 2014. Tỷ lệ mắc bệnh của cả nam và nữ giới ở mọi nhóm tuổi đều giảm trong giai đoạn này. Có sự thay đổi về loại bệnh mắc phải, cả bệnh mãn tính và cấp tính đều thường gặp ở năm 2014 hơn là năm 2008. Tần suất xuất hiện của các loại bệnh này cao hơn có thể là do việc phát hiện bệnh tốt hơn và giảm sự kỳ thị đối với chúng. Có một vài khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ mắc bệnh và các loại bệnh mắc phải giữa nam và nữ, đặc biệt ở năm 2014. Ví dụ như năm 2008, nhóm nam ở độ tuổi từ 31-45, 46-60 và 60 tuổi trở lên là các nhóm có xác suất gặp phải một số vấn đề về sức khỏe hai tuần trước khi trả lời điều tra cao hơn. Năm 2014 không có sự khác biệt nào về giới. Về các loại bệnh tật, năm 2014 nhóm nam trong độ tuổi từ 31-45 ít bị mắc phải các bệnh về thần kinh hơn nữ giới trong cùng độ tuổi này rất nhiều (tỷ lệ mắc bệnh này đối với nam là 26% và với nữ là 44%).

**Bảng 11. 5: Sự khác biệt về tình trạng sức khỏe phân theo giới, 2008 – 2014**

	18–30 tuổi				31–45 tuổi			
	Nữ giới		Nam giới		Nữ giới		Nam giới	
Individual	2008	2014	2008	2014	2008	2014	2008	2014
Bệnh tật	0,06	0,03	0,06	0,03	0,09	0,05	0,13**	0,06
<i>Trong đó:</i>								
Bệnh mãn tính	0,08	0,06	0,11	0,07	0,10	0,06	0,18	0,14
Bệnh cấp tính	0,16	0,28	0,08	0,27	0,20	0,44	0,17	0,26*
Bệnh khác	0,77	0,67	0,81	0,70	0,73	0,53	0,68	0,63
<i>n</i>	1.121	1.102	987	947	923	731	1.009	740
	46–60 tuổi				Từ 61 tuổi trở lên			
Bệnh tật	0,15	0,12	0,19*	0,11	0,26	0,25	0,32*	0,27
<i>Trong đó:</i>								
Bệnh mãn tính	0,11	0,25	0,18	0,24	0,28	0,40	0,21	0,33
Bệnh cấp tính	0,18	0,21	0,17	0,23	0,29	0,25	0,22	0,22
Bệnh khác	0,72	0,59	0,68	0,65	0,46	0,46	0,64***	0,54
<i>n</i>	709	884	746	953	367	460	558	650

*Lưu ý: \*\*\* Cho thấy sự khác biệt tình trạng sức khỏe giữa nam và nữ ở mức ý nghĩa 1%, \*\* mức ý nghĩa 5% và \* mức ý nghĩa 10%*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14*

Nhìn chung, sức khỏe của cả nam và nữ đã được nâng lên đáng kể trong giai đoạn từ 2008 đến 2014 và không có bằng chứng về sự khác biệt giới theo tiêu chí này.

### **11.3.2. Các kết quả giáo dục**

Sự khác biệt về kết quả giáo dục cho nhóm nam và nữ giai đoạn 2008 đến 2014 được trình bày trong Bảng 11.6. Năm 2016, tỷ lệ biết chữ của cả nam và nữ đều cao ngoại trừ nhóm người cao tuổi nhất. Trong mọi trường hợp, phụ nữ đều thể hiện tốt hơn và đạt tỷ lệ cao hơn nam giới rất nhiều. Từ năm 2008 đến năm 2014 tỷ lệ biết chữ dường như không thay đổi. Tuy nhiên, riêng đối với nhóm nam giới trên 60 tuổi thì có sự tiến bộ lớn, với 63% người biết chữ năm 2008 sau đó tăng lên 76% năm 2014. Phụ nữ tiếp tục vượt trội hơn về tiêu chí này ở năm 2014 trong tất cả các nhóm tuổi.

Số năm đi học của nam và nữ ở mọi nhóm tuổi đều có sự tăng mạnh. Nhóm có mức tăng mạnh nhất là những người trong độ tuổi từ 18-30 tuổi. Nhóm nam từ 46-60 tuổi và trên 60 tuổi cũng có sự chuyển biến rõ rệt, nữ giới lại tiếp tục vượt trội hơn nam giới xét theo tiêu chí này ở mọi nhóm tuổi ở cả năm 2008 và năm 2014. Ngoại trừ giữa các nhóm trong độ tuổi từ 18-30, trong năm 2014, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào trong số năm đi học trung bình của nam giới và nữ giới.

**Bảng 11. 6: Sự khác biệt về kết quả giáo dục phân theo giới, 2008-2014**

Individual	18-30 tuổi				31-45 tuổi			
	Nữ giới		Nam giới		Nữ giới		Nam giới	
	2008	2014	2008	2014	2008	2014	2008	2014
Biết chữ	0,96	0,98	0,93***	0,94***	0,91	0,90	0,87**	0,84***
Số năm đi học	9,22	10,30	8,92**	10,11	7,12	7,85	6,43***	6,96***
<i>n</i>	1.121	1.099	987	946	923	730	1.009	740
	46-60 tuổi				Từ 61 tuổi trở lên			
Biết chữ	0,93	0,93	0,88***	0,90**	0,89	0,92	0,63***	0,76***
Số năm đi học	7,22	7,94	5,87***	7,01***	5,60	6,77	2,41***	4,12***
<i>n</i>	709	884	746	953	366	460	557	650

*Lưu ý: \*\*\* Cho thấy sự khác biệt về kết quả giáo dục giữa nam và nữ ở mức ý nghĩa 1%, \*\* mức ý nghĩa 5% và \* mức ý nghĩa 10%*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008-14*

Nhìn chung, đã có sự cải thiện rõ rệt về trình độ học vấn cho cả nam và nữ ở tất cả các nhóm tuổi. Nam giới bắt đầu với trình độ thấp hơn, và một vài khoảng cách về giáo dục giữa nam giới và nữ giới đã được thu hẹp lại trong giai đoạn từ năm 2008-2014, nhất là ở các nhóm trẻ tuổi.

### 11.3.3. Các hoạt động kinh tế

Ở phần cuối, nhóm nghiên cứu xem xét sự khác biệt trong việc sử dụng thời gian phân theo giới tính và thời gian. Chúng tôi xem xét số ngày làm việc ở các công việc khác nhau, bao gồm, nông nghiệp, khai thác tài nguyên chung, kinh doanh cá thể và làm thuê. Các số liệu thống kê mô tả được trình bày cụ thể ở Bảng 11.7.

Số ngày làm việc trung bình của cả nam và nữ ở mọi lứa tuổi đều giảm sút. Tình trạng này phần lớn là do sự sụt giảm trong giảm số ngày tham gia các hoạt động nông nghiệp. Đồng thời, số ngày làm thuê trung bình tăng lên ở mọi nhóm tuổi và số ngày tham gia các hoạt động kinh doanh cá thể của những người từ 31-45 tuổi cũng tăng mạnh.

Số ngày làm việc bình quân của phụ nữ cao hơn nam giới ở mọi nhóm tuổi. Sự chênh lệch này ngày càng tăng đối với nhóm tuổi từ 18-30 và nhóm tuổi từ 46-60 trong giai đoạn 2008-2014. Số ngày làm thuê của phụ nữ cao hơn rất nhiều so với nam giới. Những người có độ tuổi từ 18-45 dành nhiều thời gian hơn trong việc khai thác tài nguyên chung, mặc dù tổng số ngày tham gia hoạt động này là khá ít. Mặt khác, nam giới trong độ tuổi từ 31-45 tuổi làm các công việc đồng áng nhiều hơn phụ nữ.

**Bảng 11. 7: Sự khác biệt về sử dụng thời gian trong các hoạt động kinh tế phân theo giới, 2008-2014**

	18–30 tuổi				31–45 tuổi			
	Nữ giới		Nam giới		Nữ giới		Nam giới	
Individual	2008	2014	2008	2014	2008	2014	2008	2014
Tổng số ngày làm việc	146	139	142	123***	217	195	195***	178***
Số ngày làm việc nông	49	26	52	26	90	54	107***	64***
Số ngày khai thác tài nguyên chung	6	3	4**	3***	8	6	6**	4**
Số ngày kinh doanh cá thể.	13	12	15	10	33	35	36	41
Số ngày làm thuê	79	98	71**	86**	87	101	48***	69***
<i>n</i>	1.121	1.102	987	947	923	731	1.009	740
	46–60 tuổi				Từ 61 tuổi trở lên			
Tổng số ngày làm việc	192	161	175***	140***	70	60	55**	49**
Số ngày làm việc nông.	101	62	112**	69**	47	31	39	26*
Số ngày khai thác tài nguyên chung	6	5	4**	4**	2	3	2	2
Số ngày kinh doanh cá thể.	31	27	39*	31	12	13	10	11
Số ngày làm thuê	56	68	22***	36***	9	14	4**	10
<i>n</i>	709	884	746	953	367	460	558	650

Lưu ý: \*\*\* Cho thấy sự khác biệt cục giữa nam và nữ ở mức ý nghĩa 1%, \*\* ở mức 5%, và \* ở mức 10%  
 Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14

Sự khác biệt về giới này trong các hoạt động kinh tế có tác động đến phúc lợi như thế nào vẫn chưa rõ ràng. Một mặt, thực tế rằng phụ nữ làm việc nhiều hơn nam giới gợi ý rằng họ chịu áp lực tìm kiếm thu nhập nhiều hơn nam giới. Mặc dù liệu về thời gian làm việc không tính đến thời gian người phụ nữ làm việc nhà, các số liệu ở bảng trên có thể đã đánh giá thấp khoảng cách giữa phụ nữ và nam giới. Bên cạnh đó, việc làm thuê giúp nâng cao vị thế của phụ nữ do sự gia tăng các nguồn lực mà họ kiểm soát, và điều có thể dẫn đến nâng cao phúc lợi cho chính họ và gia đình họ. Trên thực tế, đối với các công việc được trả lương, phụ nữ thường làm các công việc trong ngành dịch vụ nhiều hơn là nam giới. Cụ thể trong giai đoạn nghiên cứu, có 55% phụ nữ đi làm thuê làm việc trong ngành dịch vụ và đối với nam giới con số này là 34%. Nam giới có xu hướng làm việc trong ngành nông nghiệp nhiều hơn (41%) so với nữ giới (27%). Chúng tôi xem xét liệu có bằng chứng nào cho thấy điều này giúp nâng cao vị thế của phụ nữ ở Mục 11.4.

#### **11.4. Trao quyền cho phụ nữ và các kết quả phúc lợi**

Trong phần này, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cân bằng để đánh giá tác động của việc trao quyền cho phụ nữ đối với phúc lợi của hộ được đo lường bằng nhiều cách khác nhau. Nhóm nghiên cứu xem xét ba thước đo khác nhau của việc trao quyền cho phụ nữ. Trước tiên, từ những phân tích như đã trình bày ở Mục 11.3, chúng tôi xem xét mức độ trao quyền cho nữ thành viên trong hộ thông qua biến tỷ trọng số ngày tham gia vào công việc được trả lương trong tổng số ngày lao động của nữ giới. Thứ hai, chúng tôi xem xét biến liệu người phụ nữ trong hộ có trách nhiệm đưa ra các quyết định liên quan đến đất đai mà hộ sở hữu hay không. Thứ ba, chúng tôi xem xét biến liệu phụ nữ có được đứng tên trên sổ đỏ hay không. Chúng tôi giới hạn các phân tích của mình đối với các hộ không có chủ hộ là nữ để đảm bảo rằng chúng tôi đã tính đến các tác động trong nội bộ hộ của việc trao quyền cho nữ giới.

**Bảng 11. 8: Thống kê mô tả chỉ số trao quyền cho phụ nữ, 2008–2014**

Các chỉ số về trao quyền	2008	2010	2012	2014
Tỷ trọng thời gian phụ nữ đi làm thuê được trả lương	32,17	34,38	36,22	39,24
Nữ giới tham gia quản lý đất đai	37,06	41,01	40,75	40,66
Quyền sở hữu tài sản chung	10,98	11,52	17,14	11,91

*n = 1.584 hộ trong mỗi năm*  
*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14*

Bảng 11.8 trình bày các thống kê mô tả cho các biến này trong dữ liệu bảng VARHS (cân bằng) gồm các hộ có chủ hộ là nam trong bốn năm. Việc tăng cường trao quyền cho phụ nữ được thể hiện thông qua hầu hết các tiêu chí. Như đã đề cập ở Mục 11.3, thu nhập từ công việc được trả lương ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập hàng năm của phụ nữ. Từ năm 2008 đến năm 2010, tỷ lệ hộ cho phép phụ nữ tham gia vào các quyết định về quản lý và sử dụng đất đai của hộ tăng từ 37% lên 41%. Tuy vậy, từ năm 2010 đến nay tỉ lệ này không tăng. Tỷ lệ hộ có phụ nữ được cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng 11% năm 2008 lên 17% năm 2012 và năm 2014 lại giảm xuống mức của năm 2010. Nhìn chung, những chỉ tiêu này đã minh chứng cho sự cải thiện việc trao quyền cho phụ nữ kể từ năm 2008, nhưng những tiến bộ này giảm dần ở các năm về sau.

Cuối cùng, chúng tôi phân tích tác động của việc trao quyền cho phụ nữ lên phúc lợi của hộ gia đình. Chúng tôi sử dụng chỉ tiêu về chi tiêu cho lương thực thực phẩm để phân tích phúc lợi của hộ gia đình. Nhìn chung, việc đánh giá phúc lợi của hộ thông qua chỉ tiêu này chính xác và đáng tin cậy hơn là chỉ tiêu về thu nhập bởi chỉ tiêu này có xác suất bị báo cáo thấp hơn thực tế ít hơn và ít gặp phải các sai số về đo lường. Biến này được xây dựng bằng cách cộng tổng giá trị của các loại lương thực thực phẩm mà hộ tiêu dùng trong một tháng trước đó, sau đó được chuyển đổi sang số liệu thực tế sử dụng chỉ số giá cả lương thực thực phẩm cấp quốc gia. Để tìm hiểu mối quan hệ giữa việc trao quyền cho phụ nữ và phúc lợi hộ gia đình theo phương pháp này, chúng tôi sử dụng mô hình kinh tế lượng như sau:

$$wel_{ht} = \beta X_{ht} + \delta_1 empower_{ht} + \alpha_h + \tau_t + \varepsilon_{iht}$$

Trong đó  $wel_{ht}$  là biến phúc lợi (chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người) của hộ  $h$  trong năm  $t$ ;  $X_h$  là một vector của các biến đặc trưng của hộ, bao gồm đặc điểm của chủ hộ, thu nhập, sở hữu đất đai, sự hiện diện của hộ kinh doanh, và việc gặp phải các cú sốc tự nhiên và thu nhập;  $empower$  đại diện cho ba thước đo khác nhau của việc trao quyền cho nữ giới;  $\alpha_h$  là các tác động cố định cấp hộ giúp kiểm soát tất cả các đặc tính không thay đổi theo thời gian của hộ, như dân tộc của chủ hộ;  $\tau_t$  là các biến giả thời gian; và  $\varepsilon_{iht}$  là các biến nhiễu.

Kết quả được trình bày trong Bảng 11.9. Cột (1) mô tả mối quan hệ giữa các đặc tính của hộ với mức chi tiêu lương thực thực phẩm trước đưa vào các chỉ số của việc trao quyền. Hệ số ước lượng của hầu hết các biến kiểm soát này đều như kỳ vọng. Chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người thấp hơn ở các hộ có quy mô lớn hơn và cao hơn ở các hộ có thu nhập nhiều hơn. Tài sản cũng có mối liên hệ mật thiết với tiêu dùng của hộ gia đình: cả tài sản cố định và việc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc “sổ đỏ” có mối liên hệ thuận chiều với chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người. Có một điểm đặc biệt là các hộ đã từng trải qua những cú sốc kinh tế thì thường có mức chi tiêu quân đầu người cao hơn các hộ khác. Điều này có thể là do các hộ giàu hơn tiêu dùng nhiều hơn, có sở hữu nhiều tài sản dễ bị tổn thương bởi các cú sốc hơn. Bên cạnh đó, các hộ này thường có những chiến lược thích ứng với các cú sốc kinh tế tốt và dư thừa khả năng đảm bảo cho việc tiêu dùng không bị gián đoạn. Lưu ý rằng phân tích này không xem xét nhóm hộ có chủ hộ là nữ, và đây là những hộ rất dễ bị tổn thương như đề cập ở Mục 11.2.

**Bảng 11. 9: Nữ quyền và phúc lợi,  
mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người**

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<i>Các phương thức trao quyền</i>					
Tỷ trọng thời gian phụ nữ đi làm thuê được trả lương		0,089***			0,083***
		(0,031)			(0,031)
Phụ nữ được tham gia quản lý đất đai			0,042**		
			(0,019)		
Phụ nữ có quyền sở hữu tài sản chung				0,049**	
				(0,023)	
<i>Đặc điểm của hộ</i>					
Tuổi	0,012 (0,008)	0,013 (0,009)	0,011 (0,008)	0,012 (0,008)	0,013 (0,009)
Tuổi <sup>2</sup>	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)
Đã kết hôn	0,007 (0,068)	-0,001 (0,083)	0,004 (0,068)	0,007 (0,068)	-0,004 (0,083)
Có con	0,019	0,028	0,020	0,019	0,029

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(0,028)	(0,029)	(0,029)	(0,028)	(0,029)
Giáo dục đại học	0,015	0,016	0,014	0,014	0,014
	(0,034)	(0,037)	(0,034)	(0,034)	(0,036)
Quy mô hộ	-0,068***	-0,075***	-0,068***	-0,068***	-0,075***
	(0,012)	(0,012)	(0,012)	(0,012)	(0,012)
Thu nhập (log)	0,239***	0,225***	0,239***	0,238***	0,224***
	(0,016)	(0,015)	(0,016)	(0,016)	(0,015)
Cho vay (log)	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002
	(0,002)	(0,002)	(0,002)	(0,002)	(0,002)
Diện tích đất (log)	0,026	0,010	0,025	0,026	0,010
	(0,020)	(0,021)	(0,020)	(0,020)	(0,021)
Hộ kinh doanh	0,028	0,053**	0,026	0,028	0,051**
	(0,022)	(0,024)	(0,023)	(0,022)	(0,024)
Tài sản lâu bền (log)	0,037***	0,038***	0,037***	0,037***	0,037***
	(0,010)	(0,011)	(0,010)	(0,010)	(0,011)
Số đò	0,100***	0,098***	0,099***	0,092***	0,088***
	(0,032)	(0,033)	(0,032)	(0,032)	(0,033)
Cú sóc tự nhiên	0,008	0,010	0,008	0,008	0,010
	(0,018)	(0,018)	(0,018)	(0,018)	(0,018)
Cú sóc kinh tế	0,057***	0,058***	0,056***	0,058***	0,057***
	(0,020)	(0,021)	(0,020)	(0,020)	(0,022)
Số quan sát	6.574	6.174	6.574	6.574	6.174
Số hộ	1.774	1.715	1.774	1.774	1.715

*Lưu ý: Mỗi mô hình bao gồm các tác động cố định theo hộ và thời gian, các sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp hộ gia đình và cho trong ngoặc đơn, \*\*\*, \*\*, \* lần lượt thể hiện các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%  
 Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra của VARHS 2008-14*

Ở cột (2), chúng tôi đã thêm vào chỉ tiêu về trao quyền thứ nhất, đó là tỉ trọng số ngày tham gia vào các công việc được trả công trong tổng số ngày lao động của nữ giới. Kết quả phân tích cho thấy có mối quan hệ tương hỗ mạnh mẽ giữa chỉ số này với chỉ tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người của hộ, theo đó tỉ trọng số ngày làm thuê càng nhiều thì mức tiêu dùng thực phẩm bình quân đầu người của hộ càng lớn. Đây không phải là tác động của thu nhập, vì biến này đã được kiểm soát trong mô hình hồi quy. Mức ảnh hưởng này có ý nghĩa kinh tế. Như vậy, số ngày làm thuê tăng lên 1% khiến cho mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người tăng lên 8%. Mức tăng này bằng khoảng một phần ba so với tác động của sự tăng lên 1% trong thu nhập của hộ đến chi tiêu bình quân đầu người của hộ.



Ở cột (3), chỉ tiêu thứ hai của việc trao quyền được xem xét, đó là liệu người phụ nữ trong gia đình có được tham gia quản lý đất đai không. Các kết quả thu được cũng tương tự. Ở cột (4), chúng tôi tìm thấy tác động tương tự của việc liệu nữ giới có được đứng tên trên sổ đỏ hay không. Ở cột (5), chúng tôi đưa đồng thời cả ba chỉ số này vào và nhận thấy các kết quả ở cả ba mô hình trước đều được giữ nguyên, gợi ý rằng mỗi chỉ tiêu về trao quyền cho phụ nữ có tác động độc lập đến phúc lợi của hộ. Cần lưu ý rằng mỗi một mô hình đều có kiểm soát các khác biệt đối với: thu nhập, tài sản, tình trạng hôn nhân, tuổi, sự hiện diện của trẻ em, các cú sốc ngoại sinh, xu hướng phúc lợi chung của hộ, và các đặc tính không thay đổi theo thời gian của hộ. Ngay cả khi đã kiểm soát các yếu tố này, các hộ có nữ giới được trao quyền có mức phúc lợi cao hơn. Mặc dù cần phải thận trọng khi diễn giải các kết quả này như là quan hệ nhân quả, các phát hiện đã cung cấp bằng chứng cho thấy việc trao quyền cho phụ nữ và nâng cao phúc lợi của hộ đi song hành với nhau.

### **11.5. Kết luận**

Việt Nam đã những tiến bộ đáng kể trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Dù vậy, vẫn còn tồn tại sự chênh lệch rõ rệt như được nêu trong chương này. Sử dụng bộ dữ liệu bảng VARHS qua các năm 2008, 2010, 2012 và 2014, chúng tôi xem xét những khác biệt giới trong phúc lợi của các hộ gia đình và cá nhân ở Việt Nam, và xem xét các khác biệt này đã thay đổi thế nào theo thời gian.

Phân tích của chúng tôi cho thấy các hộ có chủ hộ là nữ là một nhóm khác biệt trong VARHS với những đặc điểm rất khác so với các hộ còn lại. Họ là các hộ có thu nhập thấp hơn, và phần lớn chủ hộ là góa phụ. Họ có ít đất đai hơn, và ít tham gia vào các hoạt động nông nghiệp hơn so với các hộ khác. Phúc lợi của họ đã được cải thiện trong thời kỳ nghiên cứu, nhưng mức độ cải thiện thấp hơn so với các hộ khác. Đặc biệt, họ dễ bị tổn thương trước các cú sốc thu nhập hơn so với các hộ có chủ hộ là nam.

Từ các thông tin của các thành viên trong hộ thuộc VARHS, chúng tôi thực hiện phân tích theo nhóm tuổi để xem xét những khác biệt giữa nam giới và nữ giới trong các nhóm tuổi nhất định và những khác biệt này đã thay đổi thế nào theo thời gian. Có rất nhiều phát hiện thú vị ở đây. Thứ nhất, các kết quả về giáo dục cho cả nam và nữ đều tăng lên theo thời gian. Về cơ bản, nữ giới vượt trội hơn nam giới xét theo tiêu chí tỉ lệ biết chữ và số năm đi học, tuy vậy khoảng cách đang dần được thu hẹp lại. Thứ hai, số ngày đi làm thuê tăng lên và số ngày làm nông nghiệp giảm đi đối với cả nam giới và nữ

giới. Kết quả này phù hợp với quá trình tái cơ cấu kinh tế đang diễn ra ở Việt Nam. Bên cạnh đó cũng có những phát hiện thú vị về giới, theo đó, thời gian làm việc của phụ nữ nhiều hơn nam giới ở mọi nhóm tuổi, chủ yếu là đi làm thuê, khoảng cách này thậm chí còn bị kéo rộng ra ở các nhóm tuổi 18-30 tuổi và nhóm 46-60 tuổi.

Ở phần cuối, phân tích của chúng tôi tập trung vào chỉ số trao quyền cho phụ nữ và xem xét liệu có các bằng chứng của việc: (i) vị thế của phụ nữ ngày càng được nâng cao trong giai đoạn từ năm 2008 đến 2014; và (ii) mối tương quan giữa việc trao quyền cho phụ nữ và sự cải thiện phúc lợi hộ gia đình được lượng hóa thông qua chỉ tiêu về chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người. Có 3 chỉ số để đo lường mức độ trao quyền cho phụ nữ (tỷ trọng thời gian phụ nữ đi làm những công việc được trả lương trong tổng thời gian lao động, sự tham gia của phụ nữ trong việc ra các quyết định quản lý và sử dụng đất đai trong hộ gia đình, và việc liệu phụ nữ có được đứng tên cùng chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không). Nhìn chung chỉ số trao quyền cho phụ nữ ở năm 2014 cao hơn năm 2008, nhưng chỉ số này không có sự thay đổi nhiều ở những năm cuối. Có mối tương quan chặt chẽ của từng chỉ số này với mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân của hộ gia đình, từ đó cho thấy có liên hệ sự liên hệ mật thiết giữa việc trao quyền cho phụ nữ và phúc lợi của hộ.

Tóm lại, những phát hiện trên cho thấy những nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới, ví dụ như Luật bình đẳng giới cần phải được thực hiện tốt hơn nữa để tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được. Bên cạnh đó, việc xây dựng năng lực để trao quyền cho phụ nữ bằng cách đưa đến cho họ nhiều phương tiện và nguồn lực hơn sẽ có đóng góp đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế.

## **Tài liệu tham khảo**

Doss, C. (2013). 'Intra-Household Bargaining and Resource Allocation in Developing Countries'. *World Bank Research Observer*, 28(1): 52–78.

Duflo, E. (2003). 'Grandmothers and Granddaughters: Old Age Pension and Intra- Household Allocation in South Africa'. *World Bank Economic Review*, 17(1): 1–25.

Fafchamps, M., B. Kebede, and A. Quisumbing (2009). 'Intrahousehold Welfare in Rural Ethiopia'. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 71(4): 567–99.

Guha-Khasnobis, B. and G. Hazarika (2006). *Women's Status and Children's Food Security in Pakistan*. WIDER Working Paper 2006/03. Helsinki: UNU-WIDER.

Heath, R. and A. M. Mobarak (2015). 'Manufacturing Growth and the Lives of Bangladeshi Women'. *Journal of Development Economics*, 115: 1–15.

Jensen, R. (2012). 'Do Labor Market Opportunities Affect Young Women's Work and Family Decisions? Experimental Evidence from India'. *Quarterly Journal of Economics*, 127(2): 753–92.

Kennedy, E. and P. Peters (1992). 'Household Food Security and Child Nutrition: The Interaction of Income and Gender of Household Head'. *World Development*, 20(8): 1077–85.

Menon, N., Y. Rodgers, and A. Kennedy (2013). 'Land Rights and Economic Security for Women in Viet Nam'. World Bank Working Paper. Washington DC: World Bank. Newman, C., F. Tarp, and K. van den Broeck (2015). 'Property Rights and Productivity: The Case of Joint Titling in Viet Nam'. *Land Economics*, 91(1): 91–105.

Thomas, D. (1990). 'Intra-Household Resource Allocation: An Inferential Approach'. *Journal of Human Resources*, 25(4): 635–64.

Van den Bold, M., A. Quisumbing, and S. Gillespie (2013). *Women's Empowerment and Nutrition: An Evidence Review*. IFPRI Discussion Paper 01294. Washington DC: IFPRI. World Bank (2011). *Viet Nam Country Gender Assessment*. Washington DC: World Bank. World Bank (2016). *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity and Accountability*. Washington DC: World Bank.

## Trẻ em và thanh thiếu niên

*Gaia Narciso và Carol Newman*

### 12.1. Dẫn nhập

Như được đề cập xuyên suốt Báo cáo này, quá trình chuyển dịch cơ cấu đang diễn ra ở khu vực nông thôn Việt Nam giúp nâng cao thu nhập và đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp. Thu nhập tăng lên góp phần cải thiện đời sống của hộ gia đình nông thôn, phúc lợi cho trẻ em và các thành viên trong hộ. Thu nhập của hộ tăng và được đảm bảo (Chương 10) thường dẫn đến cải thiện về sức khỏe, trình độ học vấn và mở ra nhiều cơ hội phát triển cho trẻ em và thanh thiếu niên nói chung. Bên cạnh đó, khi hộ chuyển từ làm nông nghiệp sang các công việc được trả lương (Chương 5), trẻ em ít phải dành thời gian để phụ giúp các công việc đồng áng do đó có nhiều thời gian để học tập hơn. Quá trình chuyển dịch kinh tế góp phần nâng cao vị thế cho phụ nữ và điều này có tác động tích cực đối với phúc lợi cho trẻ em (Chương 11)<sup>70</sup>. Tuy vậy, quá trình chuyển dịch cấu trúc cũng có thể bỏ một số nhóm lại phía sau hoặc có sự phân bổ các thành quả phát triển không đồng đều (xem Chương 10), theo đó trẻ em và thanh thiếu niên là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và bị tác động tiêu cực.

Ở chương này, dữ liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam VARHS được sử dụng để nghiên cứu tác động của quá trình chuyển dịch cấu trúc đến đời sống của trẻ em và thanh thiếu niên ở khu vực nông thôn. Trước tiên, chúng tôi so sánh các đặc điểm của hộ có và không có trẻ nhỏ, xem xét sự thay đổi của những đặc tính này từ năm 2008 đến năm 2014. Thứ hai, chúng tôi sử dụng dữ liệu cá nhân của VARHS để tìm hiểu sự tiến bộ của các khía cạnh phúc lợi ở các nhóm tuổi khác nhau, từ đó có thể xác định được phúc lợi cho trẻ em năm 2014 có tốt hơn năm 2008 hay không. Phúc lợi cho trẻ nhỏ được đo lường thông qua các chỉ số về sức khỏe, kết quả học tập và thời gian đến trường, cũng như việc tham gia lao động (nông nghiệp, kinh doanh hộ gia đình và đi

<sup>70</sup> Một nghiên cứu lớn đã chỉ ra rằng nếu nguồn lực được quản lý và sử dụng bởi phụ nữ thì phúc lợi của trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái sẽ được cải thiện tốt hơn so với nam giới (Pitt và Khandker 1998; Duflo 2003; Qian 2008), Newman (2015) chỉ ra rằng cái sự tiến bộ lớn về trao quyền cho phụ nữ ở Việt Nam trong suốt thập kỷ qua thông qua sự mở rộng về cơ hội kinh tế và tiếp cận các nguồn lực của phụ nữ.

làm thuê). Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xem xét sự không đồng đều về các kết quả phúc lợi giữa các nhóm sắc tộc và giữa nam và nữ. Điều này liên hệ mật thiết với Báo cáo Việt Nam 2035 của Ngân hàng Thế giới. Báo cáo này đã nhấn mạnh sự cách biệt lớn về các cơ hội kinh tế của trẻ em nghèo, đặc biệt là con em đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS).

Trong phần 3, chúng tôi tạo bộ dữ liệu bảng về thông tin của từng trẻ thuộc VARHS, bảng dữ liệu này cập nhật thông tin của từng trẻ ở các hộ gia đình qua các vòng điều tra từ 2008 đến 2014. Điều này giúp nhóm nghiên cứu xác định được đặc tính cố hữu nào của hộ ảnh hưởng tới phúc lợi của trẻ nhỏ trong giai đoạn này. Cuối cùng, chúng tôi kiểm định mối tương quan giữa việc trao quyền cho phụ nữ và việc họ có trong tay nhiều nguồn lực hơn có liên hệ thế nào đến sự phát triển của trẻ nhỏ.

Một số nghiên cứu gần đây đã phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phúc lợi của trẻ em ở Việt Nam, đặc biệt là khía cạnh lao động trẻ em. Edmonds (2005) từ việc phân tích dữ liệu điều tra mức sống Việt Nam VLSS giai đoạn 1993-1998, đã chỉ ra rằng lao động trẻ em đã giảm khoảng 30% trong vòng 5 năm. Tác giả đã làm rõ những nguyên nhân khiến cho lao động trẻ em giảm. Ông cũng nhận thấy rằng sự cải thiện tình trạng kinh tế của hộ gia đình lý giải cho 60% thay đổi về lao động trẻ em trong giai đoạn này. Sự tăng trưởng trong kinh tế hộ có ảnh hưởng mạnh mẽ đối trẻ em thuộc hộ nghèo hơn là các trẻ em ở các gia đình giàu có. Những kết luận này củng cố thêm cho những phát hiện trong nghiên cứu xuyên quốc gia của Krueger (1997) về mối tương quan chặt chẽ giữa tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người và lao động trẻ em.

Edmonds và Turk (2004) tiếp tục tìm hiểu về mức giảm không đồng đều đối với lao động trẻ em ở Việt Nam từ việc sử dụng dữ liệu VLSS trong giai đoạn 1993-1998. Cụ thể, tỷ lệ lao động là bé gái giảm ít hơn so với bé trai. Trẻ em vùng nông thôn làm việc nhiều hơn trẻ em ở khu vực thành thị, đặc biệt là trong các nghề truyền thống. Hoạt động kinh doanh của cha mẹ có mối liên hệ với lao động trẻ em, vì lao động trẻ em có xu hướng gia tăng lên khi hộ gia đình có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Cuối cùng, con em của đồng bào DTTS phải làm việc nhiều hơn trẻ em là người dân tộc Kinh. Bên cạnh đó, Edmonds và Turk cung cấp bằng chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đói nghèo và lao động trẻ em và nhấn mạnh tầm quan trọng của các chương trình chống đói nghèo như một cách hiệu quả nhằm giảm lao động trẻ em. Edmonds và Pavcnik (2005a) điều tra tác động của hội nhập thị trường gạo Việt Nam đối với lao động trẻ em và cung cấp bằng

chứng cho thấy sự gia tăng giá gạo giữa năm 1992-1993 và 1997-1998 có liên quan đến giảm lao động trẻ em.

Beegle, Dehejia, và Gatti (2009) sử dụng dữ liệu VLSS để phân tích những tác động của lao động trẻ em đối với các vấn đề về sức khỏe, tiền lương và giáo dục. Nhóm nghiên cứu đã thấy rằng lao động trẻ em ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập và thời gian đến trường sau 5 năm trẻ đi làm. Những người trưởng thành đã từng đi làm khi họ còn nhỏ thì thường nhận được mức lương cao hơn những người không có kinh nghiệm làm việc như họ. Tuy vậy, trong dài hạn thì tình trạng này sẽ bị đảo ngược, trình độ học vấn thấp hơn sẽ khiến thu nhập của họ giảm mạnh, mức giảm này còn lớn hơn cả sự chênh lệch ban đầu. Cũng trong Báo cáo này, nhóm nghiên cứu cho rằng không có sự tác động nào của vấn đề lao động trẻ em đối với sức khỏe của chúng, tuy vậy O'Donnell, Rosati, và van Doorslaer (2005) phát hiện lao động trẻ em có ảnh hưởng không tốt lên sức khỏe của bé gái sau 5 năm tham gia lao động.

Chúng tôi đóng góp vào các nghiên cứu này bằng cách cung cấp các bằng chứng về những tiến bộ mà Việt Nam đạt được trong việc nâng cao phúc lợi của trẻ em trong những năm gần đây. Mục 12.2 trình bày số liệu thống kê mô tả về đặc điểm của hộ gia đình có trẻ nhỏ trong mẫu điều tra VARHS. Mục 12.3 trình bày phân tích theo nhóm tuổi nhằm làm rõ sự biến động của phúc lợi trẻ em cùng lứa tuổi ở năm 2008 so với năm 2014. Phân tích theo nhóm tuổi này cũng phân chia theo nhóm sắc tộc và giới. Mục 12.4 trình bày các phân tích về mối liên hệ giữa đặc điểm của hộ, việc trao quyền cho phụ nữ và phúc lợi của trẻ em. Mục 12.5 kết luận.

## **12.2. Đặc điểm của các hộ có trẻ em**

Trong vòng điều tra VARHS năm 2014 có tới 54 % hộ gia đình thuộc mẫu điều tra có trẻ nhỏ<sup>71</sup>. Số lượng trẻ em trung bình ở các hộ này là 1,68 trẻ (0,81 bé gái và 0,87 bé trai). Tỷ lệ sinh ở trong giai đoạn nghiên cứu tăng. Năm 2008, có 49% hộ có con nhỏ trong tổng số các hộ được hỏi và mỗi gia đình có trung bình 1,67 trẻ (0,82 bé gái và 0,85 bé trai). Cần lưu ý rằng số liệu thống kê này dựa trên bảng dữ liệu không cân bằng của hộ gia đình, trong đó bao gồm cả hơn 500 hộ gia đình mới được bổ sung trong năm 2012 để thay thế cho các hộ đã bị già hóa của mẫu điều tra gốc năm 2006. Sự tăng nhẹ về tỷ lệ các hộ gia đình có con nhỏ có thể lý giải bằng sự xuất hiện của các hộ này.

---

<sup>71</sup> Các thành viên hộ dưới 18 tuổi đều được đưa vào nghiên cứu theo các nhóm tuổi khác nhau: 6–9 tuổi, 10–15 tuổi và 15–18 tuổi.

Bảng 12.1 xem xét sự khác biệt trong tỉ lệ sinh ở bảy vùng trong điều tra VARHS, bao gồm: vùng đồng bằng sông Hồng (Hà Tây), phía Bắc (Lào Cai, Phú Thọ, Lai Châu và Điện Biên), khu vực miền trung (Nghệ An, Quảng Nam và Khánh Hòa), vùng Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng), và Đồng bằng sông Cửu Long (Long An)<sup>72</sup>

**Bảng 12. 1: Khác biệt địa lý về tỉ lệ sinh**

	2008		2010		2012		2014	
	% Hộ có con	Trung bình trẻ mỗi hộ	% Hộ có con	Trung bình trẻ mỗi hộ	% Hộ có con	Trung bình trẻ mỗi hộ	% Hộ có con	Trung bình trẻ mỗi hộ
Đồng bằng sông Hồng	0,44	1,62	0,46	1,63	0,54	1,66	0,52	1,72
Miền Bắc	0,52	1,71	0,57	1,72	0,59	1,77	0,57	1,73
Duyên hải miền Trung	0,47	1,58	0,50	1,62	0,52	1,65	0,50	1,64
Tây Nguyên	0,63	1,92	0,65	1,98	0,65	1,85	0,61	1,83
Đồng bằng sông Cửu Long	0,44	1,38	0,50	1,45	0,49	1,43	0,50	1,41

*Ghi chú: a bộ dữ liệu bảng cấp hộ không cân bằng*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14.*

Tỷ lệ các hộ gia đình có con nhỏ cao nhất ở các tỉnh ở vùng Tây Nguyên và vùng Bắc Bộ. Tuy có sự tăng nhẹ về tỷ lệ các hộ gia đình có trẻ em ở các vùng khác từ năm 2008 đến năm 2014, một phần là do việc bổ sung một số hộ trẻ vào mẫu điều tra năm 2012, nhưng sự khác biệt giữa khu vực Tây Nguyên và các tỉnh phía Bắc với các vùng khác vẫn còn khá lớn ở năm 2014. Thêm vào đó, số trẻ trung bình ở mỗi hộ gia đình ở các tỉnh Tây Nguyên và phía Bắc cao hơn ở các vùng khác. Ví dụ, năm 2008 các hộ này có trung bình 1,81 trẻ so với trung bình 1,53 trẻ của các hộ ở các vùng khác. Khoảng cách này đã dần được thu hẹp lại trong thời kì nghiên cứu, cụ thể là tỷ lệ này chỉ còn ở mức lần lượt là 1,78 và 1,59 năm 2014.

Bảng 12.2 trình bày đặc điểm của các hộ gia đình có trẻ nhỏ. Đối với mỗi năm, chúng tôi đều thực hiện kiểm định sự khác biệt thống kê đối với các giá trị trung bình của các biến của hộ có và không có trẻ nhỏ.

<sup>72</sup> Cần lưu ý rằng dữ liệu này không đại diện cho tất cả các vùng mà chỉ đại diện cho các tỉnh nông thôn của vùng đó.

Chủ hộ gia đình có con nhỏ thường đã kết hôn và trẻ hơn các chủ hộ gia đình không có con nhỏ. Ở những hộ này hiếm khi phụ nữ làm chủ gia đình. Năm 2010, các chủ hộ của các gia đình có trẻ nhỏ thường ít theo học lên bậc học cao hơn (ví dụ, học các bậc học tiếp theo sau khi tốt nghiệp cấp ba) so với các hộ không có con nhỏ. Sự khác biệt này không còn khi có sự bổ sung mẫu điều tra ở năm 2012. Các hộ DTTS thường có đông con nhỏ hơn các hộ dân tộc Kinh. Phát hiện này phù hợp với sự khác biệt theo yếu tố địa lý như được trình bày ở Bảng 12.1, theo đó tỷ lệ sinh là cao nhất ở khu vực miền núi phía Bắc nơi có tới trên 87% các hộ dân ở đây là DTTS.

**Bảng 12. 2: Đặc điểm hộ gia đình có trẻ nhỏ, 2008–14a**

	2008		2010		2012		2014	
	Hộ có trẻ	Hộ không có trẻ	Hộ có trẻ	Hộ không có trẻ	Hộ có trẻ	Hộ không có trẻ	Hộ có trẻ	Hộ không có trẻ
Tuổi b	37,45	43,49***	38,55	45,96** *	37,34	46,65***	38,36	48,25** *
Đã kết hôn b	0,85	0,77***	0,84	0,78***	0,85	0,75***	0,85	0,74***
Nữ giới b	0,18	0,26***	0,18	0,25***	0,17	0,26***	0,19	0,28***
Giáo dục đại học b	0,15	0,17	0,17	0,22***	0,22	0,21	0,25	0,24
Dân tộc thiểu số b	0,28	0,14***	0,27	0,13***	0,26	0,14***	0,25	0,15***
Thu nhập (000 VND)	1.111	1.600***	1.400	2.054** *	1.665	2.267***	1.771	2.423** *
Tiêu dùng thực phẩm b q đầu người (000 VND)	260	359***	305	403***	396	522***	402	516***
Tiết kiệm (000 VND)	21.327	21.057	31.536	31.505	36.539	43.164	37.061	38.162
Cho vay (000 VND)	15.114	17.476	20.613	15.767*	26.044	15.617**	24.822	14.218* *
Tài sản cố định (000 VND) c	4.469	4.127	5.240	4.491** *	5.389	4.937*	5.618	4.666** *
Diện tích đất (ha)	8.590	7.016***	8.558	6.592** *	7.110	6.733	7.084	6.351
Số đò	0,83	0,89***	0,77	0,86***	0,78	0,89***	0,84	0,92***
Thu nhập từ nông nghiệp	0,90	0,86***	0,87	0,84**	0,84	0,79***	0,83	0,78***



	2008		2010		2012		2014	
	Hộ có trẻ	Hộ không có trẻ	Hộ có trẻ	Hộ không có trẻ	Hộ có trẻ	Hộ không có trẻ	Hộ có trẻ	Hộ không có trẻ
Thu nhập từ việc làm thuê	0,60	0,56*	0,63	0,54***	0,70	0,57***	0,75	0,59***
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	0,28	0,26	0,30	0,26**	0,30	0,22***	0,29	0,21***
Chi nông nghiệp	0,26	0,25	0,20	0,26***	0,15	0,23***	0,13	0,23***
Đa dạng hóa thu nhập	0,74	0,70*	0,79	0,68***	0,84	0,68***	0,86	0,68***
Cú sốc tự nhiên	0,45	0,41**	0,47	0,37***	0,32	0,26***	0,24	0,22
Cú sốc kinh tế	0,25	0,21**	0,16	0,17	0,18	0,19	0,12	0,15*
n	1.125	1.161	1.195	1.050	1.532	1.228	1.471	1.254

*Lưu ý: a bảng dữ liệu không cân bằng; b chủ hộ; c các giá trị ngoại lai ở trên mức thứ 99 trong phân phối giá trị của tài sản lâu bền mỗi năm được loại bỏ*

*\*\*\*, \*\*, \* sự khác biệt ở các mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5%, và 10%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14.*

Mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của các hộ gia đình có trẻ nhỏ thấp hơn các hộ gia đình không có trẻ nhỏ. Điều này cũng được phản ánh ở thực tế là các hộ gia đình có trẻ nhỏ có mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người thấp hơn ở tất cả các năm<sup>73</sup>.

Xét về tài sản, không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về mức tiết kiệm của các hộ có trẻ nhỏ và không có trẻ nhỏ ở tất cả các năm, nhưng ở các năm 2010, 2012 và 2014, các hộ gia đình có trẻ nhỏ có nhiều tài sản cố định hơn hẳn. Các hộ này cũng sở hữu nhiều đất đai hơn so với các hộ khác, ít nhất là ở các năm 2008 và 2010, nhưng lại có tỉ lệ sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUC) hay sổ đỏ thấp hơn nhiều. Nhìn chung, không có bằng chứng cho thấy các hộ có trẻ nhỏ giàu có hơn các hộ không có trẻ nhỏ. Tuy nhiên họ có tiếp cận tín dụng nhiều hơn với các khoản vay lớn hơn các hộ không có trẻ nhỏ trong các năm cuối của điều tra.

<sup>73</sup> Thực phẩm tiêu dùng gồm: thịt lợn, thịt bò, gà, cá, tôm, trái cây, bánh kẹo, sữa bột hoặc sữa tươi, bia, rượu và các đồ uống có cồn khác, cà phê, nước giải khát công nghiệp, thực phẩm đã qua chế biến, ăn uống ở bên ngoài.

Xét về nguồn thu nhập, hộ gia đình có con nhỏ có sự đa dạng về thu nhập hơn và thường có thu nhập từ tất cả các nguồn: nông nghiệp, làm thuê được trả lương và từ hoạt động kinh doanh của hộ. Điều này có thể là do sự sẵn có của nguồn lực lao động đã cho phép họ tham gia và nhiều loại hình hoạt động hoặc là một cách để hộ quản lý rủi ro. Trên thực tế, các hộ có trẻ nhỏ dễ bị tổn thương trước các cú sốc tự nhiên có ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp hơn, nhưng ít bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế như mất việc hoặc ốm đau, gợi ý rằng có cơ chế đối phó với rủi ro ở đây.

### 12.3. Phân tích theo nhóm tuổi

VARHS thu thập thông tin chi tiết về tất cả các thành viên trong mỗi gia đình bao gồm cả trẻ em. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu này để xem xét biến động phúc lợi của trẻ trong giai đoạn 2008-2014. Chúng tôi phân tích theo ba nhóm tuổi: 6-9 tuổi, 10-14 tuổi, và 15-18 tuổi<sup>74</sup>, từ đó so sánh phúc lợi của trẻ thuộc các nhóm này ở năm 2014 với phúc lợi của trẻ ở độ tuổi tương đương ở năm 2008. Để đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra, chúng tôi sử dụng bảng dữ liệu không cân bằng vì dữ liệu thu thập được từ cuộc điều tra 2014 bao gồm cả các hộ được bổ sung vào năm 2012.

Nhóm nghiên cứu xem xét ba khía cạnh bao trùm của phúc lợi trẻ em: sức khỏe, giáo dục và lao động trẻ em. Đầu tiên, liên quan đến sức khỏe, đối với mỗi thành viên của hộ, người trả lời phỏng vấn được hỏi liệu thành viên đó có bị ốm trong hai tuần trước đó không. Đối với các thành viên bị ốm, họ sẽ được hỏi thành viên đó bị bệnh gì, và chúng tôi nhóm các loại bệnh này thành bệnh mãn tính (bao gồm bệnh tim, bệnh hô hấp, và ung thư), các bệnh về tinh thần, hoặc các loại bệnh thông thường khác như cảm, cúm, bị thương, vân vân. Thứ hai, về giáo dục, chúng tôi xem xét một chỉ số cho biết liệu trẻ có đến trường hay không, và đối với các trẻ lớn hơn 4 tuổi, số năm mà trẻ đã đi học. Thứ ba, về lao động trẻ em, VARHS thu thập toàn bộ những thông tin chi tiết về việc sử dụng thời gian của tất cả các thành viên trong hộ gia đình. Chủ hộ sẽ cung cấp đầy đủ thông tin về số ngày trong vòng một năm qua mà mỗi thành viên trong hộ đã làm các công việc khác nhau. Các việc này bao gồm nông nghiệp, khai thác tài nguyên chung, làm cho doanh nghiệp hộ gia đình, và làm việc được trả công ở bên ngoài.

---

<sup>74</sup> Chúng tôi không xem xét đặc điểm của các bé từ 0-5 tuổi, bởi vì không tìm thấy bất kỳ sự thay đổi theo thời gian nào của nhóm này, 6 tuổi là tuổi bắt đầu đi học của hầu hết trẻ em Việt Nam.

Basu, Das, và Dutta (2010) và Edmonds và Pavcnik (2005b) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bao gồm cả làm việc nhà trong lao động trẻ em. Rất tiếc là cuộc điều tra VARHS không thu thập thông tin về công việc nhà và việc nội trợ của các hộ gia đình một cách nhất quán theo thời gian, do đó chúng tôi không thể xem xét các hoạt động này trong phân tích của mình. Chúng tôi nhận thức được rằng, khi loại bỏ việc nhà khỏi các phân tích, chúng tôi có thể sẽ đánh giá thấp việc tham gia lao động của trẻ em gái.

Bảng 12.3 trình bày các chỉ số phúc lợi này cho ba nhóm tuổi năm 2008 và 2014. Tỷ lệ trẻ là bé gái trong mỗi nhóm tuổi cũng được nêu ra ở đây. Các bé gái hiện diện ở khoảng một nửa mẫu trong mỗi thời kì, gợi ý rằng, ít nhất trong mẫu của chúng tôi, không có bằng chứng về mất cân bằng giới tính.

**Bảng 12. 3: Đặc điểm của trẻ em phân theo các nhóm tuổi khác nhau, 2008–14**

Nhóm:	6-9 tuổi		10-14 tuổi		15-18 tuổi	
Năm	2008	2014	2008	2014	2008	2014
Nữ	0,50	0,53	0,50	0,51	0,54	0,50
Bị bệnh trong 2 tuần vừa qua	0,09	0,06*	0,07	0,03***	0,07	0,03***
Trong đó:						
Bệnh mãn tính	0,12	0,30**	0,09	0,04	0,16	0,10
Bệnh cấp tính	0,02	0,05	0,09	0,00	0,09	0,10
Bệnh khác	0,88	0,65***	0,85	1,00**	0,75	0,81
Đi học	0,69	0,76***	0,91	0,97***	0,64	0,75***
Số năm đến trường	2,07	2,16	5,77	5,91*	8,93	9,58***
Tổng số ngày làm việc	6,26	1,85***	21,34	6,70***	64,64	34,40***
Số ngày tham gia nông nghiệp	4,28	1,28***	17,23	5,16***	38,55	15,23***
Số ngày làm các công việc làm thuê	0,52	0,16**	1,63	0,53***	3,81	1,92***
Số ngày làm công việc kinh doanh	0,00	0,00	1,04	0,49*	4,41	2,04**
Lương ngày làm việc	1,47	0,41	1,46	0,53	18,14	15,21
n	561	606	1.028	836	1.071	738

Lưu ý: sử dụng bảng dữ liệu không cân bằng. . \*\*\*, \*\*, \* sự khác biệt ở các mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5%, và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14.

Tỷ lệ trẻ em có vấn đề về sức khỏe trong vòng hai tuần trước đó giảm. Điều này cho thấy có sự cải thiện đáng kể về tình trạng sức khỏe của trẻ em và những người trẻ theo thời gian. Trong nhóm trẻ từ 6-9 tuổi, có sự gia tăng tỉ lệ trẻ mắc các bệnh mãn tính một cách rõ rệt. Báo cáo của World Bank (2006) cho thấy ở tỉ lệ trẻ em mắc các bệnh về đường hô hấp ở Việt Nam khá cao do sự xuống cấp của môi trường. Sự gia tăng tỉ lệ trẻ bị mắc các bệnh mãn tính không được nhận thấy ở các nhóm tuổi khác.

Số trẻ đến trường ở mọi lứa tuổi năm 2014 cao hơn rất nhiều so với năm 2008, số năm đến trường trung bình của trẻ trên 10 tuổi cũng cao hơn. Việc sử dụng thời gian của trẻ cũng có sự cải thiện. Năm 2014 trẻ sử dụng ít thời gian để làm việc hơn so với năm 2008 ở mọi nhóm tuổi. Đặc biệt là trẻ dành ít thời gian để tham gia vào hoạt động nông nghiệp, nhóm trẻ từ 6-9 tuổi giảm từ 4,3 xuống còn 1 ngày/năm vào năm 2014, đối với nhóm từ 10-14 tuổi giảm từ 17,2 còn 5,2 ngày/năm và nhóm 15-18 tuổi giảm từ 38,5 xuống 15,2 ngày/năm. Thời gian trẻ dưới 15 tuổi tham gia các công việc làm thuê thấp và ngày càng giảm dần xuống còn trung bình nửa ngày trong năm. Thời gian đi làm thuê trong năm của những trẻ trên 15 tuổi cũng giảm từ 18,1 ngày năm 2008 xuống còn 15,2 ngày năm 2014, nhưng sự thay đổi này không có ý nghĩa thống kê. Công việc chủ yếu của nhóm trẻ này là thuộc các ngành dịch vụ (43% ở năm 2014), tiếp theo là sản xuất (32% ở năm 2014), nông nghiệp và các ngành sơ cấp khác (23% năm 2014).

Nhìn chung, các số liệu thống kê này cho thấy phúc lợi của trẻ em trên các phương diện sức khỏe, giáo dục và lao động đều được cải thiện trong giai đoạn từ 2008-2014. Các kết quả này củng cố cho các phát hiện về tiến bộ phúc lợi của trẻ ở Việt Nam trong các nghiên cứu được nhắc đến ở phần đầu của chương này.

Liệu những cải thiện này có đồng nhất ở các nhóm chi tiêu không? Thiết kế của VARHS cho phép theo dõi các trẻ thuộc cùng một nhóm tuổi theo thời gian. Chúng tôi tập trung vào các trẻ có độ tuổi từ 6-9 tuổi ở thời điểm năm 2008 và tìm hiểu việc đến trường và thành tích học tập của nhóm này trong ba vòng điều tra sau đó. Chúng tôi phân chia trẻ trong độ tuổi này theo các nhóm chi tiêu từ dữ liệu năm 2008. Bảng 12.4 trình bày các kết quả. Năm 2008, chỉ có 51% trẻ ở nhóm ngũ vị phân thấp nhất đến trường, so với 65% trẻ ở nhóm ngũ vị phân cao nhất. Các trẻ ở nhóm ngũ vị phân cao nhất có số năm đi học nhiều hơn gần một năm so với trẻ ở nhóm ngũ vị phân thấp nhất. Mặc dù tỉ lệ trẻ đi học tăng lên ở tất cả các nhóm theo thời gian, sự khác biệt giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất vẫn khá lớn; chỉ 57% trẻ ở nhóm nghèo nhất đi học năm 2014, so với

76% ở nhóm giàu nhất. Điều thú vị là, các nhóm ngũ vị phân ở giữa đang đuổi kịp nhóm giàu nhất theo thời gian. Cụ thể là, tỉ lệ trẻ em đi học ở nhóm giàu thứ hai và thứ ba đã tăng lên, với khoảng 74% trẻ đi học năm 2014 so với chỉ 66% năm 2008. Thêm vào đó, trong khi tất cả các nhóm đều cho thấy có sự cải thiện theo thời gian, nhóm nghèo nhất, tức là trẻ em thuộc tầng lớp nghèo nhất trong xã hội năm 2008, đã không đuổi kịp các nhóm khác. Xu hướng phân rã trong tích tụ vốn nhân lực giữa nhóm nghèo nhất và các nhóm khác có thể kéo dài cách biệt về phúc lợi theo thời gian, khiến cho nhóm này càng khó bắt kịp trong dài hạn.

**Bảng 12. 4: Sự phát triển về giáo dục của trẻ em từ 6-9 tuổi trong năm 2008, phân theo mức ngũ vị phân chi tiêu lương thực năm 2008**

Nhóm 2008	2008		2010		2012		2014	
	Đi học	Số năm đến trường	Đi học	Số năm đến trường	Đi học	Số năm đến trường	Đi học	Số năm đến trường
1	0,51	3,96	0,61	4,45	0,58	5,40	0,57	6,59
2	0,63	4,59	0,70	5,67	0,69	6,40	0,67	7,50
3	0,66	4,67	0,76	5,57	0,77	7,05	0,74	8,10
4	0,66	4,74	0,72	5,86	0,79	7,05	0,73	7,99
5	0,65	4,93	0,76	5,68	0,79	6,81	0,76	7,90

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14.*

Bước tiếp theo, chúng tôi phân các nhóm tuổi theo giới tính. Tham khảo các phát hiện của Edmonds và Turk (2004) về sự khác biệt trong phúc lợi của trẻ em, chúng tôi cố gắng xác định liệu có sự khác biệt về giới nào trong việc phân bổ phúc lợi không. Chúng tôi tập trung vào nhóm trẻ từ 6-18 tuổi. Sự phân rã này được trình bày ở Bảng 12.5 về các chỉ số sức khỏe, giáo dục và thời gian lao động.

Tỉ lệ trẻ mắc bệnh giảm đối với cả nhóm nam và nữ trong giai đoạn từ 2008 đến 2014. Nhóm trẻ em nữ có xác suất mắc bệnh trong hai tuần trước cao hơn nhóm trẻ em nam. Tuy nhiên, sự khác biệt này chỉ có ý nghĩa thống kê ở nhóm trẻ từ 6-9 tuổi. Tỉ lệ trẻ đến trường và số năm đi học tăng lên hoặc không thay đổi từ năm 2008 đến 2014 cho cả trẻ em nam và nữ ở mỗi nhóm tuổi. Năm 2014, tỉ lệ trẻ em nữ trong độ tuổi từ 6-9 tuổi đi học cao hơn so với trẻ em nam. Tuy nhiên, trẻ em nam trong độ tuổi này có số năm đi học nhiều hơn. Trẻ em nam trong độ tuổi từ 10-14 tuổi cũng có số năm đi học cao hơn so với trẻ em nữ trong độ tuổi này năm 2014. Những phát hiện này gợi ý rằng, mặc dù có sự

cải thiện về sức khỏe cho cả trẻ em nam và nữ, nhưng sự cải thiện này lại nghiêng nhiều hơn về phía trẻ em nam.

Số ngày làm việc của trẻ em nam và nữ đều giảm, đặc biệt giảm mạnh ở nhóm trẻ em nam lớn tuổi. Năm 2014, thời gian làm việc bên ngoài của các bạn nam từ 15-18 tuổi ít hơn rất nhiều so với các bạn gái cùng tuổi. Điều này cũng được phản ánh trong số ngày làm các công việc khác nhau. Năm 2008, các bé gái từ 6-9 tuổi phải phụ giúp công việc đồng áng nhiều hơn các bé trai cùng tuổi, tuy nhiên tất cả các bé trong độ tuổi này đều ít phải tham gia các hoạt động nông nghiệp, mỗi bé chỉ phải làm khoảng một ngày/năm ở năm 2014. Tương tự như vậy, với nhóm tuổi từ 10-14 tuổi, số ngày tham gia hoạt động nông nghiệp của các bạn nữ giảm từ 14,8 xuống còn 5,13 ngày và bạn nam giảm từ 19,6 xuống còn 5,2 ngày một năm từ năm 2008 đến năm 2014. Với các trẻ từ 15-18 tuổi, số ngày trung bình trong năm tham gia các hoạt động nông nghiệp của các bạn trai giảm từ 37,1 ngày năm 2014 xuống còn 13,1 ngày vào năm 2008, và với các bạn gái thì giảm từ 39,8 ngày xuống 17,4 ngày. Thời gian bình quân dành cho hoạt động làm thuê của các bạn trai cao hơn là các bé gái ở tất cả mọi lứa tuổi, nhưng kết quả này không có ý nghĩa thống kê. Nhìn chung, các chỉ số phúc lợi đã được cải thiện cho cả hai giới, tuy nhiên các bé trai được hưởng lợi nhiều hơn các bé gái, phát hiện này cũng giống với tình trạng ở nhiều quốc gia, theo đó tỷ lệ lao động trẻ em gái cao hơn trẻ em trai.

Từ những phát hiện về sự không đồng đều về phúc lợi đối với trẻ em theo các nhóm dân tộc khác nhau trong nghiên cứu Edmonds và Turk (2004) và World Bank (2016), chúng tôi cũng phân rõ các nhóm tuổi theo dân tộc của chủ hộ.<sup>75</sup> Dữ liệu thống kê mô tả trình bày ở Bảng 12.6 cho thấy không có sự khác biệt về tình trạng sức khỏe của các trẻ DTTS so với các trẻ là dân tộc Kinh. Đối với các trẻ nhỏ tuổi, thì không có sự chênh lệch về giáo dục của giữa các nhóm dân tộc với nhau. Tuy nhiên, sự chênh lệch xuất hiện ở các nhóm tuổi lớn hơn. Tỷ lệ đến trường của trẻ em DTTS ở độ tuổi từ 10-14 tuổi và nhóm từ 15-18 tuổi thấp hơn nhiều so với các trẻ cùng nhóm tuổi thuộc dân tộc Kinh. Có sự cách biệt lớn về tỷ lệ trẻ đến trường, chỉ có 59% trẻ em là người DTTS đến trường trong khi đó tỷ lệ này đối với trẻ dân tộc Kinh là 81%. Tương tự như vậy, số năm đi học của các trẻ DTTS từ 10 tuổi trở lên thấp hơn so với trẻ cùng nhóm tuổi là người dân tộc Kinh. Cụ thể năm 2014, số năm đến trường bình quân của mỗi trẻ người DTTS trong độ tuổi từ 10-14 tuổi là 5,6 năm và đối với nhóm trẻ cùng lứa tuổi thuộc dân tộc

<sup>75</sup> Phân tích đầy đủ về các hộ DTTS trong tỉnh ở Chương 13.

Kinh là 6 năm, đối với nhóm trẻ từ 15-18, thì có trung bình 8,4 năm đi học đối với DTTS và 10,1 năm đối với dân tộc Kinh. Mặc dù đã có sự chuyển biến tích cực về mức sống đối với cả hai nhóm dân tộc Kinh và DTTS, vẫn có sự chênh lệch nhất định về phúc lợi của hai nhóm này. Do mức độ tích lũy vốn con người của các hộ DTTS chậm hơn nên việc thu hẹp khoảng cách về mức sống của hai nhóm này có thể sẽ cần rất nhiều thời gian.

**Bảng 12. 5: Đặc điểm của trẻ em theo các nhóm tuổi khác nhau phân theo giới tính, 2008–14a**

	6-9 tuổi				10–14 tuổi				15- 18 tuổi			
	2008		2014		2008		2014		2008		2014	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Bị bệnh trong 2 tuần qua	0,09	0,08	0,08	0,04*	0,07	0,06	0,03	0,03	0,06	0,08	0,04	0,02
Đi học	0,67	0,71	0,79	0,72* *	0,92	0,91	0,97	0,97	0,64	0,63	0,72	0,77
Số năm đến trường	2,04	2,09	2,04	2,31* *	5,79	5,75	5,78	6,04* *	9,01	8,85	9,48	9,68
Tổng số ngày làm việc	7,40	5,13	1,60	2,12	18,63	24,00 *	6,24	7,19	62,96	66,58	36,05	32,75* *
Số ngày tham gia nông nghiệp	6,24	2,33* *	1,48	1,05	14,80	19,60 *	5,13	5,19	39,77	37,14	17,38	13,10
Số ngày làm các công việc làm thuê	0,44	0,58	0,12	0,20	1,52	1,74	0,70	0,34* *	4,42	3,11* *	1,85	1,99
Số ngày làm công việc kinh doanh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	1,55* *	0,15	0,85* *	3,64	5,31	2,49	1,60
Lương ngày làm việc	0,72	2,21	0,00	0,88	1,82	1,11	0,27	0,82	15,67	21,02	14,34	16,07

Notes: sử dụng bảng dữ liệu không cân bằng. \*\*\*, \*\*, \* sự khác biệt ở các mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5%, và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14

Có những sự khác biệt còn đáng lưu ý hơn đối với lao động trẻ em giữa nhóm DTTS và dân tộc Kinh, đặc biệt ở nhóm trẻ lớn tuổi. Năm 2014, nhóm trẻ từ 10-14 tuổi ở các hộ DTTS trung bình có 13,6 ngày ra ngoài làm việc, trong khi đó con số này chỉ là 3,8 ngày đối với trẻ dân tộc Kinh. Sự khác biệt chủ yếu là ở thời gian làm nông nghiệp. Ví dụ, năm 2014, con em đồng bào DTTS trong độ tuổi từ 10-14 tuổi sử dụng trung bình 11,6 ngày để tham gia các hoạt động nông nghiệp (giảm từ 26,8 ngày vào năm 2008). Cũng trong độ tuổi này, trẻ em dân tộc Kinh trung bình chỉ có 2,4 ngày làm các công việc liên quan đến nông nghiệp. Trẻ từ 15-18 tuổi, trung bình có 30 ngày làm nông nghiệp đối

với trẻ là người DTTS và chỉ có 8,7 ngày đối với trẻ là người Kinh ở cùng lứa tuổi. Tuy nhiên, trẻ em người Kinh trong độ tuổi 15-18 tuổi đi làm thuê nhiều hơn (18,4 ngày) và đối với trẻ người DTTS là 8,08 ngày. Mặc dù phúc lợi đã được cải thiện đáng kể cho tất cả trẻ em nhưng những kết quả đã đạt được thì không đủ để thu hẹp khoảng cách về phúc lợi giữa nhóm trẻ dân tộc Kinh và nhóm trẻ DTTS. Có sự chênh lệch rõ nét với nhóm trẻ trên 10 tuổi và sự cách biệt lớn nhất được nhận thấy trong nhóm trẻ từ 15-18 tuổi.

**Bảng 12. 6: Đặc điểm của các nhóm tuổi khác nhau phân theo dân tộc, 2008–14a**

	6-9 tuổi				10-14 tuổi				15-18 tuổi			
	2008	2014		2008	2014		2008	2014				
	Dân tộc thiểu số	Kinh	Dân tộc thiểu số	Kinh	Dân tộc thiểu số	Kinh	Dân tộc thiểu số	Kinh	Dân tộc thiểu số	Kinh	Dân tộc thiểu số	Kinh
Bị bệnh trong 2 tuần qua	0,08	0,09	0,056	0,06	0,05	0,07	0,04	0,03	0,08	0,07	0,04	0,02
Đi học	0,68	0,69	0,74	0,76	0,81	0,96***	0,94	0,99* **	0,45	0,72** *	0,59	0,81***
Số năm đến trường	1,82	2,20***	2,18	2,16	5,05	6,09***	5,62	6,03* **	7,46	9,53**	8,36	10,12***
Tổng số ngày làm việc	9,24	4,70	2,02	1,78	30,60	17,14** *	13,56	3,85* **	82,47	57,44* **	42,69	30,73**
Số ngày tham gia nông nghiệp	7,82	2,42***	1,77	1,09	26,81	12,87** *	11,61	2,46* **	64,01	28,27* **	30,05	8,69***
Số ngày làm các công việc làm thuê	1,16	0,18***	0,24	0,13	2,92	1,05***	1,18	0,25* **	7,69	2,25** *	4,33	0,85***
Số ngày làm công việc kinh doanh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	1,43**	0,62	0,43	1,07	5,76** *	0,23	2,84*
Lương ngày làm việc	0,26	2,10	0,00	0,56	0,68	1,81	0,14	0,70	9,85	21,50* **	8,08	18,36**

Lưu ý: sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng. \*\*\*, \*\*, \* sự khác biệt ở các mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5%, và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008–14.

#### 12.4. Nghiên cứu bảng dữ liệu

Trong mục này, chúng tôi cố gắng xác định các đặc tính chủ yếu của hộ có liên quan đến sự khác biệt về phúc lợi của trẻ em. Để thực hiện phân tích này, chúng tôi tạo ra một bảng dữ liệu từ năm 2008 đến năm 2014, trong đó cập nhật thông tin của từng trẻ ở mỗi hộ xuyên suốt các cuộc điều tra từ năm 2008 - 2014. Đối với mỗi chỉ số phúc lợi, chúng tôi ước lượng theo mô hình sau:



$$wel_{iht} = \beta X_{ht} + \delta_1 female_{iht} + \delta_2 age_{iht} + \alpha_h + \tau_t + \varepsilon_{iht} \quad (1)$$

Trong đó  $wel_{iht}$  là chỉ số phúc lợi của trẻ  $i$  trong hộ  $h$  ở năm  $t$ ;  $X_h$  là véc tơ gồm các biến về đặc tính của hộ bao gồm đặc điểm của chủ hộ, thu nhập, sở hữu đất đai, tình trạng di cư của hộ, sự hiện diện của một doanh nghiệp hộ gia đình, và việc hộ có trải qua các cú sốc tự nhiên hoặc thu nhập không;  $female$  là biến giả có giá trị bằng 1 nếu trẻ là nữ;  $age$  là tuổi của trẻ;  $\alpha_h$  là các tác động cố định cấp hộ;  $\tau_t$  là biến giả thời gian; và  $\varepsilon_{iht}$  là các sai số thống kê.

Mô hình này cho phép xác định được những đặc điểm của từng thành viên và của hộ có liên hệ với phúc lợi của trẻ em. Các tác động cố định cấp hộ cho phép kiểm soát tất cả các đặc tính của hộ không thay đổi theo thời gian, như dân tộc, vị trí địa lý, và các yếu tố không quan sát được khác có tác động đến phúc lợi của trẻ. Các biến giả thời gian cho phép kiểm soát các thay đổi vĩ mô theo thời gian có ảnh hưởng đến tất cả các trẻ như nhau. Điều này có nghĩa là chúng tôi phân tích những thay đổi trong nội bộ hộ trong phúc lợi của trẻ em theo thời gian. Véc tơ gồm các đặc tính của hộ  $X_{ht}$  cho phép chúng tôi giúp chúng tôi xem xét các đặc tính của hộ có liên quan đến phúc lợi của trẻ, mặc dù cần phải cẩn thận khi suy diễn bất cứ mối quan hệ nhân quả nào từ các kết quả này. Hệ số  $\delta_1$  sẽ cho chúng ta biết phúc lợi của trẻ em nữ sẽ cao hơn hay thấp hơn trẻ em nam ở cùng một hộ như thế nào. Việc đưa thêm biến tuổi của trẻ giúp kiểm soát việc phúc lợi của trẻ sẽ thay đổi theo độ tuổi, như đã chỉ ra ở phần phân tích theo nhóm tuổi ở Mục 12.3.

Chúng tôi tập trung vào năm chỉ số phúc lợi: (i) liệu trẻ có đi học không; (ii) Số năm đi học của trẻ; (iii) tổng số ngày làm việc bên ngoài của trẻ; (iv) tổng số ngày tham gia làm nông nghiệp của trẻ trong vòng một năm trước khi; (v) tổng số ngày đi làm việc có trả lương của trẻ. Các kết quả được trình bày ở Bảng 12.7.

Trước tiên, chúng tôi xem xét mẫu đầy đủ của các trẻ từ 6 đến 18 tuổi. Nhiều đặc tính của hộ được nhận thấy có tương quan với phúc lợi của trẻ. Các trẻ trong gia đình có chủ hộ già hơn đi học nhiều hơn và làm việc ở bên ngoài ít hơn. Điều này là do các trẻ này có ít ngày làm các công việc được trả lương hơn (cột 5). Việc chủ hộ có trình độ giáo dục cao hơn (cao hơn là tốt nghiệp cấp hai) có tương quan dương với việc trẻ đến trường. Có mối tương quan ngược chiều giữa thu nhập của hộ và xác suất trẻ đến trường. Ở các hộ lớn hơn, trẻ em thường đi học ít hơn và có ít năm đi học hơn.

Trẻ ở các hộ gia đình có thu nhập cao hơn thường dành nhiều thời gian làm các công việc bên ngoài hộ hơn (cột 3), đặc biệt là làm các công việc có trả lương (cột 5), phát hiện này đồng nghĩa với việc trẻ em đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập cho hộ. Tuy vậy, đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học của trẻ ở các hộ này, do vậy thu nhập của hộ có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ đi học của trẻ.

Có rất ít bằng chứng về tác động của tài sản của hộ đối đến phúc lợi của trẻ. Basu, Das và Dutta (2010) chỉ ra mối quan hệ giữa lao động trẻ em và sở hữu đất đai có thể là phi tuyến tính, tuân theo hình chữ U ngược. Chúng tôi nhận thấy số ngày làm nông nghiệp của trẻ tăng lên khi diện tích đất canh tác tăng, nhưng tốc độ tăng chậm dần. Tuy nhiên, trong trường hợp của Việt Nam, dường như điểm đổi hướng của chữ U ngược tương ứng với mức giá trị đất đai sở hữu đặc biệt cao. Do vậy, chúng tôi có thể kết luận rằng mối quan hệ giữa lao động trẻ em trong nông nghiệp và đất đai mà hộ sở hữu là phi tuyến, và nằm ở phía có độ dốc dương của hình chữ U ngược. Mối quan hệ ngược lại được nhận thấy khi chúng tôi xem xét số ngày đi làm công được trả lương: diện tích đất càng lớn, trẻ càng ít tham gia vào các công việc được trả lương, nhưng với tỉ lệ giảm dần.

**Bảng 12. 7: Phân tích dữ liệu bảng về các yếu tố quyết định phúc lợi trẻ em, nhóm từ 6-18 tuổi , 2008-14**

	(1) Đi học	(2) Số năm đến trường	(3) Ngày làm việc	(4) Ngày làm việc nông nghiệp	(5) Tiền lương ngày làm việc
Đặc điểm hộ gia đình:					
Tuổi	0,018*** (0,006)	0,024 (0,024)	-0,469 (0,909)	0,061 (0,582)	-0,405 (0,622)
Tuổi <sup>2</sup>	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	0,002 (0,010)	-0,002 (0,007)	0,002 (0,007)
Đã kết hôn	0,017 (0,043)	0,248 (0,171)	-1,115 (4,902)	3,505 (3,085)	-4,266 (3,484)
Nữ giới	-0,020 (0,051)	0,077 (0,215)	0,240 (5,334)	1,335 (3,182)	-2,575 (4,214)
Giáo dục Đại học	0,040* (0,022)	-0,047 (0,082)	-2,668 (2,711)	-2,984 (2,239)	0,412 (1,567)
Quy mô hộ	-0,024*** (0,008)	-0,081** (0,038)	0,860 (1,081)	-0,773 (0,764)	1,552* (0,801)
Thu nhập	-0,024*** (0,008)	-0,036 (0,036)	6,188*** (1,252)	-0,088 (0,808)	5,001*** (0,872)
Khoản cho vay	-0,001 (0,001)	-0,005 (0,005)	-0,015 (0,150)	-0,033 (0,100)	0,014 (0,106)
Diện tích đất	-0,000 (0,002)	-0,000 (0,007)	-0,103 (0,261)	0,367* (0,212)	-0,435*** (0,144)
Diện tích đất bình phương	-0,000 (0,000)	0,000 (0,000)	-0,002 (0,001)	-0,003*** (0,001)	0,002*** (0,001)
Hộ kinh doanh	0,017	0,039	-1,514	-1,696	-4,150**

	(1) Đi học	(2) Số năm đến trường	(3) Ngày làm việc	(4) Ngày làm việc nông nghiệp	(5) Tiền lương ngày làm việc
Tài sản lâu bền	(0,016) 0,003 (0,004)	(0,061) 0,055*** (0,021)	(2,287) 0,305 (0,711)	(1,397) 0,198 (0,439)	(1,663) 0,243 (0,499)
Số đo	0,027 (0,020)	0,232*** (0,079)	0,658 (2,741)	1,179 (1,867)	-1,388 (1,693)
Cú sốc tự nhiên	0,017 (0,011)	0,066 (0,052)	2,419 (1,586)	0,537 (1,107)	2,230** (1,133)
Cú sốc kinh tế	0,007 (0,013)	-0,069 (0,053)	2,770 (1,944)	3,139** (1,291)	-0,653 (1,409)
Đặc điểm trẻ em:					
Nữ giới	-0,008 (0,013)	-0,018 (0,066)	3,486** (1,731)	2,329** (1,053)	0,701 (1,281)
Tuổi	-0,007*** (0,002)	0,765*** (0,012)	5,946*** (0,269)	2,921*** (0,163)	2,398*** (0,209)
Số quan sát	9.336	8.782	9.343	9.343	9.343
Số hộ	2.030	1.980	2.031	2.031	2.031

*Ghi chú: Mỗi mô hình bao gồm các tác động cố định hộ và tác động cố định thời gian. Sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp hộ gia đình và cho trong dấu ngoặc đơn. \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008-14.*

Việc sở hữu tài sản cố định (một thước đo tài sản của hộ) của hộ và số năm đi học của trẻ có mối tương quan theo chiều thuận. Tương tự, trẻ ở trong các hộ gia đình có một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUC) có số năm đi học nhiều hơn. Tất cả đều cho thấy có mối tương quan dương nào đó giữa của cải và đầu tư cho giáo dục của trẻ em.

Từ nghiên cứu của Edmonds và Turk (2004), chúng tôi cũng đưa thêm một biến giả để xem xét trường hợp liệu hộ có vận hành một doanh nghiệp không. Mặc dù chúng tôi không tìm thấy tác động nào của doanh nghiệp hộ gia đình đến giáo dục, chúng tôi tìm thấy bằng chứng cho thấy số ngày đi làm thuê được trả lương của trẻ ở các hộ có một doanh nghiệp cá thể thấp hơn. Điều này có thể là do trẻ làm việc tại doanh nghiệp hộ gia đình này thay vì làm việc ở bên ngoài hộ.

Trẻ trong những hộ gia đình bị tác động bởi các cú sốc về thiên tai ( lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh) thường đi làm thuê nhiều hơn, còn trẻ ở các hộ có trải qua những biến cố về kinh tế (bệnh tật, thất nghiệp, được mùa mất giá, v.v) dành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động nông nghiệp. Từ hai kết quả này cho thấy các hộ gia đình sử dụng lao động trẻ em như là một cơ chế ứng phó với rủi ro. Các cú sốc về thiên tai ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động nông nghiệp do vậy trẻ em thường phải đi làm thuê. Còn khi hộ gặp phải các cú sốc về kinh tế thì trẻ em sẽ phải chuyển sang làm nông nghiệp để cho những

thành viên khác của hộ có thể đi làm thuê ở ngoài hoặc làm trong các doanh nghiệp hộ gia đình.

Các kết quả phân tích từ bảng dữ liệu đã chứng thực các phát hiện từ phân tích theo nhóm tuổi về sự chênh lệch phúc lợi giữa trẻ nam và nữ. Cụ thể, trẻ em nữ gặp nhiều vấn đề về sức khỏe trong hai tuần trước đó hơn và phải làm việc bên ngoài nhiều trẻ em nam. Các bé gái cũng phải tham gia các hoạt động nông nghiệp nhiều hơn các bé trai.

Trong phần phân tích tiếp theo, chúng tôi tập trung vào các hộ gia đình có trẻ từ 10-15 tuổi, đây là nhóm trẻ dễ bị tổn thương nhất từ việc khai thác lao động trẻ em và hệ quả là có các tác động tiêu cực đến việc học tập. Chúng tôi ước lượng mô hình hồi quy như trong phương trình (1) với cùng các chỉ số phúc lợi. Các kết quả được trình bày ở Bảng 12.8.

Khi mẫu phân tích thu hẹp lại cho nhóm hộ có trẻ từ 10-15 tuổi thì chỉ có một số ít đặc điểm của hộ có ý nghĩa trong mô hình. Chúng tôi nhận thấy trẻ trong các gia đình lớn hơn thường ít đến trường hơn và có số năm đi học nhỏ hơn. Các trẻ này cũng có xu hướng đi làm thuê ở bên ngoài nhiều hơn. Trẻ em trong các hộ gia đình thu nhập cao hơn thường dành nhiều thời gian làm việc hơn, đặc biệt là đi làm thuê, điều này cho thấy có các trường hợp mà thu nhập của hộ được hỗ trợ bởi lao động trẻ em. Việc phải đối mặt với các cú sốc về kinh tế và tự nhiên cũng làm tăng số ngày làm việc bên ngoài của trẻ em, đặc biệt trong nông nghiệp.

**Bảng 12. 8: Phân tích dữ liệu bảng về các yếu tố quyết định phúc lợi trẻ em, nhóm từ 10-15 tuổi , 2008-14**

	(1) Đi học	(2) Số năm đến trường	(3) Ngày làm việc	(4) Ngày làm việc nông nghiệp	(5) Tiền lương ngày làm việc
Đặc điểm hộ gia đình:					
Tuổi	0,023*** (0,008)	0,013 (0,031)	-0,598 (1,162)	0,013 (0,843)	-0,236 (0,578)
Tuổi <sup>2</sup>	-0,000*** (0,000)	-0,000 (0,000)	0,010 (0,013)	0,001 (0,010)	0,002 (0,006)
Đã kết hôn	-0,009 (0,063)	0,007 (0,138)	-6,550 (6,981)	-3,858 (6,351)	-0,822 (3,180)
Nữ giới	-0,033 (0,065)	-0,104 (0,177)	-8,124 (8,008)	-3,114 (5,507)	-5,870 (5,341)
Đại học.	-0,018 (0,024)	-0,063 (0,120)	-0,413 (5,283)	-0,800 (4,361)	0,389 (0,512)
Quy mô hộ	-0,043*** (0,012)	-0,097* (0,051)	0,702 (1,513)	-1,106 (1,305)	1,383** (0,607)
Thu nhập	-0,012	-0,024	2,592*	-0,439	2,163***

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đi học	Số năm đến trường	Ngày làm việc	Ngày làm việc nông nghiệp	Tiền lương ngày làm việc
Khoản cho vay	(0,008) 0,000	(0,039) -0,005	(1,449) 0,130	(1,139) 0,138	(0,763) 0,039
Diện tích đất	(0,001) -0,004	(0,006) -0,010	(0,189) 0,032	(0,140) 0,136	(0,107) -0,093
Diện tích đất bình phương	(0,003) 0,000	(0,012) 0,000	(0,451) -0,001	(0,428) -0,002	(0,107) 0,001
Hộ kinh doanh	(0,000) 0,007	(0,000) -0,022	(0,004) 1,280	(0,004) -1,545	(0,001) -1,284
Tài sản lâu bền	(0,015) 0,006	(0,078) 0,078***	(2,831) 1,234	(2,082) 0,848	(1,322) 0,404
Số đò	(0,005) 0,022	(0,030) 0,151	(0,865) -1,614	(0,542) -1,614	(0,616) -0,605
Cú sốc tự nhiên	(0,021) 0,011	(0,100) 0,024	(3,360) 4,218**	(2,699) 2,716*	(1,608) 1,160
Cú sốc kinh tế	(0,012) 0,023*	(0,064) 0,094	(1,861) 2,119	(1,527) 3,570*	(0,894) -1,381
	(0,012)	(0,062)	(2,549)	(2,036)	(1,204)
Đặc điểm trẻ em:					
Nữ giới	-0,003 (0,015)	-0,010 (0,083)	0,306 (2,114)	0,393 (1,586)	0,740 (1,152)
Tuổi	-0,028*** (0,003)	0,842*** (0,016)	6,183*** (0,473)	4,208*** (0,362)	1,377*** (0,276)
Số quan sát	4.349	4.349	4.350	4.350	4.350
Số hộ	1.421	1.421	1.421	1.421	1.421

*Lưu ý: Mỗi mô hình bao gồm các tác động cố định hộ và tác động cố định thời gian. Sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp hộ gia đình và cho trong dấu ngoặc đơn. \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ . Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008-14.*

Như đã được nhấn mạnh ở Mục 12.1, có rất nhiều nghiên cứu cho rằng thực hiện trao quyền cho phụ nữ và giúp phụ nữ tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực sẽ có lợi cho trẻ em. Việc nâng cao vị thế trong gia đình của phụ nữ được kỳ vọng là yếu tố góp phần làm giảm tỷ lệ lao động trẻ em, đặc biệt là đối với các trẻ em gái (ví dụ, xem Duflo (2003) và Qian (2008)). Để kiểm chứng cho trường hợp của Việt Nam, chúng tôi xem xét hai chỉ số về trao quyền cho phụ nữ gồm: (i) chỉ số về việc tham gia quản lý đất đai thuộc sở hữu của hộ; và (ii) Tỷ trọng số ngày làm việc được trả lương của phụ nữ. Chỉ số thứ hai được xem như là chỉ số về trao quyền cho phụ nữ với lý do là thu nhập từ các công việc được trả lương thương được kiểm soát bởi người kiếm ra số tiền đó. Chúng tôi đưa thêm lần lượt các biến này vào trong các mô hình hồi quy. Các kết quả được trình bày ở Bảng 12.9. Chỉ có các kết quả của các biến về trao quyền được trình bày để dễ dàng mô tả, nhưng mỗi mô hình bao gồm đầy đủ các biến kiểm soát của hộ và của cá nhân.

**Bảng 12. 9: Phân tích dữ liệu bảng về các yếu tố quyết định phúc lợi trẻ em, nhóm từ 10-15 tuổi, 2008-14**

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đi học	Số năm đến trường	Ngày làm việc	Ngày làm việc nông nghiệp	Tiền lương ngày làm việc
Các chỉ số năng lực					
Quản lý là nữ giới	0,032** (0,012)	0,086 (0,072)	0,129 (2,155)	-1,523 (1,917)	1,056** (0,537)
Tổng số ngày làm các công việc làm thuê của nữ giới	0,005 (0,020)	-0,038 (0,115)	-9,530** (3,912)	-9,508*** (3,052)	1,267 (1,837)
Số quan sát	3.427	3.427	3.428	3.428	3.428
Số hộ	1.064	1.064	1.064	1.064	1.064

*Lưu ý: Mỗi mô hình bao gồm các tác động cố định hộ và tác động cố định thời gian và toàn bộ các đặc điểm hộ gia đình và cá nhân bao gồm trong Bảng 8. Sai số chuẩn được nhóm lại ở cấp hộ gia đình và cho trong dấu ngoặc đơn. \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS 2008-14.*

Có một số bằng chứng cho thấy ở các hộ mà phụ nữ chịu trách nhiệm quản lý đất mà hộ sở hữu, tỉ lệ trẻ đến trường cao hơn, mặc dù có vẻ là trẻ ở các gia đình này cũng làm các công việc được trả công nhiều hơn. Ở các hộ gia đình mà phụ nữ có tỉ trọng thời gian làm các công việc được trả lương nhiều hơn so với các hoạt động khác, trẻ em làm việc ít ngày hơn, và đặc biệt là có số ngày tham gia làm nông nghiệp thấp hơn hẳn.

### 12.5. Kết luận

Chương này đã làm rõ được những tác động của quá trình chuyển dịch cấu trúc ở Việt Nam trong thập kỷ qua lên đời sống của trẻ em và thanh thiếu niên ở khu vực nông thôn. Nhóm nghiên cứu đã phân tích những khía cạnh khác nhau về phúc lợi trẻ em: tình trạng sức khỏe, tỉ lệ trẻ đến trường và số năm đi học, và lao động trẻ em (nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể và lao động có trả lương). Kết quả phân tích cho thấy có sự cải thiện rõ rệt đối với phúc lợi của trẻ trong giai đoạn nghiên cứu. Trong vòng 6 năm, sức khỏe của trẻ em và thanh thiếu niên đã được cải thiện. Tỷ lệ trẻ đi học cũng tăng, đặc biệt đối với trẻ em trên 10 tuổi. Phát hiện này rất đáng chú ý vì nhóm tuổi này đã vượt quá độ tuổi học tiểu học bắt buộc. Chúng tôi cũng nhận thấy có một sự sụt giảm về lao động trẻ em, đặc biệt là với nhóm trẻ trong độ tuổi nhỏ nhất và dễ bị tổn thương nhất.

Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều thách thức ở phía trước. Mặc dù trình trạng sức khỏe và việc học tập của tất cả trẻ em đều có sự cải thiện, nhưng trẻ em nam được hưởng lợi nhiều hơn trẻ em nữ. Tương tự vậy, mặc dù phúc lợi cũng được cải thiện theo thời gian

cho cả nhóm dân tộc Kinh và DTTS, phân tích của chúng tôi đã làm nổi bật một thực tế là vẫn còn tồn tại những khác biệt quan trọng về mức độ phúc lợi giữa hai nhóm. Điều đặc biệt cần lưu tâm là khoảng cách ngày càng rộng về giáo dục. Với tốc độ tích lũy vốn con người của các nhóm hộ nghèo nhất chậm hơn, quá trình hội tụ về điều kiện sống sẽ khó khăn hơn và cần nhiều thời gian hơn mới đạt được. Trên thực tế, World Bank (2016) nhấn mạnh tình trạng bất bình đẳng về cơ hội cho trẻ em DTTS và nêu bật tầm quan trọng của việc đưa ra những sáng kiến của Chính phủ nhằm giải quyết những bất bình đẳng này.

Tuy vậy, những thành tựu đạt được trong việc nâng cao phúc lợi của trẻ em ở Việt Nam trong vòng tám năm qua là dấu hiệu mạnh mẽ cho thấy quá trình chuyển dịch cấu trúc đang giúp mở đường đưa đến cuộc sống có chất lượng hơn cho thế hệ tiếp theo và các thế hệ trong tương lai.

## **Tài Liệu tham khảo**

Basu, K., S, Das, and B, Dutta (2010), ‘Child Labour and Household Wealth: Theory and Empirical Evidence of an Inverted-U’, *Journal of Development Economics*, 91 (1): 8-14.

Beegle, K., R, Dehejia, và R, Gatti (2009), ‘Why Should We Care about Child Labour? The Education, Labour Market, and Health Consequences of Child Labour’, *Journal of Human Resources*, 44 (4): 871-89.

Duflo, E, (2003), ‘Grandmothers and Granddaughters: Old Age Pension and Intra-Household Allocation in South Africa’, *World Bank Economic Review*, 17(1): 1–25,

Edmonds, E, (2005), ‘Does Child Labour Decline with Improving Economic Status?’ *Journal of Human Resources*, 40(1): 77–99,

Edmonds, E, and N, Pavcnik (2005a), ‘Child Labour in the Global Economy’, *Journal of Economic Perspectives*, 19(1): 199–220,

Edmonds, E, and N, Pavcnik (2005b), ‘The Effect of Trade Liberalization on Child Labour’, *Journal of International Economics*, 65(2): 401–19,

Edmonds, E, and C, Turk (2004), ‘Child Labour in Transition in Viet Nam’, In P, Glewwe, N, Agrawal, and D, Dollar (eds), *Economic Growth, Poverty and Household Welfare in Viet Nam*, Washington DC: World Bank,

Krueger, A, B, (1997), 'International Labour Standards and Trade', In M, Bruno, and B, Pleskovic (eds), *Annual World Bank Conference on Development Economics, 1996*, Washington DC: World Bank,

Newman, C, (2015), *Gender Inequality and the Empowerment of Women in Rural Viet Nam*, WIDER Working Paper 2015/066, Helsinki: UNU-WIDER,

O'Donnell, O., F, Rosati, and E, van Doorslaer (2005), 'Health Effects of Child Work: Evidence from Rural Viet Nam', *Journal of Population Economics*, 18(3): 437–67,

Pitt, M, and S, R, Khandker (1998), 'The Impact of Group-Based Credit Programs on poor Households in Bangladesh: Does the Gender of Participants Matter?' *Journal of Political Economy*, 106(5): 958–96,

Qian, N, (2008), 'Missing Women and the Price of Tea in China: The Effect of Sex-Specific Earnings on Sex Imbalance', *Quarterly Journal of Economics*, 123(3): 1251–85,

World Bank (2016), *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity and Accountability*, Washington DC: World Bank.



## Những bất lợi của nhóm dân tộc thiểu số

### Bằng chứng từ dữ liệu bảng

*Saurabh Singhal và Ulrik Beck*

#### 13.1 Dẫn nhập

Việt Nam là một quốc gia đa sắc tộc với 54 dân tộc được công nhận chính thức. Dân tộc Kinh chiếm đa số với khoảng 86% dân số. Dân tộc Tày, Thái, Mường và Khmer là các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) lớn nhất và mỗi nhóm chiếm dưới 2% dân số (World Bank 2009).

Mặc dù Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng cao và giảm nghèo nhanh kể từ khi thực hiện Đổi Mới vào năm 1986, tuy nhiên các bằng chứng định tính và định lượng đều cho thấy rằng những thành quả này không được chia sẻ đồng đều giữa các nhóm dân tộc (World Bank 2012; *The Economist* 2015). Sử dụng thu nhập của hộ là một chỉ số của phúc lợi, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng phúc lợi của các hộ DTTS không những luôn thấp hơn các hộ Kinh mà sự chênh lệch thậm chí còn bị nới rộng hơn trong những năm 1990 (Van de Walle và Gunewardena 2001; Baulch et al, 2007; Baulch, Phạm, và Reilly, 2012) và sinh kế giúp cho họ thoát nghèo cũng hạn chế hơn nhiều so với nhóm dân tộc Kinh (Glewwe, Gragnolati, and Zaman 2002).<sup>76</sup> Có rất nhiều lý do được đưa ra nhằm giải thích cho sự chậm phát triển các hộ DTTS ở Việt Nam. Nhóm DTTS có ít sở hữu về (đất đai, giáo dục, tiếp cận tín dụng v...v,) đồng thời hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp hơn. Mặc dù vị trí địa lý có thể lý giải một phần cho sự chênh lệch này tuy nhiên nó không phải là nguyên nhân duy nhất.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng bộ số liệu Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS) để xem xét biến động phúc lợi của các hộ gia đình DTTS ở Việt Nam giai đoạn từ 2006-2014. Cụ thể, chúng tôi nghiên cứu về sự chênh lệch về các kết quả phúc lợi theo nhóm sắc tộc, tìm ra nguyên nhân cố hữu của tình trạng này, đồng thời tìm hiểu các nguyên nhân cản trở sự phát triển của các hộ DTTS.

<sup>76</sup> Tương tự, Phạm và Reilly (2009) khoảng cách tiền lương trong thị trường lao động của các nhóm dân tộc ở Việt Nam.

Cùng với một số nghiên cứu đã thực hiện, chúng tôi thấy rằng các hộ DTTS không những tiếp tục tụt hậu về thu nhập, tiêu dùng mà còn cả các chỉ tiêu về mức sống khác như tiếp cận với nước sạch và nhà vệ sinh. Phân tích kết cấu thu nhập của hộ cho thấy, trong khi các hộ dân tộc Kinh thường đa dạng hóa thu nhập sang các công việc được trả lương hay phát triển kinh tế hộ gia đình thì các hộ DTTS vẫn tiếp tục phụ thuộc nặng nề vào việc khai thác tài nguyên chung (CPR). Chúng tôi tìm hiểu các yếu tố cản trở tăng trưởng và đa dạng hóa thu nhập, và đã nhận thấy rất nhiều điểm khác biệt có thể giúp lí giải khoảng cách phúc lợi này. Chất lượng đất nông nghiệp và tỷ lệ sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ DTTS thấp hơn so với các hộ Kinh, và các tác động này vẫn tồn tại khi chúng tôi kiểm soát thực tế là các hộ DTTS thường sống tập trung ở một số tỉnh nhất định. Các hộ DTTS cũng gặp nhiều khó khăn hơn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, và có tiếp cận tín dụng hạn chế hơn. Tuy rằng, các hộ DTTS sinh sống ở các vùng xa xôi hẻo lánh nhưng mức độ cách biệt của hộ đang giảm dần theo thời gian. Mặc khác, chúng tôi tìm thấy những bằng chứng cho thấy có sự phân đoạn trong mạng lưới xã hội của các nhóm hộ phân theo dân tộc. Ở phần cuối, chúng tôi khai thác bộ dữ liệu VARHS để xem xét sự khác biệt giữa các nhóm DTTS và nhận thấy có những khác biệt đáng kể giữa các nhóm này.

Dữ liệu VARHS cho phép phân chia các hộ gia đình thành các nhóm theo dân tộc của chủ hộ. Trong nghiên cứu này, một hộ được xác định là hộ dân tộc Kinh nếu chủ hộ là người dân tộc Kinh<sup>77</sup>. Đối với các hộ DTTS, các nghiên cứu thường gộp nhóm người Hoa (người Trung Quốc) với nhóm người Kinh vì người Hoa có trình độ phát triển kinh tế như người Kinh. Trong nghiên cứu này, chúng tôi coi những người Hoa là người DTTS do chỉ có bốn hộ người Hoa trong dữ liệu VARHS.

Trước khi đi vào phân tích, chúng tôi trình bày bức tranh về sự khác biệt của chỉ số phúc lợi cơ bản giữa các nhóm dân tộc ở Việt Nam hiện nay. Bảng 13.1 trình bày các thông tin cơ bản về nhân khẩu học và đặc điểm của hộ theo nhóm dân tộc sử dụng số liệu VARHS năm 2014. Nhìn chung, các hộ DTTS có tỉ lệ chủ hộ không biết chữ cao hơn, với quy mô lớn hơn, và chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng và thu nhập của các hộ này chỉ bằng một nửa của các hộ dân tộc Kinh. Như đã trình bày ở Chương 2, một đặc điểm cơ bản để nhận dạng các hộ DTTS là họ thường tập trung sinh sống ở các tỉnh vùng

---

<sup>77</sup> Trong một vài trường hợp, yếu tố sắc tộc của các thành viên trong hộ khác với chủ hộ do họ kết hôn với người không cùng sắc tộc, chúng tôi không thể xem xét các trường hợp này.

núi phía Bắc và Tây Nguyên. Phần tiếp theo của chương này tìm hiểu nguyên nhân và xu thế dịch chuyển của những chênh lệch này một cách chi tiết hơn.

**Bảng 13.1 Số liệu thống kê mô tả hộ theo nhóm dân tộc năm 2014**

	Kinh	Dân tộc thiểu số	Sự khác biệt
Chủ hộ không biết chữ (%)	4,35	31,24	-26,9***
Chủ hộ là nữ giới (%)	27,06	11,89	15,17***
Quy mô hộ (mean)	3,9	5,05	-1,15***
Tiêu dùng thực phẩm bình quân đầu người hàng tháng	499,07	283,44	215,63***
Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng	2.313,53	1.174,87	1.138,66***
Khu vực sinh sống (%)			
Tây Nguyên	11,54	20,28	
Đồng bằng sông Cửu Long	15,98	0	
Phía Bắc	16,39	71,33	
Đồng bằng sông Hồng	26,89	0,93	
Duyên hải miền Trung	29,2	7,46	
Số hộ	1.733	429	

*Ghi chú: Chi tiêu thực phẩm và thu nhập thực tế là 1000 đồng. \*\*\* cho thấy ý nghĩa ở mức độ tin cậy 99%.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS.*

### 13.2. Xu thế và mức độ phúc lợi

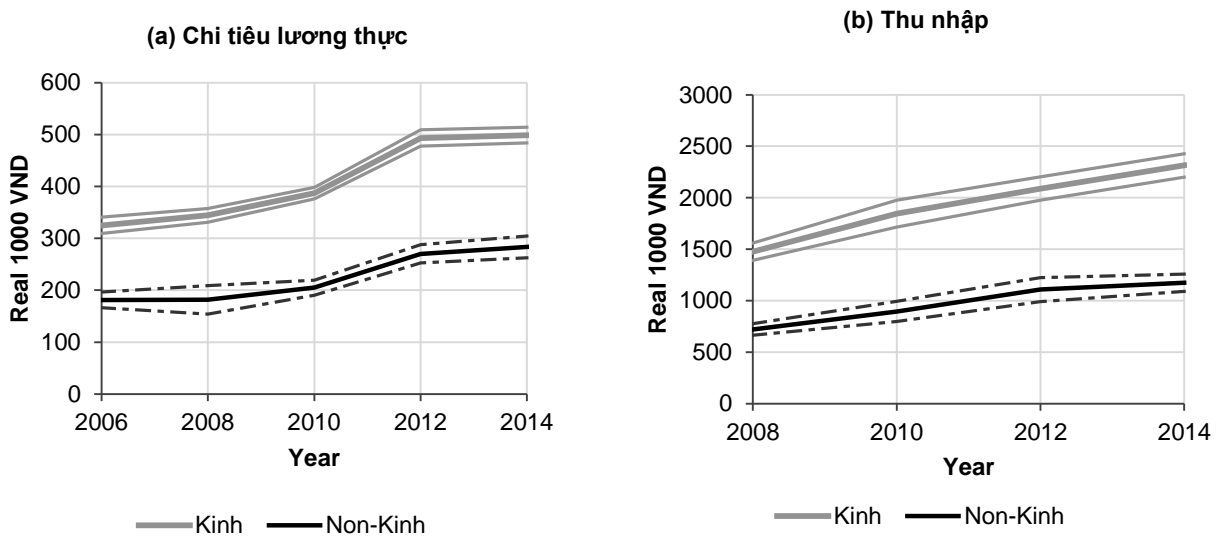
Hình 13.1 mô tả biến động của giá trị trung bình của chi tiêu lương thực thực phẩm và thu nhập thực bình quân đầu người của các hộ dân tộc Kinh và DTTS từ năm 2006 đến năm 2014, cùng với các khoảng tin cậy ở mức 95%. Mặc dù chi tiêu cho lương thực thực phẩm của các hộ dân tộc Kinh và DTTS đều tăng lên đáng kể, mức chi tiêu của các hộ DTTS vẫn thấp hơn rất nhiều trong cả thời kì. Không có dấu hiệu nào cho thấy các hộ DTTS có thể đuổi kịp mức chi tiêu của các hộ dân tộc Kinh do hai nhóm này có tốc độ tăng trưởng chi tiêu gần như bằng nhau trong giai đoạn này: từ năm 2006-2014, chi tiêu cho lương thực thực phẩm của các hộ dân tộc Kinh tăng 53,5% (hay 5,5%/năm), trong khi mức chi tiêu tương ứng của các hộ DTTS tăng 56,4% (5,7%/năm).

Số liệu theo thời gian của thu nhập cũng cho thấy một bức tranh tương tự<sup>78</sup>. Mức thu nhập bình quân đầu người cho cả 2 nhóm hộ dân tộc Kinh và hộ DTTS đều tăng trong giai đoạn từ 2008-2014, lần lượt là 7,8% và 8,5%.

<sup>78</sup> Ước lượng về thu nhập chỉ có xây dựng được cho giai đoạn 2008-2014.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng trung bình đơn giản của cả hai nhóm là giống nhau, không có bằng chứng nào của sự hội tụ và thu nhập bình quân của các hộ DTTS năm 2014 chỉ bằng một nửa mức thu nhập trung bình của các hộ dân tộc Kinh. Để minh họa, nếu lấy khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm năm 2014 là điểm xuất phát và với tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân hiện tại của từng nhóm trong giai đoạn 2006-2014, sẽ cần tới 104 năm để thu nhập của nhóm DTTS bắt kịp được mức thu nhập của nhóm dân tộc Kinh. Tất nhiên, việc áp đặt tốc độ tăng trưởng hiện tại cho hơn 100 năm nữa là phi thực tế, tuy nhiên điều này đã nêu lên sự cần thiết phải chú ý nhiều hơn đến các hộ DTTS nếu muốn thu hẹp các khoảng cách chi tiêu và thu nhập này.

**Hình 13. 1: Biến động của chi tiêu lương thực hàng tháng (a) và thu nhập (b) theo giá thực tế 1000 VND chia theo nhóm dân tộc (2006-14)**

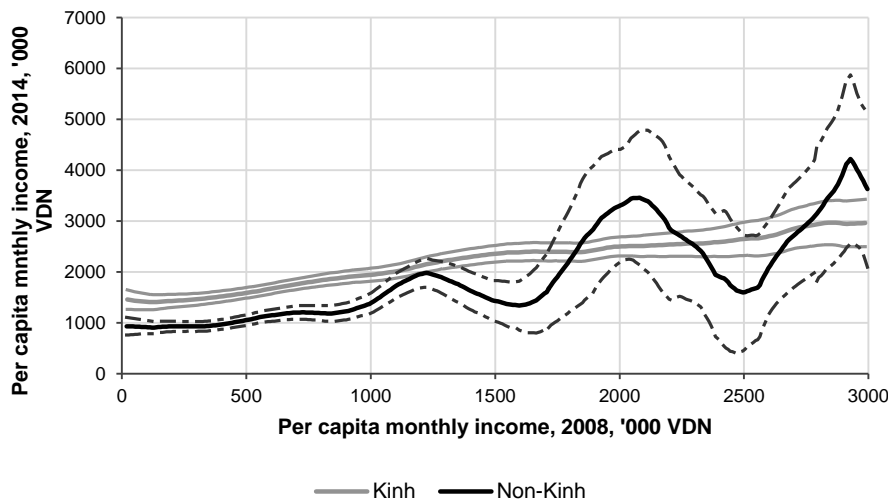


*Lưu ý: Các đường nét đứt thể hiện khoảng tin cậy 95%. Dữ liệu về thu nhập không có trong năm 2006. Chi tiêu và thu nhập được tính theo giá thực tế tháng 6/2014. Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.*

Tóm lại, các hộ DTTS kém phát triển hơn các hộ dân tộc Kinh trong suốt thời kỳ nghiên cứu. Đây là hệ quả của thực trạng mức tiêu dùng thực phẩm và thu nhập khởi điểm của hộ DTTS thấp hơn, trong khi tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu này lại tương đương nhau giữa 2 nhóm. Vấn đề đặt ra là liệu có sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng thu nhập giữa 2 nhóm này khi so sánh trực tiếp giữa các hộ có cùng xuất phát điểm về thu nhập. Có thể sử dụng bộ dữ liệu bảng liên tục được cập nhật qua các vòng điều tra VARHS để kiểm chứng cho vấn đề này. Hình 13.2 trình bày các kết quả ước lượng hồi quy phi tham số của thu nhập thực bình quân đầu người năm 2014 đối với thu nhập thực

bình quân đầu người năm 2008, xét riêng rẽ cho nhóm dân tộc Kinh và nhóm DTTS. Các đường nét liền cho thấy mức thu nhập bình quân năm 2014 ứng với mức thu nhập năm 2008. Có một bức tranh nổi bật hiện lên ở đây: ứng với các mức thu nhập ban đầu, các hộ dân tộc Kinh có tốc độ tăng trưởng cao hơn trong suốt thời kì. Ví dụ, các hộ DTTS có mức thu nhập bình quân đầu người năm 2008 vào khoảng 500.000VNĐ, trung bình, có mức thu nhập năm 2014 tăng gấp đôi lên khoảng 1.000.000VNĐ một người. Tuy nhiên, các hộ dân tộc Kinh có cùng mức thu nhập này năm 2008, đến năm 2014 có thu nhập tăng lên gấp ba lần là 1.500.000VNĐ một người.<sup>79</sup> Tương tự, các kết quả hồi quy ở Chương 10 cho thấy, khi kiểm soát cho thu nhập và tài sản trong quá khứ, tốc độ tăng thu nhập của các hộ DTTS thấp hơn rất nhiều so với các hộ dân tộc Kinh.

**Hình 13. 2: Ước lượng phi tham số đối với tăng trưởng thu nhập của hộ dân tộc Kinh và DTTS, ứng với mức thu nhập ban đầu (2008 và 2014)**



*Lưu ý: Các đường nét đứt thể hiện khoảng tin cậy 95%. Để dễ xem hơn, trục hoành bị cắt ngắn ở mức 90.000VNĐ, cao hơn mức thu nhập của nhóm thứ 95 năm 2008. Các số liệu được tính theo giá thực tế tháng 6/2014.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.*

Phúc lợi không chỉ được xác định bởi các chỉ số tiền tệ như thu nhập và chi tiêu. Hình 13.3 mô tả sự biến động của hàng loạt các chỉ số về tài sản phân theo nhóm dân tộc. Hình 13.3 (a-c) trình bày sự thay đổi về số lượng trâu, bò, lợn mà hộ sở hữu để sử dụng

<sup>79</sup> Lưu ý rằng các hộ tốc độ tăng trưởng thu nhập của một hộ cụ thể của mẫu có thể cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân. Điều này hoàn toàn hợp lý bởi ảnh hưởng tiêu cực của cú sốc năm 2008 gây nên. Cú sốc này làm giảm thu nhập ở năm 2008 nhưng năm 2014 đã không còn ảnh hưởng nữa, vì thế tốc độ tăng trưởng thu nhập của các hộ này tương đối lớn.

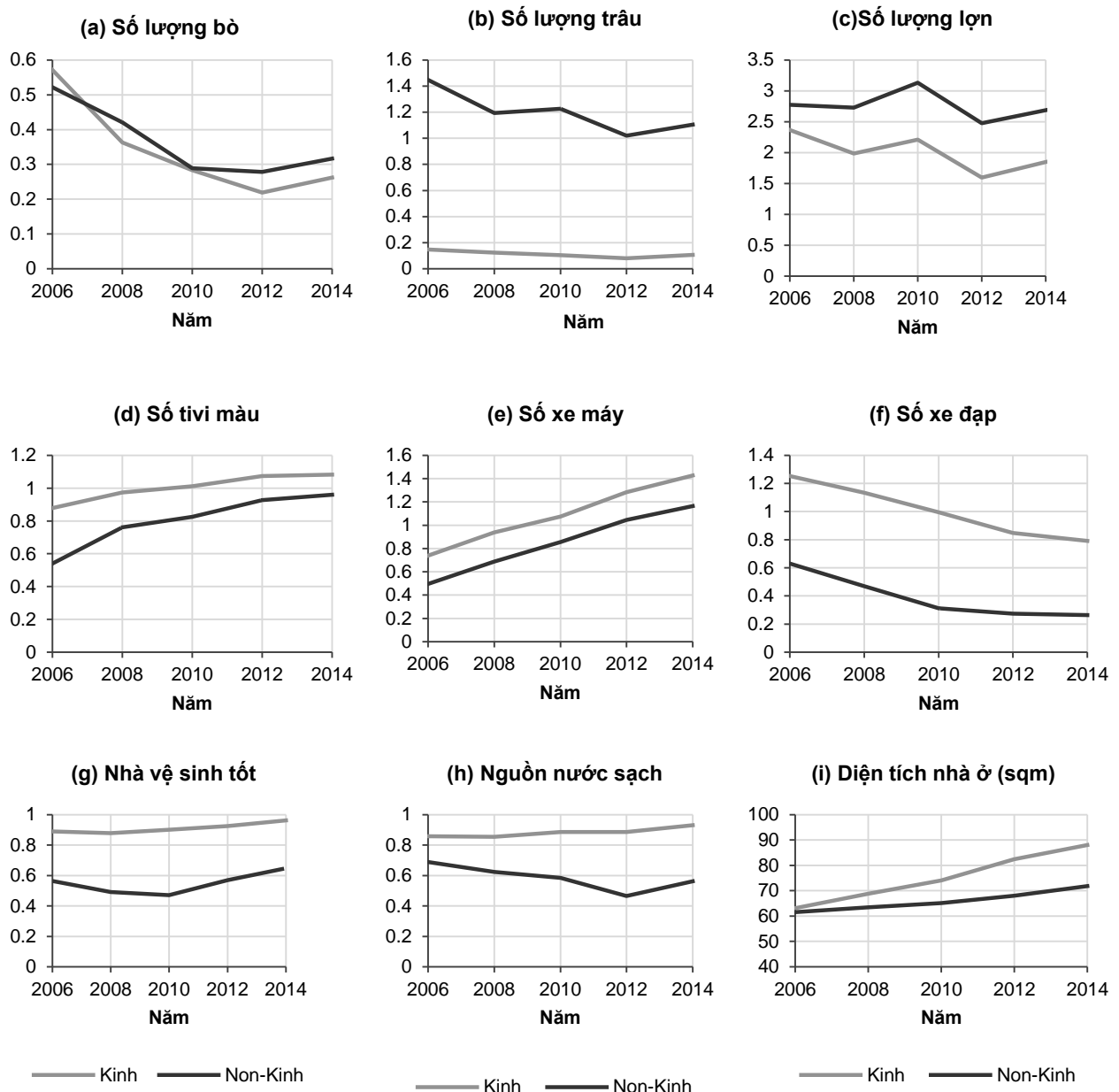
trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều ngạc nhiên ở đây là, các hộ DTTS sở hữu số lượng trâu và lợn nhiều hơn, và có cùng số lượng bò với các hộ dân tộc Kinh. Điều này có liên hệ thế nào đến sự cách biệt về thu nhập và chi tiêu nghiêng về phía các hộ dân tộc Kinh? Có một khả năng là nông nghiệp đang ngày càng được cơ giới hóa, và do vậy vai trò của các vật nuôi dùng làm sức kéo như trâu hay bò ít quan trọng hơn. Quá trình cơ giới hóa diễn ra với tốc độ nhanh hơn ở các hộ giàu hơn do họ có trình độ giáo dục, vốn, và tiếp cận tín dụng tốt hơn. Do các hộ dân tộc Kinh nhìn chung có đời sống tốt hơn, họ có khả năng áp dụng các phương thức nông nghiệp hiện đại nhiều hơn. Cách giải thích này nhất quán với xu hướng giảm sút số lượng trâu và bò như quan sát thấy trong Hình 13.3 (bảng a và b). Một khả năng khác là các hộ DTTS với khả năng tiếp cận tín dụng kém hơn có xu hướng sở hữu gia súc như là một kênh dự trữ tài sản hiệu quả khi gặp phải các cú sốc về thu nhập. Phần 13.4 sẽ trình bày rõ hơn về tiếp cận tín dụng.

Hình 13.3 (d-f) trình bày sự thay đổi sở hữu ba tài sản lâu bền của hộ gồm: ti vi màu, xe máy và xe đạp. Ở đây, xu hướng khá giống với sự thay đổi của các chỉ số tiền tệ: tỉ lệ sở hữu ti vi màu và xe máy đều tăng lên đối với cả các hộ dân tộc Kinh và DTTS, nhưng tỉ lệ này của các hộ DTTS thấp hơn các hộ dân tộc Kinh trong cả thời kì. Tỉ lệ sở hữu xe đạp giảm xuống ở cả hai nhóm, chủ yếu là do có phương tiện thay thế khác là xe máy, và ít hơn, là ô tô.

Hình 13.3 (g-i) trình bày ba tiêu chí về điều kiện nhà ở lần lượt là: nhà vệ sinh, nguồn nước sạch, diện tích nhà ở tính theo m<sup>2</sup>. Các hộ dân Kinh đều có sự tiến bộ về cả ba tiêu chí trên trong giai đoạn từ 2006-2014. Cụ thể, năm 2014 có tới hơn 90% hộ dân tộc Kinh được tiếp cận với nước sạch từ nguồn nước máy hoặc từ giếng đào và các tiện ích đối với công trình phụ cũng được cải thiện như đã có nhà vệ sinh khép kín tự hoại. Nhà cửa của các hộ này cũng được nâng cấp về diện tích sử dụng, trong vòng 8 năm diện tích nhà ở trung bình của các hộ người Kinh đã tăng lên khoảng 40%. Đối với các hộ thiểu số thì bức tranh có phần mờ nhạt hơn, năm 2014 chưa đến 50% hộ được tiếp cận với nước sạch và ít hơn 60% hộ có nhà vệ sinh. Sự cải thiện bền vững về các chỉ số phúc lợi kinh tế chỉ có tác động tích cực lên các chỉ số về điều kiện nhà ở của các hộ Kinh, còn đối với các hộ thiểu số thì rất đáng lo ngại khi tỷ lệ hộ có nhà vệ sinh chất lượng tốt của năm 2010 thấp hơn so với năm 2006 và tỷ lệ hộ được tiếp cận với nước sạch năm 2012 thấp hơn năm 2006. Số liệu năm 2014 cho thấy các hộ thiểu số có xác suất sở hữu xe máy hoặc ti vi màu cao hơn là có tiếp cận nước sạch hoặc có nhà vệ sinh chất lượng tốt. Cuối

cùng, bức tranh về diện tích nhà ở tươi sáng hơn do diện tích nhà ở trung bình đều tăng lên ở cả hai nhóm. Điều kém lạc quan hơn là, khoảng cách giữa các hộ dân tộc Kinh và DTTS đã dần rộng hơn trong giai đoạn nghiên cứu. Trong khi diện tích nhà ở của cả hai nhóm đều tăng lên, tốc độ tăng chậm hơn rất nhiều đối với các hộ DTTS.

**Hình 13. 3: Tỷ lệ sở hữu tài sản hộ gia đình theo tài sản và dân tộc (2006–14)**



*Lưu ý: Nhà vệ sinh tốt được hiểu là nhà vệ sinh ngồi xổm hoặc khép kín tự hoại. Nguồn nước sạch là nguồn nước máy hoặc từ giếng đào*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS.*

Cuối cùng, chúng tôi đánh giá theo tiêu chí về trình độ giáo dục của trẻ em. Như trình bày ở Chương 12 và ở bài nghiên cứu để thảo luận của chương này (Singhal và Beck 2015), có sự chênh lệch cố hữu về trình độ giáo dục (đo lường bằng độ tuổi ở các lớp học) và thời gian đến trường của nhóm trẻ ở độ tuổi lớn hơn giữa các nhóm dân tộc. Điều này được nhận thấy rất rõ ở nhóm trẻ trên 15 tuổi, tương ứng với độ tuổi hoàn thành trung học cơ sở. Một cách lí giải có thể là các hộ thiếu số phụ thuộc nhiều hơn vào lao động trẻ em và trẻ vị thành niên như là một cơ chế đối phó với rủi ro (Beck, Singhal, và Tarp 2016).

### **13.3. Cấu trúc thu nhập của hộ**

Để hiểu rõ hơn về sự chênh lệch hiện hữu giữa các hộ dân tộc Kinh và hộ DTTS, chúng tôi tìm hiểu sự khác biệt trong mô thức của các hoạt động kinh tế của hai nhóm hộ này. Liệu có sự khác biệt cơ bản nào trong việc đa dạng hóa việc làm từ lĩnh vực nông nghiệp sang các hoạt động làm thuê, hộ kinh doanh cá thể hoặc khai thác tài nguyên chung? Việc đa dạng hóa thu nhập của hộ có vai trò quan trọng trong việc ứng phó với các cú sốc về thiên tai, duy trì ổn định chi tiêu, và nâng cao thu nhập. Đối với trường hợp cụ thể của Việt Nam, Khải và đồng nghiệp (2013) đã chỉ ra rằng sự đa dạng hóa thu nhập giai đoạn 2008-2012 góp phần cải thiện phúc lợi cho hộ gia đình nông thôn. Tương tự, Oostendorp, Trung, và Tùng (2009) nhận thấy việc vận hành một hộ kinh doanh phi nông nghiệp giúp tăng đáng kể thu nhập của hộ gia đình ở Việt Nam trong giai đoạn 1993-2002 (xem Chương 5 với phần thảo luận sâu rộng hơn). Chúng tôi trước tiên sẽ xem xét sự khác biệt phân theo nhóm dân tộc trong các hình thức đa dạng hóa này, sử dụng số liệu năm 2014.

Chúng tôi bắt đầu bằng cách chia mẫu thành nhóm các hộ đa dạng hóa và các hộ không đa dạng hóa, tức là các hộ chỉ dựa vào nông nghiệp để có thu nhập và các hộ có ít nhất một nguồn thu nhập khác ngoài nông nghiệp. Hàng đầu tiên của Bảng 13.2 trình bày tỷ lệ các hộ dân tộc Kinh và DTTS không có đa dạng hóa thu nhập. Năm 2014, các hộ thiếu số có mức độ đa dạng thu nhập ngoài nông nghiệp cao hơn: 13% hộ dân tộc Kinh và 7,7% hộ thiếu số có thu nhập chỉ từ nông nghiệp.



**Bảng 13. 2: Đa dạng hóa thu nhập theo dân tộc năm 2014**

	Kinh	Dân tộc thiểu số	Sự khác biệt
Không phân tán			
Chỉ từ nông nghiệp	12,98	7,69	5,29***
Đa dạng hóa thu nhập			
Nông nghiệp và làm thuê	29,20	14,22	14,98***
Nông nghiệp và kinh doanh cá thể	7,44	0,93	6,51***
Nông nghiệp và khai thác tài nguyên chung	5,83	16,78	-10,95***
Nông nghiệp, làm thuê và khai thác tài nguyên chung	14,25	45,92	-31,67***
Nông nghiệp, làm thuê, kinh doanh cá thể và khai thác tài nguyên chung	2,14	6,53	-4,39***
Một vài sự kết hợp khác	28,16	7,93	20,23***
Số quan sát	1,733	429	

*Lưu ý: Cột cuối cùng thể hiện kiểm định t. \*\*\* cho thấy ý nghĩa ở mức độ tin cậy 99%*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.*

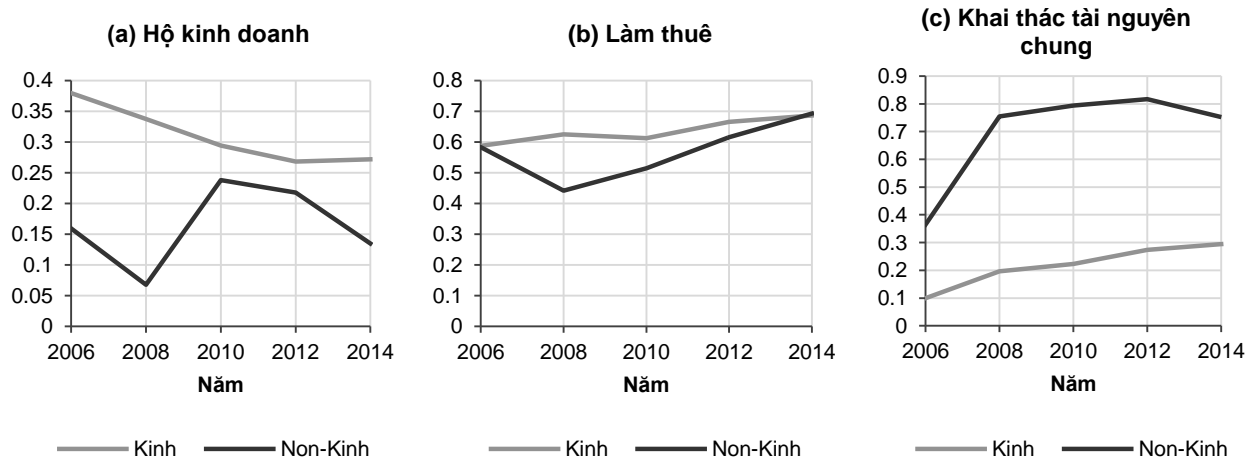
Mặc dù hầu hết tất cả các hộ gia đình đều dựa vào nông nghiệp ở một mức độ nhất định, nhưng họ cũng có thu nhập từ các hoạt động làm thuê, vận hành doanh nghiệp phi nông nghiệp và khai thác tài nguyên chung. Đối với các hộ có sự đa dạng hóa trong thu nhập thì được phân thành các nhóm có sự kết hợp giữa hoạt động nông nghiệp với: (i) đi làm thuê; (ii) hộ sản xuất kinh doanh cá thể; (iii) khai thác và sử dụng tài nguyên chung; (iv) làm thuê và khai thác tài nguyên chung; (v) làm thuê, kinh doanh cá thể và khai thác tài nguyên chung; (vi) một vài sự kết hợp khác. Sự khác biệt giữa hộ dân tộc Kinh và DTTS theo nhóm được thể hiện ở Bảng 13.2. Người dân tộc Kinh thường có xu hướng đa dạng hóa thu nhập của mình sang các hoạt động làm thuê, kinh doanh hay là khai thác tài nguyên chung trong khi đó các hộ thiểu số chủ yếu dựa vào thu nhập từ các hoạt động khai thác tài nguyên chung, đôi khi cũng có thu nhập thêm từ hoạt động làm thuê hoặc hoạt động kinh doanh cá thể. Số liệu năm 2014 cho thấy có sự khác biệt rõ nét về các hoạt động tạo thu nhập và hình thức đa dạng hóa thu nhập giữa hai nhóm hộ này.

Tiếp theo, chúng tôi xem xét xu hướng dịch chuyển của việc đa dạng hóa thu nhập của hộ theo thời gian. Hình 13.4 (a-c) lần lượt thể hiện tỷ lệ các hộ dân tộc Kinh và hộ DTTS có thu nhập từ hoạt động kinh doanh cá thể, tiền lương và từ việc khai thác tài nguyên chung trong giai đoạn từ 2006-2014. Hình 13.4 (a) cho thấy mặc dù tỷ lệ các hộ dân tộc Kinh tham gia sản xuất kinh doanh đã giảm từ 0,38% năm 2006 xuống còn 0,27% năm 2014 nhưng tỷ lệ này vẫn luôn cao hơn các hộ DTTS ở các năm tương ứng.

Điều quan trọng hơn là có sự biến động mạnh trong tỷ lệ các hộ DTTS tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự thay đổi liên tục trong việc tự tạo ra việc làm cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể của hộ thiếu số không duy trì được lâu dài.

Hình 13.4 (b) cho thấy có sự biến động tương tự đối với việc đi làm thuê được trả lương. Mặc dù tỉ lệ các hộ DTTS và các hộ dân tộc Kinh tham gia vào hoạt động làm thuê tương đương nhau, có sự biến động mạnh hơn đối với các hộ DTTS. Bức tranh khác biệt hoàn toàn khi xem xét xu hướng tham gia vào hoạt động khai thác tài nguyên chung ở Hình 13.4 (c). Trong khi tỷ lệ các hộ dân tộc Kinh khai thác và sử dụng tài nguyên chung tăng lên khá khiêm tốn trong giai đoạn 2006-2014, tỉ lệ này ở các hộ DTTS tăng lên gần gấp đôi từ 36% năm 2006 đến 75% năm 2014.

**Hình 13. 4 Đa dạng hóa thu nhập, 2006–14**



*Lưu ý: biến giả “hộ kinh doanh” có giá trị 1 nếu hộ gia đình hoạt động ít nhất một doanh nghiệp và 0 nếu không. Tương tự, các biến số “làm thuê” và “khai thác tài nguyên chung” có giá trị 1 nếu hộ gia đình tham gia vào việc làm thuê phi nông nghiệp và thu thập từ hoạt động khai thác tài nguyên chung*  
 Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.

Phần này chúng tôi nhận thấy thấy sự khác biệt lớn về cơ cấu thu nhập giữa các hộ dân tộc Kinh và hộ DTTS. Như đã đề cập ở trên, việc đa dạng hóa thu nhập ra ngoài hoạt động nông nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến phúc lợi của hộ. Nhưng câu hỏi đặt ra là tại sao khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm hộ này vẫn còn tồn tại khi mà các hộ thiếu số có sự đa dạng hóa về thu nhập tích cực hơn (giảm bớt sự lệ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp nhiều hơn)? Chúng tôi xem xét ba nguồn thu nhập chính ngoài nông nghiệp gồm: thu nhập từ tiền lương, hộ kinh doanh cá thể và khai thác tài nguyên chung, và nhận thấy các hộ DTTS có sự chuyển hướng sang khai thác tài nguyên chung trong khi các hộ dân tộc

Kinh thì tìm kiếm thu nhập từ việc đi làm thuê hoặc tự sản xuất kinh doanh. Điều này cho thấy vấn đề nằm ở cách thức đa dạng hóa: mặc dù có sự đa dạng hóa ra khỏi nông nghiệp mạnh hơn, nhưng lợi tức từ việc khai thác tài nguyên chung thấp hơn khiến cho các hộ DTTS vẫn ở tình trạng nghèo hơn. Thêm vào đó, do thu nhập từ hoạt động khai thác tài nguyên chung dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu hơn, những phát hiện này chỉ ra rất nhiều hàm ý về tính dễ tổn thương của các hộ DTTS trong tương lai.

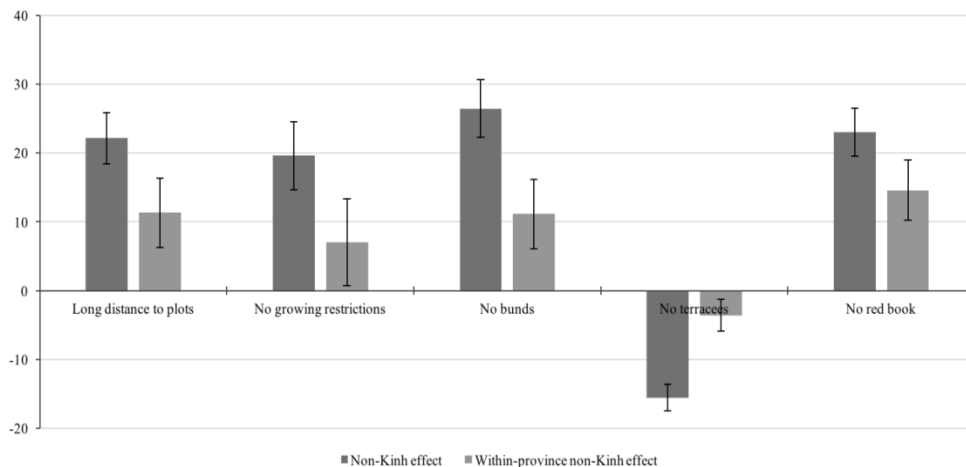
### 13.4. Những rào cản đối với sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp

Ở mục này, chúng tôi xác định các rào cản đối với sự phát triển nông nghiệp và khả năng đa dạng hóa ra ngoài hoạt động nông nghiệp, như đã đề cập ở Mục 13.3. Để làm điều đó, chúng tôi xem xét sự khác biệt về đặc điểm của các thửa ruộng, các vấn đề đối với nông nghiệp, tiếp cận tín dụng, mức độ cách biệt, và mạng lưới xã hội.

#### 13.4.1. Nông nghiệp và đất đai

Phần này tìm hiểu những khác biệt khác biệt trong sản xuất nông nghiệp giữa các hộ DTTS và các hộ dân tộc Kinh. Theo đó, cần phải phân tích sự khác biệt về chất lượng đất canh tác, tình trạng sử hữu, các vấn đề mỗi nhóm gặp phải trước và sau thu hoạch.

**Hình 13. 5: Chất lượng đất canh tác và tình trạng sở hữu sổ đỏ, 2014**



*Ghi chú: ‘Long distance to plots’ được định nghĩa là tỉ trọng của các mảnh ruộng cách xa nhà của người dân trên 1km. Nhóm ‘No growing restrictions’, ‘No bunds’, ‘No terraces’ và ‘No Red book’ lần lượt là tỉ trọng của các mảnh ruộng không bị quy định bắt buộc trồng loại cây gì, không có các bờ ruộng làm bằng đất hoặc đá, không có ruộng bậc thang, hoặc không có sổ đỏ cho mảnh ruộng này. Các tỉ trọng này được tính theo cách tính trung bình đơn giản trên tổng số mảnh ruộng mà hộ sở hữu và sử dụng hoặc thuê. Các tỉ trọng này được trình bày dưới dạng phần trăm. Các đường màu đen thể hiện các khoảng tin cậy ở mức 95%. Tác động trong nội tình của DTTS được tính bằng cách sử dụng các tác động cố định cấp tỉnh trong các mô hình hồi quy.*

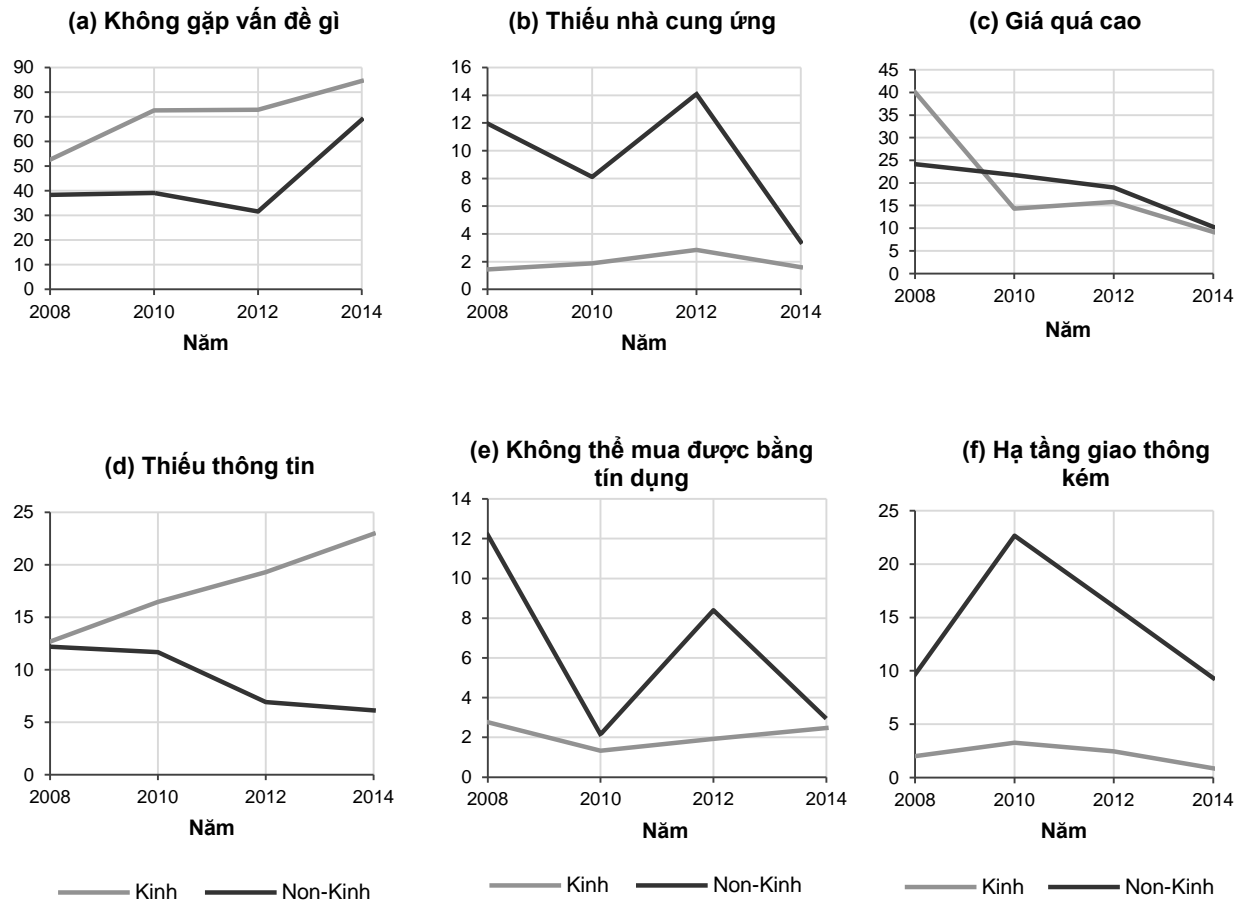
*Source: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VARHS.*

Hình 13.5 trình bày sự khác biệt về chất lượng đất canh tác cũng như tình trạng sở hữu sđđ giữa nhóm dân tộc Kinh và DTTS năm 2014. Các giá trị này được tính toán bằng cách hồi quy các biến kết quả với một biến giả có giá trị bằng 1 nếu hộ thuộc DTTS. Như trình bày ở Bảng 13.1, các hộ DTTS không phân bố đồng đều giữa các tỉnh. Thay vào đó, họ thường sống ở các vùng cao nơi có điều kiện khí hậu như lượng mưa và nhiệt độ cũng như thổ nhưỡng khác biệt cơ bản so với các vùng đồng bằng và duyên hải. Để đảm bảo những khác biệt quan sát được là những khác biệt thực sự giữa các hộ dân tộc Kinh và DTTS. Hình 13.5 cũng bao gồm các ước lượng dựa trên sự khác biệt giữa các hộ dân tộc Kinh và DTTS trong cùng một tỉnh. Thông thường, việc này được thực hiện bằng cách đưa thêm các tác động cố định cấp tỉnh vào trong các mô hình hồi quy.

Các hộ DTTS phải đi một quãng đường xa hơn rất nhiều để đến các thửa ruộng của mình, họ có ít các mảnh ruộng có đắp bờ bằng đất hoặc đá hơn, và họ có tỉ lệ các mảnh đất không có quyền sở hữu chính thức dưới hình thức sđđ nhiều hơn. Tác động của các yếu tố này đều quan trọng, mặc dù mức độ nhỏ hơn, khi sử dụng các ước lượng với tác động cố định cấp tỉnh. Mặt khác, các hộ DTTS nhìn chung phải đối mặt với ngày càng nhiều các hạn chế và có nhiều ruộng bậc thang hơn so với các hộ dân tộc Kinh. Những tác động này vẫn quan trọng khi sử dụng các ước lượng với tác động cố định cấp tỉnh, mặc dù mức độ nhỏ hơn rất nhiều, và giới hạn tin cậy dưới rất gần với '0'. Các kết quả đối với hai biến này khá hợp lý ở chỗ: có ít các quy định bắt buộc phải trồng lúa ở vùng cao hơn, nơi mà sản xuất lúa ít quan trọng hơn, và đây là nơi có tỉ lệ hộ DTTS sinh sống nhiều hơn. Tương tự, có nhiều ruộng bậc thang hơn ở các vùng đồi núi hơn. Tóm lại, các hộ DTTS phải đối mặt với nhiều rào cản hơn trong việc tiếp cận với đất đai của họ, trong chất lượng đất mà họ sở hữu, và trong mức độ đảm bảo quyền tài sản của họ so với các hộ dân tộc Kinh.

Tiếp đến chúng tôi xem xét các vấn đề mà hộ gặp phải trước (Hình 13.6) và sau khi thu hoạch (Hình 13.7). Ở trong cả hai trường hợp, các hộ dân tộc Kinh có xác suất không gặp phải vấn đề nào nhiều hơn các hộ DTTS. Ví dụ, năm 2014, 85% hộ dân tộc Kinh cho biết họ không gặp phải vấn đề nào trước khi thu hoạch, và 63% cho biết không gặp phải vấn đề nào sau khi thu hoạch. Những vấn đề mà họ gặp phải trước khi thu hoạch là gì?

**Hình 13. 6: Các vấn đề mà hộ gặp phải trước khi thu hoạch, 2008–14**

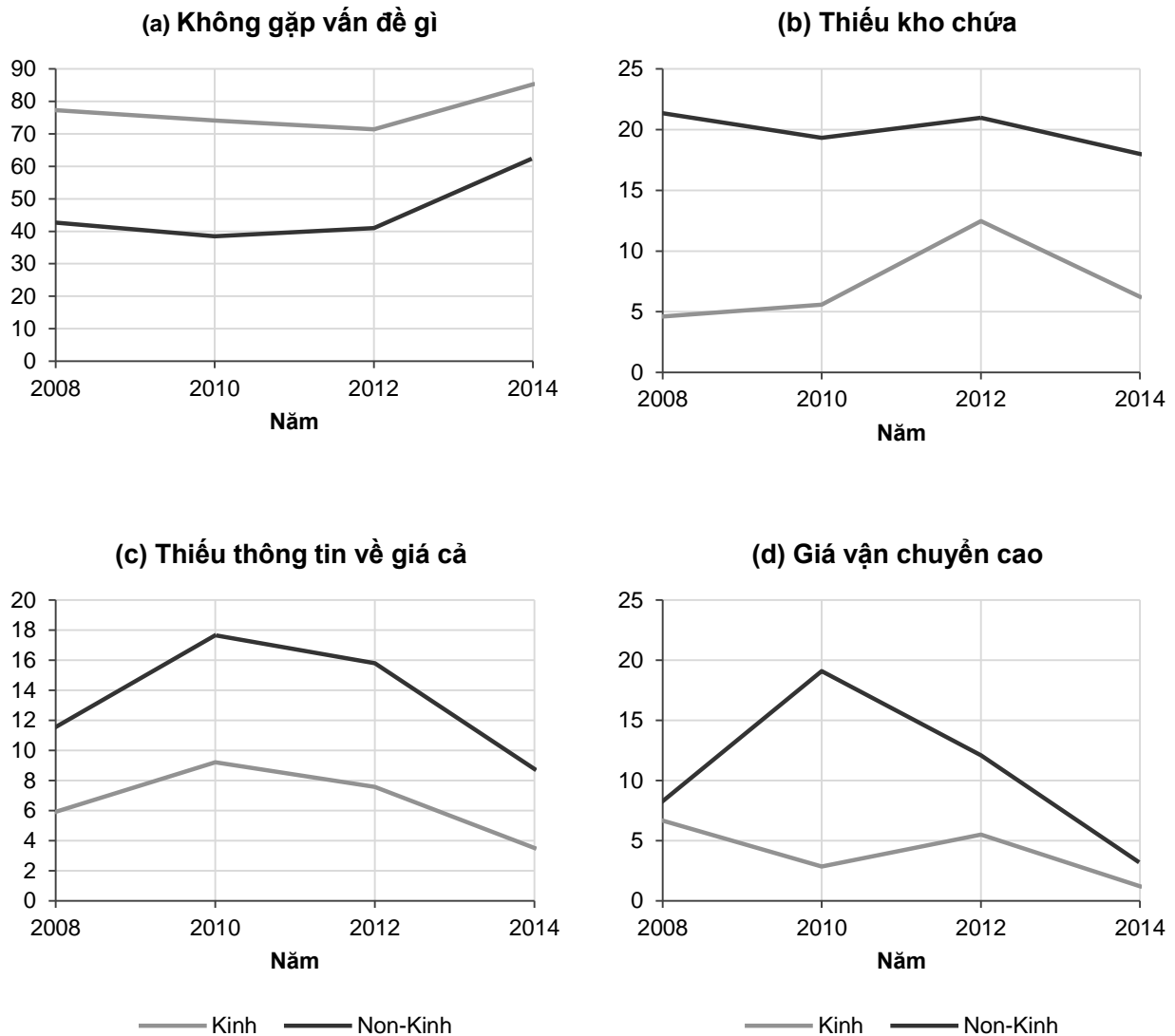


*Lưu ý: Một số nội dung có rất ít lựa chọn nên được loại bỏ. Tỷ lệ được tính theo tỷ lệ %.  
 Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS.*

Theo Hình 13.6, các hộ DTTS phải đối mặt nhiều hơn với các vấn đề về thiếu các nhà cung cấp, không thể mua chịu, và phải đối mặt với hạ tầng giao thông kém phát triển hơn. Ngược lại, các hộ dân tộc Kinh ngày càng gặp các khó khăn từ việc thiếu thông tin, một xu hướng không quan sát thấy đối với các hộ DTTS, có thể là bởi họ đang phải đối mặt với các vấn đề khác đòi hỏi nhiều hơn. Năm 2008, gần 40% các hộ DTTS cho biết họ phải mua các đầu vào với giá rất cao; năm 2014, tỉ lệ này giảm xuống 10% ở cả nhóm hộ DTTS và dân tộc Kinh. Đối với các vấn đề sau thu hoạch, có nhiều hộ DTTS lo lắng về vấn đề thiếu kho chứa, thiếu thông tin về giá cả, và giá vận chuyển cao, mặc dù khó khăn của việc vận chuyển này có vẻ như đã giảm bớt vào các năm sau đó.

Tóm lại, các hộ thiếu số phải đối mặt với những vấn đề truyền thống trong sản xuất nông nghiệp như là chất lượng đất canh tác thấp hơn, tỷ lệ sở hữu thấp, và gặp phải nhiều khó khăn liên quan đến hoạt động trước và sau thu hoạch hơn.

**Hình 13. 7: Các vấn đề mà hộ gặp phải sau khi thu hoạch, 2008–14**



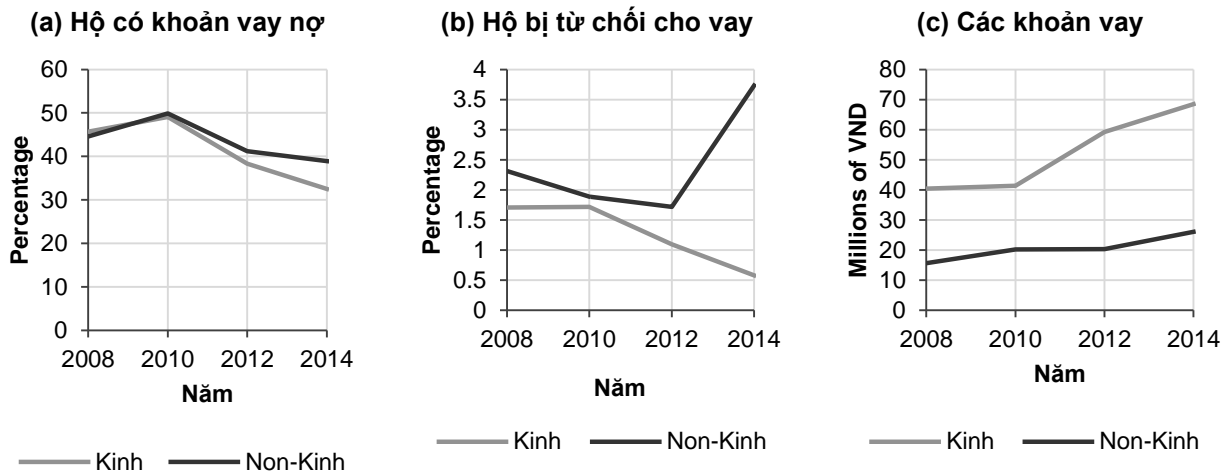
*Lưu ý: Các hộ gia đình được yêu cầu liệt kê 2 vấn đề mà hộ gặp phải. Một số nội dung có rất ít lựa chọn nên được loại bỏ. Tỷ lệ được tính theo tỷ lệ %.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS.*

### 13.4.2. Tín dụng và các khoản vay

Phần này xem xét sự khác biệt trong việc tiếp cận tín dụng (cả chính thức và phi chính thức) giữa các hộ dân tộc Kinh và hộ DTTS. Các hộ gia đình thường có nhu cầu vay mượn khi họ muốn mở rộng sản xuất nông nghiệp hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Những hạn chế trong việc tiếp cận tín dụng có thể cản trở tăng trưởng nông nghiệp và đa dạng hóa ra khỏi nông nghiệp.

**Hình 13. 8: Tiếp cận tín dụng phân theo nhóm dân tộc, 2008–14**



*Lưu ý: Tỷ lệ được tính là tỷ lệ phần trăm. Các số liệu trong hình (c) được tính theo điều kiện nhận khoản vay và được tính bằng triệu đồng Việt Nam.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu của VARHS.*

Hình 13.8 trình bày một số thông tin về các khoản vay. Hình 13.8 (a) liệt kê tỷ lệ các hộ gia đình có phát sinh các khoản vay nợ trong vòng hai năm trước, cho thấy ở cuối giai đoạn nghiên cứu, đặc biệt là năm 2014, tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu vay mượn đã tăng lên. Về sơ bộ, có thể thấy các hộ DTTS có tỉ lệ tiếp cận tín dụng cũng không kém gì so với hộ Kinh. Nhưng hình 13.8 (b) cho thấy có nhiều hộ DTTS bị từ chối vay tiền hơn (mặc dù tỉ lệ bị từ chối nhìn chung là thấp). Có sự chênh lệch lớn ở năm 2014 khi mà có tới gần 4% hộ DTTS bị từ chối cho vay trong khi chỉ có dưới 1% hộ dân tộc Kinh bị từ chối trong hai năm trở lại. Điều cần lưu ý là vay mượn không phải lúc nào cũng tốt: vay tiền để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu rất khác so với việc vay vốn để đầu tư.

Hình 13.8 (c) xem xét cụ thể hơn các khoản vay thông qua giá trị các khoản vay giữa các nhóm dân tộc khác nhau. Trung bình khoản tiền vay mượn của các hộ DTTS chỉ bằng một nửa so với hộ dân tộc Kinh vào năm 2008. Mức chênh lệch này thậm chí còn

gia tăng theo thời gian: năm 2014, quy mô trung bình của các khoản vay của các hộ DTTS chỉ bằng chưa đến một phần ba giá trị các khoản vay của các hộ dân tộc Kinh.

Tóm lại, tình hình không khả quan như những quan sát ban đầu ở Hình 13.8 (a): mặc dù các hộ DTTS có tham gia vay vốn trong giai đoạn nghiên cứu, có nhiều hộ DTTS bị từ chối cho vay hơn, và khi họ vay vốn, thì giá trị các khoản vay cũng nhỏ hơn. Điều đáng lo ngại nhất là, mức độ chênh lệch đang ngày càng tăng theo thời gian.

### **13.4.3. Mức độ cách biệt**

Như đã đề cập ở Mục 13.1, các hộ DTTS thường sống ở các vùng sâu vùng xa của đất nước. Việc sinh sống ở các vùng xa trung tâm làm giảm cơ hội tiếp cận với các dịch vụ công và gia tăng chi phí vận chuyển. Trong những năm qua, Chính phủ đã có một số Chương trình mục tiêu như là Chương trình phát triển kinh tế xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn ở các khu vực miền núi và DTTS (Chương trình 135) để hỗ trợ phát triển hạ tầng và dịch vụ công cộng trên các địa bàn này<sup>80</sup>.

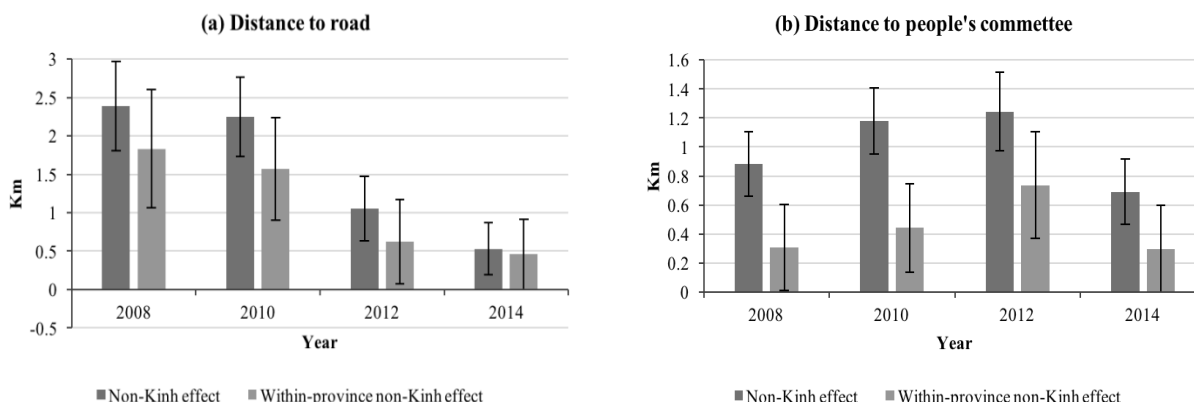
Mặc dù chưa có đánh giá cụ thể nào về các chính sách này, chúng tôi xem xét liệu các hộ DTTS có tiếp tục khác biệt một cách có hệ thống trong việc tiếp cận hạ tầng do phân bố địa lý của họ không. Ở mục này, chúng tôi xem xét hai chỉ số của sự cách biệt, bao gồm khoảng cách đến đường nhựa và khoảng cách đến Ủy ban Nhân dân (UBND) Xã. Khoảng cách đến đường nhựa cho biết hộ được kết nối đến các vùng xung quanh như thế nào. Khoảng cách càng dài thì thời gian đi lại càng nhiều, và có thể khiến cho việc đi lại, cũng như vận chuyển nông sản và các hàng hóa khác trở nên rất khó khăn khi có lũ lụt. Khoảng cách đến UBND xã là biến đại diện rất có ý nghĩa cho sự cách biệt bởi UBND, cơ quan quản lý hành chính cấp xã, thường được kết nối với phần còn lại của Việt Nam tốt hơn là các vùng xa xôi khác trong xã. Hình 13.9 mô tả khoảng cách phải thêm vào đối với các hộ DTTS so với các hộ dân tộc Kinh để đi đến đường nhựa và UBND xã.

---

<sup>80</sup> Giai đoạn 1 của Chương trình 135 được thực hiện từ 2001–5 và giai đoạn hai từ 2006–10. Cường, Tùng và Westbrook (2014) đánh giá giai đoạn 2 và nhận thấy rằng các hộ thuộc các xã mục tiêu có sự giảm nghèo mạnh hơn các hộ thuộc các xã khác.



**Hình 13. 9: Khoảng cách tăng thêm đối với các hộ DTTS theo năm, 2008-14**



*Ghi chú: Các tác động chỉ ra ở đây là hệ số ước lượng được khi hồi quy biến giả nếu hộ là DTTS với khoảng cách đến đường nhựa sử dụng các tác động cố định của năm. Các tác động cố định của tỉnh bao gồm tất cả các biến giả của tỉnh. Các đường thẳng đứng thể hiện các khoảng tin cậy ở mức 95%.*

*Source: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS.*

Phát hiện về việc, trung bình, các hộ DTTS sinh sống ở các vùng xa xôi hẻo lánh hơn có thể đơn giản là do mật độ dân số ở các khu vực này thấp hơn so với ở các khu vực khác. Để loại trừ yếu tố, Hình 13.9 trình bày tác động của việc thuộc về một DTTS, so sánh với các hộ dân tộc Kinh trong cùng một tỉnh. Để làm điều này, chúng tôi thực hiện hồi quy theo năm với các tác động cố định cấp tỉnh, giống với các hồi quy ở Mục 13.4.1.

Chênh lệch khoảng cách đến đường nhựa của các hộ DTTS so với các hộ dân tộc Kinh lớn hơn trong tất cả các năm. Năm 2008, khoảng cách này trung bình là hơn 2km cho cả mẫu và dưới 2km khi kiểm soát các khác biệt của tỉnh. Đây là một khoảng cách dài: khoảng cách đến đường nhựa trung bình của các hộ dân tộc Kinh là 3,1 km năm 2008. Tuy nhiên, mức độ cách biệt này đang giảm dần theo thời gian. Năm 2014, tác động nội tỉnh về mặt thống kê là gần như bằng '0'. Do vậy, mặc dù các hộ DTTS nhìn chung vẫn sống cách xa đường giao thông hơn các hộ dân tộc Kinh, tác động này trong các năm sau đó, chủ yếu là do các hộ DTTS sinh sống ở các tỉnh nơi mà cả các hộ dân tộc Kinh và DTTS thường sống ở các vùng xa xôi hơn.

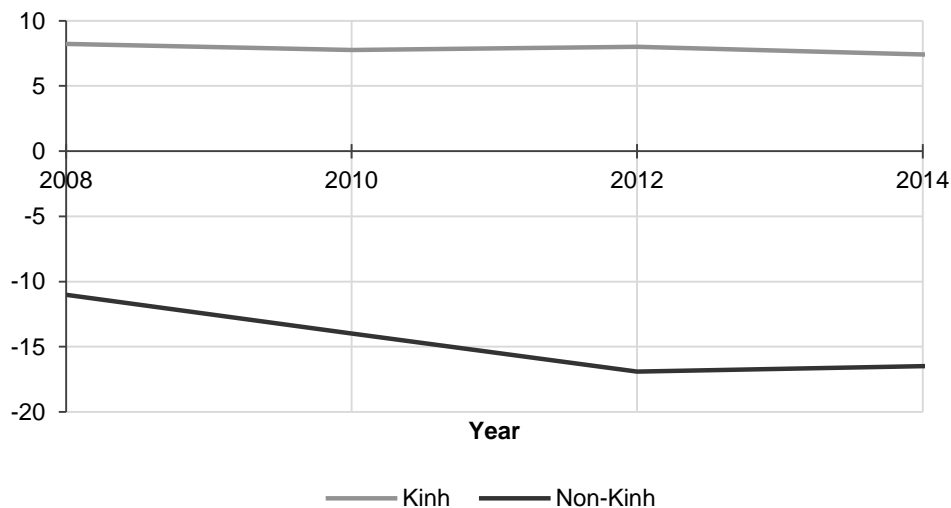
Chênh lệch khoảng cách đến trụ sở UBND của các hộ DTTS cũng có giá trị dương trong tất cả các năm. Năm 2008, tổng chênh lệch khoảng cách là khoảng 0,8 km, hoặc 0,25 km nếu sử dụng các ước lượng trong nội bộ tỉnh (within-province estimate). Khoảng cách trung bình của các hộ dân tộc Kinh năm 2008 là 2,4km. Mức chênh lệch khoảng

cách đến trụ sở UBND xã này do vậy nhỏ hơn ở cả giá trị tuyệt đối và tương đối, so với chênh lệch khoảng cách đến đường nhựa. Xu hướng theo thời gian ít rõ ràng hơn, nhưng chúng tôi muốn lưu ý rằng, trong trường hợp đối với khoảng cách đến đường nhựa, mức chênh lệch khoảng cách đối với các hộ DTTS không khác biệt thống kê với mức ‘0’, khi tính đến các tác động cố định cấp tỉnh.

#### 13.4.4. Mạng lưới xã hội

Khía cạnh cuối cùng của các trở ngại mà chúng tôi xem xét là mạng lưới xã hội của các hộ DTTS. Hình 13.10 xem xét mức độ phân đoạn xã hội của các hộ dân tộc Kinh và DTTS thông qua việc xem xét thông tin về dân tộc của ba người quan trọng nhất mà hộ có thể hỏi vay tiền khi cần thiết. Cùng với thông tin về tỉ lệ hộ DTTS trong xã, chúng tôi có thể so sánh tỉ lệ người Kinh trong mạng lưới quan hệ của một hộ với tỉ lệ hộ dân tộc Kinh trong xã. Nếu dân tộc không đóng vai trò gì trong việc hình thành nên các mối quan hệ, có thể kì vọng rằng hai tỉ lệ này là ngang bằng nhau.

**Hình 13. 10: Có nhiều hoặc ít kết nối với người Kinh hơn so với mức trung bình của xã**



*Ghi chú: Các hộ được đề nghị nêu tên của ba người mà họ có thể hỏi vay tiền khi cần thiết. Hình vẽ chỉ ra tỉ trọng người Kinh trong các liên kết này của mỗi nhóm hộ trừ đi tỉ trọng hộ dân tộc Kinh trong xã. Nếu sự chênh lệch bằng 10 điểm có nghĩa rằng nhóm hộ này có quan hệ với nhiều người Kinh hơn kì vọng nếu như sự hình thành các mối quan hệ này là ngẫu nhiên. Điều này có thể xảy ra nếu như xã có 75% hộ là dân tộc Kinh và 85% hộ này có mối quan hệ với các hộ dân tộc Kinh khác. Do hình vẽ này sử dụng cả số liệu từ bảng câu hỏi cấp xã, quy mô mẫu do đó giảm xuống (N=2.162 trung bình mỗi năm). Chỉ có số liệu về tỉ lệ hộ dân tộc Kinh trong xã năm 2014. Tỉ lệ này được giả định là cố định trong suốt thời kì nghiên cứu.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra VARHS.*

Hình 13.10 cho thấy sự khác biệt giữa hai tỉ lệ này của các hộ dân tộc Kinh và DTTS. Các số dương đối với hộ dân tộc Kinh cho thấy họ có nhiều mối quan hệ với các hộ dân tộc Kinh khác hơn kì vọng nếu như tỉ lệ người quen là người Kinh trong mạng lưới của họ lớn hơn tỉ lệ hộ dân tộc Kinh trong xã. Tương tự, các số âm đối với hộ DTTS hàm ý rằng họ có ít quan hệ với các hộ dân tộc Kinh hơn (và, do vậy, có nhiều quan hệ với các hộ DTTS khác hơn) hơn là kì vọng nếu dân tộc không đóng vai trò trong việc hình thành các mối quan hệ.

Do vậy, có bằng chứng về sự phân đoạn về dân tộc trong mạng lưới xã hội. Không có dấu hiệu nào cho thấy sự khác biệt này đang giảm theo thời gian; nếu có, nó chỉ thể hiện là các hộ DTTS ngày càng bị cách biệt hơn cho đến cuối thời kì nghiên cứu. Đây có thể là một vấn đề đối với các hộ DTTS, do các mối quan hệ này có thể ít có ý nghĩa hơn trong trường hợp khẩn cấp, do, như đã chỉ ra ở Mục 13.1, các hộ DTTS thường có điều kiện sống thấp hơn và các kết nối do vậy ít có giá trị hơn. Cần có các nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu xem các kết nối này đã được hình thành như thế nào và tác động của nó đến phúc lợi ra sao.

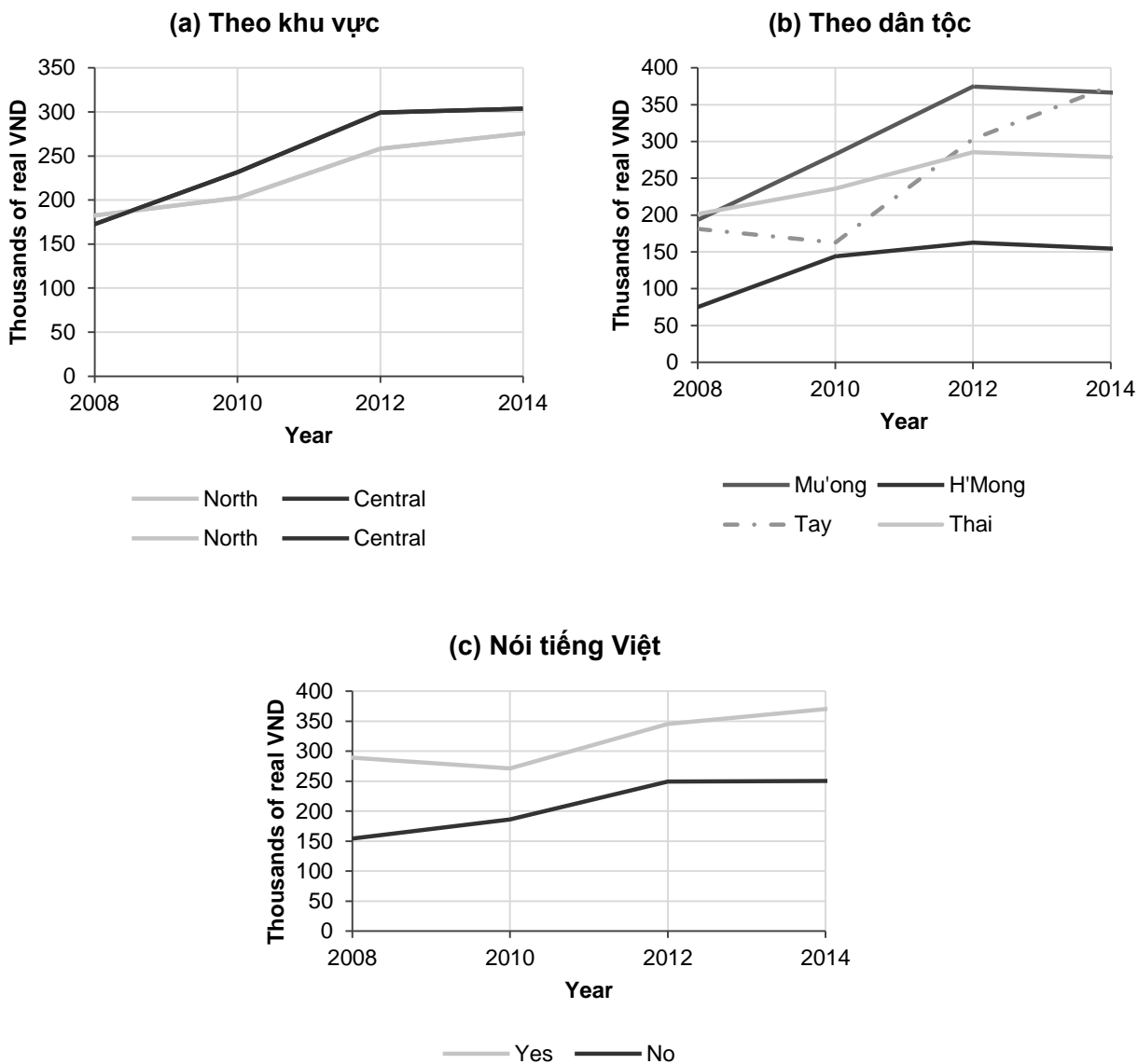
### **13.5. Sự khác biệt trong các hộ DTTS**

Chúng tôi xem xét sự khác biệt trong nội bộ các hộ DTTS. Mặc dù chúng tôi vẫn coi các hộ DTTS là một nhóm đồng nhất, nhưng trên thực tế vẫn tồn tại sự khác biệt liên quan đến yếu tố vùng miền như nơi cư trú, nhóm dân tộc cụ thể của hộ, trình độ tiếng Việt của hộ. Trong mục này chúng tôi sẽ xem xét cả ba khía cạnh trên.

Như đã thảo luận ở Mục 13.1, các hộ DTTS chủ yếu tập trung ở các vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên của Việt Nam. Trong khi đây đều là các khu vực miền núi và tương đối có ít tiếp cận với hạ tầng và các dịch vụ công, nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các hộ DTTS ở Tây Nguyên có điều kiện sống kém hơn so với các hộ DTTS ở miền núi phía Bắc trong những năm 1990 (Baulch và cộng sự 2007).

Sử dụng dữ liệu VARHS, chúng tôi so sánh phúc lợi kinh tế giữa các hộ thiếu số sống ở khu vực miền núi phía Bắc (Lào Cai, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu) với các hộ sống ở Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng).

**Hình 13. 11: Sự biến động về chi tiêu lương thực bình quân đầu người hàng tháng bằng 1000 đồng Việt Nam của các hộ dân tộc thiểu số phân theo (a) khu vực, (b) dân tộc, và (c) ngôn ngữ, 2008–14**



Lưu ý: Trong hình (a) khu vực phía Bắc bao gồm các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu; miền Trung bao gồm các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu VARHS.

Hình 13.1 (a) cho thấy sự biến động của chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân thực theo đầu người của các hộ DTTS trong giai đoạn 2008-2014. Chúng tôi nhận thấy rằng, trong khi không có khác biệt theo vùng nào ở năm 2008, chi tiêu bình quân của các hộ DTTS ở Tây Nguyên tăng nhanh hơn nhiều so với các hộ DTTS ở miền núi phía Bắc.

Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu sử dụng số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) cho thấy tỉ lệ nghèo đói ở Tây Nguyên giảm nhanh hơn trong những năm 2000 (World Bank 2012).

Tiếp đến, chúng tôi xem xét quỹ đạo phát triển của các hộ DTTS phân theo dân tộc. Việt Nam có 53 nhóm dân tộc thiểu số được công nhận chính thức. Để có những kết quả có ý nghĩa, chúng tôi giới hạn phân tích với các hộ trong nhóm DTTS có ít nhất 45 quan sát ở mỗi vòng điều tra của VARHS. Theo cách này, chúng tôi có bốn nhóm: Tày (dân tộc thiểu số lớn nhất của Việt Nam), Thái, Mường và H'Mông. Do bốn dân tộc này phần lớn sinh sống ở các tỉnh miền núi phía Bắc, các số lieeujsó sánh c

Để kết quả phân tích có ý nghĩa thống kê, chúng tôi chỉ phân tích những nhóm dân tộc thiểu số có ít nhất 45 quan sát ở mỗi vòng điều tra của VARHS. Từ đó, chúng tôi chỉ tập trung phân tích 4 nhóm, Tày (nhóm dân tộc thiểu số lớn nhất ở Việt Nam), Thái, Mường và H'Mông. 4 nhóm dân tộc này chủ yếu tập trung sinh sống ở vùng núi phía Bắc, những dữ liệu so sánh này có thể góp phần làm rõ hơn sự chậm phát triển về kinh tế giữa các hộ thiểu số như đã thảo luận ở các phần trước.

Trong hình 13.11 (b) trình bày sự tăng trưởng của mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người thực tế hàng tháng của bốn nhóm dân tộc này. Kết quả phân tích cho thấy người Mường có sự tăng trưởng tốt và nhóm người H'Mông thì lại luôn bị bỏ lại phía sau trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Mặc khác, người Thái và người Tày có sự biến động mạnh trong giai đoạn này. Mặc dù người Thái và người Tày có mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người hàng tháng là như nhau ở năm 2008, chi tiêu của nhóm dân tộc Tày có sự chậm lại ở năm 2010 và sau đó lại tăng mạnh, và đến năm 2014 lại cao hơn người Thái ( $p$ -value = 0,025).

Cuối cùng, chúng tôi xem xét mức độ hiểu biết và thành thạo tiếng Việt của các hộ thiểu số. Có rất nhiều hộ thiểu số không biết hoặc không thành thạo tiếng Việt. Từ dữ liệu VARHS cho thấy có tới 72,5% của 429 hộ thiểu số được hỏi ở năm 2014 cho rằng tiếng Việt không phải là ngôn ngữ chính của họ. Thiếu hiểu biết tiếng Việt có thể cản trở hộ thiểu số trong việc xin vay vốn, tham gia vào thị trường chuyển nhượng, di cư, và còn có thể khiến họ bỏ học sớm. Bên cạnh đó, điều này còn hạn chế hiểu biết của họ về các chương trình hỗ trợ của Chính phủ ở cấp xã mà chủ yếu là được phổ biến bằng tiếng Việt, khiến cho tỉ lệ tham gia vào các chương trình này thấp. Thật vậy, như có thể thấy ở Hình 13.11 (c), chúng tôi thấy rằng các hộ thiểu số sử dụng thông thạo tiếng Việt là ngôn

ngữ chính phát triển tốt hơn các hộ không sử dụng được tiếng Việt. Với tính nhất quán của phát hiện này, cần phải tìm hiểu việc không sử dụng được tiếng Việt thành thạo có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của các hộ thiểu số và những bất lợi mà họ gặp phải. Gần đây, có một chương trình thí điểm được thực hiện theo hướng này, cung cấp các chương trình đào tạo song ngữ cho đồng bào DTTS với nỗ lực nhằm cải thiện kết quả học tập cho trẻ em DTTS và giúp giảm tỷ lệ bỏ học (UNICEF 2011).

### **13.6. Kết luận**

Trong các năm qua, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện rất nhiều biện pháp khác nhau nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nhóm người DTTS và người Kinh. Trong đó, bao gồm việc thành lập Ủy ban dân tộc (CEMA) và các chính sách xóa đói giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa như Chương trình phát triển kinh tế xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và DTTS (P135).

Trong giai đoạn từ 2006-2014, nhìn chung các hộ gia đình Việt Nam thuộc mẫu điều tra VARHS đã có sự cải thiện đáng kể về mức sống qua hai tiêu chí về thu nhập và chi tiêu cho lương thực thực phẩm. Tuy nhiên số liệu trung bình cấp quốc gia không cho thấy sự khác biệt rõ ràng về phúc lợi giữa các hộ dân tộc Kinh và không phải dân tộc Kinh thuộc vào một trong số 53 dân tộc thiểu số của Việt Nam. Mặc dù cả hai nhóm đều có sự cải thiện phúc lợi trong giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên vẫn luôn tồn tại sự chênh lệch lớn giữa hai nhóm này. Trong giai đoạn này, không có dấu hiệu nào cho thấy khoảng cách chênh lệch này có xu hướng thu hẹp lại: mức chênh lệch tương đối trong chi tiêu cho lương thực thực phẩm và thu nhập của hai nhóm ở năm 2014 cũng gần như tương đương với năm 2006. Tương tự, đối với một số chỉ số khác tiếp tục có những vấn đề đáng lo ngại: trong khi các chỉ số về chất lượng nhà ở của các hộ dân tộc Kinh đã dần được cải thiện thì các hộ DTTS không có sự thay đổi thậm chí còn trở nên xuống cấp hơn.

Xem xét về các nguồn thu nhập cho thấy các hộ thiểu số có sự đa dạng hóa thu nhập sang các hoạt động phi nông nghiệp nhiều hơn, nhưng khi họ đa dạng hóa, họ thường phụ thuộc vào các tài nguyên chung nhiều hơn, trong khi các hộ dân tộc Kinh chủ yếu tham gia vào các công việc được trả lương hoặc tự sản xuất kinh doanh. Chúng tôi cũng nhận thấy rất nhiều rào cản dẫn đến những khác biệt này. Các hộ DTTS có đất nông nghiệp với chất lượng kém hơn và có tỉ lệ sở hữu giấy chứng nhận đất thấp hơn. Họ cũng gặp phải nhiều khó khăn hơn trong sản xuất và án nông sản, và có tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức hạn chế hơn. Trong khi mức độ cách biệt là một vấn đề lớn trong

giai đoạn đầu của nghiên cứu, các hộ DTTS dường như không còn sống cách biệt hơn so với các hộ dân tộc Kinh thuộc cùng một tỉnh. Tuy nhiên, có một số bằng chứng về sự phân đoạn trong mạng lưới xã hội của họ xét theo yếu tố dân tộc.

Cuối cùng, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt tương đối trong nội bộ các nhóm DTTS xét theo không gian, dân tộc và ngôn ngữ. Các hộ DTTS sinh sống ở Tây Nguyên có đời sống kinh tế phát triển nhanh hơn các hộ ở miền núi phía Bắc; người Tày và người Mường có phúc lợi tốt hơn người Thái và người H'Mông; và các hộ thiểu số biết nói tiếng Việt cũng có cuộc sống tốt hơn so với các hộ không biết tiếng Việt. Nhìn chung, trong khi sự khác biệt giữa các hộ dân tộc Kinh và DTTS tiếp tục hiện diện, có vẻ như, sự cách biệt về xã hội chứ không phải về địa lý đóng vai trò lớn hơn trong việc làm chậm quá trình phát triển của các hộ DTTS.

### **Lời cảm ơn**

Chúng tôi cảm ơn các đại biểu tham dự hội thảo tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương ở Hà Nội vào tháng 5 năm 2015, vì những góp ý có giá trị cho nghiên cứu này.

### **Tài liệu tham khảo**

Baulch, B., H. T. Pham, and B. Reilly (2012). 'Decomposing the Ethnic Gap in Rural Vietnam, 1993–2004'. *Oxford Development Studies*, 40(1): 87–117.

Baulch, B., T. T. K. Chuyen, D. Haughton, and J. Haughton (2007). 'Ethnic Minority Development in Vietnam'. *Journal of Development Studies*, 43(7): 1151–76.

Beck, U., S. Singhal, and F. Tarp (2016). *Coffee Price Volatility and Intra-Household Labour Supply: Evidence from Viet Nam*. WIDER Working paper 2016/16. Helsinki: UNU-WIDER.

Cuong, N. V., P. D. Tung, and D. Westbrook (2014). 'Do the Poorest Ethnic Minorities Benefit from a Large-Scale Poverty Reduction Program? Evidence from Vietnam'.

*Quarterly Review of Economics and Finance*, 56: 3–14.

*The Economist* (2015). 'Ethnic Minorities in Vietnam: Out of Sight', 4 April. Available at: <<http://www.economist.com/news/asia/21647653-continuing-grinding-poverty-vietnams-minority-regions-liability-communist-party-out>>. Accessed 1 September 2016.

- Glewwe, P., M. Gragnolati, and H. Zaman (2002). 'Who Gained from Vietnam's Boom in the 1990s?' *Economic Development and Cultural Change*, 50(4): 773–92.
- Khai, L. D., C. Kinghan, C. Newman, and T. Talbot (2013). *Non-Farm Income, Diversification and Welfare: Evidence from Rural Vietnam*. CIEM Working Paper. Hanoi: Central Institute for Economic Management (CIEM).
- Oostendorp, R. H., T. Q. Trung, and N. T. Tung (2009). 'The Changing Role of Non-Farm Household Enterprises in Vietnam'. *World Development*, 37(3), 632–44.
- Pham, H. T. and B. Reilly (2009). 'Ethnic Wage Inequality in Vietnam'. *International Journal of Manpower*, 30(3), 192–219.
- Singhal, S. and U. Beck (2015). *Ethnic Disadvantage in Vietnam: Evidence Using Panel Data*. WIDER Working Paper 97/2015. Helsinki: UNU-WIDER.
- UNICEF (United Nations Children's Fund) (2011). 'Action Research on Mother Tongue-Based Bilingual Education: Achieving Quality, Equitable Education'. Technical report, UNICEF.
- Van de Walle, D. and D. Gunewardena (2001). 'Sources of Ethnic Inequality in Viet Nam'. *Journal of Development Economics*, 65(1): 177–207.
- World Bank (2009). *Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam*. Summary Report. Washington DC: World Bank.
- World Bank (2012). *Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges*. 2012 Vietnam Poverty Assessment Report. Washington DC: World Bank.



# **Phần IV**

## **Bài học và chính sách**

## Bài học kinh nghiệm và hàm ý chính sách

*Finn Tarp*

### 14.1. Dẫn nhập

Cuốn sách này bắt đầu trong Chương 1 bằng việc thiết lập bối cảnh cho một trong những thành tựu ấn tượng nhất trong phát triển kinh tế xã hội ở thời kỳ hiện đại. Và thực tế, Việt Nam đã có được những bước tiến dài trong nỗ lực chuyển dịch từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang một hệ thống thể chế và kinh tế dựa vào thị trường nhiều hơn. Chương 2 cung cấp các thông tin nền tảng sâu hơn về bộ dữ liệu định lượng mà các Chương từ 3 đến 13 khai thác – bộ số liệu Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS). VARHS, qua các năm, đã tạo ra bộ dữ liệu bảng độc nhất với năm vòng điều tra, với một mẫu cân bằng gồm 2.162 hộ từ 12 tỉnh, được điều tra hai năm một lần từ năm 2006 đến 2014.<sup>81</sup>

Ở khía cạnh rộng hơn, việc thiết kế, thực hiện và sử dụng VARHS khá trùng hợp với lời kêu gọi của Liên Hợp Quốc về một cuộc cách mạng dữ liệu để phục vụ việc triển khai chương trình nghị sự phát triển bền vững đến năm 2030. Điều này càng đặc biệt hơn khi mà Thế giới đang thảo luận xoay quanh tham vọng “không bỏ ai lại phía sau”. Việt Nam là một đất nước điển hình để nghiên cứu và học hỏi. Cách đây không lâu, cấu trúc kinh tế của Việt Nam có nhiều nét tương đồng với rất nhiều nước Châu Phi ngày nay; rất nhiều thành tựu đã đạt được ở đất nước này dù vẫn còn tương đối nghèo, nhưng khá năng động ở Đông Nam Á kể từ công cuộc Đổi Mới bắt đầu năm 1986, chỉ cách đây 30 năm.

Việt Nam thực sự đã đạt được các dấu mốc cao trong phát triển kinh tế xã hội. Đây là những thành tựu mà nhiều nước khác muốn học hỏi và hướng đến. Kinh nghiệm của Việt Nam mang đến hàng loạt bài học về cách thức quản lý quá trình phát triển. Điều quan trọng là, mặc dù có nhiều ấn tượng, xuyên suốt cuốn sách này, chúng tôi đưa ra những lập luận cho rằng Việt Nam vẫn có thể làm tốt hơn nữa. Điều này không phải là do nhóm tác giả ngã theo góc nhìn bi quan và các quan điểm thường thấy trong giới nghiên

---

<sup>81</sup> Bộ dữ liệu được đăng tải miễn phí trên trang web: <https://www.wider.unu.edu/> VARHS

cứu xã hội và học thuật ở Việt Nam. Thay vào đó, những lập luận này đều dựa trên các phân tích cẩn thận nhằm tìm ra những vấn đề còn cần phải thực hiện, hoặc cần được làm trong giai đoạn tiếp theo trong quá trình phát triển với nhiều điều không thể dự đoán trước được. Việt nam trên thực tế là một con rồng mới nổi đang chuyên mình. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều thách thức ở phía trước. Một mục tiêu đã được chỉ ra trong cuốn sách này là hướng đến xác định những thách thức này một cách cụ thể hơn, để hiểu chúng một cách sâu sắc hơn, và để đưa ra những hàm ý chính sách quan trọng cho Việt Nam, và vượt lên trên nữa là cho các nước đang phát triển khác. Tóm tắt lại và đưa ra các hàm ý chính sách này là mục đích của chương kết luận này.

Chương 1 cung cấp thông tin nền tảng về thể chế, tổng quan lại tình hình kinh tế vĩ mô, và tiến triển của quá trình phát triển của Việt Nam trong mối tương quan so sánh với các nước trong khu vực, mở đường cho các chương cốt lõi của cuốn sách này. Dựa trên các số liệu sẵn có từ các nguồn quốc tế, tôi chỉ ra rằng Việt Nam đã đạt được những thành tích ấn tượng về xóa đói giảm nghèo trong quá trình tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế. Kinh nghiệm của Việt Nam khẳng định mạnh mẽ vai trò của tăng trưởng và chuyển đổi đối với quá trình phát triển. Tôi cũng chỉ ra rằng các chính sách kinh tế vĩ mô chủ động mà Chính phủ Việt Nam áp dụng khi đối mặt với khủng hoảng tài chính toàn cầu, khiến cho Việt Nam bị ảnh hưởng ít nghiêm trọng hơn nhiều so với các nước đang phát triển khác. Việt Nam đã – như chỉ ra trong cuốn sách này – làm rất tốt trong việc chủ động ứng phó. Các nước khác nên lưu ý rằng việc ứng phó một cách thụ động đối với các sự kiện và ảnh hưởng ngoại sinh không phải là điều mà họ nên áp dụng. Tất nhiên cần phải tránh việc “phản ứng thái quá” và tránh việc dần dần bị rơi vào vòng luẩn quẩn của nợ công và các vấn đề tương tự. Theo đánh giá của tôi, những vấn đề này chưa ở mức nguy hiểm ở Việt Nam. Thêm vào đó, tôi tin rằng những bài học phổ quát này nên được xem xét một cách thận trọng và có sự linh hoạt khi áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của các nước đang phát triển khác, cũng như trên toàn thế giới.

Cũng ở trong chương này, bên cạnh việc tổng quan tình hình kinh tế vĩ mô, Chương 1 cũng nêu lên một số vấn đề còn tồn tại ở cấp ngành và cấp vi mô mà tôi sẽ thảo luận ở Mục 14.2, đó là: (i) giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân lao động của Việt Nam, dựa trên các số liệu quốc tế sẵn có, vẫn tiếp tục ở mức thấp trong những thập kỷ vừa qua; (ii) sự phát triển của công nghệ thông tin (IT) (đo lường bởi số lượng đăng ký bằng thông rộng) vẫn còn cách xa mức ấn tượng so với các nước trong khu vực; và (iii) mặc dù tình

trạng suy dinh dưỡng và độ sâu của tình trạng thiếu lương thực thực phẩm đang được cải thiện, nhưng tiến bộ ở các nơi khác gợi ý rằng vẫn còn rất nhiều điều phải làm.

Tiếp nối Chương 1 và Chương 2 là các chương chính của Báo cáo và trong 11 chương này chúng tôi trình bày các vấn đề theo ba chủ đề lớn trong phát triển kinh tế xã hội:

- Quá trình chuyển đổi thể chế và kinh tế nông thôn tác động lên hầu hết các mặt của đời sống và các hoạt động kinh tế ở khu vực nông thôn;
- Tầm quan trọng của việc tiếp cận thị trường, lao động, vốn và đất đai của hộ gia đình (các yếu tố sản xuất chính), vai trò của các thể chế liên quan; và
- Các kết quả phúc lợi chủ yếu và các vấn đề về phân bổ (giữa các hộ gia đình, giới, và các nhóm dân tộc). Những phân tích cuối cùng là sự tổng hợp ý kiến đánh giá của người dân, của các nhà hoạch định chính sách và đội ngũ nghiên cứu về những thành công và thất bại của các chiến lược và chính sách phát triển.

Tôi sẽ thảo luận về ba chủ đề lớn này, lần lượt trong các Mục 14.2, 14.3 và 14.4 trước khi đưa ra những nhận xét và kết luận cuối cùng ở Mục 14.5. Để dễ hình dung, tôi muốn lưu ý rằng ba chủ đề trên có liên hệ mật thiết đến ba thách thức cốt lõi của quá trình phát triển, bao gồm: chuyển đổi cơ cấu, bao trùm và bền vững, và có liên hệ với các vấn đề cắt chéo của phát triển tài chính và giới. Đây là những chủ đề trung tâm của chương trình nghị sự về phát triển bền vững đến năm 2030, là sứ mệnh của Viện nghiên cứu thế giới về Kinh tế phát triển của Đại học Liên hợp quốc (UNU-WIDER), và cả sự phát triển trong tương lai của Việt Nam; do vậy kinh nghiệm của Việt Nam đưa ra hàng loạt các hàm ý cho các nhà làm chính sách ở các nước khác và cho cộng đồng phát triển trên thế giới.

## **14.2. Chuyển đổi ở khu vực nông thôn**

Sự phát triển có mối liên hệ mật thiết với sự thay đổi về cấu trúc và thể chế của nền kinh tế, trong sự cân bằng giữa các lĩnh vực, và trong bản chất hoạt động kinh tế của người dân và trong những thay đổi thể chế có ảnh hưởng đến hành vi của họ. Nếu nền kinh tế không chuyển đổi và không có sự điều chỉnh phù hợp về mặt thể chế thì sự phát triển sẽ bị ngắt quãng và theo sau đó có thể là sự sụp đổ của nền kinh tế. Cuốn sách này bao gồm ba nghiên cứu về quá trình này. Ở phần I, trong Chương 3, chúng tôi tìm hiểu các thông tin từ bộ câu hỏi của xã giúp bổ sung thêm bức tranh kinh tế vĩ mô được trình

bày ở Chương 1. Tiếp đến chúng tôi nghiên cứu bản chất và đặc điểm của sự đa dạng hóa, thương mại hóa và sự chuyển dịch của ngành nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình và các thông tin về thể chế. Cuối cùng, trong Chương 5 chúng tôi tìm hiểu điều gì đang diễn ra trong khu vực kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn. Khu vực này trong những năm tới đây sẽ phải tiếp nhận một tỉ trọng ngày càng tăng trong lực lượng lao động nếu quá trình phát triển vẫn tiếp tục và thành công.

Chương 3 ghi nhận những tín hiệu rõ ràng của chuyển dịch ở cấp xã theo thời gian, đặc biệt trong việc cung cấp các tiện ích công cộng và cơ sở hạ tầng. Cùng với đó, vẫn tồn tại sự khác biệt quan trọng về vùng miền, khi khu vực phía Bắc tụt hậu hơn ở nhiều chỉ tiêu quan trọng. Thực trạng này, vốn không thể nhận thấy qua các chỉ tiêu tổng hợp ở cấp quốc gia, nêu bật lên sự cần thiết phải chú trọng vào việc theo đuổi mục tiêu cân bằng giữa các vùng miền, và phải chú ý nhiều hơn ở các vùng yếu thế hơn ở Việt Nam. Chắc chắn rằng Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với thách thức đảm bảo phát triển đồng đều giữa các vùng, và thách thức này chính là nguồn gốc của rất nhiều bất ổn xã hội xảy ra trên thế giới. Chủ đề này do vậy cần phải được đặt vào trọng tâm của các chương trình phát triển đến năm 2030 ở cấp quốc gia.

Nhìn về tương lai, có thể thấy từ VARHS rằng các lãnh đạo cấp xã dự đoán biến đổi khí hậu sẽ trở thành một vấn đề nghiêm trọng trong những năm sắp tới. Thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình phát triển và sự linh hoạt của nền kinh tế thường được coi là chiến lược thích ứng hiệu quả nhất. Người dân với trình độ học vấn tốt hơn sẽ biết cách và hành động tốt hơn để thích ứng. Đối với Việt Nam, và những nơi khác, thông điệp chính sách ở đây là: cần phải duy trì đà tăng trưởng. Thúc đẩy phát triển không chỉ đáng mơ ước, mà còn là công cụ chính để giúp người dân và các quốc gia thích ứng một cách hiệu quả. Vấn đề này cũng cần được suy nghĩ một cách thấu đáo. Cần có thêm các chính sách để giúp người nông dân và những người dân khác có sự chuẩn bị tốt trước rất nhiều thay đổi sẽ diễn ra. Trong nhiều trường hợp, điều này có nghĩa là các chính sách này cần giúp người dân ở nông thôn, chứ không phải là con hay cháu họ, trong dài hạn, được chuẩn bị và có thể di chuyển đến các vùng ít bị ảnh hưởng hơn và có thể kiếm sống được ở đó và ít phụ thuộc vào nông nghiệp hơn. Tôi tin rằng các học chính sách cho các nước khác cũng khá tương tự. Điều này hàm ý rằng, các chương trình đầu tư trong tương lai, giáo dục, và các chính sách phát triển vùng phải được thiết kế tương thích với biến đổi khí hậu.

Hiện tại, như mô tả ở Chương 4, nông nghiệp vẫn tiếp tục đóng vai trò kinh tế và thể chế quan trọng ở nông thôn Việt Nam. Điều này giải thích vì sao giá trị gia tăng bình quân lao động ở khu vực nông thôn lại là một chỉ số quan trọng. Mặc dù số liệu vĩ mô khá là u ám, các số liệu cụ thể hơn ở Chương 4 sẽ đưa ra bức tranh phần nào đó tích cực hơn. Do vậy cần có nhiều phân tích hơn về chủ đề này ở Việt Nam, cũng như ở các nơi khác. Chương 4 cũng nêu bật thực tế là tỉ lệ tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp đang tăng lên theo thời gian. Điều này cho thấy rằng quá trình phát triển đang diễn ra, và nông nghiệp đang ngày càng được thương mại hóa ở nông thôn Việt Nam, chủ yếu, nhưng không phải chỉ đúng trong trường hợp bán lúa. Tuy vậy, có một điều đáng lưu tâm là, trong khi các hộ nghèo hơn trồng nhiều lúa hơn so với trước, họ lại bán ra ít hơn (do họ tiêu dùng nhiều hơn). Đây là dấu hiệu cho thấy còn có nhiều điều phải làm thông qua các chính sách được thiết kế hiệu quả và qua phát triển thể chế để đưa các hộ dân này hội nhập vào nền kinh tế thị trường và các thể chế của nó nhiều hơn. Đây cũng là cách để không khiến cho nhóm nào bị gạt ra bên lề của quá trình phát triển mà tôi sẽ đề cập đến ở phần sau. Bài học cho các nước khác, chẳng hạn các nước ở lục địa châu Phi, mà nhiều nước đặt ít sự chú ý mục tiêu đến phát triển nông nghiệp hơn, do vậy khá rõ ràng và thuyết phục.<sup>82</sup>

Những đặc điểm khác được nêu lên ở Chương 4 là các cây công nghiệp là một nguồn thu nhập quan trọng, đặc biệt đối với các hộ ở Tây Nguyên (như cà phê) và đối với các hộ giàu hơn, và việc tham gia vào các hoạt động nuôi trồng thủy sản biến động từ năm này qua năm khác, chủ yếu là do có nhiều bản ổn thu nhập từ hoạt động này. Điều này càng củng cố các điểm được nêu ra ở phần này. Nó cũng là nền tảng cho các phát hiện rằng số liệu VARHS cho thấy có tương quan mạnh giữa thương mại hóa và sự giàu có. Cần phải thừa nhận rằng, có quan hệ nhân quả hai chiều ở đây. Rõ ràng tăng cường thương mại hóa trong sản xuất nông nghiệp ở nông thôn có đóng góp quan trọng cho thành tích xóa đói giảm nghèo ấn tượng của Việt Nam. Quá trình này cần phải được mở rộng đến tất cả các vùng. Bài học chung là chính sách và chiến lược phát triển nên tập

---

<sup>82</sup> Xem chi tiết Arndt, McKay, và Tarp (2016) để nghiên cứu thêm về luận điểm này

trung thúc đẩy các thể chế thị trường hiệu quả, bên cạnh mục tiêu trực diện là mở rộng sản xuất để bán (trong nước và quốc tế).<sup>83</sup>

Chương 5 tập trung vào khu vực kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn, và số liệu VARHS tái khẳng định câu chuyện kinh tế vĩ mô về chuyển đổi cơ cấu ở Việt Nam. Ở cấp độ vi mô có thể quan sát thấy các hộ nông thôn đang chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang vận hành doanh nghiệp hộ gia đình và tham gia vào các công việc được trả lương bên ngoài hộ. Đây là một dấu hiệu tích cực, nhất là khi đa dạng hóa được chứng minh là giúp cải thiện phúc lợi, và số liệu cho thấy việc chuyển sang vận hành doanh nghiệp là một hướng đi rất hiệu quả. Tuy nhiên thành công của các hoạt động khởi nghiệp phụ thuộc nhiều vào việc tiếp cận tài chính, vào chất lượng giáo dục và đào tạo, và vào việc tiếp cận và hội nhập hiệu quả với thị trường.

Một hàm ý chính sách quan trọng rút ra từ trường hợp của Việt Nam là vai trò của chính phủ trong việc hình thành môi trường cho sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp thông qua việc tạo thuận lợi cho việc bắt đầu một hoạt động kinh doanh, tăng cường tiếp cận tín dụng dựa trên các phân tích chi phí-lợi ích về mặt tài chính và kinh tế. Ở cấp độ hộ, việc này cần phải được bổ sung bằng việc đa dạng hóa sang các công việc làm thuê được trả lương, một nguồn gia tăng phúc lợi quan trọng. Do vậy, một ưu tiên chính sách khác là giúp thúc đẩy tạo ra việc làm mới, nhất là ở vùng nông thôn, cho các hộ rời khỏi sản xuất nông nghiệp. Và, điều quan trọng là, chất lượng của giáo dục, cũng như của cơ sở hạ tầng, sẽ rất cần thiết để hộ có thể tìm được các công việc phù hợp ngoài nông nghiệp.

### **14.3. Tiếp cận các nguồn lực**

Bốn nội dung về tiếp cận nguồn lực hộ gia đình và các thể chế liên quan được đề cập cụ thể ở Phần II: Đất đai và thị trường đất đai, lao động và di cư, công nghệ và đổi mới, các liên kết về mặt chính trị và vốn xã hội. Mặc dù chưa đầy đủ, nhưng đây là những nội dung chính nhằm làm rõ các vấn đề về hiệu quả sản xuất nông nghiệp và phản ứng của hộ gia đình với môi trường thể chế và kinh tế xã hội. Hi vọng rằng, các nước đang phát triển sẽ học được điều gì đó từ những bài học kinh nghiệm rút ra ở các chương này đối với các chính sách phát triển của họ.

---

<sup>83</sup> Quan điểm này cũng được nêu ra cụ thể trong nghiên cứu về sự phát triển công nghiệp đã nổi lên trong những năm gần đây, ví dụ, Newman et al. (2016).

Chương 6 cho thấy rằng tình trạng mất đất không tăng lên và có tương quan dương với thu nhập. Thêm vào đó, mặc dù diện tích đất canh tác trung bình của các hộ giảm nhẹ, các thửa ruộng đang được tập trung lại. Số lượng trung bình các thửa ruộng được canh tác giảm từ 5,8 thửa năm 2006 xuống còn 4,1 thửa năm 2014, và có sự tăng nhẹ về diện tích trung bình của thửa ruộng. Điều này cho thấy rằng hiện tượng tích tụ ruộng đất xảy ra trong nội bộ hộ gia đình hơn là giữa các hộ với nhau. Từ thực tế này cho thấy cần phải tăng cường hơn nữa vai trò của các giao dịch thị trường đối với đất đai; điều này đưa ra rất nhiều hàm ý chính sách.

Hoạt động của thị trường mua bán đất đai tương đối ảm đạm, gần như không tăng thêm, và có sự không đồng đều giữa các khu vực: ở khu vực Tây Nguyên thì sôi động hơn các vùng khác rất nhiều. Do đó cần phải định hướng thúc đẩy sự phát triển hoạt động của thị trường mua bán đất đai. Tuy nhiên có một điểm sáng là hoạt động của thị trường cho thuê đất có sự gia tăng. Việc cho thuê đất chủ yếu diễn ra theo hướng các hộ giàu hơn cho các hộ nghèo hơn thuê đất, điều này rất đáng khuyến khích. Tuy vậy, điều quan trọng là phải đảm bảo cho nông dân được sở hữu và kiểm soát thửa đất họ đang canh tác. Điều rất đáng lo ngại hiện nay còn một lượng lớn các thửa đất không có sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – LUC). Các dữ liệu một lần nữa lại cho thấy sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, tình trạng cấp giấy chứng nhận ở vùng núi phía Bắc là kém phát triển nhất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tác động tích cực đối với hoạt động đầu tư như thủy lợi, và tác động này rất rõ ràng ở các khu vực miền núi nơi mà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phổ biến.

Khuyến nghị chính sách là nên chú trọng vào việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình ở khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, cần phải cẩn trọng trong quá trình thực hiện để không dẫn đến hiện tượng mất đất ở các hộ nghèo nhất. Hiện nay, những điểm còn thiếu sót của chính sách này là rào cản cho việc nâng cao giá trị gia tăng trên lao động nông nghiệp và đó là một minh chứng cho sự cần thiết của thể chế cần phải theo kịp sự tiến bộ của nền kinh tế; một chủ đề có tầm quan trọng rộng rãi ở nhiều nước với mục đích thoát khỏi tình trạng thu nhập thấp.

Quay trở lại với vấn đề về lao động và di cư, Chương 7 mô tả những dịch chuyển quan trọng của các thành viên hộ, cả trong nội bộ tỉnh và giữa các tỉnh. Khoảng 20% của 2.162 hộ được hỏi có ít nhất một thành viên di cư. Giáo dục và việc làm là những lý do chính dẫn đến việc di cư của các thành viên trong hộ. Dữ liệu VARHS cũng chỉ ra rằng,



khi phải đối mặt với những rủi ro làm ảnh hưởng đến phúc lợi của hộ, tiền gửi về từ các thành viên di cư là một cơ chế hiệu quả để ứng phó với những cú sốc và giúp giảm nghèo. Phân tích cũng chỉ ra rằng các hộ gia đình khá giả hơn thì thường di cư nhiều hơn và các hộ nghèo thì gặp phải nhiều rào cản trong việc di cư.

Những phát hiện này cho thấy cần phải có một số chính sách cụ thể nhằm loại bỏ các rào cản đối với việc di cư tự nguyện, hoặc ít nhất tạo ra sự thông thoáng hơn, đặc biệt đối với những hộ nghèo. Những thành viên thuộc các hộ này thường có nguyện vọng rời quê hương đi tìm kiếm một công việc tốt hơn ở nơi khác, nhưng lại không có đủ khả năng và nguồn lực. Cuối cùng, có lẽ cần có vai trò nhiều hơn của chính phủ và của các tổ chức khác trong việc phát triển các cơ chế ngân hàng chính thức để tạo thuận lợi cho việc gửi tiền về cho gia đình của người di cư.

Lao động và đất đai là các tư liệu sản xuất cơ bản trong lĩnh vực nông nghiệp. Quan trọng không kém là công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), như thảo luận ở Chương 8. Trong khi tập trung vào ICT, chương này đưa ra kết luận rằng cơ giới hóa nông nghiệp vẫn cần được quan tâm về mặt chính sách; có thể thấy rằng kết luận này rất phù hợp với mong muốn nâng cao năng suất nông nghiệp ở các nơi khác. Song song với đó, nhóm nghiên cứu phát hiện ra rằng: (i) sự gia tăng mạnh mẽ của việc sở hữu điện thoại di động (trong vòng 8 năm các hộ gia đình từ không sử dụng điện thoại lên mức bình quân sở hữu hai chiếc điện thoại di động); và (ii) có sự tăng thêm một lượng lớn người truy cập mạng và sử dụng máy tính, tuy nhiên sự tăng trưởng này không quá ấn tượng khi so sánh với quốc tế.

Thêm vào đó, các tỉnh thuộc phạm vi của cuộc điều tra mức sống hộ gia đình VARHS tụt hậu hơn so với mặt bằng chung của cả nước, trong năm 2014, những hộ gia đình không sở hữu điện thoại thường có chủ hộ là nữ, là hộ nghèo, và có trình độ giáo dục thấp hơn so với các hộ có sở hữu điện thoại. Đây là một vấn đề đáng lo ngại, do vậy các chính sách cần hướng đến cung cấp các dịch vụ IT và internet để cung cấp thông tin và giáo dục, nhất là ở các vùng xa xôi và nghèo khó hơn, và tới các gia đình và người dân yếu thế hơn. Một vấn đề chính sách khác cần quan tâm là việc sử dụng IT để thúc đẩy chính phủ điện tử, một chủ đề có lẽ sẽ ngày càng trở nên quan trọng ở Việt Nam trong các năm sắp tới.

Không chỉ có nguồn nhân lực và tư liệu sản xuất mới có ý nghĩa quan trọng đối với năng suất và sự phát triển. Vốn xã hội cũng có vai trò hết sức quan trọng, như được

đề cập ở Chương 9, trong đó có đề cập đến các yếu tố về thể chế chính trị, xã hội và các yếu tố khác. Mỗi quan hệ họ hàng được cho là có vai trò quan trọng trong các giao dịch kinh tế và cung cấp mạng lưới an sinh ở khu vực nông thôn (bảo hiểm phi chính thức). Sự kết nối này cần phải được mở rộng trong bối cảnh có nhiều thay đổi với nhiều bất định đang diễn ra. Hơn thế nữa, Chương 9 cũng chỉ ra rằng thu nhập hộ gia đình có tương quan dương và mạnh với việc là Đảng viên, trong khi các yếu tố khác không đổi. Điều này cho thấy mỗi quan hệ bảo trợ chính trị này đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội ở Việt Nam, mặc dù đã có cam kết mạnh mẽ về nguyên tắc bình đẳng.

Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò của các chính sách kinh tế xã hội trong việc thúc đẩy các nguyên tắc bình đẳng, minh bạch, và ổn định trong đó tất cả các thành viên trong xã hội đều phải tuân thủ luật pháp và các vị trí quyền lực về kinh tế và chính trị phải đảm bảo tính giải trình trong hoạt động của họ. Có bằng chứng cho thấy các cuộc tranh luận về tình trạng phổ biến của tham nhũng ở Việt Nam là một phần của các vấn đề được nêu ở đây. Căn bệnh ung thư có thể đe dọa cấu trúc và thể trạng của cơ thể con người, và thậm chí là nguy hiểm đến tính mạng nếu không được chăm sóc và điều trị kịp thời. Trong bối cảnh kinh tế xã hội, những nguy cơ tương tự cũng hiện diện nếu có tham nhũng và khi các giá trị xã hội bị xuống cấp, dẫn đến sự phân rã của thể chế và vòng tròn luẩn quẩn tìm hãm phát triển.

Trên cơ sở đó, trong những năm gần đây, các chủ đề và hàm ý chính sách liên quan đến việc phân tích các chính sách phát triển nhận được nhiều sự quan tâm. Cùng với đó, từ việc phân tích bộ dữ liệu VARHS đã đưa ra được một phát hiện quan trọng là phúc lợi của người dân khu vực nông thôn thấp hơn nhiều so với mức kỳ vọng, và so với sự phát triển của nền kinh tế nói chung. Điều này cho thấy tính cấp bách và tầm quan trọng của việc xây dựng các chiến lược và chính sách phát triển theo hướng tích hợp và dựa vào đặc điểm và khả năng cụ thể của từng quốc gia. Vấn đề này có liên quan mật thiết đối với các kết quả phúc lợi, đây là chủ đề mà tôi sẽ đề cập đến ở phần tiếp theo.

#### **14.4. Các kết quả phúc lợi**

Chỉ tiêu tối thượng để đánh giá liệu một xã hội (giàu hay nghèo) và các chính sách kinh tế và thể chế mà xã hội đó theo đuổi có thành công hay không, là liệu cuộc sống và phúc lợi của người dân có được cải thiện tốt hơn không. Có sự thừa nhận rộng rãi rằng kinh tế học phúc lợi không phải là một lĩnh vực đơn giản của kinh tế học. Giáo sư

Amartya Sen là người đã được trao giải Nobel cho ‘những đóng góp của ông về lĩnh vực kinh tế phúc lợi’; ông đã nhắc nhở rằng chúng tôi cần phải đi xa hơn cái mà ông gọi là “chủ nghĩa phúc lợi”<sup>84</sup>. Lý thuyết phúc lợi không chỉ dựa vào mức độ thỏa mãn của các nhân, điều này được thể hiện thông qua sự hài lòng, sự đầy đủ và sự thỏa mãn các sở thích cá nhân khác. Nói cách khác, GS. Sen nhấn mạnh vào việc cần phải có một cái nhìn rộng hơn. Trong VARHS, chúng tôi đã nghe theo lời khuyên này bằng cách xem xét một cách kỹ lưỡng các vấn đề liên quan đến giới, trẻ em và thanh thiếu niên, dân tộc, bên cạnh các chủ đề truyền thống về biến động phúc lợi và bất bình đẳng giữa các hộ.

Trước hết ở Chương 10, chúng tôi nhấn mạnh lại rằng bộ dữ liệu bảng cung cấp một cơ hội hiếm có để nghiên cứu phúc lợi kinh tế của các hộ theo thời gian. Nhìn chung, số liệu cho thấy rằng phúc lợi của hộ, được đo lường bởi: (i) chi tiêu lương thực thực phẩm; (ii) thu nhập của hộ; và (iii) sở hữu tài sản của hộ, đã được cải thiện. Tương tự, số lượng hộ nghèo năm 2014 theo đánh giá phân loại của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA) cũng giảm so với năm 2006. Tuy vậy, có sự biến động đáng kể về mức chi tiêu lương thực thực phẩm bình quân đầu người. Tương tự, có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng miền.

Điểm đáng lưu tâm là giáo dục và di cư là các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ cải thiện phúc lợi của hộ gia đình. Tuy nhiên, các hộ là DTTS thì có mức tăng ít hơn về chi tiêu cho lương thực thực phẩm và thu nhập so với các hộ dân tộc Kinh. Có thể nhận thấy dễ dàng rằng, phúc lợi không được phân bổ đồng đều giữa các vùng miền trong cả nước. Thông điệp chính sách ở đây là mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về xóa đói nghèo và tăng trưởng, vẫn còn cần phải vượt qua nhiều thách thức lớn trong việc đảm bảo sự tiến bộ toàn diện ở những năm tiếp theo. Theo đó, các chương sau chú trọng đề cập vào các vấn đề về giới, trẻ em và thanh thiếu niên, và dân tộc thiểu số; những chủ đề rất cũng rất đáng quan tâm đối với bối cảnh của các nước khác.

Chương 11 làm rõ các vấn đề về giới và trao quyền cho phụ nữ, thực tế cho thấy mặc dù phúc lợi của các hộ có chủ hộ là nữ giới đã có sự cải thiện theo thời gian, nhưng họ vẫn dễ bị tổn thương và bị tác động mạnh từ các cú sốc về thu nhập hơn là các hộ có nam giới làm chủ hộ. Dữ liệu của VARHS từ năm 2008-2014 cho thấy có những tiến bộ trong việc trao quyền cho phụ nữ (điều này được đánh giá thông qua lượng thời gian họ

---

<sup>84</sup> Xem chi tiết Atkinson (1998).

tham gia vào các công việc được trả lương, được tham gia vào các quyết định về việc quản lý và sử dụng đất đai và nữ giới cũng được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó, việc trao quyền cho nữ giới có mối liên hệ mật thiết với chi tiêu lương thực thực phẩm của hộ. Chỉ số này cho thấy rằng việc tăng cường nữ quyền là một hướng đi đúng đắn để cải thiện phúc lợi. Những phát hiện này chỉ ra rằng để thúc đẩy bình đẳng giới thì các Luật, như là Luật về Bình đẳng giới (2006) và Luật Đất đai (2003) cần được thực thi tốt hơn nữa để có thể giải quyết những vấn đề về bất bình đẳng được đề cập trong chương này; các phát hiện này cũng củng cố cho các hàm ý chính sách có tính tương thích với bối cảnh phát triển ở nhiều nơi trên thế giới, và được thảo luận sâu hơn nữa bởi Grown, Addison, and Tarp (2016).

Chuyển sang Chương 12 về lao động và trẻ em, dữ liệu phân tích cho thấy có sự tiến bộ lớn trong việc cải thiện phúc lợi của trẻ em. Trong giai đoạn từ 2008-2014, sức khỏe của thanh thiếu niên đã được nâng lên đáng kể, tỉ lệ trẻ đến trường đã tăng lên, đặc biệt là nhóm trẻ em trên 10 tuổi. Có sự suy giảm về lao động trẻ em, đáng chú ý nhất là nhóm trẻ trong độ tuổi nhỏ và dễ bị tổn thương nhất. Thách thức về mặt chính sách làm thế nào để những tiến bộ này được nhân rộng ra trên khắp các vùng miền của cả nước. Kết quả học tập và sức khỏe của cả trẻ em nam và nữ đều có sự cải thiện, tuy nhiên VARHS chỉ ra rằng trẻ em nam có sự cải thiện nhiều hơn. Tương tự vậy, phúc lợi đối với các hộ dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số đều tăng lên nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt đáng kể, đặc biệt là về giáo dục. Hàm ý ở đây là, các cách tiếp cận mục tiêu để đáp ứng nhu cầu của trẻ em nữ và nhóm yếu thế cần phải hướng đến các chính sách toàn diện về xây dựng hạ tầng, các chiến dịch tuyên truyền vận động, và sử dụng đội ngũ giáo viên có chất lượng – không chỉ cần thiết ở Việt Nam mà còn ở cả các nước khác.

Những quan sát này có mối liên hệ với Chương 13, về dân tộc. Giai đoạn từ 2006-2014, các hộ là dân tộc thiểu số tiếp tục tụt hậu so với các hộ là dân tộc Kinh xét theo thu nhập và chi tiêu cho lương thực thực phẩm. Khoảng cách này dường như không thay đổi trong giai đoạn nghiên cứu. Bên cạnh đó, cấu trúc thu nhập của hộ dân tộc Kinh tương đối khác so với hộ dân tộc thiểu số. Hộ dân tộc thiểu số có sự đa dạng hóa thu nhập ra ngoài hoạt động nông nghiệp hơn mạnh hơn các hộ dân tộc Kinh, và các hộ này có xu hướng đa dạng sang hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên chung (CPR) nhiều hơn. Mô thức đa dạng hóa của các hộ dân tộc Kinh lại khác, họ phụ thuộc chủ yếu vào các công việc được trả lương có tính ổn định hơn và vào hoạt động kinh doanh cá thể. Thu

nhập từ CPR dễ bị tác động bởi các yếu tố ngoại sinh, bao gồm các yếu tố liên quan đến môi trường, và phát hiện này càng cho thấy tính dễ tổn thương của các hộ DTTS.

Mức độ xa xôi cách biệt không còn là trở ngại lớn đối với sự phát triển của các hộ thiểu số. Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của các hộ này vẫn còn rất khiêm tốn, và việc ở xa trung tâm có lẽ là một trở ngại đối với vấn đề này. Dữ liệu điều tra VARHS cũng đưa ra một vài minh chứng cho sự phân hóa trong nội bộ nhóm các dân tộc thiểu số. Có những bằng chứng từ bộ dữ liệu phong phú của VARHS cho thấy có sự chênh lệch giữa các hộ dân tộc thiểu số xét theo vị trí địa lý, dân tộc và ngôn ngữ. Các hộ gia đình dân tộc thiểu số sinh sống ở Tây Nguyên phát triển mạnh hơn các hộ ở dân tộc thiểu số sống ở vùng núi phía Bắc, dân tộc Tày và Mường tiến bộ hơn dân tộc Thái và Hmong và những hộ thiểu số nói được tiếng Việt phát triển tốt hơn những hộ không nói được. Điều này cho thấy yêu cầu rõ ràng và cấp thiết đối với các hành động của Chính phủ.

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã thực thi hàng loạt các giải pháp để thu hẹp khoảng cách giữa các dân tộc. Trong số đó có việc thành lập Ủy ban Dân tộc và các chính sách mục tiêu hướng đến xóa đói giảm nghèo ở các vùng xa xôi, vùng khó tiếp cận như Chương trình phát triển kinh tế xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn vùng miền núi và dân tộc thiểu số (Chương trình 135 hay P135). Mặc dù các chính sách trong Chương trình 135 mang đến nhiều thay đổi tích cực, phân tích từ số liệu VARHS cho thấy cần phải thực thi các chính sách này sâu rộng và tích cực hơn nữa trong các năm tới để thu hẹp khoảng cách giữa các dân tộc trong tương lai. Những hàm ý này rõ ràng cũng có ý nghĩa với nhiều nước khác.

#### **14.5. Kết luận cuối cùng**

Trong chương này tôi đã điềm lại các phát hiện quan trọng và hàm ý chính sách từ các phân tích sử dụng số liệu VARHS 2006-2014 của các chương trong sách. Tôi đã nêu lại mục tiêu chính của VARHS là để ghi nhận sự thay đổi trong phúc lợi của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, trong đó tập trung cụ thể vào việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực sản xuất. Để kết luận, cần phải nhấn mạnh rằng, một cuộc điều tra như VARHS không thể bao quát toàn bộ các vấn đề liên quan đến quá trình phát triển của Việt Nam. Dựa vào quan điểm và cách tiếp cận tương đối hay tuyệt đối sẽ đưa ra các đánh giá khác nhau. Ví dụ, dựa vào những dữ liệu hiện có, hầu hết nếu không phải là tất cả, đều khẳng định rằng nghèo đói đã giảm về mặt tuyệt đối, và sự bất bình đẳng cũng

không trầm trọng thêm về mặt tương đối. Tuy nhiên, các phân tích trong cuốn sách này cũng cho thấy, có sự bất bình đẳng và các khác biệt khác đang tăng lên đang kể bên cạnh những tiến bộ đạt được ở Việt Nam, như là hệ quả của tốc độ tăng trưởng cao vốn được thế giới ca ngợi.

Cần phải lưu ý một điểm quan trọng ở đây là, nếu một nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 6,9% thì thu nhập trung bình sẽ được nhân lên gấp đôi trong vòng 10 năm. Nếu giả sử rằng rất cả thu nhập đều tăng với tốc độ này, thì một người có thu nhập tương ứng với 1 USD một ngày năm 1986 sẽ có mức thu nhập là gần 8 USD một ngày. Gần ba thập kỉ đã trôi qua kể từ khi tiến hành Đổi Mới, và tốc độ tăng trưởng trung bình trên thực tế khá gần với mức 6,9% một năm. Ngược lại, một người có thu nhập là 10 USD một ngày năm 1986 thì hiện nay sẽ có mức thu nhập là 80 USD/ngày. Mặc dù khoảng cách thu nhập tương đối giữa hai người này không thay đổi, nhưng có vẻ như họ đã đi những con đường rất khác biệt. Và trên thực tế, xét về mặt tuyệt đối, sự cách biệt giữa họ sẽ đưa ra nhiều suy nghĩ về những gì đã diễn ra. Sự cách biệt tuyệt đối của họ đã giãn ra rất lớn. Triết gia Hy Lạp cổ đại, Plato đã nhận thấy sự khác biệt tương đối trong nhận thức của loài người, đó là mỗi người sẽ có góc nhìn và cách hiểu rất khác nhau trước cùng một sự việc – có thể đọc thêm về điều này trong tác phẩm *The Republic*, được viết vào khoảng năm 380 trước Công nguyên.<sup>85</sup>

VARHS thực hiện với ý định ban đầu là thu thập và phân tích dữ liệu định lượng về cuộc sống và hoàn cảnh sống thực tế của người dân ở nông thôn, dù việc này được hiểu là khá nhạy cảm. Trên thực tế, đây cũng chính là điều mà những lời kêu gọi về một cuộc cách mạng số liệu trên thế giới hàm ý. Và chúng tôi đã nhận thấy điều gì?

Trước tiên, chúng tôi nhận thấy rằng, nhìn chung điều kiện sống của các hộ được điều tra đã được cải thiện xét về mặt tuyệt đối. Tuy nhiên điều này không diễn ra đồng đều ở tất cả các vùng và giữa các nhóm dân số. Để minh họa, Lào Cai đã thất bại trong việc đạt được những tiến bộ quan trọng trong giai đoạn 2006-2014 do sự kết hợp của hàng loạt các yếu tố bất lợi như được đề cập trong Chương 10. Điều này càng được nhận thấy rõ hơn khi hầu hết các tỉnh khác, bao gồm một số tỉnh ban đầu khá nghèo ở vùng Tây Bắc, đã tiến bộ rất đáng kể. Số liệu cũng cho thấy, ngay cả ở các tỉnh, nơi mà điều kiện sống đã được cải thiện rất nhiều, nhưng tình trạng lại đang xấu đi cho một bộ phận lớn các hộ dân tộc thiểu số.

---

<sup>85</sup> Một nghiên cứu về chủ đề này trên bình diện toàn thế giới, Niño-Zarazúa, Roope, và Tarp (2016).

Như vậy, mặc dù số liệu tổng hợp của VARHH rõ ràng khẳng định những tiến bộ mà Việt Nam đạt được trong việc xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn, điều này không đúng (xét về mặt tuyệt đối) cho tất cả. Vẫn còn rất nhiều hộ gia đình có điều kiện sống tồi tệ hơn. Cuốn sách này cũng chỉ ra rằng, các hộ sở hữu một mức độ nhất định tài sản, bao gồm giáo dục, vốn xã hội, và tư liệu sản xuất, thường giàu có hơn, cũng giống như các hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động hơn (và có ít người phụ thuộc hơn). Tương tự, việc phải đối mặt với các cú sốc và việc là hộ dân tộc thiểu số có tương quan rõ ràng với sự sụt giảm lớn, ví dụ như, trong chi tiêu cho lương thực thực phẩm. Hàm ý chính sách ở đây, và có thể được tổng quát hóa cho hàng loạt các nước đang phát triển khác là:

- Tiếp tục tập trung thúc đẩy sự phát triển về vốn xã hội, lao động và vật chất, với sự quan tâm đặc biệt đối với các tỉnh gặp nhiều khó khăn và các nhóm DTTS. Nếu không, khoảng cách hiện nay sẽ nói rộng ra.

Một phần không thể thiếu của cách tiếp cận này dựa trên quan sát rằng giá trị gia tăng trong nông nghiệp có thể không tăng không tương xứng sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Đây là một vấn đề quan trọng bởi một bộ phận lớn người dân Việt Nam vẫn tiếp tục sống dựa vào nông nghiệp. Bên cạnh đó, năng suất lao động nên đồng đều giữa các lĩnh vực khác nhau trong quá trình phát triển, điều này có nghĩa là:

- Các chính sách cần phải sâu rộng hơn nữa để giúp tăng năng suất nông nghiệp. Đây chính là vấn đề cốt lõi cần được phát triển và mở rộng ra cho tất cả các vùng trong cả nước, việc tăng năng suất bao gồm cả các phương pháp truyền thống như là sử dụng giống cao sản, khuyến nông và cả việc cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ thông tin. Cần phải xóa bỏ các rào cản đối với hoạt động chuyển nhượng của thị trường đất đai. Thực tế cho thấy hoạt động chuyển nhượng đất đai diễn ra rất ít, đặc biệt ở một số vùng nhất định, đây là một thách thức cần phải được giải quyết mạnh mẽ và cũng cần làm tương tự đối với mức độ thấp về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở các khu vực này.

Có thể nhận thấy rõ từ VARHS rằng sự phát triển và thu nhập cao hơn đi liền với việc người dân rời khỏi lĩnh vực nông nghiệp. Ngành nông nghiệp có sự tăng trưởng về giá trị tuyệt đối nhưng lại giảm về giá trị tương đối. Cần phải thúc đẩy quá trình chuyển đổi cấu trúc ở Việt Nam, với hàm ý là:

- Hỗ trợ tích cực các hoạt động phi nông nghiệp và việc thành lập hộ kinh doanh cá thể như là một phần không thể thiếu của chiến lược cân bằng nhằm thúc đẩy các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế, và không chôn tránh trách nhiệm hỗ trợ phát triển một thị trường lao động linh hoạt và năng động hơn, thể hiện qua việc gia tăng sự dịch chuyển. Cần chú trọng tạo ra các việc làm mới. Cố gắng xóa bỏ các rào cản không cần thiết đối với sự phát triển doanh nghiệp nhằm thúc đẩy sự phân bổ hiệu quả các nguồn lực, và cần tăng cường các chương trình hỗ trợ giúp các hoạt động khởi nghiệp phát triển và mở rộng tại khu vực nông thôn.

Dữ liệu từ VARHS cũng cho thấy rằng còn rất nhiều điều cần phải làm để cải thiện tình trạng bất bình đẳng giới và quan tâm đến việc cải thiện điều kiện sống cho trẻ em và trẻ vị thành niên. Phát triển toàn diện hàm ý rằng:

- Theo đuổi cam kết về thúc đẩy bình đẳng giới trên mọi phương diện thông qua những hướng dẫn và hỗ trợ hiệu quả ở mọi cấp độ, bao gồm việc phát triển các mô hình kiểu mẫu trên mọi khía cạnh của đời sống chính trị và kinh tế xã hội của người dân Việt Nam. Nếu như không có can thiệp chính sách đối với các nhóm dễ bị tổn thương nhất (phụ nữ và trẻ em gái, các hộ dân tộc thiểu số, các vùng khó khăn) thì khoảng cách về mặt phúc lợi hiện tại sẽ ngày càng giãn rộng ra. Đặc biệt trong trường hợp đầu tư vào nguồn nhân lực. Trình độ học vấn thấp hơn của nhóm yếu thế này sẽ khiến họ ngày càng bị tụt hậu so với các nhóm khác trong những năm tiếp theo.

Hàm ý chính sách cần thiết cho một chiến lược thích ứng hiệu quả với vấn đề biến đổi khí hậu trong tương lai là:

- Thúc đẩy phát triển theo diện rộng, tăng cường khả năng thích nghi với những hoàn cảnh thay đổi, bao gồm việc giảm phụ thuộc vào lĩnh vực nông nghiệp và tạo ra việc làm ở những khu vực khác, cả khu vực nông thôn và thành thị đều cần phải lập kế hoạch cẩn trọng để tránh việc rơi vào các hình thức đầu tư không tối ưu và dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu.

Tóm lại, VARHS cho thấy rằng Việt Nam là một con rồng mới nổi đang chuyển mình, có thể chế kinh tế thị trường chưa phát triển hoàn thiện, cụ thể như trường hợp về đất đai và các giao dịch đất đai. Những tiến bộ trong khía cạnh này và những cải thiện về mặt thể chế đã được trình bày trong toàn bộ quyển sách này và trong những kết luận quan trọng cuối cùng này. Để làm tốt hơn nữa, Việt Nam cần tập trung nỗ lực xây dựng và



thực hiện các nguyên tắc kinh tế xã hội minh bạch, bình đẳng, có thể giải trình, theo đó mọi người dân đều tuân thủ pháp luật và những người nắm quyền thì phải chịu trách nhiệm với những quyết định của mình. Việc chú trọng tăng cường tiếp cận internet và thúc đẩy một Chính phủ điện tử có thể giúp hiện thực hóa các vấn đề nêu trên.

Để kết luận cuốn sách này, cần phải nhắc lại rằng, Việt Nam trong vòng 30 năm qua đã phát triển từ một nước rất nghèo kể từ sau cuộc khủng hoảng vào giữa những năm 1980. Điều này có nghĩa rằng Việt Nam đã được hưởng lợi từ các “hoa lợi ở dưới thấp”. Có sự thừa nhận rộng rãi rằng, khi đang trong đà tăng trưởng, việc duy trì mức tăng trưởng này sẽ dễ dàng hơn đối với các nước thu nhập thấp, và điều này có lẽ lí giải cho những thành công mà Việt Nam đạt được so với các nước khác trên thế giới.

Cuốn sách này đã nỗ lực phản ánh những vấn đề phát triển quan trọng của 12 tỉnh thuộc phạm vi của VARHS nói riêng - và cho Việt Nam nói chung - và tôi mong rằng nỗ lực này sẽ giúp ích trong việc hoạch định các chính sách hướng đến nâng cao điều kiện sống và phúc lợi cho các thế hệ tương lai. Xét về mặt phương pháp học, cuốn sách này đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thu thập số liệu của cùng một hộ theo thời gian để hiểu rõ hơn về những chuyển dịch đang diễn ra ở cấp độ hộ.

Giới học thuật thường cho rằng các nhà hoạch định chính sách không phải lúc nào cũng có lý, và họ không quan tâm đến các nghiên cứu dựa trên bằng chứng. Điều này không hoàn toàn đúng hay sai. Các nhà hoạch định chính sách có quan tâm – dù không phải luôn luôn theo cách mà chúng ta kì vọng. Các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam có những mục tiêu của mình – cũng như ở các nơi khác trên thế giới – và theo đuổi các mục tiêu đó với các bằng chứng sẵn có trong tay. Cần phải lưu tâm đến điều mà Maynard Keynes đã từng nêu lên:

*“Những nhà chính trị luôn cho rằng họ không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ luồng tư tưởng nào, lại thường là nô lệ của các luận thuyết kinh tế lỗi thời. Các quan chức, những người ảo tưởng về quyền lực, lại đang thể hiện sự sùng bái của họ đối với một số học giả nửa mùa của một vài năm trước”<sup>86</sup>.*

Như đã nhắc đến ở phần mở đầu cuốn sách, VARHS được thiết kế để giúp tạo ra những hiểu biết và bằng chứng cụ thể ở địa phương, cũng như nâng cao năng lực nghiên cứu. Có một thực tế là, kể cả khi không có bằng chứng, các nhà làm chính sách sẽ vẫn đưa ra các quyết định. Tuy nhiên, nếu không có các bằng chứng dựa trên nghiên cứu, họ

---

<sup>86</sup> Xem chi tiết <<https://www.goodreads.com/quotes/212215-practical-men-who-believe-themselves-to-be-quite-exempt-from>>. Trích nguồn 8 tháng 8 năm 2016.

có thể không đưa ra các quyết định đúng đắn. Nhiệm vụ của VARHS không phải là tư vấn cho chính phủ Việt Nam phải làm gì mà ý tưởng ở đây là giúp đưa ra các phân tích đầu vào – dựa trên bộ dữ liệu bảng độc đáo – giúp nâng cao chất lượng ra quyết định chính sách. Nhìn về tương lai phía trước, có thể dự đoán chắc chắn rằng: việc ra quyết định chính sách sẽ không trở nên dễ dàng hơn, mà sẽ phức tạp và khó khăn hơn. Đây là một trong những lý do dẫn đến lời kêu gọi về một cuộc cách mạng số liệu trong chương trình nghị sự phát triển đến năm 2030 – và tôi muốn lưu ý rằng cộng đồng quốc tế không thường xuyên đưa ra lời kêu gọi như thế này!

Đề xuất chính sách cuối cùng trong nghiên cứu này là Việt Nam nên lưu ý rằng những lợi thế từ các “hoa lợi ở dưới thấp” sẽ ngày càng trở nên khan hiếm hơn. Quan sát này càng nhấn mạnh yêu cầu chính sách hướng nhiều hơn đến những người dân ở nông thôn Việt Nam với mức phúc lợi tương đối thấp. Tôi hi vọng con rồng đang lên này, cùng với những người lãnh đạo của nó, có đủ sức và sự khôn khéo để từ những kỳ tích ấn tượng trong quá khứ có thể bay cao hơn, xa hơn. Nếu làm được như vậy, con rồng Việt Nam sẽ thực ra là một con hổ Châu Á đội lột rồng.

## Tài liệu tham khảo

Arndt, C., A. McKay, and F. Tarp (2016). *Phát triển và nghèo đói ở tiểu vùng Sahara Châu Phi*. WIDER Studies in Development Economics. Oxford: Oxford University Press. Available at: <<https://www.wider.unu.edu/publication/growth-and-poverty-sub-saharan-africa>>. Accessed 15 May 2016.

Atkinson, A. B. (1998). ‘The Contributions of Amartya Sen to Welfare Economics’. Available at: <<http://www.nuff.ox.ac.uk/users/atkinson/sen1998.pdf>>. Accessed 15 May 2016.

Grown, C., T. Addison, and F. Tarp (2016). ‘Aid for Gender Equality and Development: Lessons and Challenges’. *Journal of International Development*, 28 (3): 311–19. Available at: <<http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1002/jid.3211/abstract>>. Accessed 8 August 2016.

Newman, C., J. Page, J. Rand, A. Shimeles, M. Söderbom, and F. Tarp (2016). *Made in Africa: Learning to Compete in Industry*. Washington DC: Brookings Institution Press.

Niño-Zarazúa, M., L. Roope, and F. Tarp (2016). ‘Global Inequality: Relatively Lower, Absolutely Higher’. Forthcoming in *Review of Income and Wealth*; available at: <http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1111/roiw.12240/full>.